BAN TÔN GIÁO CHÍNH PHỦ
NGUYỄN THANH XUÂN

MỘT SỐ TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM

Tái bản có bổ sung

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

MỘT SỐ
TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM

BAN TÔN GIÁO CHÍNH PHỦ
NGUYỄN THANH XUÂN

MỘT SỐ TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM

(Lưu hành nội bộ)

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM THÔNG TIN THƯ VIỆN

No.....VV-D2/08494

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
HÀ NỘI - 2005

LỜI TỰA

Tôn giáo là hình thái ý thức xã hội, ra đời và phát triển từ hàng ngàn năm nay, và sẽ tồn tại cùng với loài người trong một thời gian khó mà đoán định trước được. Trong quá trình tồn tại và phát triển, tôn giáo ảnh hưởng khá sâu sắc đến đời sống chính trị, văn hóa, xã hội, đến tâm lý, đạo đức, lối sống, phong tục, tập quán của nhiều dân tộc, quốc gia. Hiện nay ở nước ta, tôn giáo đang là vấn đề lớn liên quan đến chính sách đối nội, đối ngoại của Đảng và Nhà nước, thu hút sự quan tâm của nhiều ngành, nhiều cấp.

Để cung cấp tài liệu cho các đồng chí tham khảo khi tiếp cận, nghiên cứu vấn đề tôn giáo, Phòng Thông tin - Tư liệu Ban Tôn giáo của Chính phủ phối hợp với đồng chí Nguyễn Thanh Xuân, cán bộ của Ban tiến hành biên soạn và giới thiệu tài liệu ***Một số Tôn giáo ở Việt Nam.***

Bản thân tôn giáo chứa đựng nội dung phong phú về lịch sử, tư tưởng, triết học, đạo đức văn hóa, chính trị,... Riêng từng tôn giáo, thậm chí từng nội dung cụ thể về lịch sử ra đời, giáo lý, luật lệ,... đã là đề tài cho một cuốn sách hoặc cho cả một bộ sách đồ sộ. Vả nữa, tìm hiểu về vấn đề tôn giáo, tín ngưỡng một cách thật sự khách quan, với quan điểm khoa học, lịch sử, biện chứng phải có thời gian với sự tham gia của một đội ngũ đông đảo các nhà nghiên cứu.

Tập biên khảo này mới chỉ dừng lại việc khái quát một số tôn giáo lớn trên thế giới và ở Việt Nam. Nội dung chia làm hai phần:

Phần Một: Giới thiệu lịch sử ra đời, phát triển, giáo lý, luật lệ, lễ nghi, cách thức hành đạo, cơ cấu tổ chức Giáo hội của đạo Phật, đạo Công giáo, đạo Tin lành, đạo Hồi, đạo Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo.

Phần Hai: Phụ lục giới thiệu một số tổ chức quốc tế của đạo Phật, đạo Tin lành, một số Dòng tu, một số trào lưu thần học và các Công đồng chung của đạo Công giáo, một số số liệu cơ bản về tôn giáo trên thế giới và ở Việt Nam,...

Trước khi cuốn sách này ra đời, ngay ở Việt Nam có nhiều nhà nghiên cứu nói chung và trong các tôn giáo đã nói và viết về tôn giáo dưới nhiều khía cạnh, phương diện khác nhau. Đó là những tư liệu quý giúp chúng tôi trong quá trình biên soạn. Ngoài ra, chúng tôi còn nhận được những ý kiến nhận xét, đóng góp của các đồng chí lãnh đạo và cán bộ Ban Tôn giáo của Chính phủ, Ban Tôn giáo của các tỉnh và của bạn bè đồng nghiệp xa gần. Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến tất cả các đồng chí và các bạn.

Vì là lần đầu tiên biên soạn một cuốn sách có tính chất cô đọng về các tôn giáo và bởi kiến thức còn

hạn hẹp, chắc chắn nội dung còn nhiều khiếm khuyết, thậm chí còn có thể có những sai sót về mặt tư liệu. Mong được sự đóng góp và bổ sung của các đồng chí, để có dịp trở lại vấn đề này, sẽ có chất lượng tốt hơn.

Hà Nội, tháng 6 năm 1992

TÁC GIẢ

LỜI GIỚI THIỆU

Sự ra đời của Nghị quyết số 24/NQ-TW ngày 16 tháng 10 năm 1990 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VI, và sau đó là Nghị định số 69/HĐBT ngày 21 tháng 3 năm 1991 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) là những dấu mốc quan trọng trong việc đổi mới công tác tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta. Để thực hiện tốt những chủ trương, chính sách đối với tôn giáo theo tinh thần đổi mới, một trong những vấn đề quan trọng là giúp cho cán bộ các cấp, các ngành, nhất là đội ngũ cán bộ làm công tác tôn giáo có những hiểu biết về tôn giáo. Cuốn *Một số Tôn giáo ở Việt Nam* đã ra đời phục vụ nhiệm vụ chính trị nói trên và được coi là một trong những ấn phẩm đầu tiên viết về tôn giáo ở Việt Nam.

Đến nay đã hơn một chục năm, *Một số Tôn giáo ở Việt Nam* qua nhiều lần tái bản với số lượng cả chục ngàn quyển đã thật sự trở thành cuốn sách tin cậy không chỉ cho những người làm công tác tôn giáo mà cho cả những người nhập môn tiếp cận vấn đề tôn giáo. Tuy nhiên trong điều kiện những năm đầu đổi mới, những thông tin về tôn giáo, những tài liệu, tư liệu về tôn giáo chưa nhiều cũng như cách đề cập, tiếp cận còn giới hạn bởi cách

nhìn xưa cũ, do đó cuốn sách còn nhiều hạn chế, cần có sự bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp. Mặc dù bận mải công việc, đồng chí Nguyễn Thanh Xuân đã cố gắng bổ túc những khiếm khuyết, đưa đến với các đồng chí và các bạn những thông tin mới về *Một số Tôn giáo ở Việt Nam.*

Nhà Xuất bản Tôn giáo xin trân trọng giới thiệu với các đồng chí và các bạn.

Hà Nội, ngày 15 tháng 1 năm 2004

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

ĐẠO PHẬT

***

ẤN ĐỘ CỔ ĐẠI
VÀ SỰ RA ĐỜI CỦA ĐẠO PHẬT

Đạo Phật ra đời ở Ấn Độ vào khoảng giữa thiên niên kỷ I-TCN. Ấn Độ là một nước lớn, đất rộng, người đông ở miền Nam Châu Á, là nước có lịch sử lâu đời - một trong những nơi có nền văn minh sớm nhất và rực rỡ nhất trên thế giới. Niên đại của nền Văn minh Ấn Độ muộn hơn một chút so với Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại, tức là vào khoảng thiên niên kỷ III đến thiên niên kỷ I-TCN.

Thời cổ đại, phạm vi địa lý của Ấn Độ chủ yếu gồm các nước Ấn Độ, Pa-ki-xtan, Băng-la-đét và Nê-pan ngày nay. Ấn Độ chia làm hai miền Bắc - Nam với dãy núi Vi-a-đi-a làm ranh giới. Ở Ấn Độ có hai con sông lớn chảy qua là sông Ấn và sông Hằng. Sông Ấn có 5 nhánh nên vùng đồng bằng lưu vực sông Ấn gọi là Penjap (năm nhánh sông). Chính tên con sông Ấn, người địa phương gọi là Xin-đu, người Ba Tư gọi là Hin-đu, người Hy Lạp gọi là In-đốt, người Anh gọi là India, India dịch qua Hán

là Ấn Độ. Người Trung Quốc gọi Ấn Độ là Thiên Trúc hay Tây Trúc. Chủ nhân chính của nền Văn minh Ấn Độ cổ đại là người Đra-vi-đa cư trú chủ yếu ở phía Nam và người A-ri-an chủ yếu ở phía Bắc. Sau này, người Hy Lạp, Ai Cập, Hung,... lần lượt đến Ấn Độ hợp huyết với cư dân ở đây làm nên thành phần các tộc người đa dạng như hiện nay.

Các nhà sử học chia lịch sử Ấn Độ cổ đại thành 2 thời kỳ:

- *Thời kỳ văn hóa Ha-ra-pa*, còn gọi là nền Văn minh Sông An;

- *Thời kỳ văn hóa Vê-đa*, còn gọi là nền Văn minh Sông Hằng, với sự hình thành đạo Bà-la-môn và đạo Phật.

Năm 1921, các nhà khảo cổ Anh và Ấn Độ đã phát hiện ra di chỉ khảo cổ là một thành phố chôn vùi trong lòng đất ở Ha-ra-pa tỉnh Penjap. Di chỉ khảo cổ Ha-ra-pa có niên đại khoảng thiên niên kỷ III, II-TCN. Qua các hiện vật khai quật cho thấy đây là một thành phố được xây theo một quy hoạch khá hợp lý, xung quanh có tường bao, có các dãy phố ngang dọc, có nhà cửa lớn nhỏ khác nhau, có cung điện, đền đài, nhà cửa với tiện nghi như bếp, phòng tắm,... Người ta còn tìm thấy những chiếc cân bằng đá, đồ trang sức bằng đá, bằng vàng, hoặc đồng thau, chữ tượng hình, số đếm đến 10,... Về

mặt xã hội, văn hóa Ha-ra-pa bắt đầu xuất hiện nhà nước, giai cấp - thời kỳ đầu của nhà nước phương Đông cổ đại. Chủ nhân của văn hóa Ha-ra-pa là người Đra-vi-a.

Nếu như thời kỳ văn hóa Ha-ra-pa được biết qua các hiện vật khảo cổ, thì thời kỳ văn hóa Vê-đa được phản ánh qua bộ sách Vê-đa, do vậy gọi là thời kỳ Vê-đa (bộ Vê-đa gồm 4 tập: Rich Vê-đa, Xa-ma Vê-đa, A-tác-va Vê-đa, Ya-jua Vê-đa). Văn hóa Vê-đa có niên đại khoảng thiên niên kỷ II, I-TCN. Chủ nhân của văn hóa Vê-đa là người A-ri-an. Với văn hóa Vê-đa, văn minh Ấn Độ chuyển từ lưu vực sông Ấn sang sông Hằng. Cùng với sự phát triển về kinh tế, về mặt xã hội thời kỳ Vê-đa có những bước chuyển biến quan trọng. Đây là thời kỳ tan rã hẳn của chế độ thị tộc và việc hình thành nhà nước hoàn chỉnh.

Điều đáng quan tâm là, trong thời kỳ Vê-đa cùng với quá trình phân hóa giai cấp và hình thành nhà nước, ở Ấn Độ xuất hiện đạo Bà-la-môn và hình thành chế độ phân chia đẳng cấp, còn gọi là chế độ *Vác-na* (nguyên nghĩa chữ Phạn, Vác-na là mầu sắc, thực chất).

> Đạo Bà-la-môn (Brahman) ra đời vào thời kỳ hậu Vê-đa, khoảng thế kỷ X-TCN. Kinh sách của đạo Bà-la-môn là bốn tập của sách Vê-đa. Đạo Bà-la-môn thờ Phạm Thiên (Thượng đế) với quan niệm Tam vị nhất đế: Brahman - Thần Sáng tạo, Vishnu - Thần Bảo tồn, Siva - Thần Phá

hoại. Bà-la-môn quan niệm thế giới do Phạm Thiên sáng tạo nên. Con người có thể xác và linh hồn. Con người sau khi chết, linh hồn vẫn tồn tại để được đầu thai vào kiếp khác và phải chịu chi phối bởi quy luật luân hồi, nghiệp báo. Việc cúng lễ của đạo Bà-la-môn rất nhiều, rườm rà và mang nhiều yếu tố ma thuật. Đạo Bà-la-môn phát triển mạnh vào giữa thế kỷ I-TCN và suy vi dưới vương triều Mô-ri-a (322-185-TCN) vì đạo Phật và đạo Ja-nai (thiền) phát triển. Thế kỷ V-SCN, đạo Bà-la-môn được phục hưng dưới vương triều Giúp-ta. Đặc biệt, đạo Bà-la-môn có những cải cách trên cơ sở tiếp thu yếu tố tín ngưỡng dân gian, Phật giáo, Ja-nai trở thành tân Bà-la-môn còn gọi là Ấn Độ giáo, hay đạo Hin-đu. Hiện nay, đạo Bà-la-môn có 700 triệu tín đồ, chủ yếu ở Ấn Độ và một số nước chịu ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ.

Chế độ đẳng cấp phân chia cư dân trong xã hội Ấn Độ thành bốn giai tầng với thành phần xuất thân khác nhau:

- *Bà-la-môn* (Brahmanas), gồm giới tăng lữ của đạo Bà-la-môn là những người hoạt động tôn giáo chuyên nghiệp;

- *Sát-đế-lị* (Vaisyas), gồm vua quan cai trị và tầng lớp võ sĩ;

- *Vệ-xá* (Vaisyas), gồm dân tự do là những người làm nông nghiệp, buôn bán, thợ thủ công;

- *Thủ-đà-la* (Sundras), gồm những chiến binh bại trận trong các cuộc chiến tranh, những người ở tầng lớp trên bị phá sản,... tóm lại là không có tư liệu sản xuất, đứng ngoài tổ chức công xã.

Ngoài ra, còn đẳng cấp Pa-ri-a là người có bố là một trong ba đẳng cấp trên với mẹ là Thủ-đà-la. Đẳng cấp này tuy ít nhưng thân phận là những người cùng khổ, hơn cả đẳng cấp Thủ-đà-la.

Sự phân chia đẳng cấp thể hiện ở nhiều mặt, không chỉ về quyền lợi, địa vị chính trị, kinh tế, xã hội, mà cả trong quan hệ giao tiếp, đi lại, ăn mặc, sinh hoạt tôn giáo, thậm chí cả trong những việc nhỏ nhặt như: đặt tên cho con, sử dụng màu sắc trong sinh hoạt,... Ba đẳng cấp trên là lực lượng bóc lột và thống trị xã hội, trong đó nổi bật là đẳng cấp Bà-la-môn, đẳng cấp được coi là cao quý, trong sạch nhất, sánh ngang với thần thánh, được hưởng mọi đặc quyền, đặc lợi. Đẳng cấp Thủ-đà-la chiếm đại đa số và ở vị trí tận cùng của xã hội, làm nô lệ cho ba đẳng cấp trên.

Chế độ phân chia đẳng cấp một cách nghiệt ngã như nói trên được luật pháp của nhà nước - Luật Ma-nu và tôn giáo - đạo Bà-la-môn, bảo vệ. *Luật Ma-nu* xuất hiện vào thời kỳ hậu Vê-đa, gồm 12 chương, 2.685 điều, tương truyền do một người tên là Ma-nu được Phạm Thiên (Thượng đế) lựa chọn ban cho. Luật Ma-nu quy định khung hình phạt cho một tội danh sẽ tăng dần đối với những đẳng cấp thấp, đặc biệt là đối với đẳng cấp Thủ-đà-la. Ví dụ việc vay mượn, tỷ suất lãi cũng tăng lên với những đẳng cấp thấp: đẳng cấp Ba-la-môn thì không phải trả lãi, đẳng cấp Sát-đế-lị 2%,Vệ-xá 4%, nhưng đến Thủ-đà-la phải trả 16%. Luật Ma-nu còn quy định, đẳng

cấp Thủ-đà-la không được tham gia các cuộc hội họp, không được tham dự và hưởng lễ vật trong các buổi tế lễ, thậm chí người Thủ-đà-la không được khiêng, không được sờ vào người Ba-la-môn khi họ chết; đẳng cấp Thủ-đà-la không được mặc quần áo kiểu dáng đẹp, mà phải mặc kiểu dáng xấu và màu sắc tối xỉn. Họ cũng không được đặt những tên biểu hiện sự cao quý, hùng tráng hay thanh lịch, mà phải đặt những tên thể hiện sự thấp hèn, ngu dốt.

Sau khi ra đời, đạo Bà-la-môn nhanh chóng trở thành tôn giáo chính thống của xã hội Ấn Độ. Với vị trí độc tôn, đạo Bà-la-môn dùng giáo lý thần quyền để bảo vệ và bênh vực cho chế độ đẳng cấp nhất là đẳng cấp Bà-la-môn. Đạo Bà-la-môn cho rằng sự phân chia đẳng cấp trong xã hội là ý chí của Phạm Thiên. Theo kinh Vê-đa, các đẳng cấp được sinh ra từ những bộ phận khác nhau của Phạm Thiên. Bà-la-môn được sinh ra từ mồm, Sát-đế-lị được sinh ra từ tay, Vệ-xá được sinh từ đùi, còn Thủ-đà-la được sinh ra từ bàn chân. Do sinh ra từ bốn chỗ khác nhau của Phạm Thiên nên các đẳng cấp có số phận khác nhau. Đạo Bà-la-môn còn lập luận rằng trong các loài sinh vật, ưu tú nhất là loài động vật có trí khôn, trong các loài động vật có trí khôn thì ưu tú nhất là con người, trong con người, ưu tú nhất là Bà-la-môn.

Tình hình trên đây làm cho tầng lớp đa số trong xã hội - những người Thủ-đà-la càng oán ghét chế độ bóc lột,

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM THÔNG TIN THƯ VIỆN
No....VV...D24.08494

oán ghét chế độ phân chia đẳng cấp. Phản ánh tâm trạng của những người nô lệ lúc đó, ở Ấn Độ đã xuất hiện nhiều trào lưu tư tưởng, trào lưu xã hội thuộc các xu hướng khác nhau. Các trào lưu đó đều gặp nhau ở chỗ, hoặc trực tiếp, hoặc gián tiếp chống lại chế độ đẳng cấp và đạo Bà-la-môn. Học thuyết Phật giáo là một trong những trào lưu đó.

Như vậy có thể nói, đạo Phật ra đời trong xã hội Ấn Độ thời cổ đại bắt nguồn từ những nguyên nhân chính trị, xã hội sâu xa, là trào lưu xã hội chống lại chế độ đẳng cấp và đạo Bà-la-môn.

Đạo Phật ra đời, xét về mặt tư tưởng còn là sự kế thừa tiếp nối các học thuyết tư tưởng triết học đương thời. Ấn Độ thời cổ đại có nền tư tưởng triết học rất phát triển, không kể giáo thuyết Bà-la-môn, ở Ấn Độ còn có 6 trường phái triết học: *một là*, trường phái Samkhya (còn gọi là Số luận) đi theo xu hướng nhị nguyên thừa nhận sự tồn tại của hai bản nguyên cấu tạo nên vũ trụ là vật chất và tinh thần (Thần ngã); *hai là*, trường phái Yoga (Du-già) chú trọng việc rèn luyện về tâm linh, tinh thần vì cho rằng nếu rèn luyện tốt sẽ chế ngự dục vọng và giải thoát; *ba là*, trường phái Nyaya (còn gọi là Chính lý) cho rằng nguyên tử là viên gạch cuối cùng cấu tạo nên thế giới, đồng thời thừa nhận sự tồn tại của lực lượng siêu nhiên; *bốn là*, trường phái Vaisesika (còn gọi là Thắng

luận) đứng trên lập trường tự nhiên để giải thích thế giới và cho rằng sự giải thoát chỉ khi nào tri thức thấu triệt thế giới; *năm là*, trường phái Vedanta (còn gọi là Giải thoát) cho rằng trở về với Brahma là cái thiện, đó cũng chính là giải thoát; *sáu là*, trường phái Mimansa (còn gọi là Tế tự học) nhấn mạnh về đức hy sinh để có sự giải thoát. Ngoài ra ở Ấn Độ cổ còn có tư tưởng duy vật giản đơn cho rằng thế giới vạn hữu đều là vật chất với 4 yếu tố là đất, nước, lửa, gió.

Các giáo thuyết của Phật giáo sau này được hình thành, ít nhiều đều thể hiện tư tưởng của các trào lưu triết học nói trên.

THÁI TỬ TẤT ĐẠT ĐA NGƯỜI SÁNG LẬP ĐẠO PHẬT

Theo truyền thuyết, người sáng lập ra đạo Phật là Thái tử Cồ Đàm Tất Đạt Đa (Gautama Siddhattha), con vua Tịnh Phạm (Shuddhodana) thuộc bộ tộc Thích Ca (Sakya), trị vì một vương quốc nhỏ là Ca-tỳ-la-vệ (Kapilavaxtu) ở trung lưu sông Hằng, bao gồm một phần nam Nê-pan và một phần các bang Ut-ta-rơ, Pra-đe-zơ, Bi-he của Ấn Độ ngày nay. Mẹ của Tất Đạt Đa tên là Ma Đa, nguyên là công chúa vua Thiện Giác trị vì vương quốc Câu-ly (Koli). Theo truyền thuyết, bà Ma Đa đến 45

tuổi mới hoài thai Tất Đạt Đa sau một giấc mơ kỳ lạ thấy con voi trắng sáu ngà chui vào trong người. Sắp đến ngày mãn nguyệt khai hoa, theo tập quán, bà Ma Đa trở về quê hương để sinh nở. Bà Ma Đa đã sinh Tất Đạt Đa vào đêm trăng tròn tháng tư dưới gốc cây Vô ưu của vườn Lâm-tì-ni (Lumbini) trong một buổi dạo chơi. Tương truyền khi sinh ra, Tất Đạt Đa được chín con rồng phun nước để tắm. Tắm xong ông bước đi bảy bước, mỗi một bước là một đài sen một tay chỉ lên trời, một tay chỉ xuống đất và nói: *Thiên thượng, thiên hạ, duy ngã độc tôn!*

Năm 1950, tổ chức Thân hữu Phật tử thế giới-WFB đã thống nhất lấy năm 524 trước Công nguyên là năm Phật Thích Ca đản sinh.

Trước đây Phật giáo Việt Nam lấy ngày 8 tháng Tư là ngày Phật Thích Ca đản sinh. Sau khi thống nhất Phật giáo cả nước (1981), Giáo hội Phật giáo Việt Nam lấy ngày 15 tháng Tư là ngày kỷ niệm Phật Thích Ca đản sinh như Phật giáo các nước trên thế giới

Vua và hoàng hậu rất yêu quý Tất Đạt Đa. Ngay từ nhỏ Tất Đạt Đa đã sống trong môi trường nhung lụa và được mọi người tránh cho những nỗi ưu lo phiền não. Tuổi trẻ của Tất Đạt Đa không bao giờ rời khỏi hoàng cung, chỉ sử dụng thời gian vào việc cung kiếm, học hành, vào việc lễ bái tế tự và yến tiệc, giải trí. Tất Đạt Đa không hề thấy và cũng không hề biết những gì là đen tối, cực nhọc, xấu xa, bất hạnh đang xảy ra xung quanh mình, thậm chí cũng không ngờ rằng trong

cuộc đời lại có cảnh bệnh tật, già yếu và chết chóc theo quy luật của tự nhiên.

Năm 17 tuổi, Tất Đạt Đa cưới Công chúa Da Du Đà La và sinh hạ được một người con trai tên là La Hầu La. Từ đấy sự tiếp xúc của Tất Đạt Đa với hiện thực xã hội đã tác động mạnh đến trí tuệ nhạy cảm của ông. Theo truyền thuyết, lý do dẫn đến bước ngoặt trong tâm hồn Tất Đạt Đa là những cuộc gặp gỡ bất ngờ tại bốn cửa ra vào hoàng cung. Tất Đạt Đa tận mắt nhìn thấy một cụ già còm cõi, một người bị bệnh tật dày vò, và sau đó là một người chết được mọi người đem đi chôn. Lần đầu tiên Tất Đạt Đa nhận ra rằng: bệnh tật, già yếu và cái chết đều là sự khổ, đều là những điều bất hạnh, bi kịch cho tất cả mọi người. Cuối cùng Tất Đạt Đa gặp một tu sĩ tu khổ hạnh (người tự nguyện chối bỏ cuộc sống hàng ngày để đi tìm sự yên tĩnh của tâm hồn trong khổ hạnh), và rồi quyết định noi gương vị tu sĩ ấy, Tất Đạt Đa quyết tâm đi tu để cứu khổ cho mọi người.

Năm 29 tuổi, vào một đêm trăng tròn tháng hai, Tất Đạt Đa rời bỏ gia đình, cung điện, từ chối giàu sang và quyền lực, mà ông gọi đó là ngục vàng để trở thành một người ẩn tu khổ hạnh tại Khổ hạnh lâm (rừng khổ hạnh). Sau hơn sáu năm ròng sống khổ hạnh, tu thiền, luyện pháp ở trong rừng, nhưng Tất Đạt Đa vẫn không đạt được sự yên tĩnh trong tâm hồn và cũng không nhận thức được chân lý. Tuy nhiên, từ thực tế tu hành, Tất Đạt Đa hiểu ra

rằng từ cuộc sống no đủ tràn trề vật chất, thoả mãn dục vọng, lẫn cuộc sống khổ hạnh ép xác đều đi chệch khỏi con đường chân lý. Cuộc sống thứ nhất là cuộc sống lạc thú tầm thường vô tích sự, nó chỉ đưa con người đến chỗ tham ái. Cuộc sống thứ hai cũng tối tăm, không xứng đáng và cũng vô nghĩa như cuộc sống thứ nhất, nó chẳng đem lại kết quả gì ngoài thân thể gầy mòn tiều tụy, tâm thần tán loạn. Con đường đúng đắn phải là *trung đạo*, con đường ở giữa, khắc phục hai trạng huống cực đoan kia, con đường tự mình đào sâu suy nghĩ để nhận thức chân lý, con đường dẫn tới sự yên tĩnh và sự bừng sáng của tâm hồn, trí tuệ. Từ đó, Tất Đạt Đa từ bỏ tu khổ hạnh đi vào tư duy trí tuệ. Tin vào con đường trung đạo, tin vào năng lực bản thân, sau 49 ngày thiền định dưới gốc cây Bồ-đề, chìm đắm trong những tư duy sâu thẳm, cuối cùng Tất Đạt Đa tuyên bố đã chứng được đạo, đến được với chân lý, đã hiểu được bản chất của tồn tại (của thế giới và con người), nguồn gốc của khổ đau phiền não và con đường cứu vớt khỏi sự khổ đau và phiền não đó. Từ đó Tất Đạt Đa có biệt hiệu là Thích Ca Mâu Ni (Sakya Muni) - bậc thánh của dòng họ Thích Ca và được gọi là Bút Đa (Buddha), phiên âm qua chữ Hán là Phật Đà, ta quen gọi là Phật (hay Bụt) tức người đã giác ngộ, đã hiểu được chân lý.

Sau khi giác ngộ, Phật Thích Ca thực hiện chương trình giáo hóa chúng sinh, sách Phật gọi là *chuyển pháp*

luân. Người đầu tiên mà Phật Thích Ca giáo hóa là U Ba Ca (Upaca) và giáo đoàn Phật giáo đầu tiên được thành lập gồm 5 người anh em của ông Kiều Trần - người cùng tu khổ hạnh với Phật Thích Ca ngày trước. Năm anh em Kiều Trần được coi là những đệ tử đầu tiên của Phật Thích Ca. Trong quá trình giáo hóa, Phật Thích Ca đã đi nhiều nơi, tiếp cận nhiều tầng lớp, đẳng cấp trong xã hội Ấn Độ và thu hút được nhiều người tin theo. Phật Thích Ca đã giác ngộ được nhiều hạng người từ tướng cướp Vô Não đến các hoàng thân quốc thích trong hoàng cung tin theo giáo thuyết của ông. Ông cũng vấp phải gian nan vất vả, khi thì bị người em bà con là Đề Bà Đạt Đa làm phản, khi thì bị người Bà-la-môn ghen ghét, vu cáo tình ái với Chiên Già, một cô gái lẳng lơ,.. Nhưng ông đã vượt qua tất cả. Trong quá trình giáo hóa, Phật Thích Ca đã chọn được 1.250 đệ tử tiêu biểu, trong đó có 10 vị ưu tú nhất, sách Phật gọi là *Thập đại Thánh chúng*. Cụ thể là:

1. Xá Lợi Phất [Sariputra]: vị Thánh chúng "*trí tuệ*" số một;

2. Mục Kiền Liên [Manda Galyayana]: vị Thánh chúng "*thần thông*" số một;

3. Tu Bồ Đề [Subhuti]: vị Thánh chúng "*giải không*" số một (tức là thực hiện được nhiều việc thiện);

4. Phu Lâu La [Purana]: vị Thánh chúng "*thuyết pháp*" số một;

5. Ca Chiên Diên [Katyayana]: vị Thánh chúng "*luận giải*" số một;

6. Đại Ca Diếp [Mahakasyapa]: vị Thánh chúng "*phẩm hạnh*" số một;

7. An Na Luật [Anirudha]: vị Thánh chúng "*thiên nhãn thông*" số một (tức là nhìn thấu mọi thế giới);

8. Ưu Bà Ly [Upali]: vị Thánh chúng "*trì giới*" số một (tức là thực hiện giới luật nghiêm túc nhất);

9. A Nan Đa [Ananda]: vị Thánh chúng "*đa văn*" số một (tức là thông minh hay chữ nhất);

10. La Hầu La [Rahuala]: vị Thánh chúng "*mật hạnh*" số một (tức là chịu nhẫn nhục nhất).

Phật Thích Ca hoạt động giáo hóa chúng sinh liên tục cho đến năm 483-TCN, lúc 80 tuổi thì ông tạ thế. Những lý thuyết Phật Thích Ca truyền bá thu hút được đông đảo người tin theo và sau này phát triển trở thành một tôn giáo mới: Phật giáo.

KẾT TẬP KINH ĐIỂN VÀ QUÁ TRÌNH TRUYỀN ĐẠO

Phật Thích Ca thuyết pháp tất cả 49 năm kể từ khi thành đạo (giác ngộ). Các nhà nghiên cứu Phật học thường chia thời gian thuyết Pháp của ông thành 5 thời kỳ, gọi là *Ngũ thời Phật pháp*. Cụ thể:

- *Thời Hoa Nghiêm*. Sau khi thành đạo, Phật Thích Ca ngồi dưới gốc cây Bồ-đề thêm 21 ngày. Sau đó Phật bắt đầu thuyết pháp. Tất cả những lời giảng của Phật Thích Ca thời gian này được các đệ tử của ông ghi lại thành bộ kinh Hoa Nghiêm, được gọi là thời Hoa Nghiêm.

- *Thời A Hàm*. Sau khi thuyết pháp lần thứ nhất, Phật Thích Ca nhận thấy rằng dân chúng không hiểu hết được ý mình, nên ông căn cứ vào trình độ đối tượng, giảng về phương pháp tu hành trong suốt 12 năm. Tất cả lời giảng của Phật Thích Ca được ghi thành bộ kinh A Hàm, được gọi là thời A Hàm.

- *Thời Phương Đẳng*. Sau thời A Hàm, giáo lý Phật giáo được phổ cập. Song các luận thuyết, học phái khác ở Ấn Độ nổi lên đả kích, chống đối. Cho nên vừa nói về phương pháp tu hành, trong 8 năm Phật Thích Ca vừa nhấn mạnh về luận thuyết, cả Tiểu thừa và Đại thừa. Tất cả những lời giảng của Phật Thích Ca được ghi vào 2 bộ kinh: Duy Ma và Đại Tập, được gọi là thời Phương Đẳng.

- *Thời Bát Nhã*. Sau khi trao đổi luận với các học thuyết khác ở thời Phương Đẳng, uy tín của Phật Thích Ca và giáo thuyết của ông được khẳng định. Phật Thích Ca tiếp tục nâng cao nội dung rao giảng của mình trong 22 năm. Tất cả những lời giảng đó của Phật Thích Ca được ghi trong kinh Bát Nhã, được gọi là thời Bát Nhã.

- *Thời Pháp Hoa*. Thời kỳ này, sau khi Phật giáo đã hưng thịnh, đánh đổ được các luận thuyết đương thời, Phật Thích Ca đem lý thuyết về Bồ-tát để giáo hóa chúng sinh suốt 7 năm. Tất cả những lời giảng đó được ghi trong kinh Pháp Hoa, được gọi là thời Pháp Hoa.

Tuy nhiên, những lời thuyết pháp giáo hóa chúng sinh của Phật Thích Ca như nói trên không phải được ghi lại thành kinh sách ngay mà phải trải qua 4 lần đại hội để tập hợp chỉnh lý, sách Phật gọi là *Bốn lần kết tập Kinh điển*. Cụ thể:

- *Đại hội lần thứ thứ I*, tổ chức sau khi Phật tịch được một năm với 500 tỷ kheo dự, kéo dài 7 tháng, do Đại Ca Diếp triệu tập và chủ tọa. Lần này A Nan Đa đọc (kể) lại những lời Phật nói về giáo lý; Ưu Bà Ly đọc (kể) lại những lời Phật nói về giới luật tu hành; Đại Ca Diếp đọc (kể) về những lời luận giải của Phật về giáo lý và giới luật tu hành. Như vậy ba tạng: Kinh, Luật, Luận của đạo Phật được khởi soạn từ đây, nhưng tất cả đều không được ghi thành văn tự.

- *Đại hội lần thứ II*, vào khoảng thế kỷ IV-TCN với khoảng 700 tỷ kheo, kéo dài 8 tháng. Nội dung chủ yếu giải quyết những bất đồng về việc thực hành giới luật và việc luận giải kinh điển. Lần kết tập này khởi đầu của việc phân chia thành hai phái: Thượng tọa

Trưởng lão bộ gồm các tỷ kheo cao tuổi và Đại chúng bộ gồm các tỷ kheo trẻ tuổi.

- *Đại hội lần thứ III*, giữa thế kỷ III-TCN, do vua A Dục (Asoka) đứng ra triệu tập với 1000 tỷ kheo dự, kéo dài 9 tháng. Kết quả lần kết tập này đã ghi thành văn bản về Kinh, Luật, Luận. Sau đại hội, được vua A Dục bảo trợ, các tăng đoàn được thành lập để bắt đầu công việc truyền bá Phật giáo ra nước ngoài.

- *Đại hội lần thứ IV*, vào đầu thế kỷ II-SCN dưới triều vua Ca Nhị Sắc Ca (Kaniska), có 500 tỷ kheo dự. Kết quả lần kết tập này đã hoàn chỉnh tam tạng kinh điển của Phật giáo tồn tại cho đến ngày nay. Và cũng từ đây, Phật giáo chính thức chia làm hai phái lớn: Phật giáo Tiểu thừa và Phật giáo Đại thừa (sẽ nói ở phần sau).

Phật giáo ra đời tuy không tuyên bố tiêu diệt chế độ đẳng cấp và đạo Bà-la-môn nhưng trên thực tế là phủ nhận chế độ đó. Hơn nữa, giáo lý của Phật giáo sâu sắc, hấp dẫn, nêu lên khả năng chế ngự dục vọng, vai trò tự giải thoát của con người, sự bình đẳng giữa con người với con người (ít nhất về phương diện tôn giáo), luật lệ lễ nghi đơn giản, không rườm rà tốn kém như đạo Bà-la-môn,... nên được đông đảo quần chúng, nhất là những người có địa vị xã hội thấp kém tin theo. Tuy nhiên, từ đầu thế kỷ VI đến thế kỷ IV-TCN, Ấn Độ liên tục bị xâm lược từ bên ngoài (thế kỷ VI-TCN Ấn Độ bị Ba Tư xâm

lược, sau đó thế kỷ IV-TCN lại bị Hy Lạp xâm lược) nên Phật giáo cũng chỉ mở rộng được ở một số nước phía Bắc gần Ca-tì-la-vệ. Phật giáo thực sự phát triển mạnh ở Ấn Độ phải đợi đến triều đại Mô-ri-a (Maurya) từ năm 321 đến 187-TCN, đặc biệt dưới vương triều A Dục. Vua A Dục (273 - 236) sau khi lên ngôi đã tiến hành công cuộc chinh phục các nước nhỏ để thống nhất Ấn Độ thành một quốc gia rộng lớn. Đặc biệt, ông đã nâng đỡ và hỗ trợ cho Phật giáo phát triển mở rộng ra toàn bộ Ấn Độ và trở thành quốc đạo. Ông còn cho xây dựng 84.000 ngôi chùa và cho tổ chức, bảo trợ nhiều giáo đoàn đi truyền giáo ở nước ngoài. Sau khi A Dục qua đời một thời gian, Ấn Độ lại chia thành nhiều nước nhỏ và bị Hy Lạp xâm lược, Phật giáo theo đó cũng bị sa sút. Đến cuối thế kỷ I-SCN, một bộ tộc ở vùng Trung Á là Nhục Chi (Tukhary) tấn công Ấn Độ lập ra triều Ca-san (Kusara). Vào khoảng đầu thế kỷ II-SCN, đời vua thứ ba của vương triều Ca-san là Ca Nhị Sắc Ca (125 -150) đã chấn hưng Phật giáo ở Ấn Độ. Tuy không được hưng thịnh như thời vua A Dục nhưng lấy lại được uy tín và ảnh hưởng trong nhân dân: Thế kỷ III-SCN vương triều Ca-san bị lật đổ, Ấn Độ bị Ba Tư xâm lược, đất nước lại chia cắt làm cho Phật giáo rơi vào tình trạng sa sút kéo dài. Đến thời vua Gúp-ta, Phật giáo phải nhường chỗ cho một tôn giáo mới: Ấn Độ giáo - một tôn giáo kết hợp đạo Bà-la-môn với một số tín

ngưỡng dân gian, trong đó có một số yếu tố của Phật giáo. Đặc biệt, từ cuối thế kỷ VII, với sự xâm nhập của Hồi giáo, chủ yếu bằng vũ trang vào Ấn Độ làm cho Phật giáo ở Ấn Độ càng thêm suy tàn. Từ đó trở đi, Phật giáo chỉ giữ vị trí thứ yếu trong đời sống tín ngưỡng văn hóa của xã hội Ấn Độ.

Phật giáo suy vi ở Ấn Độ nhưng lại mở rộng và hưng thịnh ở bên ngoài. Phật giáo được truyền đến Xri-lan-ca, Miến Điện, Tây Tạng, Trung Quốc,... Tuy nhiên khi truyền giáo ra bên ngoài, Phật giáo đã có sự phân rẽ thành hai phái mà sau này trở thành Đại thừa và Tiểu thừa. Thời kỳ đầu cả hai phái đều nỗ lực truyền giáo, không phân chia thành khu vực đối với từng phái. Sau này trong quá trình truyền giáo đã dẫn đến sự hình thành hai khu vực Phật giáo khá điển hình: Phật giáo Tiểu thừa thành công ở các nước phía Nam, như: Xri-lan-ca, Miến Điện, Căm-pu-chia, Thái Lan, Lào nên Phật giáo các nước này gọi là Phật giáo Nam tông. Phật giáo Đại thừa thành công ở các nước phía Bắc, như: Tây Tạng, Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên, nên Phật giáo ở các nước này gọi là Phật giáo Bắc tông. Nếu như Phật giáo Ấn Độ, Phật giáo Xri-lan-ca có vị trí quan trọng đối với các nước phía Nam, thì Phật giáo Trung Quốc có vị trí quan trọng đối với các nước phía Bắc. Do đó dẫn đến việc các nước theo Phật giáo Nam tông chịu ảnh hưởng

của văn hóa Ấn Độ, các nước theo Phật giáo Bắc tông chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc.

Lịch sử truyền bá Phật giáo cụ thể ở từng quốc gia, khu vực dù trong những thời gian khác nhau, hoàn cảnh chính trị, xã hội khác nhau và kết quả khác nhau, nhưng nhìn chung đều có những nét chung, có thể coi đó là đặc điểm của quá trình truyền bá Phật giáo. Cụ thể:

- *Một là,* Phật giáo truyền bá bằng con đường "hòa bình", kết hợp giữa hình thức truyền đạo trực tiếp qua các giáo đoàn với hình thức nhân dân một cách đa dạng, rộng rãi. Đến nay, hầu như không thấy việc Phật giáo truyền đạo gắn với chiến tranh hoặc bằng chiến tranh.

- *Hai là,* với thái độ khoan dung nên quá trình truyền bá Phật giáo không gây ra xung đột về tôn giáo, văn hóa tư tưởng. Không những thế, Phật giáo còn chấp nhận chung sống với các tín ngưỡng, tôn giáo nơi nó truyền đến. Đặc biệt với chủ trương "tùy duyên phương tiện", tùy "khế cơ, khế lý" của chúng sinh mà hành hóa, nên trong nhiều trường hợp, Phật giáo còn tiếp thu, dung nạp các phong tục tập quán tín ngưỡng, tôn giáo bản địa hình thành nên nhiều pháp môn tu hành mang tính chất địa phương.

- *Ba là,* Trong quá trình phát triển, Phật giáo có vị trí quan trọng trong việc xây dựng bảo vệ độc lập dân tộc, góp phần hình thành văn hóa, đạo đức, lối sống, phong tục tập quán của nhiều quốc gia ở Châu Á .

Phật giáo phát triển chủ yếu ở các nước châu Á . Tuy nhiên trong mấy thập niên gần đây, Phật giáo vượt khỏi Châu Á truyền sang các nước Châu Âu, Châu Mỹ. Việc Phật giáo có mặt trong xã hội Âu Mỹ, do những người Châu Á sang Âu Mỹ định cư hình thành những cộng đồng Phật giáo. Mặt khác, trong nhịp sống dồn dập của xã hội công nghiệp, một số người Châu Âu đã tìm đến với Phật giáo không chỉ để nghiên cứu mà coi đó là chỗ dựa của tinh thần, tâm linh. Điều này đưa đến việc tăng cường và mở rộng tính quốc tế của Phật giáo.

Theo thống kê của bộ *Từ điển Tín ngưỡng và Tôn giáo* của Nhà xuất bản Larouse ấn hành năm 1995, và theo sách *Giới thiệu các nước trên thế giới* xuất bản năm 2002, Phật giáo có khoảng 325 triệu tín đồ. Cụ thể ở một số quốc gia có đông tín đồ như: Trung Quốc: 75 triệu, Thái Lan: 57 triệu, Nhật Bản: 48 triệu, Xri-lan-ca: 13 triệu, Việt Nam: 10 triệu, Đài Loan: 10 triệu, Hàn Quốc: 8 triệu,...

TAM TẠNG KINH ĐIỂN VÀ NHỮNG GIÁO THUYẾT CĂN BẢN

Kinh sách của Phật giáo rất nhiều, được chia làm 3 loại, sách Phật gọi là *Tam tạng kinh điển (Tripitaka)*, gồm: *Kinh - Luật - Luận*.

Kinh tạng (Sutra pitaka) là những sách ghi những lời Phật Thích Ca giảng về giáo lý, được đại đệ tử A Nan Đa tập hợp lại ngay từ lần kết tập đầu tiên. Kinh tạng của Phật giáo gồm 5 bộ lớn: *Trường bộ kinh* (Digha Nikay) bao gồm những bộ thuyết pháp dài của Phật Thích Ca; *Trung bộ kinh* (Majjiima Nikaya) bao gồm những bài thuyết dài trung bình; *Tương ưng bộ kinh* (Samyutta Nikaya) bao gồm những bài thuyết pháp được sắp xếp theo từng đề tài; *Tăng bộ kinh* (Anguttara Nikaya) bao gồm những bài thuyết pháp xếp sắp theo từng pháp; *Tiểu bộ kinh* (Khudaka Nikaya) bao gồm 15 tập kinh xưa nhất.

Phật giáo Đại thừa gọi 5 bộ kinh nói trên bằng tên khác: Trường A hàm, Trung A hàm, Trung nhất A hàm, Tăng nhất A hàm, Tạp A hàm, Tiểu A hàm. Ngoài 5 bộ kinh này, Phật giáo Đại thừa còn có các kinh khác như: Hoa nghiêm, Diệu pháp liên hoa, Bát nhã Ba-la-mật-đa, Lăng nghiêm, Kim cương, Di-đà,.. Tuy nhiên Phật giáo Tiểu thừa không nhìn nhận các kinh này và cho rằng nó khác lạ với Phật giáo nguyên thủy.

Luật tạng (Vinaya pitaka) là sách ghi những giới luật do Phật chế định làm khuôn phép cho việc sinh hoạt, tu học của đệ tử, nhất là đối với những người xuất gia tu hành. Ưu Bà Ly, một đại đệ tử của Phật Thích Ca có công lao trong việc tập hợp hình thành Luật tạng từ lần Đại hội kết tập đầu tiên.

Luận tạng (Abhidhamma pitaka) là những sách được các vị Bồ-tát biên soạn sau khi Phật Thích Ca nhập diệt, nhằm mục đích giới thiệu giáo lý Phật giáo một cách có hệ thống, đồng thời phê bình, uốn nắn những nhận thức sai trái và chống lại những quan điểm đả kích xuyên tạc về giáo thuyết Phật giáo. Có thể kể một số tác phẩm nổi tiếng về Luận của Phật giáo Đại thừa như: *Đại thừa khởi tín luận* của Mã Minh (Ashvaghosa), *Đại thừa không tôn* của Long Thọ (Nagarjuna), *Duy thức* của Vô Trước (Asangavà) Thế Thân (Vasubandhu), v.v,...

> Hiện nay vẫn còn hai quan điểm nói về Luận tạng: một quan điểm cho rằng Luận tạng được hình thành ngay từ lần kết tập kinh điển thứ nhất, do Đại Ca Diếp tập hợp; một quan điểm cho rằng Luận tạng chỉ được hình thành vào khoảng hơn hai trăm năm sau khi Phật Thích Ca nhập diệt, Phật giáo chia rẽ thành hai học phái Thượng tọa Trưởng lão bộ và Đại chúng bộ.

Nguyên bản kinh điển Phật giáo được chép bằng chữ Sanscrit (Phạn) và chữ Pali, là hai thứ tiếng của Ấn Độ thời kỳ Phật giáo ra đời. Sau này kinh điển của Phật giáo được dịch ra nhiều thứ tiếng như: Hán, Mông Cổ, Nhật Bản, Triều Tiên, Anh, Pháp, Nga, Đức,... và phổ biến khá rộng rãi trên thế giới.

Giáo lý Phật giáo đề cập đến nhiều vấn đề của thế giới và nhân sinh. Tuy nhiên do đặc điểm kinh sách của Phật giáo rất phong phú - "Thiên kinh vạn điển" nên có khi

một vấn đề nhưng Phật giáo đề cập ở nhiều sách, rất tản mạn. Mặt khác giáo lý Phật giáo rất trừu tượng, mang tính chất triết học sâu sắc. Vì vậy, để cho việc tiếp cận giáo lý Phật giáo được thuận lợi, chúng tôi xin khái quát một số giáo thuyết chủ yếu của Phật giáo như sau:

1. Pháp. Đây được coi là lý thuyết đầu tiên của Phật giáo, nhằm chỉ ra các dạng tồn tại của thế giới. Đó chính là các sự vật, hiện tượng của thế giới vật chất.

2. Bản thể. Đây là một trong những lý thuyết quan trọng của Phật giáo, chỉ ra bản chất, thực tướng của thế giới, của mọi sự tồn tại. Lý thuyết về bản thể chủ yếu được sử dụng trong Phật giáo Đại thừa.

3. Tâm. Cùng với lý thuyết về Bản thể, Tâm là lý thuyết nói về bản chất tồn tại của thế giới. Tuy nhiên, trong Phật giáo, Tâm còn có những nghĩa khác như thể hiện "tấm lòng", "tình cảm",...

4. Vô thường. Đây là lý thuyết chỉ ra sự vận động biến đổi của thế giới. Theo lý thuyết này, Phật giáo cho rằng sự vật, hiện tượng (vạn Pháp) không ngừng vận động.

5. Nhân duyên. Đây là lý thuyết nói về quy luật vận động của thế giới. Với lý thuyết này, Phật giáo quan niệm sinh - diệt là hai quá trình của tồn tại.

6. Sắc không. Đây là lý thuyết làm rõ thêm hai dạng tồn tại của thế giới: có và không.

7. Vô ngã. Đây là lý thuyết nói về thực chất sự tồn tại của con người.

8. Nhân quả. Đây là lý thuyết rất căn bản của Phật giáo nói về nguyên nhân và kết quả để cùng với thuyết Luân hồi, Nghiệp và Nghiệp báo làm rõ sự sinh - diệt của con người; mặt khác cùng với lý thuyết về Nhân duyên nó còn làm rõ sự tồn tại của thế giới.

9. Luân hồi. Đây cũng là lý thuyết rất quan trọng của Phật giáo nói về sự sinh, diệt của con người nhằm làm rõ con người sinh ra như thế nào, chết đi về đâu, mối quan hệ của con người khi sống với con người khi chết.

10. Nghiệp và Nghiệp báo. Cùng với thuyết Nhân quả, Nghiệp và Nghiệp báo góp phần làm rõ thuyết Luân hồi, nhất là mối quan hệ giữa con người khi sống với con người sau khi chết.

11. Thập nhị nhân duyên. Đây là lý thuyết nói về 12 yếu tố vừa là nhân vừa là duyên trong cuộc đời của mỗi con người.

12. Tứ diệu đế. Đây là lý thuyết rất quan trọng của Phật giáo để giải thích về cái khổ, nguyên nhân của cái khổ và con đường cứu khổ của con người.

13. Giải thoát và Niết bàn. Đây là lý thuyết nói về kết quả của việc tu hành mà con người sẽ đạt đến.

Ngoài ra, giáo lý Phật giáo còn có những lý thuyết khác như lý thuyết về Thức, mối quan hệ giữa Tâm và Thức, giữa Tâm và Vật,... để làm rõ những quan niệm trên.

Nhìn chung các lý thuyết của Phật giáo đều nói về thế giới và con người. Tuy nhiên nếu phân chia một cách tương đối thì các lý thuyết: Pháp, Bản thể, Tâm, Vô thường, Nhân duyên, Sắc-Không nói về thế giới; các lý thuyết: Vô ngã, Luân hồi, Nhân quả, Nghiệp và Nghiệp báo, Thập nhị Nhân duyên, Tứ diệu đế, Giải thoát và Niết bàn nói về con người.

Trong phần giới thiệu giáo lý Phật giáo, chúng tôi không đi sâu vào từng lý thuyết hoặc khái quát thành những tín điều căn bản, mà trình bày quan niệm về thế giới quan và nhân sinh quan của Phật giáo.

QUAN NIỆM VỀ THẾ GIỚI

Quan niệm về thế giới của Phật giáo có hệ thống và mang tính triết học sâu sắc, trên cơ sở tiếp thu nhiều yếu tố của đạo Bà-la-môn và các trào lưu triết học Ấn Độ cổ đại.

Phật giáo cho rằng thế giới luôn luôn tồn tại "vạn pháp" hay "hằng hà sa số" các pháp. Tất nhiên, pháp ở đây không phải là luật (theo nghĩa luật pháp) - hay rộng

hơn là toàn bộ học thuyết Phật giáo trong "Tam bảo" (Phật, Pháp, Tăng). Pháp là danh từ gốc tiếng Phạn - Dharma nguyên nghĩa là vật mang, được dùng để chỉ tất cả các sự vật, hiện tượng của thế giới vật chất từ cái "bé như hạt bụi" đến cái "lớn như quả núi". Theo từng văn cảnh, Phật giáo chia làm các loại pháp, như: *pháp hữu vi* là các sự vật hiện tượng mà các giác quan có thể nhận thức, cảm giác được; *pháp vô vi* là những sự vật hiện tượng mà các giác quan không nhận thức, cảm giác được; *pháp hữu tình* là những sinh vật có sự sống; *pháp vô tình* là những sự vật vô tri vô giác; *pháp thiện* là những pháp thúc đẩy sự giải thoát; *pháp ác* là những pháp cản trở sự giải thoát,...

Phật giáo cho rằng thế giới là thế giới vật chất. Các sự vật, hiện tượng trong vũ trụ hay nói cách khác là "vạn pháp" không phải do một Đấng thiêng liêng nào tạo tác bằng những phép màu nhiệm, mà được tạo nên bởi những phần vật chất nhỏ bé nhất. Phần nhỏ bé nhất đó chính là cội gốc, là "bản thể", của sự vật, hiện tượng, và rộng ra là thực tướng của thế giới vạn pháp.

> Sách Phật dạy rằng hãy lấy đầu lông thỏ (mao thỏ trần) đem chia làm bảy, lấy một phần lại chia tiếp làm bảy, lấy một phần lại chia tiếp làm bảy,... cứ như vậy cho đến bao giờ không chia được nữa thì cái nhỏ bé nhất ấy là bản thể của thế giới.

Sách Phật cho rằng các pháp luôn sinh diệt, mất còn nhưng bản thể bất biến, không sinh không diệt. Sách Phật ví bản thể là nước, vạn pháp là sóng; sóng liên tiếp hết lớp này đến lớp khác, bản thể của sóng là nước thì không bao giờ thay đổi; sóng thay đổi tùy thuộc vào gió, còn nước bao giờ cũng vẫn là nước !

Các sự vật, hiện tượng các pháp trong vũ trụ không đứng yên mà luôn luôn chuyển động, biến đổi, sách Phật gọi là *vô thường* [Anicca]. Thường là đứng yên, vô thường là không đứng yên, không đứng yên có nghĩa là chuyển động. Sự vận động đó đi theo một chu trình: *thành - trụ - hoại - không* (đối với các pháp vô tình) hay: *sinh - trụ - dị - diệt* (đối với các pháp hữu tình) tức là phát sinh, trưởng thành, hư hoại và tan rã. Với quan niệm này, Phật giáo cho rằng không phải sự vật hiện tượng sinh ra mới gọi là sinh, chết đi mới gọi là diệt, mà trong sự sống có sự chết, chết không phải là hết mà chết là điều kiện của một sinh thành mới. Sinh, diệt là hai quá trình xảy ra đồng thời trong một sự vật hiện tượng, cũng như trong toàn thể vũ trụ rộng lớn. Hay nói cách khác là, sự *thành-trụ* của pháp này, thế giới này là sự *hoại-không* của pháp khác, thế giới khác. Cứ như vậy mà vạn pháp sinh, diệt tiếp diễn không ngừng, không dứt.

Sách Phật nêu lên hai hình thức vận động biến đổi của các pháp: một là chuyển động nhanh, thậm chí chỉ là một

hơi thở, một niệm vừa khởi lên đã chấm dứt - gọi là *Sat-na vô thường* (Sat-na là đơn vị thời gian, một Sát-na bằng một niệm); hai là chuyển động chậm theo từng giai đoạn mà con người nhận thức được - gọi là *nhất kỳ vô thường*.

Các sự vật hiện tượng trong vũ trụ chuyển động, biến đổi đều bị chi phối bởi quy luật *nhân duyên*. Sách Phật cho rằng nhân là mầm tạo quả, duyên là phương tiện điều kiện. Ví dụ nhân là hạt thóc; duyên là đất, nước, không khí, ánh sáng,... Với lý thuyết về nhân duyên, Phật giáo cho rằng các sự vật, hiện tượng trong vũ trụ do nhân duyên mà thành. Nhân duyên hòa hợp là sự vật sinh, nhân duyên tan rã là sự vật diệt. Kinh Thủ lăng nghiêm có câu:

"Nhân duyên hòa hợp, hư vọng hữu sinh
Nhân duyên biệt ly, hư vọng danh diệt"

Tùy theo nhân duyên kết hợp mà thành các sự vật hiện tượng khác nhau. Tuy nhiên, một sự vật hiện tượng không phải do một nhân duyên mà do nhiều nhân duyên. Do đó, các sự vật hiện tượng quan hệ mật thiết với nhau, nương nhờ, tác động, chi phối lẫn nhau. Kinh Hoa nghiêm có câu:

"Nhất tức đa,
Đa tức nhất,
Nhất tức nhất thiết,
Nhất thiết tức nhất".

Có nghĩa là:

Một tức là nhiều.
Nhiều tức là một,
Một tức là tất cả,
Tất cả tức là một.

Phật giáo cho rằng thế giới đầy rẫy những nhân và những duyên. Mỗi pháp từ khi sinh ra đến khi diệt đều tạo ra những nhân, duyên mới bổ sung vào thế giới. Vậy nên thế giới này là thế giới của nhân - duyên. Trong quá trình vận động, nhân duyên liên tục kết hợp, liên tục tan rã nên các pháp cũng liên tục sinh, liên tục diệt. Sách Phật gọi đó là tính "trùng trùng duyên khởi" của thế giới.

Trong nhận thức thế giới, Phật giáo còn đưa ra thuyết *sắc-không*. Sắc là danh từ Phật học chỉ sự vật hiện tượng ở trạng thái có hình tướng trong không gian mà con người nhận biết được, còn gọi là có. Không là chỉ sự vật hiện tượng ở trạng thái không có hình tướng mà con người không nhận biết được. Theo lý thuyết sắc-không, thế giới luôn chuyển động, biến đổi nên không phải khi sự vật tồn tại ở trạng thái có hình tướng (gọi là sắc) mới là có, ở trạng thái không (diệt) mới là không. Thực ra cái gọi là không đã là có và cũng là có; cái gọi là có đã là không và cũng là không. Trong cái có có cái không, trong cái không có cái có. Sắc sắc, không không, có đấy mà không có đấy, không đấy mà

có đấy. Sắc, không là hai dạng tồn tại của thế giới vạn pháp. Kinh Bát-nhã nói rằng:

"Sắc bất dị không, không bất dị sắc,
Sắc tức thị không, không tức thị sắc."

Có nghĩa là:

Cái sắc chẳng khác cái không, cái không chẳng khác cái sắc,

Cái sắc tức là cái không, cái không tức là cái sắc.

Phật giáo cũng đưa ra quan niệm về không gian và thời gian. Nói chung Phật giáo cho rằng thời gian là vô cùng, không gian là vô tận; không gian và thời gian đều vô thủy vô chung, không có bắt đầu, không có kết thúc. Tuy nhiên, Phật giáo cũng đưa ra những khái niệm đo lường cụ thể nhưng mang tính ước lệ. Về không gian có *tam thiên thế giới* gồm: đại thiên thế giới (gồm 1.000 trung thiên thế giới); trung thiên thế giới (gồm 1.000 tiểu thiên thế giới); tiểu thiên thế giới (gồm 1.000 thế giới). Như vậy, một đại thiên thế giới khoảng một tỷ thế giới. Về thời gian có *tam kiếp*: đại kiếp, trung kiếp, tiểu kiếp. Một chu kỳ thành - trụ - hoại - không của thế giới là một đại kiếp khoảng 1,2 tỷ năm. Khi xét riêng từng sự vật, hiện tượng Phật giáo cũng nhìn nhận giới hạn thời gian, không gian, tức là có khởi đầu có kết thúc.

Nói tóm lại, Phật giáo cho rằng thế giới là thế giới vật chất, luôn chuyển động và biến đổi, vô thủy, vô chung,

không có bắt đầu không có kết thúc. Sự biến đổi của thế giới, sinh diệt của sự vật, hiện tượng không phải do phép lạ từ bên ngoài, mà là tự nó, sách Phật gọi là "tự kỷ nhân quả". Sự vật, hiện tượng mà con người nhận biết qua thần sắc, hình tướng chỉ là giả tạm, không có thực tướng, hay nói một cách khác, đối với con người thế giới khách quan đang tồn tại chỉ là hư ảnh, không có thực.

QUAN NIỆM VỀ CON NGƯỜI

Trước hết, Phật giáo cho rằng con người không phải do Thượng Đế hay một Đấng thiêng liêng nào sinh ra. Con người là một pháp đặc biệt của thế giới vạn pháp. Con người bao gồm phần sinh lý, phần tâm lý và là sự kết hợp của Ngũ *uẩn*. Uẩn hay *ẩm* (Rupaskadha) nguyên nghĩa là tích tụ. Ngũ uẩn gồm 5 yếu tố: *sắc, thụ, tưởng, hành, thức* được chia làm hai phần:

Phần sinh lý - sắc uẩn (Rupa Kaya) là thân tướng, hình sắc, được giới hạn trong không gian bằng xương, thịt, da được tạo thành bởi bốn yếu tố vật chất, sách Phật gọi là *tứ đại*: địa (đất), thủy (nước), hoả (lửa), phong (gió). Tứ đại tạo nên thân tướng, hình sắc, cụ thể là : đất tạo ra các phần cứng như: xương, lông tóc, lục phủ, ngũ tạng; nước tạo ra chất lỏng như: máu, mật, mồ hôi; lửa tạo nên thân nhiệt; gió tạo thành hơi thở, hơi khí trong cơ thể.

Phần tâm lý hay tinh thần, ý thức, gồm: *thụ uẩn, tướng uẩn, hành uẩn, thức uẩn* được biểu hiện bằng "thất tình", tức là bảy lĩnh vực tình cảm, cụ thể là: ai (thương), ái (yêu), ố (ghét), hỷ (vui), nộ (giận), lạc (sướng), dục (muốn). Phần tâm lý bao giờ cũng nhờ dựa vào phần sinh lý, hay nói cách khác không thể có tinh thần ý thức ngoài cơ thể vật chất.

Theo giáo lý Phật giáo, con người cũng như mọi sự vật hiện tượng khác trong vũ trụ phải tuân theo quy luật: *sinh - trụ - dị - diệt*. Con người thực chất chỉ là sự giả hợp của ngũ uẩn. Khi ngũ uẩn kết hợp lại thì gọi là sinh, khi ngũ uẩn tan rã thì gọi là diệt. Do đó, con người - sách Phật gọi là "ngã" (Natta) hay cái "ta" cũng chỉ là giả tướng không có thật. Con người là *Vô ngã* (Anatta). Khi lý giải về vấn đề này, sách Phật đưa ra những ví dụ khá sinh động về túp lều và chiếc xe. Cái gọi là cái lều chỉ là sự giả hợp của tranh, tre, bùn, đất. Cái gọi là cái xe chỉ là giả hợp của các bộ phận bánh: khung, càng. Nếu tranh, tre, bùn, đất trở về thể của nó thì không còn túp lều nữa. Nếu tách chiếc xe ra thành từng bộ phận bánh, càng, khung riêng rẽ, mặc dù để chúng gần nhau thì không thể gọi đó là cái xe được. Cũng vậy, con người khi các uẩn của ngũ uẩn tách ra thì không còn là con người nữa.

Phật giáo không cho rằng con người sau khi chết là hết - sách Phật gọi là *chấp đoạn*, hoặc sau khi chết có

linh hồn bất tử tiếp tục đầu thai vào kiếp khác - sách Phật gọi là *chấp thường*. Phật giáo giải thích con người sau khi chết bằng thuyết *Nhân quả*, *Nghiệp báo (Karma)* và *Luân hồi (Samsara)*. Theo thuyết này thì nhân (hay mầm) gặp duyên (điều kiện phương tiện) sẽ tạo ra *quả*; quả đó sẽ là thành nhân để khi có đủ duyên sẽ tạo ra quả mới. Cứ như vậy liên tục không ngừng, không dứt. Khi một con người tồn tại, tức là khi mang thân ngũ uẩn (ngũ uẩn A) đều có ba hoạt động chính: hoạt động thông qua các hành vi gọi là hoạt động về *thân*, hoạt động về lời nói gọi là hoạt động về *khẩu*, hoạt động về suy nghĩ gọi là hoạt động về *ý*. Cả ba hoạt động về thân - khẩu - ý đều thuộc hai phạm trù thiện và ác. Theo luật nhân quả, tất cả những hoạt động về thân - khẩu - ý, thiện - ác đó sẽ tạo ra nghiệp lực để báo ứng về sau (gọi là *thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp*), tức là gieo nhân, gieo nghiệp cho sự kết hợp của ngũ uẩn mới (ngũ uẩn A'). Một ngũ uẩn mới tập hợp, tức là một con người mới được sinh ra, lại hoạt động, lại gieo nhân, gieo nghiệp, chuẩn bị cho sự kết hợp của ngũ uẩn tiếp theo (ngũ uẩn A"). Cứ như thế kéo con người vào vòng luân hồi sinh tử không ngừng, không dứt từ đời này qua đời khác, kiếp này qua kiếp khác. Nhận thức như vậy, nên trước khi nhập diệt Phật Thích Ca đã dặn lại các đệ tử rằng: *cái chết là gắn liền với sự tập hợp mới, hãy luôn luôn tìm cách giải thoát.*

Quá trình trên có thể biểu hiện qua sơ đồ sau:

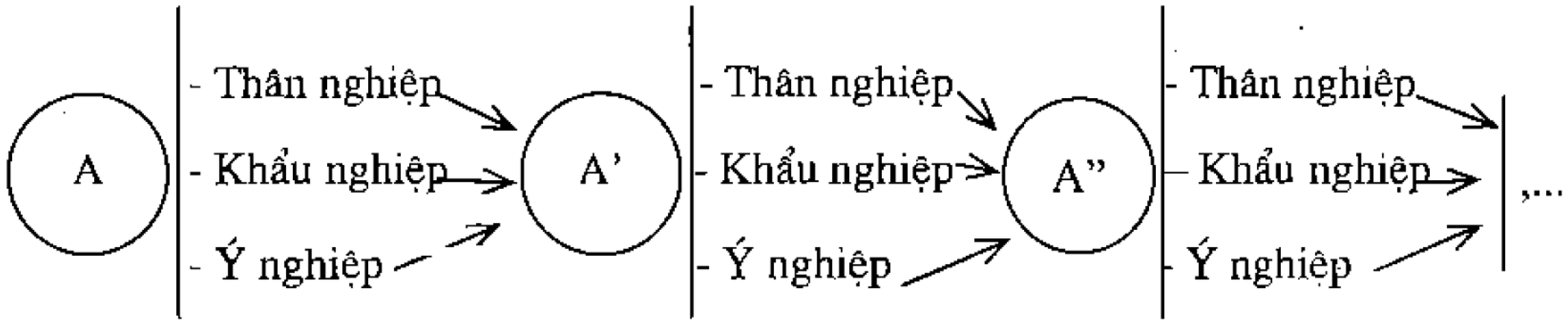

Quá khứ ⟷ Hiện tại ⟷ Tương lai

Phật giáo cho rằng con người ở kiếp này phải chịu *quả báo* về những việc của họ làm ở kiếp trước. Con người hiện tại là quả của con người quá khứ nhưng đồng thời là nhân của con người tương lai. Sách Phật gọi đó là *nhân quả ba đời*. Với quan niệm này, nhìn con người hiện tại (ngũ uẩn A') biết được con người quá khứ (ngũ uẩn A) và con người tương lai (ngũ uẩn A"). Tuy nhiên, Phật giáo lại cho rằng con người ở kiếp này sinh là con người ở kiếp trước diệt, nhưng con người ở kiếp này không phải là con người ở kiếp trước và cũng không khác con người ở kiếp trước. Với thuyết nhân quả, nghiệp - nghiệp báo, Phật giáo còn cho rằng không có một hành vi thiện ác nào của con người, dù là nhỏ bé, dù được bưng bít che đậy cũng không tránh khỏi quả báo về sau.

KHỔ VÀ CON ĐƯỜNG CỨU KHỔ

Một trong những nội dung rất cơ bản của giáo lý Phật giáo khi lý giải về con người là lý thuyết về khổ và con đường cứu khổ. Nội dung khổ và con đường cứu khổ được thể hiện trong *Tứ diệu đế (Catvary Arya Satya)* hay *Tứ thánh đế*, tức là bốn chân lý cao siêu: *Khổ đế*, *Tập đế*, *Diệt đế*, *Đạo đế*. Cụ thể:

Khổ đế (Dukkha Satya):

Khổ đế là chân lý nói về sự khổ của người đời. Phật giáo quy cái khổ của con người vào tám điều khổ (gọi là *bát khổ*). Cụ thể:

1. Sinh khổ,
2. Lão khổ,
3. Bệnh khổ,
4. Tử khổ,
5. Cầu bất đắc khổ, tức là mong ước mà không được,
6. Ái biệt ly khổ, tức là phải xa lìa người mình yêu thương,
7. Oán tăng hội khổ, tức là phải sống với người mà mình không yêu,
8. Ngũ ẩm xí thịnh khổ, tức là mang thân ngũ ẩm che lấp trí tuệ không nhận thức được thực tướng của sự vật, bản chất của thế giới.

Phật giáo cho rằng đời là bể khổ. Khổ đau là vô tận và tuyệt đối. Cuộc đời ngoài khổ đau không còn tồn tại nào khác. Ngay cả cái chết cũng không phải chấm dứt sự khổ, mà là tiếp tục sự khổ mới. Phật Thích Ca đã ví sự khổ của con người bằng hình ảnh: *Nước mắt của chúng sinh nhiều hơn nước đại dương.*

Tập đế (Samudaya Satya):

Tập đế là chân lý nói về nguyên nhân tạo ra sự khổ.

Thông thường Phật giáo giải thích nguyên nhân của sự khổ là do *thập kết sử*, tức là do mười điều tập hợp lại dẫn con người vào khổ đau. Cụ thể là: *tham lam, giận dữ, si mê, kiêu ngạo, nghi ngờ, thân kiến* (cho rằng có cái ta thật - chấp ngã), *biên kiến* (hiểu biết không đến nơi đến chốn, hiểu một mặt), *tà kiến* (hiểu sai), *kiến thủ* (bảo thủ cho mình là đúng), *giới cấm thủ* (tu hành không chính đạo). Trong thập kết sử, Phật giáo đặc biệt nhấn mạnh *tam độc* tức là ba điều: tham lam - giận dữ - si mê là nguyên nhân chính của khổ đau.

Nói về nguyên nhân của sự khổ đau, sách Phật còn dùng lý thuyết *Thập nhị nhân duyên (Dvadasamidânas)*, tức là 12 nhân duyên tạo ra chu trình khép kín trong mỗi con người, gồm: *vô minh - hành - thức - danh sắc - lục nhập - xúc - thụ - ái - thủ - hữu - sinh - lão tử.* Tuy còn có những cách giải thích khác nhau một vài chi tiết, nhưng nhìn chung sách Phật đều cho rằng 12 nhân duyên có

quan hệ mật thiết với nhau, cái này làm nhân, làm duyên cho cái kia, cái này là quả của cái trước, đồng thời làm nhân cho cái sau.

Trong 12 nhân duyên, Phật giáo đặc biệt quan tâm đến *vô minh*. Vô minh (Avidya) có nghĩa là mê hoặc, tối tăm, nhầm lẫn, là ngu đần dốt nát, là trạng thái trí tuệ không sáng suốt và đúng đắn. Do vô minh con người không nhận thức được thực tướng, bản chất của thế giới và của chính con người, cho nên sinh ra vọng tâm, chấp ngã, cho rằng có cái ta trường tồn và trên hết, từ đó sinh ra vị kỷ tham lam, dục vọng, và có những hành động tương ứng. Những hành động đó tạo ra nghiệp. Do tạo nghiệp, đặc biệt là nghiệp ác, mà con người phải chịu đau khổ, không dứt ra khỏi vòng luân hồi sinh tử. Như vậy, do mê hoặc tối tăm mà sinh ra nghiệp, vì tạo nghiệp nên phải chịu quả khổ. Quá trình *hoặc-nghiệp-quả* (khổ) diễn đi diễn lại mãi mãi, không chỉ trong một đời, mà trong nhiều đời, nhiều kiếp. Nói cách khác là, khi nào còn vô minh tham dục thì còn hành, còn hành thì còn nghiệp, và do đó còn luân hồi sinh tử. Vòng tròn hoặc nghiệp quả, hay vòng tròn luân hồi được biểu hiện như sau:

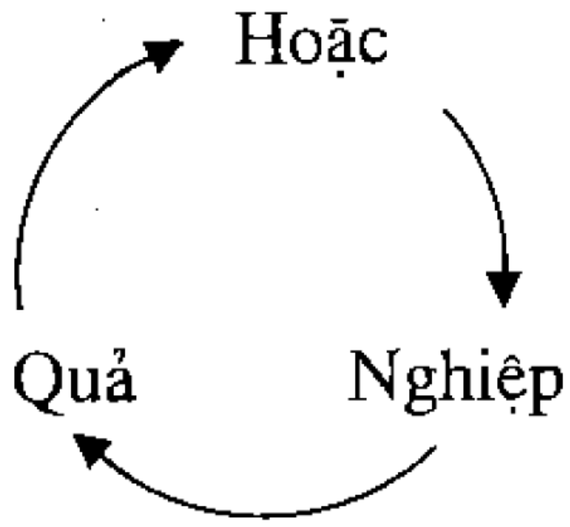

Diệt đế [Nirodha Satya]:

Diệt đế là chân lý nói về sự khổ. Như trên đã nêu, Phật giáo quan niệm nguồn gốc sâu sa của sự khổ là sự vận hành của Thập nhị nhân duyên, trong đó gốc rễ sâu xa là vô minh. Vì vậy muốn diệt khổ phải quay trở lại, bắt đầu từ diệt trừ vô minh. Vô minh bị diệt, trí tuệ được bừng sáng, hiểu rõ được bản chất của tồn tại, thực tướng của thế giới và con người, không còn tham dục và kéo theo những hành động tạo nghiệp nữa. Tức là đã thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử. Nói cách khác là khi nào diệt trừ vô minh, tham dục thì hoạt động của ngũ uẩn dừng lại, khi ấy mới hết luân hồi sinh tử.

Đạo đế (Marga Satya):

Đạo đế là chân lý nói về con đường tụ tập phải theo. Phật giáo chủ trương vừa lấy trí tuệ diệt trừ vô minh, phá vòng luân hồi sinh tử, vừa thực hành tu tập diệt trừ tham dục để chuyển nghiệp, đạt đến sự giải thoát. Phật giáo đặt ra nhiều pháp tu tập thực tiễn. Có đến cả ngàn pháp môn tu hành, trong đó có những pháp môn như: *Tứ niệm xứ* (là 4 nơi cần hướng sự suy nghĩ vào: thân, thụ, tâm, pháp); *Tứ chính cần* (là 4 điều siêng năng chân chính trong tu tập để bỏ điều ác, làm điều thiện, nhằm chế ngự những hành vi bộc lộ ra ngoài); *Tứ y như túc* (là 4 chỗ nương tựa để định tâm: thiền, niệm, tinh tiến, tuệ); *Ngũ căn* (là 5 cái gốc sinh ra các thiện pháp: tín căn, tinh tiến

căn, niệm căn, định căn, tuệ căn); *Ngũ lực* (là ngũ căn đạt đến mức đối trị được phiền não, diệt trừ các ác pháp); *Thất giác chi* (là 7 điều tu tập đạt trí tuệ ở mức cao),... Đặc biệt Phật giáo quan tâm đến tu hành theo *Bát chính đạo* và *Tam học*.

Bát chính đạo [Aryastangika Marga] là 8 con đường tu hành chân chính:

1. Chính ngữ [Samyag Vaca] là lời nói thanh tịnh, thẳng thắn, không nói điều sai trái để không tạo ra nghiệp ác từ miệng;

2. Chính nghiệp [Samyag Karmanta] là hành động chân chính có lợi cho nhân sinh để thân nghiệp thanh tịnh;

3. Chính tinh tiến [Samyag Vyayama] là tiến tới trong con đường tu hành, bỏ việc ác, làm việc thiện;

4. Chính mệnh [Samyag Agiva] là sống bằng nghề nghiệp chân chính để tam nghiệp (thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp) trong sạch;

5. Chính niệm [Samyag Smrti] là luôn nghĩ về chính pháp, gạt bỏ những suy nghĩ sai lầm, những hành động bất chính;

6. Chính định [Samyag Samadhi] là giữ cho thân tâm vắng lặng, không vọng động để trí tuệ bừng sáng;

7. Chính tri kiến [Samyag Drsti] là quan niệm chân chính về đạo, nhất là lý thuyết Tứ diệu đế, có niềm tin vào sự giải thoát;

8. Chính tư duy [Samyag Samkalpa] là suy nghĩ chân chính, nhất là ý nghĩa chân chính của Tứ diệu đế để lìa bỏ tham dục.

Tam học: Giới-Định-Tuệ, là tiến trình tu hành để đạt đến sự giác ngộ:

1. Giới [Pratimoksa], phiên âm qua chữ Hán là Ba-la-đề-mộc-xoa hay *Biệt giải thoát*, là những điều răn cấm, những quy định giúp cho người tu hành không phạm những lỗi lầm do thân, khẩu, ý tạo ra. Phật giáo chế định nhiều giới cho các đối tượng tu hành (sẽ nêu rõ ở phần giới luật);

2. Định [Samadhi], là phương pháp giúp cho người tu hành không tán loạn thân tâm, nhờ đó mà loại trừ những ý nghĩ xấu, tư tưởng xấu, tạo điều kiện cho trí tuệ phát sáng;

3. *Tuệ* [Prajnà], là người tu hành có trí tuệ sáng suốt đã diệt trừ được vô minh, tham dục, chứng ngộ được chân lý Phật, do đó chỉ nghĩ làm điều thiện, mưu lợi ích cho chúng sinh.

Theo quan niệm của Phật giáo, trong Tam học, giới là quan trọng nhất, vì có giữ giới thì tâm mới định, tâm có định thì tuệ mới phát sinh, tuệ có phát sinh thì mới diệt trừ được vô minh, phiền não, mới "minh tâm, kiến tính" và thành Phật được. Một số sách Phật giải thích tu tam học cũng là quá trình tu theo Bát chính đạo. Cụ thể

là: Chính ngữ, Chính nghiệp, Chính tinh tiến là *Giới*; Chính mệnh, Chính niệm, Chính định là *Định*; Chính tri kiến, Chính tư duy là *Tuệ*.

GIẢI THOÁT VÀ NIẾT BÀN

Cứu khổ, giải thoát vừa là nội dung vừa là chủ đích của giáo thuyết Phật giáo. Phật Thích Ca đã từng nói rằng: *Trước kia và ngày nay ta chỉ nêu ra và lý giải về nỗi khổ đau và giải thoát nỗi khổ đau,... Cũng như nước đại dương chỉ có vị mặn, học thuyết của ta chỉ có một vị là cứu vớt.*

Như đã trình bày, Phật giáo cho rằng con người là nguyên nhân của con người theo quan niệm "tự kỷ nhân quả". Con người quá khứ là nguyên nhân của con người hiện tại, con người hiện tại là nguyên nhân của con người tương lai chứ không phải do lực lượng nào khác tạo ra. Phật giáo còn cho rằng mỗi chúng sinh đều có Phật tính, đều đi trên con đường giải thoát như lời dạy của Phật Thích Ca là *Nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật tính*. Do đó, Phật Giáo chủ trương tất cả mọi chúng sinh, không phân biệt sang hèn, giàu nghèo, đều có thể giải thoát, trở thành Phật. Bản thân Phật Thích Ca cũng nhận mình không phải là thần thánh, mà chỉ là người đã giác ngộ, giải thoát. Sau khi tuyên bố: *Ta là Phật đã thành,*

chúng sinh là Phật sẽ thành, Phật Thích Ca kêu gọi: *Hỡi các đệ tử hãy quay lại với chính mình, các ngươi là Phật cả đấy!* Sách Phật ví Phật tính như ngọn đèn, thân sắc như bóng đèn, còn vô minh, tham dục như bụi che. Nếu không tu luyện thân tâm, bụi vô minh, tham dục sẽ che lấp Phật tính. Ngược lại, nếu thường xuyên tu dưỡng thân tâm, đoạn trừ vô minh, tham dục thì ngọn đèn sẽ càng sáng, càng trong, tức là Phật tính mới phát ra được.

Như vậy, Phật giáo cho rằng sự giác ngộ, giải thoát là công việc của chúng sinh, do bản thân mỗi chúng sinh thực hiện và tùy thuộc vào quá trình tu tập của từng người. Nếu ai tu dưỡng rèn luyện tốt thì nhanh chóng giác ngộ, giải thoát. Phật Thích Ca dạy các đệ tử: *Hãy tự mình là ngọn đèn soi sáng cho mình, hãy tự tạo cho mình một chỗ nương tựa và đừng nương tựa vào ai khác ngoài bản thân mình. Hãy cầm vững ngọn đèn chân lý. Hãy nương tựa vững chắc vào ngọn đèn chân lý, cũng đừng tựa vào những gì ngoài chân lý. Phải coi sự giải thoát là cứu cánh cuối cùng của cuộc đời.*

Tin vào khả năng của chúng sinh, tin vào giáo thuyết của mình, nhưng Phật Thích Ca khuyên tín đồ lấy nỗ lực của bản thân để giải thoát là chính, không được ỷ vào lý thuyết của ông. Ông nói: *Hỡi các đệ tử ! Hãy coi giáo lý của ta như cái bè qua sông, đừng coi nó như món sở hữu*

riêng của mình. Phải sử dụng giáo lý của ta như cái bè. Nếu có người nào đó có cái bè mà không qua sông thì cái bè của ta chỉ là một vật vô dụng. Đừng lấn ngón tay (để chỉ mặt trăng) với mặt trăng !

Sách Phật đề cập đến sáu cõi sống trong vòng luân hồi, còn gọi là sáu *cõi phàm*. Đối với những ai tạo nhiều nghiệp thiện, mặc dù vẫn còn nghiệp ác nhưng ít thì sẽ được vào ba cõi, là: *cõi trời*, *cõi người* và *cõi thần* (Atula). Nếu ai tạo nhiều nghiệp ác sẽ phải vào ba cõi: *súc sinh*, *ngạ quỷ* và *địa ngục*. Trong mỗi cõi sống như vậy, hưởng hết phúc, hay chịu hết tội là chấm dứt một kỳ sinh tử, mở ra một kỳ sinh tử mới. Trong sáu cõi phàm như nói trên thì cõi người là quan trọng nhất, vì ở cõi người, chúng sinh vừa có thể gieo nghiệp vừa chịu quả báo và nhất là có thể giải thoát. Còn ở những cõi khác, chúng sinh chỉ hưởng một chiều, khổ hoặc phúc, không có cơ hội tạo nghiệp mới, không có cơ hội giải thoát.

Sách Phật nói rõ bốn *cõi thánh*, còn gọi là cõi siêu phàm không nằm trong phạm vi luân hồi. Đó là bốn cõi giành cho những ai tu hành tốt đạt đến. Bốn cõi thánh gồm:

1. Thanh văn: là những ai chứng ngộ được Tứ diệu đế. Thanh văn lại được chia thành bốn bậc:

- Tu-A Hàm,

- Tư-A Hàm (còn một lần vào dục giới),
- A-na Hàm (không trở lại dục giới nữa),
- A-la-hán (không còn luân hồi sinh tử, chứng ngộ được Niết bàn).

2. *Duyên giác:* là những ai chứng ngộ được Thập nhị nhân duyên.

3. *Bồ-tát*: là những ai đã giác ngộ nhưng không nhập Niết bàn mà ở lại cứu độ chúng sinh. Bồ-tát là gọi tắt của Bồ đề Tát đóa (Bodhisattra). Bồ-đề là giác ngộ và Tát-đóa là chúng sinh.

4. *Bích chi Phật:* là bậc hoàn toàn giác ngộ.

Niết bàn là danh từ chữ Phạn Nirvana, nguyên nghĩa là dập tắt, làm dịu. Khái niệm Niết bàn các sách Phật đề cập rất tản mạn và có nhiều cách giải thích khác nhau. Nhìn chung Niết bàn là trạng thái tâm hồn đã đoạn trừ được những ràng buộc trần thế, những khổ đau, phiền não vô minh, tham dục gây ra, một tâm hồn hoàn toàn giải thoát.

Phật giáo cho rằng còn vô minh, còn tham lam dục vọng thì còn luân hồi sinh tử. Chỉ khi diệt trừ vô minh, tham dục thì mới hết luân hồi sinh tử, cảnh giới được Niết bàn. Nói cách khác là, nếu vô minh tạo ra nghiệp, là nguồn gốc của mọi sự khổ đau, gắn liền với tham lam và dốt nát thì Niết bàn là chấm dứt đau khổ, gắn liền với diệt dục, hiểu biết và giác ngộ.

Các sách Phật thường đề cập đến khái niệm *Hữu dư Niết bàn* và *Vô dư Niết bàn*. Hữu dư Niết bàn là trạng thái đạt được trong lúc con người đang mang thân ngũ uẩn; Vô dư Niết bàn là trạng thái chỉ đạt được sau khi lìa bỏ xác thân. Với quan điểm này, Phật giáo cho rằng Niết bàn không chỉ ở thế giới hư vô sau khi chết mà ở ngay thế gian này, nơi nào có người tu hành chân chính. Với quan điểm Hữu dư Niết bàn, người ta cho rằng Phật Thích Ca nhập Niết bàn từ lúc 35 tuổi khi ông đã đạt được trình độ xóa mọi điều phiền não, giác ngộ được chính đạo.

Niết bàn của Phật giáo, dù Vô dư Niết bàn hay Hữu dư Niết bàn đều không phải là một nơi chốn cụ thể, có không gian, thời gian như Thiên đường của Ki-tô giáo, Hồi giáo. Niết bàn của Phật giáo là một trạng thái tinh thần, nó không ở đâu cụ thể nhưng nó lại ở bất cứ nơi nào. Sách Phật thường ví Niết bàn như ngọn lửa. Ở trong một phòng kia không có lửa nhưng ai đó lấy hai cục đá đập vào nhau với miếng bùi nhùi bông thì lửa xuất hiện. Ngọn lửa chính là Niết bàn!

Về lý thuyết thì như vậy. Nhưng do đặc điểm riêng của Phật giáo là tùy duyên phương tiện, chấp nhận chung sống, thậm chí là tiếp thu một số yếu tố của các tôn giáo tín ngưỡng khác, nên quan niệm về Niết bàn của một số

hệ phái Phật giáo có sai khác với quan niệm truyền thống. Một số hệ phái Phật giáo cho rằng Niết bàn là chốn bồng lai tiên cảnh, ở đó con người sống vĩnh cửu, sung sướng an nhàn và thanh tịnh tương tự như quan niệm của đạo Lão thần tiên.

TĂNG NI VÀ HÀNG GIÁO PHẨM

Người theo đạo Phật có hai loại: *tu tại gia* và *tu xuất gia*. Người tu tại gia còn gọi là Ưu-bà-tắc (Upasaka) đối với nam, Ưu-bà-di (Upasaki) đối với nữ. Người Trung Quốc dịch Ưu-bà-tắc là *nam cư sĩ*, Ưu-bà-di là *nữ cư sĩ*. Ở nước ta quen gọi là tín đồ tại gia, hay *Phật tử*. Để trở thành tín đồ thuần thành của Phật giáo phải thực hiện nghi lễ *Quy y Tam bảo*. Quy là trở về, y là dựa vào. Quy y Tam bảo tức là trở về nương tựa vào Phật, vào Pháp, vào Tăng. Người xuất gia tu hành gọi là *tăng* đối với nam (tăng có gốc từ chữ Sanscrit là Sangha dịch theo Hán là tăng-già, quen gọi là tăng), là *ni* đối với nữ.

Người muốn được xuất gia tu hành phải được phép của cha mẹ, không bị tàn tật, đui què, không nói ngọng, không phải tội phạm, không phải là kẻ trốn nợ. Người đó phải được tăng chúng trong chùa hay tự viện đồng ý.

Người mới xuất gia tu hành gọi là *tiểu* hay *điều*. Sau một khoảng thời gian tập sự, nếu được tăng chúng đồng

ý, tiểu được thụ giới *Sa-di* (Sramanera), quen gọi là *sư bác*. Sau một thời gian làm Sa-di, mười năm hoặc lâu hơn, nếu được tăng chúng nhận xét có đủ tư cách và trình độ, thì sẽ được thụ giới tỷ kheo (Bihkkhu) và được gọi là *đại đức* hay *sư ông*.

> Bihkkhu nguyên nghĩa tiếng Phạn là người ăn xin. Hán dịch là khất sĩ. Khi Phật Thích Ca còn tại thế, tăng sĩ Phật giáo sống bằng khất thực hàng ngày. Chế độ khất thực của tăng sĩ hiện vẫn duy trì ở Phật giáo Nam tông. Phật giáo Bắc tông không thực hiện chế độ khất thực nhưng danh từ tỷ kheo vẫn được dùng để chỉ những người xuất gia đã thụ đủ giới luật.

Lễ thụ giới tỷ kheo được tổ chức trọng thể theo một thiết chế gọi là *giới đàn*. Chủ giới đàn là một vị Hòa thượng cao tuổi có uy tín. Giúp việc cho vị Hòa thượng chủ giới đàn là hai vị Hòa thượng khác: một là *yết ma* lo việc nghi lễ, một là *giáo thọ*, chịu trách nhiệm dậy các giới tử (người được thụ giới) về mặt giới luật. Ngoài ra còn có 7 vị sư làm chứng. Sách Phật gọi cơ cấu này là *tam sư, thất chứng*.

Những vị tỷ kheo có nhiều tuổi hạ, có đạo đức và trình độ Phật học cao được suy tôn là *thượng tọa* và cấp cao hơn là *hòa thượng*. Ở Việt Nam, tỷ kheo đạt phẩm thượng tọa phải có 25 tuổi hạ và 45 tuổi đời, phẩm Hòa

thượng phải có 40 tuổi hạ và ít nhất là 60 tuổi đời. Đối với ni không có phẩm thượng tọa, hòa thượng mà thay bằng phẩm ni sư, ni trưởng.

Theo truyền thống có từ thời Phật còn tại thế, mỗi năm ba tháng vào mùa mưa, tăng sĩ tập họp lại một nơi (chùa hay tự viện) để tu học. Đó là mùa *An cư kiết hạ* của Phật giáo mà ngày nay vẫn được duy trì. Tăng sĩ xuất gia được tính thời gian tu hành theo tuổi hạ: mỗi tuổi hạ là một tuổi tu. Thời gian An cư kiết hạ của Phật giáo Việt Nam được xác định từ rằm tháng Tư (Phật Thích Ca đản sinh) đến rằm tháng Bảy (Lễ Vu lan) tính theo âm lịch.

GIỚI LUẬT

Phật giáo chế định nhiều điều hướng dẫn người theo đạo tu tập, sách Phật gọi là giới luật. Nội dung chủ yếu của giới luật là những điều kiêng cấm nhằm chế ngự dục vọng từ bỏ những việc ác, khuyến khích được việc thiện để đạt lên sự giải thoát. Giới luật có những quy định riêng, cụ thể cho từng đối tượng tu hành.

Đối với nam, nữ tín đồ tu tại gia phải thực hiện *ngũ giới* và *thập thiện*.

Ngũ giới là giữ 5 điều cấm, gồm:

1- *Giới sát* là không được sát sinh;

2- *Giới đạo* là không được trộm cắp;

3- *Giới tà dâm* là không được hành dâm với người khác ngoài vợ, hay chồng mình (đối với người xuất gia tu hành thì phải đoạn tuyệt dâm dục);

4- *Giới vọng ngữ* là không được nói điều sai trái;

5- *Giới tửu* là cấm không được uống rượu (Tuy nhiên, ở một số vùng, dân chúng có tập quán uống rượu thì đổi thành không được uống rượu say, gọi là *già giới*).

Thập thiện là làm mười điều thiện, gồm:

- Ba điều thiện về thân: không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm;

- Bốn điều thiện về khẩu: không nói dối, không nói hai lưỡi, không nói điều ác (ác khẩu), không nói thêu dệt;

- Ba điều thiện về ý: không tham lam, không giận giữ, không tà kiến.

Đối với Sa-di phải thực hiện 10 giới, tức là 5 giới cơ bản như trên, thêm 5 giới nữa:

1- Không trang điểm, không bôi nước hoa hay xức dầu thơm;

2- Không nằm giường đệm cao sang, giường rộng dùng cho hai người;

3- Không xem ca hát nhảy múa, và không được ca hát nhảy múa;

4- Không giữ vàng bạc;

5- Không ăn quá giờ quy định.

Bậc tỷ kheo phải thực hiện đầy đủ các giới (gọi là cụ túc giới) gồm 250 giới đối với tỷ kheo tăng (Bhikkhu) và 348 giới đối với tỷ kheo ni (Bhikkhuni). Những người xuất gia tu hành ở bậc tỷ kheo, giới luật quy định rất chi tiết, chặt chẽ, từ việc ăn mặc, ở, đi, đứng, nằm ngồi (hành, trụ, tọa, ngọa), nói năng đến mối quan hệ giao tiếp với gia đình, xã hội, đồng đạo, đến cách thức hành đạo, tu trì, lễ bái,...

Đối với những người xuất gia, Phật giáo còn nêu lên sáu điều để hướng dẫn tu hành gọi là *Lục hòa đồng tu* hay *Lục Hòa kính pháp*. gồm:

1. Thân hòa đồng trụ, còn gọi là Thân từ Hòa kính: Cùng sống trong một tập thể;

2. Khẩu hòa vô tranh, còn gọi là Khẩu từ Hòa kính: Nói năng hòa nhã, không tranh cãi nhau;

3. Ý hòa đồng trao, còn gọi là Ý từ Hòa kính: Một lòng một dạ, không trái ý nhau;

4. Giới hòa đồng tu, còn gọi là Đồng giới Hòa kính: Giữ chung một kỷ luật;

5. Kiến hòa đồng giải, còn gọi là Đồng kiến Hòa kính: Hiểu biết thông cảm lẫn nhau;

6. Lợi hòa đồng quân, còn gọi là Đồng lợi Hòa kính: Có gì chia đều nhau cùng hưởng;

Đối với cả những người tu xuất gia và những người tu tại gia, Phật giáo có những điều răn dậy cụ thể như:

+ *Tứ vô lượng tâm* tức là bốn điều: *Từ* (Matri) là làm cho người khác được hưởng sung sướng, an lạc; *Bi* (Karunà) là làm cho người khác hết đau khổ phiền não; *Hỷ* (Mudìa) là vui vẻ, không ganh tị hiềm khích trước hạnh phúc, thành tựu của người khác; *Xả* (Upekkà) là thanh thản, không luyến ái, không tức bực nóng giận, không phiền não.

+ *Vô ngã vị tha* tức là không vì bản thân mình mà vì mọi người.

+ *Hạnh lục độ* tức là 6 nguyên tắc dối nhân xử thế: *Bố thí* là giúp đỡ mọi người; *Trì giới* là giữu gìn, tuân thủ giới luật; *Nhẫn nhục* là kiên trì nhẫn nại; *Tinh tấn* là cần sự tiến bộ; *Thiên định* là làm chủ bản thân; *Trí tuệ* là sự hiểu biết.

Giáo lý, giáo luật và những điều răn dậy của Phật Thích Ca đã tạo nên nét đặc sắc của Phật giáo, nhất là về đạo đức và lối sống.

Để thực hiện nghiêm túc giới luật, hàng tháng hai lần vào ngày 15 và ngày 29 hoặc 30 theo âm lịch, những người xuất gia tu hành trong một chùa hay một tự viện tập hợp lại để tụng giới, tức là đọc lại các giới luật. Lễ tụng giới gọi là lễ *bố-tát* (Uposatha). Việc xử lý tăng chúng phạm giới luật được tiến hành theo phép *yết ma* (nghĩa tiếng Phạn là cách thức làm một Phật sự, sách Hán dịch là Tác pháp biện sự) và phải được toàn thể tăng chúng nhất trí thông qua.

Lễ nghi của Phật giáo lúc đầu rất đơn giản. Nhân tố chính là thờ Phật và truyền đạo. Càng về sau, luật lệ lễ nghi càng rườm rà, phức tạp. Đặc biệt trong quá trình phát triển, Phật giáo chia thành nhiều tông phái và tiếp thu các yếu tố tín ngưỡng dân gian và phong tục tập quán ở những nơi Phật giáo truyền đến, nên giữa các tông phái, giữa các khu vực, địa phương có sự khác nhau nhất định trong luật lệ lễ nghi và sự thờ phụng. Một số phái như *Chân ngôn tông (còn gọi là Mật tông)* đã thần thánh hóa Phật Thích Ca lẫn những người xuất gia tu hành và thực hiện các nghi lễ mang tính chất ma thuật huyền bí.

Những ngày lễ chính của Phật giáo một năm tính theo âm lịch, gồm:

- Tháng Giêng: Tết Nguyên Đán, ngày mùng 1 lễ vía Phật Di Lặc, ngày 15 lễ Thượng nguyên;

- Tháng Hai: ngày 8 lễ vía Phật Thích Ca xuất gia, ngày 15 vía Phật Thích Ca nhập diệt (chết);

- Tháng Tư: ngày 4 lễ vía Văn thù Bồ-tát, ngày 15 lễ vía Phật Thích Ca đản sinh - ngày sinh của Phật, từ 15 tháng 4 bắt đầu vào mùa an cư kiết hạ;

- Tháng Sáu: ngày 19 lễ vía Quan thế âm Bồ-tát thành đạo;

- Tháng Bảy: ngày 13 lễ vía Đại thế chí Bồ-tát: ngày 15 lễ Vu lan (mùa báo hiếu tứ ân), mãn mùa An cư kiết hạ, ngày 30 vía Địa tạng Bồ-tát.

Vu lan dịch từ chữ Phạn Ullabana, là nạn treo ngược. Theo quan niệm của Phật giáo, những người làm điều ác phải thác sinh dưới âm phủ và chịu khổ hình treo ngược. Đệ tử của Phật Thích Ca là Mục Kiền Liên sau khi tu đắc đạo, thấy mẹ mình bị treo ngược nơi âm phủ. Để báo hiếu, Mục Kiền Liên đã xin với Phật Thích Ca làm lễ cứu mẹ khỏi khổ hình. Từ đó ngày 15 tháng bảy là ngày lễ truyền thống của Phật giáo để báo hiếu với cha mẹ, ông bà tổ tiên.

- Tháng Chín: ngày 19 lễ vía Quan thế âm Bồ-tát xuất gia, ngày 30 vía Phật Dược sư;

- Tháng Một: ngày 17 lễ vía Phật A Di Đà;

- Tháng Chạp: ngày 8 lễ vía Phật Thích Ca thành đạo.

Ngoài ra, riêng từng chùa, từng môn phái có các ngày lễ giỗ các bậc sư tổ của mình.

Riêng Phật giáo Nam tông của đồng bào Khơ-me Nam bộ tổ chức các ngày lễ Phật giáo trong năm gồm:

- Lễ Phật đản [Satpachia]: vào ngày 15 tháng 4 âm lịch. Lễ này bao gồm cả ba ý nghĩa: Phật đản, Phật Thành đạo và Phật nhập Niết bàn;

- Lễ Nhập hạ [Band choel preswassa]: vào ngày 15 tháng 6 âm lịch;

- Lễ Dâng y [Band kathara) còn gọi là lễ Dâng bông, được tổ chức vào đầu tháng 9 hoặc tháng 10 âm lịch sau khi ra hạ;

- Lễ Di thiếp [Samnaktho]: lễ cho những người trở thành tín đồ chính thức, tổ chức hàng năm vào tháng 10 âm lịch.

Ngoài ra, đồng bào Khơ-me còn có những lễ dân tộc nhưng gắn với Phật giáo, như: Lễ mừng năm mới (Chol Chonam Thmây) tổ chức vào các ngày 13, 14, 15 tháng 4 dương lịch; Lễ cúng trăng (Okcombok) tổ chức vào ngày rằm tháng 10 âm lịch; Lễ cúng ông bà tổ tiên (Donta) tổ chức vào ngày 30 tháng 8 dương lịch,...

TIỂU THỪA VÀ ĐẠI THỪA

Phật giáo là một tôn giáo có nhiều tông phái. Sự phân chia thành các tông phái của Phật giáo không phải do mâu thuẫn về tổ chức hay sự tranh giành về quyền lợi địa vị trong tăng chúng, mà do những sự khác nhau ít nhiều về kinh điển, giáo thuyết. Mặt khác, Phật Giáo chủ trương tùy duyên phương tiện, tùy "khế cơ", "khế lý" của chúng sinh mà hành hóa nên quá trính phát triển, tùy theo hoàn cảnh điều kiện của chúng sinh mà có những pháp môn tu hành phù hợp. Lúc đầu Phật giáo có hai hệ phái lớn (còn gọi là hai dòng): Phật giáo Tiểu thừa và Phật giáo Đại thừa. Từ hai phái lớn, sau này lại chia thành nhiều tông phái, sơn môn khác nhau.

Như trên đã nêu, ngay từ thời kỳ kết tập kinh điển, trong Phật giáo đã hình thành hai phái là: *Thượng tọa Trưởng lão bộ* (Sthavinas) và *Đại chúng bộ* (Mahasamghikas).

Tại Đại hội kết tập kinh điển lần thứ II thế kỷ IV.TCN, phái Thượng tọa Trưởng lão bộ chủ trương bảo thủ Kinh-Luật-Luận như khi mới ra đời, còn Đại chúng bộ chủ trương cải cách, vận dụng Kinh-Luật-Luận để việc hành đạo phù hợp với căn cơ (điều kiện trình độ) của chúng sinh. Đến đại hội kết tập kinh điển lần thứ IV chính thức hình thành hai phái, nhưng chưa có danh xưng Tiểu thừa, Đại thừa. Sau này khi phái Đại chúng bộ phát triển hưng thịnh thì mới dùng Tiểu thừa, Đại thừa để chỉ sự khác nhau giữa hai phái. Thừa hay thặng là cỗ xe. Tiểu thừa là cỗ xe nhỏ, chở được ít người. Đại thừa là cỗ xe lớn, chở được nhiều người.

Phái Phật giáo Đại thừa (Mahàyàna) vì đa số truyền đến các nước phía Bắc nên còn gọi là Phật giáo Bắc tông, và vì kinh điển dùng tạng Sancrit nên còn gọi là Phật giáo Sancrit. Phật giáo Tiểu thừa (Hinayàna) vì chủ yếu truyền đến các nước phía Nam nên còn gọi là Phật giáo Nam tông, và vì kinh điển dùng tạng Pali nên còn gọi là Phật giáo Pali. Trong nhiều trường hợp Phật giáo Tiểu thừa tự xưng là Phật giáo nguyên thủy hay Phật giáo Therevada.

Giữa Phật giáo Tiểu thừa và Phật giáo Đại thừa có những điểm khác nhau chủ yếu như sau:

Về giáo thuyết, Phật giáo Tiểu thừa khác Phật giáo Đại thừa ở thuyết *hữu* và *vô* (có và không). Phật giáo Tiểu thừa chủ trương: hữu luận hay chấp hữu, cho rằng

vạn pháp vô thường, tức là luôn chuyển động, biến đổi, nhưng vẫn có (hữu) một cách tương đối, chứ không thể nói là không (vô) được. Phật giáo Đại thừa chủ trương *không luận* hay *chấp không*, cho rằng vạn pháp tuy có (hữu) nhưng thực ra là không (vô) vì vạn pháp chỉ là hư giả, không có thực tướng.

Trong quan niệm thế giới, Phật giáo Đại thừa không dừng lại giải thích sự sinh diệt, cũng như sự vận động, biến đổi không ngừng của vạn pháp,.. qua những Kinh, Luận cổ như Phật giáo Tiểu thừa mà còn phát triển Kinh, Luận nhằm nâng cao nhận thức về thế giới và con người lên một bước bằng việc nhấn mạnh bản chất của vạn pháp, với những lý thuyết rất căn bản về Bản thể luận, Duy thức luận,...

Về sự giải thoát, Phật giáo Tiểu thừa quan niệm rằng sinh tử luân hồi và Niết bàn là hai phạm trù khác biệt nhau, có nghĩa là chỉ khi nào thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử mới chứng ngộ được Niết bàn một cách tuyệt đối. Phật giáo Đại thừa lại cho rằng luân hồi sinh tử với Niết bàn không phải hai cái khác biệt. Ngay trong quá trình tồn tại, nếu tu dưỡng tốt thì sẽ cảnh giới được Niết bàn vì *sinh tử tức Niết bàn, phiền não tức Bồ đề*.

Cũng về sự giải thoát, Phật giáo Tiểu thừa chủ trương "tự độ, tự tha" tức là người theo Phật giáo Tiểu thừa tự giác ngộ, tự giải thoát cho bản thân mình, nhưng Phật giáo Đại

thừa lại chủ trương "tự độ tự tha, tự giác giác tha", nghĩa là người theo Phật giáo Đại thừa không chỉ giác ngộ, giải thoát cho mình mà còn giác ngộ, giải thoát cho chúng sinh. Chính từ quan điểm này của hai phái nên người ta mới gọi Tiểu thừa là cỗ xe nhỏ, hay con đường cứu vớt hẹp, Đại thừa là cỗ xe lớn, hay con đường cứu vớt rộng.

Về quả vị Phật hay các bậc giác ngộ, Phật giáo Tiểu thừa gồm Thanh văn, Duyên giác và Bích chi Phật, còn Phật giáo Đại thừa chỉ có hai bậc Bồ-tát và Phật (thực ra quả vị Duyên giác là chung cho cả Tiểu thừa và Đại thừa).

Xét về mặt văn hóa, Phật giáo Tiểu thừa khi truyền đến các nước ở phía Nam từ Ấn Độ. Mặt khác trước khi Phật giáo Tiểu thừa truyền đến, các nước này đã từng chịu ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ và đạo Bà-la-môn nên Phật giáo Tiểu thừa như ở các nước Mi-a-ma, Thái Lan, Căm-pu-chia, Lào,.. có sự pha trộn nhiều yếu tố của Văn hóa Ấn Độ. Phật giáo Đại thừa khi truyền đến các nước phía Bắc thường từ con đường Trung Quốc sang nên những nước Phật giáo Đại thừa như Việt Nam, Triều Tiên, Nhật Bản,... chịu ảnh hưởng khá đậm nét của văn hóa Trung Quốc, nhất là của Nho giáo và Lão giáo.

Ngoài ra, sự khác nhau giữa hai phái còn thể hiện ở sự thờ phụng, cách thức tu hành. Ví dụ: Phật giáo Tiểu thừa chỉ có nam xuất gia tu hành (tăng), không có nữ xuất gia

tu hành (ni) như Phật giáo Đại thừa; Phật giáo Tiểu thừa chỉ thờ Phật, người tu hành mặc y áo màu vàng đi khất thực; Phật giáo Đại thừa thờ Phật và các vị Bồ-tát, người tu hành thường sử dụng y áo màu nâu và tự lao động để sinh sống,...

Từ hai phái Tiểu thừa và Đại thừa, cùng với thời gian, Phật giáo lại chia thành những tông phái như:

Từ Phật giáo Tiểu thừa hình thành:

1. Câu xá tông;
2. Thành thực tông;
3. Luật tông.

Từ Phật giáo Đại thừa hình thành:

1. Pháp tướng tông;
2. Tam luận tông;
3. Hoa nghiêm tông;
4. Thiên thai tông;
5. Chân ngôn tông (Mật tông);
6. Tịnh độ tông;
7. Thiền tông.

Xin khái quát những nét chính của một số tông phái Phật giáo nói trên của Phật giáo Đại thừa có liên quan đến Phật giáo Việt Nam.

Chân ngôn tông

Chân ngôn tông còn gọi là *Mật tông* hay *Mật giá*o (viết tắt của cách gọi Bí mật Phật giáo) do một số nhà sư Ấn Độ khai lập trong hoàn cảnh Phật giáo ở Ấn Độ đang suy vi, đạo Bà-la-môn phục hồi mạnh mẽ bằng việc tiếp thu nhiều yếu tố của Phật giáo và pha trộn với một số tín ngưỡng khác trở thành một tôn giáo mới - Ấn Độ giáo hay Tân Bà-la-môn. Theo truyền thuyết, Chân ngôn tông có từ khoảng 800 năm sau khi Phật Thích Ca nhập diệt. Sư tổ của phái này xếp theo thứ tự là Đại nhân Như lai, Kim cương Tát-đoá, Bồ-tát Long Mãnh, Long Trí,...

Chân ngôn tông được hình thành từ Phật giáo Đại thừa kết hợp với những yếu tố bùa chú, pháp thuật thần linh (Skara) *của Ấn Độ giáo*,... Cụ thể về phương diện tư tưởng và lý luận, Chân ngôn tông lấy Phật giáo Đại thừa làm nền tảng với các bộ Kinh chính là: Trung luận, Bát nhã, Du già,.. Nhưng cách thức hành đạo lại mang *màu sắc Ấn Độ giáo*, có tính chất bí truyền, với các lễ thức rườm rà phức tạp chủ yếu do các nhà sư thực hiện. *Đến thế kỷ VIII, Chân ngôn tông được chuyển sang vùng Tây Tạng*. Tại đây, nó được dung nạp những yếu tố tín ngưỡng bản địa, nhất là tín ngưỡng sùng bái thần linh, ma quỷ và tin vào sự bói toán hình thành Lạt-ma giáo (Lạt-ma là phiên âm của Blama có nghĩa là "thượng nhân" hay "sư trưởng"). Chân ngôn tông rất đề cao vai

trò của người xuất gia tu hành, thậm chí Lạt-ma giáo ở Tây Tạng còn thần thánh hóa các vị Lạt-ma (Đạt-lai Lạt-ma và Ban thiền Lạt-ma), coi họ là hóa thân của Phật.

Chân ngôn tông được truyền đến nhiều vùng như Mông Cổ, Tây Tạng, Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên,... Ở Trung Quốc, Chân ngôn tông phát triển mạnh vào thế kỷ XIII. Hiện nay, Chân ngôn tông còn tồn tại ở Mông Cổ, Tây Tạng, một số nước vùng Trung Á thuộc Liên Xô (cũ).

Ở Việt Nam, Chân ngôn tông truyền vào sớm. Tuy không tồn tại với tư cách một tông phái riêng nhưng Chân ngôn tông có ảnh hưởng lớn đến Phật giáo Việt Nam, nhất là vào thời nhà Lý với các nhân vật tu hành nổi tiếng như Vạn Hạnh Thiền sư, Từ Đạo Hạnh, Khổng Minh Không,...

Tịnh độ tông

Lịch sử về Tịnh độ tông ít được các sách của Phật giáo ghi chép, chỉ biết rằng Tịnh độ tông do nhà sư Tuệ Viễn (tục gọi là Viễn Công) sáng lập tại chùa Đông Lâm (Giang Tây - Trung Quốc) dưới đời Đông Tấn, vào khoảng cuối thế kỷ IV-SCN.

Tịnh độ tông dựa vào ba bộ kinh là *Vô lượng thọ*, *Quán vô lượng thọ* và *A Di Đà*. Nếu như các tông phái khác của

Phật giáo quan niệm phải tu tập từng bước để đến sự giác ngộ, thì Tịnh độ tông lại chủ trương: thờ Tam bảo và niệm Phật, dựa vào Phật lực để giải thoát là chủ yếu.

Theo Tịnh độ tông có nhiều cách niệm Phật: *Tụng niệm* là niệm trước ban thờ Phật có chuông mõ, đèn nhang; *mật niệm* tức là niệm thầm theo từng thời gian không cần có bàn thờ Phật; *chuyên niệm* là khi đi, đứng, nằm, ngồi, lúc nào ở đâu cũng niệm. Khi niệm Phật dù bằng cách nào phải giữ cho tâm yên tĩnh, không vọng động, phải hướng thiện và hướng thượng, luôn nhớ đến công đức cũng như lời răn dạy của Phật Thích Ca và nhất là phải có niềm tin vào sự giác ngộ.

Tịnh độ tông là một tông phái Phật giáo mang tính phổ quát, dễ dàng tu hành cho mọi đối tượng nên thu hút đông đảo tín đồ. Tuy nhiên Tịnh độ tông ít tồn tại thành một tông phái với cây phả hệ riêng như Thiền tông, mà thường như là sự bổ sung vào các sơn môn, tông phái khác của Phật giáo.

Thiền tông

Thiền tông là một tông phái Phật giáo hình thành ở Trung Quốc vào khoảng đầu thế kỷ VI-SCN nhưng lại do một nhà sư người Ấn Độ tên là Bồ Đề Dạt Ma (Bodhidharma) làm sư tổ. Bồ Đề Dạt Ma cho rằng giáo thuyết Phật giáo trừu tượng, lại có quá nhiều kinh sách,

văn tự nên trở ngại việc tu học. Do đó để tạo điều kiện cho những kẻ ít học, những người bình dân tiếp thu chân lý Phật, ông chủ trương tu thiền (thiền tiếng Phạn là Dhyana, có nghĩa là yên lặng mà suy nghĩ). Tu thiền là cách tốt nhất để thấy được tâm, tính và giác ngộ vì Phật tại tâm, tại tính chứ không ở ngoài.

Theo Thiền tông có hai cách tu: tu *Tiệm ngộ*, có nghĩa là phải tu hành lần lượt vượt qua 52 bậc mới đạt quả vị Phật và tu *Đốn ngộ*, có nghĩa là giác ngộ nhanh với điều kiện người tu phải tạo ra được công án làm trí tuệ bừng sáng. Thực ra theo các thiền sư thì tu Tiệm ngộ và tu Đốn ngộ có quan hệ với nhau, là hai quá trình nối tiếp nhau của người tu thiền: Tiệm là nhân của Đốn, Đốn là quả của Tiệm.

Thiền tông ở Trung Quốc là một tông phái lớn với "Lục tổ", "Ngũ gia", "Thất tông". *Lục tổ* là 6 vị sư tổ gồm: Bồ Đề Dạt Ma, Tuệ Khả, Tăng Xán, Đạo Tín, Hoàng Nhẫn, Huệ Năng; *Ngũ gia* tức là từ tổ thứ 6 là Huệ Năng chia thành 5 nhánh: Lâm Tế, Quy Ngưỡng, Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn; về sau Lâm Tế lại phân thành 2 nhánh: Dương Kỳ và Hoàng Long, thành 7 chi gọi là *Thất tông*.

Thiền tông vào Việt Nam rất sớm, cùng với Tịnh độ tông và Chân ngôn tông tạo nên những nét riêng biệt của Phật giáo Việt Nam.

PHẬT GIÁO Ở VIỆT NAM

Hiện nay có khá nhiều sách viết về lịch sử Phật giáo ở Việt Nam. Xuất bản trong thế kỷ XX có đến gần một chục bộ. Một trong những tập lịch sử biên soạn sớm nhất là tập *Lịch sử Phật giáo* của tác giả Trần Trọng Kim, xuất bản năm 1950; sau đó là các bộ sách *Việt Nam Phật giáo lược sử* của tác giả Thích Mật Thể xuất bản năm 1960; *Lược sử Việt Nam* của tác giả Nguyễn Đăng Thục, xuất bản năm 1974; *Lược khảo lịch sử Phật giáo Việt Nam* của tác giả Vân Thanh, xuất bản 1974; *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* của tập thể tác giả Viện Triết học thuộc Uỷ ban Khoa học Xã hội Việt Nam, xuất bản 1991; *Lịch sử Phật giáo* (tập I, tập II) của tác giả Nguyễn Lang, xuất bản năm 1992; *Lược sử Phật giáo Việt Nam* của tác giả Thích Minh Tuệ, xuất bản năm 1993,... Và gần đây nhất là tập *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam* của tác giả Nguyễn Duy Hinh, xuất bản năm 1999, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập I (Từ khởi nguyên đến thời Lý Nam Đế) của tác giả Lê Mạnh Thát, xuất bản năm 1999. Mỗi tác giả với nguồn tư liệu khác nhau, đứng trên những quan điểm và hướng tiếp cận khác nhau nên đã thể hiện lịch sử Phật giáo Việt Nam ở những mức độ khác nhau, ngay cả việc phân chia giai đoạn lịch sử cũng khác nhau. Dựa vào các nguồn tài liệu nói trên chúng tôi xin trình bày tóm tắt lịch sử Phật giáo ở Việt Nam qua các thời kỳ như sau:

Từ khi du nhập cho đến thế kỷ X

Theo sách Đại cương lịch sử Việt Nam, nhà nước đầu tiên ở Việt Nam được xác định niên đại từ thế kỷ VII đến thế kỷ II-TCN với 18 đời Vua Hùng. Thế kỷ thứ II-TCN, Thục Phán thủ lĩnh nước Âu Việt (phía Bắc nước Văn Lang) hợp nhất với nước Văn Lang xưng An Dương Vương, đặt hiệu là nước Âu Lạc. Dưới đời vua An Dương Vương, cụ thể là năm 176-TCN, nước ta bị Triệu Đà, nhà Hán xâm lược, mở đầu sự xâm lược và đô hộ của các thế lực phong kiến phương Bắc kéo dài cho đến thế kỷ X với khởi nghĩa của Ngô Quyền chống quân Nam Hán (sử cũ gọi là thời kỳ *nghìn năm Bắc thuộc*, gồm các triều đại nhà nước phong kiến phương Bắc: Hán, Đông Ngô, Lương, Tùy, Nam Hán). Tuy nhiên nhân dân ta không chịu khuất phục, đã không ngớt vùng lên chống xâm lược nên thời kỳ này còn gọi là thời kỳ *Bắc thuộc và chống Bắc thuộc*. Mở đầu là cuộc khởi nghĩa của hai chị em Trưng Trắc, Trưng Nhị chống nhà Hán xâm lược, sử gọi là Khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40-43-SCN); tiếp đến là các cuộc khởi nghĩa: khởi nghĩa Triệu Thị Trinh người con gái xứ Thanh chống quân Đông Ngô năm 248; khởi nghĩa của Lý Bí quê Sơn Tây chống nhà Lương năm 542 lập nước Vạn Xuân và xưng hoàng đế (Lý Nam Đế); khởi nghĩa của Triệu Quang Phục chống quân xâm lược nhà Lương bảo vệ nước Vạn Xuân và xưng là Triệu Việt Vương (ở ngôi 548 - 571); tiếp theo là khởi nghĩa của Mai Thúc Loan quê ở Hà Tĩnh (Mai Hắc Đế) chống quân xâm lược nhà Đường năm 772; cuộc khởi

nghĩa của Phùng Hưng (Bố cái Đại Vương) quê ở Sơn Tây chống quân xâm lược nhà Đường năm 791; cuộc dấy binh của Khúc Thừa Dụ quê ở Hải Dương chống quân xâm lược nhà Đường năm 905 - 907. Và đặc biệt, cuối cùng là chiến thắng của Ngô Quyền quê ở Sơn Tây chống quân xâm lược Nam Hán năm 938 trên sông Bạch Đằng, chấm dứt một ngàn năm đô hộ của phong kiến phương Bắc, mở ra thời kỳ độc lập tự chủ và phát triển của Việt Nam.

Phật giáo truyền vào nước ta từ rất sớm. Theo hiểu biết hiện nay của giới nghiên cứu lịch sử, thì Phật giáo vào Việt Nam từ những năm đầu công nguyên. Chính sử Trung Quốc cũng đã ghi nhận rằng vào những năm đầu công nguyên, trong khi ở miền Nam Trung Quốc chưa biết đến Phật giáo thì ở Luy Lâu (thuộc Thuận Thành, Bắc Ninh ngày nay) đã có một trung tâm Phật giáo và Phật học khá phồn thịnh, tương đương với trung tâm Lạc Dương - kinh đô của Đông Hán và Bình Thành của nước Sở.

Thời kỳ đầu truyền bá Phật giáo vào Việt Nam chủ yếu trực tiếp từ Ấn Độ sang bằng đường biển cùng với các thương nhân. Có thể kể tên một số tăng sỹ Ấn Độ và Trung Á sang truyền giáo ở Việt Nam như Ma Ha Kỳ Vực (Marajavaka), Khưu Đa La (K'sudara) đến Việt Nam - cuối thế kỷ II-SCN, sau đó là Khương Tăng Hội Chi Lương Cương (Kalaruci) - giữa thế kỷ thứ III-SCN, sau đó nữa là Đạt Ma Đề Bà, khoảng thế kỷ IV-SCN,... Cũng có nhà nghiên cứu cho rằng, khoảng thế kỷ III-TCN, dưới thời vua

A Dục đã có những đoàn truyền giáo Ấn Độ sang Miến Điện, Thái Lan, Việt Nam,... Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa có cứ liệu lịch sử để chứng minh.

Đến thế kỷ V, Phật giáo đã được truyền đến nhiều nơi trên đất nước và đã xuất hiện những nhà sư Việt Nam có danh tiếng như: Huệ Thắng, học trò của Đạt Ma Đề Bà, tu tại chùa Tiên Châu, Đạo Thiền, Đạo Cao và Pháp Minh (giữa thế kỷ V),.. Huệ Thắng và Đạo Thiền đã từng được mời sang Trung Quốc thuyết pháp, đóng góp vào quá trình lịch sử phát triển Phật giáo ở Trung Quốc.

Trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, từ thế kỷ VI đến thế kỷ X vẫn được xem là giai đoạn truyền giáo. Tuy nhiên, giai đoạn này, ảnh hưởng của các nhà truyền giáo Ấn Độ giảm dần, trong khi các nhà truyền giáo Trung Quốc tăng lên. Đáng chú ý hơn cả là việc các phái thiền Trung Quốc du nhập vào Việt Nam. Cụ thể:

- *Phái Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi* (Vinitaruci): Cuối thời kỳ hậu Lý Nam Đế khoảng năm 580, một nhà sư Ấn Độ tên là Tỳ Ni Đa Lưu Chi (580-594), học trò của Tăng Xán, tổ thứ ba của phái Thiền Trung Quốc, đã vào Việt Nam tu tại chùa Pháp Vân (Bắc Ninh) và trở thành sư tổ của phái Thiền Việt Nam. Phái Thiền này ở Việt Nam có 18 đời với 29 vị sư tổ, kể từ người đầu tiên là Pháp Hiển (626) đến người cuối cùng là Y Sơn (1216).

- *Phái Thiền Vô Ngôn Thông*: Hai trăm năm sau phái Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, năm 820, phái Thiền thứ hai là Vô Ngôn Thông từ Trung Quốc truyền vào Việt Nam. Vô Ngôn Thông họ Trịnh, vốn người Quảng Châu (Trung Quốc), tu học tại chùa Song Lâm, Triết Giang. Tính ông ít nói, trầm lặng nhưng hiểu nhiều và thông tường mọi sự, vì thế người đương thời gọi là Vô Ngôn Thông, có sách chép là Bất Ngữ Thông. Năm 820 ông sang tu ở chùa Kiến Sơ (thuộc Hà Nội ngày nay). Cuối đời ông truyền "Tâm ấn" cho một học trò người Việt là Lập Đức, hiệu là Cảm Thành hình thành phái Thiền Vô Ngôn Thông ở Việt Nam. Phái Thiền Vô Ngôn Thông có 15 đời với 40 vị sư tổ, kể từ người đầu tiên là Cảm Thành (860) đến người cuối cùng là Ứng Vương (1287).

Mười thế kỷ đầu truyền bá vào Việt Nam, mặc dù trong hoàn cảnh đất nước bị xâm lược và đô hộ nhưng Phật giáo đã tạo ra được ảnh hưởng trong nhân dân và có những chuẩn bị cho sự phát triển mới trong giai đoạn đất nước độc lập, tự chủ.

Phật giáo thời Đinh – Lê – Lý – Trần
(thế kỷ X đến thế kỷ XV)

Sau chiến thắng Bạch Đằng chống quân Nam Hán của Ngô Quyền, Việt Nam bước vào thời kỳ độc lập, tự chủ và phát triển. Tuy nhiên sau khi Ngô Quyền qua đời, đất nước rơi vào tình trạng loạn Thập nhị xứ quân (996 -

968). Trước tình hình trên, năm 968, Đinh Bộ Lĩnh quê Hoa Lư, Ninh Bình dựng cờ khởi nghĩa chiêu mộ hào kiệt dẹp loạn xứ quân, sau đó lên ngôi hoàng đế, xưng ngôi là Đại Thắng Minh hoàng đế, hiệu là Đinh Tiên hoàng, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư. Sau khi Đinh Tiên hoàng bị thái giám Đỗ Thích mưu hại, nội bộ nhà Đinh lục đục, nhà Tống đem quân xâm lược nước ta. Trước tình hình trên, vì lợi ích của dân tộc, Thái hậu Dương Vân Nga đã trao ngôi báu cho Thập đại tướng quân Lê Hoàn (941 - 1005) để lãnh đạo cuộc kháng chiến chống xâm lược. Lê hoàn xưng là Đại Hành hoàng đế, đổi niên hiệu là Thiên Phúc. Sau khi đánh tan quân Tống xâm lược, Lê Đại Hành một mặt xây dựng lực lượng để bảo vệ Tổ quốc, mặt khác đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp để chấn hưng đất nước. Nhà Lê tồn tại qua ba triều vua: Lê Đại Hành (980 - 1005), Lê Long Việt (1005), Lê Long Đĩnh (1005 - 1009).

Lê Long Đĩnh là kẻ cướp ngôi, lại biếng nhác, độc ác và dâm đãng nên nhân dân oán ghét. Năm 1010, sau khi Lê Long Đĩnh qua đời, triều thần đưa Lý Công Uẩn quê ở Từ Sơn, Bắc Ninh là Điện tiền chỉ huy sứ lên ngôi vua, đặt hiệu Lý Thái Tổ, mở đầu triều đại nhà Lý. Nhà Lý trải qua 9 triều vua: Lý Thái Tổ (1010 - 1028), Lý Thái Tông (1028 - 1054), Lý Thánh Tông (1054 - 1072), Lý Nhân Tông (1072 - 1127), Lý Thần Tông (1128 - 1138), Lý Anh Tông (1138 - 1175), Lý Cao Tông (1176 - 1210), Lý Huệ Tông (1211 - 1224) và Lý Chiêu hoàng (1224 - 1225).

Vương triều Lý đã có công làm cho nước Đại Việt trở thành một nước cường thịnh trong suốt hơn hai thế kỷ. Bộ máy nhà nước phong kiến tập quyền được tổ chức hoàn bị từ trung ương tới địa phương. *Hình thư* - bộ luật thành văn đầu tiên được công bố. Trong thì ổn định và phát triển, ngoài thì đánh Tống, bình Chiêm thắng lợi. Đặc biệt với việc dời Kinh đô từ Hoa Lư về Thăng Long (1010), nhà Lý đã mở đầu cho thời kỳ văn hóa mới của Việt Nam - *Văn hóa Thăng Long*.

Tuy nhiên, đến đời vua Lý Cao Tông và Lý Huệ Tông do ăn chơi vô độ, bỏ bê triều chính làm cho chính sự hành pháp không rõ ràng, gian giả nổi lên, đói kém liên miên, cơ nghiệp nhà Lý bắt đầu suy tàn đã dẫn đến việc lên ngôi của nhà Trần vào năm 1225 với công lao của Trần Thủ Độ. Nhà Trần tồn tại 175 năm, từ 1225 đến 1400 với 12 triều vua: Trần Thái Tông (1225 - 1258), Trần Thánh Tông (1258-1278), Trần Nhân Tông (1279 - 1293), Trần Anh Tông (1293 - 1341), Trần Minh Tông (1314 - 1329), Trần Hiếu Tông (1329 - 1314), Trần Dụ Tông (1341 - 1369), Dương Nhật Lễ (1369 - 1370), Trần Nghệ Tông (1370 - 1372), Trần Duệ Tông (1373 - 1377), Trần Phế Đế (1377 - 1388), Trần Thuận Tông (1388 - 1398), Trần Thiên Đế (1398 - 1400).

Dưới triều đại nhà Trần, nhà nước phong kiến trung ương tập quyền được khôi phục và củng cố. Bộ sách *Thông chế* được biên soạn xác định các quy chế luật

lệ, lễ nghi của nhà nước. Sản xuất nông nghiệp phát triển với chính sách *Điền trang thái ấp*. Văn học nghệ thuật cũng phát triển khẳng định và mở rộng văn hóa Thăng Long. Đặc biệt tinh thần dân tộc đã được phát huy và nâng cao qua ba lần đại thắng quân Nguyên dưới sự lãnh đạo của những vị anh hùng như Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông. Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn,...

Từ thế kỷ X, nước ta bước vào kỷ nguyên độc lập tự chủ sau một ngàn năm Bắc thuộc, đã tạo điều kiện cho Phật giáo phát triển một bước mới. Dưới hai triều đại Đinh - Lê tuy không tuyên bố Phật giáo là quốc đạo nhưng đã công nhận Phật giáo là tôn giáo chính thức của cả nước. Các triều vua Đinh - Lê đều có chính sách nâng đỡ Phật giáo. Đặc biệt, vua Đinh Tiên hoàng và vua Lê Đại Hành đã trọng dụng và phong thưởng cho những nhà sư có công giúp vua lo việc triều chính. Sau khi lên ngôi hoàng đế, cùng với việc quy định các phẩm cấp cho quan lại, văn võ. Năm 971 Đinh Tiên hoàng đã triệu tập các vị cao tăng để định rõ phẩm trật cho tăng chúng. Thiền sư Ngô Chân Lưu (933 - 1011) hậu duệ của Ngô Quyền được Đinh Tiên hoàng tôn làm Khuông Việt Thái Sư (khuôn mẫu cho nước Việt) ngang với hàng "Tam Công" trong triều và phong chức Tăng thống đứng đầu Phật giáo cả nước. Pháp sư Ma Ni được phong Tăng lục, đứng dưới chức Tăng thống; Pháp sư Đặng Huyền Quang với chức

Sùng trấn uy nghi,... Các chức phẩm này của Phật giáo được các triều đại kế tiếp duy trì. Dưới triều Lê Đại Hành, ngoài các vị cao tăng Ngô Chân Lưu, Ma Ni, Huyền Quang từ thời nhà Đinh, còn có thêm thiền sư Đỗ Pháp Thuận (915 - 990) đời thứ mười của phái thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi được trọng dụng, giúp triều đình trong việc đối nội, đối ngoại.

Hai triều Đinh - Lê không chỉ trọng dụng các tăng sĩ mà còn hỗ trợ cho Phật giáo phát triển. Vua Đinh Tiên hoàng và vua Lê Đại Hành cho xây dựng nhiều chùa tháp ở vùng đế đô Hoa Lư, biến nơi đây không chỉ là trung tâm kinh tế, chính trị, xã hội mà còn là một trong những trung tâm Phật giáo lớn của cả nước. Vua Đinh Tiên Hoàng còn cho dựng những trụ đá ở Hoa Lư khắc Kinh Phật và những bài thần chú để lưu lại cho đời sau.

Triều nhà Lý được xem là triều đại Phật giáo đầu tiên ở Việt Nam. Lý Công Uẩn (Lý Thái Tổ) - người sáng lập triều Lý xuất thân từ chốn thiền môn, học trò của Lý Khánh Vân và cùng thụ giới Sa-di với sư Vạn Hạnh, nên ông đã hết lòng ủng hộ Phật giáo. Sau lễ đăng quang, Lý Thái Tổ liền ra sắc ban phẩm phục cho hàng tăng sỹ. Năm 1010, sau khi dời đô về Thăng Long, ông cho xây một số chùa lớn ở Thăng Long như Thiên Phủ, Hưng Long,... và tu bổ những chùa bị hư hỏng. Năm 1019, Lý Thái Tổ cử hai sứ thần sang Trung Quốc thỉnh kinh (bộ Đại tạng) để

góp phần quảng bá giáo lý Phật giáo. Cũng năm 1019, ông ra chiếu khuyến khích việc xuất gia tu hành. Vua Lý Thái Tông (1054-1072) cùng nguyên phi Ỷ Lan là những người sùng bái Phật giáo với lòng nhân từ và khoan dung. Sách vở để lại nói nhiều đến lòng xót thương của ông đến những người hoạn nạn, nghèo khó và những kẻ tù đầy. Tuy không xuất gia tu hành nhưng Lý Thái Tông được suy tôn là sư tổ thứ XII của phái thiền lớn trong thời kỳ này là Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Đặc biệt, ông còn được suy tôn là người khai lập và là sư tổ thứ II của một phái thiền mới: *Thiền Thảo Đường*.

Năm 1096. Lý Thánh Tông đem quân dẹp giặc Chiêm Thành, khi về Thăng Long ông đem theo nhiều tu binh để ban phát cho các quan tướng để làm tạp dịch. Trong số người được ban thưởng có vị Tăng lục. Một lần vị Tăng lục đi vắng, người tù binh thấy trên bàn có quyển Ngũ lục chép tay, trong đó có những đoạn chép sai, tiện bút ông ta sửa luôn. Thấy vậy, vị Tăng lục báo cho Lý Thánh Tông. Lần hỏi ra mới rõ người tù binh đó là thiền sư Thảo Đường từ Trung Quốc tới Chiêm Thành hành hóa, trong can qua bị bắt làm tù binh. Lý Thánh Tông liền mời Thảo Đường về tu ở chùa Khai Quốc, phong đến chức Quốc sư và trở thành sư tổ của một phái thiền mới ở Việt Nam.

Phái Thiền Thảo Đường tồn tại hơn một trăm năm, từ 1069 đến 1205 với 5 đời và gần hai chục vị sư tổ, kể từ đầu tiên là Thảo Đường (1069) và đời cuối cùng là Phan Phụng Ngự (1205).

Dưới triều Lý có những nhà sư nổi tiếng về việc tu hành và những đóng góp đối với đất nước, như nhà sư Vạn Hạnh (? - 1018) quê ở Đình Bảng, Bắc Ninh, đời thứ mười của phái thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, có công lập triều Lý, được Lý Thái Tổ phong làm Quốc sư, Huệ Sinh (? - 1063) quê ở Hà Đông, học Phật uyên thâm được Lý Thánh Tông phong làm Tăng Thống, Viên Chiếu (999 - 1090), Mãn Giác (1052-1096), Không Lộ (? - 1119),... Đặc biệt là sư Viên Thông (1080-1151) người đất Thăng Long đỗ đầu kỳ thi Tam giáo năm 1097 và Hoằng tài năm 1098 nhưng không nhận phẩm chức vua ban, chỉ lo việc giảng đạo trong triều và được phong làm Quốc sư.

Dưới triều đại nhà Trần, Phật giáo Việt Nam phát triển đạt tới mức cực thịnh và trở thành quốc đạo. Vị vua đầu tiên của triều Trần là Trần Thái Tông trong ba mươi ba năm ở ngôi (1225-1258) ông vừa trị quốc vừa an dân, vừa nghiên cứu Phật học, trở thành người có trình độ Phật học uyên thâm. Nhà vua thường đàm luận về Phật học với những nhà sư nổi tiếng của Việt Nam và Trung Quốc như Ứng Thuận, Tức Lục, Đại Đăng, Thiên Phong,... Bản thân Trần Thái Tông đã viết tới 6 tác phẩm, hoặc là sách luận Phật giáo hoặc là sách văn thơ mang tư tưởng Phật giáo, như *Thiền Tông chỉ nam, Lục thời xám hối Khóa nghi, Kim cương tam muội chú giải, Bình đẳng lễ sám văn, Thái Tông thi tập Khóa hư lục*. Những sách của Trần Thái Tông chịu ảnh hưởng của thiền tông Lâm Tế, nhấn mạnh con người sinh, lão, bệnh, tử là khổ, là vô

ngã, vô thường, cần được giác ngộ, cần phải làm lành lánh dữ, tu nhân tích đức và nhất là phải hành thiền.

Dưới triều đại nhà Trần, ngoài Trần Thái Tông còn có nhiều vị vua, quan khác đóng vai trò quan trọng đến sự phát triển của Phật giáo thời kỳ này mà lịch sử Phật giáo, lịch sử dân tộc còn ghi nhận và tôn vinh. Tuệ Trung Thượng sỹ tên thật là Trần Trung (1230-1291) con của Trần Liễu và là anh của Trần Quốc Tuấn. Ông là học trò của sư Ứng Thuận, là người có công lớn trong kháng chiến chống quân Nguyên được phong Tiết độ sứ trấn ở Thái Bình, nhưng sau đó ông từ quan về tu thiền tại gia đình. Tuệ Trung Thượng sỹ có tác phẩm *Ngữ lục* thể hiện tư tưởng thiền học sâu sắc. Trần Nhân Tông (1285-1308) là vua đời thứ tư của nhà Trần, lên ngôi năm 20 tuổi. Với chính sách đại đoàn kết toàn dân, vua Trần Nhân Tông đã hai lần tổ chức kháng chiến chống quân Nguyên (1258 và 1285) thắng lợi vẻ vang. Ở ngôi được 15 năm, năm 1293, Trần Nhân Tông truyền ngôi cho Anh Tông, ông lên núi Yên Tử xuất gia tu hành, hiệu là Trúc Lâm Đầu Đà và trở thành sư tổ của phái thiền Trúc Lâm Yên Tử. Vua Trần Nhân Tông vừa là vua, vừa là nhà thiền học, vừa là nhà thơ lớn. Ông còn sáng tác nhiều thơ văn, trong đó có 5 tác phẩm lớn, như *Thiền Lâm chiết chỉ ngữ lục*, *Trúc Lâm hậu lục*, *Thạch thất mỵ ngữ*, *Đại hương Hải ấn thi tập*, *Tăng già toại sự*. Thơ văn Trần Nhân Tông chịu ảnh hưởng sâu

sắc tư tưởng triết học Phật giáo, thể hiện tính nhất quán giữa đạo với đời, giữa xuất thế và nhập thế. Văn thơ của Trần Nhân Tông đã góp phần rất quan trọng tạo ra dòng văn học Phật giáo nổi tiếng thời Lý - Trần.

Dưới triều Trần, ở Việt Nam xuất hiện phái *Thiền Trúc Lâm Yên Tử*. Thực ra Thiền Trúc Lâm Yên Tử là hệ thứ IV của truyền thống Yên Tử thuộc Thiền Vô Ngôn Thông, nhưng đến đời vua Trần Nhân Tông trở thành một phái thiền riêng có tư tưởng nhập thế với ba vị sư tổ là Trần Nhân Tông, Pháp Loa (1284 - 1330) và Huyền Quang (1254 - 1334). Nét đặc sắc của Thiền Trúc Lâm Yên Tử là quy tụ được tất cả các dòng thiền có ở Việt Nam như Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường. Với vị trí như vậy, Thiền Trúc Lâm Yên Tử được coi là dòng thiền thuần túy Việt Nam và là nền móng đầu tiên cho việc thống nhất Phật giáo ở Việt Nam, Tuy nhiên, Thiền Trúc Lâm Yên Tử chỉ tồn tại trong khoảng thời gian nhất định, khi nhà Trần đổ thì Thiền Trúc Lâm Yên Tử cũng không còn với tư cách là một phái nữa.

Phật giáo từ thời Lê Sơ đến nhà Nguyễn (XV - XX)

Kể từ giữa thế kỷ XIV trở đi nhà Trần bắt đầu có những dấu hiệu suy vi để cuối cùng dẫn đến việc quan đại thần Hồ Quí Ly cướp ngôi nhà Trần, lập nên triều Hồ

từ năm 1400 đến năm 1407, đặt quốc hiệu là Đại Ngu. Cùng với việc hình thành triều đại nhà Hồ, là việc quân Minh xâm lược nước ta vào năm 1407. Trước tình hình đó, lịch sử xuất hiện người anh hùng Lê Lợi quê ở Thanh Hóa dựng cờ khởi nghĩa Lam Sơn (1418 - 1428) thu thập hào kiệt bốn phương chống quân xâm lược. Sau chiến thắng quân Minh, Lê Lợi lên ngôi vua lập ra triều Lê, sử gọi là nhà *Lê Sơ*. Nhà Lê tồn tại 99 năm từ năm 1428 đến năm 1527, với 8 đời vua: Lê Thái Tổ (1428 - 1433), Lê Thái Tông (1433 - 1442), Lê Nhân Tông (1442 - 1459), Lê Túc Tông (1504), Lê Uy Mục (1505 - 1509), Lê Tương Dực (1509 - 1516), Lê Chiêu Tông (1516 - 1522), Lê Cung Hoàng (1522 - 1527).

Nhà Lê được coi là nhà nước phong kiến tập quyền hoàn chỉnh và vững mạnh nhất trong lịch sử phong kiến Việt Nam. Đặc biệt triều Lê đã thực hiện quản lý xã hội bằng pháp luật với bộ luật *Hồng Đức* nổi tiếng. Tuy nhiên, từ đầu thế kỷ XVI, cụ thể là triều vua Lê Uy Mục trở đi, nhà Lê bắt đầu suy vi để triều chính rơi vào tay Thái sư Nhân quốc Mạc Đăng Dung. Triều Mạc kéo đài 65 năm, từ năm 1527 đến năm 1592 với 5 đời vua từ Mạc Đăng Dung (1527 - 1529) đến Mạc Mậu Hợp (1564 - 1592). Chỉ sau khi bị mất ngôi, thời gian ngắn, Lê Trang Tông được sự giúp đỡ của Nguyễn Kim đã đánh đuổi nhà Mạc chạy lên Cao Bằng, phục hồi lại triều Lê, sử gọi là *Lê*

Trung Hưng. Tuy nhiên ở Cao Bằng, nhà Mạc vẫn kéo dài đến năm 1677 mới bị diệt hẳn. Nhà Lê Trung Hưng kéo dài được 255 năm với 16 đời vua, từ Lê Trang Tông (1533 - 1548) đến Lê Chiêu Thống (1787 - 1788). Sự phục hồi của nhà Lê cũng không làm cho đất nước hưng thịnh mà còn dẫn đến sự phân tranh giữa các chúa Trịnh ở Đàng Ngoài (với 12 đời chúa kéo dài 242 năm, từ năm 1545 đến năm 1768) và các chúa Nguyễn ở Đàng Trong (với 9 đời chúa kéo dài 202 năm, từ năm 1600 đến năm 1802) tạo ra cục diện Lê - Mạc - Trịnh - Nguyễn. Thời kỳ này do chiến tranh loạn lạc xảy ra, nhất là cuộc nội chiến Nam - Bắc triều và Trịnh - Nguyễn phân tranh làm cho kinh tế xã hội đình trệ và gây nên bao cảnh đau thương thảm khốc trong nhân gian.

Cuối thế kỷ XVIII, ba anh em Tây Sơn là Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ quê ở Bình Định đã khởi nghĩa thắng chúa Nguyễn, diệt chúa Trịnh, đánh tan 300 chiến thuyền của quân Xiêm tại trận Rạch Gầm, Soài Mút, quét sạch 29 vạn quân Thanh do Lê Chiêu Thống dẫn về, lập nên nhà Tây Sơn với ba triều vua Thái Đức (1778-1793), Quang Trung (1789-1792), Cảnh Thịnh (1792- 1802).

Tuy nhiên triều Tây Sơn chỉ tồn tại 24 năm, sau đó được thay thế bằng triều Nguyễn kéo dài 143 năm từ 1802 đến 1945 với 13 đời vua, từ Gia Long (1802 - 1820) đến Bảo Đại (1926 - 1945). Nhà Nguyễn đổi quốc hiệu là

Việt Nam và đặt đô ở Phú Xuân (Huế). Đây là thời kỳ đất nước mới thống nhất và ổn định về kinh tế, chính trị, xã hội sau một thời gian dài chiến tranh và trì trệ. Tuy nhiên đến giữa thế kỷ XIX, dưới triều Nguyễn, đất nước bị xâm lược và thống trị của thực dân Pháp và kéo theo sự thâm nhập của văn hóa, lối sống phương Tây, tạo ra sự xáo trộn lớn về kinh tế, văn hóa, xã hội và tư tưởng ở Việt Nam.

Từ triều Lê Sơ (thế kỷ XV) trở đi, chế độ phong kiến Việt Nam đã phát triển lên một bước mới, lấy Nho giáo làm chỗ dựa tư tưởng chính trị và đạo đức. Phật giáo từ chỗ phát triển cực thịnh đã suy tàn dần. Tuy nhiên, với truyền thống yêu nước gắn bó với dân tộc, Phật giáo trở lại với thôn dã, trở thành hạt nhân của sự đoàn kết, do đó vẫn giữ được gốc rễ sâu bền trong nhân dân. Đồng thời với thái độ khoan dung, Phật giáo đã làm cho tư tưởng Tam giáo (Phật, Lão, Nho) vốn có từ trước mang một sắc thái mới. Các quan niệm *Tam giáo đồng nguyên*, tức là cùng một nguồn gốc phát sinh, *Tam giáo đồng tông*, tức là cùng một tổ sinh ra, *Tam giáo đồng quy* tức là cùng một mục đích, xuất hiện trong thời kỳ này.

Thời kỳ Nam - Bắc triều, chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, chúa Nguyễn ở Đàng Trong, Phật giáo có sự khởi sắc đôi chút. Các chúa Trịnh, chúa Nguyễn đều tạo điều kiện cho việc tu tập và tôn tạo, sửa chữa chùa chiền. Năm 1618, Trịnh Tráng cho xây dựng chùa Phúc Long, năm 1727,

Trịnh Cương cho xây chùa Thiền Tây (ở Vĩnh Phúc), chùa Độc Tôn (ở Thái Nguyên); năm 1730, Trịnh Giang cho trùng tu chùa Quỳnh Lâm, Sùng Lâm; năm 1736, Trịnh Giang cho xây dựng chùa Hồ Thiên (Kinh Bắc), chùa Hương Hải (Chí Linh),... Năm 1601, chúa Nguyễn Hoàng cho xây dựng chùa Thiên Mụ (Huế). Sau đó các năm 1665, 1710, 1738, các chúa Nguyễn như Nguyễn Phúc Tần, Nguyễn Minh Vương, Nguyễn Phúc Hoạt,... cho xây dựng, tu bổ nhiều chùa, đúc chuông và thỉnh kinh từ Trung Quốc để phát triển Phật giáo.

Thời kỳ này ở Việt Nam xuất hiện thêm hai phái thiền là *Thiền Tào Động* ở Đàng Ngoài và *Thiền Lâm Tế* ở Đàng Trong. Cụ thể là vào đời Lê Thế Tông (1573 - 1599) có thiền sư Thủy Nguyệt người Thái Bình tu ở Quảng Ninh sang núi Phượng Hoàng (Trung Quốc) cầu đạo và trở thành sư tổ thứ 35 của Thiền Tào Động, Trung Quốc. Sau khi đắc pháp ông trở về Việt Nam lập chùa Hồng Phúc (Hòe Nhai, Hà Nội) và trở thành sư tổ của Thiền Tào Động ở Đàng Ngoài. Hiện nay chưa có thống kê về các đời sư tổ và số lượng các thiền sư của Thiền Tào Động, nhưng chùa Hồng Phúc vẫn được coi là tổ đình của phái này. Cũng thời gian này, phái Thiền Tào Động được truyền vào Đàng Trong nhưng không phải được truyền từ Đàng Ngoài vào mà do chúa Nguyễn Phúc Chu mời thiền sư Thạch Liêm người Chiết Tây (Trung Quốc) sang truyền bá vào năm 1695.

Thế kỷ XVII, người Mãn Châu xâm lược Trung Quốc, diệt nhà Minh lập nhà Thanh, dẫn đến việc nhiều người Hán thiên di xuống phía Nam lập nghiệp, trong số đó có cả các nhà sư. Người được coi là sư tổ truyền bá Thiền Lâm Tế vào Đàng Trong là Nguyên Thiều (1649 - 1729) quê ở Triều Châu, Quảng Đông, Trung Quốc. Năm 1677, Nguyên Thiều vào Quy Nhơn tu hành lập chùa Thập Tháp, sau đó ông ra Thuận Hóa lập chùa Hà Trung, lên Xuân Kinh lập chùa Quốc Ấn và dựng tháp Phổ Đồng. Sau thiền sư Nguyên Thiều là Liễu Quán (1667 - 1742), một vị thiền sư quê ở Phú Yên tiếp nối thiền tông Lâm Tế. Tuy nhiên do ảnh hưởng và đức độ của Liễu Quán rất lớn, nên Thiền Lâm Tế ở Đàng Trong, từ Huế trở vào thường nhận mình là Thiền Liễu Quán chứ không gọi là Thiền Lâm Tế hay Nguyên Thiều. Hiện nay, cũng chưa có thống kê về các đời sư tổ và số lượng các vị thiền sư của phái này.

Ngoài hai phái Thiền Tào Động và Thiền Lâm Tế, ở Đàng Ngoài còn có phái Thiền Lâm Tông do thiền sư Trịnh Lập (1696 - 1773) lập ra dưới thời vua Lê Hy Tông (1675 - 1705), nhưng không mở rộng được ảnh hưởng.

Phật giáo thế kỷ XX và hiện nay

Năm 1858, liên quân Pháp - Tây Ban Nha nổ súng đánh chiếm Đà Nẵng, mở đầu cuộc xâm lược của chủ nghĩa tư bản phương Tây đối với nước ta. Đến năm 1883 với hòa

ước Qúy Mùi, năm 1884 hòa ước Pa-tơ-nốt ký giữa triều đình Huế với thực dân Pháp, nước ta bị chia cắt làm ba miền và chịu sự thống trị của thực dân Pháp. Ngay từ khi thực dân Pháp xâm lược nước ta và dưới ách thống trị của chúng ngót một thế kỷ, nhân dân ta không cam chịu nô lệ đã liên tiếp vùng dậy cầm vũ khí để giải phóng dân tộc như các cuộc khởi nghĩa Trương Định (1859 - 1964), khởi nghĩa Nguyễn Trung Trực (1861 - 1868), khởi nghĩa Ba Đình (1886 - 1887), khởi nghĩa Bãi Sậy (1885 - 1889), khởi nghĩa Hùng Lĩnh (1886 - 1892), khởi nghĩa Hương Khê (1885 - 1896), khởi nghĩa Yên Thế (1887 - 1913),... Đến đầu thế kỷ XX, xuất hiện phong trào giải phóng dân tộc mang khuynh hướng tư sản như phong trào Đông Du, Duy Tân,... Tuy nhiên các cuộc khởi nghĩa, các phong trào giải phóng dân tộc nói trên đều bị thực dân Pháp đàn áp đẫm máu và đã thất bại.

Một sự kiện trọng đại của lịch sử Việt Nam trong thế kỷ XX là năm 1930, Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời đã chấm dứt sự khủng hoảng về đường lối cách mạng và lực lượng lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam đã đoàn kết tập hợp lực lượng toàn dân tộc làm cách mạng đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Trước hết là Cách mạng Tháng Tám (1945) thành công lập nhà nước Dân chủ Nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á. Sau đó là cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược kết

thúc bằng chiến dịch Điện Biên Phủ lịch sử (1954). Sau năm 1954 đất nước tạm thời chia cắt làm hai miền với hai nhiệm vụ chiến lược vừa xây dựng xã hội chủ nghĩa vừa kháng chiến chống Mỹ cứu nước, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ. Năm 1975 với chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, nhân dân ta đã giành thắng lợi toàn diện và triệt để trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước vĩ đại. Từ đây lịch sử Việt Nam bước vào một giai đoạn phát triển mới, độc lập thống nhất và tiến lên Chủ nghĩa xã hội.

Như trên đã trình bày, Phật giáo Việt Nam suy vi dưới triều Lê Sơ, sau này, đôi lúc bừng lên nhưng không còn được như trước nữa. Phật giáo Việt Nam vẫn tiếp tục suy vi cho đến những năm hai mươi của thế kỷ XX mới được khởi sắc bởi phong trào Chấn hưng sôi nổi, sâu rộng và toàn diện.

Thực ra đầu thế kỷ XX *Phong trào Chấn hưng Phật giáo* không chỉ diễn ra ở Việt Nam mà ở nhiều nước, là kết quả tất yếu của những biến đổi lớn về kinh tế, văn hóa, xã hội, tư tưởng và nhất là sự sa sút của Phật giáo nói chung. Phong trào Chấn hưng Phật giáo nổ ra ở Trung Quốc, Nhật Bản sau đó lan ra nhiều nước ở Châu Á với các khẩu hiệu cách mạng giáo lý, cách mạng giáo chế, cách mạng giáo hội. Phong trào Chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam ngoài ý nghĩa tôn giáo còn có ý nghĩa

chính trị xã hội tích cực gắn với cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Một số nhà sư cùng một số nhân sỹ trí thức yêu nước, mến đạo muốn Phật giáo phát triển, qua đó lấy ngọn cờ Phật giáo để đoàn kết tập hợp lực lượng chống Pháp.

Phong trào Chấn hưng Phật giáo diễn ra đầu tiên ở Sài Gòn vào năm 1920 gắn với tên tuổi của các nhà sư tiên phong như Khánh Hòa, Thiện Chiếu,... Từ miền Nam, phong trào Chấn hưng Phật giáo lan ra miền Trung và miền Bắc với các nhà sư như Hòa thượng Giác Tiên, Thượng tọa Tố Liên, Thượng tọa Trí Hải, các cư sỹ như Lê Đình Thám, Nguyễn Năng Quốc, Phan Kế Bính, Trần Văn Giáp,... Phong trào Chấn hưng Phật giáo kéo dài đến giữa những năm 1950 đã đưa lại những kết quả rất quan trọng.

Trước hết là Phật giáo đi vào hoạt động có tổ chức khác với sự rời rạc lỏng lẻo trước đó. Một loạt tổ chức Phật giáo ra đời trong thời kỳ này ở ba miền, nhưng trong đó có sáu tổ chức quan trọng của tăng ni và cư sỹ. Cụ thể:

+ Ở miền Nam có hai tổ chức:

- *Hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật học* do nhà sư Khánh Hòa lập năm 1930 (năm 1951, ông Mai Thọ Truyền lập lại, lấy tên là *Hội Phật học Nam Việt*).

- *Hội Tăng già Nam Việt* lập tháng 6-1951.

+ Ở miền Trung có ba tổ chức:

- *An Nam Phật Học Hội* do ông Lê Đình Thám lập năm 1932.

- *Hội Tăng già Trung Việt* thành lập năm 1949.

+ Ở miền Bắc có hai tổ chức:

- *Hội Phật giáo Bắc Kỳ* do ông Nguyễn Năng Quốc lập năm 1934.

- *Hội Chỉnh lý Tăng ni Bắc Việt* do nhà sư Tố Liên lập năm 1949, (năm 1950 đổi thành *Hội Tăng già Bắc Việt*).

Một sự kiện quan trọng trong lịch sử Phật giáo Việt Nam và là kết quả của phong trào Chấn hưng Phật giáo, năm 1951, tại Huế các tổ chức Phật giáo nói trên đã họp lại để lập ra *Tổng hội Phật giáo Việt Nam*. Đây được coi là cuộc vận động thống nhất đầu tiên của Phật giáo ở Việt Nam về mặt tổ chức.

Cùng với sự củng cố, trưởng thành về tổ chức, phong trào Chấn hưng Phật giáo đã xây dựng được một số cơ sở đào tạo tăng ni có quy củ. Đặc biệt sau khi các tổ chức Phật giáo ra đời, các kinh sách được sưu tầm, biên dịch ấn tống rộng rãi; các tạp chí Phật học ra đời làm phương tiện chấn chỉnh về phương diện giáo lý, giáo luật,... Năm 1931, Hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật học xuất bản tờ *Từ Bi Âm*; năm 1932, An Nam Phật học Hội xuất bản tờ *Viên Âm*, năm 1934 Hội Phật học Bắc kỳ xuất bản tờ *Đuốc Tuệ*;

năm 1931 Hội Thiền giáo tông xuất bản tờ *Bát Nhã Âm*; Lưỡng xuyên Phật học xuất bản tờ *Duy Tâm Phật Học*,...

Trong quá trình phong trào Chấn hưng Phật giáo, mặc dù thực dân Pháp tìm nhiều cách, kể cả việc lôi kéo thao túng một số nhân vật và tổ chức Phật giáo, để thực hiện mưu toan tập hợp các lực lượng tôn giáo làm chỗ dựa chính trị. Song, chúng không thể thực hiện được điều đó, vì tuyệt đại bộ phận tăng ni, Phật tử vẫn giữ truyền thống yêu nước, gắn bó với dân tộc, vẫn giữ nếp tu hành theo sơn môn, tông phái, và tích cực tham gia đóng góp sức người sức của vào thắng lợi của cuộc Cách mạng Tháng Tám và kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Đa số tăng ni, Phật tử tham gia Mặt trận Việt Minh, Mặt trận Liên Việt các cấp. Nhiều chùa là cơ sở hoạt động hoặc là nơi che giấu cán bộ cách mạng. Đặc biệt ở Nam Bộ, tổ chức *Phật giáo Cứu quốc* đã thu hút rất đông tăng ni tham gia hoạt động yêu nước.

Sau 1954, đất nước bị chia cắt, tình hình Phật giáo ở hai miền có sự khác nhau.

Ở miền Bắc, trước nguyện vọng của tăng ni, Phật tử, tháng 9 năm 1957, các tăng ni tiêu biểu đã tiến hành cuộc vận động thành lập tổ chức mới. Đến tháng 3 năm 1958, giới Phật giáo các tỉnh miền Bắc tổ chức Đại hội đại biểu với sự tham gia của hơn 200 tăng ni và tín đồ,

thành lập tổ chức lấy tên là *Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam*. Mục đích của Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam được xác định là *Hòa hợp tăng sự, cư sỹ, các nhà nghiên cứu Phật học để: Hoằng dương Phật pháp, Lợi lạc quần sinh, Phụng sự Tổ quốc, Bảo vệ hòa bình.*

Từ khi ra đời, Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam vừa hoạt động tôn giáo, vừa hoạt động xã hội, tham gia tích cực và các phong trào thi đua yêu nước. Đặc biệt, Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam đã động viên tín đồ, tăng ni ủng hộ, đóng góp tích cực vào sự nghiệp xây dựng, bảo vệ chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh chống Mỹ cứu nước, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Có thể nói, Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam ra đời và hoạt động là bước chuyển quan trọng trong tiến trình gắn bó với dân tộc của Phật giáo ở miền Bắc.

Ở miền Nam, những năm 1954 - 1975, tình hình Phật giáo có những diễn biến phức tạp, đáng chú ý là sự ra đời của nhiều tổ chức, hệ phái Phật giáo khác. Tính đến năm 1975, có hàng chục các tổ chức Phật giáo như: Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, Phật giáo Nam tông Khơ-me, Phật giáo khất sỹ, Thiên thai Giáo quán tông, Tịnh độ Cư sĩ Phật học hội, Việt Nam nghiên cứu Phật học hội, Cổ sơn môn, Tịnh độ tông, Thiền tông Lâm tế, Thiền định Đạo tràng, Quan âm Phổ tế,...

Trong số các tổ chức hệ phái nói trên, phải kể đến sự ra đời của *Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất.* Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất thành lập năm 1964 trên cơ sở tập hợp được một số tổ chức hệ phái Phật giáo, trong đó nòng cốt là Tổng hội Phật giáo Việt Nam (1951). Nhưng sau một thời gian hoạt động, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất bắt đầu có sự phân rẽ. Năm 1966 Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất phân rẽ thành hai phái. Một phái do thượng tọa Thích Tâm Châu đứng đầu tách ra đặt trụ sở ở chùa Việt Nam Quốc Tự nên được gọi là Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất Quốc Tự, hay phái *Việt Nam Quốc Tự*, phái còn lại đặt trụ sở tại chùa Ấn Quang nên gọi là Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất Ấn Quang hay còn gọi là phái *Ấn Quang*. Đến đầu những năm 1970 phái Ấn Quang lại có những bất đồng trong nội bộ, kéo dài cho đến ngày giải phóng miền Nam. Đồng thời cùng thờ gian này, phái Việt Nam Quốc Tự bị cô lập và tự tiêu vong vì có những hoạt động đi ngược lại nguyện vọng tình cảm của tăng ni, Phật tử.

Trong quá trình hoạt động, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất chia làm 5 cấp: cấp trung ương, cấp miền, cấp tỉnh, cấp xã - phường, cấp cơ sở là khuôn hội.

Cơ quan lãnh đạo Giáo hội là Viện Tăng thống và Viện Hóa đạo. Viện Hóa đạo có các cơ quan chuyên môn: Tổng vụ Tăng sự, Tổng vụ Hoằng pháp, Tổng vụ Pháp sự, Tổng vụ Tài chính và kiến thiết, Tổng vụ Cư sỹ, Tổng vụ Thanh niên. Cấp miền được chia làm 7 miền là: Vạn Hạnh

(Bắc Trung nguyên Trung phần), Liễu Quán (Nam Trung nguyên Trung phần), Khuông Việt (Cao nguyên Trung phần), Khánh Hòa (miền Đông Nam phần), Huệ Quang (miền Tây Nam phần), Vĩnh Nghiêm (Phật tử miền Bắc), Quảng Đức (Sài Gòn thuộc Viện Hóa đạo).

Trong một thời gian dài xu hướng hiện đại hóa chi phối mạnh Phật giáo ở miền Nam. Các tổ chức hệ phái Phật giáo đẩy mạnh việc triển khai lực lượng về mọi mặt: củng cố tổ chức, mở trường đào tạo, trị thức hóa tăng ni, mở rộng các đoàn thể Phật tử, xây dựng chùa chiền, đền tháp, xây dựng cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội,... *tạo ra sự phát triển rầm rộ đột xuất trong lịch sử Phật giáo mấy thế kỷ qua*. Mỹ và chính quyền Sài Gòn cố gắng tìm mọi cách thúc đẩy và chi phối quá trình này với ý đồ lôi kéo tăng ni, Phật tử xa rời cách mạng, tạo van an toàn trong tình thế căng thẳng và giữ thế cân bằng với đạo Công giáo trong âm mưu lợi dụng tôn giáo của chúng.

Những năm 1954-1975 ở miền Nam, nhất là tại các vùng đô thị, luôn luôn có phong trào đấu tranh chống Mỹ và chính quyền Sài Gòn mang nội dung dân tộc, dân chủ của giới Phật giáo. Đặc biệt vào đầu những năm 1960, phong trào đấu tranh sôi nổi, quyết liệt của Phật giáo đã góp phần quan trọng vào sự sụp đổ của chế độ độc tài Ngô Đình Diệm.

> Thời kỳ này có những tăng ni, phật tử dũng cảm tự thiêu để đấu tranh chống Mỹ và chính quyền Sài Gòn để bảo vệ "Đạo pháp và Dân tộc" như Hòa thượng Thích Quảng Đức

(11 tháng 6 năm 1963), Đại đức Thích Nguyên Hương (4 tháng 8 năm 1963), Đại đức Thích Thanh Tuệ (13 tháng 8 năm 1963), Ni cô Thích Nữ Niệm Quang(15 tháng 8 năm 1963), Thượng tọa Thích Tiêu Diêu (16 tháng 8 năm 1963), Phật tử Quách Thị Trang (25 tháng 8 năm 1963), Đại đức Thích Quảng Hương (5 tháng 10 năm 1963), Đại đức Thích Thiện Mỹ (27 tháng 10 năm 1963), Phật tử Đào Yến Phi (26 tháng 1 năm 1965), Đại đức Thích Thiện Tuệ (1 tháng 6 năm 1966), Ni cô Thích Nữ Thanh Quang (26 tháng 5 năm 1966), Phật tử Nhất Chi Mai (16 tháng 5 năm 1967),...

Từ thực tế tình hình Phật giáo ở miền Nam những năm 1954-1975 có thể đi đến một khái quát là khi nào Phật giáo gắn với dân tộc, giữ được truyền thống thì có sức mạnh, có những biểu hiện tốt đẹp, khi nào Phật giáo xa rời truyền thống yêu nước và tu hành thì quần chúng lơ là, uy tín giảm sút. Trong khi một bộ phận nhỏ Phật giáo ở miền Nam bị chi phối bởi những khuynh hướng tiêu cực, *song đại đa số tăng ni, và tuyệt đại đa số Phật tử đứng về phía dân tộc, hưởng ứng ủng hộ và tham gia cách mạng. Chính những nỗ lực cũng như đóng góp của đông đảo tăng ni, Phật tử đã duy trì được ảnh hưởng của Phật giáo trong lòng dân tộc.*

Sau đại thắng mùa xuân năm 1975, đất nước hòa bình, độc lập, thống nhất đã tạo cơ duyên rất thuận lợi cho giới Phật giáo thực hiện một Phật sự lớn đã đặt ra từ rất lâu. Đó là việc thống nhất các tổ chức hệ phái Phật giáo trong một tổ chức chung. Tháng 2 năm 1980, *Ban Vận động*

Phật giáo Thống nhất được thành lập gồm 33 vị tăng ni, cư sĩ đại diện cho các hệ phái Phật giáo cả nước. Ban Vận động do Hòa thượng Thích Trí Thủ làm Trưởng ban và các vị Hòa thượng Thích Thế Long, Thích Minh Nguyệt, Thích Trí Tịnh, Thích Bửu Ý, Thích Mật Hiển, Thích Giới Nghiêm làm Phó Ban Thường trực. Hoạt động của Ban Vận động dưới sự chỉ đạo của *Ban Chứng minh*, gồm các vị Hòa thượng Thích Đức Nhuận, Thích Thanh Duyệt, Thích Pháp Tràng, Thích Hoằng Thông,... Sau hai năm chuẩn bị, tháng 11 năm 1981, Đại hội đại biểu thống nhất Phật giáo đã long trọng tổ chức tại thủ đô Hà Nội với 165 đại biểu tăng ni, cư sĩ đại diện cho 9 tổ chức hệ phái trong cả nước đã về dự. Cụ thể:

1. Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, gồm 22 đại biểu, do Hòa thượng Thích Thiện Siêu làm Trưởng đoàn;

2. Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam, gồm 23 đại biểu, do Hòa thượng Thích Nguyên Sinh làm Trưởng đoàn;

3. Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, gồm 12 đại biểu, do Hòa thượng Thích Trí Tấn làm Trưởng đoàn;

4. Ban Liên lạc Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh, gồm 10 đại biểu, do Hòa thượng Thích Thiện Hào làm Trưởng đoàn;

5. Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam, gồm 7 đại biểu, do Thượng tọa Thích Siêu Việt làm Trưởng đoàn;

6. Hội Đoàn kết sư sãi yêu nước Tây Nam bộ, gồm 8 đại biểu, do Hòa thượng Dương Nhơn làm Trưởng đoàn;

7. Giáo hội tăng già Khất sỹ Việt Nam, gồm 6 đại biểu, do Hòa thượng Thích Giác Nhu làm Trưởng đoàn;

8. Giáo hội Thiên Thai giáo quán tông, gồm 5 đại biểu, do Thượng tọa Thích Đạt Pháp làm Trưởng đoàn;

9. Hội Phật học Việt Nam, gồm 6 đại biểu, do cư sỹ Tăng Quang làm Trưởng đoàn.

Đại hội đã lập ra *Giáo hội Phật giáo Việt Nam*, thông qua *Hiến chương* và *Chương trình hoạt động* của Giáo hội với đường hướng "*Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội*" và bầu ra *Hội đồng Chứng minh* gồm 50 vị Hòa thượng, *Hội đồng Trị sự* gồm 50 vị tăng ni và cư sỹ tiêu biểu là cơ quan lãnh đạo của Giáo hội. Hội đồng Chứng minh nhiệm kỳ đầu tiên do Hòa thượng Thích Đức Nhuận làm Pháp chủ và các Phó Pháp chủ là Hòa thượng Thích Đôn Hậu, Hòa thượng Thích Minh Nguyệt, Hòa thượng Thích Ấn Lâm, Hòa thượng Ma-ha Sa-rây, Hòa thượng Thích Mật Hiển, Hòa thượng Thích Huệ Thành, Hòa thượng Thích Nguyên Sinh. Hội đồng Trị sự nhiệm kỳ đầu tiên do Hòa thượng Thích Trí Thủ làm Chủ tịch và các Phó Chủ tịch là Hòa thượng Thích Thế Long, Hòa thượng Thích Trí Tịnh, Hòa thượng Thích Thiện Hào, Hòa thượng Thích Thanh Chân, Hòa thượng Thích Bửu

Ý, Hòa thượng Thích Giới Nghiêm, Hòa thượng Thích Giác Nhu, Hòa thượng Châu Mun, Thượng tọa Thích Minh Châu.

Có thể nói thống nhất Phật giáo là sự kiện cực kỳ trọng đại trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. Nó đáp ứng tình cảm, nguyện vọng tha thiết của tăng ni, Phật tử trong cả nước, đồng thời tạo điều kiện, hơn bao giờ hết, cho giới Phật giáo Việt Nam tiếp tục phát huy truyền thống gắn bó với dân tộc để *hộ trì hoằng dương Phật pháp, phục vụ Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa, góp phần đem lại hòa bình, an lạc cho thế giới*. Về ý nghĩa to lớn của việc thống nhất Phật giáo, báo cáo tại Đại hội thống nhất Phật giáo Việt Nam đã chỉ rõ: *Đây là lần đầu tiên sau hơn một trăm năm bị nô lệ hóa bởi phong kiến thực dân và đế quốc, Phật giáo Việt Nam chúng ta nay được nêu cao ngọn cờ độc lập và tự do trong cộng đồng Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, một thời vàng son cho đạo Phật Việt Nam mà chúng ta chỉ tìm thấy trong thời đại nhà Trần với Trúc Lâm Tam Tổ. Nay thời đại vàng son đó đã đến và đang nằm trong tay chư vị đại biểu của chín tổ chức hệ phái Phật giáo Việt Nam. Từ nay chúng ta không còn phân biệt Phật tử miền Nam, Phật tử miền Trung, Phật tử miền Bắc. Chúng ta chỉ gọi bằng một danh từ quý báu nhất, thiêng liêng nhất: chúng ta là Phật tử Việt Nam.*

Thống nhất Phật giáo và việc ra đời Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã đáp ứng tình cảm, nguyện vọng của tuyệt đại đa số tăng ni, Phật tử, lại được đảm bảo bằng chính sách tôn trọng tự do tín ngưỡng, tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta, nên Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã không ngừng trưởng thành, ngày càng khẳng định vị trí của mình trong lòng dân tộc. Đến nay, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã trải qua 5 kỳ Đại hội. Đại hội lần I năm 1981, Đại hội lần II năm 1987, Đại hội lần III năm 1992, Đại hội lần IV năm 1997 và Đại hội lần V năm 2002.

Hiện nay Tổ chức Giáo hội của Giáo hội Phật giáo Việt Nam được xây dựng theo cơ cấu gồm cấp trung ương, cấp tỉnh, huyện và cơ sở, trong đó cấp trung ương và cấp tỉnh giữ vai trò chủ chốt. Ở cấp trung ương có *Hội đồng Chứng minh và Hội đồng trị sự.*

Hội đồng chứng minh gồm các vị hòa thượng tiêu biểu của các hệ phái Phật giáo Việt Nam, có 70 tuổi đời và 50 tuổi đạo trở lên, không giới hạn số lượng. Hội đồng Chứng minh có nhiệm vụ:

- Chứng minh các Hội nghị trung ương và các Đại hội của Giáo hội Phật giáo Việt Nam

- Hướng dẫn và giám sát các hoạt động của Giáo hội về mặt đạo Pháp và giới luật

- Phê chuẩn tấn phong chức vị giáo phẩm hòa thượng, thượng tọa, ni trưởng, ni sư của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Hội đồng Trị sự Trung ương gồm 95 vị thành viên. Hội đồng Trị sự trung ương là cấp điều hành cao nhất của Giáo hội về các mặt hoạt động của Giáo hội giữa hai nhiệm kỳ Đại hội đại biểu Giáo hội Phật giáo Việt Nam; Hội dồng Trị sự ấn định chương trình hoạt động hàng năm của Giáo hội theo đúng Nghị quyết của Đại hội đại biểu Phật giáo Việt Nam, đôn đốc và kiểm soát việc thực hiện chương trình đó.

Ban Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam cử ra Ban Thường trực gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, Tổng Thư ký, Phó Tổng Thư ký, trưởng các ban chuyên môn, các ủy viên, thủ quỹ, kiểm soát để điều hành công việc. Giúp việc cho Ban Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam có các cơ quan chuyên môn như:

1. Ban Tăng sư;
2. Ban Giáo dục tăng ni;
3. Ban Hướng dẫn Phật tử;
4. Ban Hoằng pháp;
5. Ban Nghi lễ;
6. Ban Văn hóa;

7. Ban Kinh tế - Tài chính;

8. Ban Từ thiện Xã hội;

9. Ban Phật giáo quốc tế;

10. Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam;

11. Văn phòng (Văn phòng I đặt tại Chùa Quán Sứ - số 73, Quán Sứ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội; Văn phòng II đặt tại Thiền viện Quảng Đức - số 294, Nam kỳ Khởi Nghĩa, quận III, Thành phố Hồ Chí Minh).

Dưới cấp Trung ương là các Ban Trị sự tỉnh (thành) số lượng không quá 37 thành viên, dưới cấp tỉnh, nếu nơi nào có điều kiện thì thành lập Ban Đại diện huyện (quận) và Đại diện ở xã (phường). Đơn vị cơ sở của Giáo hội Phật giáo Việt Nam là các chùa, tự viện, tịnh xá, tịnh thất, niệm Phật đường. Hiện nay, Phật giáo cả nước có gần 10 triệu tín đồ, hơn 35 ngàn tăng ni, hơn 15 ngàn ngôi chùa; có ba Học viện Phật giáo: Học viện Phật giáo Hà Nội, Học viện Phật giáo Huế, Học viện Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh, 5 lớp Cao đẳng và 30 trường Trung cấp Phật học.

Nói tóm lại, Phật giáo có mặt ở Việt Nam từ rất sớm, trên cơ sở tiếp thu ảnh hưởng từ cả hai phía Ấn Độ và Trung Quốc, hoặc trực tiếp, hoặc gián tiếp - qua các xứ trung gian như Căm-pu-chia, Lào, Chiêm Thành. Phật

giáo Việt Nam hội tụ cả hai dòng Phật giáo chính là Đại thừa và Tiểu thừa và chịu ảnh hưởng của ba tông phái lớn: Thiền tông, Tịnh độ tông và Mật tông, trong đó Thiền tông là sâu sắc hơn cả. Đồng thời, Phật giáo Việt Nam còn chịu ảnh hưởng của Nho giáo, Lão giáo, những phong tục tập quán và tín ngưỡng dân gian, tạo ra những nét rất riêng biệt. Phật giáo Việt Nam có bề dầy lịch sử gần hai chục thế kỷ. Trong quá trình đó, Phật giáo Việt Nam đã xây dựng cho mình truyền thống yêu nước, gắn bó dân tộc, góp phần quan trọng trong việc xây dựng nền văn hóa của dân tộc, trong tư tưởng, đạo đức, tâm lý lối sống của nhân dân ta. Ngày nay tín đồ, tăng ni Phật giáo cả nước được tập hợp trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam, hoạt động theo đường hướng tiến bộ *Đạo pháp*, *Dân tộc*, *Chủ nghĩa Xã hội* đang có những đóng góp quan trọng trong quá trình đổi mới của đất nước.

ĐẠO CÔNG GIÁO

***

ĐẾ QUỐC LA MÃ
VÀ SỰ RA ĐỜI KI-TÔ GIÁO

Ki-tô giáo ra đời ở các tỉnh phía đông đế quốc La Mã cổ. Vào khoảng thế kỷ V-TCN, nhà nước chiếm hữu nô lệ La Mã được thành lập ở phía Bắc bán đảo I-ta-li-a. Sau khi thành lập, một thời gian ngắn đến thế kỷ III-TCN, La Mã đã chiếm khu vực Trung và Nam I-ta-li-a. Sau khi chiếm được toàn bộ bán đảo I-ta-li-a, La Mã mở các cuộc chiến tranh chinh phục ra bên ngoài. Bằng cuộc chiến tranh lớn kéo dài từ năm 264 đến năm 146-TCN, lần lượt vùng tây Địa Trung Hải, như: Tây Ban Nha, đảo Coóc-xơ, đảo Xi-xin vùng đông Địa Trung Hải, như: Hy Lạp, Ma-xê-đoan,... đặt dưới sự cai trị của La Mã. Sau khi đánh chiếm được vùng Địa Trung Hải và bán đảo Ban Căng, La Mã tiến quân sang xâm lược một số vùng đất Châu Á và Bắc Phi. Từ đầu thế kỷ II đến thế kỷ I-TCN, vừa bằng những biện pháp quân sự vừa bằng những hoạt động ngoại giao, La Mã đã chiếm được vùng Tiểu Á, Fê-ni-xi, Do Thái, Ai Cập,...

Như vậy, chỉ trong vài thế kỷ, La Mã từ một quốc gia chiếm hữu nô lệ nhỏ hẹp trở thành một đế quốc rộng lớn trải dài từ Tây sang Đông bao gồm bán đảo I-ta-li-a và các nước vùng Địa Trung Hải.

Đế quốc La Mã được thiết lập bằng chiến tranh và dựa chủ yếu vào sức lao động của nô lệ. Với phương châm "cạo lông chứ không lột da", giai cấp quí tộc, chủ nô La Mã đã tăng cường ách áp bức và sự bóc lột tàn nhẫn đối với nô lệ bán đảo I-ta-li-a và các dân tộc bị chinh phục. Do đó, đến cuối thế kỷ thứ II, đầu thế kỷ I-TCN, mặc dù là một đế chế hùng mạnh, một nhà nước chiếm hữu nô lệ hoàn chỉnh ở trình độ cao nhưng trong lòng đế quốc La Mã đã chứa chất mâu thuẫn và rạn nứt. Mâu thuẫn cơ bản nhất, sâu sắc và quyết liệt nhất là mâu thuẫn giữa nô lệ và chủ nô, giữa các dân tộc bị chinh phục với kẻ xâm lược. Các mâu thuẫn này ngày càng sâu sắc đã phát triển thành các cuộc khởi nghĩa vũ trang mang tính quần chúng rộng rãi chống lại giai cấp chủ nô và quân xâm lược, không chỉ những vùng bị chinh phục mà ở ngay chính quốc. Đó là những cuộc khởi nghĩa của 20 vạn nô lệ ở Xi-xin do Clê-ông lãnh đạo (thế kỷ II-TCN), cuộc khởi nghĩa của nô lệ ở Tiểu Á do A-ri-xtô-ni-cốt lãnh đạo (thế kỷ II-TCN), phong trào khởi nghĩa giành ruộng đất của dân nghèo do anh em Gra-cút (thế kỷ I-TCN). Đặc biệt là cuộc khởi nghĩa rộng lớn của nô lệ do Spác-ta-quýt lãnh đạo nổ ra vào năm 74 -TCN làm rung chuyển đến tận nền móng, đánh dấu sự suy tàn của đế quốc La Mã.

Tuy nhiên, đế quốc La Mã lúc đó còn khá mạnh nên đã nhanh chóng dìm các cuộc khởi nghĩa trong biển máu. Hàng ngàn, hàng vạn nghĩa quân bị tù đày hoặc hành hình trên các giá câu rút. Quần chúng lao khổ càng bị bóc lột, càng bị đàn áp dã man càng cảm thấy bất lực và tuyệt vọng trước cuộc sống thực tại. Họ luôn trông chờ vào sự giúp đỡ của lực lượng siêu nhiên, một vị thần hay một Đấng Cứu thế để có thể đánh đổ đế quốc La Mã, giải phóng dân tộc, xây dựng một vương quốc của sự công bằng. Ki-tô giáo đã ra đời trong hoàn cảnh chính trị xã hội như vậy. Nhà sử học người Pháp Sác-lơ Eng-sen thật có lý khi nói rằng: *Chúa Ki-tô đã thắng vì Spác-ta-quýt đã thất bại. Đấng phán xử của thiên quốc vào ngày tận thế đã thay thế cho Đấng phán xử là người trần thế.*

Như vậy có thể nói, ~~Ki-tô giáo vừa là sản phẩm tinh thần của quần chúng trước tình trạng bi đát và thất~~ vọng trong ~~cuộc sống vừa là~~ phản ứng của họ trước chính sách ~~áp bức bóc lột của đế quốc~~ La Mã. Trong tác phẩm *Góp phần vào lịch sử Ki-tô giáo nguyên thủy* Phê-rê-đê-rích Ăng-ghen đã nhận xét: *Nguồn gốc của Ki-tô giáo nguyên thủy là cuộc vận động của những người bị áp bức; đạo đó xuất hiện trước hết như một thứ tôn giáo của người nô lệ và bán tự do, của những người nghèo khó và những người bị tước hết mọi quyền lợi, các dân tộc bị Rô-ma đô hộ hay làm tan tác.*

Đạo Ki-tô ra đời, xét về mặt tư tưởng là sự kế thừa và tiếp nối giáo thuyết của Do Thái giáo, đồng thời có sự thu nhận những yếu tố duy tâm của triết học Hy Lạp, La Mã cổ đại.

Do Thái là một xứ nhỏ bé ở vùng Trung Cận Đông, nơi tiếp giáp của ba châu lục: Âu-Á-Phi, là nơi giao điểm của nhiều nền văn minh. Khoảng hơn một ngàn năm trước công nguyên (thế kỷ XIII, XII-TCN) quốc gia Do Thái được thành lập theo chế độ quân chủ - chủ nô với những vị vua nổi tiếng như vua Đa-vít, Xô-lô-mông. Từ khi thành lập cho đến khi bị đế quốc La Mã chinh phục, nhà nước Do Thái trải qua nhiều lần hưng thịnh và suy vong. Đặc biệt, từ thế kỷ thứ X-TCN, sau khi vua Xô-lô-mông qua đời, Do Thái bị nhiều nước tấn công xâu xé, như Ai Cập (thế kỷ X-TCN), At-xi-ry (thế kỷ VIII - TCN), Ai Cập (thế kỷ VIII-TCN), Ba-bi-lon (thế kỷ VI-TCN),... Mỗi lần bị xâm lăng, người Do Thái lại phải lưu tán, hoặc trở thành nô lệ cho kẻ chiến thắng hoặc chạy sang các nước khác lánh nạn kiếm sống. Trong thân phận lưu đày, người Do Thái không nguôi nhớ về tổ quốc và quá khứ oai hùng. Những trí thức Do Thái nơi đất khách quê người đã viết lại cuốn lịch sử của dân tộc mình dưới dạng huyền thoại với một tinh thần tự hào về quá khứ và kỳ vọng ở tương lai. Đến khi Do Thái giáo ra đời (khoảng thế kỷ VI-TCN) và trở thành tôn giáo của dân tộc Do Thái thì bộ dã sử đó được sử dụng làm Kinh Thánh của đạo Do Thái.

~~Đạo Ki-tô ra đời chủ yếu dựa trên cơ sở những tín điều của đạo Do Thái.~~ Những tín điều được nêu trong Kinh Thánh của đạo Do Thái, như: lịch sử sáng thế, tội tổ tông, mầu nhiệm Đức Chúa Trời (Gia-vê), linh hồn và thể xác, sự tồn tại của một vương quốc vĩnh hằng ở thế giới bên kia, thiên đường và địa ngục, thiên thần và ma quỷ,... Ngay bản thân Chúa Giê-su, người sáng lập ra đạo Ki-tô, hiện thân của Đấng Cứu thế cũng được nhắc đến rất nhiều trong Kinh Thánh của đạo Do Thái.

~~Sự xuất hiện đạo Ki-tô còn được dựa trên~~ nền tảng tư ~~tưởng~~ triết học của ~~Hy Lạp và La Mã cổ đại~~ với hai đại biểu ~~là Sê-nếch ở La Mã (4-65 SCN) và~~ Phu-lông gốc ~~người~~ Do Thái ~~ở Hy Lạp~~ (25 TCN – 50 SCN). Sê-nếch cho rằng, cuộc đời ở trên trần thế là giả dối, thân xác của con người chỉ là gánh nặng của tâm hồn, hạnh phúc và bình đẳng chỉ có được ở thế giới bên kia. Do đó, ông khuyên mọi người không những nên từ bỏ lạc thú ở đời, sống thanh đạm, đạo đức mà còn tin vào sự an bài của Thượng Đế, sống phục tùng theo số mệnh. Sê-nếch được coi là người sáng lập chủ nghĩa khắc kỷ La Mã. Tư tưởng căn bản của Phu-lông là sự suy đồi đạo đức và những tệ nạn xã hội đều do con người gây ra. Vì vậy, ông chủ trương con người phải sống nhẫn nhục và không ngừng sám hối; mặt khác, ông khuyên con người hãy chờ đợi một Đấng Cứu thế xuất hiện. Niềm hy vọng vào Đấng Cứu thế được Phu-lông nói đến là một "Gô-lốt" - lời

Chúa, làm trung gian giữa Thượng Đế và con người. Ăng-ghen đánh giá Sê-nếch là người "chú" và Phu-lông là người "cha" của đạo Ki-tô.

Ngoài việc dựa vào nền thần học Do Thái và tư tưởng triết học duy tâm Hy Lạp, La Mã, để xây dựng một giáo thuyết hoàn chỉnh, Ki-tô giáo còn sử dụng nhiều yếu tố của tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục, tập quán của các dân tộc vùng Trung Cận Đông. Ví dụ: quan niệm về Đấng Cứu thế được nhiều tiên tri của các dân tộc nói đến bằng những tên tuổi khác nhau: Eros, Khronos, Herales, Hemès,... Hình ảnh Chúa Giê-su được xây dựng bằng nhiều phẩm chất thiêng liêng của các vị thần như Josuah - thần của bộ lạc Ephraien đã hy sinh để cứu đồng bào mình, như Yahve - người anh hùng của dân tộc Do Thái bị đóng đinh trên cây thập giá, thần Herulé trên núi Ốc-ta được xem là con của Thượng Đế xuống trần gian chịu chết để đem lại hòa bình cho mọi người, thần Alonis, Orisis chết đi sống lại,... Chúa Giê-su được sinh ra từ một nữ đồng trinh theo mô típ Persée được sinh ra từ Dion và Horus. Bà Ma-ri-a cũng là một hình tượng được nhiều thần thoại nhắc tới như: nữ thần hộ mệnh Isis của thần thoại Ai Cập, nữ thần Isidona của một số dân tộc Ả-rập khác. Phép thánh thể của Ki-tô giáo rất gần với nghi lễ thiêu sinh các vật tế thần và chịu ảnh hưởng tục ăn thịt, uống máu để tiếp cận với thần thánh của tín ngưỡng Mithra. Quỷ Sa-tăng giống như hung thần Angra của Iran,...

Tuy Ki-tô giáo sử dụng nhiều yếu tố triết học, thần học, phong tục tập quán, tín ngưỡng đương thời để xây dựng học thuyết của mình, nhưng trong quá trình tự hoàn thiện, nó đã chọn lọc, cải biên, gạt bỏ những chi tiết địa phương không thích hợp, cố gắng tạo ra những nét chung mang tính phổ cập đáp ứng với xu hướng thờ nhất thần và phù hợp với lòng mong đợi của các dân tộc khác nhau về một Đấng Cứu thế.

Tên gọi đạo Ki-tô xuất phát từ việc đạo này thờ Đấng Cứu thế là Jésus Christ, thường được dịch là Giê-su Ki-tô. Đạo Ki-tô gồm có bốn dòng chính là Công giáo, Chính thống, Tin lành và Anh giáo. Đạo Công giáo là dòng gốc của đạo Ki-tô có trung tâm ở Rô-ma. Tên gọi Công giáo có từ rất sớm (khoảng thế kỷ II-SCN) xuất phát từ tiếng Hy Lạp là Katholikos có nghĩa là chung (General), phổ quát (Universal). Ở Việt Nam đạo Công giáo còn có những tên gọi nữa là đạo Gia-tô hay đạo Cơ-đốc vì dịch qua Hán Jésus Christ là Gia-tô Cơ-đốc; là đạo Thiên Chúa vì tôn giáo này thờ Thượng đế (Thiên Chúa). Ngày nay trong các văn tự chính thức đều gọi là đạo Công giáo. Các tên gọi đạo Gia-tô, đạo Cơ-đốc hay đạo Thiên Chúa rất ít khi dùng .

Thế kỷ XI đạo Ki-tô có cuộc đại phân liệt dẫn đến việc bộ phận Ki-tô giáo ở phía đông của đế quốc La Mã có trung tâm là Công-xtăng-ti-nốp tách ra khỏi

trung tâm Rô-ma lập tôn giáo riêng với tên gọi *Chính thống giáo* (Orthodoxe). Đến thế kỷ XVI trong đạo Công giáo lại xuất hiện phong trào cải cách tôn giáo hình thành tôn giáo mới là đạo *Tin lành*. Cùng với phong trào cải cách Tin lành, ở nước Anh, vua Henry VIII tách Giáo hội Anh không quan hệ với Giáo triều Vatican hình thành *Anh giáo* (Anglical). Lúc đầu đạo Tin lành được gọi là đạo *Phản kháng* (Protestant) hay đạo *Cải cách* (Reformad). Khi sang Việt Nam đạo Tin lành được gọi là đạo *Thệ phản* theo cách gọi của người Hán. Đầu thế kỷ XX, các giáo sĩ Tin lành khi dịch Kinh Thánh ra tiếng Việt đã không dịch Phúc âm (Evangelical) là Tin Mừng như đạo Công giáo mà dịch là Tin lành. Từ sự khác biệt trong việc Phúc âm của các giáo sĩ Tin lành nên dần dần người Việt Nam chuyển từ gọi đạo Thệ phản sang gọi là đạo Tin lành. Tuy nhiên đạo Tin lành có nhiều hệ phái nên khi sử dụng hai từ Tin lành thường đứng trước tên của hệ phái cụ thể. Ví dụ như Tin lành Bắp-tít, Tin lành Trưởng lão, Tin lành Ngũ Tuần, Tin lành Giám lý,...

Trong biên khảo này, phần về đạo Công giáo, giai đoạn trước khi chia rẽ hình thành Chính thống giáo (thế kỷ XI) chúng tôi sử dụng danh xưng Ki-tô giáo, sau đó chúng tôi sử dụng danh xưng Công giáo chỉ là để dễ tiếp cận.

KI-TÔ GIÁO QUA CÁC THỜI KỲ

Thời kỳ mới ra đời

Dưới con mắt giai cấp thống trị của đế quốc La Mã, Ki-tô giáo ra đời là thứ tà giáo, những người theo Ki-tô giáo là kẻ phản loạn. Do đó nhà cầm quyền La Mã đã thẳng tay đàn áp những người Ki-tô giáo. Năm 64 nhân vụ thành Rô-ma bị cháy, hoàng đế Nê-rô, nhà thơ bạo chúa đã vu cho các tín đồ Ki-tô giáo là thủ phạm để tiến hành cuộc thảm sát đẫm máu. Đến thời Đi-ô-clê-xiêng (258-305) việc đàn áp Ki-tô giáo được thực hiện với quy mô lớn. Đi-ô-clê-xiêng đã ra lệnh thiêu hủy các cơ sở tôn giáo, đốt Kinh sách, dùng cực hình ép các tín đồ bỏ đạo. Sự đàn áp Ki-tô giáo kéo dài cho đến hết thế kỷ thứ III --SCN.

Trước hoàn cảnh trên, các cộng đồng Ki-tô đầu tiên xuất hiện dưới hình thức các cộng đồng nhỏ gồm những người nghèo khổ trong các dòng người Do Thái lưu tán. Họ chung sống với nhau theo kiểu tổ chức công xã, các sinh hoạt tôn giáo của họ được thực hiện "dưới bóng" của đạo Do Thái để tránh sự truy lùng cấm đoán của chính quyền La Mã. Về sau do yêu cầu phát triển, các cộng đồng Ki-tô giáo lớn thay cho các cộng đồng Ki-tô giáo nhỏ, và về mặt tôn giáo, nó vươn ra khỏi "tính cách Do Thái", trở thành một tôn giáo độc lập. Vào khoảng thế kỷ thứ II-SCN đã xuất hiện trong các cộng đồng Ki-tô giáo những người hoạt động tôn giáo chuyên nghiệp để hình thành tổ chức Giáo hội sơ khai.

Lúc đầu, Ki-tô giáo xuất hiện với tư cách là một tôn giáo của những người nô lệ, của các dân tộc bị đế quốc La Mã chinh phục. Do đó, Ki tô giáo mang tính chất đấu tranh chống áp bức bóc lột và chống xâm lược. Tuy không chỉ ra được lối thoát trên trần thế nhưng việc các cộng đồng Ki-tô giáo tổ chức theo nguyên tắc bình đẳng tương thân tương ái giữa các tín đồ, không phân biệt đẳng cấp, chủng tộc, kẻ nô lệ hay người tự do, đã thể hiện sự phản kháng của họ với chế độ chiếm hữu nô lệ. Những cộng đồng Ki-tô giáo rất coi trọng lao động, lên án mạnh mẽ bọn giầu có. Theo họ, của cải phi nghĩa của bọn giàu có sẽ chặn lối lên Thiên đường của chúng, Kinh tthánh đã nói : *Con lạc đà chui qua lỗ kim còn dễ hơn kẻ giàu có đi vào Thiên đường*,... Những người Ki tô giáo ban đầu thù ghét đế quốc La Mã, họ cầu nguyện cho đế quốc La Mã - "*mụ đàn bà khổng lồ đầy tội lỗi*" sẽ bị tiêu diệt và "*một nước công lý ngàn năm*" ra đời.

Từ cuối thế kỷ thứ III trở đi, cùng với sự suy yếu và tan rã của chế độ chiếm hữu nô lệ, nhiều người thuộc tầng lớp bóc lột đã theo đạo Ki-tô. Sự biến đổi thành phần xã hội trong các cộng đồng Ki-tô giáo đã gây ra những chuyển biến về nội dung tư tưởng và tổ chức của cộng đồng. Chẳng hạn, người ta có thể cho rằng: những kẻ giàu có thể lên Thiên đường bằng cách bố thí của cải, chứ không phải từ bỏ bóc lột và của cải của họ. Các nghi thức lễ bái, cầu nguyện càng rườm rà, phức tạp hơn.

Hàng giáo phẩm và tổ chức Giáo hội ra đời trở thành tầng lớp riêng biệt, đứng trên tín đồ, bảo vệ cho những hành vi bóc lột của bọn nhà giàu. Thư của Thánh Phao-lô gửi cho tín đồ thành Rô-ma viết: *Mọi người đều phải vâng phục chính quyền trên mình; vì chẳng có chính quyền nào mà không đến bởi Đức Chúa trời. Cho nên ai chống lại quyền phép tức là chống lại trật tự do Chúa Trời đã thiết lập* (Rô-ma 6: 1,2). Cry-gi-ốt Tô-ma (374-407) nhà tư tưởng lớn của Ki-tô giáo thời kỳ này viết: *kẻ nô lệ phải yên phận mình, và trong khi vâng phục chủ nó tức là vâng phục Chúa Trời vậy.*

Chính quyền La Mã dĩ nhiên không dửng dưng và không thể không quan tâm đến những chuyển biến đó. Họ thay đổi thái độ, từ chỗ cấm đoán xua đuổi, chuyển sang ủng hộ, tạo điều kiện cho Ki-tô giáo phát triển. Đầu thế kỷ IV hoàng đế Ga-lơ-ri-út, trong một loạt chính sách về kinh tế, chính trị, xã hội của mình, có việc bãi bỏ lệnh cấm đạo Ki-tô. Đặc biệt, năm 313 hoàng đế Công-stăng-tin với sắc chỉ Mi-la-nô đã trả lại tài sản của giáo hội bị tịch thu trước kia. Công-stăng-tin cho xây dựng thủ đô mới ở phương Đông đế quốc La Mã và lấy tên mình đặt cho nó: Công-stăng-ti-nốp (nay là I-xtăng-bun thuộc Thổ Nhĩ Kỳ). Từ đó Công-stăng-ti-nốp trở thành trung tâm Ki-tô giáo lớn thứ hai của đế quốc La Mã. Tiếp theo, năm 325, Công-stăng-ti-nốp còn đứng ra triệu tập Công đồng Nice để xác định giáo lý Ki-tô giáo với bản Tuyên

xưng đức tin (nay là Kinh Tin kính) và chấn chỉnh, củng cố tổ chức giáo hội. Năm 337 trước khi qua đời, Công-stăng-ti-nốp chịu phép Rửa tội theo Ki-tô giáo mở đầu cho việc các hoàng đế La Mã sau này theo Ki-tô giáo. Đến thời hoàng đế Tê-ô-đô (379-395), Ki-tô giáo chính thức được thừa nhận là quốc đạo của đế quốc La Mã.

Như vậy đạo Ki-tô từ một tôn giáo địa phương bị săn lùng truy đuổi, chỉ trong hơn hai thế kỷ, đã trở thành một tôn giáo lớn được hưởng nhiều đặc ân của chính quyền và giữ địa vị độc tôn tại đế quốc La Mã.

Thời kỳ trung cổ

Thời kỳ trung cổ được xác định từ năm 476 với sự suy vong của đế quốc Tây La Mã khi quân của Ô-oa-crơ tấn công Rô-ma, phế truất hoàng đế Ô-gut-xtuyt lập vương quốc I-ta-li-a, đến năm 1517 với phong trào cải cách tôn giáo hình thành đạo Tin lành. Cũng có sử gia lấy năm 1453 khi Công-stăng-ti-nốp thất thủ trước sự tấn công của người Thổ Nhĩ Kỳ theo Hồi giáo là mốc kết thúc thời Trung cổ.

Ki-tô giáo thời trung cổ có rất nhiều sự kiện gắn với một giai đoạn lịch sử đầy biến động ở Châu Âu.

Sau khi đế quốc Tây La Mã diệt vong, lợi dụng tình hình không ổn định về chính trị, xã hội ở Châu Âu, Giáo hội mở rộng ảnh hưởng bằng việc thâm nhập vào các bộ

tộc, các vương quốc mà họ cho là những đứa con man di. Đến đó Giáo hội tự nhận mình là người thầy, người mẹ để truyền giáo, dạy bảo. Một trong những đứa con man di mà Giáo hội cậy nhờ nhiều nhất là bộ tộc Phơ-răng. Bộ tộc Phơ-răng mạnh lên từ thế kỷ VI do Clô-vít (481 - 511) đứng đầu. Clô-vít dòng dõi Mérovingien sau khi đã dựa vào thế lực của Giáo hội để chinh phục các bộ tộc khác và thống nhất được phần lớn xứ Gô-lơ. Đồng thời cùng với chiến thắng này, ông cũng đưa cư dân mà ông chinh phục được theo đạo Ki-tô. Sau khi lên ngôi vua, Clô-vit ban cho Giáo hội nhiều quyền lợi. Riêng xứ Gô-lơ, Giáo hội chiếm 1/3 số ruộng đất.

Thế kỷ VII và nửa đầu thế kỷ VIII, Hồi giáo sau khi ra đời đã nhanh chóng chiếm được toàn bộ bán đảo Ả-rập, các nước vùng Bắc Phi, Tây Ban Nha và tiến đến xứ Gô-lơ. Vị tể tướng Charles Martel với trận đánh Poitiers năm 732 nổi tiếng đã cứu cho Giáo hội khỏi sự nguy khốn do đội quân Hồi giáo gây ra.

Cuối thế kỷ thứ VIII đầu thế kỷ thứ IX, bằng ảnh hưởng và quyền lực của mình, Giáo hội ủng hộ Sác-lơ-ma-nhơ (771 - 814) đánh quân Lôm-ba chiếm hầu hết các nước Tây Âu lập nên Thánh quốc La Mã. Giáo hoàng Lê-ông III đã gửi gắm lòng trông cậy vào người hùng Sác-lơ-ma-nhơ bằng cách trao cho ông chìa khóa phần mộ thánh Phê-rô và lá cờ thành Rô-ma. Năm 800

khi Sác-lơ-ma-nhơ kéo quân sang Rô-ma trừng trị kẻ chống đối giáo hội, Giáo hoàng Lê-ông III đặt cho ông biệt hiệu là Sác-lơ Ô-gút-xtuýt và phong làm hoàng đế của Thánh quốc La Mã - người kế nghiệp Ô-gút-xtuýt, Công-stăng-tin và các hoàng đế La Mã xưa. hoàng đế Sác-lơ-ma-nhơ được Giáo hội ca ngợi là nhà chinh phục, nhà lập pháp, nhà giáo dục và là người đỡ đầu tuyệt vời của giáo hội.

Dưới thời Sác-lơ-ma-nhơ, uy tín của Giáo hoàng và hàng giáo phẩm càng được đề cao, của cải từ các nguồn tuôn về cho Giáo hội ngày càng nhiều: tiền dâng cúng của tín đồ, thuế mười phân (10%) tài sản của các vua chúa ban phát. Tuy nhiên để đổi lại quyền lợi mà Giáo hội được hưởng, Giáo hội phải nhún nhường trước quyền lực của vua chúa. Sác-lơ-ma-nhơ biết sử dụng một cách khôn khéo quyền hành của mình đối với giáo hội. Ông buộc các Giáo hoàng khi lên ngôi phải tuyên thệ trung thành với mình. Ông cũng tham gia quyết định nhiều công việc quan trọng của Giáo hội như các hoàng đế La Mã trước đây thường làm.

Sự quan hệ chặt chẽ với những đứa con man di đã đem lại kết quả to lớn cho Giáo hội. Giáo hội đã lập được nước Tòa Thánh và Giáo hoàng không những thoát hẳn khỏi sự kiềm tỏa mà còn đối địch lại một cách mạnh mẽ và có hiệu quả đối với hoàng đế Bi-zăng-xơ ở phía Đông.

Sau khi Sác-lơ-ma-nhơ qua đời, các vua kế vị nhu nhược, vương triều suy yếu, các tướng lĩnh, vua chúa phong kiến nổi lên cát cứ tranh giành đất đai và quyền lợi. Giáo hội ra nhiều sắc chỉ, thông điệp làm áp lực ổn định tình hình, nhưng không đem lại kết quả như mong muốn. Từ giữa thế kỷ thứ IX, cụ thể là năm 867, khi Giáo hoàng Ni-cô-lai I qua đời, Giáo hội bước vào thời kỳ "đen tối, hư hỏng" do một số thế lực phong kiến tranh giành ngôi vị Giáo hoàng và những quyền lợi do Giáo hoàng đưa lại.

Thời kỳ này, ở Rô-ma có ba người phụ nữ dòng dõi quý tộc là Tê-ô-đô-ra vợ của Tê-ô-phi-lác-tơ quận công xứ Tốt-sca-nơ và hai con gái là Ma-rô-gia và Tê-ô-đô-ra con đã thao túng nhiều đời Giáo hoàng. Họ đưa những người họ ưa thích hoặc là con cháu hoặc là tình nhân lên làm Giáo hoàng như Giáo hoàng Gioan X (914 - 928) được Tê-ô-đô-ra mẹ đỡ đầu, Gioan XI (931 - 936) con trai của Ma-rô-gia, Gioan XII (955 - 964) cháu nội của Ma-rô-gia,... Một số sử gia Công giáo gọi đây là "thời thảm bại".

(Xem *Lịch sử Giáo hội Công giáo* của Bùi Đức Sinh)

Mãi đến thế kỷ thứ X, cụ thể là năm 962, khi lực lượng phong kiến Đức trỗi dậy, dưới triều vua Ốt-tông I (936 - 973), Thánh quốc La Mã mới được khôi phục, tình hình Giáo hội mới tạm ổn định. Giáo hội gọi giai đoạn này là *Thế kỷ sắt*. Việc khôi phục thánh quốc La Mã chỉ là hình thức, quyền lực của các vua chúa phong kiến vẫn còn mạnh. Uy quyền của hoàng đế Đức không đủ để loại

bỏ sự khống chế thao túng của các vua chúa đối với ngôi Giáo hoàng. Trong ba mươi sáu năm đầu thế kỷ XI, dòng họ Crét-xen-ti nắm trong tay nữ bá tước Tut-scu-lum đã chi phối ba đời Giáo hoàng Gioan VII (1003), Gioan XVII (1004-1009) và Séc-gi-út (1009-1012). Thậm chí người ta còn dùng tiền để mua ngôi vị Giáo hoàng như Rô-manh, em Giáo hoàng Bơ-noa VIII (1012 - 1024). Tình trạng lộn xộn này trong giáo triều Rô-ma đã dẫn đến việc cùng một lúc - năm 1045 có ba vị Giáo hoàng là Bơ-noa IX, Sin-véc-xtơ-rơ III và Gre-go-ry VI của ba thế lực phong kiến I-ta-li-a tranh chấp quyền lực. Cuối cùng hoàng đế Đức Hăng-ry III phải triệu tập công đồng để giải quyết.

Giáo hoàng Bơ-noa IX (1032-1044) lên ngôi khi mới 12 tuổi và được bầu chọn làm Giáo hoàng ba lần do những âm mưu phe phái; Giáo hoàng Sin-véc-xtơ-rơ (1/1045 - 2/1045) bị Giáo hoàng Bơ-noa IX phạt vạ tuyệt thống như một Giáo hoàng giả; Giáo hoàng Gre-go-ry (5/1045 - 12/1046) là người chiếm ngai của Giáo hoàng Bơ-noa IX, sau đó bị cưỡng bách từ chức Giáo hoàng. (Xem *Giáo hội Công giáo Việt Nam - Niên giám 2004*).

Giữa thế kỷ thứ XI, một sự kiện lớn xảy ra trong đạo Ki-tô là sự chia rẽ về tổ chức giữa Giáo hội Rô-ma và Giáo hội Công-xtăng-ti-nốp (còn gọi là Giáo hội Tây và Giáo hội Đông) hình thành Chính thống giáo ở phương

Đông (Orthodoxe). Nhiều người cho rằng việc chia rẽ Đông - Tây hình thành chính thống giáo là do sự khác nhau xung quanh một số tín điều và nghi lễ. Ví dụ như quan niệm ba ngôi Thiên Chúa: bên Giáo hội Tây cho rằng ngôi hai từ ngôi một mà ra, ngôi ba từ ngôi một ngôi hai mà ra, trong khi đó Giáo hội Đông lại cho rằng ngôi ba từ ngôi hai mà ra. Thực ra nguyên nhân chia rẽ Đông - Tây chỉ một phần vì lý do tôn giáo như nói trên mà còn vì những nguyên nhân chính trị, xã hội, văn hóa đã có từ rất lâu,... Đến thế kỷ IX, sự rạn nứt giữa Đông - Tây càng lộ rõ xung quanh việc tranh chấp quyền lực và địa vị giữa Giáo hoàng Rô-ma và Thượng phụ Giáo chủ phương Đông. Đó là vào ngày 16 tháng 6 năm 1054 khi ba vị sứ giả của Giáo hội Rô-ma được Giáo hoàng Lê-ông IX cử sang Công-xtăng-ti-nốp để gặp hoàng đế Mô-nê-ma-cốt và Thượng phụ Giáo chủ Mi-ca-e Xê-ru-le-rơ đòi trả lại cho Rô-ma vùng đất ở Nam I-ta-li-a mà Lê-ông X cho rằng xưa kia hoàng đế Công-xtăng-tanh đã tặng cho Giáo hội Rô-ma. Bị khước từ, trước khi trở về ba vị sứ giả Rô-ma đã đặt lên bàn thờ thánh đường San-ta Sô-phi-a ở Công-xtăng-ti-nốp sắc lệnh của Giáo hoàng cắt đứt mối quan hệ với Giáo hội Đông và phạt vạ Thượng phụ Giáo chủ. Lập tức Thượng phụ Giáo chủ Mi-ca-e triệu tập Đại cộng đồng Giáo hội Đông tuyên bố tuyệt giao và phạt vạ Giáo hoàng Rô-ma. Từ đó hai bên công kích nhau, phủ nhận sự hiện diện của Giáo hội đối lập.

Mãi đến ngày 7 tháng 12 năm 1965 hai vị lãnh đạo tối cao của Giáo hội Công giáo và Giáo hội Chính thống là Giáo hoàng Phao-lô VI và Thượng phụ Giáo chủ Công-xtăng-ti-nốp mới giải vạ cho nhau. Hiện nay trên thế giới có 15 Giáo hội Chính thống độc lập, gồm Giáo khu Thượng phụ Công-xtăng-ti-nốp (ở Thổ Nhĩ Kỳ, Crete, Dodecan, Hy Lạp); Giáo khu Thượng phụ A-lếc-xăng-dria (ở Ai Cập, Kenya, Uganda); Giáo khu Thượng phụ An-tô-chia (ở Syria, Li Băng, I-rắc, Úc và Hoa Kỳ); Giáo khu Thượng phụ Giê-ru-sa-lem (ở Israel và Jordan); Giáo hội Chính thống Nga (ở Nga, U-crai-na, Bê-la-rút, Et-xtô-ni-a, Môn-đô-va và Lát-vi-a); Giáo hội Chính thống Serbia (ở Nam Tư, Tây Âu, Bắc Mỹ và Úc); Giáo hội Chính thống Ru-ma-ni (ở Ru-ma-ni, Tây Âu và Bắc Mỹ); Giáo hội Chính thống Georgia (ở Georgia); Giáo hội Chính thống Cyprus (ở Cyprus); Giáo hội Chính thống Hy Lạp (ở Hy Lạp và Hoa Kỳ); Giáo hội Chính thống Ba Lan (ở Ba Lan); Giáo hội Chính thống An-ba-ni (ở An-ba-ni); Giáo hội Chính thống Czech và Slovak (ở CH Czech và Slovak); Giáo hội Chính thống Hoa Kỳ (ở Hoa Kỳ). Tổng số tín đồ Chính thống giáo khoảng 150 triệu người.

Cùng với thời gian, đến cuối thế kỷ thứ XI, Giáo hội Công giáo Rô-ma có sức mạnh to lớn về vật chất và tinh thần. Với sức mạnh đó Giáo hội nhận thấy rằng không những phải hoàn toàn thoát khỏi sự khống chế của vua chúa phong kiến mà còn phải trở thành thế lực siêu phàm, đứng trên thế quyền, trùm lên thế quyền, điều khiển, chi phối thế quyền. Ngược lại, các vua chúa phong kiến ở Châu Âu cũng ý thức được rằng

muốn duy trì quyền lực và mạnh lên phải chi phối được Giáo hội, coi Giáo hội là công cụ của họ. Điều đó đã dẫn đến cuộc đấu tranh giành giật quyền lực giữa giáo quyền và thế quyền diễn ra gay gắt kéo dài hơn hai trăm năm. Lịch sử Giáo hội ghi tên bốn vị Giáo hoàng nổi tiếng về quyền bính và sự khôn ngoan, tài ba trong cuộc đấu tranh này là Gre-go-ry VII (1073-1085), In-nô-xăng III (1198-1216), In-nô-xăng IV (1243-1254) và Bô-ni-pha-xơ VII (1294-1303).

Gre-go-ry VII tên thật là Hildeprand. Sau khi lên ngôi năm 1073, Giáo hoàng Gre-go-ry tiến hành một loạt biện pháp về tổ chức để củng cố quyền lực của giáo hội. Trước hết ông chấn chỉnh hàng giáo phẩm đang đánh mất giá trị tinh thần vì tệ mua bán phẩm tước, đồng thời cổ vũ cuộc sống độc thân của các vị tư tế. Năm 1075, ông ra sắc chỉ tuyên bố đuổi ra khỏi Giáo hội tất cả các giáo sĩ đã nhận của chính quyền thế tục tước hiệu giám mục, tu viện trưởng; phạt vạ tuyệt thông tất cả các hoàng đế, quốc vương, quận công,... tất cả những ai đã nhúng tay vào việc phong chức giám mục và hàng giáo phẩm. Ngoài ra Gre-go-ry cũng ra lệnh chấm dứt việc tuyên thệ của Giáo hoàng mới được phong trước mặt hoàng đế.

Những quyết định của Gre-go-ry đã khiến cho quyền của Giáo hội vượt lên trên quyền của chính quyền thế tục. Hoàng đế Hen-ry IV (1056 - 1106) đã triệu tập các giám mục người Đức bỏ phiếu phế truất Giáo hoàng và

tuyên bố: Tòa Thánh *cũng chỉ là một lãnh địa trong đế quốc Đức bao la. Việc đặt chiếc mũ ba tầng lên đầu ai là quyền của hoàng đế chứ đừng nói đến việc tấn phong giám mục*. Gre-go-ry đáp lại bằng việc rút phép thông công Hen-ry IV và cho phép thần dân Đức không cần phải trung thành với hoàng đế nữa. Sau đó Hen-ry IV phải xin Gre-go-ry tha tội. Nhưng chẳng được bao lâu, sau khi nắm lại quyền hành, Hen-ry IV đuổi Giáo hoàng Gơ-ry-go-ry ra khỏi Rô-ma về sống cô đơn và chết ở Sa-léc-mơ năm 1085.

Dưới thời trị vì của Giáo hoàng In-nô-xăng III từ năm 1198 đến năm 1216 các vua chúa đều phải kính nể Giáo hoàng và Giáo hội. Trong diễn văn nhậm chức ông nói ông là người kế vị thánh Phê-rô đứng giữa Chúa Trời và loài người, ở dưới Chúa Trời nhưng ở trên loài người, có quyền xét xử mọi người, nhưng không chịu ai xét xử. Trong một bức thư chính thức khác In-nô-xăng III viết: *Giáo hoàng chẳng những có quyền trên toàn thể Giáo hội mà còn trên toàn thế giới nữa. Giáo hoàng có quyền tối hậu ban vương miện cho các hoàng đế và các chức vị trần thế khác*. Ở I-ta-li-a, In-nô-xăng III đã làm cho đất đai của Tòa Thánh khỏi sự đô hộ của người Đức. Ông đã chọn Ốt-tông lên ngôi hoàng đế, nhưng sau một trường hợp bất phục tùng, ông truất ngôi Ốt-tông và đưa Phê-rê-đê-rích II lên thay. In-nô-xăng III đã buộc vị vua phóng đãng của Pháp là Phi-líp Ô-gút-xtuýt lấy lại người vợ mà

ông ta đã li dị bất công. Vua Anh là Giôn cũng bị In-nô-xăng III buộc trả lại vương miện, sau đó nhận lại với tư cách người thần phục. Chính In-nô-xăng III là người phát động cuộc Thập tự chinh lần thứ IV và thứ V.

Giáo hoàng Bô-ni-pha-xơ VIII tên thật là Bơ-noa Ga-e-tan thuộc dòng họ quý tộc Ooc-xi-ni ở I-ta-li-a. Ông lên ngôi Giáo hoàng khi đã ngoài 70 tuổi. Ngay sau khi lên ngôi ông chủ trương khôi phục lại quyền lực của Giáo hoàng như triều Giáo hoàng In-nô-xăng III. Bô-ni-pha-xơ VIII đã ban hành Tư sắc *Giáo sĩ và giáo dân* (1296), Sắc thư *Hỡi con hãy vâng lời* (1301) và Tư sắc *Giáo hội duy nhất* (1302). Mặc dù với nỗ lực rất lớn nhưng Bô-ni-pha-xơ VIII không lấy lại được uy tín và ảnh hưởng của Giáo hội như người tiền nhiệm. Ông phải đương đầu với thế lực phong kiến, tiêu biểu là vua Anh E-đua I và vua Pháp Phi-líp. Năm 1302, vua Phi-lip còn cho quân sang I-ta-li-a liên lạc với dòng họ Cô-lô-na địch thủ của Bô-ni-pha-xơ (dòng họ Oóc-xi-ni), bắt giam và tra tấn Bô-ni-pha-xơ VIII, chấm dứt hơn hai trăm năm đọ sức quyết liệt giữa thần quyền và thế quyền, đồng thời cũng chấm dứt giai đoạn hoàng kim về thế lực của Giáo hội và quyền bính của Giáo hoàng.

Sau thời kỳ hoàng kim, Giáo hội Công giáo bước vào giai đoạn sa sút trước sự phục hồi và chi phối của thế lực phong kiến. Bắt đầu là sự lấn át của thế lực phong kiến Pháp. Trong gần bẩy mươi năm (1309-1377) bảy đời

Giáo hoàng đều là người Pháp và do vua Pháp lập. Thời kỳ này, cũng theo lệnh của vua Pháp, năm 1309 Tòa Thánh rời từ Rô-ma sang A-vi-nhông (miền Nam nước Pháp). Các sử gia Giáo hội gọi đây là cuộc lưu đày Ba-bi-lon. Tại A-vi-nhông, để đẹp lòng vua Pháp, Giáo hoàng Clê-măng V đã sửa đổi Tự sắc *Hỡi con hãy vâng lời* và hủy bỏ Tự sắc *Giáo sĩ và giáo dân* mà Bô-ni-pha-xơ VIII đã ban hành. Cũng chính Clê-măng V đã triệu tập công đồng ở Viên (Áo) năm 1311 thừa nhận hành động của vua Phi-lip đối với Bô-ni-pha-xơ VIII là thiện chí và giải tán dòng *Kỵ sĩ Đền thờ* thành lập từ năm 1118 ở Giê-ru-sa-lem trong cuộc Thập tự chinh. Khi Tòa Thánh chuyển sang A-vi-nhông, vì phải chi tiêu nhiều tiền của, Giáo hội đã thực hiện một chính sách thuế khóa nặng nề và bày ra nhiều cách kiếm tiền gây sự bất bình trong dân chúng. Đó là một trong những nguyên nhân gây ra những cuộc cải cách tôn giáo sau này ở Đức, Pháp, Hà Lan, Anh,...

Được sự cổ vũ của Catherina Siena (1347 - 1380) Giáo hoàng Gre-go-ry XI dòng dõi người Pháp cuối cùng lên ngôi năm 1370 đã quyết định rời bỏ A-vi-nhông về Rô-ma. Sau bốn tháng lăn lộn vất vả trên đường, tháng 01 năm 1377, Gre-go-ry XI cùng đoàn tùy tùng về đến Rô-ma chấm dứt cuộc lưu đày bảy mươi năm. Tuy nhiên, ngay sau khi cuộc lưu đày chấm dứt, Giáo hội Công giáo lại bước vào thời kỳ phân liệt sâu sắc mà các sử gia Giáo hội gọi là *Cuộc đại ly giáo* từ năm 1375 đến năm 1417.

Sau khi Giáo hoàng Gre-go-ry XI qua đời, Giáo hoàng U-ban VI (1378-1389) lên thay dự định tiến hành một số cải cách chấn chỉnh Giáo hội nhưng không được hàng giáo phẩm ủng hộ. Không những thế họ còn phản ứng bằng việc kéo nhau trở lại A-vi-nhông, tuyên bố phủ nhận Giáo hoàng U-ban VI và bầu một Hồng y người Pháp lên thay đặt hiệu là Clê-măng VII (1378-1394). Đến đây, Giáo hội có hai Giáo hoàng, hai giáo triều được sự ủng hộ của hai thế lực phong kiến: Giáo hoàng U-ban VI ở Rô-ma được vua các nước I-ta-li-a, Đức, Anh, Ba Lan, Đan Mạch, Thụy Điển,... ủng hộ, còn Giáo hoàng Clê-măng VII được các vua các nước Pháp, Tây Ban Nha, Ai-rơ-len, Scốt-len,... ủng hộ.

Trước tình trạng không thể chấp nhận được là cùng một lúc lại có hai người đều là đại diện của Thiên Chúa ở trần gian, tháng 5 năm 1409 công đồng Pise được triệu tập. Công đồng Pise bầu Hồng y Balthasar Cossa, người Napoli (I-ta-li-a) làm Giáo hoàng đặt hiệu Gioan XXIII (ở ngôi 1410 - 1415). Tuy nhiên Giáo hoàng Gioan XXIII là người "gian ác, xấu xa và trắc nết" nên đã làm cho Giáo hội càng thêm rối ren, lộn xộn. Cuộc đại ly giáo chỉ được giải quyết khi hoàng đế Đức là Si-gi-xi-mông dùng áp lực triệu tập công đồng Constance (1411 - 1414) phế truất cả ba vị Giáo hoàng là U-ban VI, Clê-măng VII và Gioan XXIII, đưa Hồng y Ốt-tô-cô-lô-na

người I-ta-li-a lên thay đặt hiệu là Ma-tin V (1417 - 1431). Từ đó các Giáo hoàng tiếp tục ở Rô-ma, và mặc dù có nhiều cố gắng phục hồi quyền lực như trước, nhưng không thực hiện được.

Một sự kiện quan trọng vào thời trung cổ là các cuộc thánh chiến còn gọi là *cuộc thập tự chinh* do Giáo hội Công giáo và các vua chúa phong kiến ở Châu Âu phát động để đánh đuổi quân Thổ Nhĩ Kỳ theo Hồi giáo khỏi vùng Trung Cận Đông trong đó có Giê-ru-sa-lem, chiếm lấy vùng đất giàu có đó, đồng thời khuất phục người Hy Lạp trở về với Giáo hội Rô-ma. Cuộc thập tự chinh kéo dài khoảng gần hai trăm năm (1096-1270) với hơn một chục cuộc thánh chinh lớn nhỏ. Có thể kể một số cuộc thánh chinh lớn như sau:

Cuộc thánh chinh lần thứ nhất (1096-1099) được Giáo hoàng U-ban II chủ trương năm 1095. Đội quân đầu tiên của cuộc thập tự chinh chủ yếu là dân nghèo do những giám mục cầm đầu, nhưng bị thất bại khi đến Công-xtăng-ti-nốp. Sau đó đội quân bao gồm các kỵ sĩ do các lãnh chúa và các giám mục chỉ huy đã chiếm được Giê-ru-sa-lem năm 1099, lập ra vương quốc La-tinh Giê-ru-sa-lem với các thiết chế phong kiến như ở Tây Âu, tồn tại đến năm 1187 bị quân Hồi giáo bao vây. Cuộc thánh chinh này đã lập các dòng tu quân sự để bảo vệ đất Thánh như dòng *Kỵ sĩ Y viện*, dòng *Kỵ sĩ Thánh Gioan*, dòng *Kỵ sĩ Đền thờ*,...

Cuộc thánh chinh lần thứ hai (1147-1149) được tổ chức khi quân Hồi giáo chiếm các tỉnh ven biển của vương quốc Giê-ru-sa-lem. Cuộc thánh chiến này do vua Pháp Lu-y VII và vua Đức Công-grat III chỉ huy. Mặc dù đến được Giê-ru-sa-lem nhưng bị thua nhiều trận, không thu hồi được những miền đất đã mất.

Cuộc thánh chinh lần thứ ba (1189-1192) do ba vị vua sáng chói nhất ở Châu Âu thời đó là hoàng đế Đức Phê-rê-đê-rích, vua Pháp Phi-lip Ô-guýt và vua Anh Ri-sa Ti-mơ chỉ huy nhưng do mâu thuẫn trong nội bộ nên không đem lại kết quả. Mặc dầu vậy, vua Anh đã ký hòa ước với quân Hồi giáo, theo đó, tín đồ Công giáo được phép hành hương đến thánh địa Giê-ru-sa-lem.

Cuộc thánh chinh lần thứ tư (1201-1204) do chính Giáo hoàng In-nô-xăng III phát động. Nhưng thay vì mục tiêu chiếm thánh địa từ tay người Hồi giáo, họ lại quay sang đánh chiếm, cướp phá Công-xtăng-ti-nốp. Mặc dù cai trị được Hy Lạp nhưng vì mâu thuẫn nội bộ và sự căm ghét của những người Hy Lạp nên chỉ tồn tại được hơn nửa thế kỷ (1204 - 1261).

Cuộc thánh chinh lần thứ năm (1217-1221) cũng do Giáo hoàng In-nô-xăng III phát động tại Công đồng La-tran IV (1215), nhưng chỉ có vua Hung-ga-ry là Ang-đrê II và tướng Pháp là Giăng đờ Bri-ang hưởng ứng. Kết quả cuộc thánh chinh này bị thất bại nặng nề ở Ai Cập và phải rút lui.

- *Cuộc thánh chinh lần thứ sáu* (1228-1229) do Giáo hoàng Gre-go-ry IX phát động, chỉ có hoàng đế Đức Phê-rê-đê-rích II miễn cưỡng tham gia. Phê-rê-đê-rích II đã thương lượng với quân Hồi giáo nhượng đất thánh cho đội quân thập giá trong 10 năm (1229-1239). Sau đó năm 1239, Giê-ru-sa-lem lại rơi vào tay người Hồi giáo Ai Cập.

- *Cuộc thánh chinh lần thứ bẩy* (1248-1254) dưới sự chỉ huy của vua Pháp Lu-y IX và hoàng tử Anh Edward. Sau một số thắng lợi nhỏ ở Ai Cập, nhưng bị bệnh dịch và thiếu lương thực nên đã thất bại. Vua Pháp bị bắt phải chuộc với giá rất cao, còn hoàng tử Anh về nước để lên ngôi vua.

- *Cuộc thánh chinh lần thứ tám* (1270) cũng do vua Pháp là Lu-y IX chỉ huy, đã tiến đến được Tuy-ni-di, nhưng bị thất bại vì bị dịch hạch. Vua Lu-y IX chết khi vừa tới chân thành Tunis.

Về sau còn một số cuộc thánh chinh nhỏ khác nhưng không mang lại kết quả.

Một sự kiện nổi bật khác thời trung cổ là việc Giáo hội Công giáo lập các *Tòa án tôn giáo* để Giáo hội trừng trị những kẻ phản nghịch mà họ gọi là "rối đạo" đe doạ quyền lợi và an ninh của Giáo hội và nhà nước phong kiến. Lúc đầu Giáo hoàng Li-xi-ut III (1181 – 1185)là người ban sắc chỉ năm 1184 giao cho giám mục hoặc

người thay mặt giám mục lập tòa án tôn giáo ở các Địa phận để xét xử những kẻ phạm tội, sau đó giao cho tòa án phần đời xử phạt. Sau này, năm 1189 để việc xét xử có kết quả, Giáo hoàng In-nô-xăng III bổ sung quyền lực của tòa án tôn giáo bằng việc quyết định các khung hình phạt đối với kẻ phạm tội. Năm 1232 để chống lại phong trào Albigeois ở Pháp, Giáo hoàng Gre-go-ry IX chính thức phê chuẩn việc thành lập tòa án tôn giáo và giao quyền xét xử cho hai dòng tu Đô-mi-ni-cô và Phan-xi-cô. Sau khi tòa án tôn giáo ra đời, phạm vi quyền lực của nó rất lớn, không một người nào có thể thoát khỏi sự kiềm tỏa của nó. Tòa án tôn giáo đặc biệt phát huy tác dụng trong việc dập tắt các phong trào chống Giáo hội trong khoảng thời gian từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVI như các phong trào Albigeois ở Pháp (thế kỷ XIII), Jean Wicliff ở Anh (thế kỷ XIV), Jean Huss ở Tiệp (thế kỷ XV),... và làm hạn chế sự bành trướng phong trào cải cách tôn giáo hình thành đạo Tin lành thế kỷ XVI. Tòa án tôn giáo cũng đưa lên dàn hỏa những nhà khoa học nổi tiếng như Bru-nô (1600), Ga-li-lê (1639),... chỉ vì những phát kiến của các ông khác với quan điểm của giáo hội.

Ở ba nước Pháp, I-ta-li-a, Tây Ban Nha tòa án tôn giáo có ảnh hưởng hơn cả. Riêng ở Tây Ban Nha, theo cuốn *Bộ mặt sinh lý của tòa án đạo* của Rô-lăng Ga-đây, xuất bản ở Paris năm 1932, trong 350 năm hoạt động của tòa án tôn giáo, đã thiêu chết 13,5 vạn người, khổ sai chung

thân 900 ngàn người, tra tấn đến tàn phế 200 ngàn người, bị lưu đầy 5 triệu người,...

Toà án tôn giáo tồn tại hơn sáu thế kỷ, đến năm 1834, cứ điểm cuối cùng của nó được nữ vương Crit-sti-nơ xóa bỏ ở Tây Ban Nha.

Thời kỳ cận đại

Thời kỳ cận đại ở Châu Âu được lịch sử viết đậm nét bằng các cuộc cải cách tôn giáo hình thành đạo Tin lành và các cuộc cách mạng tư sản.

Cuộc cải cách tôn giáo ở Châu Âu được thúc đẩy bằng một loạt nguyên nhân mang nội dung kinh tế, chính trị, xã hội và tư tưởng sâu sắc. Phong trào cải cách nổ ra đầu tiên ở Đức vào năm 1517 do Martin Luther (1483 - 1546) và Melanchton (15??-15??) lãnh đạo. Từ Đức phong trào cải cách lan sang Thụy Sĩ, Pháp do Jean Calvin (1509-1546) và Ubdrich Zwingli (1484-1531) lãnh đạo, sang Anh do vua Hen-ry VIII (1485-1547) lãnh đạo,... trở thành phong trào rộng lớn ở các nước Tây Âu, Bắc Âu. Sau hơn một trăm năm đấu tranh quyết liệt với Giáo hội Công giáo và thế lực phong kiến, đến giữa thế kỷ XVII, phong trào cải cách tôn giáo chính thức cho ra đời một tôn giáo mới - đạo Tin lành.

Cuộc cải cách tôn giáo đã làm Giáo hội Công giáo mất đi một lực lượng đáng kể, nhất là ở các nước Đức,

Anh, Hà Lan, Ai-rơ-len, Scốt-len, Na-uy, Thụy Điển, Đan Mạch, Phần Lan,... Từ đó uy tín, ảnh hưởng cũng như quyền lực và quyền lợi của Giáo hội Công giáo bị thu hẹp và suy giảm.

Tiếp theo phong trào cải cách Tin lành trong ba thế kỷ XVII, XVIII, XIX một loạt cuộc cách mạng tư sản nổ ra ở Châu Âu. Các cuộc cách mạng tư sản ở Châu Âu diễn ra sớm muộn khác nhau, với hình thức quy mô khác nhau nhưng nhìn chung đều có mục đích xóa bỏ giai cấp phong kiến và tấn công vào Giáo hội Công giáo - lực lượng gắn bó và bảo vệ chế độ phong kiến bằng quyền lực tôn giáo.

Cuộc cách mạng tư sản nổ ra sớm nhất ở Anh vào giữa thế kỷ XVII đưa giai cấp tư sản chính thức bước lên vũ đài chính trị. Trong cách mạng tư sản các tổ chức tôn giáo đại diện cho các lực lượng khác nhau mà có ảnh hưởng khác nhau. Các phái Tin lành đứng về phía giai cấp tư sản, Anh giáo đứng về phía giai cấp phong kiến, còn thiểu số Công giáo là đối tượng của cả các phái Tin lành và Anh giáo. Năm 1678, một cuộc tàn sát đẫm máu những người Công giáo xảy ra với lý do các giáo sĩ Dòng Tên (Jésus) âm mưu lật đổ nhà vua để tái lập đạo Công giáo. Sau đó đạo Công giáo luôn bị chèn ép, mãi đến năm 1791 đạo Công giáo mới được tự do hoạt động.

Cuộc cách mạng tư sản Pháp được coi là cuộc cách mạng tư sản lớn nhất và triệt để nhất trong nhiệm vụ

chống phong kiến và giáo hội. Khi cách mạng nổ ra đã lôi cuốn một số giáo sĩ tham gia đi đến thành lập *Quốc hội Lập hiến* (1789). Sau khi thành lập theo đề nghị của giám mục Talleyrand, Quốc hội Lập hiến đã ra lệnh tịch thu tài sản của giáo hội, trả lương cho các giáo sĩ để biến Giáo hội thành công cụ của chính quyền. Đặc biệt, năm 1790 quốc hội thông qua bản *Dân Hiến giáo sĩ*, theo đó, rút gọn các tòa giám mục ngang với số quận lỵ, từ 136 xuống còn 83, đồng thời mọi liên lạc với giáo triều Rô-ma bị bãi bỏ. Việc chọn các giám mục, linh mục thông qua một hội đồng bầu cử và do Tổng Giám mục phong chức, không cần sự can thiệp của Giáo hoàng. Quốc hội còn quyết định các giám mục, linh mục phải thề trung thành với bản Dân Hiến giáo sĩ, bảo vệ các quyền tự do bình đẳng. Tiến thêm một bước nữa, năm 1795, cách mạng tư sản Pháp tuyên bố tách giáo hội ra khỏi nhà nước; đồng thời phái Đốc chính cho đặt ra lịch riêng gọi là *Lịch Cộng hòa* thay cho lịch Công giáo. Thậm chí họ còn cho lập ra một số đạo mới mang tính chất thế tục với tên gọi đạo *Nữ thần lý trí*, đạo *Tự do và bình đẳng* để thay thế cho đạo Công giáo, nhà thờ Đức bà Paris nổi tiếng đổi thành *Đền thờ lý trí*. Năm 1798, phái Đốc chính còn đưa quân vào I-ta-li-a chiếm một số vùng đất của Tòa thánh; năm 1798, họ còn bắt giam Giáo hoàng Pi-ô VI và lập nền cộng hòa Rô-ma.

Tháng 11 năm 1799 Na-pô-lê-ông tiến hành đảo chính xóa bỏ nền cộng hòa, thiết lập đế chế với chế độ *Tổng tài*. Khi lên ngôi hoàng đế, Na-pô-lê-ông đã có những nhân nhượng với Giáo hội Công giáo. Ông xóa bỏ bản Dân Hiến giáo sĩ, cho đạo Công giáo được hoạt động trở lại với ý đồ biến đạo Công giáo trở thành công cụ cho nhà nước. Tuy nhiên, Na-pô-lê-ông cũng tìm mọi cách không cho đạo Công giáo mạnh lên. Năm 1801, Na-pô-lê-ông ký với Giáo hoàng Pi-ô VI bản Hiệp ước, theo đó việc phong chức giám mục do Giáo hoàng thực hiện nhưng do hoàng đế nước Pháp quyết định; các giám mục, linh mục đều phải tuyên thệ phải trung thành với hoàng đế, số lượng các Địa phận từ 83 giảm xuống còn 60. Không những thế, khi trở thành người hùng đương thời ở Châu Âu, Na-pô-lê-ông chiếm các lãnh địa của Tòa Thánh khi Giáo hoàng Pi-ô VII không chịu phối hợp với Pháp cô lập nước Anh; thậm chí năm 1809, Na-pô-lê-ông còn cho bắt giam Giáo hoàng Pi-ô VII vì tội đã ra lệnh phạt vạ ông. Sau khi chế độ Na-pô-lê-ông bị sụp đổ (1814), Giáo hội Công giáo ở Pháp được chấn hưng, nhưng chỉ ít lâu sau khi giai cấp tư sản nắm quyền, từ 1899 đến 1914, với hai đạo luật được ban hành là *Luật lập hội* (1901), *Luật tách Giáo hội ra khỏi nhà nước* (1905) đã thu hẹp thế lực và ảnh hưởng của Giáo hội Công giáo Pháp. Mãi đến năm 1925, trước những khó khăn ở trong nước và ngoài nước do khủng hoảng kinh tế gây nên, giai cấp tư sản Pháp mới ngưng việc tấn công vào Giáo hội Công giáo.

Ở Đức, cuộc cách mạng tư sản nổ ra muộn hơn, kéo dài từ năm 1830 đến 1848. Mặc dù cuộc cách mạng tư sản Đức không quyết liệt và triệt để như cách mạng tư sản Pháp, nhưng trước đó với cải cách Tin lành đã làm thu hẹp ảnh hưởng của Giáo hội Công giáo. Nay với cuộc cách mạng tư sản cho dù không triệt để nhưng vẫn tiếp tục làm suy yếu thế lực của đạo Công giáo. Giáo hội Công giáo Đức bị cách mạng tước đoạt tài sản của một số giáo phận và tu viện. Năm 1870, sau khi chiến thắng Pháp, thủ tướng Đức ban hành đạo luật *Đấu tranh cho văn hóa*. Với đạo luật này, nhà nước tư sản Đức không cho các dòng tu được giảng dạy trong các trường học phần đời, tước bỏ quyền lợi của các giáo sĩ và bắt họ hoàn toàn chịu sự kiểm soát của nhà nước; bỏ các tiểu chủng viện, để trở thành linh mục, các chủng sinh phải học ba năm tại các trường đại học của nhà nước, phải thi cử và phải tham gia quân đội theo nghĩa vụ; việc phong chức trong hàng giáo phẩm phải được chính quyền đồng ý; chính quyền dân sự chấp nhận việc hôn nhân của giáo dân thay cho giáo hội,... Tuy nhiên cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, giai cấp tư sản đã có những nhân nhượng cần thiết đối với Giáo hội để có lợi cho họ.

Cuộc cách mạng tư sản I-ta-li-a nổ ra cùng thời gian với cách mạng tư sản Đức. Cách mạng tư sản I-ta-li-a gặp nhiều khó khăn vì giai cấp phong kiến I-ta-li-a dựa vào

Liên minh thần thánh do Nga hoàng A-lếch-xăng I lập ra để tập hợp các thế lực phong kiến ở Châu Âu chống lại cách mạng tư sản. Tuy nhiên, dưới sự lãnh đạo của ba vị anh hùng nổi tiếng là Cavour, Mazzini và Garibeldi, lại được Anh, Pháp giúp đỡ nên cách mạng tư sản I-ta-li-a giành thắng lợi, đánh đuổi quân Áo, thống nhất đất nước. Năm 1870, quân cách mạng kéo quân vào Rô-ma, *Thành phố vĩnh cửu* của Tòa Thánh trở thành thủ đô của nước I-ta-li-a thống nhất. Tòa Thánh chỉ còn lại khu vực Vatican, hai điện Latran và Cestelgodolfo. Tuy nhiên, nhà nước I-ta-li-a vẫn thừa nhận Giáo hoàng là thánh thiện và bất khả xâm phạm, các công đồng và việc tổ chức hội nghị bầu Giáo hoàng cũng như các hoạt động tôn giáo khác của Tòa Thánh vẫn được duy trì bình thường.

Thời kỳ cận đại, để bù lại những suy giảm thế lực ở Châu Âu do phong trào cải cách tôn giáo và sự tấn công của giai cấp tư sản trong các cuộc cách mạng tư sản gây ra, Giáo hội Công giáo thực hiện một chương trình truyền giáo với quy mô lớn ra bên ngoài. Trong lịch sử Giáo hội đây là giai đoạn truyền giáo thứ ba (giai đoạn một tính từ khi ra đời và truyền đạo đến các dân tộc trong đế quốc La Mã, giai đoạn hai từ thế kỷ V trở đi mở rộng đạo ra khắp các nước Châu Âu). Giai đoạn truyền giáo thứ ba được thực hiện sau những phát kiến mới về địa lý, nhất là khi Christophe Colomb tìm ra Châu

Mỹ vào giữa thế kỷ XV. Do đó đã tạo điều kiện cho đạo Công giáo nhanh chóng vượt khỏi phạm vi Châu Âu đến các nước Châu Phi, Châu Á và Châu Mỹ. Để thúc đẩy các hoạt động truyền giáo, năm 1662, Tòa Thánh Vatican cho thành lập *Thánh bộ Truyền giáo* và chia thành 13 vùng truyền giáo, mỗi vùng do một Hồng y phụ trách. Thời kỳ này hai nước Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha được Giáo hội bảo trợ trong công cuộc mở rộng nước Chúa. Các hoạt động truyền giáo của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha tập trung chủ yếu ở vùng Trung Mỹ và Nam Mỹ. Những người đóng vai trò quan trọng trong việc truyền giáo ở khu vực này là Giám mục Las Casas (1474-1566) gắn với cộng đồng người da đỏ ở Mê-hi-cô, Paraguay; P. Claver (1581-1654) tu sĩ dòng Tên gắn với cộng đồng người da đen ở vùng Trung Mỹ; Giám mục D. M. Laval (1623-1708) ở vùng Canada, Bắc Mỹ,... Các hoạt động truyền giáo ở khu vực Châu Á cũng được Giáo hội triển khai cùng thời gian với các nước Châu Mỹ. Những người đóng vai trò quan trọng trong việc truyền đạo đến khu vực này là Phan-xi-cô Xa-vi-ê (15...-1552), Rode Nobili (1577-1657), ở Ấn Độ, Nhật Bản; Monte Corvino, M. Ricci (1552-1610), Adam Schall, ở Trung Quốc; Alecxandre De Rohde, François Pallu, Lambert de la Motle, ở Việt Nam,... Các hoạt động truyền giáo đến Châu Phi được thực hiện muộn hơn, mãi đến thế kỷ XVIII, XIX mới được triển

khai, gắn với tên tuổi các nhà truyền giáo như Kan-đa-kê, François Paul Maria, Lavigerie,... Tuy nhiên truyền giáo đến Châu Phi, Giáo hội Công giáo vấp phải trở ngại lớn là đa số cư dân ở đây đã theo Hồi giáo.

Kết quả của những hoạt động truyền giáo của thời cận đại đã đem lại gương mặt mới cho Giáo hội Công giáo, nhất là việc Giáo hội đã mở rộng ảnh hưởng đến hầu hết các vùng dân cư trên thế giới.

Thời kỳ hiện đại và Công đồng Vatican II

Từ giữa thế kỷ XIX trên thế giới xuất hiện hệ tư tưởng mới là Chủ nghĩa Cộng sản khoa học, với dấu mốc *Tuyên ngôn Cộng sản* năm 1848. Từ một học thuyết, Chủ nghĩa Cộng sản khoa học đã trở thành hiện thực với sự ra đời của nhà nước công nông đầu tiên sau Cách mạng Tháng Mười Nga (1917) và nhanh chóng trở thành hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa vào giữa thế kỷ XX. Những sự kiện có ý nghĩa lịch sử lớn lao đó đã tác động mạnh mẽ đến Giáo hội Công giáo. Phản ứng đầu tiên của Giáo hội là năm 1891, Giáo hoàng Lê-ông XIII đã công bố *Thông điệp Tân sự* phê phán chủ nghĩa Cộng sản. Sau đó Giáo hội có ban hành một số thông điệp, sắc lệnh tiếp tục chống lại chủ nghĩa Cộng sản, trong đó đáng chú ý là Sắc lệnh của Giáo hoàng Pi-ô XII ký ngày 30 tháng 5 năm 1949 đã phạt vạ tuyệt thông những người Cộng sản.

Cùng với sự phát triển của chủ nghĩa xã hội, vào giữa thế kỷ XX phong trào giải phóng dân tộc bùng lên mạnh mẽ, và đặc biệt là sự phát triển vượt bậc của khoa học, kỹ thuật, đã làm cho đời sống kinh tế, xã hội thế giới biến đổi sâu sắc. Trước tình hình đó, Giáo hội Công giáo ý thức rất rõ ràng không thể làm cho xã hội phù hợp với điều kiện tôn giáo như trước đây, mà tốt hơn hết, làm cho tôn giáo thích ứng với đời sống xã hội. Thích ứng với xã hội để theo kịp bước tiến của thế giới, để *không rơi vào sự cô lập - sự cô lập mà Giáo hội có thể rơi vào.*

Đó chính là bối cảnh và cũng là nguyên nhân khách quan dẫn đến việc Giáo hội Công giáo triệu tập Công đồng lần thứ 21.

Sau hơn ba năm chuẩn bị, ngày 11 tháng 10 năm 1962, Giáo hoàng Gioan XXIII chính thức khai mạc và điều khiển Công đồng lần thứ 21 tại Vatican. Ngày 3 tháng 6 năm 1963, Giáo hoàng Gioan XXIII qua đời, Giáo hoàng Phao-lô VI lên thay, tiếp tục điều khiển Công đồng. Công đồng bế mạc vào ngày 8 tháng 12 năm 1965, kéo dài hơn 3 năm. Vì họp tại Vatican lần thứ hai nên được gọi là Công đồng Vatican II.

Tham dự Công đồng Vatican II có 2.500 giám mục, các tu sĩ cao cấp từ bên trên dòng trở lên, trong tổng số 3.093 vị được triệu tập. Công đồng lần này Tòa Thánh còn cho mời

thêm 106 đại biểu đại diện 29 Giáo hội và cộng đồng Ki-tô giáo như Chính thống giáo, Tin lành, Anh giáo,...

Qua 168 phiên họp và có những nội dung tranh luận gay gắt, với 538 cuộc bỏ phiếu toàn phần hay từng phần, cuối cùng Công đồng Vatican II đã thông qua 16 văn kiện quan trọng, gồm 4 Hiến chế, 9 Sắc chỉ, 5 Tuyên ngôn. Cụ thể là:

1. Hiến chế về Phụng vụ thánh,
2. Hiến chế tín lý về Giáo hội,
3. Hiến chế tín lý về Mạc khải của Thiên Chúa,
4. Hiến chế mục vụ về Giáo hội trong thế giới hôm nay,
5. Sắc chỉ về Các phương tiện truyền thông xã hội,
6. Sắc chỉ về Các Giáo hội Công giáo phương Đông,
7. Sắc chỉ về Hiệp nhất,
8. Sắc chỉ về Nhiệm vụ mục vụ của các giám mục,
9. Sắc chỉ về Canh tân thích nghi đời sống dòng tu,
10. Sắc chỉ về Đào tạo linh mục,
11. Sắc chỉ về Tông đồ giáo dân,
12. Sắc chỉ về Hoạt động truyền giáo,
13. Sắc chỉ về Chức vụ và đời sống linh mục,
14. Tuyên ngôn về Tự do tôn giáo,
15. Tuyên ngôn về Giáo mục Ki-tô giáo,
16. Tuyên ngôn về Liên lạc của Giáo hội Công giáo với các tôn giáo ngoài Ki-tô giáo.

Sau này dựa vào các văn kiện nói trên, Giáo hội triển khai và bổ sung để hình thành đường hướng hoạt động cơ bản của mình, quen gọi là đường lối mới của Vatican hay *Đường lối thích nghi thời đại* của Công đồng Vatican II. Xin nêu một số nội dung cần quan tâm như sau:

Về vấn đề giáo lý

Nội dung đầu tiên của Công đồng Vatican II là khẳng định và nhấn mạnh những tín điều căn bản về giáo lý được ghi trong Kinh Thánh và những nghị quyết Công đồng chung như: Thiên Chúa ba ngôi, công cuộc cứu chuộc loài người của Chúa Giê-su, vai trò thánh hóa Hội thánh của Chúa Thánh thần, bà Ma-ri-a – mẹ Thiên Chúa trong màu nhiệm của Thiên Chúa và Giáo hội, về nước Trời và Hội thánh.

Về vấn đề giáo hội

Đây là nội dung lớn nhất, quan trọng nhất, được bàn thảo nhiều nhất tại Công đồng Vatican II. Nói theo một số nhà thần học Công giáo thì đây là *một Công đồng của Giáo hội nói về giáo hội*, trong đó *Giáo hội đã đi tìm những định nghĩa cho mình*. Công đồng Vatican II đã đưa ra những định nghĩa theo các hình ảnh khác nhau của Kinh Thánh, rằng Giáo hội là dân Thiên Chúa, là thân thể Chúa Ki-tô, là nước Thiên Chúa, là đền thờ của Chúa Thánh Thần, rằng Giáo hội

là gia đình chung toàn cầu gồm cộng đoàn giáo dân và giáo sĩ, là vị hôn thê của Chúa Ki-tô. Sau khi định nghĩa Giáo hội, Công đồng Vatican II cho rằng Giáo hội *không thể tự vỗ ngực là thần thánh như trước đây mà phải hạ mình xuống, phải nói đến chuyện phục vụ con người, do đó phải đổi mới bộ mặt của giáo hội, làm tươi trẻ lại các cơ cấu và đem lại nhựa sống cho thân thể xem ra đã già nua của giáo hội.*

Cộng đồng Vatican II đã chủ trương Giáo hội đi theo hướng *đối thoại* và *nhập thế*, tức là phải hiểu rõ những nguyện vọng của con người, phải là những vòng tròn đồng tâm cắm rễ vào đời sống xã hội. Công đồng Vatican II còn cho rằng muốn nhập thế một cách sống động như Chúa Ki-tô xưa phải không ngừng canh tân và cải tổ, phải hiệp thông trong các lĩnh vực thế tục cũng như các hoạt động tôn giáo. Văn kiện của Công đồng nêu rõ: *Giáo hội của Chúa Ki-tô chỉ nhằm một mục đích tiến hành sự thôi thúc của tinh thần an ủi,... Đó cũng là công trạng của Chúa Ki-tô đến cứu rỗi chứ không phải đi cai trị và phạt vạ, đi hầu hạ chứ không bắt ai hầu hạ.*

Một trong những nội dung quan trọng trong vấn đề Giáo hội mà Công đồng Vatican II đề cập là giáo sĩ. Giáo sĩ theo Công đồng Vatican II không phải là những công chức giáo triều, mà phải tham dự tích cực và năng động vào các hoạt động xã hội để hoàn thành sứ mệnh của mình. Văn kiện

của Công đồng nói rõ: *Giám mục không phải bắt người hầu hạ, mà đi hầu hạ người, linh mục phải từ bỏ quyền lợi cá nhân, đừng tính toán đến quyền lợi riêng.*

Trong hoàn cảnh mới, Công đồng Vatican II quyết định cải tiến cách đào tạo linh mục, quyết định khôi phục chức *Thày sáu cố định* đã bỏ từ lâu và đề cao vai trò hoạt động của các *Tông đồ giáo dân.*

Vấn đề lễ nghi

Đây là vấn đề lớn đã từng tạo ra khoảng cách giữa đạo Công giáo với văn hóa, tín ngưỡng của dân tộc phương Đông. Công đồng Vatican II chủ trương cải tổ về lễ nghi, trong đó nhìn nhận và coi trọng những đặc điểm tâm lý, lối sống, phong tục tập quán và tín ngưỡng truyền thống của mỗi dân tộc. Công đồng Vatican II cho phép được dùng tiếng mẹ đẻ thay cho tiếng La-tinh trong phụng tự, cải tổ bỏ bớt những thủ tục lễ bái phiền phức của các bậc chủ chăn, khôi phục lễ đồng tế cùng những sinh hoạt thờ tự như các giáo đoàn ban đầu.

Vấn đề giáo dân và giáo dục Ki-tô giáo

Công đồng Vatican II chủ trương đề cao và tăng cường vai trò giáo dân - các thành phần dân Chúa, nhất là những người bình dân, mà Giáo hội xác nhận có vai trò rất lớn trong đời sống xã hội, để họ được tham dự các

hoạt động của Giáo hội một cách chủ động, trên cơ sở đó *lấy lại sự cân bằng giữa giáo dân và giáo hội.*

Công đồng Vatican II rất quan tâm đến vấn đề giáo dục tinh thần Ki-tô giáo trong các thành phần dân Chúa, trong đó đối tượng được chú trọng hơn cả là thanh thiếu niên - niềm hy vọng của Giáo hội. Công đồng Vatican II cho rằng việc giáo dục tinh thần Ki-tô giáo là sự kết hợp chặt chẽ giữa trách nhiệm của gia đình và của giáo hội, với nhiều hình thức và phương pháp khác nhau, trong đó lấy việc giáo dục bồi dưỡng giáo lý và khai thác các phương tiện thông tin đại chúng một cách hữu hiệu.

Vấn đề tự do tôn giáo

Tuy buộc tín đồ phải tuân thủ nghiêm ngặt các tín điều, nhưng Công đồng Vatican II chủ trương tự do tôn giáo cho mỗi người, *không lệ thuộc vào bất cứ áp lực nào từ bên ngoài, dù là cá nhân, xã hội, một quyền lực tinh thần hay trần thế nào.* Công đồng Vatican II nói rõ tín ngưỡng, tôn giáo là tự nguyện và phải xuất phát từ lương tâm. Người ta không thể cưỡng bách hành động sai trái lương tâm mình và cũng không bị cản trở khi hành động cho lương tâm mình.

Về vấn đề hôn nhân

Trong hôn nhân, Công đồng Vatican II chủ trương hôn nhân phối hợp, tức là cho phép các tín đồ được kết

hôn với những người theo tôn giáo khác hoặc không theo tôn giáo nào, miễn là phía bên kia để cho người bạn đời của mình tự do tín ngưỡng. Công đồng Vatican II cũng hủy bỏ phạt vạ tuyệt thông đối với những người Công giáo đã kết hôn với người ngoại đạo.

Đối với các tôn giáo khác

Trước đây Giáo hội cho rằng chỉ có đạo Công giáo là đạo thật, còn các tôn giáo khác chỉ là tà giáo, lạc giáo, và hầu như không có quan hệ. Công đồng Vatican II chủ trương cởi mở, đối thoại trong tinh thần đại kết với các tôn giáo cùng thờ Chúa Giê-su. Công đồng Vatican II cho rằng các tôn giáo khác đều có những cái hay cần phải tôn trọng. Công đồng Vatican II cũng nhận thấy rằng các tôn giáo khác đều có khả năng thương lượng bàn bạc.

Đối với khoa học kỹ thuật

Công đồng Vatican II cho rằng khoa học kỹ thuật phù hợp với đức tin tôn giáo, rằng mọi việc đều do Thiên Chúa sắp đặt, các nhà khoa học phải gắn bó với tôn giáo, phải lấy Thiên Chúa làm trung tâm trong việc nghiên cứu và phát minh khoa học. Văn kiện Công đồng Vatican II coi khoa học và tôn giáo như hai chị em; nhờ có sự phát triển của văn hóa, khoa học, kỹ thuật mà đời sống con người được cải thiện: *Sự phát triển của khoa học, kỹ thuật cũng là để thực hiện và hoàn chỉnh chương trình mà Thiên Chúa đã*

định,... Văn hóa, khoa học kỹ thuật phải kết hợp chặt chẽ với Ki-tô giáo.

Cùng với nội dung trên, Công đồng Vatican II còn có thái độ cụ thể đối với những vấn đề chính trị xã hội thế giới, đặc biệt là đối với phong trào giải phóng dân tộc, chủ nghĩa vô thần, chủ nghĩa xã hội... Đối với chủ nghĩa xã hội, các văn kiện của Công đồng Vatican II chỉ chung với chủ nghĩa vô thần, coi là mối nguy cơ nhất của thời đại hiện nay vì nó vứt bỏ mối quan hệ giữa con người với Thiên Chúa, khuyên những người vô thần tiếp cận, tìm hiểu Kinh Thánh.

Hiện nay đạo Công giáo là một trong những tôn giáo lớn của thế giới về mặt tổ chức. Đặc biệt đạo Công giáo có phạm vi hoạt động rất rộng ở hầu hết các nước của tất cả các châu lục. Theo thống kê Giáo hội Công giáo (2004), đạo Công giáo có 1.045.057.000 tín đồ, 3.475 giám mục, 405.187 linh mục, 218.196 giáo xứ ở 185 quốc gia và vùng lãnh thổ. Cụ thể : Châu Phi 130.018.000 tín đồ, 473 giám mục, 27.165 linh mục, 11.022 giáo xứ ; Châu Mỹ 519.391.000 tín đồ, 1.391 giám mục, 1.120.841 linh mục, 54.682 giáo xứ ; Châu Âu 280.144.000 tín đồ, 1.059 giám mục, 208.659 linh mục, 129.565 giáo xứ ; Châu Á 107.302.00 tín đồ, 458 giám mục, 43.566 linh mục, 20.543 giáo xứ ; Châu Đại Dương 8.200.000, 94 giám mục, 4.947 linh mục, 2,384 giáo xứ.

CỰU ƯỚC, TÂN ƯỚC VÀ NHỮNG TÍN ĐIỀU CĂN BẢN

Giáo lý đạo Công giáo được chứa đựng trong sách Kinh Thánh, gồm hai bộ Cựu ước và Tân ước.

Cựu ước gồm 46 quyển. Có thể chia làm 3 loại như sau:

- Sách lịch sử gồm 5 quyển (Sáng thế ký, E-dip-tô ký, Lê-vi ký, Dân số ký, Phục truyền luật lệ ký) do Mai-sen viết về sự tạo dựng vũ trụ và con người của Thiên Chúa, về sự tích dân Do Thái cùng luật pháp, phong tục tập quán và truyền thống văn hóa; 12 quyển (Giô-suê, Các Quan-xát, Ru-tơ, I-sa-mu-en I, I-sa-mu-en II, Các Vua I, Các Vua II, Sử ký I, Sử ký II, E-xơ-ra, Nê-he-mi, E-xơ-tê) viết về các vua và dân Do Thái, sau khi lập quốc và tan rã.

- Sách văn thơ gồm có sách của Giốp và các sách Thi thiên, Châm ngôn, Truyền đạo, Nhã ca, Khôn ngoan, Huấn ca.

- Sách tiên tri (Sấm ký) của các Tiên tri như E-sai, Gie-rê-mi, Ê-xê-chiên, Đa-nhi-ên, Ô-sê, Giô-ên, A-mốt v.v,...

Theo quan niệm của người Ki-tô giáo nói chung, người Công giáo nói riêng Cựu ước là lời giao ước cũ giữa Thiên Chúa và dân tộc Do Thái. Thực ra Kinh Cựu ước nguyên là bộ dã sử của dân tộc Do Thái và là Kinh Thánh của đạo Do Thái.

Kinh Cựu ước được biên soạn từ thế kỷ VII đến thế kỷ II-TCN. Tuy nhiên các tư liệu lịch sử để biên soạn có thể đi ngược thời gian về trước. Nguyên thủy Kinh Cựu ước chủ yếu viết bằng tiếng Hê-bơ-rơ. Thế kỷ III-TCN, Kinh Cựu ước được dịch ra tiếng Hy Lạp và được biết đến với tên gọi *Bộ Bẩy mươi*. Sau này, cuối thế kỷ IV-SCN, Kinh Cựu ước được dịch sang tiếng La-tinh, gọi là *Bản dịch Vulgate*.

Tân ước - gồm 27 quyển kể về cuộc đời và sự nghiệp của Chúa Giê-su Ki-tô, hoạt động của các Tông đồ của Chúa Giê-su; những lời răn dậy, chỉ bảo về đạo lý của Chúa Giê-su và các Tông đồ đối với con người. Có thể chia Kinh Tân ước thành 4 loại như sau:

- *Sách Tin mừng* (hay Phúc âm) viết về cuộc đời và sự nghiệp cứu chuộc của Chúa Giê-su. Sách Phúc âm gồm bốn quyển do bốn người là Lu-ca, Mác-cô, Ma-thê-ô và Gioan viết. Đây là bốn sách quan trọng nhất trong Tân ước.

- *Sách Công vụ sứ đồ* kể về hoạt động của các Tông đồ Chúa Giê-su. Sách Công vụ sứ đồ được Lu-ca viết vào khoảng năm 70-SCN.

- *Sách Thánh thư* gồm 21 bức thư của các Tông đồ Chúa Giê-su gửi cho các giáo đoàn (14 thư của Phao-lô gửi cho Hội thánh, cho riêng từng người và 7 thư chung khác).

- *Sách Khải huyền* còn gọi là sách Tiên tri của Gioan tiên đoán về tương lai của đạo Ki-tô và của nước Do Thái trong quan hệ với đế chế La Mã, về ngày tận thế, phục

sinh và phán xét cuối cùng. Theo nhiều nhà nghiên cứu, sách Khải huyền được viết sớm nhất trong Tân ước, khoảng giữa thế kỷ I-SCN.

Nếu như Kinh Cựu ước là lời giao ước cũ giữa Thiên Chúa với dân tộc Do Thái, thì Kinh Cựu ước là lời giao ước mới giữa Thiên Chúa với cả loài người. Đến cuối thế kỷ I-SCN Kinh Tân ước mới được thu thập lại, sau đó trải qua một thời gian hàng trăm năm vừa sử dụng vừa sàng lọc, đến thế kỷ IV-SCN mới được hoàn tất với 27 quyển tách khỏi các văn phẩm Ki-tô khác.

Thiên Chúa và sự sáng tạo thế giới của Thiên Chúa

Tín điều căn bản đầu tiên của đạo Công giáo là niềm tin vào Thiên Chúa và sự mầu nhiệm của Thiên Chúa. Theo giáo lý, Thiên Chúa (Thượng Đế) là Đấng hằng hữu có trước đời đời, có sau đời đời, trước cả không gian và thời gian. Thiên Chúa có ba ngôi: Ngôi thứ nhất là Cha; Ngôi thứ hai là Con; Ngôi thứ ba là Thánh thần. Tuy là ba ngôi nhưng cũng cùng một bản thể - Thiên Chúa (tam vị nhất thể). Ngôi Hai bởi Ngôi Một mà ra, Ngôi Ba bởi Ngôi Một, Ngôi Hai mà ra. Ba ngôi "đồng đẳng, đồng vinh, đồng quyền", nhưng mỗi ngôi có một chức năng vai trò đối với con người khác nhau: Ngôi Một - Cha: tạo dựng, Ngôi Hai - Con: cứu chuộc, Ngôi Ba - Thánh thần: thánh hóa.

Quan niệm về Thiên Chúa Ba Ngôi giữa đạo Công giáo và đạo Chính thống có sự khác nhau: đạo Công giáo cho rằng ngôi Hai bởi ngôi Một mà ra, ngôi Ba bởi ngôi Một, ngôi Hai mà ra, còn đạo Chính thống cho rằng ngôi Hai sinh ra bởi ngôi Một, ngôi Ba sinh ra bởi ngôi Hai .

Thiên Chúa là Đấng sáng tạo nên trời đất và muôn loài từ hư không. Kinh Cựu ước kể lại rằng: Thiên Chúa tạo dựng trời đất muôn vật trong sáu ngày; ngày thứ nhất tạo nên sự sáng và sự tối, đặt tên sự sáng là ngày, sự tối là đêm; ngày thứ hai tạo ra không gian, quen gọi là trời; ngày thứ ba tạo ra đất, nước, cây cỏ; ngày thứ tư tạo ra các tinh tú trên trời là cơ sở phân chia ngày đêm, năm tháng, thời tiết, trong đó có hai vì tinh tú lớn là mặt trời cai trị ban ngày, mặt trăng cai trị ban đêm; ngày thứ năm tạo nên muôn vật: chim trên trời, cá dưới nước, muông thú trong rừng; ngày thứ sáu tạo nên con người; ngày thứ bảy sau khi hoàn chỉnh công việc sáng tạo thế giới của mình, Thiên Chúa nghỉ (còn gọi là ngày Chúa nhật hay Chủ nhật).

Thiên Chúa là Đấng thiêng liêng sáng láng, là chúa tể trời đất và muôn loài, có quyền phép vạn năng xếp sắp vận hành trật tự trong vũ trụ. Nói cách khác là tất cả sự tồn tại biến đổi trong vũ trụ đều do Thiên Chúa tiền định một cách hợp lý và tuyệt đối.

Con người và sự sa ngã của con người

Theo quan niệm của đạo Công giáo, con người do Thiên Chúa tạo nên theo hình ảnh của Thiên Chúa. Con người được Thiên Chúa tạo ra có nhiệm vụ thờ phụng Thiên Chúa và tiếp tục công việc kiến tạo trái đất của Thiên Chúa. Kinh Cựu ước kể lại rằng ngày thứ sáu con người đầu tiên được Thiên Chúa tạo nên bằng cách lấy bụi đất nặn ra một người nam và thổi sinh khí vào trở thành con người sống. Người nam đó được đặt tên là A-đam (A-đam tiếng Hy Lạp có nghĩa là người đầu tiên). Sau đó Thiên Chúa lấy xương sườn của A-đam tạo ra người nữ. Người nữ đó tên là Ê-va và là vợ của A-đam (Ê-va tiếng Hy Lạp có nghĩa là mẹ của sự sống).

Đạo Công giáo cho rằng, trong các công trình sáng tạo của Thiên Chúa, con người là sản phẩm hoàn hảo và tuyệt mỹ. Con người có trí khôn, có lương tâm và đạo đức nên làm chủ thế giới, muôn loài. Con người có mối quan hệ trực tiếp với Thiên Chúa và được Thiên Chúa yêu thương hơn hết. Sau này khi con người sa ngã tội lỗi, mối quan hệ trực tiếp không còn nữa mà thông qua Đấng Cứu chuộc là Chúa Giê-su.

Con người có hai phần: thể xác và linh hồn, có đủ cả hai phần mới thành một con người sống. Thể xác và linh hồn có hai nguồn gốc khác nhau: thể xác mang tính phàm tục, còn linh hồn là phần sinh khí do Thiên Chúa

truyền vào nên mang tính thiêng liêng có liên quan đến Thiên Chúa. Vì vậy con người sau khi chết, thể xác trở về với cát bụi, còn linh hồn tồn tại vĩnh cửu.

Con người có tính phàm tục nên mắc phải nhiều tội lỗi. Bản chất tội lỗi của con người là lòng tham lam và tính ích kỷ. Kinh Cựu ước kể lại rằng: Thiên Chúa rất yêu thương con người, sau khi tạo ra A-đam và Ê-va, Thiên Chúa đã cho họ vui hưởng cảnh thanh nhàn trong Vườn địa đàng (còn gọi là vườn Ê-đen, là nơi no đầy và vui sướng) và cho phép họ ăn mọi thứ hoa thơm quả ngọt mà Thiên Chúa đã tạo sẵn, chỉ trừ một cây - *cây lý trí* mọc ở giữa vườn, bị cấm không được ăn, vì nếu ăn vào sẽ hiểu biết thế nào là sự phúc, sự tội và phải chết.

Quỷ Sa-tăng vốn thù hận với Thiên Chúa nên rắp tâm phá thành quả có ý nghĩa nhất trong sự sáng tạo của Thiên Chúa là con người. Quỷ Sa-tăng tìm đến vườn địa đàng và biết rằng trong giống người thì đàn bà dễ bị cám dỗ hơn nên quỷ Sa-tăng hiện ra dưới lốt con rắn khuyên Ê-va ăn trái cấm, với lời lẽ ngon ngọt: ăn vào sẽ được vinh hiển ngang bằng Thiên Chúa. Người nữ nhẹ dạ nghe theo lời quỷ Sa-tăng, lấy một quả ăn và lấy cho A-đam một quả. Lập tức hai người nhận ra mình lõa lồ, biết xấu hổ, biết điều xấu, điều tốt, biết sự lành, sự dữ. Hành vi phạm tội của vợ chồng A-đam làm Thiên Chúa nổi giận đuổi ra khỏi vườn địa đàng với lời nguyền rủa: từ nay suốt đời họ và con cháu họ phải lao động vất vả, phải bởi đất lật cỏ để

kiếm ăn và phải chết. Riêng bà Ê-va và con cháu bà, nếu là nữ phải mang thai nặng nề và đau đớn lúc sinh đẻ. Con người phải chết, khi chết linh hồn không được vào Thiên đường ngay mà phải chịu phán xét của Thiên Chúa. Theo đó, được vào Thiên đường hưởng sung sướng hay bị đẩy xuống Địa ngục cho quỷ dữ hành hạ và lửa nóng thiêu đốt, tùy thuộc vào công tội, thiện ác, lành dữ mà con người đã làm khi sống. Cũng theo lời nguyền của Thiên Chúa, loài người đời đời phải mang tội do vợ chồng A-đam gây ra, gọi là *Tội tổ tông truyền* hay *Tội nguyên tổ*.

Con cháu tổ phụ A-đam ngày càng sinh sôi nảy nở đông đúc, nhưng cũng phạm nhiều tội lỗi xấu xa làm mất lòng Thiên Chúa. Thiên Chúa nhiều lần răn dậy qua các Tiên tri nhưng không có kết quả. Cuối cùng Thiên Chúa đã trừng phạt bằng *Đại hồng thủy* cho nước dâng lên làm ngập cả những ngọn núi cao nhất. Duy chỉ có ông Nô-e là người sống đạo đức, thánh thiện được Thiên Chúa báo trước cho đóng một con thuyền lớn chở gia đình, vợ con và muông thú mỗi loài mỗi cặp con đực con cái để lưu giống về sau.

Sau nạn đại hồng thủy, loài người khởi từ con cháu ông Nô-e vẫn lỗi nghịch với Thiên Chúa và phạm tội như xưa. Đặc biệt việc con người toan xây một tháp cao để vào cõi trời sống với Thiên Chúa gọi là *Tháp Ba-ben* (Ba-ben nguyên nghĩa tiếng Hy Lạp là lộn xộn). Thiên Chúa giận dữ về hành vi kiêu ngạo này của loài người

nên đã làm cho loài người có nhiều tiếng nói khác nhau để bất đồng ngôn ngữ mà không xây dựng được tháp. Từ vụ xây tháp Ba-ben mỗi bộ phận, mỗi nhóm người trên thế giới nói một thứ tiếng khác nhau.

Con cháu Nô-e lại sinh sôi nảy nở đông thêm mãi và chia nhau đi khắp thế giới để sinh sống, hình thành các dân tộc khác nhau. Trong các dân tộc, dân Do Thái là dân tộc thượng đẳng, được Thiên Chúa lựa chọn, thương yêu cách riêng. Thương dân Do Thái lưu đày lang thang, Thiên Chúa ban cho Mai-sen có tài trí hơn người, dũng cảm vô song để đưa dân Do Thái từ các nơi, đặc biệt là lần từ Ai Cập vượt biển Đỏ về tổ quốc của mình. Thiên Chúa còn ban cho họ *Mười điều răn* khắc vào những phiến đá để họ làm lẽ sống và thờ phụng mình.

Nhưng loài người, kể cả dân Do Thái được Thiên Chúa chọn, vẫn tiếp tục sống trong sa ngã và tội lỗi. Thiên Chúa không nỡ quở phạt loài người mãi nên một lần nữa, lại từ tình thương, Thiên Chúa quyết định cho Ngôi Hai - Chúa Con xuống trần thế cứu chuộc tội lỗi cho loài người.

Chúa Giê-su và công cuộc cứu chuộc

Theo giáo lý đạo Công giáo, Ngôi Hai Thiên Chúa - Đấng Cứu thế, xuống trần một cách rất huyền diệu bởi phép Chúa Thánh thần và người trinh nữ tên là Ma-ri-a ở

làng Na-gia-rét gần thành Giê-ru-sa-lem được chọn tham gia công cuộc cứu chuộc của Thiên Chúa với nhiệm vụ làm mẹ phần trần thế của Đấng Cứu thế.

Kinh Tân ước kể lại rằng, một ngày kia thiên thần Ga-bri-en đến làng Na-gia-rét báo cho trinh nữ Ma-ri-a là bà sẽ mang thai và sinh một người con trai đặt tên là Giê-su nghĩa là Đấng Cứu thế. Lúc đầu Ma-ri-a ngỡ ngàng nhưng được Thiên sứ giải thích đó là sự lựa chọn của Thiên Chúa và là trách nhiệm đối với loài người, bà vui lòng nhận lời. Sau khi nhận lời, Ma-ri-a mang thai một cách mầu nhiệm. Thiên thần cũng báo cho Giu-se, người thợ mộc thuộc dòng dõi Đa-vít đã đính hôn với Ma-ri-a, biết ý định của Thiên Chúa và động viên ông yên tâm. Giu-se nghe theo và đến ở cùng Ma-ri-a để giúp việc sinh nở và chăm sóc nuôi nấng Đấng Cứu thế. Sau chín tháng mười ngày mang thai bình thường như những người nữ khác, Ma-ri-a sinh hạ một người con trai tại hang đá Bê-lem lạnh lẽo trên đường từ Na-gia-rét xứ Ga-li-lê về xứ Giu-đê quê hương của Giu-se. Vợ chồng Giu-se đặt tên con là Giê-sunhư lời dặn trước của Thiên thần.

Khi Chúa Giê-su giáng sinh, ba nhà thông thái phương Đông báo cho xứ Giu-đê rằng có một Đấng anh minh sáng láng đã xuất hiện, sau này sẽ là vua, sẽ dẫn dắt dân tộc Do Thái. Nhà vua sợ có kẻ cạnh tranh quyền lực và ngôi vị của mình nên để đề phòng hậu họa đã cho bắt

giết những đứa trẻ là con trai sinh cùng năm với Chúa Giê-su. Vợ chồng Giu-se được Thiên thần báo trước đã đưa Chúa Giê-su lánh nạn sang Ai Cập. Khi yên hàn, gia đình Giu-se lại được Thiên thần báo trở về quê hương sinh sống.

Chúa Giê-su sống cùng cha mẹ một cách bình thường và giữ trọn bổn phận người con hiếu thảo, cho đến năm 30 tuổi thì bắt đầu đi truyền giảng lý thuyết của một tôn giáo mới. Đầu tiên Chúa Giê-su tuyển chọn được 12 môn đệ, để họ giúp ông trong việc truyền giảng giáo lý. Mười hai môn đệ của Chúa Giê-su gồm: Phê-rô, An-rê (em của Phê-rô), Gia-cô-bê, Gioan (em của Gia-cô-bê), Phi-líp, Ba-tô-lô-mê-ô (còn có tên là Na-tha-na-en), Ma-thê-ô (còn có tên là Lê-vi), Tô-ma, Gia-cô-bê, Tha-đê (con Gia-cô-bê), Si-môn (còn có tên là Zê-a-lốt), Giu-đa Is-ca-ri-ốt (kẻ phản bội Chúa Giê-su). Trong quá trình giảng đạo, Chúa Giê-su còn làm nhiều phép lạ cứu chữa cho nhiều người vượt qua khỏi nghèo đói, bệnh tật.

Vua Hê-rô-đê và những người không tin Chúa Giê-su là Ngôi Hai Thiên Chúa thấy những điều ông giảng không chỉ khác lạ với tín ngưỡng cũ mà còn ảnh hưởng đến an ninh trật tự trong vùng, nên đã bắt và hành hình ông trên giá câu rút với lời nhạo báng: Đây Giê-su Na-gia-rét vua nước Giu-đê (JNRJ). Khi đó ông 33 tuổi. Các môn đệ táng xác ông trong hang đá. Chết được 3 ngày

Chúa Giê-su sống lại, ở lại trần thế với các môn đệ thêm 40 ngày nữa, sau đó lên trời. Trước khi về trời Chúa Giê-su đã lập 7 phép Bí tích để loài người được hưởng ân sủng của Thiên Chúa, trong đó có phép Mình Thánh Chúa là phương tiện nhiệm màu để con người thông công với Thiên Chúa. Đặc biệt Chúa Giê-su đã lập ra giáo hội, đặt môn đệ Phê-rô đứng đầu và trở thành vị Giáo hoàng tiên khởi của Giáo hội Công giáo.

Sau khi Chúa Giê-su lên trời được 10 ngày, Thiên Chúa cử Ngôi Ba - Chúa Thánh thần xuống trần với nhiệm vụ Thánh hóa Hội thánh bằng việc tập hợp các môn đệ của Chúa Giê-su lại, ban sức mạnh và lòng can đảm cho họ để họ tiếp tục đi truyền đạo.

Ngày tận thế, phục sinh và phán xét cuối cùng

Nội dung quan trọng trong giáo lý Công giáo là niềm tin vào việc Chúa Giê-su trở lại trần gian và sự phán xét cuối cùng. Sự trở lại và phán xét cuối cùng của Chúa Ki-tô được coi là việc hoàn tất chương trình cứu chuộc của Thiên Chúa. Trình tự của quá trình này trước hết là ngày tận thế, sau đó là phục sinh và cuối cùng là sự phán xét của Thiên Chúa.

Đạo Công giáo cho rằng đến một ngày kia loài người và toàn thế giới sẽ bị tiêu diệt, gọi là *Ngày tận thế*. Kinh Thánh không nói rõ thời gian của ngày tận thế nhưng các

nhà thần học Công giáo cho rằng có những dấu hiệu để có thể nhận biết. Ví dụ như các hiện tượng động đất, thiên tai xảy ra nhiều, sự ác trong xã hội gia tăng, chiến tranh, đói kém xảy ra ở nhiều nơi, lòng tin vào Thiên Chúa của con người nguội dần, thậm chí có những người chống lại Thiên Chúa, các tiên tri giả xuất hiện,...

Sau ngày tận thế là *Sự phục sinh* của con người. Kinh Thánh cho rằng sau ngày tận thế, loài người kể từ A-đam và Ê-va cho đến thời điểm tận thế, từ trong đất, tất cả đều sống lại, kể cả người không có tội và người có tội. Linh hồn của người nào hoặc ở trên Thiên đường hoặc ở dưới Địa ngục hay nơi Luyện ngục đều trở về với thân xác của người đó trở thành con người sống bình thường. Thế rồi Chúa Giê-su một lần nữa trở lại bằng xương bằng thịt để có lời phán xét chung, còn gọi là *Ngày phán xét cuối cùng*. Theo lời phán xét đó, nếu ai không có tội thì được lên Thiên đường, nếu ai có tội thì phải xuống Địa ngục. Đó là cuộc sống vĩnh viễn của họ. Từ đây đối với người không có tội được sống sung sướng mãi mãi như thời kỳ A-đam và Ê-va sống trong Vườn địa đàng.

Tiến trình cứu chuộc của Chúa Giê-su như trên đã nêu, theo quan điểm của đạo Công giáo, có ba điểm cần được nhấn mạnh. *Một là* Chúa Giê-su xuống trần làm người thể hiện rõ hai bản tính: Nhân tính và Thần tính, rất gần gũi những cũng rất thiêng liêng huyền diệu. *Hai*

là Chúa Giê-su chịu nạn, chịu chết là hành động cao cả nhất trong công cuộc cứu chuộc. Chúa Giê-su chết là để cho thế gian được sống và là "chết cho tất cả mọi người". *Ba là* Chúa Giê-su lập ra phép Bí tích và xây dựng Hội thánh, khai sinh nước trời trên thế gian, tạo môi giới duy nhất để con người hiệp thông với Thiên Chúa.

> Toàn bộ giáo lý nói trên được tóm gọn trong *Kinh Tin kính*: "Tôi tin kính Đức Chúa Trời là cha phép tắc vô cùng dựng nên trời đất. Tôi tin kính Đức Chúa Giê-su Ki-ri-xi-tô là con một Đức Chúa cha cùng là Chúa chúng tôi, bởi phép Đức Chúa Thánh thần mà người xuống thai sinh bởi bà Ma-ri-a đồng trinh, chịu nạn đời quan Phong-xi-ô Phi-la-tô, chịu đóng đinh trên cây thánh giá, chết và táng xác xuống ngục tổ tông, ngày thứ ba bởi trong kẻ chết mà sống lại, lên trời ngự bên hữu Đức Chúa Cha, ngày sau bởi Trời lại xuống phán xét kẻ sống, và kẻ chết. Tôi tin kính Đức Chúa Thánh thần. Tôi tin có Hội thánh ở khắp thế gian này. Tôi tin các Thánh thông công. Tôi tin phép tha tội. Tôi tin xác loài người ngày sau sống lại. Tôi tin hằng sống vậy. A-men!".

LUẬT LỆ LỄ NGHI

Từ rất sớm, đạo Công giáo đã xây dựng cho mình một hệ thống các luật lệ, lễ nghi rất chi tiết, cụ thể và được thống nhất thực hiện trên toàn thế giới. Luật lệ, lễ nghi của đạo Công giáo chịu ảnh hưởng khá sâu sắc của chế

độ phong kiến La Mã và hầu như ít có sự thay đổi theo thời gian. Trước đây, luật lệ, lễ nghi, thiết chế Giáo hội được ghi trong Luật Ca-non gồm 2000 điều. Năm 1983, Giáo hội Công giáo quyết định ban hành Bộ Giáo luật mới thay thế Luật Ca-non. Bộ Giáo luật mới gồm 1.752 điều chia làm 7 quyển:

- Quyển 1: Những nguyên tắc chung,
- Quyển 2: Dân Thiên Chúa,
- Quyển 3: Nhiệm vụ Giáo huấn của Giáo hội,
- Quyển 4: Nhiệm vụ Thánh hóa của Giáo hội,
- Quyển 5: Tài sản của Giáo hội,
- Quyển 6: Hình phạt của Giáo hội,
- Quyển 7: Tố tụng.

Xin nêu một số nội dung chủ yếu luật lệ, lễ nghi của Công giáo được ghi trong Giáo luật như sau:

Những Điều răn của Thiên Chúa và của Giáo hội: Theo Kinh Cựu ước, Thiên Chúa đã ban cho Mai-sen *Mười điều răn* khắc vào bia đá để làm luật pháp cai trị dân Do Thái. Cụ thể là:

1. Phải thờ kính Thiên Chúa trên hết mọi sự,

2. Không được lấy danh Thiên Chúa để làm những việc phàm tục tầm thường,

3. Dành ngày chủ nhật để thờ phụng Thiên Chúa,

4. Thảo kính cha mẹ,

5. Không được giết người,

6. Không được dâm dục,

7. Không được gian tham lấy của người khác,

8. Không được làm chứng dối, che dấu sự gian dối,

9. Không được ham muốn vợ (hoặc chồng) người khác,

10. Không được ham muốn của cải trái lẽ.

Mười điều răn nói trên quy lại hai điều, được coi là tôn chỉ của đạo là *kính Chúa* và *yêu Người*.

Giáo hội có Sáu điều răn mang tính chất thuần túy tôn giáo:

1. Xem lễ ngày chủ nhật và các ngày lễ buộc,

2. Kiêng việc xác ngày chủ nhật,

3. Xưng tội mỗi năm một lần,

4. Chịu lễ mùa Phục sinh,

5. Giữ chay những ngày quy định,

6. Kiêng ăn thịt những ngày quy định.

Giáo hội còn quy định các quan hệ đối với đồng đạo, đối với đồng loại và đối với chính bản thân mình, coi đó là những quy phạm đạo đức mà mỗi tín đồ phải thực hiện.

- Lấy điều thiện mà khuyên người,
- Hướng dẫn cho kẻ mê muội,
- Tha thứ cho kẻ khinh rẻ mình,
- Nhịn kẻ xúc phạm đến mình,

- Răn bảo kẻ tội lỗi,
- An ủi người lo âu,
- Cầu nguyện cho người sống và người chết,
- Cho kẻ đói ăn,
- Cho kẻ khát uống,
- Cho kẻ rách mặc,
- Cho khách ở nhờ,
- Cho người làm thuê,
- Thăm viếng người hoạn nạn,
- Chôn táng người chết,
- Khiêm nhường,
- Không hà tiện,
- Đoan chính,
- Không tị hiềm,
- Siêng năng,
- Ăn uống điều độ.

Bẩy phép Bí tích:

1. Bí tích Rửa tội

Bí tích Rửa tội để rửa sạch tội tổ tông truyền để trở thành tín đồ đạo Công giáo, được gia nhập Hội thánh và được tái sinh trong ngày phán xét. Bí tích Rửa tội được dựa theo câu chuyện trong Kinh Thánh về việc A-đam và Ê-va ăn trái cấm Vườn địa đàng nên để lại tội tổ tông cho loài người. Bí tích Rửa tội được thực hiện một cách dễ

dàng đối với trẻ sơ sinh của những gia đình có đạo, nhưng đối với người lớn tòng đạo thì phải qua một thời kỳ chuẩn bị về mặt tâm lý và phải sám hối về những tội lỗi đã mắc phải. Nghi lễ rửa tội rất đơn giản là dùng nước lã dội lên đầu người chịu phép rửa và đọc lời kinh nguyện theo quy định của Giáo hội. Bí tích Rửa tội thường do các linh mục thực hiện.

2. Bí tích Thêm sức

Bí tích Thêm sức giúp cho tín đồ được ơn Chúa Thánh thần mà liên kết chặt chẽ với giáo hội, vững lòng tin để đi sâu vào đời sống tín ngưỡng, như trước đây sau khi Chúa Giê-su lên trời, các môn đệ bơ vơ, Chúa Thánh thần hiện xuống an ủi và ban sức mạnh cho họ. Bí tích Thêm sức chỉ thực hiện đối với những trẻ em bước vào tuổi thiếu niên sau khi đã chịu phép Rửa tội. Nghi lễ được tiến hành bằng việc bôi dầu thảo mộc đã làm phép lên trán của người chịu bí tích này và đọc lời kinh nguyện như quy định của Giáo hội. Thông thường, Bí tích Thêm sức do giám mục thực hiện trong nhà thờ trong dịp cử hành Thánh lễ Misa. Linh mục cũng có thể thực hiện Bí tích Thêm sức khi cần thiết với sự uỷ quyền của giám mục.

3. Bí tích Giải tội

Bí tích Giải tội đúng như tên gọi của nó nhằm tha thứ những tội lỗi mà bản thân mỗi con người mắc phải.

Người được giải tội phải tự xét về hành vi của mình trên cơ sở đối chiếu với lời răn dậy, khuyên bảo của Thiên Chúa và giáo hội, rồi xưng những tội lỗi đã mắc với linh mục một cách trung thành. Linh mục với tư cách thay mặt Thiên Chúa ngồi trong tòa giải tội luận xét tha tội hoặc định ra những hình thức để đền tội bằng những việc làm nhân đức. Luật Giáo hội quy định mỗi năm tín đồ xưng tội ít nhất một lần.

4. Bí tích Thánh thể

Bí tích Thánh thể còn gọi là phép Mình Thánh Chúa là sự tái diễn việc Chúa Giê-su đã hiến dâng thân thể cho sự nghiệp Cứu chuộc. Bí tích Thánh thể được triển khai theo sự tích *Bữa tiệc cuối cùng* trong lễ Vượt qua (còn gọi là Bữa tiệc ly) của Chúa Giê-su với các môn đệ. Tại bữa tiệc này, Chúa Giê-su đã lấy bánh và rượu cho các môn đệ với lời trăng trối: *Các con hãy nhận lấy, đây là mình của ta, đây là máu của ta, mình máu của ta đổ xuống để chuộc tội lỗi cho con người*. Theo quan niệm của đạo Công giáo, công cuộc cứu chuộc của Thiên Chúa sẽ được tiếp tục trong mầu nhiệm của Bí tích Thánh thể. Bí tích Thánh thể là đỉnh cao, là nguồn mạch trong đời sống tín ngưỡng của những người Công giáo. Tất cả các Bí tích khác cũng như các hoạt động phụng tự khác của Giáo hội đều hướng vào Bí tích này. Nghi lễ Bí tích Thánh thể được cử hành trọng thể tại nhà thờ, gọi là Thánh lễ Misa.

Trong cử hành Bí tích Thánh thể quan trọng nhất là vị chủ tế (linh mục, giám mục) đọc lời truyền phép Mình Thánh theo quy định của Giáo hội để bánh (làm bằng bột mì) trở thành Thịt Chúa và rượu (làm bằng nho) trở thành Máu Chúa. Tín đồ sau khi đã xưng tội và được giải tội thì được chịu Mình Thánh, tức là được nhận một miếng hay một phần chiếc bánh nhỏ đã làm phép để Thiên Chúa ngự trong lòng họ. Theo quy định của giáo hội, sau khi chịu Mình Thánh lần đầu, mỗi tín đồ buộc phải chịu Mình Thánh mỗi năm ít nhất một lần.

5. Bí tích Xức Dầu Thánh

Bí tích Xức Dầu Thánh được thực hiện đối với bệnh nhân trong cơn nguy ngập phút lâm chung để xin được Thiên Chúa nâng đỡ và cứu vớt. Các giám mục là người thực hiện phép chuyển dầu thảo mộc thành Dầu Thánh dùng trong Bí tích Xức Dầu cho bệnh nhân. Các linh mục là người thực hiện Bí tích Xức Dầu bằng việc xoa Dầu Thánh lên trán hoặc thân thể bệnh nhân và đọc lời nguyện cầu Thiên Chúa theo quy định của giáo hội.

6. Bí tích Truyền chức thánh

Bí tích Truyền chức thánh chỉ được thực hiện đối với các tín đồ có ơn riêng của Thiên Chúa trở thành thừa tác viện (giám mục, linh mục, phó tế) thay mặt Thiên Chúa để "chăn dắt" tín đồ. Giáo luật quy định rất cụ thể về điều kiện và nghi thức cử hành Bí tích Truyền chức thánh.

Có 7 chức thánh, từ chức 1 đến chức 5 là những chức giúp việc trong nhà thờ, chức 6 gọi là phó tế hay *Thày sáu* được quyền thực hiện một số phép Bí tích. Nếu được truyền đủ 7 chức Thánh thì trở thành *linh mục*.

7. Bí tích Hôn phối

Bí tích Hôn phối là sự nhìn nhận của Thiên Chúa đối với việc chung sống đến trọn đời của một người nam và một người nữ đã chịu phép Rửa tội. Bí tích Hôn phối làm tăng cường tính duy nhất và bền vững trong hôn nhân và quan hệ gia đình của tín đồ đạo Công giáo. Linh mục là người thực hiện Bí tích Hôn phối ở tại nhà thờ. Giáo luật cũng quy định cụ thể về điều kiện và nghi thức cử hành Bí tích Hôn phối.

Như vậy, trong 7 phép Bí tích, linh mục được quyền thực hiện 5 phép, còn lại Bí tích Thêm sức, Bí tích Truyền chức thánh thuộc quyền của giám mục.

Những ngày lễ của đạo Công giáo

Đạo Công giáo có rất nhiều ngày lễ trong một năm và được tính theo dương lịch. Mỗi ngày lễ có ý nghĩa riêng và được thực hiện với những nghi thức khác nhau.

Có thể chia làm ba loại lễ như sau:

1. Những lễ quan trọng

- Lễ Sinh nhật Chúa Giê-su (Noel): ngày 25 tháng 12,

- Lễ Phục sinh, kỷ niệm Chúa Giê-su sống lại, vào một ngày của tháng 4 (chủ nhật đầu tiên sau ngày trăng tròn - Rằm của tháng sau xuân phân),

- Lễ Chúa Giê-su lên trời, sau lễ Phục sinh 40 ngày,

- Lễ Chúa Thánh thần hiện xuống, sau lễ Chúa Giê-su lên trời 10 ngày,

- Lễ Đức bà Ma-ri-a hồn và xác lên trời, ngày 15 tháng 8,

- Lễ Các Thánh, ngày 1 tháng 11.

Sáu lễ quan trọng nói trên và lễ ngày chủ nhật hàng tuần còn gọi là "Lễ buộc" vì tất cả tín đồ buộc phải nghỉ phần xác để tham dự.

2. Các lễ thông thường

Các ngày lễ thông thường khác, tuy Giáo hội không buộc, nhưng tín đồ vẫn tham dự sốt sắng để được hưởng nhiều ơn phúc. Cụ thể như:

- Lễ Đức Mẹ Vô nhiễm Nguyên tội, ngày 8 tháng 12.

- Lễ Tro (đầu mùa chay) kỷ niệm việc Chúa Giê-su chuẩn bị vào thành Giê-ru-sa-lem, đã giảng cho các môn đệ về sự chết, rằng con người sau khi chết thể xác trở về với tro bụi, còn linh hồn sẽ tồn tại vĩnh cửu.

- Lễ Lá vào ngày chủ nhật đầu Tuần Thánh, kỷ niệm việc Chúa Giê-su vào thành Giê-ru-sa-lem được dân chúng rải lá trên đường đón tiếp.

- Tuần Thánh bắt đầu từ chủ nhật Lễ Lá đến chủ nhật Lễ Phục sinh, kỷ niệm Chúa Giê-su chịu nạn, chịu chết rồi sống lại. Trong Tuần Thánh có những ngày lễ riêng: Lễ Truyền phép Mình Thánh vào thứ 5, Lễ Chúa Giê-su chịu chết vào thứ 6, Lễ Vọng Phục sinh vào thứ 7, Lễ Mừng Phục sinh vào chủ nhật.

- Lễ Thánh tông đồ Phê-rô và Phao-lô, ngày 29 tháng 6.

- Lễ Cầu nguyện cho các linh hồn, ngày 2 tháng 11,...

Ngoài ra, Giáo hội còn chia một năm thành từng tháng, từng mùa để làm chủ đích cho các sinh hoạt tôn giáo và các hoạt động của tín đồ, như tháng 3 là Tháng Kính Thánh cả Giu-se, tháng 5 là Tháng Dâng hoa kính Đức bà Ma-ri-a, tháng 6 là Tháng Kính Trái tim của Chúa Giê-su, tháng 11 là Tháng Cầu nguyện cho các linh hồn, tháng 10 là tháng Mân côi Đức Mẹ; Mùa Giáng sinh từ Lễ Sinh nhật Chúa Giê-su đến chủ nhật sau ngày 6 tháng 1, Mùa Thương khó (mùa chay), từ Lễ Tro đến lễ thứ 5 Tuần Thánh; Mùa Phục sinh từ Lễ Phục sinh đến Lễ Thánh thần hiện xuống; Mùa vọng từ 30 tháng 11 đến Lễ Giáng sinh,...

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ PHẨM TRẬT CỦA GIÁO HỘI

Người Công giáo cho rằng Giáo hội là một cộng đồng hữu hình có tổ chức mà Chúa Giê-su lập ra trước khi về

trời để lưu tồn sự hiện diện của Thiên Chúa nơi trần thế. Giáo hội Công giáo có 4 đặc điểm: *Duy nhất, Thánh thiện, Công giáo, Tông truyền.*

- Duy nhất là chỉ có một Giáo hội Công giáo Rô-ma, trong đó các tín hữu cùng đức tin, cùng chịu các Bí tích, cùng phục quyền Giáo hoàng.

- Thánh thiện là Giáo hội thiêng liêng do Chúa Giê-su lập, là cội nguồn của sự thánh thiện.

- Công giáo với ý nghĩa chung phổ quát.

- Tông truyền là Giáo hội được truyền thừa từ thời các thánh Tông đồ.

Lẽ dĩ nhiên, những đặc điểm trên đây không phải là bất biến vì trên thực tế đã có sự ly khai của Giáo hội phương Đông (Chính thống giáo) thế kỷ XI, Tin lành thế kỷ XVI và các Giáo hội Ki-tô khác.

Cơ cấu tổ chức của Giáo hội Công giáo gồm ba cấp hành chính chính thức là:

- Giáo triều Vatican,

- Địa phận hay Giáo hội địa phương.

- Giáo xứ hay Giáo hội cơ sở.

- Ngoài ra còn các cấp trung gian mang tính chất liên hiệp như Giáo tỉnh, Giáo miền, Giáo hạt.

Phẩm trật của Giáo hội Công giáo gồm chức vụ theo chức Thánh gồm:

- Giáo hoàng,

- Giám mục,
- Linh mục,
- Phó tế.
- Ngoài các chức vụ nói trên còn có thêm tước vị Hồng y.

Những người được nhận các chức vụ nói trên là nhận các chức Thánh để thực hiện các hoạt động mục vụ và bí tích của giáo hội.

Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu cụ thể về cơ cấu tổ chức và phẩm trật của Giáo hội Công giáo.

Giáo hoàng

Giáo hoàng (The Pope, có gốc từ chữ Hy Lạp Pappas: Cha) còn gọi là Giáo chủ, được tín đồ xưng là Đức Thánh cha. Giáo hoàng được coi là người kế vị thánh Tông đồ Phê-rô, là đại diện của Chúa Giê-su nơi trần gian, là vị chủ chăn tối cao đối với toàn thể tín đồ đạo Công giáo. Giáo hoàng có quyền tối thượng, toàn diện và trực tiếp đối với giáo hội, từ Giáo triều Vatican đến Giáo hội địa phương và Giáo hội cơ sở. Sau Công đồng Vatican I(1890) Giáo hoàng được thêm một ân sủng đặc biệt làm tăng thêm quyền lực của mình, là *không bao giờ sai lầm về đức tin* tức là không bị sai lầm khi ban bố một tín điều hay một sắc lệnh của Giáo hội trên cương vị Giáo hoàng.

Giáo hoàng do Hội đồng Hồng y bầu ra khi Tòa Thánh trống ngôi (tức là vị Giáo hoàng trước qua đời), và giữ nguyên chức vị đó cho đến chết. Phẩm phục của Giáo hoàng màu trắng.

> Khởi từ Phê-rô, vị Giáo hoàng đầu tiên đến Giáo hoàng Gioan Phao-lô II có tất cả 264 vị Giáo hoàng, trong đó có 206 vị quốc tịch I-ta-li-a, 13 vị Pháp, 3 vị Tây Ban Nha, 1 vị Bồ Đào Nha, 10 vị Hy Lạp, 3 vị người Châu Phi. Nếu chia theo thời gian, số lượng Giáo hoàng từng thế kỷ như sau: thế kỷ I: 5 vị, thế kỷ II: 9 vị, thế kỷ III: 15 vị, thế kỷ IV: 10 vị, thế kỷ V: 12 vị, thế kỷ VI: 13 vị, thế kỷ VII: 20 vị, thế kỷ VIII: 12 vị, thế kỷ IX: 20 vị, thế kỷ X: 22 vị, thế kỷ XI: 21 vị, thế kỷ XII: 16 vị, thế kỷ XIII: 18 vị, thế kỷ XIV: 10 vị, thế kỷ XV: 11 vị, thế kỷ XVI: 17 vị, thế kỷ XVII: 11 vị, thế kỷ XVIII: 8 vị, thế kỷ XIX: 6 vị, thế kỷ XX: 8 vị.

Giáo hoàng thực hiện quyền lực của mình thông qua Giám mục đoàn, Hội đồng Hồng y và bộ máy Giáo triều Vatican.

Giám mục đoàn và Thượng Hội đồng giám mục

Giám mục đoàn bao gồm tất cả các giám mục trên thế giới hợp với Giáo hoàng để duy trì sự hiệp thông và cai quản toàn giáo hội. Do vậy, Giám mục đoàn là thiết chế quan trọng nhất để hỗ trợ quyền lực của Giáo hoàng.

Trước những vấn đề quan trọng của Giáo hội liên quan đến đức tin, đường hướng hoạt động, chấn chỉnh tổ

chức,... thì Giám mục đoàn được nhóm họp để bàn định, dưới sự triệu tập, điều khiển của Giáo hoàng, gọi là *Công đồng chung*. Tất cả những quyết định của Công đồng chung chỉ có hiệu lực thực hiện khi Giáo hoàng cùng các thành viên của Công đồng chung chấp thuận và chính Giáo hoàng phê chuẩn và công bố.

Đối với những việc xét thấy không đến mức triệu tập Công đồng chung thì triệu tập *Thượng Hội đồng giám mục* (Synod) để giải quyết. Định chế Thượng Hội đồng giám mục được thiết lập ngày 15 tháng 9 năm 1965 vào đời Giáo hoàng Phao-lô VI và duy trì cho đến ngày nay. Thượng Hội đồng giám mục là hội nghị các giám mục được lựa chọn từ các khu vực trên thế giới. Thượng Hội đồng giám mục được họp theo định kỳ thông thường và bất thường bàn định những việc liên quan đến lợi ích của Giáo hội hoặc hội nghị đặc biệt bàn về một vấn đề quan trọng hoặc những công việc liên quan đến từng khu vực. Chỉ có Giáo hoàng là người triệu tập, phê chuẩn thành viên, ấn định nội dung bàn thảo,... Giữa hai kỳ họp của Thượng Hội đồng giám mục có một văn phòng làm việc dưới sự điều khiển của Tổng thư ký do Giáo hoàng chỉ định.

Với tính chất, cách thức làm việc như trên, Thượng Hội đồng giám mục được xem như cơ quan thường trực của Giám mục đoàn.

Hồng y và Hồng y đoàn

Hồng y là một chức sắc cao cấp của Giáo hội Công giáo được xếp ngay dưới Giáo hoàng. Theo quy định của Giáo luật và các vị Hồng y của Giáo hội lập thành một cộng đoàn riêng, gọi là Hồng y đoàn, với nhiệm vụ bầu Giáo hoàng và giúp Giáo hoàng cai trị giáo hội, nhất là trong điều khiển công việc hàng ngày với tư cách tập thể hoặc cá nhân. Việc các Hồng y bầu Giáo hoàng được hình thành từ thế kỷ XII, dưới thời Giáo hoàng A-lếch-xăng-đrơ III (1159 – 1181) nhằm hạn chế sự chi phối của thế lực phong kiến thời Trung cổ, và duy trì cho đến ngày nay.

Hồng y có ba bậc: bậc giám mục, bậc linh mục và bậc phó tế. Hồng y bậc giám mục được Giáo hoàng ban tước hiệu cho một nhà thờ xung quanh Rô-ma, Hồng y bậc linh mục và bậc phó tế được Giáo hoàng ban tước hiệu cho một nhà thờ ở nội ô Rô-ma. Từ đời Giáo hoàng Gioan XXIII cụ thể là từ năm 1958 người được chọn làm Hồng y phải là giáo sĩ, nếu chưa có chức giám mục thì phải thụ phong giám mục trước (Giáo luật, Điều 351).

Người được tiến cử Hồng y phải nổi trội về tác phong, đạo đức, và khôn ngoan trong cách xử sự. Các Hồng y được tấn phong bằng một quyết định của Giáo hoàng và được công bố trước Hồng y đoàn. Trước đây các Hồng y chủ yếu là người I-ta-li-a và làm việc trong Giáo triều Vatican. Từ đời Giáo hoàng Pi-ô V (giữa thế kỷ XVI) tước vị Hồng y có ở nhiều nước trên thế giới.

Theo quy định, các Hồng y là quan chức trong Giáo triều thì nghỉ hưu ở tuổi 75 và các Hồng y trên 80 tuổi thì không được tham gia bầu Giáo hoàng. Số lượng Hồng y tuy được ấn định nhưng không ổn định. Trước thế kỷ XVI thường là 70 vị, đến đời Giáo hoàng Gioan XXIII là 79 vị và hiện nay (2003) là 167 vị, trong đó có 106 vị trong tuổi bầu Giáo hoàng.

Giáo triều Vatican

Giáo triều Vatican là cơ quan đầu não của Giáo hội Công giáo được tổ chức như bộ máy nhà nước thế quyền. Thực ra lúc đầu Giáo triều Vatican chỉ là Văn phòng Chưởng ấn Tòa Thánh, có nhiệm vụ soạn thảo và ban hành các sắc chỉ, vãn thư của Giáo hoàng. Dần dần Giáo triều Vatican được tổ chức cồng kềnh mô phỏng theo nhà nước phong kiến La Mã. Sau Công đồng Vatican II, bộ máy Giáo triều Vatican được cải tổ gọn nhẹ và năng động hơn để phù hợp với yêu cầu mới về cả hai mặt tôn giáo và xã hội. Từ năm 1989, Giáo triều Vatican gồm Phủ Quốc Vụ khanh, 9 Bộ, 11 Hội đồng, 3 Tòa án và 3 Văn phòng. Các Bộ là cơ quan điều hành, Hội đồng là cơ quan cổ vũ, Tòa án là cơ quan tư pháp, Văn phòng là cơ quan phục vụ chuyên môn. Cụ thể:

+ *Phủ Quốc Vụ khanh* gồm có 2 bộ: Bộ Thường vụ và Bộ Ngoại giao. Bộ Thường vụ xét duyệt các công việc

hàng ngày của Tòa Thánh, cố vấn cho các cơ quan truyền thông và Văn phòng thống kê. Bộ Ngoại giao giải quyết các quan hệ với các chính quyền dân sự, liên kết với Hồng y đoàn và Giám mục đoàn.

Các Bộ của Tòa Thánh

1. *Bộ Giáo lý đức tin* (trước đây là Bộ Thánh vụ) có trách nhiệm bảo vệ và xem xét giáo lý đức tin và luân lý đồng thời cổ vũ việc nghiên cứu về vấn đề này. Bộ có mối quan hệ chặt chẽ với Ủy ban về Thánh Kinh và Ủy ban Thần học của Giáo hoàng.

2. *Bộ Giáo hội phương Đông* (trước đây là một bộ phận của Bộ Truyền giáo) có trách nhiệm đối với các vấn đề liên quan đến Giáo hội phương Đông tại các nước trên thế giới.

3. *Bộ Phụng tự kỷ luật và Bí tích* (là Bộ mới dựa trên hai Bộ cũ là: Bộ Lễ nghi và Bộ Bí tích) có trách nhiệm giám sát những việc liên quan đến các hoạt động phụng vụ, nhất là các Bí tích. Bộ *Phụng tự kỷ luật và Bí tích* có quan hệ chặt chẽ với các Ủy ban chuyên xử lý về các vấn đề hôn phối.

4. *Bộ Tuyên Thánh* (còn gọi là Bộ Phong thánh) chuyên giải quyết các việc liên quan đến việc tuyên phong Chân phước, Thánh nhân và lưu giữ các Thánh tích.

5. *Bộ Giám mục* (trước đây là Bộ Cơ mật) chuyên lo các việc liên quan đến các giám mục và quyền tài phán của các giám mục, kể cả việc đi "Adlimina" (các giám mục đi chầu Giáo hoàng và viếng đền thánh Phê-rô và Phao-lô theo quy định).

6. *Bộ Truyền giảng Phúc âm cho các dân tộc* (trước đây là Bộ Truyền giáo) có trách nhiệm hướng dẫn và phối hợp các công việc truyền giáo trên thế giới; có thẩm quyền bao trùm trên các vùng truyền giáo mới được hình thành, kể cả việc thiết lập hàng giáo phẩm.

7. *Bộ Giáo sĩ* chuyên lo những công việc liên quan đến đời sống, quyền lợi, bổn phận và kỷ luật của giáo sĩ. Bộ này có ba Văn phòng: Văn phòng lo việc dạy giáo lý; Văn phòng lo đào tạo, Thánh hóa linh mục; Văn phòng lo đời sống vật chất của giáo sĩ.

8. *Bộ Tu sĩ* (còn gọi là Bộ Dòng tu) chuyên lo công việc về Dòng tu và việc tu trì của các tu sĩ, từ việc thành lập, bãi bỏ, chuyển đổi đến việc xây dựng nội quy, quy chế, việc giao lưu hiệp thông giữa các dòng.

9. *Bộ Giáo dục Công giáo* chuyên lo việc tổ chức và hoạt động giáo dục Công giáo. Bộ này có 3 Văn phòng: Văn phòng phụ trách các vấn đề liên quan đến chủng viện; Văn phòng phụ trách các trường Công giáo bậc cao đẳng, đại học; Văn phòng phụ trách các trường Công giáo ở bậc phổ thông.

Các Tòa án Giáo hoàng:

1. *Tòa Án giải tối cao* có quyền phán quyết về những vấn đề lương tâm, xá giải án phạt dành cho Tòa Thánh và Giáo hoàng; miễn trừ nghĩa vụ, tháo gỡ những lời khấn và ban các ân xá.

2. *Tòa Tối cao Pháp viện* là Tòa án tối cao của Giáo hội giải quyết những vụ việc liên quan đến thủ tục tố tụng, việc tuân thủ luật lệ và quyền lợi - mức độ cao nhất. Tòa Tối cao Pháp viện cũng là Tòa án Tối cao của quốc gia Vatican.

3. *Tòa Thượng thẩm* là Tòa Phúc thẩm đối với mọi vụ việc kháng án lên Tòa Thánh Vatican.

Các Hội đồng Giáo hoàng:

1. Hội đồng Giáo hoàng về Giáo dân,
2. Hội đồng Giáo hoàng Cổ vũ sự hợp nhất Ki-tô hữu,
3. Hội đồng Giáo hoàng về Gia đình,
4. Hội đồng Giáo hoàng về Công lý và Hòa bình,
5. Hội đồng Giáo hoàng Đồng tâm,
6. Hội đồng Giáo hoàng về Mục vụ cho người di dân và du mục,
7. Hội đồng Giáo hoàng về Mục vụ cho nhân viên y tế,
8. Hội đồng Giáo hoàng về Giải thích văn bản Giáo luật,
9. Hội đồng Giáo hoàng về Đối thoại liên tôn,

10. Hội đồng Giáo hoàng về Văn hóa,

11. Hội đồng Giáo hoàng về Truyền thông xã hội.

Các Văn phòng:

1. Văn phòng Quản lý tông tòa,

2. Văn phòng Quản trị tài sản tông tòa,

3. Văn phòng Kinh tế Tòa Thánh.

Ngoài ra còn các văn phòng chuyên môn khác như: Văn phòng Quản gia Giáo hoàng, Văn phòng Báo chí Tòa Thánh, Văn phòng Thông tin Vatican, Văn phòng Thống kê,... Ủy ban Giáo hoàng về Khảo cổ học, Ủy ban Giáo hoàng về Lịch sử, Ủy ban Giáo hoàng về Thánh Kinh, Ủy ban Giáo hoàng về Di sản văn hóa của Giáo hội,...

Theo quy định, các Bộ, các Ủy ban của Giáo triều Vatican phải thường xuyên có những cuộc họp để bàn định công việc. Có hai loại hội nghị: thông thường và toàn thể. Hội nghị thông thường chỉ triệu tập những ủy viên có mặt tại Rô-ma để giải quyết những việc thông thường; hội nghị toàn thể mời các ủy viên trên toàn thế giới. Theo quy định của *Tông hiến Paster Bonus*, các Bộ, các Ủy ban mỗi năm họp ít nhất một phiên toàn thể. Tuy nhiên trên thực tế, không phải năm nào cũng họp được phiên toàn thể, mà thường là ba năm; một số cơ quan không triệu tập toàn thể vì cảm thấy những phiên họp như thế thường ít hiệu quả.

Sau cách mạng tư sản năm 1870, Rô-ma trở thành nước I-ta-li-a thống nhất, Giáo hội Công giáo chỉ còn lại khu vực điện Vatican, điện Lateran, điện Castelgardolfo rộng 44 ha. Năm 1929 Mút-xô-lô-ni tổng thống I-ta-li-a ký với Giáo hoàng Pi-ô XI hiệp ước Lateran công nhận Vatican là một nước độc lập. Từ đó Vatican vừa là cơ quan trung ương của Giáo hội Công giáo hoàn vũ (gọi là Giáo triều Vatican), vừa hưởng quy chế của một quốc gia độc lập theo Công ước quốc tế. Do vậy, Giáo hoàng vừa là đứng đầu Giáo triều Vatican, vừa là nguyên thủ quốc gia Vatican. Dân số chính thức của Vatican khoảng 1.000 người, chủ yếu là các linh mục, tu sĩ và vài trăm giáo dân sống trong thành Vatican. Họ là những nhân viên của các Bộ, Văn phòng, Ủy ban của Vatican. Ngoài ra còn hơn 3.000 linh mục, tu sĩ, giáo dân được tuyển để phục vụ trong các cơ quan hành chính của giáo hội. Vatican chỉ có một đội vệ binh danh dự người Thụy Sĩ để bảo vệ cho Giáo hoàng. Ngoài ra có một đội cảnh sát và đội lễ nghi được điều động trong những ngày lễ lớn. Quốc kỳ Vatican gồm hai màu vàng và trắng bằng nhau. Huy hiệu của Vatican là mũ Thiên triều ba tầng, dưới là hai chìa khóa một vàng, một bạc được thắt lại bằng dây đỏ có tua hai đầu.

Cơ sở vật chất đảm bảo cho hoạt động của Giáo triều Vatican ngoài một sản nghiệp đồ sộ tại chỗ gồm những đền đài, nhà cửa nguy nga, những nhà bảo tàng, thư viện, cơ sở nghiên cứu đào tạo, còn có nguồn tài chính khổng lồ thu được từ các công ty tư bản ở các nước Âu, Mỹ mà Vatican có cổ phần. Vatican được coi là một trong những thế lực kinh tế lớn ở Châu Âu. Trước kia nguồn tài chính

của Vatican từ các nguồn đóng góp của các vua chúa, của Giáo hội các nước và lợi ích từ các nguồn khác. Sau khi ký Hiệp ước Lateran năm 1929, tổng thống Mút-sô-lô-ni đã chuyển cho Vatican 40 triệu USD tiền mặt và 50 triệu USD bằng ngân phiếu để bồi thường về tài sản và đất đai của Tòa Thánh bị chính phủ I-ta-li-a thu hồi. Ngoài ra Vatican có lợi tức 50% trong số tiền một tỷ USD chủ sở hữu 250.000 ha ruộng đất ở I-ta-li-a, 1/3 diện tích trồng trọt ở Tây Ban Nha, 15 bất động sản ở Rô-ma.

Đài phát thanh Vatican, một trong những đài mạnh nhất thế giới. phát liên tục hàng ngày bằng 37 thứ tiếng, trong đó có cả tiếng Việt Nam. Một đài truyền hình vệ tinh viễn thông được xây dựng từ năm 1990 đã và đang trực tiếp truyền đi khắp thế giới những hình ảnh hoạt động của Tòa Thánh Vatican. Thêm vào đó còn có những tờ báo, tạp chí và những ấn phẩm khác về nội dung tôn giáo in bằng nhiều thứ tiếng phát hành rộng khắp thế giới.

Thư viện Vatican được coi là kho tàng văn hóa lớn của nhân loại với 150.000 bản thảo, 1 triệu cuốn sách in và 7.500 bản in thủ công trước năm 1501. Ngoài ra Vatican có tờ nhật báo *Người quan sát Rô-ma* (L'osservatore Romano).

Địa phận và các nhóm Giáo hội địa phương

Địa phận còn gọi là *Giáo hội riêng* hay *Giáo phận* là một cộng đoàn tín hữu giới hạn trong một phạm vi

địa lý nhất định. Địa phận là cấp hành chính chính thức của Giáo hội trực thuộc Tòa Thánh Vatican về mọi phương diện. Đơn vị hành chính tương đương với cấp Địa phận là các *Phủ doãn tông tòa* và *Giám quản tông tòa* gồm một cộng đoàn tín hữu nhất định nhưng vì lý do riêng biệt nên chưa được Tòa Thánh nâng lên hàng Địa phận. Việc thành lập, bãi bỏ, thay đổi Địa phận và các nhóm Giáo hội địa phương đều do Tòa Thánh quyết định.

Cai quản Địa phận là một giám mục. Ngoài Địa phận của mình, giám mục còn kiêm những Địa phận khác kể cả khi với danh hiệu giám quản. Theo Giáo luật, giám mục có tất cả quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp trong phạm vi tôn giáo. Giám mục có quyền thành lập những quy định trong Địa phận theo Giáo luật, có quyền xây dựng, bãi bỏ, thay đổi các Giáo hội cơ sở (giáo xứ), có quyền phong chức, bổ nhiệm, điều chuyển, kỷ luật linh mục trong Địa phận, có quyền triệu tập Công đồng Địa phận (gồm những linh mục đã được bầu ra và một số giáo dân). Cũng theo Giáo luật, giám mục phải tiến hành kinh lý tất cả các giáo xứ hoặc từng phần các giáo xứ trong Địa phận; định kỳ 5 năm một lần phải báo cáo với Giáo hoàng về toàn bộ tình hình trong Địa phận; và cũng 5 năm một lần, giám mục phải đến Vatican viếng mộ hai thánh Tông đồ Phê-rô và Phao-lô và yết kiến Giáo hoàng (gọi là Adlimina Visit).

Tiêu chuẩn của giám mục theo quy định của Giáo hội phải là người có đức tin vững chắc, hạnh kiểm tốt, nhiệt thành, khôn ngoan và có danh tiếng tốt; phải là người có 35 tuổi đời trở lên và chịu chức linh mục được ít nhất là 5 năm. Việc phong chức giám mục về phương diện tôn giáo thuộc thẩm quyền của Tòa Thánh Vatican.

Trợ giúp việc mục vụ và cai quản Địa phận cho giám mục có giám mục phó, giám mục phụ tá, hội đồng tư vấn, hội đồng linh mục,... Giám mục phó là người có quyền kế vị giám mục. Giám mục phụ tá có thể là một hoặc nhiều người và không có quyền kế vị giám mục. Khi tòa giám mục trống ngôi, giám mục phó sẽ đương nhiên trở thành giám mục Địa phận. Nếu không có giám mục phó thì việc cai quản Địa phận thuộc giám mục phụ tá cho đến khi có giám mục. Nếu có nhiều giám mục phụ tá thì chọn người có thâm niên chức vụ lâu năm nhất. Trường hợp không có giám mục phụ tá thì chọn cử trong các linh mục một giám quản.

Thông thường tòa giám mục còn có các chức danh đại diện, tổng đại diện, văn phòng, thư ký, văn thư lưu trữ, hội đồng tài chính và quản trị,... để giúp cho công việc của giám mục.

Giáo tỉnh và Giáo miền

Giáo tỉnh và giáo miền là các nhóm Giáo hội riêng được Tòa Thánh Vatican lập ra nhưng không được xem là cấp hành chính chính thức của giáo hội.

Giáo tỉnh là một hợp đoàn các Địa phận (Giáo hội riêng) trong một khu vực để liên kết với nhau trong hoạt động mục vụ. Tuy không phải là cấp hành chính chính thức nhưng Giáo tỉnh có tư cách pháp nhân theo luật trong tổ chức giáo hội. Đứng đầu giáo tỉnh là một Tổng giám mục. Theo Giáo luật, Tổng giám mục có những quyền hạn và nhiệm vụ nhất định:

- Chăm lo đức tin và kỷ luật của giáo hội, báo cáo với Giáo hoàng những lạm dụng xảy ra,

- Kinh lý các Địa phận trực thuộc nếu các giám mục Địa phận không có điều kiện thực hiện,

- Đề cử giám mục Địa phận sau 8 ngày trống ngôi mà chưa có giám quản,

- Tổng giám mục có quyền cử hành mọi nghi lễ tại các nhà thờ trong giáo tỉnh sau khi báo cho giám mục Địa phận biết. Nếu là tại nhà thờ chính tòa của Địa phận thì Tổng giám mục có thể cử hành nghi lễ như một giám mục trong chính Địa phận của mình.

Giáo miền, theo Giáo luật ở những quốc gia có nhiều Địa phận, nếu xét thấy có lợi các Giáo tỉnh lân cận có thể được Tòa Thánh Vatican cho hợp lại thành Giáo miền. Giáo miền không phải là cấp hành chính của Giáo hội nên không nhất thiết có tư cách pháp nhân trong hệ thống tổ chức của giáo hội. Thực chất giáo miền là một hình thức liên hiệp các Giáo hội địa phương để tăng

cường sự hợp nhất giữa các giám mục nhằm hỗ trợ cho việc truyền giáo, quản lý hoạt động mục vụ và thiết lập mối quan hệ giữa Giáo hội với chính quyền nhà nước. Thông thường các giám mục trong giáo miền lập ra Hội đồng giám mục. Hội đồng giám mục có nhiệm vụ triệu tập Công đồng toàn miền để bàn thảo và định ra những nghị quyết đường hướng hoạt động trong khuôn khổ Giáo luật cho phép.

Giáo xứ và Giáo hạt

Giáo xứ còn gọi là Giáo hội cơ sở là cộng đồng tín hữu có tổ chức được thiết lập một cách bền vững trong Địa phận. Giáo xứ là đơn vị cuối cùng có tư cách pháp nhân của giáo hội.

Mỗi giáo xứ có một linh mục chính xứ đứng đầu. Tuy nhiên, trong điều kiện thiếu linh mục, một linh mục có thể cai quản nhiều giáo xứ. Linh mục chính xứ được giám mục Địa phận bổ nhiệm và là người duy nhất có quyền trong việc cai quản Giáo xứ. Quyền hạn của linh mục chính xứ là:

- Thực hiện các phép Bí tích cho giáo dân trong giáo xứ, trừ Bí tích Thêm sức và Bí tích Truyền chức thánh,

- Lập và lưu giữ cẩn thẩn các sổ rửa tội, sổ hôn phối, sổ tử và các sổ sách khác để báo cáo thường kỳ cho giám mục về những vấn đề đó,

- Cử hành các nghi lễ tôn giáo ngày chủ nhật và những ngày lễ buộc,

- Cử hành nghi lễ an táng cho các giáo dân qua đời trong Giáo xứ,...

Trợ giúp cho linh mục chính xứ có linh mục phó xứ và các phó tế. Mỗi giáo xứ lập ra Hội đồng giáo xứ gồm đại diện giáo dân, để hỗ trợ việc cai quản của linh mục chính xứ. Theo truyền thống, mỗi xứ lập Ban hàng phủ nay gọi là Ban chấp hành giáo xứ, đứng đầu là chức chánh trương. Ở những xứ có họ lẻ thì lập chức trùm họ.

Trong mỗi giáo xứ có thể chia thành những đơn vị nhỏ như các họ đạo, hoặc các khu, các giáp. Thông thường mỗi đơn vị nhỏ có một ngôi nhà nguyện hoặc một tượng đài thờ vị Thánh bảo trợ cho mình.

Giáo xứ được Giáo hội đặc biệt quan tâm củng cố vì đó là cơ sở làm nền tảng cho giáo hội, nơi diễn ra các sinh hoạt tín ngưỡng của giáo dân, là nơi thiết lập mối quan hệ chặt chẽ giữa giáo quyền và giáo dân.

Giáo hạt thực chất là một đơn vị liên hiệp giữa các giáo xứ theo địa dư trong phạm vi Địa phận do giám mục thiết lập. Giáo hạt không có tư cách pháp nhân trong cơ cấu tổ chức giáo hội.

Mỗi giáo hạt có một linh mục đứng đầu là hạt trưởng. Hạt trưởng có thể do các linh mục bầu ra hoặc giám mục

bổ nhiệm. Quyền hạn của linh mục hạt trưởng là: cổ vũ sự liên hiệp các hoạt động mục vụ trong hạt; tổ chức, đôn đốc việc trao đổi kiến thức thần học cho các linh mục; theo dõi, lo liệu tình hình đời sống giáo sĩ về vật chất và tinh thần lúc thường cũng như lúc ốm đau.

Linh mục hạt trưởng không có thẩm quyền cai quản trên các giáo xứ trong giáo hạt.

Dòng tu

Trong đạo Công giáo, bên cạnh tổ chức mang tính chất hành chính điều khiển hoạt động của Giáo hội như đã nói ở trên, còn có hệ thống các dòng tu. Dòng tu theo Giáo luật là những cộng đồng tín hữu từ bỏ cuộc sống trần thế để cống hiến trọn đời cho việc đạo để góp phần xây dựng Giáo hội và *cứu rỗi cho nhân loại*. Khi chấp nhận cuộc sống *tận hiến* tu trì trong các dòng tu các tín hữu phải tuyên hứa giữ trọn những lời khấn:

- *Thanh khiết* là giữ cuộc đời độc thân trọn vẹn.

- *Thanh bần* là giữ cuộc đời nghèo khó, không ham của thế gian, như Chúa Cứu thế - Đấng giàu có đã "trở nên" nghèo vì con người.

- *Vâng phục* là nghe lời Đấng bề trên, người đại diện cho Thiên Chúa trong đức tin, đức mến.

- *Huynh đệ* là sống trong tình cảm anh em trong một gia đình.

Đạo Công giáo có rất nhiều dòng tu. Mỗi dòng tu có hiến chương, quy chế hoạt động và hệ thống tổ chức riêng. Hệ thống tổ chức dòng tu thông thường có 3 cấp: *Bề trên dòng* (còn gọi là Bề trên Cả hay Bề trên Tổng quyền), *Tỉnh dòng* và các cơ sở *Tu viện*. Theo quy định, tu sĩ các Tu viện vâng phục những người lãnh đạo Tỉnh dòng và các Tỉnh dòng tuân phục quyền của Bề trên dòng. Các dòng tu thường tổ chức đại hội theo định kỳ của từng cấp để đánh giá tình hình, đề ra chương trình hoạt động, thay đổi cơ cấu tổ chức và nhân sự lãnh đạo. Có nhiều loại dòng tu. Có thể phân ra như sau:

Dòng tu theo quy chế Địa phận thuộc quyền điều khiển trực tiếp của các giám mục nơi thiết lập và thường chỉ di chuyển trong các Địa phận. Một số dòng theo quy chế Địa phận ở Việt Nam như dòng Thánh Tâm ở Huế, dòng Giu-se ở Nha Trang, dòng Mến Thánh giá,...

Dòng tu theo quy chế Tòa Thánh là những dòng tu lớn, thường có từ lâu và mang tính chất quốc tế. Một số dòng tu lớn theo quy chế Tòa Thánh như dòng Bơ-noa, dòng Đô-mi-ni-cô, dòng Phan-xi-cô, dòng Chúa Cứu thế,...

Các dòng tu theo quy chế giáo phận hay quy chế Tòa Thánh đều thuộc quyền điều hành của Bộ Tu sĩ của Giáo triều Rô-ma.

Người ta còn phân loại dòng tu theo môi trường hoạt động gồm:

Dòng tu chiêm niệm còn gọi là dòng tu kín với chủ đích đọc kinh, ngắm nguyện và tự lao động để sinh sống. Những tu sĩ dòng tu chiêm niệm thường ở trong dòng suốt ngày và suốt đời, không ra bên ngoài, cho dù là các hoạt động tôn giáo. Một số dòng tu chiêm niệm như dòng Bơ-noa, dòng Ca-mê-lô,...

Dòng tu hoạt động với chủ đích đi ra hoạt động ở ngoài xã hội dưới nhiều hình thức: hoặc trực tiếp lo việc tôn giáo như giảng dậy giáo lý, thần học, truyền giáo, đôi khi cũng coi sóc các xứ đạo, chủ yếu ở xung quanh tu viện; hoặc gián tiếp tham gia các hoạt động từ thiện, xã hội như giáo dục, y tế, cứu trợ,... Một số dòng tu hoạt động như dòng Tên, dòng Đô-mi-ni-cô, dòng Bosco,...

Trong nội bộ, Giáo hội còn có cách phân loại dòng tu dựa theo quy mô, vị thế đối với Giáo hội và xã hội. Loại *Đại dòng tu* như dòng Bơ-noa, dòng Đô-mi-ni-cô, dòng Xi-tô, dòng Gioan Thiên Chúa,... Loại *Dòng tu đơn* như dòng Chúa Cứu thế, dòng Ca-mê-lô,... và các *Tu hội* như dòng Xuân Bích, dòng Na-gia-rét,...

Các tu sĩ trong dòng tu cũng được phân thành hai hàng: các tu sĩ (thường gọi là tu huynh) và các linh mục. Các linh mục dòng được đào tạo như các linh mục triều và hoạt động tôn giáo như linh mục triều, nhưng chủ yếu trong phạm vi các dòng. Tuy nhiên cũng có những dòng không có linh mục như dòng La-xan. Những linh mục

dòng cũng có thể được chuyển sang hệ linh mục triều nhưng phải được Giáo hội quyết định.

Hiện nay trên thế giới có hơn 400 dòng tu với 856.242 tu sĩ (55.057 tu sĩ nam, 801.158 tu sĩ nữ), trong đó Châu Phi 59.839, Châu Mỹ 154.828, Châu Âu 388.017, Châu Á 145.854, Châu Đại Dương 12.931. Một số dòng lớn về nam như: dòng Đô-mi-ni-cô (còn gọi là dòng Đa Minh), dòng Jésus (còn gọi là dòng Tên), dòng Bơ-noa (còn gọi là dòng Biển Đức), dòng Phan-xi-cô, dòng Bosco, dòng Lasan, dòng Chúa Cứu thế, dòng Gioan Thiên Chúa,... Về nữ có các dòng như: dòng kín Ca-mê-lô, dòng Bơ-noa, dòng Thánh Phao-lô, dòng Bác ái Vinh Sơn, dòng Phan-xi-cô, dòng Chúa quan phòng, dòng Đức Bà, v.v,... (xem phụ lục).

ĐẠO CÔNG GIÁO Ở VIỆT NAM

Cũng như các tôn giáo khác, đạo Công giáo xem việc truyền đạo là sứ mạng thiêng liêng và thường trực. Ngay từ rất sớm, với lời thúc giục *Hãy đi khắp trái đất và giảng Phúc âm cho mọi người* (Mat 28, 19). Bằng các hoạt động truyền giáo, đạo Công giáo từ một tôn giáo địa phương nhanh chóng trở thành tôn giáo của đế chế La Mã, và từ tôn giáo của đế quốc La Mã,

trở thành tôn giáo của Châu Âu. Nhưng cho đến thế kỷ XV với sự hiểu biết rất hạn chế về địa lý người ta tưởng sứ mạng truyền giáo đã hoàn thành.

Với những phát kiến địa lý thời kỳ cận đại đã mở ra những triển vọng lớn lao cho việc mở rộng nước Chúa đến "những miền đất ngoại". Song cũng từ đó xảy ra những cuộc tranh chấp giữa các quốc gia phát triển như Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha,... đang thèm khát những vùng đất "vô chủ" để tích lũy của cải nhằm xúc tiến quá trình tư sản hóa. Và khi những cuộc tranh chấp đó xảy ra, Tòa Thánh Vatican đóng vai trò hòa giải.

Sau một thời gian tranh chấp, qua nhiều lần dàn xếp, điều chỉnh, đầu thế kỷ XVI, Tòa Thánh đã phân định ranh giới ảnh hưởng và truyền giáo cho những nước mới phát triển ở phương Tây, chủ yếu là Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Cụ thể là năm 1493 với Thông điệp *Tự kiềm chế*, Giáo hoàng A-lếch-xăng VI phân chia phạm vi truyền giáo cho hai nước Tây Ban Nha ở phía Tây (Châu Mỹ), Bồ Đào Nha ở phía Đông và lấy đảo A-xơ-rút ở giữa Đại Tây Dương làm ranh giới.

Trước những yêu cầu truyền giáo mới, các dòng tu trước đây được lập để tu trì hoặc để củng cố Giáo hội chống lại lực lượng tà giáo như các dòng Phan-xi-cô, dòng Đa Minh, dòng Tên,... nay trở thành lực lượng chủ chốt trong việc truyền giáo.

Quá trình phát triển của các nước tư bản ở phương Tây không đồng đều dẫn đến so sánh lực lượng thay đổi. Từ giữa thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII, các thế lực tư sản ở phương Tây lần lượt xuất hiện và mạnh lên, trong đó có nước Pháp. Trong khi đó các nước Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha bước vào thời kỳ suy yếu tới mức không còn khả năng mở rộng thực dân và truyền giáo được nữa. Và kết cục đã dẫn tới sự phân chia lại phạm vi ảnh hưởng và truyền giáo. Giáo hoàng Clê-măng II đã bật đèn xanh cho Pháp lúc đó được coi là "đứa con gái yêu" của Giáo hội tham gia và giành thắng lợi trong cuộc đua chen ở khu vực Viễn Đông trái với Thông điệp Tự kiềm chế của Giáo hoàng A-lếch-xăng VI ban hành năm 1493.

Điều đáng quan tâm là trong quá trình mở rộng nước Chúa ra vùng đất ngoại ở giai đoạn này của Giáo hội Công giáo đã diễn ra cùng với cuộc chiến tranh xâm lược để tìm kiếm thị trường, khai thác nguyên vật liệu, bóc lột nhân công của chủ nghĩa tư bản. Do vậy đã dẫn đến mối quan hệ hữu cơ giữa các hoạt động truyền giáo với hoạt động thực dân, giữa quyền lợi của Tòa Thánh với quyền lợi của các quốc gia mà người ta thường ví bằng hình ảnh *đại bác và thập giá*.

Đó là bối cảnh bên ngoài của việc xâm lược thực dân và truyền giáo vào các nước khu vực Viễn Đông, trong đó có Việt Nam.

Tình hình Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII có nhiều xáo trộn và tiến biến phức tạp. Nội bộ giai cấp thống trị hết sức lục đục vì sự tranh chấp quyền lực dẫn đến sự chia cắt đất nước kéo dài gần năm mươi năm từ 1645 đến năm 1692: tập đoàn phong kiến Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài và nhà Nguyễn ở Đàng Trong. Sau đó là cuộc nội chiến Nguyễn Ánh với quân Tây Sơn và sự phục hồi của nhà Nguyễn vào đầu thế kỷ XVIII. Những điều đó đã làm cho kinh tế thì trì trệ và gián đoạn, chính trị thì hỗn độn, đời sống của nhân dân thì đói khổ lầm than, nhân tâm thì giao động ly tán, tạo tình thế thuận lợi cho việc thâm nhập truyền bá đạo Công giáo cũng như việc dòm ngó chinh phục của chủ nghĩa tư bản phương Tây.

Từ những thập niên đầu của thế kỷ XVI ở Việt Nam đã có các giáo sĩ phương Tây đến truyền giáo. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép rằng: *Năm Nguyên hòa đời vua Lê Trang Tôn (1533-Tây lịch) có một dương nhân là I-ni-khu đi đường biển lén vào giảng đạo Gia-tô ở Ninh Cường, Quần Anh thuộc huyện Nam Chấn và làng Trà Lũ thuộc huyện Giao thủy.* Nhiều nhà nghiên cứu lịch sử Công giáo lấy năm 1533 là thời mốc đánh dấu việc truyền đạo Công giáo vào Việt Nam. Tiếp theo đó, năm 1550, linh mục Gaspar da Santa Cruz đến giảng đạo tại Hà Tiên; năm 1558, các linh mục khác như Luis de Fonseca, Gregoire de la Motte truyền giáo ở miền Trung;

năm 1583, các linh mục Diego Doropesa, Pedro Ortiz đến truyền giáo ở vùng ven biển Quảng Ninh,... Thời kỳ từ năm 1533 đến năm 1614 chủ yếu là các giáo sĩ dòng Phan-xi-cô thuộc Bồ Đào Nha và dòng Đa Minh thuộc Tây Ban Nha đi theo những thuyền buôn vào nước ta, nhưng do không quen thông thổ, chưa thạo ngôn ngữ nên việc truyền giáo không mấy kết quả. Từ năm 1615 đến năm 1665 các giáo sĩ dòng Tên thuộc Bồ Đào Nha từ Ma-cao (Trung Quốc) vào Việt Nam hoạt động ở cả Đàng Trong (nam sông Gianh), Đàng Ngoài (bắc sông Gianh). Ở Đàng Trong có các linh mục F. Buzomi, Diego Carvalho, F.de Pina và đặc biệt là Alexandre de Rhodes (quen gọi là cha Đắc Lộ). Ở Đàng Ngoài có linh mục Pedro Marque, Gaspar d'Amaral, Antonio Barbosa,... Những giáo sĩ dòng Tên tỏ ra thông thạo tiếng Việt Nam, lại hoạt động khôn khéo nên mặc dù gặp khó khăn phức tạp, có khi phải đổ máu nhưng họ đã thu hút được khá nhiều người theo đạo. Đặc biệt với việc Alexandre de Rhodes cùng một số giáo sỹ dùng ký tự La-tinh đặt hệ chữ viết mới (sau này gọi là chữ Quốc ngữ) đã hỗ trợ rất quan trọng cho việc truyền đạo. Theo tài liệu của giáo hội, sau 37 năm truyền giáo ở Đàng Ngoài với 25 linh mục, 5 trợ sĩ và 50 năm truyền giáo ở Đàng Trong với 39 linh mục, các giáo sĩ dòng Tên đã phát triển được khoảng 100 ngàn tín đồ (20.000 ở Đàng Trong và 80.000 ở Đàng Ngoài). Riêng ở Nghệ An năm 1593 đã có 12 làng Công giáo toàn tòng.

Khi đạo phát triển, các giáo sĩ dòng Tên nghĩ đến việc cần có các giám mục phụ trách để thúc đẩy công cuộc truyền giáo ở bước cao hơn. Vào năm 1645, khi bị trục xuất khỏi Việt Nam A. de Rhodes trở về Châu Âu báo cáo tình hình và kêu gọi các giáo sĩ sang truyền giáo ở Việt Nam. Là một giáo sĩ dòng Tên nhưng là người Pháp, và mặc dù tuyên thệ trung thành với vua Bồ Đào Nha nhưng A. de Rhodes vẫn gắn tình cảm và quyền lợi với Pháp. Mang nặng tình cảm với nước Pháp, mặt khác thấy Bồ Đào Nha đang suy yếu nên A. de Rhodes nghĩ ngay đến việc chọn cử các giáo sĩ Pháp đảm nhận chức vụ giám mục ở Việt Nam. Kết quả năm 1659, Giáo hoàng A-lếc-xăng-đrơ VII đã phong hai người Pháp là François Pallu và Lambert de la Motte làm giám mục phụ trách truyền đạo ở Đông Dương. Cũng năm 1659 hai Địa phận đầu tiên ở Việt Nam là Đàng Trong gồm cả Căm-pu-chia và Đàng Ngoài gồm cả Lào và 5 tỉnh của Nam Trung Quốc, được thành lập. Giám mục L. de la Motte cai quản ở Đàng Trong, còn giám mục F. Pallu cai quản ở Đàng Ngoài. Đến năm 1679 Địa phận Đàng Ngoài được chia làm hai: Tây và Đông lấy sông Hồng và sông Lô làm ranh giới. Địa phận Tây Đàng Ngoài do giám mục Jacques de Bourges Gia cai quản; Địa phận Đông Đàng Ngoài do giám mục François Deydier cai quản.

Thời gian ở Pháp, A. de Rhodes còn bàn soạn, lập kế hoạch và vận động vua Pháp, giới quý tộc Pháp đề nghị

Giáo hoàng cho lập ra *Hội Thừa sai truyền giáo Paris*, gọi tắt là *Hội Thừa sai Paris* (Mission Ètrangères de Paris - MEP). Kết quả là năm 1664 Hội Thừa sai Paris chính thức ra đời và được Giáo hoàng A-lếc-xăng-đrơ VII giao quyền truyền đạo từ Trung Quốc, Việt Nam xuống Đông Nam Á.

Hội Thừa sai Paris - Missions Étrangères de Paris, MEP, còn gọi là Hội Thừa sai Truyền giáo Paris, chính thức thành lập năm 1664 bởi lời châu phê của Hồng y Chiggi, đặc sứ của Giáo hoàng A-lếc-xăng VII. Người có công lớn trong việc vận động thành lập Hội Thừa sai Paris là Giám mục Alexandre de Rhodes , nhưng hai Giám mục François Pallu và Lambert de la Motte lại là người sáng lập.

Hội Thừa sai Paris là một Hội giáo sĩ thuộc quyền Giáo hoàng. Hội Thừa sai Paris như một dòng truyền giáo nhưng không có lời khấn và không được miễn trừ. Mục đích của Hội Thừa sai Paris là truyền giáo và huấn luyện linh mục để phục vụ cho việc truyền giáo, đồng thời cũng có trách nhiệm coi sóc giáo dân.

Năm 1666 giáo sĩ thừa sai đầu tiên đến Việt Nam là Linh mục Deydier, sau đó là các giáo sĩ Palu, Lefèbvere, Puginnier,... Những vị thừa sai cuối cùng rời khỏi Việt Nam năm 1975 từ thành phố Sài Gòn.

Hiện nay Hội Thừa sai Paris có 364 thừa sai và 15 thày phụ tá (158 người ở Châu Âu, 206 người ở các nước khác như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Ma-lai-xi-a, Myanmar, Madagascar,...) Trụ sở của Hội Thừa sai Paris đặt tại 128 phố Du Bac Paris VII, France.

Hội Thừa sai Paris thường giúp đỡ Giáo hội Công giáo Việt Nam qua việc đào tạo các giáo sĩ. Năm 2004 có 53

linh mục đang học ở Paris và Toulouse (theo Giáo hội Công giáo Việt Nam - Niên giám 2004).

Những việc trên đây đã tạo ra mâu thuẫn khá gay gắt giữa các giáo sĩ dòng Tên Bồ Đào Nha với các giáo sĩ Hội Thừa sai Paris. Các giáo sĩ dòng Tên không thừa nhận quyền cai trị của hai giám mục người Pháp, thậm chí, họ không thèm tiếp nhận thư giới thiệu hai người này. Họ kiện lên Giáo hoàng nhưng Pháp mạnh hơn nên đã thắng. Năm 1688 Giáo hoàng A-lếc-xăng-đrơ VII đã ra sắc chỉ giao cho Hội Thừa sai Paris được độc quyền truyền giáo với sự tổ chức và hỗ trợ của chính phủ Pháp. Tuy vậy các giáo sĩ dòng Tên có trụ sở ở Ma-cao (Trung Quốc) vẫn ra vào hoạt động gây khó khăn cho Hội Thừa sai Paris. Cuối cùng, cuối thế kỷ XVII, Giáo hoàng phải ra lệnh cho các giáo sĩ dòng Tên rút khỏi Đông Dương. Từ đây việc truyền giáo ở Đông Dương hoàn toàn thuộc quyền của Hội Thừa sai Paris.

Như vậy, thế kỷ XVI, XVII là thời kỳ truyền giáo của các giáo sĩ Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Càng về sau vai trò của các giáo sĩ Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha càng lu mờ, trong khi các giáo sĩ Pháp ngày càng mạnh, nhất là sau khi Hội Thừa sai Paris ra đời.

Tình hình kinh tế, chính trị, xã hội nước ta thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX tiếp tục có nhiều biến động phức tạp càng tạo điều kiện cho sự bành trướng của Hội Thừa sai Paris. Thời kỳ này các giáo sĩ Pallu, Lefèbvere, Puginnier,

Retord, Pigneau de Béhaine,... hoạt động rất ráo riết, đóng góp tích cực vào việc truyền bá đạo Công giáo vào Việt Nam. Theo số liệu của giáo hội, đến giữa thế kỷ XIX, số người theo đạo Công giáo đã khá đông. Cụ thể :

- Năm 1644 tại Đàng Trong có 100.000 người theo đạo Công giáo,

- Năm 1737 tại Đàng Ngoài có 250.000 người theo đạo Công giáo,

- Năm 1850 cả nước có 500.000 người theo đạo Công giáo và 227 linh mục (ở Đàng Ngoài là 380.000 người và 147 linh mục, ở Đàng Trong là 120.000 người và 80 linh mục).

Về mặt tổ chức, thời kỳ này đạo Công giáo cũng có những biến đổi quan trọng như sau:

- Năm 1844, Giáo hoàng Gre-go-ry XVI chia Địa phận Đàng Trong ra thành hai Địa phận mới là Tây Đàng Trong (Sài Gòn) gồm sáu tỉnh Nam kỳ và Căm-pu-chia do giám mục Lefèbvere cai quản, Địa phận Đông Đàng Trong (Qui Nhơn) do giám mục Cuénot Thể cai quản;

- Năm 1846, Địa phận Tây Đàng Ngoài cũng được Giáo hoàng chia làm hai gồm: Tây Đàng Ngoài (Hà Nội) do giám mục Retord cai quản và Nam Đàng Ngoài (Vinh) do giám mục Ganthier cai quản;

- Năm 1848, Giáo hoàng lại chia Địa phận Đông Đàng Ngoài thành hai Địa phận gồm: Đông Đàng Ngoài (Hải Phòng) và Trung Đàng Ngoài (Bùi Chu);

- Năm 1950, Giáo hoàng lại chia Địa phận Tây Đàng Trong thành hai Địa phận gồm: Tây Đàng Trong do giám mục Lefèbvere cai quản và Phnông Pênh do giám mục Michel Mịch cai quản, Địa phận Đông Đàng Trong chia thành hai Địa phận gồm Bắc Đàng Trong (Huế) do giám mục Pellerin cai quản và Địa phận Đông Đàng Trong do giám mục Cuenot Thể cai quản.

Như vậy đến năm 1850 ở Đông Dương, chủ yếu là Việt Nam có 8 Địa phận Công giáo.

Cùng với việc mở mang nước Chúa, cũng có không ít giáo sĩ Hội Thừa sai Paris có những hoạt động thiếu trong sáng phục vụ cho âm mưu xâm lược của thực dân Pháp, đe dọa nền độc lập dân tộc. Đĩa *Một số vấn đề đạo Thiên Chúa trong lịch sử dân tộc Việt Nam* công bố những tư liệu về một số giáo sĩ có liên quan chính trị đến việc thực dân Pháp xâm lược và thống trị nước ta - Tập Kỷ yếu hội thảo khoa học tại TP. Hồ Chí Minh - 1988 với tựa đề *Một số vấn đề đạo Thiên Chúa trong lịch sử dân tộc Việt Nam.*

- Pallu, giám mục Đàng Ngoài, năm 1669 đã gửi thư cho Bộ trưởng Hải quân Pháp Lambert yêu cầu đem quân sang xâm chiếm vùng châu thổ sông Hồng.

- Giám mục Pigneau de Béhaine, còn gọi là Bá Đa Lộc, người can thiệp rất sâu vào nội bộ Việt Nam, đã xây dựng kế hoạch giúp đỡ Nguyễn Ánh xây dựng lại cơ đồ và đưa Việt Nam vào vòng ảnh hưởng của Pháp.

- Giám mục Lefèbvere, người thường xuyên liên lạc với các tàu chiến của quân đội Pháp và đã dẫn dắt họ tới những hành động vũ trang xâm lược Việt Nam những năm 40, 50 của thế kỷ XIX. Người Pháp đánh giá cao lòng trung thành của Lefèbvere. Một sử gia người Pháp đã viết: *Ngày nay nếu viết sách lịch sử các cuộc chinh phục của chúng ta, không nên quên đức cha Lefébvere, người mà lòng ái quốc đã khiến cho nước An Nam trở thành thuộc địa của Pháp.*

- Giám mục Pellerin, người đã mở cuộc vận động trong chính giới Pháp can thiệp vũ trang vào Việt Nam. Pellerin gợi ý cho quân đội Pháp chọn Đà Nẵng làm điểm tấn công và Pellerin đã có mặt trên tàu của tướng Rigault de Genouilly trong cuộc nổ súng vào Đà Nẵng năm 1858.

- Giám mục Puginier (còn gọi là Cố Phước), người chuẩn bị tích cực cho Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ nhất, Puginier đã tuyển mộ cho F. Garnier một lực lượng binh lính người Việt Nam, khoảng 2 ngàn người, chủ yếu là người theo đạo Công giáo. Đánh giá công của Puginier đối với Pháp, năm 1892 khi Puginier qua đời, Khâm sứ Pháp điện chia buồn với Tòa giám mục Hà Nội: ... *Đức cha qua đời là một đau xót cho giáo hội, nhất là cho*

nước Pháp và xứ Bắc Kỳ mà ở đây đức cha đã ra sức góp phần xây dựng thành đất của nước Pháp.

Chính những hoạt động của các giáo sĩ Pháp như nói trên là lý do chính trị chủ yếu và trực tiếp, bên cạnh các lý do tư tưởng, tôn giáo và văn hóa để dẫn đến việc các vua chúa phong kiến Việt Nam nghi ngại, cấm đạo, bức đạo quyết liệt. Chỉ tính riêng ba đời vua của triều Nguyễn là Minh Mệnh, Thiệu Trị và Tự Đức có tất cả 14 sắc chỉ cấm đạo Công giáo. Đặc biệt vào thời điểm trước và sau khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam (đời vua Tự Đức) việc cấm đạo càng trở nên gay gắt quyết liệt. Cụ thể:

- Đời vua Minh Mệnh có 5 sắc chỉ cấm đạo vào các năm 1832, 1836, 1838, 1839;

- Đời vua Thiệu Trị có 2 sắc chỉ cấm đạo vào năm 1847;

- Đời vua Tự Đức có 7 sắc chỉ cấm đạo vào các năm 1848, 1854, 1857, 1859, 1860, 1861.

Bên cạnh các hoạt động cấm đạo của triều đình, còn có phong trào *Bình tây sát tả* chủ yếu ở miền Trung do các văn thân sĩ phu lãnh đạo chống lại đạo Công Giáo chủ yếu từ góc độ tư tưởng, văn hóa, bắt đầu từ 1862, khi triều đình nhà Nguyễn cắt ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho Pháp, kéo dài đến tận năm 1888.

Sau khi chiếm được Việt Nam, nhất là từ khi thiết lập được chế độ thống trị, gần như là để đền đáp công lao

Hội Thừa sai Paris, Pháp ban cho các giáo sĩ Thừa sai nhiều đặc quyền đặc lợi. Uy thế của Giáo hội được đề cao, các giáo sĩ trở thành những người có thế lực lớn trong xã hội lúc bấy giờ. Nhờ những điều kiện thuận lợi về mặt vật chất và tinh thần do chính quyền Pháp đưa lại hàng ngàn cơ sở tôn giáo được triển khai xây dựng, số tín đồ ngày càng tăng nhanh.

Sự phát triển của đạo Công giáo ở giai đoạn này được biểu hiện qua các số liệu thống kê sau đây:

Năm 1890 ở 8 Địa phận có 648.435 giáo dân, 9 giám mục, 575 linh mục, tu sĩ (trong đó có 356 linh mục người Việt Nam), 930 nhà thờ; năm 1910 tăng lên 900.000 giáo dân; năm 1939 tăng lên 1.544.765 giáo dân, 1.662 linh mục, tu sĩ, trong đó có 1.343 linh mục là người Việt Nam, 979 giáo xứ. Cụ thể ở từng miền như sau:

- Miền Bắc: 1.151.653 giáo dân, 1.132 linh mục, tu sĩ, trong đó 932 linh mục người Việt Nam ở 633 giáo xứ;

- Miền Trung: 170.573 giáo dân, 264 linh mục, tu sĩ, trong đó 203 linh mục là người Việt Nam ở 178 giáo xứ;

- Miền Nam: 222.539 giáo dân, 266 linh mục, tu sĩ, trong đó 208 linh mục là người Việt Nam ở 168 giáo xứ.

Về mặt tổ chức, để đáp ứng việc cai quản với số lượng tín đồ tăng khá nhanh, năm 1895 Giáo hoàng lại chia Địa phận Tây Đàng Ngoài thành hai Địa phận

gồm Địa phận Tây (Hà Nội) và Địa phận Đoài (Hưng Hóa), và sau đó năm 1902 Địa phận Tây lại chia thành hai Địa phận gồm: Địa phận Tây và Thanh (Phát Diệm). Năm 1913 Địa phận Bắc Đàng Ngoài cũng chia thành hai Địa phận gồm Địa phận Bắc (Bắc Ninh) và Phủ doãn Tông tòa Lạng Sơn.

Như vậy đến năm 1913 ở Việt Nam có 11 Địa phận và 1 Phủ doãn Tông tòa của Giáo hội Công giáo. Đặc biệt để trợ lực cho các hoạt động của Giáo hội Công giáo ở Việt Nam, năm 1925, Tòa Thánh Vatican thiết lập Tòa Khâm sứ ở Đông Dương và đặt tại Phú Cam (Huế).

Từ những năm 1940 trở đi đạo Công giáo ở Việt Nam vẫn tiếp tục tăng trên cả ba miền. Năm 1960 theo thống kê của giáo hội, cả nước có 2.096.540 giáo dân, 23 giám mục, 1.914 linh mục, 5.789 tu sĩ và 1.530 chủng sinh. Năm 1975 cả nước có hơn 3,5 triệu giáo dân. Đến năm 2004 cả nước có tổng số 5,5 triệu tín đồ, 37 giám mục. (Tính đến tháng 10 năm 2003 có tất cả 88 giám mục là người Việt Nam), 2.125 linh mục, 12.297 tu sĩ nam nữ của 60 dòng tu, trong đó có 40 dòng quốc tế, 5.100 nhà thờ, nhà nguyện của 25 giáo phận và 2.100 giáo xứ, 6 đại chủng viện (Hà Nội, Vinh - Thanh, Huế, Sao Biển, TP. Hồ Chí Minh, Thánh Quí) với 1.085 chủng sinh đang theo học.

Đại chủng viện Thánh Giu-se (Hà Nội) thành lập năm 1971 dựa trên cơ sở Tiểu chủng viện Thánh Gioan (1954), đào tạo chủng sinh cho 8 Địa phận: Hà Nội, Hải Phòng, Hưng hóa,

Phát Diệm, Bùi Chu, Bắc Ninh, Thái Bình, Lạng Sơn; Đại chủng viện Huế thành lập năm 1994 dựa trên cơ sở Chủng viện Huế (1962), đào tạo chủng sinh cho 3 Địa phận: Huế, Kon Tum và Đà Nẵng; Đại chủng viện Vinh - Thanh thành lập năm 1988 dựa trên cơ sở Đại chủng viện Xã Đoài (Nghệ An), đào tạo chủng sinh cho 2 Giáo phận: Vinh và Thanh Hóa; Đại chủng viện Sao Biển (Nha Trang) thành lập năm 1991, đào tạo chủng sinh cho 3 Giáo phận: Nha Trang, Quy Nhơn và Ban Mê Thuột; Đại chủng viện Thánh Giu-se TP. Hồ Chí Minh thành lập năm 1986, đào tạo chủng sinh cho 6 Địa phận: TP. Hồ Chí Minh, Phú Cường, Mỹ Tho, Xuân Lộc, Phan Thiết, Đà Lạt; Đại chủng viện Thánh Quí (Cần Thơ) thành lập năm 1988, đào tạo chủng sinh cho 3 Địa phận: Cần Thơ, Vĩnh Long, Long Xuyên.

Cùng với sự tăng trưởng về số người theo đạo, Giáo hội Công giáo ở Việt Nam cũng trưởng thành về mặt tổ chức. Năm 1933, sau đúng 400 năm đạo Công giáo truyền vào Việt Nam, lần đầu tiên Tòa Thánh Vatican phong chức giám mục cho ông Nguyễn Bá Tòng là người Việt Nam. Sau đó ngày 24 tháng 11 năm 1960 Giáo hoàng Gioan XXIII ra Sắc chỉ thiết lập hàng giáo phẩm Công giáo ở Việt Nam đồng thời tất cả các Tòa giám mục của 20 Địa phận đều được từ "hiệu tòa" lên "chính tòa".

Sau năm 1954 ở miền Nam một số Địa phận mới được thành lập như Địa phận Cần Thơ tách ra từ Địa phận Phnông Pênh (1955), Địa phận Nha Trang tách ra từ Địa phận Qui Nhơn (1957), Địa phận Long Xuyên tách ra từ Địa phận Cần Thơ (1960), Địa phận Đà Lạt và Địa phận

Mỹ Tho tách ra từ Địa phận Sài Gòn. Ở các tỉnh miền Trung các Địa phận cũng được chia nhỏ để phù hợp cho việc coi sóc quản lý tín đồ như: Địa phận Đà Nẵng tách ra từ Địa phận Qui Nhơn (1963), Địa phận Xuân Lộc và Địa phận Phú Cường tách ra từ Địa phận Sài Gòn (1965), Địa phận Buôn Mê Thuột tách ra từ Địa phận Kon Tum (1967), Địa phận Phan Thiết tách ra từ Địa phận Nha Trang (1975). Đến năm 1975 có tất cả 25 Địa phận của ba giáo tỉnh tồn tại cho đến ngày nay. Cụ thể như sau:

- Giáo tỉnh Sài Gòn gồm các Địa phận: Sài Gòn, Vĩnh Long, Cần Thơ, Mỹ Tho, Long Xuyên, Đà Lạt, Xuân Lộc, Phú Cường. Tất cả là 8 Địa phận.

- Giáo tỉnh Huế gồm các Địa phận: Huế, Qui Nhơn, Nha Trang, Kon Tum, Phan Thiết, Đà Nẵng, Buôn Mê Thuột. Tất cả là 7 Địa phận.

- Giáo tỉnh Hà Nội gồm các Địa phận: Hà Nội, Hưng Hóa, Bùi Chu, Phát Diệm, Bắc Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Thanh Hóa, Vinh, Lạng Sơn. Tất cả 10 Địa phận.

Một sự kiện quan trọng khác đánh dấu sự trưởng thành của Giáo hội Công giáo ở Việt Nam là sau khi miền Nam giải phóng, đất nước thống nhất. Đại hội toàn thể giám mục ở Việt Nam triệu tập từ ngày 24 tháng 4 đến 1 tháng 5 năm 1980 tại thủ đô Hà Nội để thành lập *Hội đồng Giám mục Việt Nam*. Hội đồng Giám mục Việt Nam bao gồm tất cả các giám mục đang thi hành các phận sự mục vụ tại các Địa

phận Công giáo ở Việt Nam. Hội đồng Giám mục Việt Nam có nhiệm vụ: *cổ vũ tính liên đới để phát huy các thiện tích mà Giáo hội dâng hiến cho Chúa bằng các hình thức tông đồ và các phương pháp thích hợp với hoàn cảnh của thời đại, trong tinh thần gắn bó với dân tộc và đất nước* (theo Giáo hội Công giáo Việt Nam - Niên giám năm 2004).

Hội đồng Giám mục Việt Nam sau khi được thành lập đã ra Thư chung gửi toàn thể linh mục, tu sĩ và giáo dân cả nước - gọi là *Thư chung 1980*. Ngoài những thông tin về Đại hội Giám mục toàn quốc,về đường hướng hoạt động mục vụ, Thư chung 1980 tỏ rõ tình cảm và trách nhiệm của người Công giáo với đất nước: *Yêu Tổ quốc, yêu đồng bào đối với người Công giáo không những là tình cảm tự nhiên phải có mà còn là đòi hỏi của Phúc âm.* Đồng thời Thư chung 1980 đã chủ trương xây dựng một Hội thánh của Chúa Giê-su Ki-tô tại Việt Nam gắn bó với dân tộc và đất nước, cùng đồng bào cả nước xây dựng và bảo vệ Tổ quốc: *Lòng yêu mến của chúng ta phải thiết thực, nghĩa của chúng ta phải ý thức những vấn đề hiện tại của quê hương, phải hiểu biết đường lối chính sách và pháp luật của Nhà nước, tích cực cùng đồng bào toàn quốc góp phần bảo vệ và xây dựng một nước Việt Nam giầu mạnh, tự do và hạnh phúc*. Thư chung 1980 cũng định ra nhiệm vụ xây dựng một nếp sống đạo mới và một lối diễn tả đức tin phù hợp với truyền thống dân tộc.

Cơ cấu tổ chức của Hội đồng Giám mục Việt Nam gồm Ban Thường vụ không quy định số lượng với các chức danh: Chủ tịch, một hoặc nhiều Phó chủ tịch, Tổng thư ký, một hoặc nhiều Phó Tổng thư ký (Phó Tổng thư ký có thể là một linh mục).

Các Ủy ban do các giám mục phụ trách như:

- Ủy ban Giám mục về Giáo lý,
- Ủy ban Giám mục về Phụng tự,
- Ủy ban Giám mục về Thánh nhạc và nghệ thuật Thánh,
- Ủy ban Giám mục về Giáo sĩ và chủng sinh,
- Ủy ban Giám mục về Tu sĩ,
- Ủy ban Giám mục về Giáo dân,
- Ủy ban Giám mục về Kinh Thánh,
- Ủy ban Giám mục về Văn hóa,
- Ủy ban Giám mục về Phúc âm hóa.

Nhiệm kỳ của Hội đồng Giám mục là 3 năm. Từ ngày thành lập đến nay Hội đồng Giám mục Việt Nam đã qua 8 nhiệm kỳ với các vị Chủ tịch qua các nhiệm kỳ như sau: Nhiệm kỳ I (1980-1983), nhiệm kỳ II (1983-1986), nhiệm kỳ III (1986-1989) do Hồng y Trịnh Văn Căn làm Chủ tịch; nhiệm kỳ IV (1989-1992), nhiệm kỳ V (1992-1995) do giám mục Nguyễn Minh Nhật làm Chủ tịch; nhiệm kỳ VI (1995-1998), nhiệm kỳ VII (1998-2001) do Hồng y

Phạm Đình Tụng làm Chủ tịch; nhiệm kỳ VIII (2001-2004) do giám mục Nguyễn Văn Hòa làm Chủ tịch.

Khi xâm lược Việt Nam, thực dân Pháp và sau này là đế quốc Mỹ đã tìm mọi cách khai thác lợi dụng đạo Công giáo để phục vụ cho những mưu đồ chính trị của họ. Tuy nhiên, những chiêu bài chống Cộng, bảo vệ đạo từng lúc từng nơi có thể đánh lừa được một bộ phận tín đồ, giáo sĩ, nhưng không xóa được tinh thần dân tộc, lòng yêu nước của người Công giáo Việt Nam. Bất kỳ thời kỳ nào của cách mạng Việt Nam, trong các phong trào yêu nước đều có rất nhiều giáo dân, giáo sĩ và tu sĩ tham gia một cách tích cực. Để có được như vậy những người Công giáo Việt Nam đã vượt qua sự dị biệt để tìm đến sự tương đồng giữa người Công giáo với cách mạng là dân tộc và Tổ quốc. Kết quả của những hoạt động yêu nước của giới Công giáo ở Việt Nam đã đưa đến việc ra đời các tổ chức Công giáo yêu nước, từ năm 1955 đến năm 1983 là *Ủy ban Liên lạc những người Công giáo yêu Tổ quốc, yêu hòa bình* (gọi tắt là *Ủy ban Liên lạc Công giáo toàn quốc)*, từ năm 1983 đến nay là *Ủy ban Đoàn kết Công giáo yêu nước Việt Nam* (gọi tắt là *Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam* - xem phụ lục). Chính phong trào yêu nước của những người Công giáo đã tạo tiền đề rất quan trọng cho việc xây dựng đường hướng *sống Phúc âm giữa lòng dân tộc* ghi trong bức Thư chung nổi tiếng năm 1980 của Hội đồng Giám mục Việt Nam.

ĐẠO TIN LÀNH

***

CHÂU ÂU – GIÁO HỘI CÔNG GIÁO VÀ CUỘC CẢI CÁCH TÔN GIÁO THẾ KỶ XVI

Vào khoảng đầu thế kỷ XVI ở Châu Âu đã diễn ra cuộc đại phân liệt lần thứ hai trong đạo Ki-tô, dẫn đến việc ra đời của đạo Tin lành. Thực chất đó là cuộc cải cách tôn giáo chịu tác động sâu sắc của những vấn đề chính trị - xã hội đương thời.

Trước hết là sự xuất hiện của giai cấp tư sản với những yêu cầu mới về chính trị, xã hội, tư tưởng, tôn giáo. Trong điều kiện Giáo hội Công giáo và giai cấp phong kiến có quan hệ chặt chẽ với nhau, đạo Công giáo trở thành chỗ dựa tư tưởng cho chế độ phong kiến thì trước khi tiến hành cuộc cách mạng xã hội, giai cấp tư sản cần phải "tháo bỏ hào quang tôn giáo" của giai cấp phong kiến, để thu hẹp dần lực lượng và ảnh hưởng của giai cấp phong kiến. Cho nên với ý nghĩa như vậy, cải cách tôn giáo thế kỷ XVI nằm trong phạm trù cách mạng tư sản.

Đạo Tin lành ra đời thể hiện sự khủng hoảng nghiêm trọng về vai trò ảnh hưởng của Giáo hội Công giáo do

những tham vọng quyền lực trần thế và sự sa sút về đạo đức của hàng giáo phẩm, nhất là sau *Cuộc Lưu đày Babylon* (1309 - 1377) và cuộc *Đại ly giáo* từ năm 1378 đến năm 1417. Cùng với sự khủng hoảng về uy tín ảnh hưởng của Giáo hội là sự bế tắc của nền Thần học Kinh viện (hình thành từ thế kỷ XII) - cơ sở quyền lực của Giáo hội Công giáo. Chính vì sự giảm sút uy tín, ảnh hưởng của Giáo hội nên trọng tâm của cuộc cải cách tôn giáo là vấn đề giáo sĩ và tổ chức giáo hội.

Đạo Tin lành ra đời xét về mặt văn hóa, tư tưởng được thúc đẩy bằng phong trào *Văn hóa phục hưng* - chủ nghĩa nhân văn, chủ nghĩa dân tộc ở Châu Âu thế kỷ XV, XVI. Với chủ trương đề cao con người, đề cao nhân tính, nhân quyền đối lại việc đề cao thần tính, thần quyền thời trung cổ; đề cao tự do cá nhân, dân chủ và sự hưởng lạc đối lại sự kìm hãm dục vọng và sự ràng buộc của chế độ phong kiến và luật lệ Công giáo; đề cao lòng yêu nước cụ thể đối lại sự đề cao lòng yêu Thiên Chúa và một nước Chúa chung chung diệu vợi,... Văn hóa phục hưng - chủ nghĩa nhân văn đã tạo ra chiều kích mới về văn hóa, tư tưởng, cách nhìn mới về con người và tôn giáo, làm cơ sở cho việc nảy nở và tiếp thu những tư tưởng cải cách tôn giáo.

Đạo Tin lành ra đời là sự kế thừa, tiếp nối các phong trào chống lại quyền lực Giáo hoàng và Giáo triều Rô-ma từ nhiều thế kỷ trước, mà tiêu biểu là một số phong

trào từ thế kỷ XII trở đi, như: phong trào Albigeois (thế kỷ XII) ở Pháp, phong trào Waldensians (thế kỷ XII) ở Pháp, phong trào John Wycilff (thế kỷ XIV) ở Anh, phong trào Jerome Svonarole (thế kỷ XV) ở I-a-li-a, và nhất là phong trào Jan Huss (thế kỷ XV) ở Czech.

Nói tóm lại, đạo Tin lành ra đời là kết quả của sự khủng hoảng đến mức trầm trọng về uy tín của Giáo hội Công giáo do những tham vọng quyền lực trần thế và sự sa sút về đạo đức của hàng giáo phẩm; là kết quả của sự lúng túng, bế tắc của nền Thần học Kinh viện thời trung cổ, là "kết quả đầu tiên" mà giai cấp tư sản mới ra đời giành được trong cuộc đấu tranh chống lại giai cấp phong kiến và chỗ dựa tư tưởng của nó là đạo Công giáo, là kết quả của sự tác động khá mạnh mẽ của phong trào Văn hóa Phục hưng, chủ nghĩa nhân văn, chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa tự do ở Châu Âu thế kỷ thứ XV, XVI.

LUTHER, CALVIN VÀ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH ĐẠO TIN LÀNH

Phong trào cải cách tôn giáo nổ ra đầu tiên ở Đức - nơi giai cấp tư sản đang lên, nơi mâu thuẫn giữa nông dân với phong kiến quí tộc diễn ra gay gắt, nơi mà thời kỳ trung cổ phải cung cấp cho Giáo triều Rô-ma nhiều của cải vật chất, từng được mệnh danh là *con bò sữa của Giáo hoàng*.

Người xướng xuất và trở thành lãnh tụ nổi tiếng của phong trào này là Martin Luther. Ông sinh năm 1483 tại xứ Saxon nước Đức. Cha Luther là nông dân sau chuyển sang làm thợ mỏ. Năm 1501 khi 18 tuổi Luther vào học tại khoa Luật trường Đại học Erfurt. Năm 1505 ông bỏ học và quyết định dâng mình cho Chúa vào tu tại dòng Ô-guýt-xti-nô và theo học tại ban thần học của nhà dòng.

Sau hai năm được thụ phong linh mục. Năm 1512 Luther đỗ tiến sĩ thần học và trở thành giáo sư của trường Đại học Tổng hợp Wittenberg.

Luther là người có trí tưởng tượng mạnh mẽ và có tài hùng biện nên những bài giảng của ông có ảnh hưởng lớn trong sinh viên và giới trí thức. Năm 1511 do tài năng, Luther được cử sang Rô-ma giải quyết một số công việc của dòng. Tại Rô-ma, Luther hoàn toàn thất vọng vì được tận mắt chứng kiến đời sống xa hoa trần tục của số đông giáo sĩ trái với tính chất của Hội thánh do Chúa Giê-su tạo dựng. Sau khi ở Rô-ma về, Luther càng thấm nhuần câu Kinh Thánh *"Người công chính sẽ sống bởi đức tin"* (Rô-ma 1:17), rằng người tín đồ trung tín quan trọng trên hết là đức tin, không phải chỉ có nhờ dựa vào các đấng bậc của giáo triều. Từ đó, ông nhen nhóm những ý tưởng cải cách tôn giáo.

Năm 1514 Giáo hoàng Lê-ông X ra lệnh ban ơn toàn xá cho những ai dâng cúng tiền của cho Giáo hội. Ơn

toàn xá được phổ biến ở nhiều nơi không phải vì ý nghĩa thiêng liêng mà vì mục đích kinh tế. Thế kỷ XVI, công quỹ của Giáo hội Rô-ma bị thiếu hụt vì phải tiêu tốn vào việc đề phòng cuộc chiến tranh xâm lược của Thổ Nhĩ Kỳ, việc xây dựng tu bổ các đền đài ở Rô-ma, nhất là việc xây dựng đền thánh Phê-rô và việc cung phụng cho cuộc sống của các bậc trong giáo triều. Thực hiệnơn toàn xá,Giáo hoàng Lê-ông X chủ trương bán bùa xá tội một cách rộng rãi trong dân chúng.

Ở Đức, các tu sĩ dòng Đô-mi-ni-cô (Đa Minh) đi bán bùa xá tội của Giáo hoàng với lời tuyên truyền rằng ai bỏ tiền ra mua bùa xá tội thì mọi tội lỗi sẽ được xóa, dù đã phạm, đang phạm hay sẽ phạm, mua càng nhiều thì sau khi chết càng nhanh được lên Thiên đường. Việc làm này đã gây phản ứng trong giáo dân, giáo sĩ Giáo hội Công giáo Đức. Việc ban bùa xá tội của Giáo hội được coi là nguyên nhân trực tiếp, hay nói đúng hơn là nguyên cớ của cuộc cải cách tôn giáo.

Ngày 30 tháng 11 năm 1517, ngày đáng ghi nhớ trong đời sống Ki-tô giáo ở Đức, ngày mở đầu cho phong trào cải cách, ngày Luther công bố *Chín mươi lăm luận đề* tại nhà thờ ở Wintenberg với nội dung phê phán kịch liệt việc lợi dụng danh Thánh để bóc lột dân chúng, lên án chức vụ Giáo hoàng và giáo quyền Rô-ma. Ông nói : *Nếu Giáo hoàng có thể giải cứu linh hồn người ra khỏi*

lửa luyện ngục, cớ sao không tỏ lòng đau xót các linh hồn đáng thương ấy mà giải cứu hết một lượt,... thà đại giáo đường thánh Phêrô bị phóng hỏa thành tro bụi còn hơn xây cất nó trên máu của con chiên trong bầy mình (xem Sử ký Hội thánh - Olsen).

Từ lâu, các lãnh chúa, các thị dân Đức, nhất là những người mang nặng tư tưởng dân tộc bất bình với giáo hội, và xót xa khi thấy tài sản, tiền của nước Đức chạy ra ngoài. Do đó ở nhiều nơi họ lên tiếng ủng hộ những quan điểm của Luther chống lại Giáo quyền Rô-ma.

Tuy nhiên, hàng giao phẩm cao cấp, các nhà Thần học Kinh viện phản đối Luther kịch liệt. Giáo hoàng giao cho bề trên dòng Ô-guýt-xti-nô thuyết phục, răn đe Luther từ bỏ những ý đồ cải cách. Năm 1518 tại đại hội đồng thường niên dòng Ô-guýt-xti-nô tại Heidelberg, Luther kiên trì quan điểm của mình và tuyên bố sẵn sàng tranh luận với bất cứ ai về những nội dung cải cách mà ông khởi xướng. Năm 1519 tại Lepzich, Luther tuyên bố phủ nhận quyền lực của giáo triều Rô-ma và Công đồng chung, chỉ công nhận có Chúa Giê-su và Kinh Thánh. Năm 1520, khi tranh luận với các đại biểu Thần học Kinh viện, Luther liên tiếp cho ra đời 3 tác phẩm với nhan đề *Tặng cho quý tộc Đức, Cuộc lưu đầy ở Babylon* và *Sự tự do cho tín đồ* với nội dung lên án giáo quyền Rô-ma, nhất là quyền bính của Giáo hoàng đã lấn lướt thế quyền,

phê phán các nghi thức cúng tế và đặc biệt là ông đề cao vai trò cá nhân trong đời sống tín ngưỡng,... Tất cả những điều đó đã thể hiện toàn bộ quan điểm cải cách tôn giáo của Luther. Tháng 6 năm 1520 Giáo hoàng ban hành sắc lệnh phủ nhận giáo thuyết của Luther. Ông đã phản ứng lại bằng việc đốt sắc lệnh của Giáo hoàng trước đông đảo công chúng tại trường Đại học Tổng hợp Wittenberg và nói: *Mọi việc đã quyết định xong, đời tôi sẽ không bao giờ làm hòa với La Mã.* Hoàng đế Charle V được Giáo hoàng giao quyền thi hành kỷ luật đối với Luther nhưng đã tỏ ra ngần ngại không dám đụng chạm đến lực lượng ủng hộ Luther. Song trước sức ép của Tòa Thánh và để vừa lòng các vua chúa phong kiến, Charle V triệu tập hội nghị toàn đế quốc để cho Luther đến tự bào chữa. Tại hội nghị, Luther tiếp tục bác bỏ giáo quyền Rô-ma. Hội nghị đã đi đến quyết định đốt hết các tác phẩm của Luther và đưa ông lên giàn hoả. Vương hầu Férédéric xứ Saxon đã cứu ông thoát chết và đưa về lánh nạn ở lâu đài Watbourg. Tại đây, Luther tiếp tục viết sách chống Giáo hoàng và dịch Kinh Thánh ra tiếng Đức để hỗ trợ cho cuộc cải cách.

Phong trào cải cách tiếp tục gây ra sự phân hóa trong dân chúng Đức, nhất là các vương hầu quí tộc. Một bộ phận ngả theo Luther, một bộ phận vẫn kiên trì bảo vệ giáo quyền Rô-ma. Tại hội nghị các công quốc tại Spire năm 1529, cuộc đấu tranh giữa hai phe diễn ra khá gay gắt.

Những người ủng hộ Luther được mang danh là *phái phản kháng* (Protestant). Năm 1532, trước sự lớn mạnh của phong trào, hoàng đế Đức phải ký Hòa ước Nurenberg cho đạo Tin lành được tự do hoạt động.

Tuy nhiên, sau khi giành được những thắng lợi nhất định trong cuộc cải cách tôn giáo, Luther quay sang thoả hiệp với tầng lớp quí tộc mới, được tầng lớp quí tộc mới nâng đỡ làm cho cuộc cải cách tôn giáo quay sang hướng ôn hòa. Luther mất ngày 18-2-1546.

Một lãnh tụ khác có ảnh hưởng lớn đến phong trào cải cách tôn giáo ở Đức là linh mục Thomas Muntzer (1490-1525). Muntzer là một giáo sĩ đại diện cho lực lượng nông dân trong cuộc cải cách. Muntzer mang tư tưởng cấp tiến, vừa chống giáo quyền Rô-ma vừa chống chính quyền phong kiến. Ông đề xướng một cương lĩnh cải cách rộng rãi kêu gọi nông dân Đức đứng dậy khởi nghĩa xây dựng Thiên đường ngay trên trái đất. Đó là một xã hội không có giai cấp, không có tư hữu, không có nhà nước. Do sự khác nhau về quan điểm cải cách là thái độ đối với phong trào đấu tranh của nông dân nên sự liên kết giữa Muntzer và Luther không được bao lâu. Khi cuộc Chiến tranh nông dân Đức nổ ra, Muntzer trở thành lãnh tụ tinh thần và đã hy sinh anh dũng trong cuộc chiến đấu ở Frankenhhauxen ngày 25 tháng 5 năm 1525, khi 35 tuổi.

Thụy Sĩ là trung tâm lớn thứ hai của cuộc cải cách tôn giáo, gắn với nhân vật xuất sắc là Jean Calvin. Ông sinh năm 1509 tại xứ Picardia nước Pháp. Cha ông là Geal Calvin, một phú hộ tài trí khôn ngoan và có uy tín trong giới quí tộc Pháp và Thụy Sĩ. Calvin cũng là một linh mục theo học thần học và luật học tại Pháp bằng học bổng của Giáo hội và trở thành *nhà thần học lỗi lạc sau thánh O-gut-xti-nô*. Calvin hưởng ứng phong trào cải cách của Luther từ năm 1528 và bị trục xuất khỏi Pháp sang sống ở xứ Bale, Thụy Sĩ. Tại đây, năm 1536 ông cho xuất bản tác phẩm thần học nổi tiếng *Nền tảng thần học Cơ đốc giáo* (Institutes of the Christian Theology) hình thành một giáo thuyết riêng. Nội dung chủ yếu của giáo thuyết Calvin là thuyết về *Sự tiền định tuyệt đối*, mà theo đó, số phận của từng con người ai được lên Thiên đường, ai phải xuống Hoả ngục đều được Thiên Chúa định trước. Không một cố gắng nào của con người có thể thay đổi sự sắp xếp của Thiên Chúa. Những hoạt động tích cực của mỗi người chỉ là dấu chứng thể hiện là tuyển dân mà thôi (người được Thiên Chúa tuyển chọn). Một thời gian ngắn sau đó, Calvin đến Genève cùng Farel lãnh đạo phong trào cải cách tôn giáo ở Genève với mục đích đánh đổ ách cai trị của các giáo sĩ cũng như các chúa phong kiến Savoi (Bắc I-ta-li-a). Năm 1538, Calvin và Farel bị đuổi ra khỏi Genève trong tình hình chính trị - xã hội ở đó đang lộn xộn. Năm 1541 dân chúng Genève

kêu gọi Calvin trở lại. Ông đã trở lại Genève với tư cách của người chiến thắng. Tại Genève ông bắt tay vào việc tổ chức lại chính quyền và giáo quyền đi theo xu hướng độc tài, trong đó chính quyền thế tục phải phụ thuộc vào giáo quyền. Đặc biệt, Calvin tỏ thái độ không khoan nhượng đối với những người có khuynh hướng về tư tưởng tôn giáo khác biệt. Calvin còn cho lập trường đào tạo giáo sĩ ở Genève để đưa đi hoạt động ở các nước Hà Lan, Anh, Pháp, Đức,... làm nòng cốt cho cuộc cải cách.

Cùng với việc đưa ra một giáo thuyết mới, Calvin đã cải cách một cách khá hợp lý về lễ nghi, tổ chức Giáo hội làm chuẩn mực cho phần lớn các tổ chức hệ phái Tin lành đi theo. Calvin qua đời ngày 27 tháng 5 năm 1546 tại Thụy Sĩ.

Cùng với Calvin, phong trào cải cách ở Thụy Sĩ còn có Ubric Zwingli (1484-1531). Zwingli cũng là một linh mục từ rất sớm đã ủng hộ và tích cực tham gia cuộc đấu tranh chống lại việc ban ơn toàn xá của Giáo hoàng Lê-ông X. Năm 1517 ông công kích mạnh mẽ việc chuộc tội nhờ đi hành hương viếng đền thờ Đức Mẹ đồng trinh, và năm 1522 ông tuyên bố dứt khoát ly khai với giáo quyền Rô-ma. Ông nói: *Duy chỉ có một mình Chúa Giê-su là đối tượng xứng đáng cho ta thờ kính, tôn vinh,... ấy vậy mà phẩm trật La Mã chủ trương rằng mình làm trọng tài giữa Đấng Christ với dân Ngài và có quyền gia giảm*

trong giáo thuyết,... Lễ Misa chẳng làm tăng sự chết của Đấng Christ, bất quá chỉ là kỷ niệm về sự chết ấy mà thôi,... Zwingli cũng không chấp nhận lễ phong chức, lễ giải tội, chủ nghĩa độc thân của giáo sĩ và sự cai trị độc đoán của giáo hội.

Cuộc cải cách do Zwingli lãnh đạo chỉ ảnh hưởng ở vùng phía Bắc Thụy Sĩ tiếp giáp với nước Đức và nhanh chóng bị đàn áp. Zwingli bị bắt và giết năm 1531.

Từ trung tâm Đức, Thụy Sĩ, phong trào cải cách tôn giáo phát triển nhanh chóng lan sang các nước Pháp (do Jacques Lefèbvere lãnh đạo), Scốt-len, Ai-rơ-len (do John Knox lãnh đạo), Hà Lan (do Gerurd Groot, Jran de Goch lãnh đạo), Na Uy, Đan Mạch, Thụy Điển, Tiệp Khắc, Ba Lan v.v,... Đến khoảng giữa thế kỷ XVII, cụ thể là sau *chiến tranh Ba mươi năm* (1618 - 1548), chính thức hình thành một tôn giáo mới tách hẳn khỏi đạo Công giáo: đạo Tin lành.

VUA HENRY VIII VÀ ANH GIÁO

Phong trào cải cách ở Anh trải qua nhiều giai đoạn, thường gắn với những diễn biến chính trị phức tạp ở nước này và đi theo một cách riêng. Người ta thường biết đến phong trào cải cách tôn giáo ở Anh qua Henry VIII (1485-1547). Vua Henry VII (1485-1509) triều vua đầu

tiên của dòng họ Tudor được thiết lập sau cuộc nội chiến. Vì còn nhiều thế lực chống đối, Henry VII phải cầu thân với vua Tây Ban Nha để cưới công chúa Cathérine cho thái tử Arthur. Chẳng may Arthur mất sớm, Henry VII và hoàng hậu Tây Ban Nha phải vận động Giáo hoàng chấp nhận cuộc hôn nhân được chắp nối giữa Cathérine với Henry (em trai Arthur). Năm 1509 Henry lên ngôi vua khi 18 tuổi và đặt hiệu Henry VIII. Ông ăn ở với Cathérine 18 năm, sinh đẻ sáu lần nhưng chỉ còn một con gái là Mary. Thời kỳ đầu Henry VIII là người vâng phục và bênh vực giáo quyền Rô-ma chống lại giáo thuyết cải cách của Luther và Calvin, được Giáo hoàng ca ngợi là người bảo vệ tín ngưỡng. Năm 1523 Henry VIII đòi ly hôn Cathérine để lấy nàng hầu của mình là Anne Boléyn nhưng không được Giáo hoàng chấp nhận. Với bản tính độc đoán, muốn tập trung quyền lực trong tay, Henry VIII đã lợi dụng việc Giáo hoàng phạt vạ phản đối cuộc ly dị của ông đối với hoàng hậu Cathérine để xóa bỏ giáo quyền Rô-ma đối với Giáo hội Công giáo Anh, thâu tóm cả thế quyền và thần quyền. Năm 1534 dưới áp lực của Henry VIII, Pháp viện Anh đã ban hành luật *Quyền tối thượng* chính thức đưa Henry VIII lên đứng đầu Giáo hội Anh và có quyền bính như Giáo hoàng, được tuyển chọn phong chức linh mục, giám mục giống như việc bổ dụng các chức vụ trong triều đình. Sau đó, Henry VIII còn cho đóng cửa các dòng tu, phát mãi

các tài sản sung vào công quỹ của nhà vua,... Việc tuyệt giao với giáo triều Rô-ma của Henry VIII tuy mới chỉ về phương diện tổ chức với lý do cụ thể trực tiếp, riêng biệt, còn các luật lệ, lễ nghi, cách thức hành đạo vẫn giữ nguyên, song nó đã gián tiếp mở đường cho phong trào cải cách những năm sau này ở Anh.

Sau khi Henry VIII qua đời, nữ hoàng Mary lên ngôi, phong trào cải cách tôn giáo ở Anh bị bế tắc. Các cuộc bắt bớ xảy ra ở khắp nơi, và cuối cùng, nữ hoàng Mary đưa Giáo hội Anh trở lại quy phục Giáo hoàng và giáo triều Rô-ma.

Dưới thời trị vì của vua Edward (1547-1553) và nhất là dưới thời nữ hoàng Elizabeth (1558-1603) phong trào cải cách tôn giáo ở Anh có điều kiện phát triển thuận lợi. Các giáo sĩ Cramer, Tyndale, Paker đã hoạt động rất tích cực và khôn khéo để đưa tư tưởng cải cách của Luther, nhất là của Calvin vào làm chuyển biến Giáo hội Anh. Năm 1563 giám mục Paker dựa trên *Bốn mươi hai tín điều* mà giám mục Cramer đã soạn từ năm 1552 để điều chỉnh, bổ sung thành *Ba mươi chín tín điều* trình Pháp viện Anh thông qua, chính thức trở thành tín điều của Anh giáo, tồn tại cho đến ngày nay.

Về mặt giáo thuyết, Anh Giáo chủ yếu dựa theo quan điểm thần học Calvin, nhưng cách thức hành đạo dựa theo nghi lễ Công giáo. Về tổ chức, Anh giáo lập Giáo

hội riêng, không quan hệ với giáo triều Rô-ma, nhưng duy trì cơ cấu tổ chức và hàng giáo phẩm theo đạo Công giáo, vẫn có các địa phận, giáo xứ, vẫn có các chức giám mục, linh mục, mặc dù họ không sống độc thân như giáo sĩ Công giáo.

Với nội dung trên, Anh giáo được coi là gạch nối giữa Công giáo và Tin lành, được xếp vào phong trào cải cách tôn giáo ở thế kỷ XVI hình thành đạo Tin lành. *Nói một cách hình ảnh, Anh giáo là một tôn giáo đem tinh thần Tin lành đặt trong một thân thể Công giáo.*

Địa bàn tồn tại và phát triển của Anh Giáo chủ yếu ở Anh, Mỹ và các thuộc địa cũ của Anh. Tuy nhiên khi ra khỏi nước Anh, nhất là đến khu vực Bắc Mỹ một bộ phận của Anh giáo không còn giữ nguyên tính chất Anh giáo mà hòa nhập chung sống với các tổ chức hệ phái Tin lành khác. Hiện nay trên thế giới có 27 Giáo hội Anh giáo với khoảng 70 triệu tín đồ.

QUÁ TRÌNH TRUYỀN BÁ ĐẠO TIN LÀNH

Là một tôn giáo ra đời cùng với giai cấp tư sản và chủ nghĩa tư bản, tuy nhiên trong quá trình cách mạng tư sản đạo Tin lành không phát triển được bao nhiêu ở Châu Âu. Nhưng bù lại, đạo Tin lành lại lan rộng ra thế giới, nhất là khu vực Bắc Mỹ cùng với quá trình giai cấp tư sản Châu Âu tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược mở rộng thị

trường và khai thác nguyên vật liệu. Nếu như các nước Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha có vai trò quan trọng đưa Công giáo sang khu vực Trung – Nam Mỹ, thì các nước Anh, Đức, Hà Lan đưa Tin lành sang khu vực Bắc Mỹ. Thực ra Tin lành truyền sang khu vực Bắc Mỹ vừa bằng con đường chính thống theo các đoàn quân chinh phục, chủ yếu là Anh giáo và các hệ phái được chấp nhận, vừa bằng con đường tự do, chủ yếu là các hệ phái bị cấm đoán như Thanh giáo, Quaker, Mennonitte,...

Giữa thế kỷ XVI là thời gian xuất hiện những nhóm tín đồ Tin lành đầu tiên của các phái (Anh giáo, Thanh giáo, Lutheran,...) đến Bắc Mỹ. Hai thế kỷ XVII, XVIII là khoảng thời gian đạo Tin lành dồn dập thâm nhập vào Bắc Mỹ với vai trò của các đoàn truyền giáo, có khi của một hệ phái, có khi của nhiều hệ phái lập ra như *Hội Phát triển tri thức Cơ đốc* (1699), *Hội Truyền bá Tin lành ở Hải ngoại* (1701), *Hội Truyền giáo Đan Mạch Hall* (1706), *Hội Truyền giáo Luân Đôn* (1796), *Hội Truyền giáo Giáo hội* (1799),... Thời kỳ này cũng xuất hiện một số nhà truyền giáo có tên tuổi như anh em Francis Drake và Francis Flecher, John Robinson, William Ames, Francis Mc Kenzie, anh em nhà Wesley, Samuel Marsden,...

Nếu như ở Châu Âu trong các cuộc cách mạng tư sản, vai trò của đạo Tin lành không được phát huy thì sang vùng Bắc Mỹ đạo Tin lành tỏ ra năng động tham gia tích

cực vào cuộc đấu tranh giành độc lập và sự phát triển ở đây, đặc biệt là trong cách mạng tư sản Mỹ năm 1776. Bản Tuyên ngôn độc lập nổi tiếng của Mỹ công bố ngày 4 tháng 7 năm 1776 ở Philadelphia được xây dựng dựa trên những nguyên tắc dân chủ của đạo Tin lành và có chữ ký của lãnh đạo các hệ phái Tin lành như Giám nhiệm, Công nghị, Bắp-tít và Quaker. Sau này nhiều tín đồ các phái Tin lành tham gia các phong trào đấu tranh xóa bỏ chế độ nô lệ, chống phân biệt chủng tộc, chống chiến tranh xâm lược, giành quyền tự quyết cho các dân tộc bị áp bức.

Đạo Tin lành ra đời ở Châu Âu sau đó truyền sang vùng Bắc Mỹ, chủ yếu là Mỹ. Vốn có tư tưởng tự do, đến vùng đất mới còn hoang sơ, đạo Tin lành có điều kiện phát triển nhanh. Có những nhóm Tin lành khi sang Mỹ chỉ là thiểu số nhưng nhanh chóng trở thành hệ phái lớn. Đặc biệt với phong trào phục hưng tôn giáo cuối thế kỷ XIX đạo Tin lành phát triển rất nhanh và xuất hiện nhiều hệ phái mới, để đến sau này có điều kiện đạo Tin lành từ Mỹ truyền trở lại Châu Âu và lan tỏa ra toàn thế giới. Đó là con đường phát triển của đạo Tin lành, đồng thời là lời lý giải tại sao cái nôi của Tin lành ở Châu Âu nhưng trung tâm điều hành Tin lành lại là ở Mỹ.

Thế kỷ XX với hai cuộc chiến tranh thế giới (lần thứ nhất 1914 -1918, lần thứ hai 1939 -1945) và sau đó là tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và sự phát triển

rất nhanh chóng của khoa học kỹ thuật. Những điều đó đã tạo ra môi trường thuận lợi cho đạo Tin lành phát triển mở rộng ra nhiều nước trên thế giới. Trong hai cuộc chiến tranh thế giới, đạo Tin lành đã khai thác môi trường chiến tranh bom đạn chết chóc, nghèo đói để lôi kéo người theo đạo; mặt khác dựa vào vị thế của Mỹ và Anh - những nước thắng trận mà đạo Tin lành chiếm đa số để truyền giáo phát triển lực lượng. Thế kỷ XX trừ một số nước ở Tây Âu, Bắc Âu, Bắc Mỹ có nền công nghiệp tiên tiến theo đạo Tin lành truyền thống, còn đa số các nước đang phát triển bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã không tránh được hệ lụy tạo môi trường thuận lợi cho đạo Tin lành phát triển. Năm 1949 ở Châu Á có 8,33 triệu tín đồ Tin lành, đến năm 1995 tăng lên 88,80 triệu (gấp hơn 10 lần); năm 1949 ở Châu Phi có 7,76 triệu, đến năm 1995 tăng lên 122,73 triệu (gấp hơn 16 lần); năm 1949 ở Châu Mỹ La-tinh có 2,25 triệu, đến năm 1995 tăng lên 18,82 triệu (gấp hơn 8 lần).

Một điều cần quan tâm nữa là, trong quá trình phát triển, trước đây và hiện nay, một mặt khai thác điều kiện thuận lợi như nói ở trên, mặt khác tự bản thân đạo Tin lành rất năng động, luôn luôn đổi mới và thích nghi, đặc biệt là chủ trương nhập thế, lấy các hoạt động xã hội làm phương tiện, điều kiện để thu hút tín đồ. Đồng thời do ra đời muộn, khi địa bàn truyền giáo ngày càng ít và đi vào ổn định, nên từ rất sớm, đạo Tin lành

đã hướng các hoạt động truyền giáo đến vùng dân tộc thiểu số. Trên bình diện thế giới vào những thế kỷ trước, Châu Á, Châu Phi, Châu Mỹ là những vùng xa xôi của "Châu Âu văn minh". Hiện nay đối với từng quốc gia là những vùng miền núi, biên giới, hải đảo là những nơi dân tộc thiểu số sinh sống.

Đến nay, chỉ gần năm trăm năm kể từ khi ra đời, đạo Tin lành phát triển với tốc độ rất nhanh, trở thành một tôn giáo lớn, đứng thứ ba chỉ sau đạo Công giáo, Hồi giáo, với khoảng 550 triệu tín đồ của 285 hệ phái có mặt ở 135 nước của tất cả các châu lục, trong đó tập trung ở các nước công nghiệp tiên tiến như Tây Âu, Bắc Âu và Bắc Mỹ.

GIÁO LÝ ĐẠO TIN LÀNH

Đạo Tin lành có nhiều tổ chức hệ phái và mặc dù có những điểm khác nhau về giáo thuyết, nghi thức hành đạo và cách tổ chức Giáo hội giữa các hệ phái, nhưng nhìn chung đều thống nhất ở những nội dung, nguyên tắc chính. Có thể khái quát giáo lý, luật lệ, lễ nghi, tổ chức của đạo Tin lành để so sánh với đạo Công giáo như sau:

Trước hết về Kinh Thánh, cả hai tôn giáo Tin lành và Công giáo đều lấy Kinh Thánh (gồm Cựu ước và Tân ước) làm nền tảng giáo lý. Riêng Cựu ước, đạo Tin lành chỉ công nhận 39 quyển trong số 46 quyển. Đạo Tin lành

đề cao vị trí của Kinh Thánh, coi đó là chuẩn mực căn bản, duy nhất của đức tin và sự hành đạo. Đạo Công giáo lại cho rằng ngoài Kinh Thánh còn có những văn bản khác như nghị quyết các Công đồng chung, các sắc chỉ, thông điệp,... của Giáo hoàng, về nguyên tắc cũng có giá trị như giáo lý. Đạo Tin lành tuy đề cao Kinh Thánh một cách tuyệt đối nhưng không coi đó là cuốn sách mà chỉ có một số ít người (ý nói các giáo sĩ) được quyền kê cứu giảng giải như đạo Công giáo. Tất cả tín đồ và chức vụ mục sư, truyền đạo của đạo Tin lành đều sử dụng Kinh Thánh, nói và làm theo Kinh Thánh. Đối với đạo Tin lành, Kinh Thánh có vị trí quan trọng giữ vai trò như một giáo sĩ trên cả hai phương diện mục vụ và truyền giáo

Giáo lý của đạo Tin lành và Công giáo về cơ bản giống nhau. Cả hai tôn giáo đều thờ Thiên Chúa, tin theo thuyết: Thiên Chúa ba ngôi (Ngôi Một: Cha, Ngôi Hai: Con, Ngôi Ba: Thánh thần; Ngôi Hai được lưu xuất từ Ngôi Một, Ngôi Ba được lưu xuất từ Ngôi Một và Ngôi Hai), tin vũ trụ, muôn vật đều do Thiên Chúa tạo dựng và điều khiển; tin con người do Thiên Chúa tạo dựng theo cách riêng và có phần hồn và phần xác; tin con người sa ngã tội lỗi; tin có Ngôi Hai Thiên Chúa là Giê-su Ki-tô xuống trần chịu nạn, chịu chết chuộc tội cho loài người; tin có thiên thần và ma quỷ, có thiên đường và địa ngục; tin có ngày tận thế, phục sinh và phán xét cuối cùng,...

Tuy nhiên, có một số chi tiết trong một số tín điều truyền thống của đạo Công giáo được đạo Tin lành sửa đổi và lược bỏ tạo ra sự khác biệt nhất định giữa đạo Tin lành và Công giáo. Cụ thể:

Đạo Tin lành tin có sự hoài thai Chúa Giê-su một cách mầu nhiệm của bà Ma-ri-a nhưng cho rằng bà không phải là mẹ Thiên Chúa và chỉ đồng trinh cho đến khi sinh Chúa Giê-su, sau đó không còn đồng trinh nữa. Thậm chí một số phái Tin lành cho rằng Kinh Thánh nói Bà Ma-ri-a sau khi sinh Chúa Giê-su còn sinh cho ông Giu-se một số người con khác một cách bình thường. Một số phái Tin lành đã trích dẫn những câu Kinh Thánh nói về việc bà Ma-ri-a có con thêm với ông Giu-se, như trong sách Ma-thi-ơ có nói: *"... Anh em Ngài (Chúa Giê-su) có phải là Giacô, Giosep, Simon, Giuda ?"* (Mat 13; 55,56); hoặc sách Giăng còn nói rõ hơn: *"Sau việc đó, anh em và môn đệ Ngài (Chúa Giê-su) đều xuống thành Cabênaum"* (Giăng 2; 12). Do vậy, đạo Tin lành chỉ kính trọng chứ không tôn sùng thờ lạy bà Ma-ri-a như đạo Công giáo.

Đạo Tin lành tin có Thiên sứ, có các Thánh Tông đồ, các Thánh tử đạo và các Thánh khác, nhưng cũng chỉ kính trọng và noi gương, chứ không tôn sùng và thờ lạy họ như đạo Công giáo. Đạo Tin lành không tôn sùng và thực hiện hành hương đến các Thánh địa, kể cả Giê-ru-sa-lem, núi Xi-nai, đền thánh Phê-rô và Phao-lô.

Đặc biệt, đạo Tin lành không thờ lạy các tranh ảnh, hình tượng và họ cho rằng Kinh Thánh đã dạy: "*Hình tượng là công việc do tay người làm ra, hình tượng có miệng mà không nói, có tai mà không nghe, có lỗ mũi mà chẳng ngửi, có tay nhưng không rờ rẫm, có chân nào biết bước đi,... phàm kẻ nào làm hình tượng mà nhờ cậy nơi đó, đều giống nó*" (Thi thiên 115; 4-8). Tuy nhiên, trong một số trường hợp, đạo Tin lành có dùng các tranh ảnh, hình tượng trong sinh hoạt tôn giáo nhưng mang ý nghĩa tài liệu để giảng giải, truyền thụ.

Đạo Tin lành tin có thiên đường, địa ngục nhưng không quá coi trọng tới mức dùng nó làm công cụ khuyến thưởng răn đe, trừng phạt đối với con người. Đạo Tin lành không tin có luyện ngục, nơi tạm giam các linh hồn mắc tội nhẹ đang chờ cứu vớt như đạo Công giáo. Họ cho rằng Kinh Thánh chỉ nói đến thiên đường, địa ngục, không hề nói đến luyện ngục.

LUẬT LỆ, LỄ NGHI VÀ TỔ CHỨC GIÁO HỘI

Trong đời sống tín ngưỡng, đạo Tin lành là một tôn giáo đặc biệt đề cao lý trí trong đức tin, cho rằng sự cứu rỗi chỉ đến bởi đức tin chứ không phải vì những *hình thức ngoại tại* (tức là không phải vì các luật lệ lễ nghi). Do đó luật lệ, lễ nghi, cách thức hành đạo của đạo Tin lành đơn giản không cầu kỳ, rườm rà như đạo Công giáo.

Trong bảy phép Bí tích của đạo Công giáo (Rửa tội, Thêm sức, Giải tội, Thánh thể, Sức dầu, Truyền chức, Hôn phối) đạo Tin lành chỉ thừa nhận và thực hiện phép Rửa tội (Bắp-tem), phép Thánh thể (Còn gọi là Tiệc Thánh). Vì họ cho rằng Kinh Thánh chỉ nói đến những phép đó mà thôi. Ngoài ra đạo Tin lành có các lễ: Hôn phối, lễ Dâng con trẻ cho Thiên Chúa - dựa theo tích trong Cựu ước, rằng Abraham đã dâng con trai là Y Sác cho đức Giê-hô-va, và một số lễ khác.

Đạo Tin lành cho rằng phép Bắp-tem (Rửa tội) không phải tẩy trừ tội lỗi một cách linh nghiệm mà đó là sự thay cũ đổi mới của mỗi con người, một sự liên lạc bằng lương tâm và lý trí đối với Chúa Trời. Do vậy, người chịu Bắp-tem phải đủ tuổi để hiểu biết các lẽ đạo, và nhất là phải ăn ở trong sạch, không được phạm tội. Nghi lễ phép Bắp-tem của đạo Tin lành thường được tiến hành theo lối cổ như thánh Gioan rửa tội cho Chúa Giê-su trên sông Giooc-đăng bằng cách dìm cả người xuống nước ướt hết, chứ không vẩy nước lên đầu một cách tượng trưng như Công giáo. Cũng có một số hệ phái Tin lành thực hiện phép Bắp-tem bằng vẩy nước, nhưng không phổ biến.

Nguyên thủy, đạo Tin lành có 3 quan điểm về phép Thánh thể: Luther tuy tuyên bố không công nhận *thuyết biến thể* nhưng lại cho rằng bánh và rượu trong phép Thánh thể cũng là máu thịt Chúa Giê-su, uống rượu và ăn bánh là uống máu và ăn thịt Chúa Giê-su; Zwingli cho

rằng phép Thánh thể chỉ đơn thuần kỷ niệm về sự chết của Chúa Giê-su, bánh và rượu chỉ có ý nghĩa vật chất; Calvin dung hòa quan điểm của Luther và Zwingli, rằng rượu và bánh trong phép Thánh thể vừa có ý nghĩa vật chất (ở bên ngoài), vừa có ý nghĩa thuộc linh (ở bên trong). Trong quá trình phát triển, tuy các phái Tin lành còn có những quan điểm khác nhau về phép Thánh thể nhưng nhìn chung đều phủ nhận thuyết biến thể của đạo Công giáo. Đa số phái Tin lành cho rằng phép Thánh thể là kỷ niệm về sự chết của Chúa Giê-su chuộc tội cho loài người, qua đó nhắc nhở con người sống xứng đáng với Thiên Chúa. Phép Thánh thể của đạo Công giáo được tiến hành với nghi thức rườm rà, phức tạp, tín đồ chỉ được ăn Bánh Thánh còn Rượu Thánh không được uống mà giành cho các giáo sĩ. Đạo Tin lành thực hiện nghi lễ của phép Thánh thể đơn giản hơn, tất cả tín đồ và giáo sĩ cùng uống rượu và ăn bánh. Phép Thánh thể thường được tổ chức vào chủ nhật đầu tiên của từng tháng.

Đạo Công giáo cho rằng con người không những phải làm việc thiện mà còn phải hãm mình để chuộc tội. Đạo Tin lành lại quan niệm rằng việc chuộc tội cho loài người đã có Chúa Giê-su làm trọn rồi. Con người làm việc thiện để tỏ ra xứng đáng với Thiên Chúa. Con người phải có đức tin mới được cứu vớt.

Tín đồ đạo Công giáo xưng tội trong tòa kín với linh mục là hình thức chủ yếu nhất, còn tín đồ đạo Tin lành

xưng tội trực tiếp với Thiên Chúa. Đạo Công giáo đặt ra nhiều bài kinh để cho mọi người cầu nguyện hàng ngày (quen gọi là Kinh nguyện). Đạo Tin lành chỉ tin có Kinh Thánh, dùng Kinh Thánh và Thánh ca trong tất cả các sinh hoạt tôn giáo. Khi xưng tội cũng như khi cầu nguyện, tín đồ đạo Tin lành có thể đứng giữa nhà thờ, trước đám đông để sám hối hoặc nói lên ý nguyện của mình một cách công khai.

Nhà thờ của đạo Công giáo được xây dựng tốn kém, kiến trúc đồ sộ theo lối cổ, bài trí công phu cầu kỳ và cho rằng đó là Nhà Chúa - nơi Chúa ngự một cách linh thiêng. Đặc biệt, trong và ngoài nhà thờ của đạo Công giáo treo nhiều ảnh, tượng. Nhưng trái lại, nhà thờ đạo Tin lành thường kiến trúc hiện đại, đơn giản, trong nhà thờ không có tượng ảnh, chỉ có cây thập giá biểu tượng Chúa Giê-su chịu nạn. Trong nhiều trường hợp đạo Tin lành chỉ sử dụng những phòng họp hoặc hội trường, đôi khi ngôi nhà tạm của tín đồ để làm nơi nhóm lễ, chia sẻ lời Chúa trong Kinh Thánh.

Đạo Tin lành cũng có hàng giáo phẩm như đạo Công giáo. Hàng giáo phẩm đạo Tin lành gồm hai chức: mục sư (tên gọi theo Kinh Thánh) và dưới mục sư là truyền đạo, còn gọi là giảng sư. Một số phái Tin lành như: Trưởng lão, Giám lý, Anh giáo, Cơ đốc Phục lâm,... vẫn duy trì chức giám mục. Hàng giáo phẩm đạo Tin lành

chủ yếu là nam, một số phái có tuyển chọn các chức vụ là nữ. Đa số các hệ phái Tin lành, vợ mục sư cũng được đào tạo trở thành truyền đạo (giảng sư) để hỗ trợ cho công việc của chồng. Hàng giáo phẩm của Tin lành không áp dụng luật độc thân như giáo sĩ đạo Công giáo. Họ được lấy vợ, lấy chồng, sinh đẻ con cái xây dựng hạnh phúc gia đình riêng. Mục sư, truyền đạo Tin lành là những tín đồ bình thường được tuyển chọn đào tạo riêng theo khả năng cho phép của từng tổ chức hệ phái. Sau thời gian học tập các học sinh phải qua tập sự rồi mới được bổ nhiệm chức truyền đạo, sau một thời gian giữ chức truyền đạo, nếu thấy đủ điều kiện thì phong chức mục sư. Thông thường mục sư mới có quyền chủ tọa một hội thánh cơ sở. Gần đây Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam) đã quy định những truyền đạo có nhiệm sở (tức là chủ tọa Hội thánh cơ sở - chi hội) thì được gọi là mục sư nhiệm chức.

Việc phong chức mục sư được thực hiện theo một quy chế riêng do một hội đồng có thẩm quyền của Giáo hội tiến hành. Một số hệ phái Tin lành lại áp dụng quy chế tín đồ bầu ra mục sư hoạt động trong từng thời gian nhất định. Các hoạt động của mục sư, truyền đạo của đạo Tin lành chịu sự kiểm soát của tín đồ. Nhiều hệ phái còn tổ chức cho tín đồ bỏ phiếu tín nhiệm mục sư, truyền đạo trong dịp hội đồng Hội thánh cơ sở (chi hội). Nếu mục

sư, truyền đạo không còn đủ uy tín thì không được quyền chủ tọa chi hội nữa. Các chức vụ của đạo Tin lành tuy được coi là "người chăn bày" nhưng không có thần quyền, tức là không có quyền thay mặt Thiên Chúa ban phúc, tha tội cho tín đồ, không phải là cầu nối trung gian trong mối quan hệ giữa tín đồ đạo Tin lành với Đấng thiêng liêng. Do đó vai trò đối với tín đồ của giáo sĩ đạo Tin lành không tuyệt đối như giáo sĩ đạo Công giáo. Đương thời cải cách tôn giáo, ông Zwingli từng nói: *Vì sao linh mục lại có thể giữ chìa khóa cửa tương giao giữa Thiên Chúa và kẻ thờ phụng Ngài. Người thờ phụng Ngài chỉ đến với Ngài qua Chúa Giê-su, chứ không phải qua linh mục.*

Về phương diện tổ chức, đạo Tin lành tuy tách hẳn khỏi đạo Công giáo nhưng không lập ra tổ chức Giáo hội mang tính chất phổ quát cho toàn đạo, mà đi theo hướng xây dựng các giáo hội riêng rẽ, độc lập với những hình thức khác nhau theo từng hệ phái, hoặc theo từng quốc gia. Trong cơ cấu tổ chức giáo hội, các hệ phái Tin lành chủ trương giao quyền tự trị cho các giáo hội quốc gia, giáo hội quốc gia lại giao quyền tự lập, tự trị, tự dưỡng cho các Hội thánh cơ sở. Các cấp giáo hội bên trên hình thành phù hợp với điều kiện hoàn cảnh cho phép. Thậm chí một số phái Tin lành cho tín đồ tự do tách khỏi hệ phái này tham gia hệ phái khác, hoặc đứng độc lập. Các

cấp lãnh đạo giáo hội của đạo Tin lành không nhất thiết phải cấu thành bởi các vị trong hàng giáo phẩm một cách cố định như đạo Công giáo mà có cả tín đồ tham gia thông qua bầu cử một cách dân chủ và hoạt động theo từng nhiệm kỳ. Đại hội các cấp của giáo hội (ở chi hội gọi là *Hội đồng,* ở các cấp bên trên là *Đại hội đồng*) có vị trí đặc biệt quan trọng vì nó quyết định các việc trong hoạt động tôn giáo và xã hội, cũng như việc thay đổi cơ cấu tổ chức nhân sự, lề lối làm việc của giáo hội. Thành phần tham dự "đại hội đồng" gồm mục sư, truyền đạo là đại biểu đương nhiên và đại biểu tín đồ do các chi hội bầu cử theo số lượng quy định. Tùy theo từng hệ phái Tin lành, đại hội đồng có thể tiến hành một năm, hai năm hoặc ba năm một lần hoặc trong một thời gian thích hợp nào đó. Ngoài hai sinh hoạt về mặt tổ chức là Hội đồng và Đại hội đồng, các hệ phái Tin lành còn duy trì sinh hoạt *Bồi linh* (còn gọi là *Linh tu*) dành cho các chức vụ trong hàng giáo phẩm để nâng cao trình độ thần học và bồi bổ đời sống thuộc linh.

Xin tóm lược sự khác nhau giữa đạo Tin lành và đạo Công giáo như sau:

1. Đạo Công giáo tin nhận cả 46 quyển Kinh Cựu ước, trong khi đạo Tin lành chỉ tin nhận có 39 quyển.

2. Đạo Công giáo coi Kinh Thánh, các nghị quyết Công đồng và quyết định của Giáo hoàng là Cơ sở của

giáo lý, trong khi đạo Tin lành cho rằng Kinh Thánh là chuẩn mực căn bản và duy nhất của giáo lý và đức tin.

3. Đạo Công giáo chủ yếu sử dụng Kinh nguyện và Kinh bổn (sách giáo lý) trong sinh hoạt tôn giáo, trong khi đạo Tin lành chỉ sử dụng Kinh Thánh trong sinh hoạt tôn giáo.

4. Đạo Công giáo cho rằng bà Ma-ri-a đồng trinh trọn đời và đề cao tôn sùng bà, coi bà là mẹ của Thiên Chúa, trong khi Đạo Tin lành lại cho rằng bà Ma-ri-a chỉ đồng trinh cho đến khi sinh Chúa Giê-su mà thôi nên chỉ kính trọng chứ không tôn sùng thờ lạy bà Ma-ri-a và chỉ coi bà là mẹ trần thế của Chúa Ki-tô.

5. Đạo Công giáo đề cao và tôn sùng các Thánh, trong khi đạo Tin lành chỉ kính trọng các Thánh, không đề cao và tôn sùng.

6. Đạo Công giáo chủ trương hành hương viếng các nơi Thánh để được ơn phúc; trong khi đạo Tin lành không chủ trương hành hương viếng các nơi Thánh.

7. Đạo Công giáo tin có thiên đường, địa ngục và luyện ngục; trong khi đạo Tin lành chỉ tin có thiên đường và địa ngục, không tin có luyện ngục.

8. Đạo Công giáo có bẩy phép bí tích gồm: Rửa tội, Thêm sức, Giải tội, Thánh thể, Xức Dầu Thánh, Truyền chức Thánh, Hôn phối; trong khi đạo Tin lành chỉ tin và

thực hiện phép Rửa tội (Bắp-tem), phép Tiệc thánh và các lễ Hôn phối, lễ Dâng con trẻ cho Thiên Chúa,...

9. Đạo Công giáo thực hiện Lễ Rửa tội cho trẻ sơ sinh bằng vẩy nước và đặt tên Thánh cho người được rửa tội; trong khi đạo Tin lành chỉ thực hiện phép Bắp-tem cho người từ 15 tuổi trở lên, chủ yếu bằng cách dìm mình xuống nước và không đặt tên Thánh cho người chịu phép Bắp-tem.

10. Đạo Công giáo công nhận thuyết biến thể trong lễ Thánh thể (bánh mì, rượu nho biến thành Mình Chúa và Máu Chúa); trong khi đạo Tin lành không công nhận thuyết biến thể trong phép Tiệc thánh, cho rằng đó chỉ kỷ niệm về cái chết của Chúa Ki-tô, bánh và rượu chỉ tượng trưng cho Mình Chúa và Máu Chúa.

11. Đạo Công giáo quy định tín đồ xưng tội với Thiên Chúa qua linh mục; trong khi đạo Tin lành, tín đồ tự xưng tội với Thiên Chúa.

12. Đạo Công giáo thường sử dụng hình thức cầu nguyện chung bằng các bài kinh nguyện đã soạn sẵn; trong khi đạo Tin lành, tín đồ tự cầu nguyện nói lên nguyện vọng của mình với Thiên Chúa và chỉ thực hiện hai bài cầu nguyện chung là Kinh Lạy Cha, Kinh Tin kính.

13. Đạo Công giáo khi cầu nguyện có sử dụng tràng hạt, quỳ lạy, làm dấu thánh; trong khi đạo Tin lành

không sử dụng tràng hạt, không quỳ lạy, không làm dấu thánh khi cầu nguyện.

14. Đạo Công giáo thờ hình tượng và tranh ảnh; trong khi đạo Tin lành không thờ hình tượng và tranh ảnh.

15. Đạo Công giáo lấy lễ là chính, bắt buộc tín đồ phải thực hiện các nghi lễ theo quy định; trong khi đạo Tin lành, sinh hoạt tôn giáo lấy sự hiểu biết lẽ đạo qua Kinh Thánh, tín đồ không nhất thiết phải thực hiện các nghi lễ.

16. Đạo Công giáo thường xây dựng nhà thờ theo kiểu Gô-tích, nhiều hoa văn họa tiết cầu kỳ, và có Thánh quan thày bảo hộ; trong khi nhà thờ của đạo Tin lành lại kiến trúc theo lối hiện đại, trong ngoài nhà thờ không có tranh tượng, chỉ đặt thập giá biểu tượng Chúa Ki-tô chịu nạn và không có Thánh quan thày bảo hộ.

17. Đạo Công giáo xây dựng một giáo hội thống nhất, có cơ quan trung ương là Giáo triều Vatican; trong khi đạo Tin lành không có một tổ chức giáo hội thống nhất, chia ra thành nhiều hệ phái, mỗi hệ phái có nhiều giáo hội độc lập.

18. Đạo Công giáo điều hành giáo hội theo cơ chế phong kiến, quyền lực tập trung vào Giáo hoàng; trong khi đạo Tin lành lại điều hành giáo hội theo cơ chế dân chủ, tín đồ được tham dự các hoạt động của giáo hội một cách trực tiếp theo chế độ đại cử tri.

19. Đạo Công giáo có hàng giáo phẩm với những phẩm trật trên dưới khác nhau: Giáo hoàng, hồng y, giám mục, linh mục; trong khi hàng giáo phẩm của đạo Tin lành trở lại theo Kinh Thánh gồm: mục sư, trưởng lão và chấp sự. Một số hệ phái Tin lành có cả phụ nữ tham gia hàng giáo phẩm.

20. Đạo Công giáo, hàng giáo phẩm duy trì chế độ độc thân và có thần quyền rất lớn; trong khi hàng giáo phẩm của đạo Tin lành, được lập gia đình riêng và thần quyền mờ nhạt.

21. Đạo Công giáo hình thành hệ thống dòng tu nam, dòng tu nữ và được chia làm hai loại dòng tu theo quy chế địa phận, dòng tu theo quy chế Tòa Thánh; Đạo Tin lành không duy trì dòng tu nào.

Nói tóm lại, những cải cách của đạo Tin lành về giáo thuyết, luật lệ, cách thức hành đạo cũng như tổ chức Giáo hội đơn giản, gọn nhẹ, chịu ảnh hưởng khá đậm nét tư tưởng dân chủ tư sản và khuynh hướng tự do cá nhân. Với những nội dung cải cách đó đạo Tin lành trở thành một tôn giáo có màu sắc mới mẻ rất hấp dẫn với các tầng lớp tư sản trí thức, công chức và thị dân nói chung trong xã hội công nhiệp. Đặc biệt, với lối sống đạo năng động, nhấn mạnh yếu tố cá nhân và chiều sâu lý tính, đạo Tin lành có thể tồn tại và phát triển trong mọi hoàn cảnh chính trị - xã hội, kể cả khi bị o ép, cấm cách.

MỘT SỐ HỆ PHÁI TIN LÀNH

Tin lành Trưởng lão

Cuộc cải cách tôn giáo ở Scôt-len do Jolin Knox từ năm 1560 đã đặt nền móng cho việc hình thành Giáo hội Trưởng lão. Trong quan điểm cải cách, Knox thừa nhận giáo thuyết cải cách của Calvin như đã nêu trong bản *Tuyên ngôn đức tin Wesminster*. Tuy nhiên về phương diện tổ chức, Knox lại chủ trương xây dựng chế độ Trưởng lão bằng việc các chi hội hợp thành các giáo khu, các giáo khu hợp thành các khu hội, mỗi cấp lập ra hội đồng Trưởng lão. Chính điểm khác biệt này về tổ chức nên người ta gọi phái cải cách của Knox là phái *Tin lành Trưởng lão* [Prebyterian].

Phái Trưởng lão phát triển rất nhanh ở Scôt-len và Ai-rơ-len, sau đó truyền sang Anh, Hà Lan,... Ở Anh quan điểm tổ chức của phái Trưởng lão ảnh hưởng đến cách mạng tư sản Anh (1640), đến Anh giáo và Thanh giáo. Từ năm 1641, phái Trưởng lão bắt đầu truyền sang Mỹ. Năm 1706, sáu giáo đoàn Trưởng lão ở Mỹ đến họp lại thành *Giáo hội Trưởng lão Mỹ*. Năm 1810 ở Mỹ xuất hiện hai xu hướng cổ và tân đã gây nên sự chia rẽ trầm trọng trong Giáo hội Trưởng lão. Năm 1816 chi nhánh Trưởng lão ở miền Nam nước Mỹ lập giáo hội riêng gọi là *Giáo hội Trưởng lão Liên quốc*, chi nhánh ở miền Bắc

lập giáo hội lấy tên là *Giáo hội Liên quốc Mỹ*. Sau đó Tin lành Trưởng lão ở Mỹ lại chia thành các giáo hội với những tên gọi khác nhau như:

- Liên hiệp Giáo hội Tin lành Trưởng lão cải cách,
- Giáo hội Tin lành cải cách Bắc Mỹ,
- Giáo hội Tin lành cải cách chính thống,
- Giáo hội Tin lành Trưởng lão Thánh Kinh,
- Giáo hội Tin lành Trưởng lão Cumberland,...

Ở Canada, phái Trưởng lão cũng chia thành các Giáo hội như:

- Giáo hội Trưởng lão khu bộ tự do,
- Giáo hội Trưởng lão các tỉnh bình nguyên,
- Giáo hội Trưởng lão thống nhất,
- Giáo hội Trưởng lão Canada,
- Giáo hội Trưởng lão Scôt-len tại Canada,...

Đến cuối thế kỷ XX, trên thế giới có đến vài chục Giáo hội Trưởng lão, với khoảng 25 triệu tín đồ ở 80 nước, riêng ở Mỹ có hơn một chục giáo hội với khoảng trên 5 triệu tín đồ.

Tin lành Bắp-tít

Phái *Bắp-tít (Baptist)* còn được gọi là phái Thánh tẩy hay Tẩy lễ. Nguyên thủy là một nhóm cải cách tôn giáo xuất

hiện năm 1521 ở Zwickan nước Đức, trong thời kỳ cải cách của Luther và phong trào chiến tranh nông dân Đức. Lúc đầu nhóm Bắp-tít đi theo xu hướng cấp tiến, trong đó có những yếu tố cực đoan về tôn giáo. Năm 1534 nhóm Bắp-tít bị trục xuất khỏi Đức, sang hoạt động ở Thụy Sĩ, Hà Lan,... Tại Hà Lan, những người Bắp-tít được Menno Simons và những người Mennonitte che chở để rồi sau đó những nhóm Bắp-tít từ Hà Lan truyền sang Anh. Vào giữa thế kỷ XVII, Bắp-tít từ Anh được chuyển sang Mỹ. Ở Mỹ Bắp-tít phát triển nhanh, đến thế kỷ XVIII trở thành hệ phái Tin lành lớn nhất nước Mỹ. Tuy nhiên ở Mỹ, Bắp-tít cũng chia rẽ thành nhiều giáo hội. Đến nay có khoảng hơn hai chục giáo hội... Xin nêu một số giáo hội lớn, như:

- Giáo hội Bắp-tít Mỹ,
- Giáo hội Bắp-tít miền Nam nước Mỹ,
- Giáo hội Bắp-tít miền Bắc nước Mỹ,
- Giáo hội Bắp-tít Thống nhất,
- Giáo hội Bắp-tít Nguyên thủy,
- Giáo hội Bắp-tít Hoàn hảo,
- Giáo hội Bắp-tít Tự do,
- Giáo hội Bắp-tít Cải cách,
- Hội nghị chung tổ chức Bắp-tít Ngày thứ Bảy,
- Liên hiệp Truyền giáo Bắp-tít Mỹ,...

Về mặt giáo lý, Bắp-tít cho rằng Thiên Chúa đã cho sự nhìn nhận mới về tôn giáo, con người ai cũng có quyền thông công với Thiên Chúa, trực tiếp nhận sự dậy dỗ của Thiên Chúa. Thời kỳ cải cách tôn giáo, Bắp-tít bài xích kịch liệt Lễ Rửa tội cho trẻ sơ sinh của Giáo hội Rô-ma và cho rằng chỉ nên rửa tội cho những người lớn. Vì vậy ai theo Bắp-tít phải chịu phép rửa tội lại, nên được gọi là Anabaptist - rửa tội lần thứ hai. Về mặt tổ chức Bắp-tít phủ nhận tuyệt đối Giáo hội Rô-ma và chủ trương xây dựng các giáo hội địa phương độc lập. Tuy nhiên Bắp-tít có tinh thần hiệp nhất rất cao, họ luôn trung thành với giáo thuyết và những nguyên tắc hành đạo của hệ phái mình. Nhìn chung những quan điểm của Bắp-tít mang tính tự do tôn giáo, rất dễ dàng đơn giản trong việc hành đạo, do đó phái Bắp-tít có sức thu hút mạnh mẽ đối với những người có tư tưởng cấp tiến trong giai cấp tư sản, tiểu tư sản, thị dân.

Hiện nay Bắp-tít có khoảng 70 triệu tín đồ trên thế giới, trong đó Giáo hội Bắp-tít ở Nam Mỹ (Southern Baptist Convention) lập năm 1845 với 27 triệu tín đồ.

Tin lành Chứng nhân Giê-hô-va

Phái *Chứng nhân Giê-hô-va* ra đời vào năm 1872 ở Mỹ do ông Charles Taze Russell, một nhà buôn bán y phục, chủ trương. Sau khi ông Russell qua đời (năm

1916), ông Rutherford, một vị quan tòa bang Missouri và ông Nathan Know tiếp tục củng cố tổ chức, truyền bá giáo thuyết Chứng nhân Giê-hô-va nhiều nơi ở Châu Mỹ và trên thế giới.

Về giáo thuyết, Chứng nhân Giê-hô-va tin Thiên Chúa và những lời mạc khải của Thiên Chúa, nhưng không tin Thiên Chúa ba ngôi. Chứng nhân Giê-hô-va tin có Chúa Giê-su, nhưng không tin có thần tính và không phải chết vì tội lỗi của thế gian, không có sự phục sinh rõ ràng. Chúa Giê-su chịu nạn chịu chết chỉ để chuộc tội cho vợ chồng A-đam. Tuy nhiên, họ tin vào việc Chúa Giê-su tái lâm một cách vô hình. Lúc đầu ông Russell đưa ra thời điểm cụ thể ngày tận thế và Chúa Giê-su lại tái lâm vào năm 1874. Sự việc không xảy ra, ông Russell quả quyết sẽ có một thời kỳ ngàn năm bình yên trên trái đất sau trận tiêu diệt Ha-ma-giê-đô vào năm 1914 và Chúa Giê-su sẽ ngự tại thành Giê-ru-sa-lem vào năm 1918.

Chứng nhân Giê-hô-va cho rằng những tín điều của họ đều dựa trên Kinh Thánh. Họ nghi ngờ và lên án giáo sĩ và sự dạy dỗ sai lạc của các giáo hội khác.

Chứng nhân Giê-hô-va còn cho rằng thế giới hiện đại có ba liên minh trong tổ chức ma quỷ. Đó là các thứ tà giáo, sự thống trị của các nhà cầm quyền và sự bóc lột, độc quyền trong kinh tế, thương mại. Ba liên minh này đã làm cho nhân loại điêu đứng. Ông Russell và những

người lãnh đạo Chứng nhân Giê-hô-va đưa ra lời tiên tri rằng tất cả các liên minh trong tổ chức ma quỷ sẽ bị tiêu diệt trước khi thế giới mới được thiết lập.

Trong đời sống, người theo Chứng nhân Giê-hô-va tuyên bố không tham gia các hoạt động chính trị, không chào quốc kỳ, không sử dụng vũ khí, không đi lính,... vì cho rằng nếu như vậy sẽ thể hiện quyền lực của quỷ Sa-tăng đối với con người. Họ chủ trương chỉ bằng lòng vâng phục luật pháp của Thiên Chúa.

Về tổ chức, Chứng nhân Giê-hô-va cho rằng mọi tín đồ đều có chức thánh nên không có sự phân biệt về phẩm trật, đồng thời mỗi tín hữu là một người hầu việc Thiên Chúa, người truyền giáo. Tuy nhiên Chứng nhân Giê-hô-va xây dựng cơ quan lãnh đạo riêng với cơ cấu 3 cấp: Hội thánh cơ sở, địa hạt và cơ quan trung ương, trong đó lấy Hội thánh cơ sở là đơn vị nòng cốt. Những người tham gia cơ quan lãnh đạo các cấp của giáo hội phải là những người lớn tuổi, có khả năng và kinh nghiệm truyền giáo.

Chứng nhân Giê-hô-va đặc biệt chú ý đến việc truyền giáo. Họ quy định thời gian cụ thể về việc truyền giáo cho từng đối tượng: Đối với tín đồ bình thường là 14 giờ trong một tháng, đối với người có chức việc là 100 đến 140 giờ trong một tháng. Chứng nhân Giê-hô-va có khoảng 600 ngàn người đi truyền giáo chuyên nghiệp, trong đó ở Mỹ là gần 200 nghìn. Chứng nhân Giê-hô-va

có báo riêng lấy tên là *Tháp canh* (The Watch Tower) phát hành từ năm 1920, đến nay phát hành hơn 2 triệu tờ và hơn 600 triệu ấn phẩm truyền giáo.

Hiện nay, Chứng nhân Giê-hô-va chỉ có 5,2 triệu tín đồ nhưng ở 93 nước, tập trung chủ yếu ở Mỹ và một số nước Châu Âu, Châu Phi. Riêng ở Mỹ có khoảng hơn 8 ngàn chi hội.

Tin lành Men-nô-nai

Phái *Men-nô-nai* nguyên gốc là một nhóm trong phong trào cải cách tôn giáo thế kỷ XVI ở Châu Âu, do Menno Simons, một linh mục Giáo hội Công giáo, đứng đầu. Trong nội dung cải cách Men-nô-nai cũng chủ trương rửa tội lại - Anabaptist và tìm cách xây dựng những Hội thánh cơ sở ở Hà Lan, Bắc Đức, Thụy Sĩ. Những người ở Hội thánh do Menno Simons lập ra kính mến ông đặt cho nhóm cải cách của mình là Mennonites (Men-nô-nai).

Thời kỳ đầu, nhóm Men-nô-nai gặp phải sự chống đối, ngăn trở vì họ kiên quyết không liên hiệp với nhà cầm quyền. Trước sự bách hại gắt gao, một số ít người trong nhóm Men-nô-nai sang phái Quaker, còn đa số sang tị nạn ở Châu Mỹ vào thế kỷ XVII, XVIII. Cuối thế kỷ XVIII Men-nô-nai có sự phân rẽ hình thành bốn nhóm để sau đó đến thế kỷ XX, có đến 13 Giáo hội độc lập. Xin nêu một số giáo hội, như:

- Giáo hội Men-nô-nai,
- Giáo hội Amish theo Dòng tu cổ,
- Giáo hội Anh em Hutterian,
- Hội nghị Những người Men-nô-nai Bảo thủ,
- Giáo hội Men-nô-nai Cải cách,
- Giáo hội Anh em Men-nô-nai Bắc Mỹ,
- Giáo hội Men-nô-nai Công nghị,...

Về giáo thuyết, Tin lành Men-nô-nai duy trì 18 tín điều đã ký tại Hà Lan vào năm 1623. Cụ thể là: tin Thiên Chúa là Đấng tạo hóa, tin có sự sa ngã của loài người, tin sự cứu chuộc của Chúa Giê-su, tin có ngày phục sinh và phán xét cuối cùng, tin và vâng phục luật pháp của Chúa Giê-su trong Phúc âm, tin vào sự trở lại với Thiên Chúa để được cứu rỗi, tin phép Bắp-tem như một lời làm chứng trước mặt công chúng, tin phép Tiệc thánh là bày tỏ sự hiệp nhất và thông công, tin việc rút phép thông công đối với kẻ cố ý phạm tội, tin có phần thưởng tương lai cho người trung tín theo Thiên Chúa và những hình phạt cho kẻ ác,...

Về tổ chức, các chức vụ đạo của Men-nô-nai bao gồm các giám mục (thường gọi là trưởng lão), các mục sư, truyền đạo. Men-nô-nai chủ trương giao quyền tự trị cho các Hội thánh cơ sở. Tuy nhiên đối với những Hội thánh mới lập, chưa có đủ sức quản trị thì có sự trợ giúp của các địa hạt và Hội thánh trung ương.

Tín đồ Men-nô-nai thường sống thành các cộng đồng độc lập theo kiểu công xã với những quy định rất chặt chẽ: không được kết hôn với người ngoài hệ phái, không được lập các hội kín và các tổ chức chính trị, phục sức và y phục theo lối riêng kín đáo, thậm chí một số nhóm Men-nô-nai bảo thủ còn cấm việc sử dụng những phương tiện hiện đại như ô-tô, ra-đi-ô, vi-đi-ô, ti-vi. Tuy vậy, Men-nô-nai là một trong những hệ phái tham gia tích cực vào công tác từ thiện xã hội, nhất là lĩnh vực y tế, giáo dục, coi đó là việc thể hiện đức tin và truyền giáo. Tổ chức cứu tế và từ thiện lớn nhất của Men-nô-nai là Mennonite Central Committee (MCC) hiện đang hoạt động ở nhiều nước trên thế giới.

Số tín đồ của Men-nô-nai khoảng trên 1 triệu người, chủ yếu là các điền chủ, với khoảng trên một ngàn chi hội, tập trung chủ yếu ở Mỹ, các nước Bắc Mỹ và một phần ở Tây Âu, Châu Phi, Châu Á .

Tin lành Moóc-mông

Phái *Moóc-mông* (Mormon) còn có tên khác là *Giáo hội Chúa Ki-tô của các vị Thánh đời sau* (Church of Jesus Christ of Latter Day Saints) xuất hiện ở Mỹ vào khoảng giữa thế kỷ XIX bằng một quá trình khá sôi nổi nhưng không ít thử thách. Lúc đầu nó chỉ là những tuyên bố không mấy tiếng tăm của Joseph Smith - một tín đồ đạo Tin lành ở New York, rằng năm 1820, khi 15 tuổi

ông gặp Chúa Cha và Chúa Con, hai vị đã ngăn cấm ông không được tham gia bất kỳ Hội thánh nào vì tất cả đều là lạc giáo, rằng ông là tiên tri cuối cùng, đầy sự khôn ngoan để xây dựng một Hội thánh chân chính. Năm 1823 Smith lại nói rằng chính ông đã gặp Thiên sứ tên là Mô-ni-ri con của Moóc Mông và được chỉ dẫn đến đồi Cumorah gần Manchester lấy những đĩa vàng của các dân tộc cổ ở Châu Mỹ, ghi những lời dạy của Thiên Chúa. Smith còn giải thích rằng sau biến cố xây tháp Ba-ben không thành, một nhóm người Giê-rết đã chạy sang Châu Mỹ định cư ở đây, do đó người da đỏ ở Châu Mỹ cũng là con cháu người Hê-bơ-rơ. Tiếp đó, năm 1829, Smith lại tuyên bố ông được Phê-rô, Gia-cóp, Gioan ban cho ông làm thầy tế lễ thượng phẩm và được trao chìa khóa chức vụ sứ đồ.

Sau những tuyên bố nói trên, năm 1830, Smith bắt tay xây dựng hội thánh mới gọi là Hội thánh Moóc-Mông dưới sự quản trị của 6 người, trong đó Smith là người đứng đầu. Cũng thời gian này, Smith viết các sách để truyền bá giáo thuyết của mình, trong đó có hai cuốn quan trọng là: *Giáo lý và giao ước*, *Viên ngọc quý giá*, mà Smith nói đó là bản dịch thành văn từ những đĩa vàng.

Giáo thuyết của Moóc-Mông dựa trên nền tảng của Kinh Thánh và các sách của Smith. Tin lành Moóc-Mông tin Thiên Chúa có 3 ngôi; tin loài người bị Thiên Chúa đoán phạt vì tội lỗi của mình và tổ phụ A-đam; tin

loài người có thể được cứu rỗi bởi sự chuộc tội qua Chúa Giê-su và vâng theo luật pháp; tin vào việc nói tiếng lạ, giải nghĩa tiếng lạ và phương pháp chữa bệnh bằng tâm linh; tin vào các dị tượng; tin vào lời tiên tri, sự khải thị của Thiên Chúa không hạn chế hoặc chỉ ở trong Kinh Thánh và các sách của Smith đã có, mà còn trong các sách Thiên Chúa sẽ tiếp tục ban cho các sứ đồ, tiên tri, mục sư, truyền đạo của họ; tin vào ngày Chúa Giê-su tái lâm và ngự ở Giê-ru-sa-lem để cai trị cả thế gian,...

Các lễ bắt buộc trong phái Moóc-Mông là lễ Bắp-tem (bằng cách dìm mình), lễ Tiệc thánh vào các ngày chủ nhật,... Đặc biệt, phái Moóc-Mông còn chú trọng lễ Bắp-tem cho người chết chưa có dịp nghe và tiếp nhận Tin lành, dẫu rằng nghi lễ đó không thể cứu được người chết sống lại; chú trọng lễ hôn phối cho tương lai vì theo họ lễ hôn phối có hai hình thức: cho hiện tại và cho đời đời.

Trong đời sống, phái Moóc-Mông đặc biệt đề cao và khuyến khích chủ nghĩa đa thê. Người gia nhập phái Moóc-Mông buộc phải tuyên thề và giữ lời thề cho đến chết là trung thành với đức tin và chủ nghĩa đa thê. Nam tín đồ được lấy nhiều vợ, cử hành nhiều hôn lễ cho đời nay và đời sau. Ông Brigham Young, người kế vị Smith, khi chết để lại 25 người vợ, 56 người con (có sách nói 17 người vợ, 56 người con).

Phái Moóc-Mông chia làm 6 giáo hội, mỗi Giáo hội độc lập về tổ chức, nhưng nhìn chung đều có cơ cấu giống nhau. Cơ quan trung ương gồm hai ban:

- *Ban Thượng phẩm* với các chức viên gồm 70 môn đồ và các giám mục. Ban thượng phẩm nắm quyền cai trị hội thánh, thực hiện việc thông công và nhận sự khải thị của Thiên Chúa.

- *Ban Hạ đẳng* gồm các mục sư, truyền đạo và chấp sự với nhiệm vụ dạy dỗ tín đồ, làm pháp Bắp-tem và cử hành các nghi lễ phổ thông ở các cơ sở.

Dưới cơ quan trung ương là các giáo khu (hay giáo phận), dưới các giáo khu là các hội thánh cơ sở.

Hiện nay phái Moóc-Mông tập trung chủ yếu ở Mỹ và một số nước khác ở Bắc Mỹ. Mấy năm gần đây phái Moóc-Mông đã phát triển tín đồ ở một số nước Châu Âu, Châu Á và Châu Phi. Số lượng tín đồ của Tin lành Moóc-Mông khoảng gần 10 triệu người, trong đó Giáo hội của Chúa Ki-tô và các vị Thánh đương đại có số lượng tín đồ đông nhất và hoạt động trong phạm vi rộng hơn các giáo hội khác.

Tin lành Ngũ tuần

Ngũ tuần - Pentecostisme còn gọi là phái *Ngày thứ năm mươi* xuất hiện ở Mỹ vào cuối thế kỷ XIX từ những nhóm tín đồ ly khai của phái Giám lý, Bắp-tít do hai mục sư P.G Speling và V.P.Briant chủ trương. Giáo thuyết của

Ngũ tuần dựa vào tín điều nêu trong sách Công vụ sứ đồ (Kinh Tân ước) rằng sau lễ Phục sinh 50 ngày là lễ Ngũ tuần, Đức Thánh linh hiện xuống gặp gỡ ban sức mạnh cho các môn đệ của Chúa Giê-su, khi đó *Tất cả đều được đầy dẫy Đức Thánh linh, khởi sự nói các thứ tiếng khác theo như Đức Thánh linh cho mình nói* (Công.2,1-5). Những người theo Ngũ tuần cho rằng mỗi tín đồ chân chính đều được ân sủng Chúa Thánh linh thâm giao một cách thần bí với Thiên Chúa, sẽ được ban thưởng nói được tiếng lạ, biết tiên tri, chữa khỏi bệnh cho người ốm,...

Phái Tin lành Ngũ tuần thực hiện hai phép chính là Bắp-tem và Tiệc thánh. Họ làm phép Bắp-tem theo nghi thức dầm mình xuống nước; phép Tiệc thánh ngoài nghi thức dâng bánh, rượu, mì, còn có sự rửa chân cho nhau và đặc biệt là nói tiếng lạ. Khi nói tiếng lạ, các tín đồ Ngũ tuần thường có cảm xúc mạnh, giậm chân, vỗ tay, giật mình, la hét và sau đó phát ra những tiếng kêu run rẩy, lập bập không thành câu cho đến khi hôn mê. Với đặc điểm sinh hoạt tôn giáo này, nhiều người còn gọi Tin lành Ngũ Tuần là giáo phái *Nói Tiếng lạ*.

Phái Ngũ tuần khá thành công trong việc phát triển lực lượng tín đồ. Một trong những biện pháp truyền giáo mà Ngũ tuần thường thực hiện là len lỏi trong các hệ phái Tin lành lôi kéo những người mà sinh hoạt tôn giáo trong đạo Tin lành vốn đơn giản nhẹ nhàng tỏ ra chưa thoả mãn đời sống tâm linh của họ.Vì vậy, có thể nói ở

đâu có đạo Tin lành là ở đó có hoạt động của phái Ngũ tuần. Đầu thế kỷ XX, phái Ngũ tuần vượt ra khỏi Châu Mỹ lan truyền đến các nước khác trên thế giới. Đặc biệt sau chiến tranh thế giới lần thứ II Ngũ tuần phát triển rất mạnh ở các nước Bắc Mỹ, Tây Âu, Bắc Âu, Nam Phi,... trở thành một hệ phái lớn của đạo Tin lành.

Phái Ngũ tuần không có tổ chức giáo hội thống nhất mà chia thành các giáo hội riêng. Đến nay Ngũ tuần có chín giáo hội, là:

- Hội chúng của Chúa,
- Giáo hội Thánh thiện Ngũ tuần quốc tế,
- Giáo hội Ngũ tuần Thống nhất quốc tế,
- Giáo hội Ngũ tuần của Chúa,
- Giáo hội Thông công Elim,
- Giáo hội Thánh thiện của Chúa ở cùng ta,
- Giáo hội Ngũ tuần của Đấng Christ,
- Các Hội đồng Độc lập của Chúa,
- Các Hội đồng Ngũ tuần thế giới.

Năm 1921 tại Am-xtec-đam, Hà Lan, phái Ngũ tuần tổ chức hội nghị toàn thể lập ra *Liên hiệp các Giáo hội Ngũ tuần* để hỗ trợ nhau trong sinh hoạt tôn giáo và truyền giáo.

Theo số liệu của hội nghị Liên hiệp các Giáo hội Ngũ tuần tổ chức năm 1976 tại Luân Đôn, hệ phái Ngũ tuần có 35 triệu tín đồ. Hiện nay Ngũ tuần có hơn 65 triệu tín đồ và là một trong những hệ phái lớn nhất của đạo Tin lành.

Tin lành Giám lý

Vào nửa đầu thế kỷ XVIII, Giáo hội Anh giáo rơi vào tình trạng suy thoái về lễ nghi, hình thức thờ phụng, khủng hoảng về niềm tin và không ổn định về tổ chức. Trước tình hình đó, mục sư John Wesley và em là Charles Wesley cùng với George Whitefield đứng lên cầm đầu phong trào Chấn hưng Giáo hội bằng việc lập ra các nhóm truyền đạo tình nguyện để đi giảng về giáo lý, đạo đức, nhất là những phương pháp đưa con người đến chỗ hoàn thiện về đạo đức và được cứu vớt. Những môn đệ của Wesley được gọi là Methodist - *Những người đi giảng phương pháp*, hay *Giám lý*. Tuy bị Anh giáo chống đối kịch liệt, nhưng Wesley vẫn kiên trì chủ trương của mình và vẫn quan hệ với Giáo hội Anh giáo. Năm 1736, anh em Wesley và nhóm Tin lành Giám lý đến Mỹ hoạt động. Sau cách mạng 1776 ở Mỹ, Wesley chủ trương tách khỏi Anh giáo lập Giáo hội riêng theo từng quốc gia. Từ thế kỷ XIX, hệ phái Giám lý lại chia ra nhiều nhánh.Đến nay, phái Giám lý có hơn một chục giáo hội. Xin nêu một số Giáo hội như sau:

- Giáo hội Giám lý người Phi,
- Giáo hội Giám lý Giám nhiệm người Phi,
- Liên hiệp Giáo hội Các sứ đồ phục quốc cải cách,
- Giáo hội Giám lý Cộng đồng,
- Giáo hội Giám lý Truyền giáo,
- Giáo hội Giám lý Tự do Bắc Mỹ,
- Giáo hội Giám lý Nguyên thủy,
- Giáo hội Giám lý Thống nhất,...

Tuy chia rẽ nhưng về mặt giáo lý, các Giáo hội Giám lý đều chung một chủ trương thần học, thiên về thuyết tự do ý chí, chống lại thuyết tiền định của Calvin và nhấn mạnh vai trò cá nhân về sự cứu rỗi. Tin lành Giám lý thực hiện hai phép đạo là Bắp-tem và Tiệc thánh. Vì chịu ảnh hưởng của Anh giáo nên phép Bắp-tem của Giám lý thực hiện cho cả trẻ em và người lớn bằng cách vẩy nước như nghi lễ rửa tội của Công giáo; phép Tiệc thánh được cử hành long trọng mang ý nghĩa linh thiêng chứ không đơn thuần là kỷ niệm về cái chết của Chúa Ki-tô.

Về mặt tổ chức, các Giáo hội Giám lý quản trị theo chế độ giám mục là chính, tại các chi hội cơ sở là các mục sư, cấp bên trên theo từng khu hội là chức giám mục. Giám mục có quyền chỉ định chức mục sư. Thời gian phục vụ của mục sư ở chi hội được giới hạn trong vòng 4 năm.

Hiện nay Tin lành Giám lý là một trong những hệ phái lớn nhất với khoảng 65 triệu tín đồ, có mặt ở Anh, Mỹ, Canada, Tây Âu, Hàn Quốc và các nước thuộc địa cũ của Anh.

Tin lành Thanh giáo và Giáo hội Công nghị

Vào giai đoạn cuối của phong trào cải cách tôn giáo ở Anh, thời nữ hoàng A-lizabeth (1558-1603), sau khi công bố Ba mươi chín tín điều chính thức của Anh giáo, trong giới cải cách có 3 khuynh hướng: *một là* phái ôn hòa thoả mãn những kết quả đã đạt được; *hai là* phái thoả hiệp muốn trở lại với Giáo hội Rô-ma; *ba là* phái cấp tiến do Cart Wright (1535-1603) đứng đầu muốn tiếp tục cải cách để tiến tới xây dựng một giáo thuyết theo đúng quan điểm thần học của Calvin và xây dựng tổ chức Giáo hội kiểu Knox ở Scôt-len (bỏ chế độ giám mục, lập chế độ trưởng lão, Giáo hội phải độc lập với chính quyền). Đặc biệt, phái cấp tiến còn chủ trương tiếp tục làm thanh khiết, đơn giản trong thờ phụng và nghi lễ, vì vậy được gọi là *Thanh giáo* (Puritanisme).

Năm 1580, Thanh giáo có sự phân hóa, nhóm cấp tiến hơn đứng ra thành lập *Giáo hội Độc lập* (Independent) hay Giáo hội Công nghị (Congregation). Giáo hội Công nghị bỏ cả chế độ giám mục và chế độ trưởng lão, xây dựng Giáo hội theo chế độ tự trị. Mỗi chi hội có quyền xây dựng chương trình hoạt động riêng, cũng như việc cử chức mục sư, không lệ thuộc vào giáo quyền bên trên.

Sau khi tách khỏi Thanh giáo, Giáo hội Công nghị càng bị Anh giáo chèn ép, năm 1620 phải rời sang hoạt động ở Hà Lan và các nước lân cận. Năm 1931, Giáo hội Công nghị và Giáo hội Cơ đốc (Christ Church) sát nhập lập ra *Tổng hội Cộng đồng Cơ đốc giáo.*

Hiện nay trên thế giới Giáo hội Thanh giáo và Giáo hội Công nghị có khoảng trên 20 triệu tín đồ, tập trung chủ yếu ở Mỹ, Anh và một số nước thuộc địa của Anh.

Tin lành Quaker

Quaker là tổ chức Tin lành xuất hiện ở Anh năm 1647 do George Fox khởi xướng với tên gọi chính thức là *Hội Thân hữu.* Lúc đầu Quaker bị Anh giáo và Thanh giáo chèn ép bách hại phải lánh nạn sang các xứ lân cận. Năm 1689, dưới thời Charle II, Quaker được tự do hoạt động và truyền bá sang Mỹ và các nước thuộc địa của Anh.

Về giáo thuyết Quaker cho rằng phép Bắp-tem, phép Thánh thể là sự thông công có tính cách màu nhiệm với Thiên Chúa chứ không phải là hình thức bên ngoài; rằng tất cả những ai thờ phượng Thiên Chúa đều có thể truyền giảng những tín điều trong Kinh Thánh và được cầu nguyện riêng với Thiên Chúa, không cần thông qua mục sư hay linh mục.

Về tổ chức, Quaker mang tính chất hội, không bao giờ là một tổ chức giáo hội. Quaker đề cao tính dân chủ,

bình đẳng trong tổ chức. Tất cả nam, nữ, con cái tín đồ đều là thành viên của hội, đều được tham dự các cuộc họp (mỗi năm Quaker có 3 lần họp bình thường và 5 năm có 1 lần đại hội).

Quaker là hệ phái Tin lành duy trì chế độ sinh hoạt nền nếp, chặt chẽ, có tính kỷ luật cao. Quaker cấm tín đồ kết hôn với người ngoại hội, cấm không được sử dụng vũ khí trong bất kỳ trường hợp nào. Trong quá khứ Quaker là tổ chức đấu tranh tích cực chống việc buôn bán nô lệ và tập trung nỗ lực vào việc Cơ đốc hóa, văn minh hóa những cộng đồng thổ dân da đỏ ở Châu Mỹ. Ngày nay Quaker tham gia các cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, đấu tranh bảo vệ hòa bình và các hoạt động từ thiện xã hội.

Hiện nay, Quaker có mặt ở Anh, Mỹ, Canada và một số nước thuộc địa cũ của Anh, với khoảng hơn 1 triệu tín đồ.

Tin lành Cơ đốc Phục lâm

Cơ đốc Phục lâm - Adventisme, còn gọi là Chúa tái lâm (Adventus nguyên nghĩa tiếng Latinh là tái lâm, hiện hình). Phái Cơ đốc Phục lâm xuất hiện ở Mỹ vào khoảng giữa thế kỷ XIX dựa trên lời phát biểu của ông William Miler (1872-1849) rằng ông ta sẽ là người chứng minh cho sự tái lâm của Chúa Giê-su vào những năm 1843-1844. Tuy trên thực tế lời tiên tri của Miler hoàn toàn sụp đổ, nhưng phong trào Adventist vẫn tiếp tục phát

triển. Và sau đó, vào đầu thế kỷ XX bà Eller Gould White (1844-1915) - một trí thức giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc phát triển và hoàn chỉnh tư tưởng của W. Miler, hình thành phái Cơ đốc Phục lâm.

Về giáo thuyết, phái Cơ đốc Phục lâm chú trọng nhiều đến các sách tiên tri trong Kinh Thánh, đặc biệt là việc Chúa Giê-su tái lâm trong ngày phục sinh và phán xét. Phái Cơ đốc Phục lâm còn phủ nhận quan niệm truyền thống của đạo Ki-tô về sự bất tử của linh hồn. Theo họ linh hồn cũng chết như thể xác. Ngày phục sinh, tất cả các linh hồn và thể xác sống lại chịu sự phán xét, những người không có tội sẽ được hưởng hạnh phúc vĩnh cửu bên cạnh Chúa Giê-su, những người mắc tội sẽ bị chết vĩnh viễn.

Nghi lễ và cách hành đạo của Cơ đốc Phục lâm có nhiều điểm cải đổi, trong đó có việc thực hiện lễ Sa-bát vào ngày thứ bảy. Về tổ chức, Cơ đốc Phục lâm vừa duy trì hình thức tổ chức theo Trưởng lão, trao quyền tự quản cho các Giáo hội địa phương, vừa xây dựng hệ thống Giáo hội Cơ đốc Phục lâm quốc tế đứng riêng rẽ. Đến nay có ba Giáo hội Cơ đốc Phục lâm là:

- Giáo hội Cơ đốc Phục lâm;

- Đại hội đồng Giáo hội của Chúa;

- Giáo hội Cơ đốc Phục lâm ngày thứ Bảy (còn gọi là *Cơ đốc Phục lâm An thất nhật*).

Cơ đốc Phục lâm là hệ phái Tin lành tham gia nhiều hoạt động xã hội, nhất là các lĩnh vực y tế, giáo dục, cứu trợ nhân đạo, trong đó có tổ chức *Cơ quan Cứu trợ và phát triển Cơ đốc Phục lâm* (Adventist Development Relief Agency - ADRA).

Hiện nay Cơ đốc Phục lâm có mặt ở các nước Bắc Mỹ, Tây Âu, Đông Âu, Đông Nam Á,... với khoảng trên 20 triệu tín đồ, trong đó Giáo hội Cơ đốc Phục lâm ngày thứ Bảy chiếm đại đa số tín đồ cũng như phạm vi hoạt động.

Tin lành Giáo hội Thống nhất

Giáo hội Thống nhất (The Unitarian Churches) còn gọi là *Giáo hội Duy nhất thần* phát triển chủ yếu ở Anh, Mỹ, có nguồn gốc từ những nhóm ly khai đầu tiên của Ki-tô giáo vào thế kỷ IV, V và xuất hiện trở lại trong phong trào cải cách tôn giáo thế kỷ XVI, nhưng chính thức ra đời từ 1805 ở Boston khi một nhóm tín đồ theo tổ chức Tin lành Giám nhiệm (Episcopal) loại bỏ giáo thuyết Thiên Chúa ba ngôi. Đến giữa thế kỷ XIX một nhóm tín đồ thuộc Giáo hội Công nghị cổ đi theo Giáo hội Thống nhất làm cho lực lượng của Giáo hội này tăng lên, hình thành tổ chức *Liên hiệp Giáo hội thống nhất Hoa Kỳ*.

Tuy khẳng định sự hiện diện và hợp nhất của Thiên Chúa nhưng Giáo hội Thống nhất không chấp nhận giáo lý Thiên Chúa ba ngôi đồng bản thể. Giáo hội Thống

nhất cũng loại bỏ thuyết Calvin về tiền định, trong khi đó lại đề cao ý chí tự do. Họ xem Kinh Thánh như một sưu tập có giá trị văn chương chứ không chỉ hàm chứa giáo lý. Giáo hội Thống nhất theo hình thức tổ chức của Giáo hội Công nghị, có nghĩa là mỗi chi hội đều có quyền tự trị và độc lập với nhau.

Hiện nay Giáo hội Thống nhất có khoảng trên 1 triệu tín đồ chủ yếu ở Anh, Mỹ và Canada.

Tin lành Môn đệ Đấng Christ

Phái *Môn đệ Đấng Christ* (Diciples of Christ) xuất phát từ Mỹ vào cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX. Tiền thân của phái Môn đệ Đấng Christ là Hội thánh do mục sư J. O'Kelly ly khai từ Tin lành Giám lý vào cuối thế kỷ XVIII, Hội thánh của mục sư B.W. Stone ly khai Giáo hội Trưởng lão lập ra năm 1824 và Hội thánh do mục sư A. Campbell thuộc Giáo hội Trưởng lão Ireland sang truyền đạo lập ra năm 1815. Đến năm 1827 các hội thánh nói trên kết hợp thành một Giáo hội chung lấy tên là *Giáo hội Đấng Christ* (The Christian Church) sau đổi thành *Môn đệ Đấng Christ.*

Phái Môn đệ Đấng Christ nhìn nhận cả Cựu ước và Tân ước nhưng cho rằng chỉ có Tân ước là mẫu mực duy nhất của đức tin và là "Danh hiệu của Đấng Christ". Họ chỉ làm phép Bắp-tem cho những ai thật lòng tin Chúa và bảo đảm rằng phép Bắp-tem sẽ xóa được tội lỗi và đẹp

lòng Thiên Chúa. Cách thức tổ chức của phái Môn đệ Đấng Christ theo Giáo hội Công nghị. Mỗi chi hội hoàn toàn độc lập nhưng có sự liên hệ hỗ trợ với nhau trong các hoạt động tôn giáo, nhất là truyền giáo.

Hiện nay phái Môn đệ Đấng Christ truyền giáo ở 80 nước, nhưng chỉ phát triển chủ yếu ở Mỹ, Canada và một số nước Bắc Mỹ với khoảng 3 triệu tín đồ. Riêng ở Mỹ có hơn 1 triệu tín đồ và hơn 4 ngàn chi hội.

Phái Những nhà khoa học Ki-tô giáo

Phái *Những nhà khoa học Ki-tô giáo* (The Church Christ Scientists) gồm những người thừa nhận giáo thuyết của bà Mary Baker Glover Eddy - một trí thức đạo Tin lành đề xướng. Năm 1876 bà Eddy lập Hội thánh đầu tiên ở Mỹ và chính bà là mục sư chủ tọa. Sau khi bà Eddy qua đời năm 1910, những môn đệ của bà đặt bà ngang hàng với sứ mệnh của Chúa Giê-su.

Giáo thuyết của phái Những nhà khoa học Ki-tô giáo chứa đựng trong tác phẩm của bà Eddy với nhan đề là *Khoa học và sức khỏe*. Theo bà Eddy mọi nguyên nhân và hậu quả của bệnh tật - đều thuộc lĩnh vực tinh thần. Tội lỗi - bệnh tật - sự chết sẽ bị tiêu diệt bởi khả năng thấu triệt đúng mức nguyên lý, phương pháp giảng dạy và chữa bệnh của Chúa Giê-su.

Về tổ chức phái này lập các chi hội ở cơ sở và quan hệ trực tiếp với "mẫu hội" - hội thánh do bà Eddy lập ra đầu tiên. Các chi hội không có chức mục sư, chỉ bầu ra một người có uy tín và trình độ thần học đảm nhiệm việc giảng Kinh Thánh.

Hiện nay không rõ số tín đồ theo phái Những nhà khoa học Ki-tô giáo, nhưng có khoảng gần ba ngàn chi hội ở 66 quốc gia, chủ yếu là các nước Bắc Mỹ và Tây Âu. Mặc dù ít tín đồ nhưng Những nhà khoa học Ki-tô giáo hoạt động khá tích cực trong các lĩnh vực văn hóa, xã hội, nhất là các lĩnh vực truyền thanh, truyền hình và xuất bản. Tờ báo *Người hướng dẫn khoa học Ki-tô giáo* (The Christian Science Monitor) - cơ quan ngôn luận của tổ chức này phát hành rộng rãi ở nhiều nước trên thế giới.

Hội Liên hiệp Phúc âm và Truyền giáo

Quá trình hình thành tổ chức Liên hiệp Phúc âm và Truyền giáo được ghi nhớ ở ba sự kiện chính là: Năm 1887 mục sư A.B. Simpson (1843-19?) thuộc Giáo hội Trưởng lão đứng ra vận động thành lập *Hiệp hội Truyền bá Tin lành* (The Evangelical Mission Alliance - EMA). Sau đó năm 1890 một nhóm mục sư lại tách khỏi EMA lập *Hiệp hội Phúc âm* (The Christian Alliance - CA) và năm 1897 mục sư A.B. Simpson thống nhất hai tổ chức nói trên thành *Liên hiệp Phúc âm và Truyền giáo* (The Christian and Missionary Alliance - CMA). Thời gian gần đây CMA còn xuất hiện dưới tên gọi tổ chức quốc tế mới là *Liên hiệp thông công thế*

giới (The Alliance World Fellowship - AWF). Khi vào Việt Nam, CMA được gọi là Phúc âm Liên hiệp hội hay *Hội Truyền giáo CMA*. Tham gia thành lập Hội Truyền giáo CMA ngoài các giáo sĩ phái Trưởng lão còn có các phái khác như Bắp-tít, Môn đệ Đấng Christ, Ngũ tuần,...

Mục đích và nhiệm vụ của Hội Truyền giáo CMA được xác định ngay từ khi thành lập là *truyền bá Tin lành ra khắp thế giới, nhất là những nơi chưa được nghe danh Đấng Jésus Christ,... Khuyến khích các nhóm tín đồ Tin lành và các giáo hữu trong công cuộc truyền giáo bằng việc cung cấp lực lượng giáo sĩ và hỗ trợ về tài chính*. Sau khi thành lập, Hội Truyền giáo CMA tập trung nỗ lực vào công việc củng cố, mở rộng đức tin ở vùng Bắc Mỹ. Đầu thế kỷ XX, sau khi ổn định về tổ chức và có điều kiện tài chính, Hội Truyền giáo CMA mở rộng truyền đạo ra nước ngoài, chủ yếu đến các vùng Nam Mỹ, Châu Á, Châu Phi. Hiện nay Hội Truyền giáo CMA đã truyền giáo được ở 50 nước. Việt Nam và Đông Nam Á là một trong những khu vực truyền giáo lớn và có kết quả của Hội Truyền giáo CMA.

Là một tổ chức truyền giáo được hình thành dựa trên nhiều hệ phái, do vậy Hội Truyền giáo CMA không có quan điểm thần học riêng. Nhìn chung Hội Truyền giáo CMA chịu ảnh hưởng thần học của Calvin, về lễ nghi cách hành đạo lại chịu ảnh hưởng của Bắp-tít. Về tổ chức, lúc mới hình thành Hội Truyền giáo CMA có quan hệ với các hệ phái gốc, nhưng sau đó tách hẳn ra thành một tổ chức

độc lập, mang thêm chức năng tổ chức Giáo hội và được coi là một hệ phái của đạo Tin lành. Ở những nơi đến truyền giáo, Hội Truyền giáo CMA xây dựng tổ chức và cơ chế quản lý theo từng giáo đoàn và trao quyền tự quản cho các Giáo hội địa phương, đồng thời vẫn hỗ trợ về tài chính và chỉ đạo đường hướng hoạt động của các kỳ đại hội đồng toàn thể của Hội Truyền giáo CMA. Đối với một số nơi cần thiết, Hội Truyền giáo CMA đặt bên cạnh Giáo hội địa phương một ban cố vấn để trực tiếp chỉ đạo. (Tổng Liên hội Hội thánh Tin lành Việt Nam trước đây ở miền Nam thuộc trường hợp này). Hội Truyền giáo CMA có hai hệ thống giáo phẩm: một là các chức vụ mục sư, truyền đạo chỉ hoạt động trong phạm vi địa phương và chịu sự quản lý của các Giáo hội địa phương; hai là các giáo sĩ đi truyền giáo chịu sự quản lý và điều động của Hội Truyền giáo CMA, thường gọi là giáo sĩ Hội Truyền giáo CMA.

Hiện nay số tín đồ thuộc Hội Truyền giáo CMA truyền giáo khoảng gần 5 triệu người ở 54 quốc gia.

Tin lành Lutheran

Khi phong trào cải cách tôn giáo phát triển đến đỉnh cao thì dẫn đến sự phân hóa, một nhánh do Luther lãnh đạo đi theo khuynh hướng ôn hòa cải lương. Một nhánh do Calvin, U. Zwingli, Knox lãnh đạo theo khuynh hướng cực đoan. Tư tưởng cải cách ôn hòa của Luther ảnh hưởng đến các nước Hà Lan, Phần Lan, Na Uy, Đan Mạch,... sau này hình thành phái *Tin lành Lutheran*.

Lutheran từ Đức và vùng Scandinavia sang Mỹ vào đầu thế kỷ XVII. Thế kỷ XIX là khoảng thời gian mà những người Luther từ Châu Âu sang định cư ở Mỹ đông nhất đưa số lượng tín đồ Lutheran ở Mỹ tăng lên nhanh chóng. Tuy nhiên điều đó không đem lại sự thống nhất cho Lutheran mà dẫn đến việc hình thành các Giáo hội riêng theo từng cộng đồng dân tộc và duy trì mối quan hệ với Giáo hội ở quê hương. Đầu thế kỷ XX trong Lutheran dấy lên phong trào thống nhất nhưng không đưa đến kết quả như người ta mong muốn. Mãi đến năm 1947 đại biểu Lutheran ở 22 nước tổ chức đại hội ở Mỹ đi đến quyết định thành lập một tổ chức mang tính liên hiệp: *Liên đoàn Lutheran thế giới*.

Lutheran có nhiều giáo hội với những tên gọi khác nhau hoạt động ở các vùng dân cư khác nhau nhưng đều dựa vào giáo thuyết của Luther với ba trụ cột: Thiên Chúa - Kinh Thánh - Lương tâm (đức tin) của con người. Lutheran thực hiện hai phép Bắp-tem và Tiệc thánh như đa số các phái Tin lành khác, nhưng Lutheran cho rằng hai lễ này không chỉ là dấu hiệu kỷ niệm đơn thuần mà có tính thiêng liêng vì nó là Phúc âm và quyền năng của Thiên Chúa ban tặng cho con người. Lutheran làm phép Bắp-tem cho cả người lớn và trẻ em.

Hiện nay Lutheran là một trong những hệ phái Tin lành lớn nhất với khoảng hơn 70 triệu tín đồ ở 22 quốc gia, tập trung ở Châu Âu và Bắc Mỹ. Riêng ở Châu Âu có gần 60 triệu tín đồ.

Tin lành Cải cách

Phái *Tin lành Cải cách* (Reformad) là một trong những hệ phái Tin lành được hình thành vào thế kỷ XVI ở Hà Lan, nơi chịu ảnh hưởng của cả hai trào lưu: Luther từ Đức sang và Calvin từ Thụy Sĩ tới. Những người theo tư tưởng Calvin đã nhấn mạnh ý nghĩa của cải cách cố ý phân biệt với những người Lutheran đang lợi dụng điều kiện cuộc chiến tranh của Hà Lan chống lại Tây Ban Nha theo Công giáo để phát triển lực lượng. Vì theo tư tưởng Calvin đôi khi những người theo Tin lành Cải cách gọi là *Calviniste*. Từ Hà Lan, Tin lành Cải cách dựa vào tư tưởng thần học Calvin, trong đó nhấn mạnh đến sức mạnh và tính ưu việt của Kinh Thánh. Phái Cải cách thừa nhận và duy trì hai phép Bắp-tem và Tiệc thánh. Cơ cấu tổ chức của phái Cải cách là sự kết hợp giữa chế độ Trưởng lão với chế độ Giám mục nên nhiều người gọi là chế độ *Giám mục cải tiến*.

Phái Tin lành Cải cách cũng chia ra thành hàng chục Giáo hội độc lập. Riêng ở Mỹ có các giáo hội, như:

- Giáo hội Cải cách Mỹ,
- Giáo hội Cải cách Cơ đốc Bắc Mỹ,
- Giáo hội Cải cách Hungary,
- Giáo hội Cải cách Hà Lan,
- Giáo hội Cải cách Phúc âm Mỹ,...

Hiện nay, phái Tin lành Cải cách có khoảng 10 triệu tín đồ, chủ yếu ở các nước Châu Âu. Riêng ở Mỹ, phái Cải cách Mỹ có hơn 1 triệu tín đồ.

Tin lành Cứu thế quân

Phái *Cứu thế quân* [Salvation] được hình thành vào giữa thế kỷ XVIII ở Anh do ông Willian Booth - mục sư Tin lành Giám lý sáng lập. Từ Anh, Cứu thế quân bành trướng sang Scốt-len và xứ Wales. Năm 1881, Cứu thế quân xuất hiện ở Mỹ. Sau đó, Cứu thế quân đến các nước Pháp, Đức, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Ấn Độ, Canada, Nam Phi. Cuối thế kỷ XIX và thế kỷ XX, Cứu thế quân phát triển rộng ra nhiều nước trên thế giới, cả Châu Á và Châu Phi.

Tín điều căn bản của Cứu thế quân được ông W. Booth soạn từ năm 1876 với nội dung tin nhận Kinh Thánh là lời Thiên Chúa; tin Thiên Chúa Ba ngôi là Đấng Tạo hóa và là Cha của loài người đã chiến thắng quỷ Sa-tăng; tin tội lỗi là kẻ phá hoại linh hồn và xã hội,... Về tổ chức, Cứu thế quân duy trì hình thái đặc biệt theo kiểu quân đội. Mỗi tín đồ tương tự như một quân nhân, các mục sư, truyền đạo trở thành các sĩ quan, hội thánh cơ sở và các cấp của Giáo hội được biên chế thành các đại đội, tiểu đoàn, sư đoàn, quân đoàn,... Đặc biệt Cứu thế quân tham gia rất tích cực vào việc truyền giáo và hoạt động xã hội nhất là lĩnh vực y tế và cứu trợ khẩn cấp.

Hiện nay Cứu thế quân có khoảng 2,5 triệu tín đồ với 25 ngàn "sĩ quan" ở 50 quốc gia, có 14.540 trung tâm truyền giáo với nhiều loại sách báo được in bằng 127 thứ tiếng.

Tin lành Nazarene

Thực ra đây không phải là một hệ phái mà là một Giáo hội Tin lành ở Mỹ. Giáo hội Nazarene nguyên là những bộ phận của Ngũ tuần ở California và Ngũ tuần ở Necotyork nên có lúc nó được gọi là *Giáo hội Ngũ tuần Nazarene*.

Về giáo thuyết, mặc dù đi ra từ Ngũ tuần, nhưng Giáo hội Nazarene lại gắn liền với giáo thuyết của John Wesley của Giám lý. Hầu hết kinh sách của Giáo hội Nazarene thực hiện hai phép chính là Bắp-tem và Tiệc thánh. Giáo hội Nazarene giữ tập quán của Tin lành là không uống rượu, không hút thuốc,... Họ cho rằng tất cả những điều đó đều thể hiện đức tin và lối sống của một *Cơ đốc nhân* chân chính.

Hiện nay, Giáo hội Nazarene có gần 1 triệu tín đồ với hơn 8 ngàn chi hội, trong đó ở Mỹ có hơn 500 ngàn tín đồ và hơn 5 ngàn chi hội.

Tin lành Tân sứ đồ

Tân sứ đồ (New Apostolic) được coi là một phái Tin lành nhưng không có nguồn gốc từ các hệ phái Tin lành mà từ đạo Công giáo vào thế kỷ XVIII ở Anh. Từ Anh, Tân sứ đồ phát triển sang Đức, Thụy Sĩ, sau đó lan ra

Châu Âu và Bắc Mỹ. Trong quá trình phát triển, Tân sứ đồ có quan hệ với đạo Tin lành và trở thành thành viên trong gia đình Tin lành.

Tân sứ đồ cũng tin vào các tín điều nêu trong Kinh Thánh như đa số các hệ phái Tin lành khác. Đặc biệt, Tân sứ đồ đề cao hoạt động của sứ đồ chúa Ki-tô trong thời đại mới. Tân sứ đồ chú trọng đến phép Rửa tội (Bắp-tem), Tiệc thánh và chữa bệnh bằng thiêng liêng qua Chúa Thánh linh nhưng với nghi lễ đơn giản. Tân sứ đồ cũng không thờ tượng ảnh và trong sinh hoạt cũng không hút thuốc, uống rượu,... Về tổ chức, Tân sứ đồ giữ các phẩm trật như Công giáo và bổ sung một số chức vụ nữa nhưng gọi khác đi. Và tất cả đều được lập gia đình riêng như hàng giáo phẩm Tin lành.

Hiện nay Tân sứ đồ có 8,5 triệu tín đồ với hơn 30 ngàn chi hội ở nhiều quốc gia. Riêng ở Mỹ có hơn 30 ngàn tín đồ và 337 chi hội.

Giáo hội Quốc tế Bốn phương

Giáo hội *Quốc tế Bốn phương* (Inter Church of Foursquare Gospel) do một nhà truyền giáo nữ người Canada thành lập ở Los Angeles (Mỹ) vào đầu thế kỷ XX.

Giáo thuyết của Giáo hội Quốc tế Bốn phương về căn bản giống như các hệ phái Tin lành khác, tin vào Thiên Chúa Ba ngôi, vào sự đúng đắn và vĩnh cửu của Kinh

Thánh, tin vào ngày Chúa Ki-tô sẽ giáng sinh lần thứ hai,... Ngoài ra họ còn tin vào khả năng chữa bệnh linh thiêng như người sáng lập đã tuyên bố. Giáo hội Quốc tế Bốn phương duy trì phép Bắp-tem và Tiệc thánh. Tuy nhiên, họ không qui định thể thức và trình tự hành lễ mà do các chi hội tự quyết định. Cơ quan điều hành Giáo hội là một Ban Chấp hành do Đại hội đồng bầu ra với nhiệm kỳ là 4 năm. Trụ sở của Giáo hội Tin lành Quốc tế Bốn phương đặt ở Los Angeles (Mỹ).

Hiện nay, Giáo hội Quốc tế Bốn phương có khoảng 1,5 triệu tín đồ và 20.000 nhà thờ, nhà nguyện ở 60 quốc gia, trong đó ở Mỹ có 200.000 tín đồ và 1.400 nhà thờ.

ĐẠO TIN LÀNH Ở VIỆT NAM

Đạo Tin lành có mặt ở Việt Nam muộn hơn so với các tôn giáo từ bên ngoài du nhập vào, khoảng cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, do tổ chức Hội Truyền giáo CMA truyền vào. Có thể nêu một số mốc thời gian và sự kiện của buổi đầu truyền đạo Tin lành ở Việt Nam như sau:

- Năm 1887, mục sư tiến sĩ A.B. Simpson - người sáng lập tổ chức Hội Truyền giáo CMA khi đến truyền giáo ở Hoa Nam (Trung Quốc) đã sang nghiên cứu tình hình ở Việt Nam. Sau khi ở Việt Nam về, Simpson viết trên tạp chí *Lời nói việc làm và thế giới* (Word, Work and World

tháng 1-1887) rằng: *Miền bán đảo Đông Dương đã bị lãng quên quá nhiều. Đại vương quốc An Nam phải được chinh phục cho Đấng Ki-tô. Tại sao vương quốc An Nam này cùng với Tây Tạng lại không được dân sự của Đức Chúa Trời xem như một trong những khu vực truyền giáo đầu tiên của cuộc tiến hành mới.*

- Năm 1893, mục sư D. Leclacheur, một cộng sự của A.B. Simpson đến Sài Gòn quan sát tình hình. Khi về ông báo cáo với A.B. Simpson rằng: *Cánh cửa tại Việt Nam cũng như toàn sứ Đông Dương thuộc Pháp đã mở cho việc rao giảng Tin lành.*

- Năm 1897, mục sư C.H. Recves từ Quảng Tây (Trung Quốc) vượt biên giới đến Lạng Sơn nghiên cứu tình hình truyền giáo, nhưng không làm được gì phải quay trở lại ngay.

- Năm 1899, mục sư R.A. Jaffray từ Trung Quốc đi dọc theo sông Hồng đến Hà Nội định xây dựng cơ sở truyền giáo ở đây nhưng cũng không có kết quả.

- Năm 1902, vợ chồng mục sư S.Dayan người Canada đến Hải Phòng hy vọng nhận được sự ủng hộ của người Pháp, nhưng ở đó được một năm, họ cũng không làm được gì hơn những đồng sự đi trước.

- Năm 1911, mục sư R.A. Jaffray cùng với hai cộng sự là P.M. Hosler và G.L Hugles tới Đà Nẵng (Tourane)

được sự giúp đỡ của ông Bornet thuộc tổ chức Thánh Kinh hội (đến Đà Nẵng từ năm 1902) đã xây dựng cơ sở truyền giáo đầu tiên ở đây. Năm 1911 được xem là thời mốc xác nhận việc truyền đạo Tin lành vào Việt Nam.

Việc đặt cơ sở ở Đà Nẵng làm cho những người lãnh đạo Hội Truyền giáo CMA rất phấn khởi. Mục sư A.B. Simpson bổ sung lực lượng giáo sĩ vào Việt Nam. Nếu năm 1914 có 9 giáo sĩ Hội Truyền giáo CMA vào Việt Nam thì đến năm 1921 tăng gấp đôi và đến năm 1927 tăng lên gấp ba.

Từ Đà Nẵng, các giáo sĩ Hội Truyền giáo CMA mở rộng việc truyền đạo ra những vùng lân cận và cử người đi truyền đạo ra miền Bắc và miền Trung. Năm 1915, khi chiến tranh thế giới xảy ra, mượn cớ các giáo sĩ Tin lành Mỹ làm gián điệp cho Đức, trong lúc Pháp đánh nhau với Đức, nhà cầm quyền Pháp ở Đông Dương cấm các giáo sĩ Hội Truyền giáo CMA hoạt động. Trước tình hình trên năm 1916, mục sư Faffray lúc này với tư cách Phó Hội trưởng Hội Truyền giáo CMA ở Trung Quốc sang gặp toàn quyền Đông Dương yêu cầu cho các giáo sĩ Tin lành được tự do truyền giáo. Sau 7 năm truyền giáo, Hội Truyền giáo CMA đã lập được 5 chi hội ở Bắc Kỳ, 6 chi hội ở Trung Kỳ và 5 chi hội ở Nam Kỳ. Tất cả các chi hội Tin lành lúc đó đều được giấy phép hoạt động của Khâm sứ Pháp và của chính phủ Nam Triều, và đều lấy tên là *Hội thánh Tin lành Đông Pháp* (Mission Evangelique de L'Indochine Francaire - MEI).

Những năm 1914 - 1925, các giáo sĩ Hội Truyền giáo CMA như vợ chồng W.C. Cadman, J.D. Olsen được sự giúp đỡ của một số nhà nho Việt Nam, trong đó có văn sĩ Phan Khôi đã triển khai việc dịch Kinh Thánh ra chữ quốc ngữ hỗ trợ cho việc truyền giáo. Năm 1921, nhà thờ Tin lành được xây dựng ở Hà Nội và Trường Kinh Thánh cũng được mở ở Đà Nẵng. Về mặt tổ chức, trong 3 năm liên tiếp: 1924, 1925, 1926, tại Đà Nẵng, Hội Truyền giáo CMA tổ chức bồi linh hiệp nguyện có tính chất như Đại hội đồng giải quyết các công việc của đạo. Đến năm 1927, Đại hội đồng lần thứ IV chính thức bầu ra Ban Trị sự Tổng Liên hội do mục sư hoàng Trọng Thừa làm Hội trưởng và đặt tên gọi là *Hội Tin lành Việt Nam Đông Pháp*. Sau đó, Đại hội đồng lần thứ V (1928) đã thông qua bản Điều lệ, nhưng đến Đại hội đồng lần thứ VIII (1936) mới duyệt lại và thi hành (gọi là bản Điều lệ 1936). Còn về tên gọi, mãi đến năm 1945 khi Nhật đảo chính Pháp mới đổi thành *Hội thánh Tin lành Việt Nam* và tồn tại cho đến ngày nay. Đại hội đồng lần thứ V quyết định phân chia Tin lành ở Việt Nam thành hai hạt: Bắc - Trung hạt và Nam hạt, đến năm 1931 chia thành 3 hạt: Bắc kỳ, Trung kỳ, Nam kỳ tồn tại cho đến năm 1954.

Năm 1926, tức là 15 năm sau khi đặt được cơ sở đầu tiên ở Đà Nẵng (1911), mục sư A.H. Jackson người Canada đã lên Tây Nguyên thăm dò địa bàn truyền giáo mới, sau đó năm 1929, vợ chồng người mục sư này quyết định lên truyền giáo ở Đà Lạt. Sau A.H. Jackson, lần lượt các giáo sĩ

Hội Truyền giáo CMA của Hội thánh Tin lành Việt Nam lên Tây Nguyên truyền đạo. Tuy nhiên phải đến đầu những năm 1940 trở đi việc truyền giáo ở Tây Nguyên mới được Hội Truyền giáo CMA và Hội thánh Tin lành Việt Nam quan tâm rốt ráo. Năm 1942, ông A.H. Jackson và Hội thánh Tin lành Việt Nam lập tổ chức *Bào ngoại bố đạo đoàn* đặt cơ sở cho việc hình thành tổ chức của Tin lành vùng Tây Nguyên sau này. Những năm 1930, 1940 lần lượt các dân tộc thiểu số có người theo đạo Tin lành. Cụ thể: dân tộc Cơ-ho (1929), Chăm (1931), Hrê (1933), Bru (1933), Chơ-ro (1934), Ê-đê (1934), Gia-rai (1940), MNông (1940), Pa-cô (1940), Kơ-tu (1941), Ba-na (1941),...

Thời kỳ đầu truyền đạo ở Việt Nam, Hội Truyền giáo CMA gặp hoàn cảnh không mấy thuận lợi về chính trị, văn hóa, tư tưởng, trong đó phải kể đến sự chèn ép, cấm cách của Pháp, Nhật. Cho nên, mặc dù ra vào lận đận mãi, đến năm 1911 Hội truyền giáo CMA mới đặt được cơ sở đầu tiên ở Đà Nẵng. Và đến năm 1945 có khoảng 15 ngàn tín đồ với trên dưới một trăm chi hội, năm 1954, đạo Tin lành ở Việt Nam mới có khoảng hơn 60 ngàn tín đồ, 154 chi hội, gần 100 mục sư, truyền đạo, trong đó có khoảng 6 ngàn tín đồ là đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên.

Sau Hiệp định Genève (1954) đạo Tin lành ở hai miền có sự khác nhau. Ở miền Bắc số đông tín đồ, giáo sĩ di cư vào Nam, cơ quan Tổng Liên hội cũng chuyển vào Sài Gòn, chỉ còn lại gần một ngàn tín đồ và hơn một chục mục sư, giảng sư. Sau ba năm duy trì cơ cấu

tổ chức địa hạt, đến năm 1958 những tín đồ, giáo sĩ còn lại ở miền Bắc đã lập tổ chức Giáo hội riêng, lấy tên gọi là *Tổng hội Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Bắc)* gọi tắt là *Hội thánh Tin lành miền Bắc*. Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Bắc) xây dựng cơ cấu tổ chức Giáo hội hai cấp *Tổng hội* và *chi hội* ở cơ sở. Trụ sở Tổng hội đặt cơ sở ở số 2, phố Ngõ Trạm, Hà Nội. Đại hội đồng năm 1958, quyết định xúc tiến soạn thảo điều lệ riêng. Qua thời gian soạn thảo, tu chỉnh, bản điều lệ chính thức của Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Bắc) được chính thức thông qua tại Đại hội đồng lần thứ VIII tại Hà Nội vào năm 1962. Năm 1963 bản Điều lệ của Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Bắc) được Nhà nước chấp thuận gọi là bản *Điều lệ 1963*. Về căn bản, Điều lệ 1963 giữ được nét truyền thống của bản Điều lệ 1936. Đặc biệt, bản Điều lệ đã xác định đường hướng hoạt động có nội dung xã hội tiến bộ "Kính Chúa và Yêu Nước" mà sau này khi đất nước bước vào thời kỳ đổi mới, Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Bắc) vẫn tiếp nối qua bản Hiến chương 2004. Cụ thể:

- Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Bắc) hoạt động theo hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Giáo dục tìm hiểu về lòng yêu nước, nghĩa vụ công dân, ý thức tôn trọng pháp luật, đoàn kết cùng dân xây dựng đất nước, bảo vệ hòa bình.

Đến nay, Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Bắc) có khoảng trên dưới 6 ngàn tín đồ ở 14 chi hội 10 tỉnh, thành phố phía Bắc là: Hà Nội, Lạng Sơn, Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Thanh hóa, Hà Tây, Vĩnh Phúc (Chúng tôi chưa kể trên dưới 100 ngàn người Mông và hơn 10 ngàn người Dao ở các tỉnh miền núi phía Bắc mới theo đạo Tin lành, chưa xác định thuộc Hội thánh Tin lành nào. Cụ thể: Điện Biên: 21.419, Cao Bằng: 14.342, Lai Châu: 11.306, Hà Giang: 9.374, Tuyên Quang: 8.530, Lào Cai: 8.014, Bắc Cạn: 6.892, Thái Nguyên: 4.571, Thanh Hóa: 3.477, Sơn La: 2.668,... - theo thống kê của Ban Tôn giáo Chính phủ năm 2005).

Tổng hội Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Bắc) trải qua 32 lần đại hội, kể cả ba kỳ Đại hội đồng năm 1955, 1956, 1957, khi còn tồn tại với tư cách là địa hạt của Hội thánh Tin lành Việt Nam.

Khi thành lập Hội thánh Tin lành miền Bắc, mục sư Dương Tự Ấp giữ chức Hội trưởng, ông hoàng Đình Giáp giữ chức Tổng Thư ký. Sau khi mục sư Dương Tự Ấp qua đời năm 1966, mục sư Hoàng Kim Phúc thay thế chức Hội trưởng cho đến khi qua đời năm 2000; sau khi ông Hoàng Đình Giáp qua đời năm 1961, mục sư Bùi Hoành Thử giữ chức Tổng Thư ký đến năm 1966 ông trở thành Hội trưởng kiêm Tổng Thư ký cho đến khi qua đời năm 1996. Tháng 12 năm 2004, Đại hội đồng lần 32 đã bầu mục sư Phùng Quang Huyên làm Hội trưởng, mục sư nhiệm chức

Nguyễn Gia Huấn làm Phó Hội trưởng, mục sư nhiệm chức Âu uang Vinh làm Tổng Thư ký.

Ở miền Nam những năm 1954-1975, Hội Truyền giáo CMA đẩy mạnh hơn bao giờ hết việc đầu tư tiền của, phương tiện, đội ngũ giáo sĩ,... để giúp *Tổng Liên hội Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam)* còn gọi là *Hội thánh Tin lành miền Nam* xây dựng hệ thống tổ chức, mở rộng các cơ sở tôn giáo, kinh tế, văn hóa, xã hội. Thời kỳ này, cả Hội Truyền giáo CMA và Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam) đều khai thác môi trường chiến tranh để truyền đạo phát triển lực lượng. Trong hoạt động truyền giáo, họ rất chú ý phát huy các phương tiện truyền thông, biến nó thành một lực lượng truyền giáo quan trọng.

> Những năm 1954 - 1975, Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam) đã phát hành rất nhiều ấn phẩm truyền giáo. Năm 1955 là 5.039.000 trang in, năm 1958 là 17.834.000 trang in, năm 1963 là 23.304.400 trang in, năm 1966 là 42:200.00 trang in. Có hai tờ *Thánh Kinh Báo* (sau đổi thành *Thánh Kinh Nguyệt san*), tờ *Niềm tin* và tờ *Đuốc Thiêng*. Năm 1954, phòng ghi âm của Tin lành có 130 đĩa nhựa loại 60 phút ghi 436 bài giảng Kinh Thánh và 354 bài Thánh ca. Năm 1955 ngoài 14 chương trình phát thanh ở đài Ma-ni-la, Giáo hội còn có chương trình phát thanh hàng tuần trên đài phát thanh của chính quyền Sài Gòn. Năm 1965 có thêm 15 đài địa phương với 30 chương trình truyền giáo hàng tuần. Từ năm 1969 trở đi việc truyền giảng Tin lành còn được thực hiện trên đài truyền hình.

Về mặt tổ chức, Hội thánh Tin lành miền Nam là sự tiếp nối Hội thánh Tin lành Việt Nam với cơ cấu tổ chức Giáo hội 3 cấp: *Tổng Liên hội - Địa hạt - Chi hội*. Năm 1959, Đại hội đồng Tổng Liên hội lần thứ 27 công nhận Tin lành vùng Tây Nguyên trở thành địa hạt của Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam). Đến năm 1962, Đại hội đồng Tổng Liên hội lần thứ 30 chia thành 4 địa hạt: *Bắc Trung hạt, Nam Trung phần, Nam phần* và *Thượng du* (Tây Nguyên). Năm 1969, Đại hội đồng Tổng Liên hội lần thứ 36 chia địa hạt Nam phần thành hai địa hạt: *Đông Nam phần* và *Tây Nam phần*. Địa hạt Thượng du thành hai địa hạt: *Trung Thượng du* và *Nam Thượng du*. Như vậy, đến năm 1969, Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam) có tất cả 6 địa hạt. Năm 1973, Đại hội đồng Tổng Liên hội lần thứ 39 chia địa hạt Tây Nam phần thành hai địa hạt: *Trung Nam hạt* và *Tây Nam hạt*. Các địa hạt này tồn tại cho đến ngày miền Nam giải phóng. Năm 1976, Đại hội đồng Tổng Liên hội lần thứ 42 họp tại Thành phố Hồ Chí Minh đã chia lại thành 5 địa hạt với các tên gọi mới: *Địa hạt Liên hội Trung Trung bộ, Địa hạt Liên hội Nam Trung bộ, Địa hạt Liên hội Đông Nam bộ, Địa hạt Liên hội Trung Nam bộ, Địa hạt Liên hội Tây Nam bộ*.

Trong vấn đề tổ chức, những năm 1954 - 1975, Hội thánh Tin lành miền Nam cũng rất quan tâm đến việc đào tạo mục sư, truyền đạo. Năm 1960 trường Kinh Thánh Đà Nẵng chuyển ra Hòn Chồng (Nha Trang) đổi tên

thành *Thánh kinh Thần học viện* với chương trình cử nhân (5 năm), hàm thụ (2 năm).

Những năm 1954 - 1975, Hội thánh Tin lành Việt Nam duy trì khá đầy đủ sinh hoạt về tổ chức. Năm 1952, Hội thánh Tin lành Việt Nam Đại hội đồng lần thứ 22, sau đó chia thành hai giáo hội, Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam) tiếp nối Hội thánh Tin lành Việt Nam, tổ chức Đại hội đồng lần 23 vào năm 1955. Đến năm 1976 Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam) tổ chức Đại hội đồng lần thứ 42. Thời kỳ này lãnh đạo Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam) là các ông Mục sư Lê Văn Thái (Hội trưởng từ năm 1942 đến năm 1959), Mục sư Đoàn Văn Huyên (Hội trưởng từ năm 1960 đến năm 1975), Mục sư Ông Văn Huyên (Hội trưởng từ năm 1975 trở đi).

Những năm 1954 - 1975, Hội Truyền giáo CMA, Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam) đặc biệt quan tâm truyền giáo ở khu vực đồng bào dân tộc thiểu số Tây Nguyên. Nhiều đoàn truyền giáo, nhiều cơ sở vật chất được tăng cường cho Tây Nguyên. Năm 1949, Tổng Liên hội cho lập ra tổ chức *Đoàn truyền giáo Tin lành Việt Nam* thay cho Bào ngoại bố đạo đoàn. Đến tháng 6 năm 1962, Đại hội đồng Tổng Liên hội lần thứ 30 đã quyết định lập *Uỷ ban Truyền giáo Tây Nguyên* thay cho Đoàn Truyền giáo Tin lành Việt Nam. Năm 1969, Địa hạt Thượng du chia thành hai hạt: Trung Thượng hạt và Nam Thượng hạt. Cùng thời gian này ở Tây Nguyên đã hình thành 8 trung tâm truyền giáo (Đà Lạt, Buôn Mê Thuột, Pleiku, Bảo Lộc,

Phước Long, Quảng Đức, Đơn Dương, Phan Rang) và hai trường Kinh Thánh (Ban Mê Thuật và Đà Lạt) dành riêng cho số đồng bào dân tộc thiểu số theo đạo Tin lành.

Với những hoạt động như nói trên, đến năm 1975, Hội thánh Tin lành Việt Nam trở thành tổ chức Tin lành lớn ở Việt Nam với 146.000 tín đồ, 190 mục sư, 167 truyền đạo, 155 truyền đạo sinh và 530 chi hội, trong đó ở Tây Nguyên có 57.768 tín đồ, 42 mục sư, 91 truyền đạo, 50 truyền đạo sinh và 216 chi hội.

Thời kỳ những năm 1954 - 1975, ở miền Nam bên cạnh Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam) đã có từ trước còn có nhiều tổ chức hệ phái Tin lành khác hoặc tách ra từ Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam) hoặc từ bên ngoài, chủ yếu từ các nước Bắc Mỹ vào truyền giáo, xây dựng cơ sở, như: Cơ đốc Phục lâm An Thất nhật (1929), Men-nô-nai (1954), Hội Cơ đốc Truyền giáo (1956), Bắp-tít (1959), hoàn cầu Khải tượng (1959), Môn đệ Đấng Christ (1963), Chứng nhân Giê-hô-va (1965), Hội chúng của Chúa thuộc Ngũ tuần (1970), Trưởng lão, Anh giáo, Tin lành Đại Hàn, Thánh Kinh hội, Ngôn ngữ Mùa hè, Tổng đoàn Thanh niên Cơ đốc, Hội đồng các Giáo hội thế giới, Cơ quan xã hội Tin lành Á Châu,...

Sau ngày miền Nam giải phóng, các tổ chức hệ phái Tin lành quốc tế rút khỏi miền Nam làm cho các Hội thánh Tin lành mất đi chỗ dựa quan trọng nên lực lượng suy giảm đáng kể. Đa số những hệ phái mới truyền vào tự tan rã hoặc hoạt động cầm chừng. Các cơ sở của Hội

thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam), Cơ đốc Phục lâm, Cơ đốc Truyền giáo, Bắp-tít,... tín đồ vẫn duy trì sinh hoạt tôn giáo bình thường.

Thời gian gần đây, do nhiều nguyên nhân, đạo Tin lành phát triển nhanh trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên vùng cao các tỉnh duyên hải miền Trung và miền Nam Trường Sơn. Đến năm 2005, theo thống kê của Ban Tôn giáo Chính phủ, có gần 400 ngàn người là đồng bào dân tộc thiểu số ở khu vực này theo đạo Tin lành. Cụ thể: Đắc Lắc:103.444, Gia Lai: 76.144, Lâm Đồng:70.466, Bình Phước: 45.518, Đắc Nông: 38.425, Công Tum: 12.758, các tỉnh duyên hải miền Trung khoảng 50 ngàn.

Giống như khu vực Tây Nguyên và các tỉnh miền núi phía Bắc, Tin lành cũng phát triển khá nhanh ở vùng đồng bằng đạo. Đó là sự phục hồi và thâm nhập của nhiều tổ chức hệ phái Tin lành. Theo thống kê của Ban Tôn giáo Chính phủ năm 2005, trừ hai tổ chức Tin lành đã được công nhận tư cách pháp nhân, ở Việt Nam có khoảng hơn 50 tổ chức hệ phái Tin lành đang hoạt động. Có thể chia thành ba nhóm: Nhóm các hệ phái có mặt từ trước năm 1975 vẫn hoạt động bình thường cho đến hiện nay như Cơ đốc Phục lâm, Bắp-tít, Cơ đốc Truyền giáo, Môn đệ Đấng Christ... Nhóm các hệ phái sau năm 1975 ngừng hoạt động một thời gian, nay hoạt động trở lại như: Men-nô-nai, Ngũ tuần, Trưởng lão,... Nhóm các hệ phái mới tuyên vào hoặc tách từ các hệ phái cũ ra trong thời gian gần đây như: Nazarene, Tân sứ đồ, Hội thánh Bốn phương, Hooij thánhAnh em, Liên hữu Cơ đốc,...

Cùng với quá trình đổi mới của đất nước, nhà nước cho phép Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam) chuẩn bị các mặt để lập lại tổ chức giáo hội. Tháng 10 năm 2000, một Ban Vận động Đại hội đồng được thành lập gồm 24 mục sư dựa trên danh sách mục sư chủ chốt trong chúc thư của mục sư Hội trưởng Ông Văn Huyên, như: mục sư Dương Thạnh (Đà Nẵng), mục sư Nguyễn Xuân Vọng (Quảng Nam), mục sư Đinh Thống (Phú Yên), mục sư Trần Bá Thành (Tp. Hồ Chí Minh), mục sư Tăng Văn Hi (Bến Tre), mục sư Ngô Văn Bửu (Đồng Tháp). Sau một thời gian chuẩn bị khẩn trương, tháng 1 năm 2001 Đại hội đồng Tổng Liên hội Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam) được tổ chức tại Thành phố Hồ Chí Minh với sự tham gia của 382 đại biểu chính thức gồm các mục sư, truyền đạo và các đại biểu tín đồ được chọn cử từ các chi hội, trong đó có 58 mục sư, truyền đạo tín đồ đại biểu cho Tin lành các tỉnh Tây Nguyên. Đại hội đồng Tổng Liên hội lần thứ 43 đã thông qua bản Hiến chương mới (gọi là Hiến chương năm 2001). Đại hội đã xác định tên gọi chính thức là *Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam)* và bầu Ban Trị sự Tổng Liên hội gồm 23 mục sư, truyền đạo do mục sư Phạm Xuân Thiều làm Hội trưởng, mục sư Dương Thạnh và mục sư Tăng Văn Hy làm Phó Hội trưởng, mục sư Thái Phước Trường làm Tổng Thư ký, mục sư Phan Quang Thiệu làm Tổng Thủ quỹ. Đặc biệt, Đại hội đồng lần thứ 43 của Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam) đã xác định:

Đường hướng hoạt động của Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam) là: Sống Phúc âm, Phụng sự Thiên Chúa, Phục vụ Tổ quốc và Dân tộc.

Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam) hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam; chấp hành các quy định các cơ quan Nhà nước.

Giáo dục tín hữu lòng yêu nước, nghĩa vụ công dân, ý thức tôn trọng pháp luật, đoàn kết cùng toàn dân xây dựng Tổ quốc và bảo vệ hòa bình.

Về mặt tổ chức, với bản Hiến chương 2001, Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam) xây dựng Giáo hội hai cấp *Tổng Liên hội* và *chi hội* (Hội thánh cơ sở), ở các tỉnh, thành phố có các *Ban Đại diện* hoặc *Đại diện*, nhiệm kỳ của Ban Trị sự Tổng Liên hội là 4 năm, nhiệm kỳ của Ban Đại diện, Đại diện là 2 năm, nhiệm kỳ của Ban Trị sự Chi hội là 2 năm. Cùng với việc hình thành cơ cấu tổ chức mới, Hiến chương 2001 đã hướng đến xây dựng một tổ chức Giáo hội độc lập không phụ thuộc vào các tổ chức Tin lành ở nước ngoài.

Với đường hướng mới tiến bộ như nói trên, trong điều kiện đất nước thống nhất, đang vững mạnh bước trên con đường đổi mới, Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam) sẽ ngày càng gắn bó với dân tộc và đất nước.

ĐẠO CAO ĐÀI

***

NAM BỘ ĐẦU THẾ KỶ XX
VÀ VIỆC RA ĐỜI ĐẠO CAO ĐÀI

Nguyên nhân ra đời của đạo Cao Đài là một vấn đề còn có những cách nhìn nhận khác nhau; hoặc nhấn mạnh yếu tố chính trị căn cứ vào thành phần xuất thân của người sáng lập và những hoạt động của họ, hoặc đơn giản của đạo Cao Đài ra đời như một hiện tượng lấp chỗ trống đơn thuần về mặt tư tưởng tín ngưỡng. Cũng như những tôn giáo khác, đạo Cao Đài ra đời cũng dựa trên những tiền đề về kinh tế, chính trị, xã hội và tư tưởng nhất định. Hay nói cách khác là, muốn tìm hiểu sự ra đời của đạo Cao Đài chỉ và phải tìm hiểu bằng chính môi trường xã hội sinh ra nó.

Môi trường xã hội nổi bật ở Nam Bộ trong những năm đầu của thế kỷ XX là việc thực dân Pháp đẩy mạnh hơn bao giờ hết cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai với một loạt chính sách về kinh tế để cố vơ vét được nhiều của cải vật chất đưa về hàn gắn vết thương chiến tranh ở

chính quốc. Trong cả nước, Nam Bộ là vùng bị thực dân Pháp vơ vét bóc lột nhiều nhất, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp. Trong lĩnh vực nông nghiệp, thực dân Pháp đã sử dụng triệt để hai hình thức bóc lột: chiếm đất để lập đồn điền, tăng thuế và tăng cường thu thuế đối với nông dân. Thực dân Pháp đã không xóa bỏ mà duy trì giai cấp phong kiến làm lực lượng xung kích trong việc chiếm đất và thu thuế. Đồng thời hỗ trợ cho việc chiếm đất và thu thuế có vai trò của *Ngân hàng Đông Dương* - con bạch tuộc già của lực lượng tư bản tài chính Pháp. Trong cả nước, Nam Bộ nơi bị thực dân Pháp vơ vét bóc lột nhiều nhất. Kết cục là người nông dân Nam Bộ bị mất đất, bị bần cùng hóa, trở thành người nô lệ cho thực dân phong kiến ngay trên chính mảnh đất của mình vì kiểu *vô sản hóa một chiều* của Pháp. Cùng với việc vơ vét, bóc lột về kinh tế, thực dân Pháp tăng cường áp bức thống trị về chính trị, nô dịch về văn hóa đối với nhân dân ta. Chính sách kinh tế, chính trị, xã hội của thực dân Pháp đã đẩy người dân Việt Nam nói chung, nông dân Nam Bộ nói riêng lâm vào hoàn cảnh đói nghèo, lầm than hơn bao giờ hết.

Nhân dân Việt Nam, nhân dân Nam Bộ nói riêng có truyền thống yêu nước chống giặc ngoại xâm. Ngay từ khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, nhân dân Nam Bộ đã không ngớt vùng lên đấu tranh chống Pháp với những hình thức và xu hướng khác nhau, càng về sau

càng sôi nổi quyết liệt. Cuối thế kỷ XIX có các cuộc khởi nghĩa điển hình như của Trương Định (1859-1867), của Nguyễn Trung Trực (1861-1868), của Phan Văn Đạt và Lê Cao Dũng (1861), của Nguyễn Hữu Huân (1862), của Âu Dương Lân và Phan Công Tòng (1862), của Võ Duy Dương (1866), của Phan Tam và Phan Ngũ (1867),... Sang đầu thế kỷ XX phong trào chống Pháp lại thêm những hình thức mới như Phong trào Hội kín mà tiêu biểu là *Thiên địa hội* của Phan Xích Long (1913-1916), Phong trào *Đông Du* và *Duy Tân* dưới sự lãnh đạo của Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh, phong trào *Lập Hiến* theo khuynh hướng tư sản,... Tuy nhiên do hạn chế về mặt giai cấp, nông dân không tự giải phóng được. Lúc đó lại chưa có sự lãnh đạo dìu dắt của Đảng Cộng sản - một chính đảng của giai cấp vô sản. Do vậy, các cuộc đấu tranh của nhân dân ta lần lượt bị thực dân Pháp dìm trong bể máu. Thất bại, bế tắc trong cuộc sống và trong cuộc đấu tranh càng thúc đẩy một bộ phận quần chúng tìm đến với tôn giáo, đến với đao Cao Đài những mong được an ủi, chở che.

Trong chừng mực nhất định cũng có thể so sánh sự ra đời của đạo Cao Đài với đạo Ki-tô sơ kỳ - phản ánh sự bế tắc của nô lệ và các dân tộc ở phương Đông trước sự xâm lược và thống trị của đế quốc La Mã thời cổ đại. Tuy nhiên, có sự khác nhau giữa đạo Ki-tô và đạo Cao Đài: đạo Ki-tô do những người nô lệ khởi xướng, còn đạo Cao

Đài lại do những tầng lớp trên (tư sản, địa chủ, tiểu tư sản) chủ trương.

> Theo thống kê của Jayne Susan Werner trong "Peasant polities and Religiones Sectarianism, peasant and priest in the Caodai in Vietnam", giới sáng lập Cao Đài 39% là địa chủ, 37% là tư sản, tiểu tư sản, 8% là kỳ hào, 16% là các nhân vật hoạt động tôn giáo.

Ở đây có điều xin được nói thêm là do những đặc điểm riêng, nhân dân Nam Bộ trong cuộc đấu tranh chống áp bức cường quyền, ngoài việc giáp mặt với kẻ thù bằng vũ lực, còn có những hình thức đấu tranh bằng tôn giáo. Tôn Giáo chủ yếu được sử dụng để tập hợp lực lượng. Ngay trước khi thực dân Pháp xâm lược, nhân dân Nam Bộ đã dùng hình thức tôn giáo để chống lại triều đình nhà Nguyễn. Thời thực dân Pháp xâm lược, một số sĩ phu đã mượn danh tôn giáo như *đạo Minh sư, đạo Tưởng*,... để chống Pháp. Sau này có phong trào chống Pháp lấy tên là *Thiên địa hội* (1913-1916) do Phan Xích Long đứng đầu lan rộng ra nhiều tỉnh ở Nam Bộ cũng mang màu sắc tôn giáo. Điều này làm rõ thêm đạo Cao Đài lúc mới ra đời mang nội dung chống Pháp, đã thu hút đông đảo quần chúng tin theo.

> Người sáng lập *đạo Tưởng* là Lâm Văn Quốc, còn gọi là đạo Quốc ở xã Long Phú, Châu Đốc. Đạo Tưởng tập hợp quần chúng tự nhận là môn phái của Bửu Sơn Kỳ Hương. Năm 1929 ông Quốc tự xưng là Minh hoàng và phong tước cho các môn đệ và luyện bùa ngải, chuẩn bị khởi nghĩa chống Pháp.

Một vấn đề tư tưởng quan trọng dẫn đến việc ra đời và sự phát triển của đạo Cao Đài là sự khủng hoảng, suy thoái của các tôn giáo, đạo lý đương thời. Nhân dân Nam Bộ có nhu cầu tín ngưỡng rất lớn. Khi đạo Cao Đài chưa ra đời, số đông nhân dân theo đạo Phật, đạo Nho và một số ít theo đạo Công giáo. Nhưng đến giai đoạn này những tôn giáo ấy đều khủng hoảng mất uy tín. Đạo Công giáo lúc đó dưới con mắt của người dân Nam Bộ, gắn liền với sự xâm lược của thực dân Pháp và sự mất nước, nên bị nghi ngờ, thậm chí khinh ghét. Đạo Nho là một học thuyết đạo đức, chính trị chỉ phù hợp với chế độ quân chủ nông nghiệp, đến nay không còn phù hợp với xã hội Nam Bộ thuộc địa mà Pháp áp dụng chế độ trực trị (cai trị trực tiếp) đang chuyển sang nền kinh tế thị trường với sự phát triển của công nghiệp và xu hướng Âu hóa. Đạo Phật Tiểu thừa tại chỗ với phương châm "tự độ, tự tha" chỉ giải thoát cho ai xuất gia tu hành, khó hòa nhập với phong tục lối sống của người Nam Bộ. Đạo Phật Đại thừa bị suy vi từ mấy thế kỷ trước nay bị chia rẽ theo nhiều tông phái, nhất là sự thâm nhập các yếu tố mê tín dị đoan của đạo Lão thần tiên. Đạo Tin lành mới du nhập vào chưa gây ảnh hưởng được bao nhiêu. Nói tóm lại sự suy sụp của các tôn giáo và đạo lý đương thời đã tạo ra khoảng trống về tư tưởng tín ngưỡng tạo điều kiện thuận lợi cho đạo Cao Đài ra đời và phát triển. Đạo Cao Đài ra đời đúng như Nguyễn An Ninh nhận xét: *Dân đã*

mê muội trong tôn giáo, mà các tôn giáo, các đạo lý của nhà nước đều suy sụp, làm sao không theo đạo Cao Đài cho được. Không trông thấy, không suy ra, gặp Cao Đài có màu sắc mới mẻ, lại dễ dàng cho tâm trí như ngựa quen đường cũ.

Nguyên nhân của việc hình thành đạo Cao Đài là tục cầu hồn, cầu tiên và nhất là tư tưởng *Tam giáo đồng nguyên* (Phật, Lão, Nho) vốn có ở nước ta từ lâu đời, được phục hưng ở Nam Bộ vào cuối thế kỷ XX qua sự thâm nhập và hoạt động của Ngũ chi Minh đạo (Minh Sư, Minh Lý, Minh Thiện, Minh Đường, Minh Tân). Đặc biệt vào đầu những năm 1920, phong trào *Thần linh học* - một hình thức mê tín của các nước phương Tây, tương tự như tục cầu hồn, cầu tiên của người Việt đã thâm nhập vào Nam Bộ, được một bộ phận tư sản, địa chủ, tiểu tư sản, công chức của Pháp đón nhận.

> Thần linh học hay còn gọi là Thuật chiêu hồn (Spiritism) xuất hiện ở Mỹ năm 1848 với quan niệm con người có hai phần: linh hồn và thể xác. Sau khi chết, thân xác trở về với cát bụi, còn linh hồn không chết vẫn tồn tại, sống lẩn khuất với con người. Một số người có thể giao cảm được với linh hồn (gọi là đồng tử). Hình thức tiếp xúc với thế giới siêu hình của Thần linh học là *xây bàn* cầu cơ, tức là dùng một chiếc bàn chân bị khuyết hoặc kê cập kênh. Đồng tử ngồi xung quanh để tay lên mặt bàn. Nếu Đấng siêu hình nhập vào chỉ bảo điều gì thì chân bàn sẽ gõ nhịp lên mặt đất để nhận biết. Từ một hiện tượng mê tín,

Thần linh học trở thành một giáo phái hoạt động rộng khắp trên đất Mỹ. Năm 1853, Thần linh học truyền sang Châu Âu và được Allen Kardec, Camille Flammrion, Balavasky,.. sắp xếp hệ thống hóa thành một giáo thuyết. Đầu những năm 1920, Thần linh học truyền vào Nam Bộ qua người Pháp và những người Việt du học ở Pháp về.

Khi vào Nam Bộ, Thần linh học nhanh chóng hòa nhập với tục cầu cơ của Ngũ chi Minh đạo trở thành phong trào *cầu cơ, chấp bút* (quen gọi là *Cơ bút*) khá sôi nổi trong những năm 1924-1925-1926 ở vùng Sài Gòn, Chợ Lớn, Gia Định Thủ Dầu Một, Cần Thơ, Mỹ Tho, Tân An,... trực tiếp dẫn đến việc ra đời của đạo Cao Đài. Lúc đầu, Cơ bút được sử dụng cử hai hình thức Xây bàn theo kiểu Thần linh học và Ngọc cơ theo Ngũ chi Minh đạo nhưng sau đó chuyển sang dùng Ngọc cơ.

Ngọc cơ được làm bằng quả bầu khô rỗng ruột hoặc giỏ tre phết sơn nam gắn với cần cơ dài khoảng 80 cm được trạm khắc cầu kỳ. Đầu kia của cần cơ gắn với chiếc bút lông hoặc cành tre làm bút. Khi cầu cơ, đồng tử ôm Ngọc cơ ngồi lắc lư, bút cơ vẽ lên bàn hoặc mâm gạo những chữ, được coi là những lời khuyên dậy của các Đấng siêu hình.

Như vậy, có thể nói ở Nam Bộ những năm đầu của thế kỷ XX, nếu không có sự bế tắc của nhân dân trong cuộc sống và cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp, cần đến chỗ dựa là tôn giáo; nếu không có sự suy thoái của các tôn giáo, đạo lý đương thời; nếu không có truyền thống

Tam giáo đồng nguyên, tục cầu hồn, cầu tiên và sự thâm nhập của Ngũ chi Minh đạo, Thần linh học,... thì đạo Cao Đài khó có thể ra đời và phát triển được. Nói cách khác khái quát hơn, đạo Cao Đài ra đời ở Nam Bộ những năm đầu của thế kỷ XX là một hiện tượng tôn giáo - xã hội tất yếu vì ở đó đã hội họp đầy đủ các yếu tố về kinh tế - chính trị - xã hội và tư tưởng để dẫn đến sự ra đời của một tôn giáo mà ở những giai đoạn khác, nơi khác không có hoặc không đủ. Và như vậy, đạo Cao Đài chỉ có thể ra đời ở Nam Bộ trong khoảng thời gian từ sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất đến trước Cách mạng Tháng Tám.

MỘT SỐ NHÂN VẬT SÁNG LẬP ĐẠO CAO ĐÀI

Quá trình hình thành đạo Cao Đài gắn với một số nhân vật đến nay đã đi vào lịch sử của đạo như là những bậc sáng lập đạo như các ông Ngô Văn Chiêu, Lê Văn Trung, Phạm Công Tắc, Vương Quan Kỳ, Cao Quỳnh Cư,...

Ông Ngô Văn Chiêu (có sách gọi là Ngô Minh Chiêu) sinh năm 1878 tại chợ Bình Tây, Chợ Lớn trong một gia đình nghèo, dòng dõi quan lại ở Huế. Theo sử Cao Đài, lúc mới chào đời ông không biết bú mẹ mà chỉ uống nước cháo gạo. Lớn lên ông học giỏi và trở thành thư ký Sở Di trú Sài Gòn, sau khi tốt nghiệp trường Chasseloup Laubat. Đến năm 1902 ông được bổ nhiệm làm tri phủ ở Phú Quốc. Ông Ngô Văn Chiêu là người rất ham mê

chuyện thần tiên và cầu cơ. Thời kỳ làm tri phủ Phú Quốc ông thường chìm đắm trong những giấc mơ thần tiên. Năm 1921, ông bắt đầu thờ Thiên Nhãn (có nghĩa là ông thờ Cao Đài khi đạo Cao Đài chưa ra đời). Năm 1924, chuyển về làm tại phòng II Phủ Thống đốc Nam Kỳ. Ở đây ông nhanh chóng tiếp thu Thần linh học. Ông thường gặp gỡ trao đổi với bạn bè về thuyết này và tổ chức cầu cơ, hình thành nhóm Cơ bút Ngô Văn Chiêu và Vương Quan Kỳ, gọi là nhóm *Cơ bút Chiêu – Kỳ*. Ông cho rằng ông được tiếp xúc với một Đấng thiêng liêng A Ă Â, tá danh là Cao Đài Tiên ông và được phán bảo sứ mệnh xây dựng tôn giáo mới ở phương Nam. Ông gặp bạn bè loan báo về sự phát hiện của mình về Đấng Cao Đài và được mọi người, nhất là ông Lê Văn Trung và ông Phạm Công Tắc, nhiệt liệt hưởng ứng. Tuy nhiên, đến cuối năm 1926, khi phong trào Cao Đài phát triển rầm rộ, ông Ngô Văn Chiêu không muốn có sự rắc rối, ồn ào nên đã nhường sự lãnh đạo Cao Đài cho ông Lê Văn Trung để trở về Cần Thơ tu luyện và cầu cơ, sau này hình thành phái Cao Đài Chiếu Minh Tam thanh Vô vi. Ông Ngô Văn Chiêu qua đời năm 1933 tại Cần Thơ.

Ông Lê Văn Trung sinh năm 1875 tại Chợ Lớn trong một gia đình tiểu chủ. Ông là người thông minh và chuyên cần. Năm 1893, ông tốt nghiệp trường trung học Chasseloup Laubat và được bổ nhiệm làm Thư ký ở Phủ Thống đốc Nam Bộ, phụ trách công chính và chợ búa.

Năm 1965 ông nghỉ việc và chuyển sang làm thầu khoán ngành đường sắt. Ông rất thành đạt trong lĩnh vực mới và được bầu làm Thượng nghị viện Đông Dương, rồi tham gia Hội đồng tư vấn toàn quyền Đông Dương. Năm 1920 ông bị thua lỗ trong kinh doanh và đến năm 1924 thì bị phá sản. Sau khi thất bại trong doanh nghiệp, ông quay vào hoạt động tôn giáo. Nhờ sự thông minh, tài ngoại giao, tài tổ chức và có tinh thần thực tiễn, ông đã nhanh chóng tiếp thu sứ mệnh khai đạo của ông Ngô Văn Chiêu và trở thành một trong những nhân vật sáng lập đạo Cao Đài và trực tiếp làm Giáo tông đứng đầu *Cửu Trùng đài* - cơ quan hành pháp của đạo Cao Đài. Ông Lê Văn Trung qua đời năm 1934 tại Tòa Thánh Tây Ninh.

Ông Phạm Công Tắc sinh năm 1893 trong một gia đình Công giáo ở Tây Ninh và cũng học ở trường Chasseloup Laubat. Ông Tắc bắt đầu làm công chức ngành thuế quan từ 1910 và tiến bộ rất nhanh chóng chức vụ của mình. Do bị chèn ép, ông Tắc phải chuyển sang làm việc ở Phnôm-pênh, Căm-pu-chia. Sau đó ông bỏ nhiệm sở và chuyển sang hoạt động Cao Đài, hình thành nhóm Cơ bút do ông và ông Cao Quỳnh Cư làm nòng cốt, gọi là nhóm *Cơ bút Cao - Phạm.* Sau khi đạo Cao Đài ra đời, ông Phạm Công Tắc trở thành Hộ pháp đứng đầu *Hiệp Thiên đài* - cơ quan lập pháp của đạo Cao Đài. Từ khi ông Lê Văn Trung chết (năm 1934), ông Phạm Công Tắc trở thành người lãnh đạo tối cao của đạo Cao Đài nắm cả hai cơ quan lập pháp và

hành pháp. Năm 1940, ông Phạm Công Tắc bị Pháp đầy đi Madagarscar, đến năm 1946 được trở về Tòa Thánh Tây Ninh và vẫn với chức Hộ pháp cho đến năm 1956 do chính quyền Ngô Đình Diệm chèn ép, ông phải sang sống lưu vong ở Phnôm Pênh, Căm-pu-chia. Ông Phạm Công Tắc qua đời năm 1959 ở Căm-pu-chia.

Theo sử Cao Đài, vào đêm Noel năm 1925, trong buổi cầu cơ bình thường như những buổi khác, những người cầu đã tuyên bố rằng Đấng thiêng liêng xuất hiện nói rõ tá danh là Cao Đài Tiên ông Đại Bồ-tát Ma-ha-tát và đã giao cho họ lập tôn giáo mới ở phía Nam lấy tên là *Cao Đài Đại đạo Tam kỳ Phổ độ*, gọi tắt là Cao Đài. Sau đó Cơ bút đã hợp nhất hai nhóm Cơ bút Cao - Phạm và Chiêu - Kỳ để chuẩn bị cho việc ra đời đạo Cao Đài. Tháng 2 năm 1926, Cơ bút đã chọn 12 người có sứ mạng khai đạo qua bài:

Chiêu Kỳ Trung độ dẫn hoài sanh

Bản đạo khai *Sang Quí Giảng* thành

Hậu Đức Tắc Cư thiên địa cảnh

Hườn Minh Mân đáo thủ đài danh"

(Cụ thể là các ông: Ngô Văn Chiêu, Vương Quan Kỳ, Lê Văn Trung, Nguyễn Văn Hoài, Đoàn Văn Bản, Cao Hoài Sang, Nguyễn Văn Quí, Lê Văn Giảng, Nguyễn Trung Hậu, Trương Hữu Đức, Cao Huỳnh Cư, Phạm Công Tắc; các ông: Hườn, Minh, Mân là ba đồng tử phò cơ)

Sau khi hợp nhất hai nhóm Cơ bút, phong trào Cao Đài phát triển lan rộng thu hút được thêm nhiều công chức, trí thức, nghiệp chủ, điền chủ ở Nam Bộ tham gia, trong đó có các ông Nguyễn Ngọc Tương (1881 - 1951), Lê Bá Trang (? - 1936), Nguyễn Ngọc Thơ, Lâm Thị Thanh, Nguyễn Văn Định, Nguyễn Văn Tường,... Ngoài ra, phong trào Cao Đài còn thu hút được chức sắc lớn có uy tín trong Ngũ chi Minh đạo tham gia như các ông Trần Đạo Quang (1870 - 1946), Lê Văn Lịch (1890 - 1959),... Chỉ trong thời gian ngắn, số người theo Cao Đài lên đến hơn một chục ngàn người.

Thấy lực lượng khá đông đảo, những người lãnh đạo Cao Đài thấy cần thiết phải tổ chức lễ khai đạo, công khai hóa sự hiện diện của cộng đồng Cao Đài. Ngày 27 tháng 10 năm 1926, dưới sự dẫn dắt của ông Lê Văn Trung, những người theo đạo Cao Đài đã làm đơn với 28 người đứng tên và bản 247 chữ ký trình lên Thống đốc Nam Kỳ Le Fol xin phép cho đạo Cao Đài hoạt động. Giữa tháng 11 năm 1926 (ngày Rằm tháng Mười năm Bính Dần), không đợi Thống đốc Nam Kỳ đồng ý hay không, những chức sắc lãnh đạo Cao Đài tổ chức đại lễ tại chùa Gò Kén (Tây Ninh) chính thức cho ra đời một tôn giáo mới: đạo Cao Đài, với sự hiện diện của một số quan chức người Pháp và người Việt.

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA ĐẠO CAO ĐÀI

Tìm hiểu quá trình phát triển của đạo Cao Đài từ khi ra đời từ năm 1926 cho đến năm 1975 có thể chia thành hai giai đoạn trước và sau khi chia rẽ thành các chi phái.

Giai đoạn trước khi chia rẽ (1926 - 1934).

Đây là giai đoạn Cao Đài đẩy mạnh các hoạt động truyền giáo phát triển tín đồ, mở rộng lực lượng. Có các khu vực truyền giáo được thực hiện trong giai đoạn này là Nam Bộ, Trung Bộ, Bắc Bộ, Căm-pu-chia và một số nước khác.

- *Khu vực Nam Bộ* là trọng điểm truyền giáo của các chức sắc Cao Đài. Tại đây, các chức sắc Cao Đài vừa đề cao "Cao Đài là tôn giáo dân tộc", có tinh thần yêu nước vừa khai thác triệt để sự huyền bí của Cơ bút để thu người theo đạo. Đặc biệt các chức sắc Cao Đài chú trọng việc lôi kéo các địa chủ kỳ hào ở vùng nông thôn, các công chức, trí thức ở thành phố theo đạo. Đối với lực lượng này, khi đã vào đạo, họ đều được đưa vào hàng chức sắc để có vị trí trong đạo, vừa làm tăng ảnh hưởng của đạo Cao Đài vừa thông qua họ lôi kéo những tá điền hoặc những người dưới quyền vào đạo. Các ông Nguyễn Văn Ca (Mỹ Tho), Phan Văn Tòng (Vĩnh Long), Cao Triều Phát (Bạc Liêu), Võ Văn Tám (Cần Thơ),... theo đạo đã đưa đến cho Cao Đài

sự ủng hộ khá đông của nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long. Thời kỳ này ở Nam Bộ, ngoài việc lực lượng Cao Đài tăng lên nhanh còn có sự gia nhập của những người đã từng ủng hộ hoặc tham gia Hội kín Nam Bộ, của những tín đồ, chức sắc Ngũ chi Minh đạo. Đặc biệt, ở khu vực Sài Gòn-Chợ Lớn, đạo Cao Đài còn được sự ủng hộ của những công chức trí thức lớn, những người tham gia hoạt động xã hội, nhất là những người lãnh đạo phong trào Lập hiến như các ông Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Phan Long, Dương Văn Giáo,...

Khi ra đời và thực hiện các hoạt động truyền giáo mở rộng lực lượng đạo Cao Đài vấp phải sự công kích, bài bác của một số trí thức, chức sắc tôn giáo, dù với tư cách cá nhân nhưng cũng khá gay gắt. Cuối những năm 1920 đầu những năm 1930, cuộc tranh luận về đạo Cao Đài diễn ra khá sôi nổi với sự tham gia của một số trí thức, nhà tu hành như các ông Nguyễn Tử Thức, Trần Huy Liệu, Đào Trinh Nhất, Nguyễn An Ninh, Hòa thượng Thái Điên,... Đến cuối những năm 1930, một mặt do thái độ im lặng của Cao Đài, mặt khác do tình hình chính trị ở Nam Bộ diễn biến phức tạp thu hút các lực lượng xã hội tham gia nên các cuộc tranh luận về Cao Đài giảm dần rồi chấm dứt.

Nếu như không có sự đụng độ lớn với văn hóa tín ngưỡng truyền thống thì ở giai đoạn này Cao Đài phải chịu sự theo dõi, kiềm tỏa chặt chẽ của người Pháp.

Đúng ra, khi phong trào đạo Cao Đài mới xuất hiện, chính quyền Pháp không có thái độ nghi ngờ mà còn có thiện cảm vì họ thấy rằng Cao Đài rất gần gũi với Thần linh học và những người tham gia Cao Đài đa số là những địa chủ, tư sản, công chức, trí thức.Tuy nhiên, đến khi Cao Đài phát triển rầm rộ vượt quá tầm kiểm soát và nhất là có dấu hiệu chính trị theo kiểu hội kín, chính quyền Pháp bắt đầu thấy lo ngại. Họ đã chuyển từ thái độ thiện cảm trung lập sang nghi kỵ và cảnh giác. Trong các năm 1926 - 1927 chính quyền đã áp dụng một số biện pháp hạn chế để đạo Cao Đài phát triển vừa phải. Những năm 1929-1930-1931 đạo Cao Đài dần dần lan ra đến 18 trong 20 tỉnh Nam Bộ với hàng chục vạn tín đồ, lại thêm phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân, nhất là của nông dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương nổ ra ở nhiều nơi nên chính quyền Pháp đã thực hiện chính sách cứng rắn đối với đạo Cao Đài. Một số Thánh thất bị đóng cửa, một số cuộc lễ bị giải tán, một số chức sắc bị bắt hoặc bị theo dõi.

Trước tình hình trên, các chức sắc lãnh đạo Cao Đài rất khôn khéo, một mặt họ áp dụng phương thức hoạt động vừa bí mật vừa công khai, mặt khác họ tỏ thái độ nhẹ nhàng để xoa dịu chính quyền Pháp. Họ còn khai thác vị thế các chức sắc là công chức, quan lại, giới thượng lưu tác động với chính quyền Pháp để có chính sách cởi mở với đạo Cao Đài. Cùng lúc này, các học giả Pháp và một số

quan chức chính quyền như Louis Mattry, Coulet, Vilmont, La Laurette,... đã có những nghiên cứu hoặc những điều trần giúp chính quyền Pháp hiểu thêm về đạo Cao Đài. Do vậy, cuối 1932, chính quyền Pháp đã thực hiện chính sách cởi mở đối với đạo Cao Đài. Tuy nhiên phải đợi đến năm 1935 khi Mặt trận Bình dân Pháp lên nắm chính quyền có những thay đổi trong chính sách ở thuộc địa, đồng thời phong trào đấu tranh Dân chủ (1936-1939) ở Việt Nam do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo giành được những thắng lợi quan trọng, đạo Cao Đài mới trở lại hoạt động bình thường.

Những hoạt động truyền giáo của đạo Cao Đài ra khu vực miền Trung và miền Bắc được triển khai muộn hơn so với khu vực Nam Bộ - vào khoảng cuối những năm 1920 đầu những năm 1930. Các hoạt động truyền giáo ra miền Trung cũng không vấp phải phản ứng của các tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống nhưng không thành công vì chính quyền bảo hộ Pháp và chính phủ Nam triều thực hiện một chính sách cấm đạo Cao Đài một cách triệt để. Chỉ dụ số 10 của Bảo Đại năm 1928 nói rõ: *Nhất thiết Cao Đài thơ tịch bất đắc truyền bá Trung Kỳ*. Tuy nhiên, nếu các hoạt động truyền giáo công khai chính thức mang tính chất tổ chức không thực hiện được thì các tổ chức truyền giáo bí mật mang tính chất cá nhân vẫn được duy trì đưa lại những kết quả nhất định ở các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên,... để sau này

hình thành hai chi phái Cao Đài ở khu vực này là Hội thánh Truyền giáo Cao Đài và Hội thánh Cao Đài Cầu Kho Tam Quan (Bình Định). Việc truyền giáo ra miền Bắc được thực hiện công khai vì thái độ của Pháp đỡ khắc khe hơn so với ở miền Trung. Tuy nhiên, đạo Cao Đài tỏ ra khó hòa nhập với lối sống, văn hóa, tín ngưỡng của cư dân ở đây; mặt khác, lúc truyền giáo ra Bắc, đạo Cao Đài lại chia rẽ thành các chi phái, nên kết quả rất hạn chế, chỉ có vài nhóm tín đồ rải rác ở Hà Nội, Hà Tây, Hải Phòng,...

Khi mới ra đời và đặt Tòa Thánh ở Tây Ninh, đạo Cao Đài đã nhận được sự tham gia khá đông đảo và nhiệt tình của người Khơ-me. Nghe tin đồn có hoàng tử cưỡi ngựa trắng về cứu dân tộc Khơ-me đang "tạo trú" ở Tây Ninh, người Khơ-me hành hương sang rất đông, có lúc lên đến 30.000 người (1927). Trước tình hình trên, chính phủ hoàng gia Căm-pu-chia đã áp dụng biện pháp cứng rắn để ngăn chặn dòng người đổ sang Tây Ninh theo Cao Đài. Vốn trung thành với hoàng gia, mặt khác xét kỹ thấy giáo lý, luật lệ, lễ nghi của Cao Đài khác với Phật giáo Nam tông truyền thống nên người dân Khơ-me ngừng việc hành hương về Tây Ninh và dần dần bỏ không theo đạo Cao Đài. Sau này, trên đất Căm-pu-chia chỉ còn lại một bộ phận người Việt theo đạo Cao Đài.

Giai đoạn này, đạo Cao Đài cũng có những nỗ lực truyền giáo sang Đức, Mỹ, Trung Quốc,... nhưng hầu như không đem lại kết quả.

Nói tóm lại, từ khi ra đời cho đến giữa những năm 1930 đạo Cao Đài có nhiều nỗ lực truyền giáo mở rộng lực lượng. Do nhiều nguyên nhân về kinh tế, văn hóa xã hội và tư tưởng ở Nam Bộ, đạo Cao Đài đã phát triển rất nhanh. Điều đó đã giúp cho đạo Cao Đài khẳng định vị trí của mình trở thành một tôn giáo thực thụ. Tuy nhiên, ở miền Trung, miền Bắc và ở nước ngoài, đạo Cao Đài đã không mấy thành công.

Giai đoạn sau khi chia rẽ

Khi mới ra đời, đạo Cao Đài là một tổ chức thống nhất với cơ quan đầu não là Tòa Thánh Tây Ninh. Nhưng sau một thời gian ngắn, Cao Đài có sự phân hóa. Gần như là qui luật, các tôn giáo khi phát triển đến một mức độ nhất định đều có sự phân hóa. Nếu như các tôn giáo khác phân hóa do sự bất đồng về quan điểm giáo thuyết, thần học, thì đạo Cao Đài phân hóa chủ yếu do những mâu thuẫn giữa cá nhân các chức sắc.

Ra đời được ít năm, đạo Cao Đài đã có những dấu hiệu rạn nứt trong nội bộ. Tuy nhiên, phải đến năm 1934 mới chính thức chia rẽ thành chi phái. Bằng việc ông Nguyễn Ngọc Tương và ông Lê Bá Trang- hai chức sắc cấp cao vì bất đồng với hai ông Lê Văn Trung và ông Phạm Công Tắc về việc điều hành Giáo hội đã rời khỏi Tòa Thánh Tây Ninh về Bến Tre lập Cao Đài Ban chỉnh đạo. Trong khoảng thời gian những năm 1930, 1940 đạo

Cao Đài chia rẽ thành các chi phái tồn tại cho đến ngày nay và không thay đổi là mấy. Cụ thể:

1. Cao Đài Tòa Thánh Tây Ninh là gốc của đạo Cao Đài, có Tòa Thánh Tây Ninh tập trung chủ yếu ở Tây Ninh, Long An, Sài Gòn, Mỹ Tho, Sa Đéc, Cần Thơ, Rạch Giá,...

2. Cao Đài Ban Chỉnh đạo do các ông Nguyễn Ngọc Tương và Lê Bá Trang sáng lập năm 1934 có Tòa Thánh Tổ đình ở Bến Tre, tập trung chủ yếu ở Bến Tre, Long An, Sài Gòn, Bà Rịa,...

3. Cao Đài Tiên Thiên do các ông Nguyễn Hữu Chính, Lê Văn Lịch, Phan Văn Tòng sáng lập năm 1930 có Tòa Thánh Tổ đình ở Bến Tre, hoạt động chủ yếu ở Bến Tre, Vĩnh Long, Cần Thơ,...

4. Cao Đài Minh Chơn lý do ông Nguyễn Văn Ca sáng lập năm 1930 có Tòa Thánh Tổ đình ở Mỹ Tho, hoạt động chủ yếu ở Mỹ Tho và Gò Công,...

5. Cao Đài Minh Chơn đạo do các ông Trần Đạo Quang, Cao Triều Phát, Phan Văn Thiệu sáng lập năm 1934, có Tòa Thánh Tổ đình ở Bạc Liêu hoạt động chủ yếu ở Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cần Thơ,...

6. Cao Đài Bạch y Liên đoàn Chơn lý do các ông Tô Bửu Tài, Trương Minh Tòng sáng lập năm 1936, có Tòa Thánh Tổ đình ở Rạch Giá, hoạt động chủ yếu ở Rạch Giá,...

7. Truyền giáo Cao Đài do các ông Trần Nguyên Chất, Trần Quốc Luyện, Nguyễn Quang Châu sáng lập năm 1939, có Tòa Thánh Tổ đình ở Đà Nẵng, hoạt động chủ yếu ở Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi,...

8. Cao Đài Cầu Kho Tam Quan do các ông Phan Nghị, Trần Chương, Trần Duy Diễn sáng lập năm 1937, có Tòa Thánh Tổ đình ở Bình Định, hoạt động chủ yếu ở Bình Định và một số tỉnh miền Trung.

9. Cao Đài Chiếu Minh do ông Ngô Văn Chiêu sáng lập năm 1926, có Tổ đình ở Cần Thơ, hoạt động chủ yếu ở Cần Thơ.

(Xin xem mục các chi phái Cao Đài)

Để có thêm cơ sở hình dung sự phát triển của đạo Cao Đài, xin được dẫn số liệu về đạo Cao Đài qua các tài liệu được công bố: khi Cao Đài xin khai đạo cuối năm 1926 là 50 ngàn người với 31 cơ sở thờ cúng thì chỉ hơn một năm sau - theo các chức sắc lãnh đạo Cao Đài tuyên bố - số tín đồ Cao Đài đã lên gần 300 ngàn, hơn số tín đồ đạo Công giáo ở Nam Bộ sau gần 300 năm truyền giáo. Sách lịch sử Cao Đài quyển II, tác giả Đồng Tân đưa ra con số tín đồ Cao Đài năm 1931 là 350 ngàn với 105 cơ sở thờ tự. Theo bà S.Wenner - tác giả một tập sách lớn viết về đạo Cao Đài, thì năm 1934 đạo Cao Đài có gần 500 ngàn tín đồ, trong khi ở Nam Bộ lúc đó chỉ có khoảng 4,5 đến 5 triệu dân. Đến năm 1954, theo thống kê không chính

thức, đạo Cao Đài có khoảng trên dưới 2 triệu tín đồ, năm 1975 khoảng gần 3 triệu tín đồ. Cuộc khảo sát gần đây nhất của Ban Tôn giáo Chính phủ đã công bố số liệu của đạo Cao Đài năm 2000 là 2,3 triệu tín đồ, 7380 chức sắc và 1208 Thánh thất, Điện thờ Phật Mẫu và cơ sở tôn giáo ở 34 tỉnh, thành phố trong cả nước.

Đạo Cao Đài với những vấn đề chính trị – xã hội

Cũng như một số tôn giáo khác ở Nam Bộ, trong quá trình hình thành và phát triển của đạo Cao Đài những năm trước 1975 cũng chịu sự tác động của đời sống chính trị - xã hội, cả tích cực và tiêu cực.

Đạo Cao Đài là một tôn giáo có nội dung yêu nước, nên ngay từ rất sớm, với tư cách cá nhân, nhiều tín đồ, chức sắc đã có những hoạt động yêu nước. Tuy nhiên, phải đến Cách mạng tháng Tám, các hoạt động yêu nước của đạo Cao Đài mới trở thành phong trào có tổ chức và đi theo sự lãnh đạo của Đảng. Trước hết phải kể đến cuộc chiến đấu ngoan cường của tín đồ, chức sắc Cao Đài Minh Chơn đạo. Tại Tòa Thánh Ngọc Sắc (Bạc Liêu) vào tháng 4 năm 1946 gọi là *Mặt trận Giồng Bốm* do Chưởng pháp Cao Triều Phát tổ chức và chỉ huy chống lại quân Pháp khi chúng trở lại xâm lược Việt Nam. Tiếng súng chống Pháp của Hội thánh Cao Đài Minh Chơn đạo hòa cùng với tiếng súng của nhân dân Nam Bộ

trong những ngày đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp xứng đáng với danh hiệu *Miền Nam Thành Đồng Tổ quốc* mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trao tặng.

> Cuộc chiến đấu chống Pháp của các chiến sĩ Cao Đài Minh Chơn đạo tại mặt trận Giồng Bốm gồm 3 trận đánh lớn vào các ngày 6, 12 và 15 tháng 4 năm 1946. Các chiến sỹ Cao Đài Giồng Bốm chia thành 2 chi đội đã chiến đấu dũng cảm bằng vũ khí thô sơ chống lại 2 tiểu đoàn quân Pháp lính bảo an cố vũ khí tối tân và máy bay yểm trợ. Các chiến sỹ Cao Đài Giồng Bốm đã tiêu diệt 105 tên giặc, bẻ gẫy cuộc càn quét chiếm đóng của Pháp.

Sau cuộc chiến đấu Giồng Bốm của Cao Đài Minh Chơn đạo, phong trào yêu nước của đạo Cao Đài tiến một bước mới bằng việc thành lập *Hội Cao Đài cứu quốc Mười hai phái hiệp nhất* vào tháng 6 năm 1946 tại chiến khu Đồng Tháp Mười do ông Cao Triều Phát, Chưởng pháp Cao Đài Minh Chơn đạo làm Hội trưởng, ông Nguyễn Ngọc Nhật con trai Giáo tông Nguyễn Ngọc Tương, Cao Đài Ban Chỉnh đạo làm Hội phó. Về mặt tổ chức, Cao Đài Cứu quốc đã qua 4 kỳ đại hội: Đại hội I (tháng 11 năm 1947), Đại hội II (tháng 11 năm 1948), Đại hội III (cuối năm 1950), Đại hội IV (đầu năm 1952), Đại hội V (tháng 3 năm 1953). Theo báo cáo Xứ uỷ Nam Bộ, đến năm 1949, ở Nam Bộ Cao Đài Cứu quốc đã thu hút gần một triệu tín đồ, chức sắc tham gia, đã có 19/20 tỉnh lập Ban Chấp hành với 57 Ban Chấp hành huyện và 581 Ban chấp hành xã. Trải qua 7 năm hoạt động gắn bó

với cuộc kháng chiến chống Pháp, Cao Đài Cứu quốc đã có những hoạt động rất thiết thực bám sát các chương trình, các cuộc vận động lớn của Đảng như phong trào *Tuần lễ vàng* và *Quỹ độc lập*, phong trào *Hũ gạo kháng chiến*, phong trào *Quyển sổ vàng Cao Đài Cứu quốc*, phong trào binh vận, phong trào kháng chiến kiến quốc,... Năm 1954, cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Việt Nam kết thúc bằng chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ. Đến đây, Hội Cao Đài Cứu quốc Mười hai phái hiệp nhất đã hoàn thành sứ mạng lịch sử của mình. Xét công lao đóng góp của Hội Cao Đài Cứu quốc Mười hai phái hiệp nhất trong kháng chiến chống Pháp, Nhà nước ta đã trao tặng Huân chương Độc lập hạng II. Riêng cụ Cao Triều Phát được tặng thưởng Huân chương Kháng chiến hạng III và Huân chương độc lập hạng III, Hội thánh Cao Đài Ban Chỉnh đạo được tặng thưởng Huân chương Kháng chiến hạng II.

Sau năm 1954, tình hình chính trị xã hội ở miền Nam có nhiều thay đổi, Ngô Đình Diệm áp dụng chính sách cai trị độc tài, gạt bỏ lực lượng thân Pháp, đồng thời bắt bớ đàn áp những người yêu nước, tiến bộ. Do đó phong trào yêu nước của đồng bào theo đạo Cao Đài cũng có những thay đổi về hình thức và nội dung hoạt động. Tháng 5 năm 1955, sau khi đa số các phái tham gia Cao Đài Cứu quốc tái lập Hội thánh, các chức sắc lãnh đạo Cao Đài Minh Chơn đạo đã đứng ra vận động bốn phái

Cao Đài khác là Cao Đài Tiên Thiên, Cao Đài Chiếu Minh, Cao Đài Bạch y, Cao Đài Cao Thượng Bửu tòa hình thành tổ chức liên giao Cao Đài (sau này gọi là *Cao Đài liên giao I*). Cao Đài Liên giao I ra đời đã tham gia tích cực vào các phong trào đấu tranh đòi Mỹ - Diệm thi hành Hiệp định Giơ-ne-vơ, chống lại chiến dịch "tố cộng", "diệt cộng" của địch, tham gia phong trào Đồng khởi của nhân dân Nam Bộ,... Sau phong trào Đồng khởi, nhiều chức sắc trong Cao Đài Liên giao I đã tham gia Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam ở các cấp.

Đầu những 1970, Cao Đài Liên giao I được sự giúp đỡ của cách mạng đã mở rộng lực lượng bằng cuộc gặp gỡ ngày 16 tháng 12 năm 1972 tại Cần Thơ của 18 Hội thánh để ký kết thành lập *Cao Đài Liên giao II*. Bằng các hoạt động hợp pháp, Cao Đài Liên giao II đã tham gia các cuộc đấu tranh chống bắt lính, chống khủng bố bắt bớ các chức sắc, chức việc, phong trào cầu nguyện hòa bình, đòi Mỹ và chính quyền Sài Gòn thi hành Hiệp định Paris, vận động tín đồ, chức sắc vùng lên diệt ác phá kìm cứu đạo cứu nước,... Cao Đài Liên giao hoạt động đến ngày giải phóng miền Nam.

Trong Cách mạng Tháng Tám, kháng chiến chống Pháp, kháng chiến chống Mỹ, một số tín đồ chức sắc Cao Đài Tây Ninh vượt khỏi sự chi phối của những lực lượng xấu, đã có những đóng góp với sự nghiệp chung của dân tộc. Đặc biệt trong thời kỳ chống Mỹ, tín đồ

chức sắc Cao Đài Tây Ninh đã sáng tạo hình thức tập hợp mới, hình thành tổ chức Cao Đài yêu nước lấy tên là *Ban Củng cố Hòa bình Chung sống* do Đạo nhân Lê Văn Bụi và Thiếu tá Huỳnh Thanh Mừng đứng đầu, dựa theo thuyết *Hòa bình Chung sống* của Hộ pháp Phạm Công Tắc đưa ra năm 1956 khi ở Phnôm-pênh (Căm-pu-chia).

Bên cạnh các hoạt động yêu nước của đồng bào Cao Đài như nói trên, một số chức sắc lãnh đạo Cao Đài Tây Ninh vì động cơ cá nhân và của bộ phận đã đi ngược lại lợi ích của đạo và của đất nước. Khi vào Đông Dương, Nhật đã tìm cách tiếp xúc với các nhân vật quan trọng của đạo Cao Đài thông qua một số cơ quan hợp pháp của họ ở Sài Gòn. Biết được ý đồ của Nhật, Pháp đã trở tay trước bằng việc đưa Hộ pháp Phạm Công Tắc và một số chức sắc cao cấp khác đi đày ở Madagascar (1941) và thực hiện các biện pháp cứng rắn đối với Tòa Thánh Tây Ninh. Thái độ này của Pháp càng làm cho một số người trong Tòa Thánh Tây Ninh tiến lại gần Nhật hơn. Giáo sư Trần Quang Vinh được Nhật giúp đỡ từ Căm-pu-chia trở về lãnh đạo Tòa Thánh Tây Ninh, chuẩn bị cho việc "hợp tác giữa Cao Đài với Nhật". Từ đây, một số chức sắc Cao Đài Tây Ninh ra sức tuyên truyền và tô vẽ cho thuyết Đại Đông Á của Nhật, cho Nhật là đồng văn, đồng chủng sang giải phóng đất nước. Năm 1943, được Nhật giúp đỡ một số chức sắc Cao Đài Tây Ninh đã lập ra lực lượng vũ trang gọi là *Nội ứng Nghĩa binh* để đến tháng 1 năm

1945 trở thành Quân đội Cao Đài với 3000 quân do Trần Quang Vinh làm tổng tư lệnh chuẩn bị cho Nhật đảo chính Pháp. Nhưng rồi, Nhật đầu hàng đồng minh, Cách mạng Tháng Tám thành công, một số người lãnh đạo Tòa Thánh Tây Ninh đã vỡ mộng về sự giúp đỡ của "chàng hiệp sĩ phù tang" sang giải phóng đất nước.

Trở lại xâm lược Việt Nam, Pháp có kế hoạch nắm lực lượng Cao Đài và Phật giáo Hòa Hảo làm hậu thuẫn chính trị. Pháp vừa mua chuộc, vừa uy hiếp để lôi kéo những chức sắc cao cấp lãnh đạo Tòa Thánh Tây Ninh. Cuối cùng, ông Trần Quang Vinh đã nhận hợp tác với Pháp qua thỏa ước giữa Tòa Thánh Tây Ninh với Pháp (gọi là Thoả ước Ménage - Vinh). Đồng thời Pháp cũng đưa Hộ pháp Phạm Công Tắc từ Madagascar về lãnh đạo Tòa Thánh Tây Ninh. Pháp còn dàn xếp một số chức sắc Tòa Thánh Tây Ninh tham gia chính phủ bù nhìn như ông Lê Văn Hoạch làm Thủ tướng Chính phủ Nam Bộ tự trị, Trần Quang Vinh với hàm trung tướng giữ chức Bộ trưởng Quốc phòng Chính phủ lâm thời Việt Nam của Nguyễn Văn Xuân (năm 1948). Trong những năm 1947 - 1948, được sự chỉ đạo của Pháp, quân đội Cao Đài đã tổ chức "dấy phản", đồng loạt mở các cuộc tấn công vào các căn cứ kháng chiến của ta ở Tây Ninh và các tỉnh miền Đông Nam Bộ gây tổn thất rất lớn cho cách mạng.

Từ đầu những năm 1950, khi chuẩn bị xâm lược Việt Nam, đế quốc Mỹ tìm cách mua chuộc lôi kéo các chức

sắc sỹ quan Cao Đài Tây Ninh. Dần dần, một số chức sắc trong Tòa Thánh Tây Ninh bị phân hóa thành hai nhóm: nhóm thân Pháp, nhóm thân Mỹ. Tháng 8 năm 1954, Mỹ - Diệm thành lập chính phủ liên hiệp quốc gia đã giành riêng cho lực lượng Cao Đài thân Mỹ bốn ghế. Tuy nhiên, đến khi Mỹ - Diệm tuyên bố "quốc gia hóa" quân đội Cao Đài và loại bỏ lực lượng thân Pháp ra khỏi Tòa Thánh Tây Ninh thì mâu thuẫn giữa Cao Đài với Mỹ - Diệm đã xảy ra. Lực lượng thân Pháp trong Cao Đài Tây Ninh đã liên minh với Phật giáo Hòa Hảo, Bình Xuyên và một số đảng phái chính trị thân Pháp khác lập *Mặt trận thống nhất toàn lực quốc gia* chống Diệm. Tuy nhiên, chính quyền Ngô Đình Diệm đã dùng biện pháp quân sự thanh trừng lực lượng giáo phái và dụ hàng các tướng lĩnh Cao Đài. Cuối cùng quân đội Cao Đài tan rã, Hộ pháp Phạm Công Tắc phải sang cư trú chính trị ở Căm-pu-chia (tháng 2 năm 1956).

Sau khi Hộ pháp Phạm Công Tắc cư trú chính trị ở Căm-pu-chia, Mỹ - Diệm giúp đỡ các ông Cao Hoài Sang, Trương Hữu Đức, Trương Văn Tràng, Trần Quang Vinh,.. từ Sài Gòn về lãnh đạo Tòa Thánh Tây Ninh. Tháng 4 năm 1956, ông Cao Hoài Sang thay mặt Tòa Thánh Tây Ninh ký với ông Nguyễn Ngọc Thơ - Phó Tổng thống đại diện chính quyền Sài Gòn *Hiệp ước Bính Thân*, đánh dấu mối quan hệ giữa một số chức sắc lãnh đạo Cao Đài Tây Ninh với chế độ Sài Gòn.

Như vậy, cùng với sự phát triển của đạo Cao Đài là quá trình chia rẽ về mặt tổ chức và phân hóa về thái độ chính trị. Bên cạnh một số ít chức sắc Cao Đài vì lợi ích cá nhân, lợi ích bộ phận và những tham vọng chính trị đã đi ngược lại mục đích của đạo và lợi ích của dân tộc, còn đại đa số tín đồ, chức sắc Cao Đài gắn bó với dân tộc, đóng góp vào sự nghiệp cách mạng của toàn dân.

GIÁO LÝ VÀ SỰ THỜ PHỤNG

Giáo lý đạo Cao Đài không có hệ thống các tín điều dựa trên cơ sở triết học, thần học như những tôn giáo khác, mà là sự kết hợp các tín ngưỡng tôn giáo cổ, kim, đông, tây, nhất là tư tưởng "Tam giáo", trong đó lấy đạo Lão làm gốc. Những lý thuyết trở thành giáo lý bao gồm những khái niệm về *Tam giáo, Ngũ chi, Cao Đài, Cao Đài Đại đạo Tam kỳ Phổ độ*, v.v...

Tư tưởng Tam giáo (Phật, Lão, Nho) được xem như là trung tâm giáo lý của đạo Cao Đài. Đạo Cao Đài cho rằng họ là một tôn giáo dựa trên cơ sở *Quy nguyên tam giáo* tức là hợp nhất ba tôn giáo lớn ở phương Đông: Phật giáo, Lão giáo, Nho giáo; *Hiệp nhất ngũ chi* tức là thống nhất 5 ngành đạo: Nhân đạo, Thần đạo, Thánh đạo, Tiên đạo, Phật đạo. Cụ thể: Nhân đạo do Khổng Tử (Khổng Trọng Ni) lập, Thần đạo do Khương Thái Công (Khương Tử Nha) lập, Thánh đạo do Giê-su Ki-tô lập, Tiên đạo do

Lão Tử (Lão Đam) lập, Phật đạo do Thích Ca Mâu Ni lập. Vì nhiều tôn giáo tập trung trong đạo Cao Đài nên gọi là *Đại đạo*. Điều đó được viết trong *Đại đạo vấn đáp căn nguyên* của Thái Thơ Thanh (Nguyễn Ngọc Thơ) rằng: *Phàm các tôn giáo lớn trên thế giới đều hay đều tốt cả; những nhà sáng lập ra các tôn giáo đều là các bậc cao thượng trên đời, từ bi bác ái cả. Mục đích của đạo Cao Đài Tam kỳ Phổ độ chúng tôi mong kết hợp hết thảy các tôn giáo trên thế giới mà khảo cứu đi đến chỗ truy tầm nguyên ủy những điều cao thâm tinh khiết.*

Sự tổng hợp các tôn giáo còn được thể hiện trong tôn chỉ của đạo Cao Đài. Các phái Cao Đài đều xác định tôn chỉ của mình là "*Từ bi - Công bình - Bác ái*" và giải thích *Từ bi* thuộc Phật giáo, *Công bình* thuộc Nho giáo, *Bác ái* thuộc Ki-tô giáo.

Đạo Cao Đài nói hợp nhất các tôn giáo nhưng lại không thấy có đạo Hồi, đạo Bà-la-môn là những tôn giáo lớn trên thế giới, có tín đồ đông hàng trăm triệu. Phải chăng số người theo đạo Hồi, đạo Bà-la-môn ở Việt Nam ít, chỉ có trong người Chăm, hay đạo Cao Đài muốn dừng lại ở con số năm huyền bí mà ngay cả Phật giáo, Lão giáo, Nho giáo thường quan niệm (ngũ uẩn, ngũ giới, ngũ hành, ngũ thường,...).

Sự tổng hợp giáo lý các tôn giáo được thể hiện rõ trong việc thờ phụng của đạo Cao Đài: đạo Cao Đài thờ Thượng đế và các bậc Giáo chủ của các tôn giáo. Trên bàn thờ đạo Cao

Đài, dưới *Thiên nhãn* (Mắt Trời) là Thích Ca, Lão-tử, Khổng-tử (Tam giáo), Quan Âm, Lý Thái Bạch, Quan Thánh (Tam trấn), Giêsu Ki-tô, Khương Thái Công, tất cả là 8 vị. Đạo Cao Đài thờ Thượng đế bằng hình ảnh con mắt, gọi là Thiên nhãn và cho rằng Thiên nhãn trong sáng như gương nên không mảy may gì xảy dưới phàm trần, dù lớn nhỏ, lành dữ mà Thượng đế không biết. Hình ảnh con mắt được coi là biểu tượng của đạo Cao Đài, tương tự như chữ Vạn - biểu tượng của đạo Phật, Thập giá - biểu tượng của đạo Ki-tô, mảnh trăng lưỡi liềm và ngôi sao - biểu tượng của đạo Hồi.

Thượng đế của đạo Cao Đài được gọi đầy đủ là *Cao Đài Tiên ông Đại Bồ-tát Ma-ha-tát*, vì theo giáo lý Cao Đài, danh xưng này thể hiện được sự tổng hợp các tôn giáo: Cao Đài thuộc Nho giáo, Tiên ông thuộc Lão giáo, đại Bồ-tát Ma-ha-tát thuộc Phật giáo.

Về hai chữ *Cao Đài*, giáo lý Cao Đài giải thích đó là danh xưng của Thượng đế khi giáng cơ. Trong một đàn cơ, Thượng đế đã nói về hai chữ Cao Đài như sau:

"Linh tiêu nhất tháp thị Cao Đài

Đại hội quần tiên thử ngọc giai

Vạn tượng hào quang tùng thử xuất

Cổ danh hữu cảnh lạc thiên thai".

(Nghĩa là nơi điện Linh tiêu trên Thiên đình có một ngôi tháp gọi là Cao Đài, quần tiên thường nhóm họp trước bệ ngọc ấy, hào quang muôn trượng từ đó mà ra. Thượng đế ngự ở tháp và lấy tên đó làm danh xưng của mình).

Giáo lý đạo Cao Đài đưa ra một số giải thích khác về chữ Cao Đài bằng cách trích dẫn những đoạn thơ văn cổ có chữ Cao Đài. Ví dụ trong quyển *Ấu học tầm nguyên thường* có câu "Đầu thượng viết Cao Đài" (có nghĩa là đỉnh đầu mọi người thì gọi là Cao Đài), quyển *Vạn pháp qui tông* có câu: "Cao Đài Tiên bút thi văn tự" (bút Tiên Cao Đài viết thơ văn) quyển *Minh thánh kinh Linh xám* có câu: "Mạng hữu Cao Đài Minh nguyệt chiếu", và đặc biệt trong *Kinh Minh sư* có câu:

"Cao như bắc khuyết, nhân chiêm ngưỡng.

Đài tại phương nam, đạo thống truyền"

Về ý nghĩa chữ *Tam kỳ Phổ độ* đạo Cao Đài giải thích từ khi có loài người đến khi đạo Cao Đài ra đời, Thượng đế đã hai lần cứu rỗi ("phổ độ") chúng sinh. Lần thứ nhất ("Nhất kỳ Phổ độ") gọi là *Hội Tý thượng nguyên* gồm: Thái thượng đạo tổ - tiền thân của đạo Lão, Phục Hy - tiền thân của đạo Nho, Nhiên đăng Phật cổ - tiền thân của đạo Phật. Lần thứ hai ("Nhị kỳ Phổ độ") gọi là *Hội Sửu trung nguyên* gồm Thích Ca Mâu Ni lập đạo Phật, Thái thượng Lão quân lập đạo Tiên, Khổng Tử lập đạo Nho, Chúa Giê-su Ki-tô lập đạo Thánh. Đạo Cao Đài cho rằng hai lần cứu rỗi này, Thượng đế thấy điều kiện nơi phàm trần gặp khó khăn, "năm châu sống lẻ loi" nên đã cho lập ra nhiều tôn giáo, trong những thời gian khác nhau, để mỗi tôn giáo phù hợp với phong tục, tập quán từng vùng, từng quốc gia. Đến nay điều kiện đi lại dễ

dàng, "năm châu chung chợ, bốn biển chung nhà", hơn nữa vì tồn tại nhiều tôn giáo riêng rẽ đã sinh ra mâu thuẫn xung đột giữa tôn giáo này với tôn giáo khác, nên Thượng đế phải lập ra một tôn giáo mới chung cho mọi người: đạo Cao Đài.

Giáo lý đạo Cao Đài còn giải thích thêm, nếu như hai lần phổ độ trước, Thượng đế giao quyền lập đạo cho người phàm trần thì lần thứ 3 cũng là lần cuối cùng với đạo Cao Đài, Thượng đế trực tiếp đứng ra làm Giáo chủ. Một bài cơ của Cao Đài viết rằng:

"Phật Trời, Trời Phật cũng là ta
Nhành nhóc chia ba cũng một già
Thích, Đạo, Gia Tô tay chưởng quản
Thương dân xuống thế độ lần ba"

Giáo lý đạo Cao Đài đặc biệt quan tâm và đề cao tính thiêng liêng huyền diệu của *Cơ bút*, coi nó là linh hồn của đạo. Năm 1927 sau khi xây dựng giáo lý, luật lệ lễ nghi, tổ chức một cách căn bản thì trong một bài cơ, Thượng đế đã cho ngừng việc sử dụng Cơ bút. Tuy vậy, một số chi phái Cao Đài vẫn tiếp tục duy trì Cơ bút để bổ sung, điều chỉnh giáo lý, luật lệ lễ nghi, và nhất là xử lý các vấn đề về chức sắc, tổ chức Giáo hội và đường hướng hoạt động. Trên thực tế, một số chi phái vì quá ham mê, thậm chí tới mức lạm dụng Cơ bút nên bộc lộ những mặt tiêu cực. Nói về tiêu cực trong việc sử dụng

Cơ bút thời kỳ trước năm 1975, xin trích hai lời nhận xét, một của tín đồ, một của chức sắc đạo Cao Đài. Trong sách *Thẩm án đạo Cao Đài* viết năm 1931, một tín đồ Cao Đài nói: *Cơ bút là điều quan trọng nhất của đạo, đạo nên, hư cũng do Cơ bút, Cơ bút chẳng phải món đồ chơi mà Tòa Thánh Tây Ninh, Cơ bút chỉ về tay ông Diêu, hễ buồn thì phò loan chấp bút, khi thì ngâm vịnh thi phú, khi thì hỏi chuyện nọ chuyện kia, rồi lần lần chẳng thấy vị Tiên nào về. Xem rõ văn thì đều là văn của ông Diêu. Bên Minh sơ đường chỉ dùng đồng tử mà làm ra huyền diệu, chớ nếu theo Hội thánh Tây Ninh thì bây giờ cả nhân sinh cũng phải chết dưới tay ông Diêu* (trích theo *"Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam"*, Trần Văn Giàu, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội - 1975). Ông Phạm Công Tắc là Hộ pháp Cao Đài Tây Ninh cũng đã nói: *Đạo khai cũng nhờ Cơ bút, đạo thiêng liêng huyền diệu cũng nhờ Cơ bút. Đến khi đạo chia rẽ thành nhiều chi phái cũng do Cơ bút. Nền đạo bị đả phá khinh thường cũng tại Cơ bút... Cơ bút hư hư, thiệt thiệt vì mọi việc khi có tính phàm của con người hùn vốn vào đều hư nhiều thiệt ít* (trích theo *Sự thật một giáo phẩm Cao Đài* Nguyễn Thành Danh - Tây Ninh 1981). Từ sau năm 1975, nhất là từ khi xây dựng Hiến chương, đường hướng hoạt động mới vào những năm 1990, các chi phái Cao Đài đều tuyên bố không sử dụng Cơ bút.

LUẬT LỆ LỄ NGHI

Luật lệ lễ nghi đạo Cao Đài được ghi trong các sách: *Đại thừa chân giáo, Ngọc đế chân truyền, Pháp chánh truyền, Tân luật, Thánh ngôn hợp tuyển.* Các phái Cao Đài Tây Ninh, Cao Đài Tiên Thiên, Cao Đài Ban Chỉnh đạo, Cao Đài Minh Chơn đạo,... chủ yếu dựa vào Tân luật, Pháp Chánh truyền và Thánh ngôn hợp tuyển. Các phái Cao Đài Thượng đế, Cao Đài Bạch y Liên đoàn Chơn lý, Cao Đài Chiếu Minh... chủ yếu dựa vào Đại thừa chân giáo, Ngọc đế chân truyền. Do đó, có sự khác nhau ít nhiều về luật lệ, lễ nghi, sự thờ cúng, kinh kệ, đạo phục, cách thức hành đạo. Xin tóm tắt một số nội dung chủ yếu về luật lệ lễ nghi đạo Cao Đài như sau:

+ *Ngũ giới cấm* (tức là 5 điều cấm kỵ):

- "Bất sát sinh", là không được sát hại cuộc sống của loài vật;

- "Bất du đạo", là không được trộm cắp, tham lam, lừa gạt, hại người;

- "Bất tửu nhục", là không được uống rượu, ăn thịt quá độ say sưa mà dẫn đến những việc làm tội lỗi;

- "Bất tà dâm", là không được lấy vợ (hoặc chồng) của người khác, không được đàng điếm, xúi giục người khác vi phạm luân thường đạo lý;

- "Bất vọng ngữ", là không được nói dối, nói thô tục, nói không giữ lời.

+ *Tứ đại điều quy* (tức là 4 điều trau dồi đức hạnh):

- "Phải tuân theo lời dạy của bề trên, chẳng hổ chịu cho bậc thấp hơn điều độ, lấy lẽ hòa người. Lỡ lầm lỗi phải ăn năn chịu thiệt";

- "Chớ khoe tài kiêu ngạo, quên mình mà làm nên cho kẻ khác. Giúp người nên đạo. Đừng nhớ cừu riêng, chớ che lấp người hiền";

- "Tiền bạc xuất nhập phân minh, đừng vay mượn không trả. Đối với trên dưới đừng lờn dễ, trên dạy dưới lấy lễ dưới gián trên, đừng thất khiêm cung";

- "Trước mặt, sau lưng đều đồng một bậc, đừng kính trước rồi khinh sau. Đừng thấy đồng đạo tranh đua ngồi xem không để lời hòa giải. Đừng cậy quyền mà yểm tài người".

Tóm lại là bốn điểm: *ôn hòa, cung kính, khiêm tốn, nhường nhịn* (ôn - cung - khiêm - nhường).

+ *Ăn chay* từ 6 ngày *(lục trai)* đến 10 ngày *(thập trai)* và ăn chay trường *(trường trai).*

Ngoài ra đạo Cao Đài cũng có những quy định riêng về việc nhập môn cầu đạo, việc lập họ đạo, xây dựng thánh thất, việc tổ chức quan hôn, tang tế,... Đạo Cao Đài quy định nơi nào có từ 500 tín đồ trở lên mới được lập *họ đạo* riêng. Người muốn nhập môn theo đạo phải được hai tín đồ đạo Cao Đài dìu dắt và đảm bảo.

Đạo Cao Đài rất chú trọng giáo dục tín đồ về đạo đức theo tiêu chuẩn đạo đức Nho giáo, như: *tam cương* (quân - phu - phụ: vua - tôi, cha - con, vợ - chồng); *ngũ thường* (nhân, lễ, nghĩa, trí, tín); đối với phụ nữ thì *tam tòng* (tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử), *tứ đức* (công, dung, ngôn, hạnh),...

Người theo đạo Cao Đài chia làm hai bậc: bậc *hạ thừa* là những tín đồ bình thường, tùy theo khả năng, điều kiện mà thực hiện các quy định nói trên; bậc *thượng thừa*, chủ yếu là chức sắc (từ giáo hữu trở lên) thực hiện các luật lệ trên một cách nghiêm túc, triệt để hơn. Ví dụ: phải xuất gia tu hành, ăn chay trường, hiến thân trọn đời cho đạo. Phái Cao Đài Ban Chỉnh đạo còn có thêm bậc tu *trung thừa*, giành cho các chức sắc phẩm Lễ sanh và tương đương. Chức sắc bậc trung thừa tu hành "nửa đời, nửa đạo". Tuy không bắt buộc nhưng hầu hết các chi phái Cao Đài đều khuyến khích tín đồ để râu tóc.

Lễ nghi của đạo Cao Đài rất rườm rà, cầu kỳ đạo và được giải thích rằng lễ nghi cũng phản ánh tinh thần tổng hợp các tôn giáo. Ví dụ: lễ phẩm gồm có 5 cây hương, tượng trưng cho tiến trình của người theo đạo Phật: Giới - Định - Tuệ - Tri kiến - Giải thoát. Sách Đại thừa chân giáo lại cho rằng năm cây hương tượng trưng cho ngũ hành: kim, mộc, thủy, hoả, thổ; đồ dâng cúng gồm rượu, trà, hoa tượng trưng cho *Tam bảo*: tinh - khí - thần, nền tảng của sự

sống theo quan điểm của đạo Lão; tín đồ dâng lễ, chân đi theo chữ "tâm" là di tích của đạo Nho; cách lấy dấu theo đạo Công giáo nhưng không phải biểu hiện của *Ba ngôi Thiên Chúa*: Cha - Con - Thánh thần, mà tượng trưng cho *Tam bảo* của đạo Phật: Phật, Pháp, Tăng. Nhạc lễ gồm có chuông, trống và các nhạc cụ dân tộc. Lễ phục của tín đồ là màu trắng, của chức sắc dùng màu theo từng ngành: *Thái* (thuộc Phật) màu vàng, *Thượng* (thuộc Lão) màu đỏ; *Ngọc* (thuộc Nho) màu xanh, nhưng được cắt may cầu kỳ theo phẩm phục của các vua quan phong kiến phương Đông. Kinh của Cao Đài gồm có *Kinh cúng tứ thời, Kinh quan hôn, tang tế, Kinh thiên đạo, Kinh thế đạo*,... được biên soạn theo văn vần, đọc theo giọng nam ai, nam xuân và các làn điệu dân ca Nam Bộ.

Các ngày lễ của đạo Cao Đài:

+ Hàng ngày có 4 khóa lễ vào các giờ: mão (sáng sớm), ngọ (giữa trưa), dậu (chập tối), tý (đêm khuya).

+ Hàng tháng có 2 ngày lễ Sóc, Vọng (rằm và mồng một theo âm lịch).

+ Hàng năm có các ngày lễ chính theo âm lịch là:

Ngày mồng 9 tháng Giêng: Vía Ngọc hoàng Thượng đế.

Ngày 15 tháng Giêng: Lễ Thượng nguyên,

Ngày 15 tháng Hai: Lễ vía Thái thượng Lão quân,

Ngày 8 tháng Tư: Lễ vía Thích Ca Mâu Ni,

Ngày 15 tháng Bảy: Lễ Trung nguyên,

Ngày 15 tháng Tám: Lễ Hội yến Diêu trỳ Kim Mẫu (Phật bà Quan Âm),

Ngày 15 tháng Mười: Lễ Hạ nguyên và Lễ Khai đạo,

Ngày 15 tháng Mười hai: Lễ Các Chư thánh thiên triều.

Ngoài ra, từng chi phái còn có các ngày lễ riêng kỷ niệm ngày thành lập chi phái, ngày sinh, ngày giỗ của những người đứng đầu chi phái v.v...

Giáo lý, luật lễ, lễ nghi như đã nêu trên hẳn có lý đối với một số nhận xét cho rằng đạo Cao Đài là một tôn giáo hỗn hợp, chẳng đưa ra được cái gì mới, chỉ là phép cộng đơn thuần những cái gì đó đã có sẵn trong các tôn giáo; hoặc *Đạo Cao Đài là cái cũ của dân mê tín được sơn lại mới, mọi vật cũ ngày xưa, nay đều mang một cái tên mới, coi có lạ mà lại có quen* (Nguyễn An Ninh).

Tuy nhiên, cũng phải nhận thấy rằng, đạo Cao Đài rất gần gũi và phù hợp với trình độ nhận thức của số đông nông dân Nam Bộ trong những hoàn cảnh kinh tế, xã hội nhất định. Hơn thế nữa, với luật lệ, lễ nghi, cách thức hành đạo kế thừa và lưu giữ những nét văn hóa Truyền thống ở Nam Bộ nên đã nhanh chóng ăn sâu vào cuộc sống, trở thành phong tục tập quán, lối sống của đông đảo quần chúng tín đồ.

TỔ CHỨC GIÁO HỘI

Đạo Cao Đài có nhiều phái, mỗi phái lập giáo hội riêng. Đa số phái Cao Đài xây dựng giáo hội theo *Pháp chánh truyền - Tân luật*. Ở đây chúng tôi trình bày tổ chức Giáo hội theo Pháp Chánh truyền - Tân luật của Cao Đài Tây Ninh.

Đa số những người sáng lập, lãnh đạo Cao Đài là tư sản, tiểu tư sản, địa chủ, công chức của Pháp nên họ khá am hiểu các thể chế chính trị trên thế giới và cho rằng chế độ quân chủ lập hiến (kiểu Nhật Bản) là hình thức chính quyền tốt nhất. Và theo họ ở Việt Nam với hình thức quân chủ lập hiến sẽ vừa trung thành với truyền thống, vừa thích nghi với tinh thần dân chủ của thời đại mới. Do đó, khi thiết kế tổ chức giáo hội, họ đã vừa dựa theo khuôn của bộ máy nhà nước Nhật vừa theo mô hình Va-ti-căng, nhưng nhiều chỗ bổ sung rườm rà, quan liêu hơn.

Chức sắc đạo Cao Đài khá đông với các cấp bậc khác nhau, phỏng theo hàng giáo phẩm của đạo Công giáo, nhưng được thay thế bằng những từ Hán - Việt cầu kỳ như là để tăng thêm vẻ huyền bí.

> Các tài liệu bằng tiếng Pháp, các từ chỉ hàm phẩm của đạo Cao Đài giống như đạo Công giáo. Ví dụ: Giáo tông - Pape - Giáo hoàng, Phối sư - Archeveque - Tổng giám mục, Giáo sư - Eveque - Giám mục, Giáo hữu - Prêtre - Linh mục, Lễ sanh - Diacre - Trợ tế.

Hệ thống tổ chức của đạo Cao Đài gồm:

Ở cấp trung ương có 3 đài: *Bát Quái đài* (phần vô hình), *Hiệp Thiên đài* và *Cửu Trùng đài* (phần hữu hình).

+ *Bát Quái đài* (phần vô hình) là nơi thờ phụng của đạo, gồm các vị Thánh, Thần, Tiên, Phật,.. do Lý Thái Bạch (còn gọi là Lý Đại Tiên) thay mặt Thượng đế làm chưởng quản.

+ *Hiệp Thiên đài* vừa là cơ quan lập pháp vừa là cơ quan tư pháp. Về lập pháp, thông thường trước khi ban hành những điều về nội dung tôn giáo hoặc liên quan đến xã hội, Hiệp Thiên đài tổ chức cầu cơ hiệp thông với Đấng thiêng liêng để được nhận thánh chỉ.

Đứng đầu Hiệp Thiên đài là chức Hộ pháp. Dưới *Hộ pháp* là hai chức: *Thượng phẩm, Thượng sanh*. Dưới 3 chức này là 12 vị Thời quân (gọi là *"Thập nhị Thời quân"*) thuộc 3 chi: Pháp - Đạo - Thế. Cụ thể:

- *Chi Pháp* do Hộ pháp trực tiếp phụ trách, chuyên lo về luật pháp, gồm 4 chức sắc trong 12 vị thời quân: *Tiếp pháp, Khai pháp, Bảo pháp, Hiến pháp;*

- *Chi Đạo* do Thượng phẩm trực tiếp phụ trách, chuyên lo việc hành đạo, gồm 4 chức sắc trong 12 vị thời quân: *Tiếp đạo, Khai đạo, Bảo đạo, Hiến đạo.*

- *Chi Thế* do Thượng sanh trực tiếp phụ trách, chuyên lo việc đào tạo huấn luyện, kế thừa nền đạo, gồm 4 chức sắc trong 12 vị thời quân: *Tiếp thế, Khai thế, Bảo thế, Hiến thế.*

Dưới 3 chi có các cơ quan giúp việc như: *Bộ Chánh pháp* với các chức sắc: *Luật sự, Sỹ tải, Truyền trạng, Thừa sử, Giám đạo, Cải trạng. Chưởng Ấn, Tiếp dẫn đạo nhân*; *Hàn Lâm viện* với 12 chức sắc chuyên môn, còn gọi là *"Thập nhị Bảo quân"*: *Bảo Sanh quân, Bảo Tinh quân, Bảo Cơ quân, Bảo Văn pháp quân, Bảo Huyền linh quân, Bảo Vật quân, Bảo Học quân, Bảo Y quân, Bảo Sỹ quân, Bảo Nông quân, Bảo Công quân, Bảo Thương quân.*

+ *Cửu Trùng đài* là cơ quan hành pháp gồm 9 viện: *Hộ - Lương - Công, Học - Y - Nông, Hòa - Lại - Lễ*, tương đương như 9 bộ của một chính phủ. Chức sắc Cửu Trùng đài chia ra làm 3 ngành: *Thái* (thuộc Phật), *Thượng* (thuộc Lão), *Ngọc* (thuộc Nho), mỗi ngành nắm 3 viện. Ngành Thái nắm ba viện: Hộ - Lương - Công; ngành Thượng nắm ba viện: Học - Y - Nông; ngành Ngọc nắm ba viện: Hòa - Lại - Lễ.

Đứng đầu Cửu Trùng đài là chức *Giáo tông*, tương đương với chức thủ tướng hoặc tổng thống. Chức sắc có chín bậc (gọi là cửu phẩm) mỗi bậc có số lượng nhất định, được chia đều cho ba ngành, xếp sắp theo hàm phẩm bậc cao thấp như sau: *Giáo tông* 1 vị, *Chưởng pháp* 3 vị, *Đầu sư* 3 vị, *Phối sư* 36 vị, *Giáo sư* 72 vị, *Giáo hữu* 3000 vị, *Lễ sanh* không hạn định, dưới Lễ sanh là *Chánh trị sự, Phó trị sự* và *Thông sự.*

SƠ ĐỒ BỘ MÁY TỔ CHỨC CỦA ĐẠO CAO ĐÀI

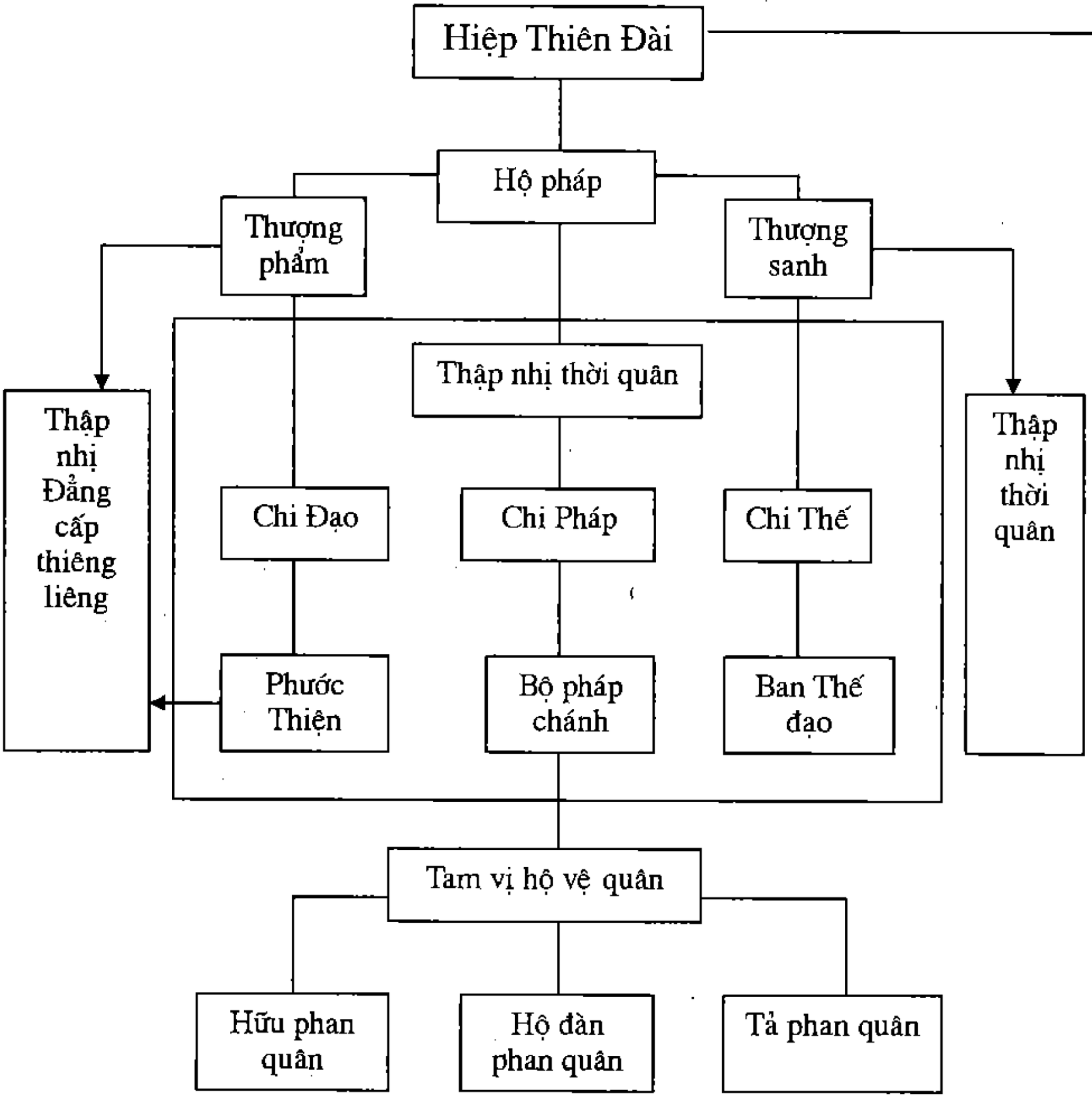

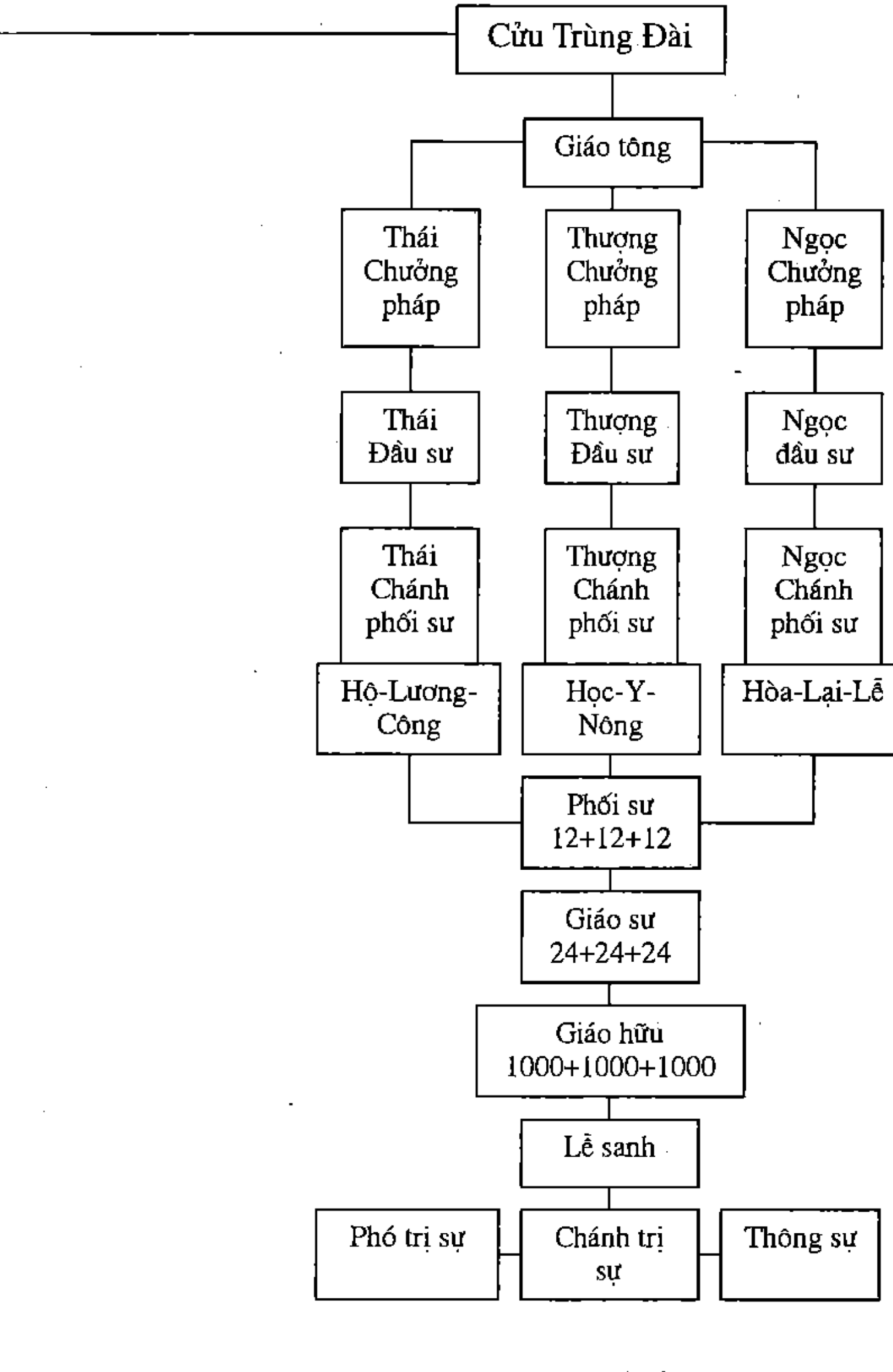
Cửu Trùng Đài
Giáo tông
Thái Chưởng pháp
Thượng Chưởng pháp
Ngọc Chưởng pháp
Thái Đầu sư
Thượng Đầu sư
Ngọc đầu sư
Thái Chánh phối sư
Thượng Chánh phối sư
Ngọc Chánh phối sư
Hộ-Lương-Công
Học-Y-Nông
Hòa-Lại-Lễ
Phối sư 12+12+12
Giáo sư 24+24+24
Giáo hữu 1000+1000+1000
Lễ sanh
Phó trị sự
Chánh trị sự
Thông sự

Trong Pháp Chánh truyền có ghi bài Cơ bút nói về hàng chức sắc Cửu trùng đài: "Nhất Phật" (một Giáo tông), "Tam Tiên" (3 Đầu sư), "Tam thập lục Thánh" (36 Phối sư), "Thất thập nhị Hiền" (72 Giáo sư), "Tam thiên Đồ đệ" (3000 giáo hữu).

Để giám sát việc hành pháp Cửu Trùng đài, Hiệp Thiên đài đã đặt một số chức sắc của mình trong hệ thống Cửu Trùng đài. Đó là ba vị Chưởng pháp ở giữa chức Giáo tông và chức Đầu sư. Ngược lại, cũng để giám sát công việc của Hiệp Thiên đài, Cửu Trùng đài đặt hai chức Thượng phẩm, Thượng sanh giữa Hộ pháp và Thập nhị Thời quân.

Khi đạo Cao Đài phát triển mạnh, nhất là dưới chế độ Sài Gòn, những người lãnh đạo Cao Đài Tây Ninh còn cho lập ra nhiều tổ chức, như: *Hội Phước thiện* là nhiệm vụ từ thiện xã hội; *Ban Thế đạo, Cơ Thánh vệ, Cơ Bảo mật, Cơ Bảo thể, Cơ Bảo phòng*,... làm nhiệm vụ an ninh trật tự, bảo mật, và các cơ quan văn hóa xã hội như: báo chí, nhà xuất bản, nhà in, hệ thống giáo dục từ tiểu học đến đại học, đài phát thanh, bệnh viện, cô nhi viện, dưỡng lão đường và các cơ sở y tế, công thương nghiệp, v.v.

Hội phước thiện có: Phật tử, Tiên tử, Thánh nhân, Hiền nhân, Chánh nhân, Đạo nhân, Chí thiện, Giáo thiện, Hành thiện, Thính thiện, Tân dân, Minh đức.

Việc duy trì quyền lực lãnh đạo Giáo hội của đạo Cao Đài được duy trì theo chế độ "Tam viên": *Hội Nhân sanh, Hội Thánh* và *Thượng Hội*.

- *Hội Nhân sanh* bao gồm đại biểu tín đồ được cử từ các họ đạo. Hội nhân sanh họp mỗi năm một lần vào rằm tháng bẩy.

- *Hội Thánh* bao gồm phẩm chức sắc từ Giáo hữu đến Chánh Phối sư của Cửu Trùng đài và các chức phẩm tương đương của Hiệp Thiên đài. Hội thánh mỗi năm họp một lần vào rằm tháng mười.

- *Thượng Hội* gồm các chức sắc từ phẩm Đầu sư trở lên của Cửu Trùng đài và các chức phẩm tương đương của Hiệp Thiên đài. Thượng hội mỗi năm họp một lần vào rằm tháng giêng.

- *Hội Vạn linh* gồm đại biểu của Hội nhân sanh, Hội thánh và Thượng hội. Hội Vạn linh họp bất thường để giải quyết những công việc trọng đại của đạo và bầu Giáo tông (nếu khuyết). Hội Vạn linh được coi ngang với quyền Đức Chí tôn.

Với việc xây dựng bộ máy tổ chức có hệ thống và chặt chẽ gần giống bộ máy nhà nước như nói trên đã làm tăng sức mạnh của đạo Cao Đài so với sự rời rạc của Phật giáo và một số tôn giáo khác trong cùng thời kỳ. Song cũng chính từ điều này đã tỏ rõ những kỳ vọng "lấy đạo đổi đời" của một số chức sắc Cao Đài. Đặc biệt trong những tình thế lịch sử nhất định đã xuất hiện đủ loại cơ hội, nhất là cơ hội chính trị lợi dụng bộ máy tổ chức của đạo phục vụ cho những tham vọng của họ.

CÁC CHI PHÁI CAO ĐÀI

Cao Đài Tây Ninh

Đây là phái gốc của đạo Cao Đài với tên gọi đầy đủ là Cao Đài Tòa Thánh Tây Ninh. Là phái gốc nên những diễn biến lịch sử của đạo Cao Đài thường liên quan đến phái đạo này.

Đầu những năm 1930, sau những mâu thuẫn nội bộ để dẫn đến sự ra đi của số đông chức sắc khai đạo hình thành những chi phái mới, như Giáo hữu Nguyễn Hữu Chính về Mỹ Tho dưới sự ủng hộ của Đầu sư Lê Văn Lịch lập ra Cao Đài Tiên Thiên (1930), Phối sư Nguyễn Văn Ca về Mỹ Tho lập ra Cao Đài Minh Chơn lý (1931), Chưởng pháp Trần Đạo Quang về Bạc Liêu cùng với các ông Phan Văn Thiệu, Cao Triều Phát lập ra Cao Đài Minh Chơn đạo (1934),... Đặc biệt năm 1934, hai chức sắc cấp cao là Đầu sư Nguyễn Ngọc Tương và Đầu sư Lê Bá Trang rời khỏi Tòa Thánh Tây Ninh về Bến Tre thực hiện *Chương trình chỉnh đạo* để sau đó hình thành Cao Đài Ban Chỉnh đạo đã chính thức đánh dấu sự chia rẽ về mặt tổ chức của đạo Cao Đài.

Trước tình hình trên, ông Phạm Công Tắc với tư cách là Hộ pháp đứng đầu Tòa Thánh Tây Ninh đã tập trung vào việc củng cố tổ chức qua việc ban hành *Bát Đạo nghị định*. Những năm 1940, 1950, dựa vào lực lượng quân đội Cao Đài, Tòa Thánh Tây Ninh đẩy mạnh các hoạt

động truyền giáo, ép buộc tín đồ các chi phái khác nhập với Cao Đài Tây Ninh. Chính vì thế, lực lượng tín đồ Cao Đài Tây Ninh tăng nhanh. Năm 1934, khi hai ông Nguyễn Ngọc Tương và Lê Bá Trang thực hiện chương trình chỉnh đạo, chỉ có 43 trong tổng số 128 cơ sở Họ đạo theo Cao Đài Tây Ninh, nhưng đến năm 1945 Cao Đài Tây Ninh đã có hơn nửa triệu tín đồ với hơn một trăm Họ đạo và đến năm 1954 đã có tới trên dưới một triệu tín đồ với hàng ngàn chức sắc, chức việc ở hầu hết các tỉnh Nam Bộ.

Hộ pháp Phạm Công Tắc lãnh đạo Cao Đài Tây Ninh đến năm 1941 bị Pháp bắt đày đi Madagascar, thay ông là Giáo sư Trần Quang Vinh. Năm 1946, Hộ pháp Phạm Công Tắc từ Madagascar trở về cầm quyền lãnh đạo Tòa Thánh Tây Ninh cho đến năm 1956 phải bỏ sang Căm-pu-chia sống lưu vong vì bị chính quyền Ngô Đình Diệm chèn ép xung quanh việc sát nhập lực lượng vũ trang Cao Đài vào quân đội Việt Nam Cộng hòa. Sau khi ông Phạm Công Tắc sang Căm-pu-chia, lãnh đạo Tòa Thánh Tây Ninh lần lượt là các ông Trần Quang Vinh, Cao Hoài Sang, Trương Hữu Đức, Phạm Tấn Đãi, Hồ Tấn Khoa.

Trong quá trình phát triển, với tư cách là phái gốc, Cao Đài Tây Ninh luôn giữ đúng theo chân truyền về giáo lý, luật lệ, lễ nghi. Riêng về tổ chức, có lẽ do yêu cầu hoạt động chính trị nên được củng cố chặt chẽ, mang bóng dáng của một bộ máy nhà nước, trong đó có

những cơ quan được lập ra thể hiện tính chất chính trị xã hội hơn tính chất tôn giáo như: Cơ Bảo thể, Cơ Bảo phòng, Cơ Thánh vệ, Ban Thế đạo,... Đền thánh Tây Ninh được khởi công xây dựng năm 1927 đến năm 1953 thì hoàn tất, hình thành khuôn viên nội ô Tòa Thánh - theo kiểu Tòa Thánh Vatican, rộng 1 km^2 với 46 cơ sở tôn giáo, kinh tế, văn hóa, xã hội như Đền thánh, Báo ân từ, Giáo tông đường, Hộ pháp đường, Tòa nội thánh, Viện hành chính, Y viện phước thiện, Đại học Cao Đài,... Năm 1965, chính quyền Sài Gòn ban hành Sắc luật 03/65 công nhận tư cách pháp nhân cùng với bản Hiến chương của Cao Đài Tây Ninh. Sau khi có tư cách pháp nhân, được chính quyền Sài Gòn tạo điều kiện, đồng thời khai thác điều kiện chiến tranh ác liệt, Cao Đài Tây Ninh phát triển tín đồ khá nhanh. Đến năm 1975 Cao Đài Tây Ninh có khoảng gần 2 triệu tín đồ, hơn 10 ngàn chức sắc, chức việc.

Sau giải phóng miền Nam, Cao Đài Tây Ninh dần dần trở lại với các hoạt động tôn giáo thuần túy, những tổ chức chính trị xã hội không còn cơ sở tồn tại; đồng thời tổ chức hành chính đạo cũng được thu gọn cho phù hợp. Từ đầu những năm 1980 trở đi, lãnh đạo Cao Đài Tây Ninh là Hội đồng Chưởng quản. Đặc biệt đến tháng 4 năm 1997, Cao Đài Tây Ninh tổ chức đại hội đại biểu tín đồ, chức sắc thông qua Hiến chương mới và bầu Hội đồng Chưởng quản mới với 52 chức sắc Hiệp Thiên đài

và Cửu Trùng đài. Sau đó, được Nhà nước chấp thuận Hiến chương và công nhận tư cách pháp nhân tổ chức Giáo hội mới qua Quyết định số 10 QĐ/TGCP, ngày 09 tháng 5 năm 1997 của Trưởng ban Ban Tôn giáo của Chính phủ. Hiện nay, Cao Đài Tây Ninh có 1.509.444 tín đồ, 2.176 chức sắc và 352 thánh Thất, 167 điện thờ Phật Mẫu ở 34 tỉnh, thành phố.

Cao Đài Ban Chỉnh đạo

Cao Đài Ban Chỉnh đạo là phái Cao Đài lớn thứ hai sau Cao Đài Tây Ninh được hình thành vào giữa những năm 1930. Cụ thể là năm 1934, vì bất bình với cách điều hành của Hộ pháp Phạm Công Tắc và Quyền Giáo tông Lê Văn Trung, hai ông Quyền Đầu sư Nguyễn Ngọc Tương và Lê Bá Trang rời Tòa Thánh Tây Ninh về Bến Tre xây dựng *Chương trình chỉnh đạo*. Sau những nỗ lực hàn gắn với Tòa Thánh Tây Ninh nhưng không thành, ông Nguyễn Ngọc Tương với tư cách Giáo tông đã cho thành lập Giáo hội mới tại Bến Tre với tên gọi: *Đại đạo Tam kỳ Phổ độ - Hội thánh dưới quyền ủng hộ của Đức Giáo tông Nguyễn Ngọc Tương*. Sau này, hình thành tên gọi chính thức: *Cao Đài Ban Chỉnh đạo*. Sau khi thành lập, Giáo tông Nguyễn Ngọc Tương lãnh đạo Cao Đài Ban Chỉnh đạo đến khi qua đời (1951), thay ông là tập thể chức sắc Hiệp Thiên đài và Cửu Trùng đài.

Sau khi bị *Cao Đài Liên hiệp miền Tây* - một tổ chức Cao Đài do Đặng Văn Quang, trung tướng quân đội Sài Gòn giúp đỡ lập ra, tấn công năm 1966, Cao Đài Ban Chỉnh đạo rơi vào tình trạng mâu thuẫn nội bộ giữa lực lượng chức sắc tiến bộ với số tiêu cực lạc hậu núp dưới cái gọi là *Ban Bảo vệ Thánh giáo*. Cuối cùng số chức sắc tiến bộ do Hiến thế Trần Chí Thành rời khởi Tổ đình Bến Tre lên Thánh thất Đô Thành (Sài Gòn) lập Văn phòng liên lạc để cuối cùng dẫn đến hình thành hai khối quen gọi là *Cao Đài Ban Chỉnh Bến Tre* và *Cao Đài Ban Chỉnh Đô Thành*.

Năm 1994 Cao Đài Ban Chỉnh đạo thành lập *Ban vận động* chuẩn bị cho việc hoàn nguyên giữa hai khối. Sau ba năm vận động, tháng 7 năm 1997 Hội Nhân sanh Cao Đài Ban Chỉnh đạo được tổ chức tại Tòa Thánh Tổ đình Bến Tre đã nhất trí hợp nhất hai khối Ban Chỉnh Bến Tre và Ban Chỉnh Đô thành, thông qua Hiến chương và bầu cơ quan lãnh đạo Hội thánh. Sau đó Cao Đài Ban Chỉnh đạo được Nhà nước công nhận tư cách pháp nhân về mặt tổ chức qua Quyết định số 26 QĐ/TGCP ngày 08 tháng 8 năm 1997 của Ban Tôn giáo của Chính phủ.

Về căn bản giáo lý, luật lệ, lễ nghi, cách thức hành đạo của Cao Đài Ban Chỉnh giống như Cao Đài Tây Ninh và các phái Cao Đài khác. Tuy nhiên, trong việc tu hành Cao Đài Ban Chỉnh đạo hình thành ba bậc gọi là *"Phương tu tam thừa"*: Hạ thừa - Trung thừa - Thượng thừa; đồng

thời lập pháp đạo riêng gọi là "Tân pháp" gồm pháp *Đại xá*, pháp *Giải khổ* và pháp *Tịnh luyện* để hành đạo. Đặc biệt, trong quá trình hoạt động Cao Đài Ban Chỉnh đạo là hệ phái Cao Đài thực hiện không Cơ bút. Những đặc điểm riêng này đã tạo ra sự khác biệt nhất định giữa Cao Đài Ban Chỉnh đạo với các phái Cao Đài khác.

Khi mới hình thành, Cao Đài Ban Chỉnh đạo có một lực lượng khá đông đảo, chiếm 2/3 tổng số tín đồ, chức sắc, nơi thờ tự của đạo Cao Đài. Nhưng về sau Cao Đài Tây Ninh đã lấy lại được lực lượng như nói trên; mặt khác từ giữa những năm 1960 trở đi, Cao Đài Ban Chỉnh đạo rơi vào mâu thuẫn nội bộ nên đã hạn chế sự phát triển tín đồ. Hiện nay, Cao Đài Ban Chỉnh đạo có 788.592 tín đồ, 2.977 chức sắc và 249 Thánh thất, 8 Điện thờ Phật Mẫu ở 24 tỉnh, thành phố, chủ yếu ở phía Nam.

Cao Đài Tiên Thiên

Sau khi chính thức ra đời năm 1926 ở Tây Ninh, đạo Cao Đài tăng cường các hoạt động truyền giáo ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Trong số các chức sắc hoạt động ở vùng có ông Đầu sư Lê Văn Lịch và Giáo hữu Nguyễn Hữu Chính bị Tòa Thánh Tây Ninh xử lý kỷ luật về việc lạm dụng Cơ bút và có ý đồ cát cứ lập phe nhóm riêng. Năm 1930, sau khi bị trục xuất khỏi đạo, ông Nguyễn Hữu Chính về Mỹ Tho được sự giúp đỡ của ông Lê Văn Lịch thu hút các nhóm Cơ bút của Minh Sư tu theo

Tiên Thiên lập ra chi phái mới của Cao Đài là *Tiên Thiên Đại đạo Tam kỳ Phổ độ*, quen gọi là *Cao Đài Tiên Thiên.*

Nhờ khéo sử dụng Cơ bút ở vùng nông thôn xa xôi, lại được sự ủng hộ của các chức sắc Minh Sư và đặc biệt có sự trợ giúp của hai ông Phan Văn Tòng và Lê Kim Tỵ nên chỉ trong 4 năm, Cao Đài Tiên Thiên đã có 72 thánh tịnh và hàng chục ngàn tín đồ với trung tâm là Thiên Thai tịnh (Mỹ Tho). Năm 1939, Cao Đài Tiên Thiên lập giáo hội theo cơ chế "Thất Thánh", "Thất Hiền" và ông Phan Văn Tòng trở thành vị Giáo tông đầu tiên của phái đạo này. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Cao Đài Tiên Thiên hòa vào, trở thành nòng cốt của tổ chức Cao Đài Cứu quốc và Hội thánh Duy nhất Đại đạo Tam kỳ Phổ độ nên không còn hoạt động về mặt tổ chức. Năm 1955, Hội thánh Cao Đài Tiên Thiên được tái lập, đến năm 1958 Hội Vạn linh lần thứ nhất được tổ chức bầu ông Nguyễn Bửu Tài giữ chức Giáo tông, ông Nguyễn Văn Nguyên giữ chức Hộ pháp. Cùng năm này, Tòa Thánh Tổ đình Châu Minh được khánh thành ở Tiên Thủy, Châu Thành, Bến Tre. Năm 1963, Hội thánh Cao Đài Tiên Thiên có sự chia rẽ nội bộ, một bộ phận rời khỏi Châu Minh về thánh tịnh Minh Đức (Mỹ Tho) lập Hội thánh mới gọi là *Tiên Thiên Minh Đức*. Sau đó, năm 1966, Tòa Thánh Châu Minh bị Cao Đài Liên hiệp miền Tây dùng lực lượng vũ trang tấn công một bộ phận chức sắc tiến bộ phải rút về Thánh tịnh Ngọc Sơn Quang (Vĩnh

Long) hoạt động, dẫn đến cục diện ba giáo hội. Năm 1971, Cao Đài Liên hiệp miền Tây tan rã, các chức sắc ở Ngọc Sơn Quang trở về Tòa Thánh Châu Minh, còn số chức sắc ở Minh Đức vẫn ở lại, hình thành hai khối: *Cao Đài Tiên Thiên Châu Minh* và *Cao Đài Tiên Thiên Minh Đức*. Tình trạng này tồn tại đến đầu năm 1975.

Đầu năm 1995 khi thực hiện chính sách mới của Đảng và Nhà nước đối với đạo Cao Đài, hai khối Tiên Thiên Châu Minh và Tiên Thiên Minh Đức được "hoàn nguyên", tổ chức Hội Vạn linh, thành lập một Giáo hội chung: *Hội thánh Cao Đài Tiên Thiên*. Sau đó được Nhà nước công nhận tư cách pháp nhân tổ chức Giáo hội qua Quyết định số 51 QĐ/TGCP, ngày 29 tháng 7 năm 1995 của Ban Tôn giáo của Chính phủ.

Giáo lý Cao Đài Tiên Thiên cũng dựa trên nền tảng Quy tam giáo, hiệp ngũ chi. Tuy nhiên, là chi phái chịu ảnh hưởng trực tiếp của Ngũ chi Minh đạo nên lễ nghĩa phương thức hành đạo gần với Ngũ chi Minh đạo nhất, trong đó lấy việc tu tịnh là nội dung chính trong hành đạo. Đặc biệt, Cao Đài Tiên Thiên là chi phái "giữ bền Cơ bút". Trong quá trình tồn tại cho đến năm 1975, Cao Đài Tiên Thiên luôn sử dụng Cơ bút không chỉ trong sinh hoạt tôn giáo mà cả trong việc giải quyết các vấn đề tổ chức cũng như các quan hệ xã hội có liên quan.

Hiện nay Cao Đài Tiên Thiên có trên dưới 40 ngàn tín đồ, 1.650 chức sắc và 126 Thánh thất, 6 Điện thờ Phật Mẫu ở 12 tỉnh, thành phố, chủ yếu ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

Cao Đài Chơn lý.

Cao Đài Minh lý còn có tên gọi là Cao Đài Minh Chơn lý. Nếu xét về mặt thời gian thì đây là chi phái tách khỏi Tòa Thánh Tây Ninh sớm nhất.

Quan phủ Nguyễn Văn Ca, người sáng lập ra Cao Đài Minh Chơn lý vốn là Phối sư của Cao Đài Tây Ninh. Năm 1930, Phối sư Nguyễn Văn Ca - một người có lối sống nghiêm túc, phân minh, tỏ ra bất bình với cách điều hành Giáo hội của một số chức sắc đứng đầu Tòa Thánh Tây Ninh đã rời khỏi Tây Ninh về Mỹ Tho hành đạo với ý định làm sáng tỏ sự thật ở Tòa Thánh Tây Ninh. Lúc đầu ông Nguyễn Văn Ca không có tư tưởng ly khai nhưng khi Tòa Thánh Tây Ninh liên tiếp ra quyết định kỷ luật ngưng chức Phối sư nên ông không quay lại Tây Ninh mà cùng với một số chức sắc khai đạo, lập ra *Cao Đài Minh lý hội*, sau đó năm 1932 đổi thành *Cao Đài Minh Chơn lý*. Ông Nguyễn Văn Ca gửi chức Chưởng quản Cửu Trùng đài đến khi qua đời năm 1956. Sau đó lãnh đạo Giáo hội là Hội đồng Chưởng quản do các chức sắc Hội thánh bầu ra theo nhiệm kỳ. Năm 1971, Hội thánh Cao Đài Minh Chơn lý được chính quyền Sài Gòn công nhận tư cách

pháp nhân với tên gọi mới là Hội thánh Chơn lý Định Tường (Nghị định số 574/BNV/KS/43, ngày 21 tháng 7 năm 1971 của Bộ Nội vụ).

Sau ngày miền Nam giải phóng, Cao Đài Minh Chơn lý hoạt động bình thường đến năm 2000 tổ chức Hội Nhân sanh thông qua Hiến chương mới với tên gọi chính thức là *Cao Đài Minh lý*, sau đó được Nhà nước công nhận tư cách pháp nhân tổ chức Giáo hội qua Quyết định số 16/2000/QĐ-TGCP ngày 14 tháng 3 năm 2000 của Ban Tôn giáo Chính phủ.

Cao Đài Minh lý thờ Thượng đế bằng *Tâm Nhãn* (Con mắt trong Trái tim) theo câu Thánh giáo "Nhãn thị chủ tâm" thay cho thờ Thiên Nhãn theo truyền thống Cao Đài; Cao Đài Minh lý không tu học, hành đạo theo Pháp chánh truyền, Tân luật; không sử dụng kinh cúng tứ thời, kinh quan hôn tang tế theo Tòa Thánh Tây Ninh,... Đặc biệt về mặt tổ chức Cao Đài Minh lý thiết kế lại hàm phẩm chức sắc và cơ cấu giáo hội, không có phẩm Hộ pháp và Giáo tông, chỉ có *Thập ngũ linh đăng* với các phẩm: *Chưởng quản* (2 vị); *Đầu sư* (3 vị); *Tứ bửu* (4 vị), *Thiên sư* (5 vị) lo việc đối nội đối ngoại, tế lễ và phổ truyền giáo lý. Dưới Thập ngũ linh đăng là các phẩm chức sắc từ Lễ sanh đến Phối sư, chủ yếu lo việc đạo ở các thánh thất.

Khi mới hình thành, năm 1932, Cao Đài Minh lý có hơn 10 ngàn tín đồ ở 11 thánh thất; sau đó năm 1938

tăng lên gần 50 ngàn tín đồ. Tuy nhiên sau đó, do nhiều nguyên nhân, số tín đồ của Cao Đài Minh lý chững lại không tăng lên. Hiện nay, Cao Đài Minh lý có 6.577 tín đồ, 1.786 chức sắc và 28 cơ sở thờ tự (27 thánh thất và 1 điện thờ Phật Mẫu) ở 11 tỉnh, thành phố.

Cao Đài Minh Chơn đạo

Cao Đài Minh Chơn đạo có nguồn gốc từ Cao Đài Minh Chơn lý. Những năm 1931, 1932, khi Cao Đài Minh Chơn lý của ông Nguyễn Văn Ca đang hoạt động mạnh đã lôi kéo được nhiều chức sắc có tên tuổi của Tòa Thánh Tây Ninh, trong đó có Chưởng pháp Trần Đạo Quang. Tuy nhiên, năm 1932, khi thấy Minh Chơn lý có những nội dung hành đạo khác với đạo Cao Đài, các ông Trần Đạo Quang, ông Phan Văn Thiệu rời khỏi Minh Chơn lý về Bạc Liêu cùng với các ông Cao Triều Phát, Huỳnh Ngọc Tồn, Nguyễn Hiền Ngô,... hành đạo độc lập để đến năm 1934 chính thức cho ra đời chi phái mới với tên gọi đầy đủ *Cao Đài Minh Chơn đạo Hậu Giang*, quen gọi là *Cao Đài Minh Chơn đạo*.

Lãnh đạo Cao Đài Minh Chơn đạo lúc đầu là Chưởng pháp Trần Đạo Quang - Chưởng quản Cửu Trùng Đài, Chưởng pháp Cao Triều Phát - Chưởng quản Hiệp Thiên đài. Cao Đài Minh Chơn đạo tồn tại độc lập với tư cách một chi phái cho đến năm 1947. Từ năm 1947 trở đi, Cao Đài Minh Chơn đạo hòa vào trở thành hạt nhân của Cao

Đài Cứu quốc và Hội thánh Duy nhất dưới sự lãnh đạo của Chưởng pháp Cao Triều Phát. Năm 1954, sau khi Chưởng pháp Cao Triều Phát ra Hà Nội tập kết trở thành Giáo tông của Hội thánh Cao Đài Duy nhất, Cao Đài Minh Chơn đạo tái lập dưới sự lãnh đạo của hai ông Huỳnh Ngọc Tồn và Ngô Tâm Đạo. Thánh thất Ngọc Sắc trở thành Tòa Thánh Tổ đình của Cao Đài Minh Chơn đạo cho đến ngày nay.

Giáo lý, luật lệ, lễ nghi, tổ chức Giáo hội của Cao Đài Minh Chơn đạo giống như các phái Cao Đài. Mặc dù người sáng lập và đứng đầu Cao Đài Minh Chơn đạo là ông Trần Đạo Quang, được coi là một trong những sư tổ của Minh Sư ở Việt Nam nhưng hoạt động của phái đạo này lại không thiên về Cơ bút, tu tịnh. Cao Đài Minh Chơn đạo là sự kết hợp giữa đạo đức chân tu cứu khổ cứu nạn của ông Trần Đạo Quang với tinh thần tiến bộ xã hội của ông Cao Triều Phát. Điều đó được thể hiện trong đường hướng hành đạo *lấy đạo độ đời*, vừa hoạt động tôn giáo vừa hoạt động xã hội tiến bộ của Cao Đài Minh Chơn đạo.

Khi có chủ trương mới của Đảng và Nhà nước đối với đạo Cao Đài, Cao Đài Minh Chơn đạo là phái thứ hai sau Cao Đài Tiên Thiên tổ chức Hội Nhân sanh thông qua *Đường hướng hành đạo* và bầu cơ quan lãnh đạo Giáo hội vào tháng 5 năm 1995. Sau đó được Nhà nước công nhận tư cách pháp nhân về mặt tổ chức qua Quyết định số 39 QĐ/TGCP ngày 02 tháng 8 năm 1996 của Ban Tôn

giáo của Chính phủ. Hiện nay, Cao Đài Minh Chơn đạo có 30.000 tín đồ, 609 chức sắc và 49 thánh thất ở 4 tỉnh, thành phố.

Hội thánh Truyền giáo Cao Đài

Sau khi ra đời một thời gian ngắn, Tòa Thánh Tây Ninh đã triển khai một số hoạt động truyền đạo ra miền Trung, nhưng không mang lại kết quả vì chính sách cấm đạo Cao Đài của chính phủ Nam triều. Đến cuối những năm 1930, vượt qua sự cấm cản của nhà Nguyễn, Cao Đài Tiên Thiên đã gây dựng được ở miền Trung 9 cơ sở với gần mười ngàn tín đồ. Đứng trước cơ đạo ngày càng phát triển, một số chức sắc ở miền Trung như các ông Trần Nguyên Chất, Trần Quốc Luyện, Nguyễn Quang Châu,... dựa theo đàn cơ cuối năm 1938 tại Thánh thất Trung Thành (Đà Nẵng) đã quyết định thành lập *Quyền Hội thánh Trung kỳ* đặt trụ sở tại Đà Nẵng. Năm 1939, Hội Vạn linh đầu tiên được tổ chức tại thánh thất Trung Thành, chính thức ra mắt Quyền Hội thánh Trung kỳ dưới sự dẫn dắt của 8 vị chức sắc do ông Lê Trí Hiển đứng đầu.

Sau Cách mạng Tháng Tám, Quyền Hội thánh Trung kỳ liên kết với khối Cao Đài Ban Chỉnh đạo ở miền Bắc thành lập *Cơ quan Truyền giáo Cao Đài Trung Bắc Việt Nam* do Phối sư Trần Văn Thới làm chủ tịch, Giáo sư Nguyễn Quang Châu làm Phó Chủ tịch. Khi Pháp trở lại

xâm lược Việt Nam, chiến tranh lan rộng, việc đi lại gặp khó khăn, để tự lập hành đạo, đầu năm 1948 Hội nghị các họ đạo bốn tỉnh miền Trung họp ở Quảng Nam đã quyết định thu gọn tổ chức, lập *Cơ quan Truyền giáo Trung bộ* và cử ông Trần Nguyên Chất làm Hội trưởng. Sau năm 1954, các hoạt động của Cơ quan Truyền giáo Trung bộ ngày càng tăng cường để đến năm 1956, nhân dịp khánh thành Đền Thánh Trung Hưng Bửu tòa tại Đà Nẵng, Cơ quan Truyền giáo Trung bộ chuyển thành *Hội thánh Truyền giáo Cao Đài* đặt dưới sự dẫn dắt của Chủ trưởng Hội thánh là Phối sư Trần Văn Quế.

Sau ngày giải phóng miền Nam, Hội thánh Truyền giáo Cao Đài vẫn duy trì cơ cấu tổ chức như cũ, đến tháng 8 năm 1996, tổ chức Đại hội Nhơn sanh thông qua Đạo quy xác định đường hướng hành đạo và xác lập cơ chế tổ chức mới. Sau đó Hội thánh Truyền giáo Cao Đài được nhà nước công nhận tư cách pháp nhân tổ chức Giáo hội qua Quyết định số 40 QĐ/TGCP ngày 24 tháng 9 năm 1996 của Ban Tôn giáo của Chính phủ.

Giáo lý, luật lệ, lễ nghi, Hội thánh Truyền giáo Cao Đài giống như các phái Cao Đài khác, cũng dựa trên tinh thần quy Tam giáo, hiệp Ngũ chi theo đúng Thánh ngôn hợp tuyển, Pháp Chánh truyền và Tân luật.

Đặc biệt, từ một tổ chức truyền giáo trở thành một Hội thánh nên cơ cấu tổ chức của Hội thánh Cao Đài đơn

giản hơn nhiều so với các chi phái Cao Đài khác. Giáo quyền trung ương cả Hiệp Thiên đài và Cửu Trùng đài được gộp thành 4 cơ quan chính: *Hành chính - Phổ tế - Phước thiện - Minh tra*. Đối với các họ đạo cơ sở, do đặc điểm mỗi họ đạo hình thành trong phạm vi một huyện, thậm chí một tỉnh nên ngoài thánh thất trung tâm, còn có các điểm sinh hoạt của tín đồ theo từng xã, gắn với một thiên bàn, tương tự như một nhà nguyện.

Với tư tưởng trung lập, không khen chê, phân biệt chi phái, trong quá trình tồn tại và phát triển, ngoài công việc đạo sự, Hội thánh Truyền giáo Cao Đài tham gia rất tích cực trong các cuộc vận động thống nhất Cao Đài, từ Cao Đài liên đoàn (1936) đến Liên hòa Tổng hội (1937) đến Cao Đài Duy nhất (1951) và Cao Đài Thống nhất (1952).

Những năm 1940, 1950, số lượng tín đồ truyền giáo Cao Đài tăng nhanh chóng nhưng sau đó chững lại và giữ nguyên cho đến ngày miền Nam giải phóng. Hiện nay, Cao Đài Truyền giáo có 45.000 tín đồ, 554 chức việc và 60 Thánh thất, 30 Điện thờ Phật Mẫu ở 12 tỉnh, thành phố, chủ yếu ở khu vực miền Trung.

Cao Đài Bạch y

Tên gọi đầy đủ của chi phái này là *Cao Đài Bạch y Liên đoàn Chơn lý*. Cao Đài Bạch y là chi phái tách ra từ Cao Đài Minh Chơn lý của Phối sư Nguyễn Văn Ca từ năm 1935 khi thấy chi phái này hành đạo có một số điều

trái với Pháp Chánh truyền, Tân luật. Người có công khai lập Cao Đài Bạch y là các ông Tô Bửu Tài, Trương Minh Tòng, Ngô Văn Nhơ,... ở thánh thất Mong Thọ, Rạch Giá. Năm 1936, Cao Đài Bạch y chính thức ra mắt tại thánh thất Mong Thọ với sự tham dự của tín đồ chức sắc nhiều chi phái như Cao Đài Tiên Thiên, Cao Đài Ban Chỉnh đạo, Cao Đài Minh Chơn đạo, Cao Đài Liên hòa học phái. Cũng từ đây, thánh thất Mong Thọ trở thành Tòa Thánh Tổ đình của Cao Đài Bạch y.

Giáo lý, luật lệ, lễ nghi của Cao Đài Bạch y giống như đa số các phái Cao Đài khác, cũng quy Tam giáo, hiệp Ngũ chi, cũng Tam kỳ Phổ độ,... Tuy nhiên, Cao Đài Bạch y nhấn mạnh sự thống nhất các tôn giáo và hành đạo chịu ảnh hưởng theo *Bát chánh đạo* của Phật giáo. Y phục của tín đồ, chức sắc Cao Đài Bạch y là màu trắng nên có tên gọi là Cao Đài Bạch y.

Sau ngày giải phóng miền Nam, Hội thánh Cao Đài Bạch y hoạt động bình thường cho đến năm 1998 tổ chức Hội Nhân sanh thông qua Hiến chương mới và bầu cơ quan lãnh đạo giáo hội. Sau đó được chính quyền địa phương công nhận tư cách pháp nhân tổ chức Giáo hội qua Quyết định số 60/TB-UB ngày 08 tháng 7 năm 1998 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang. Hiện nay, Cao Đài Bạch y có 4.100 tín đồ, 88 chức sắc và 14 thánh thất, 3 điện thờ Phật Mẫu ở 2 tỉnh, thành phố.

Cao Đài Cầu Kho và Cao Đài Cầu Kho Tam Quan

Khi Cao Đài rơi vào tình trạng chia rẽ nội bộ, hầu hết các chức sắc lập đạo bất bình với những người đứng đầu Tòa Thánh Tây Ninh đều về thánh thất Cầu Kho trú ngụ (Thánh thất Cầu Kho là cơ sở đầu tiên của đạo Cao Đài ở Sài Gòn nguyên là nhà của đốc học Đoàn Văn Bản gần trường tiểu học Cầu Kho nên được gọi là Thánh thất Cầu Kho). Có những chức sắc ở đây một thời gian sau đó đi lập các chi phái mới, nhưng cũng có vị ở lại thánh thất Cầu Kho tiếp tục hành đạo cho đến cuối đời. Từ đó Thánh thất Cầu Kho không chỉ là một thánh thất mà còn mang tính chất của một hệ phái độc lập. Năm 1937, Thánh thất Cầu Kho được xây dựng lại nhưng đến năm 1940 người Pháp chiếm để xây dựng cư xá cho công chức của họ. Năm 1945, Thánh thất Cầu Kho được xây dựng mới ở chỗ khác mang tên: *Nam Thành Thánh thất*, nay là đường Nguyễn Cư Trinh, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cuối những năm 1920, đầu những năm 1930 một số người ở miền Trung vào Sài Gòn làm ăn đã nhập môn Cao Đài tại thánh thất Cầu Kho, sau đó họ trở về quê hương truyền đạo hình thành những nhóm Cao Đài ở Bình Định, Quảng Ngãi, Phú Yên,... để đến năm 1937 chính thức cho ra đời chi phái mới là *Cao Đài Cầu Kho - Hội thánh Trung Việt Tam Quan*. Lúc đầu, Cao Đài Cầu Kho tổ chức

Giáo hội đơn giản không hình thành Hội thánh lưỡng đài mà chỉ lập ban lãnh đạo chung do ông Phan Nghị làm Hội trưởng. Đến năm 1960, khi có lực lượng chức sắc đông với hàm phẩm cao, Cao Đài Cầu Kho Tam Quan đã xây dựng tổ chức Giáo hội theo Pháp Chánh truyền - Tân luật. Cũng thời gian này, Cao Đài Cầu Kho Tam Quan khánh thành Tòa Thánh Tổ đình tại Tam Quan, Bình Định. Giữa những năm 1960, do chiến tranh ác liệt, Hội thánh Trung ương Cao Đài Cầu Kho Tam Quan phải sơ tán, lập ra Văn phòng đại diện ở Quy Nhơn, Nha Trang và Sài Gòn để liên lạc với tín đồ, chức sắc.

Sau năm 1975, Cao Đài Cầu Kho Tam Quan duy trì các sinh hoạt tôn giáo bình thường đến tháng 3 năm 2000, tổ chức Hội Nhơn sanh xây dựng Hiến chương và được Nhà nước công nhận tư cách pháp nhân tổ chức giáo hội qua Quyết định số 199/2000/QĐ-TGCP ngày 28 tháng 4 năm 2000 của Ban Tôn giáo Chính phủ. Hiện nay, Cao Đài Cầu Kho Tam Quan, có 9.000 tín đồ, 231 chức sắc và 28 thánh Thất, 1 Điện thờ Phật Mẫu ở 8 tỉnh, thành phố.

Cao Đài Chiếu Minh và Cao Đài Chiếu Minh Long Châu

Cao Đài Chiếu Minh với tên gọi đầy đủ là Chiếu Minh Tam Thanh Vô vi, là chi phái Cao Đài do chính ông Ngô Minh Chiêu lập ra trước khi đạo Cao Đài chính thức ra đời. Thực ra lúc đầu chỉ là một cơ sở tu hành của ông Ngô Minh

Chiêu ở Hưng Lợi khi ông tách khỏi Cao Đài vì ngại Cao Đài có liên quan đến chính trị. Sau này cơ sở này trở thành pháp môn tu hành riêng của đạo Cao Đài mang tên ông Ngô Minh Chiêu nhưng nói chệch đi là Chiếu Minh.

Cao Đài Chiếu Minh không chú trọng vào việc phổ biến thuyết giảng giáo lý, mà tập trung vào việc tu hành, thoát ly đời sống trần tục với những quy định rất chặt chẽ, gọi là pháp môn *Tu tuyển độ* (tuyển chọn từng người để phổ độ). Đến năm 1954, Cao Đài Chiếu Minh có hàng ngàn tín đồ với 18 cơ sở (còn gọi là đàn), chủ yếu ở Cần Thơ.

Năm 1956, một số người Cao Đài Chiếu Minh tham gia Cao Đài Cứu quốc trong kháng chiến chống Pháp và Liên giao I (1955) chủ trương *Tu phổ độ* (đi tu không những cho mình mà còn phổ độ cho người khác) đã lập thành Hội thánh Cao Đài Chiếu Minh Long Châu, lấy đàn Chiếu Minh tự ở huyện Châu Thành tỉnh Cần Thơ làm Tòa Thánh Tổ đình. Cao Đài Chiếu Minh Long Châu xây dựng bộ máy tổ chức theo luật *Ngọc đế chân truyền*, cũng "lưỡng đài", "lưỡng phái" nhưng cơ cấu gọn nhẹ hơn với các phái khác. Cao Đài Chiếu Minh Long Châu hình thành trên cơ sở Cao Đài Chiếu Minh nên vẫn giữ mối quan hệ tình cảm tôn giáo với Cao Đài Chiếu Minh tương tự như Cao Đài Cầu Kho Tam Quan với Cao Đài Cầu Kho.

Sau chính sách đổi mới đối với tôn giáo của Đảng và Nhà nước, Cao Đài Chiếu Minh Long Châu là phái thứ ba

sau Cao Đài Tiên Thiên, Cao Đài Minh Chơn đạo, tổ chức Hội Nhơn sanh tháng 5 năm 1995, sau đó được chính quyền địa phương công nhận tư cách pháp nhân qua Quyết định số 1562/QĐ.CT.HC.96, ngày 27 tháng 7 năm 1996 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cần Thơ. Hiện nay, Cao Đài Chiếu Minh Long Châu, có 5.000 tín đồ, 88 chức sắc và 17 thánh thất, 6 Điện thờ Phật Mẫu ở 6 tỉnh, thành phố.

Ngoài các chi phái kể trên, trước năm 1975, đạo Cao Đài còn có những chi phái khác như Cao Đài Nguyên Nguyên Bản Bản ở Tân An, tách ra từ Cao Đài Minh Chơn lý, Cao Đài Thông thiên đài ở Gò Công và Cao Đài Tịnh Cốc ở Tây Ninh có mối quan hệ với Cao Đài Tây Ninh, Cao Đài Lâm Huyền Châu ở Bạc Liêu, Cao Đài Thượng đế ở Cần Thơ, Cao Đài Việt Nam Bến Tranh ở Mỹ Tho, Cao Đài Việt Nam Bình Đức ở Mỹ Tho,...

Các phong trào vận động thống nhất Cao Đài

Sau khi ra đời được một thời gian ngắn, đạo Cao Đài rơi vào tình trạng chia rẽ, và ngay sau khi chia rẽ lại xuất hiện ngay phong trào thống nhất Cao Đài.

Cuộc vận động thống nhất Cao Đài sớm nhất vào năm 1936 do ông Trần Văn Quế thuộc Cao Đài Tiên Thiên cùng với một số chức sắc ở thánh thất Cầu Kho (Sài Gòn) chủ xướng. Kết quả là tổ chức *Cao Đài Đại đạo Liên đoàn* ra đời do ông Nguyễn Văn Kiên (Cao Đài Chơn lý Tầm

nguyên) làm Hội trưởng, ông Cao Triều Phát (Cao Đài Minh Chơn đạo) làm Hội phó. Do bất đồng chính kiến giữa những người lãnh đạo nên Cao Đài Đại đạo Liên đoàn chỉ lôi kéo được vài thánh thất ở Sài Gòn. Thấy vậy, các ông Trần Văn Quế, Nguyễn Phan Long, Đoàn Văn Bản đứng ra chấn chỉnh tổ chức này, đổi tên thành *Liên hòa Tổng hội* do ông Nguyễn Phan Long làm Hội trưởng, ông Trần Quang Nghiêm làm Hội phó, ông Trần Văn Quế làm Thư ký. Liên hòa Tổng hội đã lôi kéo được sự tham gia của một số chức sắc lớn như các ông Trần Đạo Quang, Lê Kim Tỵ, Vương Quan Kỳ, Nguyễn Ngọc Tương,... tham gia, tạo ra sự giao lưu giữa các hệ phái. Sau khi Nhật vào Đông Dương, Liên hòa Tổng hội không tuyên bố giải tán nhưng trên thực tế không hoạt động nữa.

Trong khoảng thời gian từ năm 1947 đến năm 1954 xuất hiện hình thức thống nhất Cao Đài với danh xưng là *Hội thánh Duy Nhất Đại đạo Tam kỳ Phổ độ*, quen gọi là *Hội thánh Duy Nhất*. Hội thánh Duy nhất được thành lập, tồn tại song song với Hội Cao Đài Cứu quốc Mười hai phái hiệp nhất. Lãnh đạo Hội thánh Duy nhất là các ông: Thượng sanh Cao Triều Phát, Chưởng quản Cửu Trùng đài (Cao Đài Minh Chơn đạo), ông Phạm Hồng Tiên, Chưởng quản Hiệp Thiên đài (Cao Đài Ban Chỉnh đạo), ông Cao Huệ Chương (Cao Đài Tây Ninh), Đầu sư Huỳnh Ngọc Tồn (Cao Đài Minh Chơn đạo). Mặc dù tồn

tại 7 năm nhưng Hội thánh Duy nhất được đánh giá là một tổ chức thống nhất Cao Đài có ý nghĩa nhất cả về nội dung và hình thức. Tiếp nối những hoạt động của Hội thánh Duy Nhất và Hội Cao Đài Cứu quốc, sau này trong kháng chiến chống Mỹ, các phái Cao Đài lại tập hợp trong tổ chức *Liên giao I* (1955), gồm 5 chi phái và *Liên giao II* (1972) gồm 18 chi phái.

Cũng trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, năm 1949, ở vùng tạm chiếm, ông Nguyễn Bửu Tài nguyên chức sắc Cao Đài Tiên Thiên cùng với các ông Nguyễn Văn Phùng, Cao Sỹ Tấn tập hợp một số trí thức chức sắc Cao Đài, trong đó có những người đã từng tham gia Liên hòa Tổng hội như Phan Khắc Sửu, Phan Trường Mạnh, Lê Văn Tòng, Trần Vạn Quế,... đứng ra lập tổ chức *Cao Đài Quy nhất* và cử ông Nguyễn Bửu Tài đứng đầu. Mặc dù được chính quyền đương thời công nhận (năm 1951) nhưng Cao Đài Quy nhất không mở rộng được ảnh hưởng ra khỏi khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn. Năm 1952, Cao Đài Quy nhất đổi thành *Cao Đài Thống nhất*. Từ năm 1953, những hoạt động Cao Đài Thống nhất trở nên sôi nổi và có sự tham gia của một số chi phái Cao Đài như Cao Đài Tiên Thiên, Cao Đài Bạch y, Cao Đài Minh Chơn lý, Truyền giáo Cao Đài, Cao Đài Chiếu Minh,... Một ban lãnh đạo mới được hình thành do ông Nguyễn Phan Long làm Hội trưởng, ông Phan Khắc Sửu làm Phó Hội trưởng, ông Trần Văn Quế làm Tổng Thư

ký. Năm 1956, Cao Đài Thống nhất đổi tên thành *Ban vận động Thống nhất Cao Đài* và chuẩn bị chương trình vận động thống nhất Cao Đài. Cũng trong thời gian này, ông Phan Khắc Sửu trở thành nghị sỹ Quốc hội chính quyền Sài Gòn đã tạo điều kiện cho Ban Vận động Thống nhất Cao Đài hoạt động. Đầu những năm 1960, hoạt động của Ban Vận động Cao Đài Thống nhất lắng xuống vì ông Phan Khắc Sửu bị chính quyền Ngô Đình Diệm bắt. Năm 1963, Cao Đài Thống nhất tan rã, chỉ còn lại cơ quan trực thuộc là *Ban điều động Thống nhất*, có văn phòng ở phố Cống Quỳnh, Sài Gòn, sau đó đổi tên thành *Ban Phổ thông Giáo lý*. Năm 1968, chính quyền Sài Gòn công nhận tổ chức này với danh xưng mới là *Cơ quan Phổ thông giáo lý* tồn tại cho đến ngày miền Nam giải phóng. Năm 2001 Cơ quan Phổ thông giáo lý chính thức được Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh công nhận tư cách pháp nhân qua Quyết định số 300/QĐ-BTG, ngày 2 tháng 8 năm 2000 của Trưởng ban Tôn giáo thành phố Hồ Chí Minh.

PHẬT GIÁO HÒA HẢO

***

HOÀN CẢNH RA ĐỜI CỦA PHẬT GIÁO HÒA HẢO

Ở Nam Bộ trước Cách mạng Tháng Tám (1945) xuất hiện hai tôn giáo mới là đạo Cao Đài (1926) và Phật giáo Hòa Hảo (1939). Cũng như đạo Cao Đài, muốn tìm hiểu sự ra đời của Phật giáo Hòa Hảo chỉ và phải tìm hiểu chính môi trường xã hội sinh ra nó. Tức là phải tìm hiểu hoàn cảnh kinh tế, chính trị, xã hội và tư tưởng ở Nam Bộ trong khoảng thời gian từ sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất đến trước Cách mạng Tháng Tám.

Như chúng tôi đề cập ở phần sự ra đời của đạo Cao Đài, hoàn cảnh kinh tế - chính trị - xã hội, tư tưởng trước Cách mạng Tháng Tám, là đời sống đói khổ lầm than của người nông dân - hậu quả của chính sách khai thác thuộc địa lần thứ II của thực dân Pháp, nhất là việc chính sách cướp đoạt ruộng đất và vơ vét bóc lột bằng thuế khóa nặng nề được triển khai ở Nam Bộ. Là sự đàn áp đẫm mãu của thực dân Pháp đối với các cuộc đấu tranh của nhân dân Nam Bộ, kể cả thời gian sau khi Đảng Cộng

sản Đông Dương đã ra đời và lãnh đạo cách mạng. Là sự sa sút mệt mỏi của các tôn giáo tín ngưỡng đương thời, nhất là sự suy vi của Phật giáo đã tạo ra khoảng trống về tâm linh làm xuất hiện nhiều tôn giáo mới để bù đắp. Là đặc điểm riêng về lịch sử, địa lý, dân cư, văn hóa đã hình thành tâm lý, lối sống riêng của người dân Nam Bộ và những hình thức tôn giáo ở Nam Bộ,... Tất cả những điều đó đã hội họp lại tạo ta môi trường thuận lợi làm nảy sinh những tôn giáo mới, trong đó có Phật giáo Hòa Hảo.

Tuy nhiên, đối với sự ra đời của Phật giáo Hòa Hảo còn liên quan đến đặc trưng của Phật giáo. Đó là phương thức hành đạo rất năng động theo tinh thần "tùy duyên phương tiện", tùy "khế cơ", "khế lý" của chúng sinh mà hành hóa, là thái độ khoan dung của Phật giáo để chấp nhận chung sống, thậm chí dung nạp một số yếu tố của các tín ngưỡng tôn giáo, phong tục tập quán nơi Phật giáo truyền đến. Điều này làm cho Phật giáo trong quá trình phát triển đã chia thành nhiều sơn môn tông phái, thậm chí có những môn phái xa với Phật giáo truyền thống, trong đó có Phật giáo Hòa Hảo.

Sự ra đời của Phật giáo Hòa Hảo là sự kế thừa và phát triển của giáo thuyết *Bửu Sơn Kỳ Hương* do Phật thầy Tây An Đoàn Minh Huyên (1807 - 1856) sáng lập vào cuối thế kỷ XIX, vốn là một nhánh của Thiền tông Lâm tế đã địa phương hóa. Ông Đoàn Văn Huyên, sinh năm 1807 tại

Tòng Sơn tổng An Định (thuộc tỉnh Đồng Tháp ngày nay). Tuổi trẻ ông đi nhiều nơi, đến năm 43 tuổi ông xưng *Khùng Điên* và bốc thuốc trị bệnh cứu người. Ông Đoàn Minh Huyên tu tại Cốc của ông Đạo Kiến ở Chợ Mới (An Giang ngày nay). Tại đây ông vừa chữa bệnh cho mọi người vừa thuyết giảng những điều mang tính sấm truyền nên đông người tin theo. Chính quyền đương thời cho rằng ông lập Hội kín nên đưa ông về tu ở chùa Tây An (Châu Đốc). Tại Tây An ông vừa tu luyện vừa hướng dẫn tín đồ, đệ tử khai hoang lập trại ruộng, xây dựng chùa ở nhiều nơi, nhất là những vùng xung quanh Bẩy Núi, Châu Đốc (còn gọi là vùng Thất Sơn). Môn phái của ông Đoàn Minh Huyên được gọi là Bửu Sơn Kỳ Hương, còn tín đồ gọi ông là Phật thầy Tây An. Tư tưởng của Bửu Sơn Kỳ Hương là *Tứ đại trọng ân*, tức là bốn điều ân nghĩa với Trời Phật, Đất nước, Cha mẹ và Sư phụ. Tư tưởng tứ đại trọng ân được ông Đoàn Minh Huyên thể hiện trong *Sấm truyền Phật thầy Tây An* gồm 402 câu thơ do một tín đồ chép lại năm 1909 và ông Nguyễn Văn Hầu sưu tầm và biên soạn lại năm 1975. Các đời đệ tử của Phật thầy Tây An có nhiều người nổi tiếng như Quản Thành (quản cơ Trần Văn Thành), Chài Lịch (Nguyễn Trung Trực), Cử Đa (Nguyễn Thành Đa), Đình Tây (Bùi Đình Tây), Đạo Ót, Đạo Đèn (Phật Trùm), Sư Vãi Bán Khoai,... và đặc biệt Ngô Lợi (1831-1890) còn gọi là Ngô Viện - người đã tiếp nối tư tưởng của Phật thầy Tây An hình thành môn phái *Tứ Ân*

Hiếu Nghĩa, làm cơ sở trực tiếp của việc ra đời của Phật giáo Hòa Hảo.

Khi nghiên cứu hoàn cảnh ra đời của Phật giáo Hòa Hảo cũng cần phải đề cập đến sự suy vi, nói đúng hơn là sự khủng hoảng mất uy tín của Phật giáo và những hoạt động Chấn hưng Phật giáo vào những năm 1930, 1940 ở Nam Bộ. Do vậy, ở một khía cạnh nhất định, Phật giáo Hòa Hảo ra đời được coi là một trong những nỗ lực Chấn hưng Phật giáo ở vùng đất Nam Bộ. Điều này được tỏ rõ trong những quy định về luật lệ lễ nghi, cách thức tu hành và cơ cấu tổ chức của Phật giáo Hòa Hảo như là để khắc phục sự sa sút của tầng lớp xuất gia tu hành trong Phật giáo đương thời.

ÔNG HUỲNH PHÚ SỔ VÀ VIỆC RA ĐỜI PHẬT GIÁO HÒA HẢO.

Lúc đầu Phật giáo Hòa Hảo xuất hiện như nhiều hiện tượng mê tín thường thấy ở đồng bằng sông Cửu Long, nơi mà người dân rất tin vào sức mạnh huyền bí của những "Thầy", những "Cậu", những "Bà",... hiện thân của Trời Phật, Thần linh. Trong số các thầy, các cậu ở vùng Bảy Núi, Châu Đốc trước đây có ông Huỳnh Phú Sổ là người có sức thu hút mạnh nhất, trở thành người sáng lập ra Phật giáo Hòa Hảo.

Ông Huỳnh Phú Sổ sinh ngày 15 tháng 1 năm 1920 (tức ngày 25 tháng 11 năm Kỷ Mùi) trong một gia đình khá giả ở làng Hòa Hảo, quận Tân Châu, tỉnh Châu Đốc (nay là xã Phú Mỹ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang), ông là con trai thứ tư của ông Huỳnh Công Bộ - hương cả làng Hòa Hảo (còn gọi là ông Hương Cả Bộ hay Cả Bộ) và bà Lê Thị Nhậm. Thuở thiếu thời, ông Huỳnh Phú Sổ (còn gọi là Tư Sển) là người lãnh đạm, trầm lặng, ít vui đùa ca hát, thường xa lánh nơi đông người. Nhưng bù lại, ông là người thông minh, nhạy cảm và có năng khiếu thơ văn. Ông tốt nghiệp tiểu học tại trường huyện một cách dễ dàng, nhưng phải bỏ học vì sức khoẻ yếu. Ông bị bệnh sốt rét và chứng di tinh nên người gầy yếu xanh xao. Đến tuổi trưởng thành mà không nghĩ đến chuyện vợ con. Gia đình ông Huỳnh Công Bộ rất lo lắng tìm mọi cách chạy chữa, nghe đâu có lương y, thày bùa cũng tìm đến, nhưng các lương y, thày bùa, đạo sĩ nổi tiếng trong vùng đều bó tay. Cuối cùng ông được gia đình đưa lên Thất Sơn để chữa trị. Thất Sơn vào những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX là vùng núi hoang vu chứa đựng những huyền thoại. Đây vừa là nơi các thầy bùa, đạo sĩ tu luyện, vừa là nơi nương náu chờ thời của các chí sĩ mưu việc lớn cho nước cho dân. Do đó, ở Thất Sơn hoang sơ và huyền bí luôn lưu truyền và nuôi dưỡng tư tưởng yêu nước.

Là người sáng dạ nên quá trình đi chữa bệnh ở trên núi, ông Huỳnh Phú Sổ học được nhiều bài thuốc nam, những

phương pháp luyện bùa chú. Đặc biệt, ông đã giành nhiều thời gian đọc Sấm của Trạng Trình và nghiên cứu tư tưởng môn phái Bửu Sơn Kỳ Hương của Phật thầy Tây An, và cũng từ đây tinh thần yêu nước của ông được hình thành, hun đúc. Đặc biệt, ông Huỳnh Phú Sổ rất say mê tư tưởng Phật giáo nhập thế thời nhà Trần, với những hình ảnh rất đẹp của các nhà sư *cởi áo cà sa khoác chiến bào* ra trận cứu nước và của các vua quan nhà Trần vừa tu hành đắc đạo vừa lo việc triều chính vẹn tròn.

> Trạng Trình tên thật là Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491-1585) quê ở Vĩnh Bảo, Hải Phòng, đỗ Trạng Nguyên vào cuối đời Lê, đầu nhà Mạc. Ông được vua phong chức Trình Quốc Công nên thiên hạ gọi là Trạng Trình. Nguyễn Bỉnh Khiêm làm nhiều thơ lấy tên là Bạch Vân. Thơ ông tập trung vào triết lý "nhân", "đạo", và mang tính cảm hứng thế sự như những tiên tri (dự báo) về thời vận.

Năm 1937, khi 17 tuổi, ông Huỳnh Phú Sổ chữa bệnh không khỏi, về nhà, ông Huỳnh Phú Sổ tự nhận là bậc *Sinh như tri* biết được những việc quá khứ và tương lai. Ông nói đã gặp Phật A Di Đà, Phật Thích Ca, Ngọc hoàng Thượng đế, được thọ mệnh của các vị đó xuống trần với nhiệm vụ truyền bá tư tưởng Bửu Sơn Kỳ Hương để Chấn hưng Phật giáo cứu độ chúng sinh khỏi sông mê, bể khổ về chốn Tây phương cực lạc. Trong một bài Sấm kệ, ông Huỳnh Phú Sổ bày tỏ:

"Đức Di-đà truyền mở đạo lành
Bởi vì Ngài thương xót chúng sinh

Ra sắc lệnh bảo ta truyền dạy"

...

"Ta thương người len lỏi xuống trần
Đạo vô vi của Phật ân cần
Nối theo chí Thích Ca ngày trước"

Từ đó ông Huỳnh Phú Sổ bắt tay vào việc chữa bệnh cho nhân dân bằng những bài thuốc đã học. Đồng thời với việc chữa bệnh miễn phí, ông rao giảng tư tưởng Bửu Sơn Kỳ Hương của Phật thầy Tây An và đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa của Ngô Lợi qua những bài Sấm kệ do ông soạn ra. Đặc biệt trong khi thuyết giảng, ông Huỳnh Phú Sổ xen vào tuyên truyền ca ngợi truyền thống chống ngoại xâm của các anh hùng dân tộc, các bậc tiền bối, trong đó có gương chiến đấu chống thực dân Pháp của các đệ tử của Phật thầy Tây An như Quản Thành, Chài Lịch, Ngô Lợi, Cử Đa,... Nhờ vậy, số người đến chữa bệnh và tin theo ông Huỳnh Phú Sổ ngày càng nhiều.

Sau một thời gian vừa thuyết giảng vừa chữa bệnh gieo đức tin vào lòng người, ngày 18 tháng 5 năm Kỷ Mão (1939), khi 20 tuổi, thấy cơ duyên lập đạo đã đến, ông Huỳnh Phú Sổ tổ chức lễ *Linh Thứu Sơn Trung Thọ Mệnh* ngay tại gia đình, chính thức cho ra đời một môn phái mới của Phật giáo là Phật giáo Hòa Hảo, quen gọi là đạo Hòa Hảo.

Về tên gọi Phật giáo Hòa Hảo đến nay chưa được tìm hiểu đầy đủ. Theo hiểu biết ban đầu, thì từ khi khai đạo cho đến khi qua đời, ông Huỳnh Phú Sổ không gọi tôn giáo của mình là Phật giáo Hòa Hảo. Trong các sáng tác văn, thơ (sau này là Sấm giảng thi văn toàn bộ) ông Huỳnh Phú Sổ thường lấy bút danh là Hòa Hảo - làng quê nơi ông sinh ra. Từ khi ra đời cho đến khi có tên gọi chính thức Phật giáo Hòa Hảo có lẽ những tên gọi mang tính dân dã được sử dụng như để chỉ môn phái này, như: *Đạo Tư Sển* (tên thường gọi của ông Huỳnh Phú Sổ), *Đạo Khùng* (ông Huỳnh Phú Sổ thường xưng danh như vậy), *ông Đạo làng Hòa Hảo.*

Theo các tài liệu để lại thì tên gọi Phật giáo Hòa Hảo xuất hiện khoảng năm 1948 - một năm sau khi ông Huỳnh Phú Sổ qua đời, khi mâu thuẫn nội bộ xuất hiện, cần thiết phải có danh xưng để liên hệ với chính quyền Pháp. Sau này, năm 1964 khi thành lập giáo hội và được chính quyền Sài Gòn công nhận, danh xưng *Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo* mới chính thức sử dụng. Năm 2004 khi xây dựng Hiến chương mới, danh xưng *Phật giáo Hòa Hảo* vẫn dùng. Tên gọi Phật giáo Hòa Hảo chứng tỏ mối liên hệ về giáo thuyết giữa tôn giáo này với Phật giáo, và trên thực tế nó được coi là một môn phái của Phật giáo.

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN

Khi ông Huỳnh Phú Sổ làm lễ khai đạo, số người tin theo ông chưa nhiều, chỉ xung quanh khu vực Hòa Hảo. Nhưng năm 1940, cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ nổ ra và bị thất bại. Thực dân Pháp đàn áp dã man, Nam Bộ bao trùm không khí khủng bố. Trong trạng thái hoang mang dao động, nhiều người đã theo Phật giáo Hòa Hảo để tìm sự an ủi và cứu vớt. Đến cuối năm 1940, số tín đồ Phật giáo Hòa Hảo có đến vài trăm ngàn người. Cùng lúc này, người Pháp thấy lo ngại vai trò ảnh hưởng của ông Huỳnh Phú Sổ và sự lớn mạnh của Phật giáo Hòa Hảo nên họ đã cho mời ông lên Sa Đéc và dùng mật thám theo dõi. Bị các tín đồ phản ứng, Pháp buộc phải trả tự do cho ông Huỳnh Phú Sổ để ông về ở Cần Thơ tiếp tục chữa bệnh, giảng đạo thu nạp tín đồ. Tuy nhiên Pháp vẫn không yên tâm, nhất là khi Nhật vào Đông Dương. Lấy lý do ông Huỳnh Phú Sổ bị thần kinh, Pháp đưa ông về nhà thương Chợ Quán (Sài Gòn), sau đó giữa năm 1941, họ lại đưa ông về câu thúc ở Bạc Liêu dưới sự theo dõi của mật thám. Tại đây ông Huỳnh Phú Sổ đã quan hệ với một số trí thức như Nguyễn Văn Hầu, Phan Bá Cầm (Vương Kim) và nhân vật Tờ-rốt-kít Việt Châu (Nguyễn Xuân Thiếp),... để trao đổi về vấn đề tôn giáo và thời cuộc.

Trong quá trình đi vận động mở rộng lực lượng ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, ông Huỳnh Phú Sổ đã thu nạp

được một số đệ tử quan trọng trong đó có một số người xuất thân từ giới giang hồ, làm chỗ dựa cho hoạt động của đạo như các ông Trần Văn Soái, Nguyễn Giác Ngộ, Lâm Thành Nguyên, Lê Quang Vinh, Huỳnh Minh Trí,...

Ông Trần Văn Soái, quê ở Chợ Mới, làm nghề nhóm lò ở phà Cần Thơ nên có biệt hiệu là Năm Lửa, sau làm lái xe cho chủ tỉnh Bạc Liêu. Do hành hung chủ nên phải lãnh án 6 năm tù giam. Sau khi ra tù, Năm Lửa làm công cho hãng xe khách và theo Phật giáo Hòa Hảo.

Nguyễn Giác Ngộ quê ở cù lao Ông Chưởng, làm nghề cai ngục nên còn gọi là Quản Ngượt. Có lẽ ăn năn tội lỗi nên Quản Ngượt đã nhập đạo.

Lâm Thành Nguyên (tức Hai Ngoán) quê ở Cái Đầu là con một điền chủ người Hoa, có lối sống vương giả, rất ham mê cờ bạc. Lo sợ vì một tin đồn mê tín dị đoan, Hai Ngoán trở thành tín đồ Phật giáo Hòa Hảo.

Lê Quang Vinh (tức Ba Cụt) quê ở Bảng Trảng, thuở nhỏ đi ở đợ cho địa chủ. Ba Cụt trước đây rất hung hăng, thường gây gổ đánh nhau, cướp giật. Ba Cụt lên Thất Sơn học võ và trở thành đệ tử của ông Huỳnh Phú Sổ.

Huỳnh Minh Trí quê ở Củ Chi, Sài Gòn cũng là dân giang hồ nổi tiếng một thời. Trong số các đệ tử thân tín nói trên của ông Huỳnh Phú Sổ, chỉ có ông Huỳnh Minh Trí sau này giác ngộ cách mạng, trở thành sĩ quan cao cấp của Quân đội Nhân dân Việt Nam, có uy tín và ảnh hưởng lớn trong tín đồ Phật giáo Hòa Hảo, còn gọi là sư thúc Hòa Hảo.

Nhật vào Đông Dương sớm nhận ra vị trí của ông Huỳnh Phú Sổ và khối tín đồ Phật giáo Hòa Hảo ở vùng đồng bằng sông Cửu Long nên tìm mọi cách lôi kéo ông Huỳnh Phú Sổ. Năm 1942, tình báo Nhật đã tổ chức bắt cóc ông Huỳnh Phú Sổ từ tay Pháp và đưa ông về Sài Gòn. Ở Sài Gòn nhờ sự giúp đỡ của Nhật, ông Huỳnh Phú Sổ đã có những mối quan hệ với một số nhân vật chính trị như Nguyễn Bảo Toàn (Đảng Đại Việt), Trần Văn Phiệt (Thanh niên Ái quốc đoàn), Trần Văn Ân (Việt Nam Phục quốc). Chính từ những mối quan hệ này đã đưa ông Huỳnh Phú Sổ vào những hoạt động chính trị.

Sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9/3/1945), được Nhật tạo điều kiện ông Huỳnh Phú Sổ thực hiện hai đợt đi miền Tây Nam Bộ khuyến nông, đồng thời củng cố phát triển lực lượng. Cũng trong thời gian này, tháng 3 năm 1945, ông Huỳnh Phú Sổ cùng những người thân tín đứng ra vận động thành lập *Việt Nam Độc lập vận động Hội* và ra lời hiệu triệu nhưng không thành công. Sau đó (tháng 4 năm 1945), ông Huỳnh Phú Sổ đưa ra chương trình vận động thành lập *Việt Nam Phật giáo liên hiệp Hội* và soạn thảo cương lĩnh hoạt động của Hội, nhưng cũng không được giới Phật giáo hưởng ứng. Sau những cố gắng không thành công, ông Huỳnh Phú Sổ và những người thân tín quay về xây dựng và củng cố tổ chức của đạo, tiến hành lập ra *Ban Trị sự* ở các tỉnh và cơ sở. Riêng Ban Trị sự cấp toàn đạo do ông Huỳnh Phú Sổ làm

Hội trưởng, Lương Trọng Tường làm Tổng Thư ký. Đến đây tổ chức của Phật giáo Hòa Hảo chính thức được hình thành. Cùng với việc thiết lập tổ chức hành chính đạo, các *Hội bảo an* - một hình thức vũ trang, được xây dựng ở các cơ sở của Phật giáo Hòa Hảo. Lực lượng này do Lê Quang Vinh, Trần Văn Soái, Lâm Thành Nguyên, Nguyễn Giác Ngộ chỉ huy.

Những ngày chuẩn bị cho tổng khởi nghĩa, ông Huỳnh Phú Sổ đã tham gia thành lập *Mặt trận Quốc gia Thống nhất* bao gồm các lực lượng: Việt Nam Quốc gia độc lập đảng (Trần Văn Ngà, Nguyễn Văn Sâm, Trần Văn Ân), đạo Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo, Tịnh độ Cư sỹ,...Thời kỳ đầu Mặt trận Quốc gia Thống nhất tham gia Mặt trận Việt Minh nhưng sau đó do mâu thuẫn nội bộ nên đã nhanh chóng tan rã.

Sau Cách mạng Tháng Tám, ông Huỳnh Phú Sổ được cách mạng mời tham gia Uỷ ban kháng chiến Nam Bộ với tư cách là đại diện cho đồng bào theo Phật giáo Hòa Hảo.

Đến năm 1945, tổng số tín đồ đạo Hòa Hảo ước chừng gần một triệu người.

Ngày 21 tháng 9 năm 1946, ông Huỳnh Phú Sổ và những người lãnh đạo đạo Hòa Hảo thành lập tổ chức *Việt Nam dân chủ xã hội đảng*, gọi tắt là đảng *Dân Xã* bao gồm lực lượng nòng cốt trong đạo Hòa Hảo và tổ chức Việt Nam Quốc gia độc lập đảng. Đảng Dân Xã là

một tổ chức chính trị có tuyên ngôn, điều lệ, chương trình hoạt động và cơ cấu tổ chức riêng. Lãnh đạo đảng Dân Xã lúc đó gồm các ông Huỳnh Phú Sổ (Chủ tịch), Nguyễn Bảo Toàn người của Việt Nam quốc gia độc lập đảng (Tổng Thư ký),...

> Đảng Dân Xã có tuyên ngôn nêu rõ mục đích, chương trình hoạt động riêng mang tính chất của đảng chính trị. Đảng Dân Xã xây dựng cơ cấu tổ chức gồm 5 cấp: Trung ương, tỉnh, huyện, xã, thôn (ấp), mỗi cấp có một ban chấp hành. Sau khi ra đời, đảng Dân Xã phát triển khá nhanh, năm 1947 có tới vài chục ngàn người. Sau khi ông Huỳnh Phú Sổ qua đời, đứng đầu đảng Dân Xã lần lượt là các ông Lương Trọng Tường, Dật Sỹ. Từ thời Ngô Đình Diệm, đảng Dân Xã phân hóa làm hai: một là đảng Dân Xã Chữ Vạn do Nguyễn Giác Ngộ đứng đầu (sau là Phan Bá Cầm); hai là đảng Dân Xã Ba Sao do Trình Quốc Khánh đứng đầu. Sau này, đảng Dân Xã Ba Sao lại chia làm hai, đảng Ba Sao mới tách ra do Nguyễn Văn Ca đứng đầu. Năm 1965, ba đảng Dân Xã nói trên hợp nhất trở lại nhưng không được bao lâu, năm 1970 lại chia rẽ với hai nhóm chính: đảng Dân Xã Ba Sao của Trình Quốc Khánh và đảng Dân Xã Chữ Vạn của Phan Bá Cầm, tồn tại cho đến ngày giải phóng miền Nam.

Sau khi lập đảng chính trị, ngày 18 tháng 12 năm 1946, những người lãnh đạo Phật giáo Hòa Hảo còn lập ra lực lượng vũ trang riêng (dựa trên Chi đội 30 được hình thành trong Cách mạng Tháng Tám), với 7 chi đội vũ trang, lấy

tên là *Nghĩa quân cách mạng vệ quốc liên đội Nguyễn Trung Trực* còn gọi là bộ đội Nguyễn Trung Trực.

Sau khi ông Huỳnh Phú Sổ đi xa sau biến cố Đốc Vàng ngày 16 tháng 4 năm 1947, lực lượng vũ trang của Phật giáo Hòa Hảo bắt đầu chia rẽ, mỗi nhóm cát cứ mỗi vùng khác nhau:

- Lê Quang Vinh vùng Thốt Nốt, Ô Môn.
- Trần Văn Soái vùng Cái Vồn, Cần Thơ.
- Lâm Thành Nguyên vùng Châu Đốc.
- Nguyễn Giác Ngộ vùng Chợ Mới, Long Xuyên.

Những năm 1946, 1947, 1948 lực lượng vũ trang Phật giáo Hòa Hảo phát triển mạnh. Theo thống kê chính thức của Pháp, năm 1951, lực lượng vũ trang Phật giáo Hòa Hảo có 14.741 binh sĩ, trong đó có 5.433 binh sĩ được hưởng lương, còn lại là tự túc, tùy vào việc thu thuế. Năm 1953, lực lượng vũ trang Phật giáo Hòa Hảo tăng lên đến 25.000 binh sỹ. Năm 1954 riêng ở vùng Long Xuyên, Châu Đốc có đến 28.000 binh sỹ. Hoạt động chủ yếu của lực lượng vũ trang Phật giáo Hòa Hảo trong thời kỳ này, với khẩu hiệu "bảo vệ đạo" đã tổ chức nhiều cuộc tấn công vào cơ sở kháng chiến của ta ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, gây thiệt hại cho cách mạng.

Năm 1955, cuộc "chiến tranh giáo phái" ở miền Nam (Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo, Bình Xuyên) xảy ra kéo

dài hơn ba năm trong âm mưu của Mỹ Diệm, lực lượng vũ trang Phật giáo Hòa Hảo tan rã. Những người cầm đầu lực lượng vũ trang Phật giáo Hòa Hảo lần lượt về hàng Diệm, trở thành những sỹ quan cao cấp trong Quân lực Việt Nam Cộng hòa.

Sau khi lực lược vũ trang Phật giáo Hòa Hảo tan rã một thời gian, tháng 5 năm 1972, được sự giúp đỡ tạo điều kiện của chính quyền Sài Gòn, tại Chợ Mới (Long Xuyên), *Lực lượng vũ trang phòng vệ Phật giáo Hòa Hảo* ra đời, để sau đó ngày 7 tháng 11 năm 1972 thành lập *Tổng đoàn Bảo an* do Trần Hữu Bảy (tức Hai Tập) làm Tổng đoàn trưởng. Vũ khí, quân trang, quân dụng của Tổng đoàn Bảo an do quân đội Sài Gòn cung cấp. Đặc biệt, Tổng đoàn Bảo an được xây dựng thành hệ thống từ cấp trung ương đến cơ sở (xã đoàn). Đến năm 1975, số lượng Bảo an quân của Phật giáo Hòa Hảo lên đến 518.734 người.

Ban Trị sự Phật giáo Hòa Hảo được hình thành từ năm 1945. Tuy nhiên, hệ thống quyền lực về mặt đạo (gọi là giáo quyền) hầu như không phát huy được vì có sự lấn lướt bởi tổ chức đảng Dân Xã và lực lượng vũ trang Phật giáo Hòa Hảo. Tình trạng này kéo dài gần hai chục năm, đến năm 1964, giáo quyền Phật giáo Hòa Hảo mới được phục hồi củng cố trở lại với việc thành lập *Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo* hoạt động theo bản Hiến chương được

chính quyền Sài Gòn thừa nhận tại Sắc luật số 002/65 ngày 12 tháng 7 năm 1965 do trung tướng Nguyễn Văn Thiệu, Chủ tịch Ủy ban lãnh đạo quốc gia ký. Ban Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo nhiệm kỳ I (1964 - 1966) gồm 17 người do ông Lương Trọng Tường làm Hội trưởng, bà Lê Thị Nhậm (mẹ ông Huỳnh Phú Sổ) được suy tôn làm Hội trưởng danh dự tối cao. Tháng 11 năm 1966 mãn nhiệm kỳ I, Đại hội nhiệm kỳ II bầu Ban Trị sự mới hai lần nhưng không thành nên vẫn duy trì Ban Trị sự cũ. Ông Lương Trọng Tường được Tổ đình ưu ái song mất uy tín trong đạo nên rời về Tây An Cổ Tự (Chợ Mới) để hoạt động. Ngày 25 tháng 3 năm 1967, một đại hội khoáng đại của Phật giáo Hòa Hảo đã họp và ra quyết định không tín nhiệm Ban Trị sự Trung ương do ông Lương Trọng Tường làm Hội trưởng và thay vào đó một *Ban Xử lý Thường vụ Trung ương* tạm thời do ông Trần Văn Tươi làm Tổng Thư ký.

Tiếp theo ngày 15 tháng 6 năm 1967, Ban Xử lý Thường vụ Trung ương triệu tập Đại hội để bầu Ban Trị sự Trung ương nhiệm kỳ II. Kết quả ông Đặng Văn Kinh được bầu làm Hội trưởng, ông Trần Văn Tươi làm Tổng Thư ký. Tuy nhiên, Ban Trị sự mới được bầu đã không nhậm chức nên Tổ đình phải lập Văn phòng để lãnh đạo giáo hội. Ngày 10 tháng 12 năm 1967, tại An Hòa Tự, ông Lương Trọng Tường, mặc dù đã bị Tổ đình đình chỉ,

nhưng vẫn tổ chức bầu cử Ban Trị sự với kết quả 18 thành viên Ban Trị sự mới do ông Lương Trọng Tường làm Hội trưởng.

Việc làm trên của ông Lương Trọng Tường đã tạo ra sự phản đối quyết liệt của tín đồ và Ban Trị sự các cấp để dẫn đến việc hình thành *Ban Trị sự khối 11 tỉnh*. Ngày 23 tháng 3 năm 1968 trước tình trạng bất hòa căng thẳng giữa hai phái, Văn phòng Tổ đình triệu tập hội nghị bất thường để hòa giải nhưng không thành. Ngày 11 tháng 5 năm 1968, phái Ban Trị sự khối 11 tỉnh họp tại An Hòa Tự bầu Ban Trị sự mới với 16 thành viên do Huỳnh Văn Nhiệm làm Hội trưởng. Ngày 16 tháng 6 năm 1968, Tổ đình lại triệu tập hội nghị bất thường giữa đại diện Tổ đình và đại diện hai phái Lương Trọng Tường và Huỳnh Văn Nhiệm. Kết quả thỏa thuận giải tán cả hai Ban trị sự để thành lập *Ban Xử lý Thường vụ* và chuẩn bị Đại hội toàn đạo. Ngày 6 tháng 10 năm 1968, Đại hội toàn đạo được mở tại An Hòa Tự đã đi đến nhất trí chức vụ Hội trưởng giành cho ông Huỳnh Phú Sổ và bầu ông Nguyễn Duy Hinh làm Hội phó nhiệm kỳ II. Tuy nhiên, kết quả này không được phái Lương Trọng Tường thừa nhận, Giáo hội vẫn chính thức phân rẽ thành hai phái gọi theo tên người đứng đầu: phái *Lương Trọng Tường* và phái *Nguyễn Duy Hinh*. Đến giữa năm 1972 từ phái Lương Trọng Tường xuất hiện một nhân vật mới là ông Lê

Quang Liêm - nguyên là cố vấn kiêm quản đốc Trung tâm Phổ thông giáo lý bị ông Lương Trọng Tường cách chức vì nghi "lợi dụng danh nghĩa giáo hội" bán giấy miễn quân dịch. Sau khi bị cách chức (1971), ông Lê Quang Liêm đứng ra vận động tổ chức Đại hội lập Ban Trị sự riêng hình thành phái Phật giáo Hòa Hảo thứ ba gọi là phái *Lê Quang Liêm*. Cụ thể hoạt động và ảnh hưởng của từng phái như sau:

Phái Nguyễn Duy Hinh do ông Nguyễn Duy Hinh làm Hội phó đến năm 1971 thì qua đời. Sau đó, lần lượt các ông Lê Trường Sanh, Huỳnh Văn Nhiệm lên thay, tồn tại cho đến ngày miền Nam giải phóng. Đây là phái có ảnh hưởng rộng rãi ở các tỉnh miền Tây với Ban Trị sự trung ương gồm 25 uỷ viên, 9 Ban Trị sự tỉnh, 33 Ban Trị sự quận, 163 Ban Trị sự xã với khoảng 730 ngàn tín đồ. Đây là phái Phật giáo Hòa Hảo được đánh giá là "hoạt động thuần túy tôn giáo" và chủ trương chính trị ôn hòa.

Phái Lương Trọng Tường do ông Lương Trọng Tường làm Hội trưởng liên tục 3 nhiệm kỳ từ năm 1968 đến năm 1975, gồm Hội đồng Trị sự Trung ương với 24 uỷ viên, 23 Ban Trị sự tỉnh, 1 Ban Trị sự Thủ đô, 3 Ban Trị sự vùng thánh địa với khoảng 500 ngàn tín đồ. Phái Lương Trọng Tường đứng đầu trực tiếp nắm lực lượng Bảo an quân và có quan hệ chặt chẽ với chính quyền Sài Gòn.

Phái Lê Quang Liêm do ông Lê Quang Liêm làm Hội trưởng cho đến ngày miền Nam giải phóng gồm Ban Trị sự trung ương với 17 uỷ viên, 10 Ban Trị sự tỉnh. 1 Ban Trị sự Thủ đô với khoảng 200 ngàn tín đồ.

Với tổ chức Giáo hội như nói trên, lại được hỗ trợ đảng Dân Xã và lực lượng vũ trang, chứng tỏ những người lãnh đạo Phật giáo Hòa Hảo có tham vọng chính trị, và trên thực tế, trong một thời gian dài trước ngày giải phóng miền Nam, những người lãnh đạo Phật giáo Hòa Hảo hoạt động chính trị nhiều hơn hoạt động tôn giáo.

Tuy nhiên, những năm trước ngày giải phóng miền Nam, giới lãnh đạo Giáo hôi Phật giáo Hòa hảo bị hút vào những hoạt động chính trị, nhưng đại đa số tín đồ Phật giáo Hòa Hảo vẫn giữ nếp sống tu trì và tham gia các hoạt động yêu nước noi theo những lời dạy của Giáo chủ Huỳnh Phú Sổ.

Ngay trong cách mạng Tháng Tám, đông đảo tín đồ Phật giáo Hòa Hảo đã vùng lên cùng với các tầng lớp nhân dân khác tham gia khởi nghĩa giành chính quyền ở các tỉnh miền Tây Nam Bộ. Trong bộ máy chính quyền Cách mạng, từ ủy ban Hành chính Nam Bộ đến ủy ban Hành chính các tỉnh và cơ sở đều có đại diện của Phật giáo Hòa Hảo. Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, dù cho Pháp tìm mọi cách chia rẽ Phật giáo Hòa Hảo với

Cách mạng, nhưng đa số tín đồ Phật giáo Hòa Hảo dưới nhiều hình thức đã ủng hộ và tham gia kháng chiến. Ngay trong lực lượng vũ trang, Phật giáo Hòa Hảo có những sĩ quan và binh sĩ đã tránh khỏi sự chi phối của Pháp, đứng sang hàng ngũ kháng chiến.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, mặc dù Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo và hệ thống Bảo an quân được thành lập để quản lý tín đồ, nhưng đa số tín đồ Phật giáo Hòa Hảo cũng đã vượt qua mọi sự kìm kẹp, khống chế của Giáo hội và của chính quyền Sài Gòn, có những đóng góp cho Cách mạng. Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo tham gia tích cực vào các cuộc đấu tranh đòi Mỹ và chính quyền Sài Gòn thi hành Hiệp định Giơ-ne-vơ, đòi các quyền lợi về dân sinh dân chủ, đấu tranh chống bắt lính, chống giết người vô tội. Có những cuộc đấu tranh thu hút hàng ngàn, hàng chục ngàn tín đồ tham gia như cuộc đấu tranh chống giết người vô cớ ở Tân Châu (tháng 7 năm 1965), cuộc đấu tranh chống chiến dịch Phượng Hoàng ở Long Xuyên (tháng 11 năm 1971), những cuộc đấu tranh chống quân sự hóa học đường của sinh viên Viện Đại học Hòa hảo đầu những năm 1970,... Bên cạnh việc tham gia các phong trào đấu tranh trong vùng tạm chiếm, tín đồ Phật giáo Hòa Hảo còn ủng hộ về vật chất cho cách mạng và nuôi giấu cá bộ cách mạng. Tổng kết thành tựu của Phật giáo Hòa Hảo đối với cách mạng,

riêng tỉnh An Giang đã có 795 gia đình liệt sĩ, 649 gia đình thương binh, 1224 gia đình có công với Cách mạng, 6 bà mẹ Việt nam anh hùng,...

Những đóng góp của Phật giáo Hòa Hảo trong Cách mạng dân tộc dân chủ như nói trên là cơ sở nâng đỡ cho những hoạt động yêu nước gắn bó với dân tộc của tín đồ Phật giáo Hòa Hảo trong giai đoạn mới của Cách mạng, nhất là từ khi đất nước bước vào thời kỳ đổi mới.

GIÁO LÝ, LUẬT LỆ, LỄ NGHI VÀ TỔ CHỨC GIÁO HỘI

Kinh sách

Giáo lý Phật giáo Hòa Hảo được thể hiện trong cuốn *Sấm giảng thi văn toàn bộ* của Đức Huỳnh Giáo chủ do Ban Phổ thông Giáo lý trung ương Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo xuất bản năm 1966. Tập sách này chia làm hai phần *Sấm giảng giáo lý* và *Thi văn giáo lý.*

+ Phần *Sấm giảng giáo lý* được coi là phần nói về giáo lý Phật giáo Hòa Hảo mang tính chất sấm truyền của ông Huỳnh Phú Sổ. Sấm giảng giáo lý có 6 quyển. Cụ thể:

Quyển 1 với tựa đề *Sấm giảng khuyên người đời tu niệm* gồm 912 câu thơ được viết vào năm 1939, sau khi ông Huỳnh Phú Sổ làm lễ Cáo Hoàng Thiên khai đạo.

Nội dung quyển này, ông Huỳnh Phú Sổ tiên tri về thời vận, từ đó khuyên mọi người trở về con đường tu hành chân chính.

Quyển 2 với tựa đề *Kệ dân của người khùng* gồm 476 câu thơ viết tại làng Hòa Hảo vào cuối năm 1939. Nội dung quyển này, ông Huỳnh Phú Sổ lên án các hoạt động mê tín dị đoan đang lan tràn, khuyên mọi người tu niệm để được cứu rỗi những ngày hạ nguyên tận diệt.

Quyển 3 với tựa đề *Sấm giảng* gồm 612 câu thơ viết tại làng Hòa Hảo cũng vào cuối năm 1939. Nội dung quyển này, ông Huỳnh Phú Sổ phê phán những thói xấu bị lôi cuốn theo đời sống vật chất tầm thường, đồng thời khuyên mọi người tu nhân tích đức để chuyển nghiệp.

Quyển 4 với tựa đề *Giấc mê tâm kệ* gồm 846 câu thơ viết vào cuối năm 1939 tại làng Hòa Hảo. Nội dung quyển này, ông Huỳnh Phú Sổ thuyết giảng về giáo lý nhà Phật như: Tứ diệu đế, Ngũ uẩn, Bát chánh đạo,... để người đời tu học.

Quyển 5 với tựa đề *Khuyến thiện* gồm 756 câu thơ được viết vào năm 1941 tại Chợ Quán, Sài Gòn. Nội dung quyển này, ông Huỳnh Phú Sổ kể lại thân thế sự nghiệp của Phật Thích Ca để từ đó khuyên mọi người hãy noi gương Phật Thích Ca tu hành theo pháp môn Tịnh độ.

Quyển 6 với tựa đề *Những điều sơ lược cần biết của người tu hiền* được viết tại Sài Gòn năm 1945 bằng văn

xuôi theo kiểu tản văn. Nội dung quyển này, ông Huỳnh Phú Sổ giải thích thêm về Tứ ân, Tam nghiệp, Thập thiện, Bát Chánh đạo,... và các nghi thức cúng lễ hành đạo.

Phần *Thi văn giáo lý* gồm 253 bài văn vần và văn xuôi được xếp theo thứ tự thời gian từ năm 1939 đến năm 1947. Tên gọi của phần Thi văn giáo lý sau này do những người biên tập đặt cho để phân biệt với phần Sấm giảng giáo lý. Đối với tín đồ Phật giáo Hòa Hảo, Sấm giảng giáo lý được coi là sự mạc khải của Tiên Phật cho con người mà Đức Huỳnh Giáo chủ linh ứng, còn Thi văn giáo lý là lời luận giải giáo lý của Đức Huỳnh Giáo chủ. Thực ra, phần Thi văn giáo lý chỉ là những bài thơ tả cảnh hoặc những tâm sự của ông Huỳnh Phú Sổ về xã hội, thời vận, mang nội dung giáo lý. Thậm chí có những bài nói về quan niệm chính trị xã hội như tổ chức Việt Nam Phật giáo Liên hiệp hội, Tuyên ngôn đảng Dân chủ Xã hội,...

Được biết trong số những bài thơ nói trên của ông Huỳnh Phú Sổ có sự giúp đỡ của người bạn thơ, và là cộng sự của ông - Thi sĩ Việt Châu (Phạm Xuân Thiếp). Nhiều người còn cho rằng nhà thơ Nguyễn Bính trong những lần du nam cũng góp phần biên tập thơ của ông Huỳnh Phú Sổ. Sách Sấm giảng Thi văn toàn bộ lần đầu tiên được xuất bản vào năm 1966 do Ban Phổ thông Giáo lý trung ương Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo sưu tầm và giới thiệu.

Giáo lý Phật giáo Hòa Hảo

Theo sách Sấm giảng Thi văn toàn bộ thì giáo lý Phật giáo Hòa Hảo gồm hai phần *Học Phật* và *Tu Nhân*. Có ý kiến cho rằng nếu gọi là giáo lý của Phật giáo Hòa Hảo thì chỉ có phần Học Phật, còn phần Tu nhân chỉ là cách thức sống đạo. Cả hai cách giải thích đều có lý. Tuy nhiên, để hiểu được nét đặc trưng của giáo thuyết Phật giáo Hòa Hảo, chúng tôi trình bày cả hai quan niệm về Học Phật và Tu nhân.

Phần học Phật

Phật giáo Hòa Hảo cho rằng phần học Phật tập trung ở 3 pháp môn chính là Ác pháp, Chân pháp và Thiện pháp.

+ *Ác pháp*, là các pháp làm trở ngại cho thiện pháp, làm ô nhiễm thân tâm, gây nên tội lỗi khiến cho con người vướng mãi trong vòng luân hồi sinh tử. Thuộc về Ác pháp có các lý thuyết như:

- *Tam nghiệp* là thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp tạo ra mười điều ác: sát sinh, trộm cắp, tà dâm thuộc về ác của thân; nói dối, nói hai mặt, nói điều ác, nói khoác lác thuộc về ác của khẩu; tham lam, giận dữ, mê si thuộc về ác của ý.

- *Thất tình* là bảy trạng thái tình cảm: buồn, yêu, ghét, vui, giận, sướng, muốn (ai, ái, ố, hỉ, nộ, lạc, dục)

- *Lục dục* là sáu điều ham muốn: danh, tài, sắc, hư, tật.

- *Ngũ uẩn* là năm thứ mê hoặc tham, sân, si, nhân, ngã mà trở nên đần độn ngu si, tối tăm cản trở con người đến chỗ siêu thoát.

(Nguyên gốc Ngũ uẩn là lý thuyết rất quan trọng của Phật giáo nói về năm yếu tố: sắc, thụ, tưởng, hành, thức tạo nên con người. Nếu ngũ uẩn kết hợp lại thì con người sinh, nếu ngũ uẩn tan rã thì con người diệt).

- *Tứ đổ tường* là bốn bức tường làm cho con người sa ngã, tăm tối, tội lỗi: cờ bạc, rượu chè, trai gái, danh vọng.

+ *Chân pháp* là các pháp phá tan những mê hoặc tối tăm để bừng sáng về trí tuệ tiến tới giác ngộ chân lý. Thuộc về chân pháp có các lý thuyết như:

- *Tứ diệu đế* là bốn chân lý: Ông Huỳnh Phú Sổ cũng nhìn nhận thuyết Tứ diệu đế của Phật giáo nhưng khi thuyết giảng, ông chuyển thứ tự và chỉnh nội dung như sau:

Tập đế là khi mới vào tu tập,

Diệt đế là phải diệt trừ các ác pháp,

Khổ đế là nhẫn nại nhịn khổ trong tu tập,

Đạo đế là đạt đến bậc giác ngộ (thành đạo).

(Nguyên gốc Tứ diệu đế là bốn chân lý cao siêu của Phật nói về sự khổ của con người: khổ đế, nguồn gốc của sự khổ; tập đế, nguyên nhân của sự khổ; diệt đế: cách diệt khổ; và đạo đế: con đường tu tập để giải thoát).

- *Thập nhị nhân duyên* là 12 nhân, duyên chằng chịt tạo ra chuỗi dây nhân quả của vòng luân hồi sinh tử mà con người vướng mắc không thoát ra được.

- *Ngũ trược* là năm thứ nhơ bẩn làm ô nhiễm nhân tâm nên mải say đắm trong cõi trần ai tục luỵ: kiếp trược, kiến trược, phiền não trược, chúng sanh trược, mạng trược. Nếu con người hiểu được nguồn gốc sự khổ, nguyên nhân của luân hồi sinh tử, và nhất là thấy cõi trần cũng như cuộc đời con người là ô trược (nhơ bẩn) thì không còn say đắm, chấp ngã, từ đó sẽ nhanh chóng tìm phương cách tu hành để giải thoát.

+ *Thiện pháp* là các pháp lành mà con người cần tu tập để gây thiện duyên, sửa trị thân tâm cho thanh sạch để chứng các quả vị Phật. Thuộc về Thiện pháp gồm có các lý thuyết như:

- *Bát chính đạo* là tám con đường tu hành chân chính, nếu ai theo sẽ diệt trừ được các ác pháp do thân, khẩu, ý tạo ra. Cụ thể: Chính kiến, Chính nghiệp, Chính mạng sẽ diệt trừ các ác pháp về thân; Chính ngữ diệt trừ ác pháp về khẩu; Chính tư duy, Chính tinh tiến, Chính định, Chính niệm sẽ diệt trừ các ác pháp về ý.

- *Bát nhẫn* là tám điều nhẫn nhịn để vượt qua những thử thách trong xử thế và trong tu tập:

Nhẫn năng xử thế là giữ cách xử sự với đời,

Nhẫn giới là giữ nghiêm giới luật,

Nhẫn hương lân là giữ hòa khí đối với cộng đồng làng xóm,

Nhẫn phụ mẫu là giữ đức kính trọng hiếu thảo với cha mẹ,

Nhẫn tâm là giữ lòng an định,

Nhẫn tính là giữ cho tính tình điềm đạm,

Nhẫn đức là giữ cho đức độ hòa nhã,

Nhẫn thành là giữ thành tâm, thành tín.

Điểm đáng chú ý là Giáo lý Phật giáo Hòa Hảo cũng như giáo lý của Bửu Sơn Kỳ Hương và Tứ Ân Hiếu Nghĩa đều dựa vào quan niệm của Phật giáo về thời Hạ nguyên mạt pháp và Hội Long hoa Di Lặc. Phật giáo truyền thống chia sự phát triển của mình thành ba thời kỳ: thời kỳ thứ nhất gọi là thời kỳ *Chính pháp* kéo dài 500 năm sau khi Phật Thích Ca nhập diệt. Đây là thời kỳ Phật pháp được duy trì trọn vẹn, số người tu chứng đông đảo. Thời kỳ thứ hai gọi là thời kỳ *Tượng pháp* kéo dài 1000 năm tiếp theo thời kỳ Chính pháp. Thời kỳ này số người tu chứng ít dần. Thời kỳ thứ ba gọi là thời kỳ *Mạt pháp* kéo dài 1500 năm tiếp theo thời kỳ Tượng pháp. Mạt pháp là thời kỳ suy vong của Phật giáo, đồng thời cũng là thời Hạ nguyên tận diệt của thế giới. Sau thời Mạt pháp sẽ đến đời *Thượng nguyên*, khi đó Phật Di Lặc

sẽ xuất hiện mở hội thuyết pháp tại vườn cây Long hoa (một loại cây hình con rồng, hoa vàng). Phật Di Lặc sẽ thành đạo dưới gốc cây Long hoa cũng như trước đây Phật Thích Ca thành đạo dưới gốc cây Bồ-đề.

Nói tóm lại, phần học Phật của đạo Hòa Hảo cho rằng con người ta do tam nghiệp, lục dục, ngũ uẩn,... nên phạm phải các điều ác, chịu đau khổ trong vòng luân hồi sinh tử. Chỉ khi nào có Chân pháp, hiểu được lý Tứ diệu đế, Thập nhị nhân duyên thì mới diệt trừ Ác pháp, và đồng thời phải tu theo Bát chính đạo, chịu Bát nhẫn thì mới có Thiện pháp để thoát khỏi vòng luân hồi trở thành bậc hiền nhân.

Như vậy, giáo thuyết Phật giáo Hòa Hảo - phần Học Phật là giáo lý Phật giáo nhưng được giản lược đi nhiều và có sửa chữa cải biên. Chính giáo thuyết này Phật giáo Hòa Hảo được xem là một môn phái của Phật giáo.

Phần tu nhân

Phần tu nhân, giáo thuyết Phật giáo Hòa Hảo nhấn mạnh việc tu theo *Tứ ân* tức là bốn điều ân nghĩa: Ân tổ tiên cha mẹ, Ân đất nước, Ân đồng bào nhân loại, Ân Tam bảo. Phật giáo Hòa Hảo giải thích cụ thể:

+ *Ân tổ tiên cha mẹ*. Mỗi con người được sinh ra nuôi dưỡng trưởng thành là nhờ công lao cha mẹ, nhưng công sinh thành ra cha mẹ là ông bà tổ tiên, do đó, phải sống

hiếu nghĩa với cha mẹ, ông bà tổ tiên. Con người phải có trách nhiệm đền ơn đáp nghĩa với cha mẹ, ông bà tổ tiên. Muốn đền ơn cha mẹ phải nghe lời răn dạy, không làm điều xấu để phiền lòng cha mẹ; phải chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ nhất là những lúc cha mẹ ốm đau, già yếu. Muốn đền ơn ông bà tổ tiên, không được làm tổn hại đến truyền thống tốt đẹp của gia đình, dòng họ. Nếu tổ tiên có làm gì sai lầm gieo đau thương cho con cháu thì phải quyết chí tu cầu để rửa nhục. Đây là điều ân nghĩa đầu tiên quan trọng nhất trong đạo Tứ Ân.

+ *Ân đất nước*. Mỗi người phải ân nghĩa với đất nước quê hương vì đó là nơi nuôi ta sống, và ông bà tổ tiên ta thường sống, đó là nơi cho ta thuần phong mỹ tục, "nâng tâm hồn ta lên và nâng bước ta đi". Mỗi con người phải yêu đất nước, yêu quê hương, tùy theo tài lực của mình mà làm cho quê hương giàu mạnh. Mỗi con người phải có trách nhiệm bảo vệ đất nước khi bị ngoại xâm và nhất là không phản bội Tổ quốc làm tay sai cho ngoại bang.

+ *Ân đồng bào nhân loại*. Mỗi con người phải sống ân nghĩa với đồng bào của mình, những người sống trong cùng đất nước, cùng màu da, tiếng nói, cùng tổ tiên con Rồng cháu Lạc. Phải sống ân nghĩa với những người xung quanh đã từng chia sẻ với nhau niềm vui, nỗi buồn, từng giúp đỡ nhờ cậy trong lúc khó khăn hoạn nạn. Không những thế, mỗi con người phải ân nghĩa với đồng

loại, nhân sinh, không phân biệt màu da, chủng tộc, sang hèn giàu nghèo... Theo tinh thần "Từ bi hỉ xả", "Vô ngã vị tha" không gây thù hằn; không vì bản thân mình, dân tộc mình mà gây hại cho người khác, dân tộc khác.

+ *Ân Tam bảo*. Tam bảo là Phật, Pháp, Tăng. Ân Tam bảo là ghi nhớ công ơn Phật, Pháp, Tăng đã khai mở trí tuệ, cứu vớt chúng sinh khỏi vòng trầm luân khổ ải. Bổn phận của mỗi con người phải noi theo tiền nhân tôn kính Tam bảo, tu rèn thân tâm để tiến tới trên con đường giải thoát.

Như vậy, với những giáo thuyết như đã nói ở trên phần tu nhân của Phật giáo Hòa Hảo là sự kế thừa và tiếp nối tư tưởng Tứ đại trọng ân của Phật thầy Tây An mà trực tiếp là đạo Tứ ân Hiếu nghĩa của Ngô Lợi.

Phật giáo Hòa Hảo chủ trương vừa học Phật vừa tu Nhân. Học Phật tạo nên *Đức*, tu Nhân tạo nên *Công*. Có *Công Đức* mới nhanh chóng trở thành bậc hiền nhân được. Tuy nhiên, trong hai phần học Phật và tu Nhân, Phật giáo Hòa Hảo đặc biệt coi trọng tu Nhân. Phật giáo Hòa Hảo cho rằng việc tu hành phải dựa trên căn bản đạo đức, trước hết là đạo làm người vì "Thiên kinh vạn điển, hiếu nghĩa vi tiên" (ngàn vạn quyển sách đều nói hiếu nghĩa làm đầu). Thậm chí không thực hiện tu Nhân thì không có học Phật được, hoặc có học Phật được cũng chẳng có ý nghĩa gì vì "Dục tu Tiên đạo, tiên tu Nhân

đạo; Nhân đạo bất tu, Tiên đạo viễn kỹ" (muốn tu thành Tiên Phật, trước hết phải tu đạo làm người; đạo người mà không tu thì Tiên Phật còn xa vời).

Với nội dung giáo lý học Phật, tu Nhân như nêu trên, ông Huỳnh Phú Sổ cho rằng Phật giáo Hòa Hảo là một môn phái đặc sắc nhất trong các môn phái của Phật giáo. Nó sẽ khắc phục được những hạn chế của Phật giáo là có quá nhiều kinh sách, triết lý cao siêu trừu tượng chỉ phù hợp trong việc giáo hóa cho một số rất ít người có điều kiện xuất gia tu hành. Phật giáo Hòa Hảo mang tính chất phổ quát phù hợp với "căn cơ" của đại đa số chúng sinh - những cư sĩ tại gia "thiểu căn", "thiểu phước" trong hoàn cảnh cấp bách của thời kỳ Hạ nguyên mạt phát này. Pháp môn học Phật, tu Nhân của Phật giáo Hòa Hảo sẽ nhanh chóng đào tạo ra nhiều người hiền có công đức trong chúng sinh để kịp về dự hội Long Hoa và đời Thượng nguyên sắp khai lập. Khi trở thành dân nước Phật, hưởng an lạc trong cõi Thượng nguyên, lúc đó có điều kiện sẽ tiếp tục tu tập để đạt các quả vị Phật, cũng không muộn!

LUẬT LỆ, LỄ NGHI

Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo là những cư sĩ tại gia nên việc thờ phụng và hành đạo của Phật giáo Hòa Hảo rất đơn giản, chủ yếu tiến hành ở gia đình. Phật giáo Hòa Hảo chỉ thờ Phật, thờ ông bà tổ tiên, thờ các vị anh hùng

dân tộc. Phật giáo Hòa Hảo không thờ thần thánh nếu không rõ căn tích.

Phật giáo Hòa Hảo thờ Phật nhưng không bằng tượng cốt, tranh ảnh mà thờ tấm vải Trần Dà thay cho tấm vải Trần Điều của Phật giáo Bửu Sơn Kỳ Hương với cùng một quan niệm *Phật tức Tâm, Tâm tức Phật*. Ông Huỳnh Phú Sổ đã giải thích việc đổi thờ Trần Điều thành Trần Dà như sau: *Từ trước chúng ta thờ Trần Điều là di tích của Phật thầy Tây An để lại. Nhưng gần đây có nhiều kẻ sai phép, sai với tôn chỉ của Đức Phật, nên toàn thể trong đạo chúng ta đổi lại mầu dà. Lại nữa, từ trước đến giờ các sư vẫn dùng mầu dà để biểu hiện cho sự thoát tục của mình, và mầu ấy là mầu kết hợp của tất cả các mầu sắc khác nên có thể tượng trưng cho sự hòa hiệp của nhân loại, không phân biệt chủng tộc và cá nhân* (xem sấm giảng giáo lý SGGL). Ở mỗi gia đình tín đồ Phật giáo Hòa Hảo có ba bàn thờ: Bàn thờ Phật ở cao nhất chỉ treo Trần Dà; bàn thờ tổ tiên đặt dưới bàn thờ Phật; bàn thờ thông thiên thờ ngoài trời ở trước cửa nhà. Sau này tín đồ Phật giáo Hòa Hảo có thờ ảnh ông Huỳnh Phú Sổ, thường được đặt dưới tấm Trần Dà.

Lễ vật cúng Phật hay cúng trời đất ở bàn thông thiên chỉ có hương, hoa và nước lạnh. Nước lạnh thể hiện sự trong sạch, hoa thể hiện sự tinh khiết, hương thơm xua

đuổi tà khí. Lễ vật cúng ông bà tổ tiên làm đồ chay hoặc mặn tùy ý. Ông Huỳnh Phú Sổ khuyên tín đồ không nên làm giỗ linh đình tốn kém, bởi thánh thần và người chết không ăn được những thứ đó. Đặc biệt Phật giáo Hòa Hảo tuyệt đối không dùng vàng mã trong cúng giỗ, cho rằng đó là điều giả tạo, lãng phí, không cần thiết.

Phật giáo Hòa Hảo không sử dụng kinh kệ của Phật giáo, chỉ đọc sấm giảng của ông Huỳnh Phú Sổ và niệm Lục tự Di Đà (sáu chữ: Nam Mô A Di Đà Phật) để tĩnh tâm. Do cách hành đạo niệm Lục tự Di Đà nên Phật giáo Hòa Hảo tự nhận mình là *Pháp môn Tịnh độ Phật học tu Nhân*.

Phật giáo Hòa Hảo không lạy người lúc sống, trừ ông bà cha mẹ. Với Phật thày Tây An và ông Huỳnh Phú Sổ, tín đồ lạy bằng cách ngửa lòng bàn tay vì họ tin rằng những vị ấy không chết. Phật giáo Hòa Hảo có các bài nguyện trước bàn thờ Phật, bàn thờ tổ tiên và bàn thông thiên. Thông thường khi làm lễ, tín đồ cầm hương vái ba vái rồi quỳ xuống khấn theo bài quy định, sau đó cắm hương đứng thẳng, chấp tay trước ngực, tiếp tục khấn lời khấn theo qui định của Phật giáo Hòa Hảo. Kết thúc việc lễ, tín đồ lạy 4 lạy. Khi làm lễ ở bàn thông thiên, tín đồ lần lượt vái cả bốn hướng. Phật giáo Hòa Hảo cho phép tín đồ không phải quì lạy nếu đang yếu mệt hoặc khi đi xa thì chỉ cần cầu nguyện trong tâm cũng được.

Các ngày lễ chính của Phật giáo Hòa Hảo tính theo âm lịch:

- Ngày 1 tháng Giêng, tết Nguyên đán,
- Ngày 15 tháng Giêng, lễ Thượng nguyên,
- Ngày 8 tháng Tư, lễ Phật đản (nay đổi sang ngày Rằm tháng Tư),
- Ngày 18 tháng Năm, lễ Khai đạo,
- Ngày 15 tháng Bẩy, lễ Trung nguyên,
- Ngày 12 tháng Tám, lễ Phật thày Tây An,
- Ngày 15 tháng Mười, lễ Hạ nguyên,
- Ngày 15 tháng Một, lễ Phật A Di Đà,
- Ngày 25 tháng Một, lễ Sinh nhật Giáo chủ Huỳnh Phú Sổ,
- Ngày 8 tháng Chạp, lễ Phật thành đạo.

Trong các lễ nói trên, thì lễ Khai đạo và lễ Sinh nhật Giáo chủ Huỳnh Phú Sổ là hai lễ quan trọng.

Ngoài ra, Phật giáo Hòa Hảo còn có các ngày lễ khác như lễ giỗ Đức Ông, Đức Bà (bố, mẹ ông Huỳnh Phú Sổ), lễ vía phật thày Tây An và các đệ tử của ông là Nguyễn Trung Trực, Trần Văn Thành, Ngô Lợi,...

Trong cuộc sống, tín đồ Phật giáo Hòa Hảo thực hiện tám điều khuyên răn của ông Huỳnh Phú Sổ, xem đó như giới luật của đạo:

1. "Không được uống rượu, cờ bạc, hút thuốc phiện, chơi bời đàng điếm, phải giữ trọng luân lý tam cương, ngũ thường.

2. "Không được lười biếng, phải cần kiệm, sốt sắng lo làm ăn và lo tu luân chân chất, không được gây gổ lẫn nhau và luôn tha thứ cho nhau khi nóng giận.

3. "Không được ăn sài trưng diện thái quá và lợi dụng tiền tài mà quên nhân nghĩa đạo lý, đừng sống ích kỷ và su nịnh kẻ giàu, phụ người nghèo khó.

4. "Không được kêu Trời, Phật, Thần thánh mà sai hoặc nguyền rủa thần thánh không can dự đến ta.

5. "Không ăn thịt trâu bò, chó và sát hại sinh vật mà cúng Thần thánh vì Thần thánh không bao giờ dùng hối lộ mà tha tội cho ta, vì nếu can tội sẽ chịu tội; còn những hạng ăn đồ cúng mà hết bệnh là tà thần, nếu cúng kiếng mãi thì chúng ăn quen sẽ nhiễu hại ta.

6. "Không đốt giấy tiền, vàng bạc, quần áo mà tốn tiền vô lý vì cõi Diêm Vương không bao giờ ăn hối lộ của ta, mà cũng không sai được nữa, phải để tiền lãng phí ấy cứu trợ cho những người đói rách tàn tật.

7. "Đứng trước mọi việc về sự đời và đạo đức phải suy xét cho minh lý rồi sẽ phán đoán việc ấy.

8. "Tóm lại, phải thương yêu lẫn nhau như con một cha, dìu dắt nhau vào đường đạo đức. Nếu ai giữ được

trọn lành trọn sáng về nơi cõi Tây Phương an dưỡng mà học đạo cho hoàn toàn đặng trở lại cứu vớt chúng sinh."

Ngoài ra, Phật giáo Hòa Hảo còn răn dậy tín đồ tôn trọng những người khác tín ngưỡng, nhất là không cậy đông người mà ức hiếp hoặc nói xấu, bài xích; không nên gây oán thù mà phải làm lành với họ. Đối với nhân sinh nói chung phải giữ mối quan hệ hòa hợp, gây thiện cảm lẫn nhau, đồng thời phải biết thương xót giúp đỡ mọi người, nhất là những lúc họ gặp khó khăn hoạn nạn.

Phật giáo Hòa Hảo khuyến khích việc ăn chay trường, nhưng nếu không có điều kiện thì hàng tháng ăn chay bốn lần vào các ngày 14, 15, 29, 30 hoặc ngày mồng một nếu là tháng thiếu và các ngày lễ trọng của đạo. Những ngày ăn mặn phải kiêng ăn thịt các con vật như trâu, bò, chó vì chúng có ích và sống gắn bó với con người.

Hôn nhân và tang ma của Phật giáo Hòa Hảo đơn giản, tiết kiệm và tiến bộ. Phật giáo Hòa Hảo khuyên cha mẹ không được ép buộc tình duyên của con cái, nhưng phải có bổn phận hướng dẫn khuyên bảo chúng, không nên để con cái *quá tự do mà thiếu kinh nghiệm làm cho đời chúng phải hư hỏng*. Phật giáo Hòa Hảo khuyên không được thách cưới bằng lễ vật hay tiền, tổ chức lễ cưới đơn giản, tiết kiệm. Hôn lễ và tang lễ của người theo Phật giáo Hòa Hảo cũng giống như của người Việt, không có dấu ấn tôn giáo riêng. Phật giáo Hòa Hảo cho rằng tang lễ cốt ở sự

thành tâm cầu nguyện cho vong linh người chết được siêu thoát. Ông Huỳnh Phú Sổ còn khuyên mọi người không nên khóc lóc trong tang lễ vì làm như vậy sẽ cản trở cho sự siêu thoát anh linh của người chết.

Ngoài những vấn đề nêu trên, Phật giáo Hòa Hảo còn đề cập đến nhiều vấn đề khác của đời sống xã hội với một thái độ tích cực như cấm tuyệt đối việc chơi cờ bạc, hút thuốc phiện và mê tín dị đoan. Phật giáo Hòa Hảo còn khuyên mọi người siêng năng học hành (chữ Quốc ngữ) để mở rộng kiến thức và giúp cho việc tu học. Phật giáo Hòa Hảo khuyên tín đồ rèn luyện thân thể, giữ vệ sinh vì *Thần thánh chỉ gần những kẻ trong sạch, nên nếu ai muốn được tiếp độ thì phải trong sạch cả tinh thần lẫn vật chất.* Phật giáo Hòa Hảo không bắt mọi người để tóc dài, nhưng có lẽ một mặt bắt chước Giáo chủ Huỳnh Phú Sổ, mặt khác là để tỏ rõ không chịu ảnh hưởng của văn minh phương Tây nên đa số nam tín đồ thường để tóc dài búi tó. Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo thường mặc áo bà ba, áo dài mầu đen hoặc mầu dà. Trong các ngày lễ trọng, họ thường mặc áo trắng để thể hiện sự thanh khiết, thành kính.

Trước đây, Phật giáo Hòa Hảo quy định về nghi thức nhập đạo và ra đạo khá chặt chẽ, có phần gần giống như tổ chức chính trị. Người muốn gia nhập đạo cần có một số điều kiện như: phải tự nguyện, tuổi từ 18 trở lên, viết đơn xin gia nhập đạo, phải có hai bổn đạo cũ giới thiệu và bảo lãnh, phải thông báo cho gia đình biết. Người vào

đạo phải nguyện trước bàn thờ tổ tiên và tuyên thệ trước Tam bảo *giữ gìn một đời một đạo cho đến ngày chung thân*. Sau khi nhập đạo, mỗi người được nhận thẻ tín đồ, được tham gia sinh hoạt đạo và đóng nguyệt liễm.

CƠ CẤU TỔ CHỨC

Theo truyền thống, Phật giáo có hai đối tượng tu hành: tu tại gia và tu xuất gia. Những người tu xuất gia hình thành hàng giáo phẩm trong đạo. Phật giáo Hòa Hảo chủ trương tu tại gia cho nên không có người xuất gia và hàng giáo phẩm. Như đã trình bày, thời kỳ mới ra đời, Phật giáo Hòa Hảo do ông Huỳnh Phú Sổ với tư cách là Giáo chủ cùng với một số người thân tín của ông lãnh đạo. Đến giữa năm 1945, sau một số nỗ lực về tổ chức không thành công, ông Huỳnh Phú Sổ quyết định thành lập Ban Trị sự ở các cấp. Tuy nhiên, cùng lúc này tồn tại hai dạng tổ chức bên cạnh Ban Trị sự là đảng Dân Xã và lực lượng vũ trang, mặt khác Phật giáo Hòa Hảo lại hướng đến những hoạt động chính trị nên Ban Trị sự bị lu mờ so với đảng Dân Xã và tổ chức vũ trang. Mãi đến giữa những năm 1960 vấn đề tổ chức Phật giáo Hòa Hảo mới được xem xét củng cố lại. Bắt đầu là việc xây dựng bản *Điều lệ* đề ngày 19 tháng 2 năm 1963, sau đó đổi thành bản *Hiến chương* đề ngày 6 tháng 12 năm 1964. Tuy nhiên, gần một năm sau tổ chức Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo mới được chính

quyền Sài Gòn công nhận bằng Sắc luật 002/65 ngày 12 tháng 7 năm 1965 (bản Hiến chương 1964 còn được tu chỉnh ngày 9 tháng 6 năm 1973 dưới sự chỉ đạo của ông Huỳnh Văn Nhiệm, Phó Hội trưởng nhiệm kỳ IV). Hiến chương Phật giáo Hòa Hảo đã xây dựng tổ chức Giáo hội theo cơ cấu 5 cấp: trung ương, tỉnh, quận, xã, ấp. Cụ thể:

- Cấp trung ương dưới sự lãnh đạo của Hội đồng Trị sự trung ương và Hội đồng Bảo pháp. *Hội đồng Trị sự trung ương* gồm 23 trị sự viên (1 Hội trưởng, 2 Hội phó, 3 Cố vấn đoàn, 1 Chánh thư ký, 3 Phó thư ký, các Viện trưởng, Phó viện trưởng của các Viện: Viện kiểm soát, Viện tài chính, Viện giáo lý, Viện văn hóa xã hội, Viện tổ chức); *Hội đồng Bảo pháp* 21 ủy viên. *Ban Trị sự tỉnh* gồm 17 thành viên; *Ban Trị sự quận* gồm 11 thành viên; *Ban Trị sự xã* gồm 11 thành viên, *Ban Trị sự ấp* gồm 9 thành viên. Nhiệm kỳ của Hội đồng Trị sự trung ương là 3 năm, Ban Trị sự xã, huyện, tỉnh là 2 năm, Ban Trị sự ấp là 1 năm. Nếu tính đủ theo cơ cấu số lượng trị sự viên các cấp của Phật giáo Hòa Hảo ở thời điểm trước ngày giải phóng miền Nam lên đến trên 2 ngàn người.

Sau ngày giải phóng miền Nam, do những hoạt động dính líu đến chính trị, nhất là những hoạt động chống phá chính quyền cách mạng nên ngày 19 tháng 6 năm 1975, bà Huỳnh Thị Kim Biên (em gái ông Huỳnh Phú Sổ) và ông Huỳnh Văn Quốc ra thông báo giải tán các

Ban Trị sự các cấp của Phật giáo Hòa Hảo. Từ ngày đất nước bước vào thời kỳ đổi mới, trong việc thực hiện chính sách đổi mới với tôn giáo, Đảng và Nhà nước ta đã tiếp tục xem xét công nhận tư cách pháp nhân tổ chức giáo hội của một số tôn giáo, trong đó có Phật giáo Hòa Hảo. Sau một thời gian chuẩn bị, dưới sự dẫn dắt của Ban vận động Phật giáo Hòa Hảo do ông Nguyễn Văn Tôn làm Trưởng ban, ngày 26 tháng 5 năm 1999 Đại hội đại biểu Phật giáo Hòa Hảo nhiệm kỳ I được tổ chức tại An Hòa Tự (An Giang) đã thông qua *Quy chế* hoạt động và bầu *Ban đại diện Phật giáo Hòa Hảo* cấp toàn đạo gồm 11 thành viên do ông Nguyễn Văn Tôn làm Trưởng ban. Ban đại diện Phật giáo Hòa Hảo là bước quá độ để tiến tới thành lập Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo.

Sau năm năm hoạt động (1999 - 2004), ngày 8 và 9 tháng 6 năm 2004, Đại hội nhiệm kỳ II/2004 của Phật giáo Hòa Hảo được tổ chức long trọng tại An Hòa Tự với sự tham dự của 571 đại biểu tín đồ. Đại hội đã thông qua Hiến chương của Phật giáo Hòa Hảo là suy cử Ban Trị sự trung ương Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo. Sau đó, ngày 28 tháng 6 năm 2004 được sự ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ, Trưởng ban Ban Tôn giáo Chính phủ ra văn bản chấp thuận Bản Hiến chương 2004 và danh sách 21 vị trong Ban Trị sự trung ương Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo nhiệm kỳ 2004-2009 do Ông Nguyễn Văn Tôn làm

Trưởng ban và các ông Nguyễn Tấn Đạt, Bùi Văn Đương, Thái Văn Năm, Nguyễn Huy Diễm làm Phó ban.

Bản Hiến chương 2004 đã xác định rõ đường hướng hoạt động của Phật Giáo Hòa Hảo là *Vì đạo Pháp vì Dân tộc, thực hiện tôn chỉ Học Phật, tu Nhân, tại gia cư sĩ, giáo huấn tín đồ về Tứ Ân (Ân tổ tiên cha mẹ, Ân Đất nước, Ân Tam bảo, Ân Đồng bào và Nhơn loại), tám điều Răn cấm và giáo lý chơn truyền của Đức Huỳnh Giáo chủ, cứu giúp người nguy khó, tương trợ trong quan hôn, tang, tế và thực hiện hữu ích cho xã hội, cho nhơn sanh* (Điều 1 Chương I – Hiến chương Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo).

Theo bản Hiến chương 2004, cơ cấu tổ chức Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo được hình thành hai cấp: Ban Trị sự trung ương và Ban Trị sự xã (phường), ngoài ra ở cấp tỉnh (thành) có Đại diện.

Ban Trị sự trung ương gồm 21 thành viên. Giúp việc cho Ban Trị sự trung ương có các bộ phận chuyên môn như:

- Văn phòng,
- Ban Tài chính,
- Ban Phổ truyền giáo lý,
- Ban Tổ chức và nhân sự,
- Ban Từ thiện - xã hội,
- Ban Kiểm soát.

Nhiệm kỳ của Ban Trị sự trung ương là 5 năm. Trụ sở Trung ương Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo đặt tại chùa An Hòa Tự, xã Phú Mỹ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang. Ban Trị sự xã từ 5 đến 7 thành viên, gồm Trưởng ban, Phó ban, Thư ký và Trị sự viên cơ sở. Tùy theo yêu cầu đạo sự, Ban Trị sự xã cử Trị sự viên phụ trách: từ thiện xã hội, phổ truyền giáo lý, tài chính, kiểm soát. Nhiệm kỳ Ban Trị sự xã là 5 năm theo nhiệm kỳ của Ban Trị sự trung ương.

Ban Trị sự trung ương và Ban Trị sự xã là hai cấp hành chính chính thức của Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo, có con dấu pháp lý riêng để hành xử các công việc đạo sự.

Đại diện ở các tỉnh là một người được cơ cấu là những ủy viên của Ban Trị sự trung ương. Giúp việc cho các Đại diện tỉnh là các trợ lý đạo sự. Đại diện tỉnh là cánh tay vươn dài của Ban Trị sự trung ương, là gạch nối giữa Ban Trị sự trung ương với Ban Trị sự xã. Nhiệm kỳ của Đại diện tỉnh theo nhiệm kỳ của Ban Trị sự trung ương.

Như vậy, từ ngày đất nước bước vào thời kỳ đổi mới, với chính sách mới đối với tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta, không chỉ các hoạt động đạo sự của Phật giáo Hòa Hảo càng ngày càng được tôn trọng và đảm bảo mà vấn đề tổ chức Giáo hội được giải quyết thỏa đáng. Bộ máy tổ chức được cơ cấu một cách hợp lý, và nhất là nó đã trở lại chức năng thuần túy tôn giáo của mình.

ĐẠO HỒI

***

BÁN ĐẢO Ả-RẬP THẾ KỶ VI-VII VÀ VIỆC RA ĐỜI HỒI GIÁO

Hồi giáo xuất hiện ở bán đảo Ả-rập vào đầu thế kỷ thứ VII-SCN. Sự ra đời Hồi giáo đã được thúc đẩy bởi một loạt nguyên nhân kinh tế, chính trị, xã hội, tư tưởng gắn liền với sự chuyển biến từ chế độ công xã nguyên thủy sang xã hội có giai cấp và yêu cầu thống nhất các bộ lạc trong bán đảo Ả-rập thành một nhà nước phong kiến thần quyền.

Vào đầu thế kỷ VI, tại vùng bán đảo Ả-rập nằm giữa Châu Phi và Châu Á với diện tích bằng 1/3 Châu Âu, nơi mà cư dân chủ yếu là người Ả-rập Bê-doanh (Bê-doanh gốc chữ Ả-rập là Bedaoni có nghĩa là dân sa mạc) sống bằng nghề chăn nuôi, đã diễn ra những biến đổi quan trọng. Đó là việc hình thành con đường buôn bán Đông - Tây giữa vùng Địa Trung Hải với Ấn Độ, Trung Quốc đi qua bán đảo Ả-rập. Sự giao lưu đó đã tạo ra sự phát triển

của nền kinh tế hàng hóa, hình thành một số trung tâm kinh tế, văn hóa lớn như Mếc-ca (Mekka), Mê-đi-na (Medinat), Tai-phơ (Taif),... ngày nay thuộc Ả-rập Xê-út. Sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa đã làm tan rã cơ cấu xã hội của người Ả-rập. Những quan hệ cũ - quan hệ thị tộc, bộ lạc cũng như quan hệ công xã lỗi thời được thay bằng quan hệ mới dựa trên sự bất bình đẳng về sở hữu tài sản và sự khác biệt về giai cấp - quan hệ chủ nô và nô lệ.

Đến đầu thế kỷ thứ VII, con đường buôn bán Đông - Tây này chuyển sang vùng vịnh Ba-tư thuộc quyền kiểm soát của đế quốc Ba-tư. Việc mất con đường buôn bán quá cảnh này ảnh hưởng nặng nề đến nền kinh tế trong vùng. Các thành phố lớn như Mếc-ca, Mê-đi-na, Tai-phơ, bắt đầu suy tàn. Bọn chủ nô mất đi nguồn lợi lớn đã chuyển sang cho vay nặng lãi và bóc lột lao động của nô lệ ngày càng thậm tệ hơn. Mâu thuẫn giữa nô lệ và chủ nô ngày càng gay gắt, đòi hỏi phải giải quyết cấp bách. Trong khi đó, bán đảo Ả-rập lại đứng trước nguy cơ bị xâm lược của Bi-zăng-xơ từ phía Tây, và của Ba-tư từ phía Đông.

Trước tình hình trên, những người thuộc tầng lớp trên trong xã hội, những thủ lĩnh bộ lạc sớm nhận thấy cần thiết phải có một chính quyền tập trung vững mạnh, có khả năng thống nhất các bộ lạc, đảm bảo nền độc lập dân

tộc, để tiếp tục thống trị, bóc lột, đồng thời để khôi phục con đường buôn bán Đông - Tây phát triển kinh tế và tiến hành các cuộc chiến tranh chinh phục ra bên ngoài.

Những tín ngưỡng và tôn giáo cũ của các bộ lạc, chủ yếu là thờ đa thần, không những không đáp ứng mà còn cản trở khuynh hướng trên. Trong hoàn cảnh đó vũ khí tư tưởng thích hợp phải là một tôn giáo mới, tôn giáo thờ nhất thần. Hồi giáo - một tôn giáo thờ nhất thần đã ra đời trong hoàn cảnh như vậy.

Xét về mặt tư tưởng, Hồi giáo ra đời dựa trên cơ sở tư tưởng của Do Thái giáo, Ki-tô giáo và tín ngưỡng Hanif – hình thức tín ngưỡng nhất thần đầu tiên của người Ả-rập. Trước khi Hồi giáo ra đời, ở các thành phố vùng Y-ê-men, Mê-đi-na,...đã có một số bộ lạc theo Do Thái giáo qua tiếp xúc với người Do Thái di cư từ đế quốc La Mã sang. Vùng bắc Y-ê-mên, Nejda đã có người theo Ki-tô giáo qua tiếp xúc với những thương nhân từ Châu Âu sang. Đặc biệt ở Mê-đi-na đã có những người tuyên truyền ý niệm thờ nhất thần và sự khắc khổ, được gọi là những người theo chủ nghĩa Hanif. Chính Mô-ha-mét, người sáng lập Hồi giáo, lúc đầu chỉ được coi là người theo chủ nghĩa Hanif.

Hồi giáo gọi theo tiếng Ả-rập là đạo *Islam* có nghĩa là phục tùng hay vâng phục. Tín đồ Hồi giáo được gọi là *Muslim*, và nếu ở dạng số nhiều là *Musulman*, Người

Việt Nam gọi đạo Islam là Hồi giáo theo cách gọi của người Trung Quốc gọi dân tộc thiểu số Hồi Hột ở phía Bắc Trung Quốc theo đạo Islam là đạo Hồi, theo nghĩa - đạo của người Hồi.

MÔ-HA-MÉT - NGƯỜI SÁNG LẬP HỒI GIÁO

Quá trình hình thành đạo Hồi gắn chặt với tên tuổi cuộc đời, sự nghiệp của một nhân vật mà người Hồi giáo coi là lãnh tụ tinh thần, đối tượng thờ cúng của họ - Giáo chủ Mô-ha-mét (Muhammad)

Theo truyền thuyết Mô-ha-mét là người của bộ lạc Cu-rét (Kureish) sinh tại Mếc-ca năm 571 (có tài liệu nói 570). Mồ côi cha mẹ sớm, ở với người chú là A-bu-ta-lip, Mô-ha-mét lận đận trong buổi thiếu thời, phải đi chăn. gia súc thuê và dẫn đường cho những thương khách băng qua những sa mạc rất nguy hiểm để kiếm sống. Tuy nhiên cuộc sống vất vả và những chuyến đi dài ngày trên sa mạc đầy hiểm nguy đã giúp cho Mô-ha-mét dẻo dai và giàu nghị lực

Cũng như tất cả những người nô lệ trong bộ lạc, Mô-ha-mét không biết đọc, biết viết, nhưng ông tỏ ra rất khôn ngoan, thông minh. Năm 25 tuổi, Mô-ha-mét đến giúp việc cho một góa phụ giàu có tên là Kha-di-a (Khadija). Bà Kha-di-a rất quí người làm công trẻ tuổi này, và chẳng

bao lâu, bất chấp sự chênh lệch về tuổi tác (Mô-ha-mét 26 tuổi, Kha-di-a 40 tuổi), Mô-ha-mét đã cưới Kha-di-a làm vợ. Đó là người vợ đầu tiên của ông. Sau cuộc hôn nhân mà Mô-ha-mét cho là rất thành công này, Mô-ha-mét có sự độc lập, ổn định về vật chất và tinh thần trong cuộc đấu tranh xác lập một đức tin mới. Về phần mình, bà Kha-di-a rất trung thành với Mô-ha-mét, đã sinh cho Mô-ha-mét một số con. Và chính bà đã gây nhiều ảnh hưởng trong đời sống tôn giáo của Mô-ha-mét.

Với bản tính hay suy tư, say mê lý tưởng, mặc dù sống trên đống vàng, nhưng Mô-ha-mét vẫn mải mê tìm hiểu thế giới và con người, nhất là về đời sống tâm linh. Trong khi buôn bán, Mô-ha-mét có điều kiện tiếp xúc với nhiều người theo Do Thái giáo và Ki-tô giáo. Ông bị lôi cuốn vào thuyết thờ nhất thần, thờ Thượng đế duy nhất của người Do Thái giáo, Ki-tô giáo. Đồng thời ông cũng dằn vặt, khổ tâm về những hành động thiếu đạo đức và nhất là cảnh bóc lột đồng loại để làm giàu một cách tàn nhẫn của một số người. Noi gương các nhà ẩn tu Ki-tô giáo sống trên sa mạc, Mô-ha-mét tìm đến hang Hi-ra ở gần Mếc-ca để suy ngẫm và chiêm niệm. Mô-ha-mét cho rằng mỗi dân tộc phải có một tiên tri của mình, và ông là tiên tri của người Ả-rập.

Theo truyền thuyết, năm 610, khi Mô-ha-mét 40 tuổi, một buổi chiều trong lúc đang suy ngẫm ở hang Hi-ra,

ông nghe Tổng lãnh thiên thần Giê-bri-ên (Gabrien) gọi: *Mô-ha-mét, ông được Thượng đế chọn làm sứ giả của Người*. Mô-ha-mét vừa sợ vừa lo, nhưng bà Kha-di-a đã ổn định tư tưởng cho ông. Từ đó, Mô-ha-mét bắt đầu đi truyền bá lý thuyết về tôn giáo mới, rằng chỉ có một Thượng đế duy nhất là Thánh A-la (Allah), và tự xưng mình là sứ giả của Thánh A-la cũng như A-bra-ham, Moi-sê, Giê-su, những người đã từng được A-la cử xuống cứu vớt loài người. Cũng từ đó, bà Kha-di-a cùng với A-li - cháu Mô-ha-mét, Zaid Ibn Thabit - nô lệ được phóng thích, con gái là Pha-ti-ma, trở thành những đệ tử đầu tiên của thánh tiên tri Mô-ha-mét.

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN

Sau khi ra đời, Hồi giáo phải trải qua một thời kỳ đấu tranh để xác lập vị trí. Hồi giáo ra đời ở Mếc-ca nhưng nó không được các bộ lạc ở đó chấp nhận, vì một mặt, những người cầm đầu các bộ lạc, các chủ nô giàu có sợ rằng việc truyền bá Hồi giáo sẽ phá vỡ việc thờ phụng các thần thánh địa phương - mà việc này liên quan chặt chẽ đến việc buôn bán, kinh doanh; mặt khác những người lao động thất vọng vì tín ngưỡng mới - Hồi giáo - không đáp ứng được nguyện vọng trước mắt của họ, chỉ hứa hẹn chung chung về sự giải thoát ở thế giới bên kia.

Trước tình trạng đó, tháng 7 năm 622 Mô-ha-mét và nhóm Hồi giáo ít ỏi phải lánh sang Ia-xríp. Mô-ha-mét đổi tên Ia-xríp thành Me-đi-na (Medinat el Nabi - thành phố của nhà tiên tri) và năm 622 được coi là mở đầu kỷ nguyên Hồi giáo. Một hội thánh được thành lập ở Mê-đi-na mang tính chất của một tổ chức siêu thị tộc, vừa đảm nhiệm chức năng tôn giáo, vừa đóng vai trò của tổ chức chính trị xã hội, tích cực chuẩn bị lực lượng quân sự để đánh chiếm Mếc-ca.

Trong khoảng thời gian từ 622 đến 630, bằng những cuộc giao chiến quân sự kết hợp với những hoạt động về chính trị, ngoại giao. Năm 629, Mô-ha-mét thực hiện cuộc hôn nhân chính trị với con gái Abusuphian một trong những lãnh tụ có quyền thế ở Mếc-ca. Đến năm 630 Mô-ha-mét và những người Hồi giáo ở Mê-đi-na đã chinh phục được Mếc-ca và truyền bá Hồi giáo vào các bộ lạc ở đó. Chiếm được Mêc-ca, những người Hồi giáo phá các tượng thần đền Ka-a-ba chỉ giữ lại hòn đá đen làm biểu tượng thờ kính của người Hồi giáo.

Trong quá trình chuyển từ xã hội thị tộc bộ lạc sang chế độ nô lệ ở bán đảo Ả-rập đã hình thành một trung tâm lớn là Mếc-ca, điểm chuyển tiếp từ Y-ê-men sang Si-ri. Trước khi Hồi giáo ra đời, ở Mếc-ca có ngôi đền Ka-a-ba, trong đó có hòn đá đen và hơn 300 tượng thần của các bộ lạc. Hàng năm, trong dịp lễ hội đền Ka-a-ba cũng là dịp họp chợ phiên, người của các bộ lạc đổ về đây rất đông, họp chợ và trẩy hội.

Sau khi chiếm Mếc-ca, những người Hồi giáo mở các cuộc tấn công vũ trang đến các vùng khác của bán đảo Ả-rập. Đi đến đâu những người Hồi giáo cho tàn sát tất cả những ai có thái độ thù nghịch, hoặc bắt họ làm nô lệ.

Khi các chiến thắng của đoàn quân Hồi giáo vẫn còn vang dội thì Mô-ha-mét đột ngột qua đời bên cạnh người vợ thứ 9, thọ 62 tuổi. Vì không có con trai thay thế, nên khi Mô-ha-mét qua đời đã xảy ra việc tranh giành quyền lực giữa những người thân cận ông, gây mầm mống của sự chia rẽ Hồi giáo thành các hệ phái.

Sau khi xác lập được vị trí trong xã hội Ả-rập, mặc dù Mô-ha-mét qua đời, mâu thuẫn nội bộ gay gắt, nhưng Hồi giáo vẫn tiến hành các cuộc viễn chinh, bắt đầu truyền bá vào các dân tộc khác ở phía Đông như Si-ri, Ba-tư, Ai-Cập, Tây Bắc Ấn Độ; ở phía Tây đến các thành phố Bắc Phi, rồi vượt biển vào Tây Ban Nha, Châu Âu. Như vậy, chỉ hơn một thế kỷ, người Ả-rập Hồi giáo đã làm chủ thực sự trên một vùng đất rộng lớn nối liền Đông - Tây trong khi họ đang còn là một dân tộc dã man. Trước những xứ sở có nền văn minh cổ đại rực rỡ và những nền văn hóa đa dạng, người Ả-rập đã biết *lợi dụng sức mạnh của lưỡi gươm và tôn giáo để tạo ra một khuôn mặt chung cho cả vùng đất rộng lớn mới được chinh phục*. Tuy nhiên, đặc điểm lịch sử này lại dẫn đến việc hình thành tư tưởng lạc hậu bảo thủ trong một bộ

phận Hồi giáo, vì họ đã gạt bỏ những yếu tố tiến bộ, tích cực về văn hóa, lối sống, chỉ giữ lại những gì tương ứng với văn hóa, lối sống Hồi giáo.

Từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XI, Hồi giáo tiếp tục bành trướng vào sâu trong lục địa Châu Phi, mở rộng sang Ấn Độ, Trung Quốc, Tây Á, Trung Á. Thời kỳ này, trung tâm Hồi giáo chuyển từ Đa-mát sang Bát-đa, vai trò của người Ba-tư vượt lên lấn lướt vai trò của người Ả-rập, Hồi giáo được bổ sung nhiều yếu tố của văn hóa Ba-tư.

Từ thế kỷ XII đến thế kỷ XVIII, Hồi giáo phải đương đầu với hai thế lực: ở phía Tây là cuộc thập tự chinh kéo dài hai thế kỷ từ năm 1096 đến năm 1270 của Giáo hội Công giáo và thế lực phong kiến Châu Âu; ở phía Đông là quân Nguyên Mông hùng mạnh và thiện chiến. Tuy nhiên, kết cục thế lực Hồi giáo không những không bị suy giảm mà lại được củng cố và mở rộng. Thời kỳ này vai trò của người Ả-rập và người Ba-tư lu mờ dần. Vận mệnh của Hồi giáo chuyển sang tay người Thổ (Ture). Thế kỷ XV, một dòng người Thổ ở Tiểu Á đã tiêu diệt đế quốc Bi-zăng-xơ lập nên đế quốc Ốt-ta-man hùng mạnh tồn tại hơn ba thế kỷ, kéo theo nhiều nước theo Hồi giáo.

Thế kỷ XIV, XV, XVI, Hồi giáo đẩy mạnh việc truyền giáo sang In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và các nước khác

vùng Đông Nam Á. Từ thế kỷ XVIII trở đi, phương Đông nói chung, các nước Hồi giáo nói riêng đứng trước sự xâm lược của chủ nghĩa tư bản phương Tây. Năm 1798, Na-pô-lê-ông chiếm Ai-cập mở đầu cho việc chinh phục thế giới Hồi giáo, đồng thời cũng là sự kiện chấm dứt những cuộc thánh chiến mở rộng nước Chúa của Hồi giáo kéo dài suốt 10 thế kỷ. Điều đáng quan tâm là trong cuộc đụng độ với chủ nghĩa đế quốc và văn minh phương Tây, Hồi giáo đóng vai trò tích cực với tư cách là ngọn cờ chống xâm lược. Tuy nhiên, trong quá trình này Hồi giáo nảy sinh xu hướng dân tộc hóa và thế tục hóa. Và đặc biệt người Ả-rập đã lấy lại vị trí của mình đối với giới Hồi giáo, nhưng không còn được như trước nữa.

Một số nhà nghiên cứu lịch sử cho rằng quá trình truyền bá Hồi giáo, nhất là giai đoạn đầu là sự kết hợp chặt chẽ giữa những hoạt động cưỡng bức bằng chiến tranh với khuyến khích vật chất, với sức ép về tinh thần và tâm lý, giữa sự truyền bá dai dẳng với sự suy tàn của các tín ngưỡng địa phương và sự trùng hợp giữa quyền lợi của các giai cấp thống trị với kẻ xâm lược,... Tất cả những nhân tố đó nằm trong sự đan xen chồng chéo, bổ sung lẫn nhau, giúp cho việc truyền bá Hồi giáo nhanh chóng và rộng rãi. Tuy nhiên, với đặc điểm lịch sử là ra đời xác lập vị trí bằng chiến tranh, truyền đạo mở rộng lực lượng cũng bằng chiến tranh, đã góp phần tạo nên yếu tố cực đoan hiếu chiến trong một bộ phận Hồi giáo.

Thế kỷ XX đa số các nước Hồi giáo là các nước đang phát triển. Sau khi giành được độc lập dân tộc ở những mức độ khác nhau, Hồi giáo được coi là động lực cho sự phát triển, tùy theo xu hướng chính trị được lựa chọn mà Hồi giáo ở những nước này mang màu sắc khác nhau. Một số đông các nước Hồi giáo đang cố gắng tìm kiếm một hướng đi vừa giữ được sắc thái riêng biệt, vừa thích ứng với sự phát triển của xã hội, nhất là khoa học kỹ thuật, để không sa vào thuyết bảo thủ hay chính sách độc tài, nhân danh một nước Hồi giáo độc lập. Tuy nhiên có một số nước Hồi giáo, sau khi lên cầm quyền, những nhà lãnh đạo Hồi giáo đã tuyên bố phục hồi và duy trì luật lệ Hồi giáo để cai quản đất nước. Thời gian gần đây sau khi các nước Xã hội Chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô sụp đổ, một số nước Hồi giáo sốt sắng đứng ra hậu thuẫn cho việc thiết lập chế độ Hồi giáo ở những vùng thuộc Liên Xô cũ. Một số người còn lập luận rằng, cả chủ nghĩa xã hội và tư bản đều không có khả năng giải quyết được những vấn đề kinh tế - xã hội, và rằng chỉ có Hồi giáo cùng với những tư tưởng của nó mới giải quyết được những vấn đề này.

Sau khi chiến tranh lạnh kết thúc, vấn đề Hồi giáo trở thành vấn đề tôn giáo - chính trị nóng bỏng, trong đó có mâu thuẫn giữa một bộ phận Hồi giáo với Mỹ và các nước phương Tây dẫn đến việc hình thành chủ nghĩa Hồi giáo và gắn với đó là những hoạt động khủng bố. Tạp chí

Le Point, Pháp, tháng 9 năm 2001 đã nêu rõ lý do dẫn đến việc Hồi giáo chống lại Mỹ và văn minh phương Tây như sau:

- *Một là,* những nước Hồi giáo tin tưởng tuyệt đối vào Kinh Cô-ran và thực hiện nghiêm ngặt luật lệ Sa-ri-at đã bài trừ lối sống Âu Mỹ. Thực ra đây là cuộc xung đột giữa hai nền văn minh;

- *Hai là*, một số nước Hồi giáo sau khi giành được độc lập rơi vào tình trạng mâu thuẫn nội bộ. Mỹ đã nhảy vào can thiệp nắm một lực lượng nào đó nhưng kết cục lực lượng đối lập đã chiến thắng. Sau khi chiến thắng, họ chống lại đối thủ và người trợ giúp là Mỹ;

- *Ba là*, sự tranh chấp khu vực Trung Cận Đông giữa Ixrael - được coi là sen đầm của Mỹ ở khu vực này với Plestine và các nước Hồi giáo;

- *Bốn là*, Mỹ đang tìm cách thao túng xu hướng toàn cầu hóa để chi phối các nước, trong đó có các nước Hồi giáo. Mỹ cho rằng sau khi Liên Xô và các nước Xã hội Chủ nghĩa Đông Âu sụp đổ, đối thủ của họ là Hồi giáo.

Bốn nguyên nhân trên đã hình thành tư tưởng chống Mỹ, biến một bộ phận Hồi giáo trở thành Chủ nghĩa Hồi giáo, biến một số tín đồ Hồi giáo trở thành lực lượng chính trị. Chủ nghĩa Hồi giáo đang có xu hướng liên minh các nước Hồi giáo lại thành lực lượng để thực hiện cuộc "thập tự chinh" chống Mỹ và phương Tây.

Chủ nghĩa Hồi giáo gắn liền với chủ nghĩa khủng bố. Tuy nhiên, lực lượng khủng bố trong Hồi giáo lại được hình thành theo cách riêng mà chính Mỹ là người xây dựng. Đó là vào những năm 1980, khi ảnh hưởng của Liên Xô ngày càng mở rộng đến thế giới Hồi giáo qua việc giúp Khô-mơ-ni làm "Cách mạng Hồi giáo" ở Iran và đưa quân vào Ap-ga-ni-stan. Việc đó xét về mặt kinh tế cũng có nghĩa là Liên Xô đã tiến gần đến giếng dầu lớn nhất thế giới. Trong điều kiện chiến tranh lạnh, để tránh đối đầu trực diện với Liên Xô, Mỹ đã sử dụng lực lượng Hồi giáo cực đoan để chống Liên Xô. Chính Mỹ đã tuyển chọn 30.000 lính tinh nhuệ ở một số nước Hồi giáo để huấn luyện đặc biệt, chuẩn bị chống Liên Xô. Tuy nhiên, khi Liên Xô tan rã, chiến tranh lạnh kết thúc, Mỹ quay sang chống Hồi giáo, thì chính lực lượng do Mỹ huấn luyện này đã trở thành đội quân chống Mỹ, trong đó có lực lượng khủng bố mà đứng đầu là Osma Bin Laden và tổ chức Al Qaeda. Những năm đầu thế kỷ XXI, họ đã tiến hành một loạt khủng bố điển hình như tấn công tháp đôi tòa nhà thương mại ở New York, Mỹ (2001), vụ bắt các con tin ở nhà hát Mat-xcơ-va, Nga (2002), vụ đánh bom khách sạn quốc tế Bali, In-đô-nê-xia (2003),...

Điều cần quan tâm là, cho dù một bộ phận Hồi giáo gắn với chủ nghĩa khủng bố, nhưng Hồi giáo vẫn là một tôn giáo lớn - một tôn giáo đã đóng góp rất quan trọng trong

việc hình thành một nền văn minh lớn của nhân loại - Văn minh Hồi giáo; một tôn giáo đáng là chỗ dựa tâm linh, lối sống và đạo đức của hàng triệu người trên thế giới. Không thể đánh đồng Hồi giáo với chính trị, đánh đồng Hồi giáo với chủ nghĩa khủng bố. Cho dù đa số những kẻ khủng bố là tín đồ Hồi giáo, nhưng không phải tất cả tín đồ Hồi giáo là những kẻ khủng bố.

Vấn đề thống nhất Hồi giáo được đặt ra trong hàng chục thế kỷ qua, đến nay vẫn còn là mối quan tâm của nhiều nước Hồi giáo. Song, các yếu tố về tôn giáo, dân tộc, chính trị, kinh tế, xã hội,... vẫn còn là trở ngại rất lớn cho xu hướng này. Thời gian gần đây, một số tổ chức quốc tế của Hồi giáo ra đời như: *Đại hội Hồi giáo thế giới* được thành lập từ năm 1926 tại Ả-rập Xê-út thu hút 36 nước tham gia; *Liên đoàn Hồi giáo thế giới* thành lập năm 1962 tại Mếc-ca (Ả-rập Xê-út); *Hội nghị Hồi giáo* thành lập từ năm 1971 tại Ma-rốc thu hút 46 nước thành viên và tổ chức Giải phóng Palestine (PLO) tham gia; *Hiệp hội Quốc tế các Ngân hàng Hồi giáo* thành lập năm 1978 ở Ả-rập Xê-út; *Liên minh Hồi giáo Châu Á - Thái Bình Dương* thành lập năm 1980 thu hút 40 tổ chức Hồi giáo của 16 nước tham gia,... Tất cả các tổ chức này đều mang tính chất của liên hiệp lỏng lẻo vì những mục tiêu khác nhau, chứ không phải là tổ chức Giáo hội của Hồi giáo thế giới hay Hồi giáo ở một khu vực nào.

Hiện nay, Hồi giáo là một tôn giáo có số lượng tín đồ vượt hơn cả Công giáo, đứng vị trí thứ nhất trên thế giới với số lượng 1,220 tỷ người, có mặt ở trên 50 quốc gia của tất cả các châu lục, trong đó có 5 khu vực có đông tín đồ như: Trung Cận Đông, Bắc Phi, Tây Á, Trung Á và Đông Nam Á. Năm 2003, số lượng tín đồ Hồi giáo của từng quốc gia xếp theo thứ tự như sau:

- In-đô-nê-xi-a 182 triệu (87 % dân số),
- Pa-ki-stan 145 triệu (97 % dân số),
- Băng-la-đét 108 triệu (83 % dân số),
- Thổ Nhĩ Kỳ 65 triệu (98,9% dân số),
- I-ran 64 triệu (99 % dân số),
- Ai cập 62 triệu (94 % dân số),
- Trung Quốc 35 triệu (2,5% dân số),
- An-giê-ri 32 triệu (99 % dân số),
- Ma-rốc 29 triệu (98,7% dân số),
- Ê-ti-ô-pi-a 25 triệu (50 % dân số),
- Áp-ga-ni-stan 23 triệu (99,9% dân số),
- Ả-rập Xê-út 22 triệu (100 % dân số),
- I-rắc 21 triệu (97 % dân số),
- U-zơ-bê-ki-stan 21 triệu (88 % dân số),
- Nga 20 triệu (13% dân số),
- Xi-ry 14 triệu (90 % dân số),
- Y-ê-men 14 triệu (80 % dân số),

- Ma-lai-xi-a	11 triệu	(55 % dân số),
- Tuy-ni-di	10 triệu	(98 % dân số),
- Tan-da-ni-a	10 triệu	(35 % dân số),
- A-giéc-bai-zăng	7 triệu	(87 % dân số),
- Tát-zi-ki-stan	6 triệu	(85% dân số),...

Nếu tính số lượng tín đồ theo từng châu thì: Châu Á 840 triệu, Châu Phi 309 triệu, Châu Âu 67,88 triệu, Châu Mỹ 5,8 triệu và Châu Đại Dương 0,3 triệu.

KINH CÔ-RAN VÀ NHỮNG TÍN ĐIỀU CĂN BẢN

Giáo lý Hồi giáo được trình bày trong *Kinh Cô-ran* (Al Qur'an). Cô-ran nguyên tiếng Ả-rập là đọc, tụng, ngâm. Kinh Cô-ran là Thánh thư của Hồi giáo chia làm 30 phần, 114 chương (sura), với 6211 câu (ayat), được viết bằng tiếng Ả-rập, theo thể thơ, có đoạn rất bình dân, có đoạn rất hoa mỹ. Kinh Cô-ran không phân theo chủ đề hoặc sắp xếp theo hệ thống tín điều, mà sắp xếp các chương theo thứ tự: chương dài lên trên, chương ngắn xuống dưới, có chương dài cả vài chục trang, có chương chỉ có vài dòng. Theo Hồi giáo, Kinh Cô-ran là những lời giáo huấn của Thượng đế cho loài người mà Mô-ha-mét đã nhận được qua thiên thần Giê-bri-en trong vòng 22 năm từ năm 610 đến năm 632, cũng như Thượng đế đã mạc khải cho các vị

tiên tri trước Mô-ha-mét. Thực ra Kinh Cô-ran cũng là những lời rao giảng của Mô-ha-mét cho các tín đồ trong những buổi truyền giáo hoặc những bài nói của Mô-ha-mét trong những lần hưng phấn cao độ mà ông thường xuyên lâm vào. Sau khi Mô-ha-mét qua đời, vị giáo trưởng đầu tiên của đế quốc Ả-rập là Abu Beka đã ra lệnh cho Zaid Ibn Thabit từng làm thư ký cho Mô-ha-mét thu thập các bản chép tay và trí nhớ của những người gần gũi Mô-ha-mét để hoàn thành bộ Kinh Cô-ran. Tuy nhiên, Zaid mới chỉ làm được có một phần. Đến đời giáo trưởng thứ ba sau Mô-ha-mét, ông Kha-lip Ốt-man (644-656) mới sưu tầm và biên tập thành văn bản chính thức lưu truyền cho đến ngày nay.

Hồi giáo đặc biệt đề cao ý nghĩa, tính thiêng liêng, vĩnh cửu của Kinh Cô-ran, coi đó là quyển sách đúng chân lý nhất. Người Hồi giáo cho rằng tất cả những điều về giáo lý, luật lệ, lễ nghi, sự thờ phụng, cách thức hành đạo, điều kiện nhập đạo, mối quan hệ gia đình, xã hội, đồng đạo, các nguyên tắc đạo đức,... tóm lại là cả việc đạo lẫn việc đời, đều được A-la (Thượng đế) giáo huấn, răn dạy cặn kẽ trong Kinh Cô-ran. Người Hồi giáo thường lấy Kinh Cô-ran để thề nguyền trong những phiên tòa, trong những cuộc tranh chấp, xô xát, thậm chí có người còn cho rằng, nếu có quyển Kinh Cô-ran trong nhà thì ngôi nhà và cuộc sống của họ có thể được bảo vệ trước mọi tai họa và bất hạnh.

Kinh Cô-ran viết bằng tiếng Ả-rập có từ thời kỳ Hồi giáo ra đời, đến nay vẫn giữ nguyên không một chút thay đổi nhỏ nào, và có lẽ trong tương lai sẽ còn như vậy. Do đó Kinh Cô-ran có ý nghĩa quan trọng trong việc nghiên cứu ngôn ngữ, lịch sử, văn hóa xã hội của người Ả-rập thời cổ, trung đại.

Như bất cứ tôn giáo nào, giáo lý Hồi giáo bao gồm những quan điểm về thế giới và con người. Giáo lý Hồi giáo vừa chứa đựng những yếu tố tín ngưỡng nguyên thủy của người Ả-rập vừa kế thừa những tín điều của đạo Do Thái và đạo Ki-tô đã được nói trong Kinh Cựu ước và Tân ước. Giáo lý Hồi giáo bao gồm hệ thống những tín điều, như: niềm tin vào A-la (Thượng đế) và sự sáng tạo ra thế giới, con người của A-la; niềm tin vào con người sa ngã và tội lỗi của con người; niềm tin vào Mô-ha-mét, tiên tri của loài người, sứ giả của A-la có sứ mạng cứu chuộc loài người khỏi tội lỗi; niềm tin vào Thiên thần và Ma quỷ, Thiên đường và Địa ngục; niềm tin vào bất tử của linh hồn; niềm tin vào ngày tận thế, ngày phục sinh và phán xét cuối cùng; niềm tin vào sự vĩnh cửu của Kinh Cô-ran.

Hồi giáo cho rằng A-la là Thượng đế Duy nhất, là Đấng kiến tạo và điều khiển mọi sự sinh tồn. Hồi giáo nhìn nhận thuyết Sáng thế của Ki-tô giáo: Thượng đế tạo ra vũ trụ và muôn vật trong 6 ngày, nhưng thứ tự công việc trong 6 ngày tạo tác có thay đổi đôi chút. Cụ thể: ngày thứ

nhất tạo ra bầu trời; ngày thứ hai tạo ra mặt trời, mặt trăng, các vì sao và gió; ngày thứ ba tạo ra muôn vật và thiên thần ở bẩy tầng trời; ngày thứ tư tạo ra nước và xác định nước là thức ăn của các loài vật và cũng trong ngày đó, theo lệnh của Thượng đế, các dòng sông bắt đầu chảy; ngày thứ năm tạo ra Thiên đường, Địa ngục; ngày thứ sáu tạo ra A-đam và Ê-va, thủy tổ của loài người. Ngày thứ bẩy công việc hoàn thành, cả thế giới bao trùm mọi trật tự và những sự hài hòa không thể phá vỡ được.

A-la qua Kinh Cô-ran mô tả có nhiều nét chung với những thần thánh của các tôn giáo khác. A-la vừa giống Ta-li-a - Thần lửa điều khiển thế giới trong tín ngưỡng cổ của người Ả-rập, vừa giống Giê-hô-va của đạo Do Thái, Chúa Trời của đạo Ki-tô. Đặc biệt Hồi giáo đề cao nguyên tắc thờ nhất thần và kiên quyết bác bỏ thuyết "Tam vị nhất thể" (Thiên Chúa ba ngôi: Cha - Con - Thánh thần) của đạo Ki-tô.

Để tôn vinh A-la, người Hồi giáo đã dùng nhiều từ đẹp đẽ như: "đầu tiên", "duy nhất", "vĩnh cửu", "cao cả nhất", "siêu việt nhất", "sức mạnh nhất", "uy quyền nhất", "toàn năng nhất", "nghiêm khắc nhất", "khoan dung nhất", "độ lượng nhất",... Vì họ cho rằng Thánh A-la đã chiến thắng và chinh phục được tất cả các thần thánh khác, nên toàn bộ sức mạnh và khả năng của các thần thánh đều tập trung trong A-la.

Tôn sùng Mô-ha-mét là tín điều có tầm quan trọng thứ hai trong giáo lý Hồi giáo. Mô-ha-mét được coi là sứ giả

của A-la và là tiên tri của tín đồ. Hồi giáo cho rằng Mô-ha-mét cũng như A-bra-ham (Hồi giáo gọi là Ibrahim), Đa-vít (Daut), Xô-lô-môn (Xi-lây-man), Môi-sen (Mu-san) và Giê-su (Y-xút),... cả thảy 24 vị được nói trong Kinh Thánh Ki-tô giáo đều là những sứ giả của Thượng đế. Hồi giáo cho rằng Giê-su cũng như những sứ giả khác, chỉ là "nô lệ của Thượng đế", không thể cùng dòng họ của Thượng đế, càng không phải là Thượng đế như Ki-tô giáo quan niệm. Trong các sứ giả của Thượng đế thì Mô-ha-mét là sứ giả cuối cùng, anh minh nhất, vĩ đại nhất,... và có sứ mạng cao cả nhất là cứu loài người khỏi tội lỗi, chỉ ra cho họ con đường đúng đắn, bằng cách truyền giảng ý chí của Thượng đế qua Kinh Cô-ran.

Mô-ha-mét có vai trò đặc biệt quan trọng trong đời sống tín ngưỡng của tín đồ. Nếu ai nghi ngờ sứ mạng thiêng liêng của Mô-ha-mét sẽ bị coi là một trọng tội, không thể tha thứ được, chẳng khác gì nghi ngờ sự tồn tại của A-la. Hồi giáo còn buộc các tín đồ phải tôn thờ các bạn của tiên tri Mô-ha-mét, bởi vì, họ là những nhân vật xuất chúng, chỉ đứng sau sứ giả của A-la. Các bạn đồng nghiệp của Mô-ha-mét bao gồm những người có thật hoặc tưởng tượng ra, tương tự như các Tông đồ của Chúa Giê-su.

Quan niệm Thiên thần và Ma quỷ của Hồi giáo chịu nhiều ảnh hưởng của đạo Ki-tô. Hồi giáo cho rằng Thiên thần do A-la tạo ra, không phải đàn ông cũng không phải

đàn bà, có nhiệm vụ hoàn thành vô điều kiện những lời phán truyền của Thượng đế. Có nhiều Thiên thần với những nhiệm vụ khác nhau, trong đó có 4 vị thiên thần gần A-la là: Giê-bri-en làm Tổng lãnh thiên thần có nhiệm vụ truyền đạt những lời phán xét của Thượng đế; Mi-ka-in có nhiệm vụ theo dõi trật tự của vũ trụ; I-ra-phin, thổi kèn báo hiệu ngày phán xét cuối cùng; Az-ra-in đi khắp nơi để thực hiện sự trừng phạt của Thượng đế đối với con người, làm linh hồn rời khỏi thể xác. Cũng như Ki-tô giáo, Hồi giáo cho rằng nỗi bất hạnh của con người là do quỷ I-blít (Iblis), Ki-tô giáo gọi là quỷ Sa-tăng, gây ra, nó quyến rũ mê hoặc con người làm cho họ đi chệch đường chân lý, gây nên tội lỗi.

I-blit nguyên là một thiên thần nhưng muốn ngang bằng Thượng đế nên nhưng không nghe lời Thượng đế phải tôn trọng con người - một kiến tạo hoàn hảo nhất của Thượng đế.

> I-blit lập luận rằng con người được tạo nên từ đất sét, còn I-blit được tạo ra từ lửa, lửa hơn đất nên I-blit không thể nhập chung với con người được. Thượng đế đã trừng phạt I-blit và biến y thành quỷ. Quỷ I-blit chính là kẻ xúi giục A-đam và Ê-va ăn trái cấm trong Vườn địa đàng.

Hồi giáo cũng cho rằng con người có hai phần: thể xác và linh hồn; thể xác chỉ là cái vỏ bọc tạm thời, còn linh hồn là bất tử, cuộc sống nơi trần gian chỉ là "ngưỡng cửa" để bước vào cuộc sống vĩnh cửu ở thế giới bên kia.

Kinh Cô-ran dạy: *Cuộc sống trần gian chỉ là trò chơi, trò tiêu khiển, là sự phô trương khoái lạc và sự ganh đua về của cải, con cái,... Chỉ có trong tương lai, cuộc sống nơi Thiên đường, con người mới có căn nhà để lưu lại mãi mãi.*

Quan niệm của Hồi giáo về sự bất tử của linh hồn, sự tái sinh sau khi chết, có liên quan đến quan niệm về ngày tận thế, phục sinh và phán xét cuối cùng, vào sự tồn tại của Thiên đường, Địa ngục,... Hồi giáo coi ngày phục sinh, phán xét là kết thúc cuộc sống của loài người trên trần gian, ngày gặp gỡ của mọi thế hệ khởi từ A-đam và Ê-va trước A-la. Ngày đó, mọi người đều có quyển sách ghi rõ công, tội, thiện, ác đã làm khi còn sống. A-la sẽ hỏi từng người, cân đo từng việc làm của họ để quyết định xem họ sẽ được lên Thiên đường hay xuống Địa ngục. Lúc đó các tín đồ Hồi giáo sẽ được sứ giả Mô-ha-mét đứng ra che chở cầu xin Thượng đế tha tội, nếu họ là kẻ ngoan đạo.

Thiên đường, Địa ngục của Hồi giáo được miêu tả có bảy tầng như quan niệm của Ki-tô giáo. Ở Địa ngục có đủ loại phương tiện cần thiết để tra tấn, hành hạ kẻ có tội. Nếu như Địa ngục được miêu tả bằng những gam màu đen với những phương tiện tra tấn hành hạ kẻ có tội, thì Thiên đường được Hồi giáo miêu tả bằng những âm sắc tươi sáng, rực rỡ. Thiên đường được tả như một

cái vườn tuyệt đẹp, râm mát với những dòng suối trong lành, với những suối sữa, suối mật và của cải vật chất tràn trề,... Thiên đường có ngai vàng của A-la, có tiên tri Mô-ha-mét, có các Thiên thần và linh hồn của những người không có tội lỗi. Ở Thiên đường, mỗi nam tín đồ được ban cho những cô gái tuyệt mỹ, mắt đen da trắng mịn màng, mặc những bộ quần áo bằng tơ lụa mượt mà. Những cô gái này luôn sẵn sàng đem đến cho các nam tín đồ tình cảm dịu dàng, âu yếm.

GIÁO LUẬT VÀ NĂM ĐIỀU SỐNG ĐẠO

Giai đoạn đầu sau khi ra đời, giáo luật Hồi Giáo chủ yếu dựa vào Kinh Cô-ran, nhưng sau này trong quá trình phát triển và bành trướng thế lực, Hồi giáo phải đương đầu với các dân tộc có nền văn minh cao hơn, cho nên đã nảy sinh sự cần thiết bổ sung với những quy định mới, luật lệ mới cho phù hợp. Từ đó, Sa-ri-at - bộ giáo luật thứ hai của Hồi giáo sau Kinh Cô-ran, ra đời. Sa-ri-at được soạn thảo từ thế kỷ VII đến thế kỷ X và là sáng tác tập thể, không của riêng cá nhân nào.

Sa-ri-at nguyên nghĩa tiếng Ả-rập là luật lệ, được xây dựng trên cơ sở tập quán truyền thống (Hadith) và những hành vi, phép xử thế của Mô-ha-mét và bạn bè của ông trong quá trình truyền đạo. Sa-ri-at được xây dựng sau khi Mô-ha-mét qua đời nên có hai phần: một là lời kể

(Maitn), hai là những bằng cớ xác nhận lời kể là đúng (Isnat). Ví dụ: Ông A đã thuật lại cho chúng tôi hay rằng theo lời của ông B, người đã được ông C cho biết, thì ông D có nói: Giáo chủ đã từng dạy rằng: kẻ nào đã trung thành (theo đúng nghi thức giáo luật) trong buổi cầu nguyện lúc rạng đông thì sẽ chết không phải tội, đến ngày phán xử mới được lên Thiên đường.

Vì Sa-ri-at dựa vào thế giới của tiên tri Mô-ha-mét và Kinh Cô-ran nên nó được coi như giáo luật. Thực tế nó trở thành cuốn luật phong tục của người Hồi giáo. Giáo luật Hồi giáo rất nhiều. Có thể khái quát một số nội dung chủ yếu như sau:

Năm việc sống đạo cơ bản. Năm việc sống đạo còn gọi là *Năm cốt đạo*: biểu lộ đức tin, cầu nguyện, ăn chay, bố thí và hành hương. Cụ thể:

Biểu lộ đức tin (Chaheda)

Biểu lộ đức tin của người Hồi giáo là sự kiên nhẫn đón nhận tất cả những biến cố mà Thánh A-la đã tiền định, thi hành triệt để tất cả những lời răn dạy của Thánh A-la và tiên tri Mô-ha-mét - những điều đã được ghi trong Kinh Cô-ran và Sa-ri-at. Một trong những điều trọng yếu của sự biểu lộ đức tin còn thể hiện bằng việc tuyên xưng, rằng chỉ tin vào một Thượng đế Duy nhất - Thánh A-la và sứ mạng cao cả tiên tri Mô-ha-mét. Lời cầu nguyện này phải đọc bằng tiếng Ả-rập, trước mặt nhân chứng để bày tỏ

lòng trung thành ("La Ilaka il Allah, Muhaminad Rasulu Ilah"). Tín đồ Hồi giáo còn phải đọc câu kinh nói trên mỗi khi cần thiết, nhất là trước sự cám dỗ hoặc gặp hiểm nguy.

Cầu nguyện mỗi ngày (Salat)

Tín đồ Hồi giáo phải cầu nguyện 5 lần trong một ngày, mỗi lần chừng vài phút vào lúc rạng đông (cobh), giữa trưa (zohr), chiều (acr), hoàng hôn (maghrib) và chập tối (ichâ).

Tín đồ có thể cầu nguyện tại nhà, thánh đường hoặc bất kỳ chỗ nào, trừ những nơi dơ bẩn như nghĩa trang, lò sát sinh. Buổi cầu nguyện trưa thứ sáu hàng tuần là quan trọng nhất, bắt buộc phải đến thánh đường và kéo dài hơn bình thường. Trước khi cầu nguyện phải thực hiện lễ nghi tẩy thể bằng cát hoặc nước tùy theo hoàn cảnh. Khi cầu nguyện nhất thiết phải quay về hướng Mếc-ca.

Ăn chay tháng Ramadan

Như một số tôn giáo khác, ăn chay chiếm vị trí quan trọng trong Hồi giáo. Kinh Cô-ran quy định trong một năm tín đồ phải ăn chay trong tháng Ramadan (tháng 9 Hồi lịch) trừ người già, đàn bà có thai và trẻ em dưới 10 tuổi. Những người đau yếu, tham dự thánh chiến hay đi xa, cũng chỉ được tạm hoãn trong thời gian bất khả kháng, nhưng sẽ ăn chay bù lại vào những dịp thuận tiện khác.

Lịch Hồi giáo chia 1 năm thành 12 tháng. Muharen (tháng 1), Safa (tháng 2), Rab Al Aukari (tháng 3), Rebi Al Sani (tháng 4), Dujuma da Al Awd (tháng 5), Dujmade aldani (tháng 6), Aadjrab (tháng 7), Shaalan (tháng 8), Ramadan (tháng 9), Shavai (tháng 10), Zuhada (tháng 11), Zul Hidja (tháng 12).

Nhiều nhà nghiên cứu lịch sử cho rằng việc ăn chay được thực hiện vào ngay những năm đầu của kỷ nguyên Hồi giáo trên cơ sở tiếp thu của đạo Do Thái, đạo Ki-tô và nhất là tập quán của người Ả-rập cổ. (Người Ả-rập cổ sống trên sa mạc thường thiếu ăn nên phải tiết kiệm lương thực, thực phẩm, nước uống và trong những ngày nóng nực phần lớn công việc được thực hiện vào ban đêm). Trong tháng ăn chay, tín đồ không được ăn, uống, hút, quan hệ sinh lý vợ chồng,... từ lúc rạng đông cho đến chập tối. Các sinh hoạt đều được thực hiện vào ban đêm. Thời gian này, tín đồ chỉ nghĩ về tội lỗi của mình, về những lời răn dạy của Thánh A-la và tiên tri Mô-ha-mét. Ngoài ý nghĩ để chuộc tội lỗi, người Hồi giáo còn quan niệm nhịn đói, nhịn khát là để thông cảm với hoàn cảnh thiếu thốn của những người nghèo khó, tạo ra được nghị lực chống lại mọi ham muốn vật chất cũng như dục vọng xấu xa khác. Người Hồi giáo cũng tin rằng cầu nguyện trong tháng Ramadan nhất là ba ngày cuối sẽ được nhiều phúc vì suốt thời gian đó cửa Thiên đường luôn rộng mở.

Bố thí (Zakat)

Người Do Thái và người Ả-rập xưa đều cho rằng tất cả của cải con người ta là do một vị thần xấu xa đưa đến. Sự giàu có chỉ đem lại những cảnh khổ đau cho con người ở kiếp sau mà thôi. Tiếp thu quan niệm này, Hồi giáo cho rằng muốn tránh khỏi tai họa ấy chỉ có một cách duy nhất là trả lại một phần tài sản bằng việc thực hiện bố thí. Theo luật Hồi giáo, cuối tháng Ramadan, tín đồ phải trích 1/10 lợi tức thu được hàng năm để bố thí cho người nghèo, người goá bụa, trẻ mồ côi, những người bị mắc nợ vì hiếu thảo, vì tham gia thánh chiến, những người mới nhập đạo và lữ khách. Tiên tri Mô-ha-mét dạy tín đồ rằng *người không có đức tin thì không biết cầu nguyện và người không có phúc khi cầu nguyện là kẻ có tiền mà không chịu bố thí.*

Vì tính bắt buộc nên việc bố thí đôi khi mất ý nghĩa và trở thành thứ "thuế tín ngưỡng". Đó là chưa kể đến việc trục lợi của một số chức sắc. Từ xưa, để tránh rắc rối, một trong những hình thức bố thí được thực hiện phổ biến là hiến lợi tức vào việc xây dựng các cơ sở từ thiện hoặc các cơ sở mang lại lợi ích chung cho tín đồ.

Hành hương (Hadji)

Giáo luật buộc tất cả các tín đồ Hồi giáo, ít ra một lần trong đời, trong hoàn cảnh có thể, tức là có đủ tiền bạc và sức khoẻ, phải hành hương viếng thánh địa ở Mếc-ca.

Mục đích của việc hành hương là để được tha tội. Tục hành hương của Hồi giáo lúc đầu là để kỷ niệm việc Mô-ha-mét cùng đoàn quân Hồi giáo đầu tiên tấn công chinh phục Mếc-ca (năm 630). Sau này phát triển thành một điều quan trọng trong luật lệ Hồi giáo. Thời gian hành hương được xác định vào tháng 12 Hồi lịch, trong suốt thời gian hành hương tín đồ chỉ được dùng hai mảnh vải không có vết khâu thay cho y phục, phải tuân theo những điều kiêng cấm như không đi giầy, không quan hệ tình ái, không làm đổ máu, không làm chết cây cỏ,...

Có nhiều địa danh mà người hành hương phải đến. Mỗi nơi gắn với một Thánh tích hay một truyền thuyết với những nghi lễ khác nhau. Trước hết là viếng đền Ka-a-ba, chạy xung quanh đền bẩy lần, mỗi lần ngang qua phiến đá đen phải kính cẩn cúi hôn và hô câu: *Vinh danh Thượng đế* (Allah Akbar). Sau đó thăm đền chân thánh I-bra-him, thăm giếng thần Zem Zem, cắm trại ở thung lũng Hi-ra (cách Mếc-ca 15 km), cầu nguyện tại đồi A-ra-fat ném đá vào quỷ I-blit, v.v...

Người Hồi giáo cho rằng phiến đá đen trong đền Ka-a-ba nguyên là Thiên thần bảo vệ Adam và Eva do Thánh A-la sai xuống hóa thành, nằm đó để chứng kiến lòng trung tín của các tín đồ. Đến ngày phán xét cuối cùng, vị Thiên thần này trở lại khai với Thánh A-la tất cả những gì đã chứng kiến, ghi nhận. Thực ra hòn đá đen là một khối thiên thạch khổng lồ đã được người Ả-rập tôn thờ trước khi Hồi giáo xuất hiện.

Kết thúc trạng thái thiêng liêng của người hành hương các tín đồ thường làm lễ dâng cúng Thượng đế bằng một con cừu, hay một con dê. Sau đó họ được cạo râu, cắt tóc, tắm rửa, thay y phục. Trên đường về tín đồ phải viếng mộ Mô-ha-mét ở Mê-đi-na vì người Hồi giáo cho rằng *nếu không viếng mộ tiên tri Mô-ha-mét thì cuộc hành hương không trọn vẹn và nếu cầu nguyện bên mộ tiên tri một lần, giá trị gấp nghìn lần chỗ khác.*

Người hoàn thành công việc hành hương được gọi là Ha-di (Hadji) tức là người có vinh dự, uy tín và quyền lực đối với tín đồ. Một số nơi Ha-di được tín đồ coi như những thánh sống.

Ngoài năm cốt đạo trên, tín đồ Hồi giáo còn có bổn phận quan trọng là tham dự các cuộc thánh chiến (Djihad). Bổn phận này chỉ được đặt ra sau khi Mô-ha-mét qua đời, nhằm mục đích bành trướng thế lực và truyền bá tôn giáo. Thời kỳ này, theo Hồi giáo, chiến tranh mở rộng đất thánh là cuộc chiến tranh hợp lý và "lành thánh", vì *ngoài việc lấy sự khôn ngoan và lời nói dịu dàng mà khuyên răn người ta vào đạo, thì cũng không thiếu những lệnh truyền cứng rắn phải tàn sát những dân ngoại đạo và phải chiến đấu dọn đường cho Thượng đế, đặc biệt phải khuất phục các nước lân cận đã từng được chiếu dụ mà không chịu cải đạo.*

Một số quy định khác

Giáo luật Hồi giáo còn có những quy định rất cụ thể về các sinh hoạt tôn giáo, về cuộc sống bản thân, gia

đình và xã hội cho tín đồ như việc đọc Kinh Cô-ran, cắt da quy đầu, tang ma, cưới xin, phụ nữ và hôn nhân gia đình,... Xin nêu một số quy định như sau:

Đọc Kinh Cô-ran. Học chữ Ả-rập và đọc Kinh Cô-ran là điều bắt buộc đối với các tín đồ Hồi giáo từ bẩy tuổi trở lên, vì ngoài ý nghĩa thiêng liêng nó được xem là phương tiện để hành đạo. Khi đứa trẻ học thuộc một đoạn Kinh Cô-ran thì gia đình, họ hàng tổ chức ăn mừng và từ đó nó được coi là Hajiz. Ở nhiều vùng Hồi giáo, trước những sự kiện quan trọng như ngày lễ, ngày hội, tín đồ thường bắt đầu bằng việc đọc Kinh Cô-ran. Người ta còn tổ chức những cuộc thi, những hội nghị trong phạm vi quốc gia hoặc quốc tế về việc học chữ Ả-rập và đọc Kinh Cô-ran để khuyến khích tín đồ.

Cắt da bao quy đầu (Sunat). Đây là phong tục của một số dân tộc vùng bán đảo Ả-rập được Hồi giáo giữ lại và bổ sung bằng những nghi lễ tôn giáo và dần dần nó trở thành một sinh hoạt rất được tôn trọng trong xã hội Hồi giáo. Theo Hồi giáo cắt da bao quy đầu là nghi thức chuyển tiếp sang tuổi hôn nhân của các thiếu niên và thể hiện sự nhìn nhận của Thánh A-la đối với từng con người. Theo phong tục, lễ cắt da quy đầu được tiến hành tập thể cho trẻ em tuổi từ 5 đến 15 với nghi thức rất trọng thể tại gia đình và thánh đường.

Tang ma (Diinaza). Tang ma của người Hồi giáo được tổ chức rất chu đáo với những lễ nghi phức tạp. Theo những nhà thần học Hồi giáo thì tang ma là cuộc chuẩn bị cho cuộc hành trình trên con đường xa xôi sang một thế giới tốt đẹp. Những người được đưa tiễn tốt trên chặng đường cuối cùng thì sẽ đến đích một cách thuận lợi. Còn tiên tri Mô-ha-mét nói trong Sa-ri-at là: *Hãy làm cho người chết những điều tương tự như cho vợ mới!*

Khi gia đình người ốm thấy giây phút cuối cùng của thân nhân đã kề cận, họ đặt người hấp hối quay đầu về hướng Mếc-ca. Kẻ bạc mệnh sẽ đọc câu kinh thực chứng đức tin và cầu xin Thánh A-la nhân ái tha thứ cho lỗi lầm mà họ đã phạm. Nếu người hấp hối không nói được thì thân nhân đọc thay. Khi tắt thở, tử thi được tắm rửa sạch sẽ theo thủ tục quy định và liệm bằng vải không có đường khâu. Nếu có điều kiện thì liệm bằng những tấm vải nhúng trong nước giếng thần Zem Zem trong dịp hành hương. Sau đó thi hài được đưa vào thánh đường để cầu nguyện và thực hiện các lễ nghi khác. Người chết được chôn trong tư thế nằm nghiêng về bên phải, đầu quay về hướng Mếc-ca. Người Hồi giáo cấm tuyệt đối việc chôn chung xác đàn ông, đàn bà cùng một hố, kẻ nào vi phạm sẽ bị coi là một trọng tội. Người Hồi giáo thường xây dựng nghĩa trang riêng cho mình.

Phụ nữ và hôn nhân gia đình: Đối với phụ nữ, nhiều tôn giáo trong chừng mực khác nhau đều coi là một thực

thể không hoàn hảo, nhưng có lẽ không có tôn giáo nào như Hồi giáo, ý niệm này lại biểu hiện rõ như vậy. Kinh Cô-ran giành hẳn một chương nói về phụ nữ với những đánh giá thấp vai trò, vị trí của người phụ nữ trong gia đình và xã hội, cho rằng *đàn bà thấp hơn đàn ông về nguồn gốc nên đàn bà chỉ là quần áo của đàn ông, là thửa ruộng để đàn ông khai khẩn.* Phụ nữ Hồi giáo ra đường phải mặc áo dài, trùm mạng che mặt, không được tự ý tiếp xúc với đàn ông, và nhất là phải giữ trinh tiết đến khi lấy chồng. Ở một số nước Hồi giáo, cuộc hôn nhân được xem là thành tựu một cách êm đẹp khi kết quả của cuộc hôn nhân được phô bày công khai bằng một tấm chăn trải giường vấy máu, chứng tỏ sự cường tráng của chú rể và sự trinh tiết của cô dâu. Người phụ nữ Hồi giáo rất trọng sự chung thủy, họ không được phép ngoại tình, không được chủ động trong việc ly hôn. Nếu làm trái với những quy định đó sẽ bị xử lý rất nặng theo luật Hồi giáo, có khi phải tử hình.

> Một nhà báo Đan Mạch đã miêu tả cuộc hành hình một phụ nữ Hồi giáo ở Ả-rập Xê-út vì tội ngoại tình như sau: Một người phụ nữ ngoại tình bị bắt quả tang, bị lột hết quần áo và bị bắt đi khắp thành phố đi đến nơi hành hình. Ở đó, người ta đào sẵn một cái hố sâu, người đàn bà bị chôn xuống đó chỉ để hở một cái đầu. Một chiếc xe trở đầy đá được đưa đến. Rất nhiều người đứng xung quanh người phụ nữ xấu số, tay cầm đá và chạy theo tín hiệu của một viên sỹ quan cảnh sát, bắt đầu ném đá vào đầu người phụ

nữ nhô lên khỏi mặt đất. Trận bom đá chỉ ngừng lại khi cái đầu đã biến thành một đám máu nhầy nhụa. Sau đó, người ta mở rộng hố ra và chôn người đàn bà xuống đó. Trong khi đó tình nhân của người phụ nữ này chỉ bị phạt năm mươi roi (Theo *Hồi giáo và người phụ nữ của Thúy Lan - Văn hóa Nghệ thuật Mỹ Latinh* - Hà Nội, 6-1982).

Trong xã hội Hồi giáo, sống độc thân bị coi là tội lỗi bởi vậy việc dựng vợ gả chồng cho con được thực hiện từ rất sớm, thông thường từ 10 tuổi trở lên. Đàn ông đàn bà đều phải lập gia đình, không phải chỉ một lần trong đời mà kéo dài suốt thời gian còn đủ sức khoẻ, cũng như khả năng tương trợ cho nhau.

Tuy khuyến khích hôn nhân, nhưng giáo luật cũng cấm những cuộc hôn nhân giữa những người có liên hệ thân tộc. Kinh Cô-ran cấm tín đồ kết hôn với mẹ ghẻ, con gái, anh chị em ruột, mẹ nuôi, chị em bú cùng dòng sữa, hoặc mẹ vợ, con dâu,... Hồi giáo lại tỏ ra dễ dãi, gần như khuyến khích những cuộc hôn nhân giữa anh chị em họ. Giáo luật hạn chế số vợ hợp pháp cho mỗi nam tín đồ là 4 (bằng số vợ chính thức Mô-ha-mét đã cưới). Ngoài ra, họ có thể lấy thêm nữa nếu có khả năng về tài chính và sức khỏe. Hồi giáo cấm không được cưới hai chị em cùng một lượt, nhưng sau cuộc hôn nhân tan vỡ, nhất là khi người chồng chết đi, giáo luật lại khuyến khích việc chắp nối chị (em) dâu góa bụa với anh (em) chồng.

Hồi giáo còn có những điều kiêng cấm trong ăn uống như khồn ăn thịt lợn, coi đây là loại động vật

dơ bẩn, không ăn máu của mọi sinh vật, không ăn thịt súc vật chết một cách tự nhiên. Người Hồi giáo chỉ ăn thịt các súc vật giết mổ theo đúng luật Hồi giáo, gọi là Halal (việc giết mổ súc vật do người Hồi giáo thực hiện hoặc chứng kiến. Khi giết súc vật phải cầu nguyện theo quy định và phải rửa sạch máu trước khi chế biến). Tín đồ Hồi giáo tuyệt đối không được uống rượu.

Nói tóm lại, luật lệ Hồi giáo rất nhiều, rất chi tiết và khắt khe, nó vượt khỏi phạm vi tôn giáo, trở thành những tiêu chuẩn pháp lý trong đời sống xã hội, chi phối mọi hoạt động của tín đồ. Ở những nước Hồi giáo là quốc đạo, luật Hồi giáo được áp dụng ở những mức độ khác nhau, nhưng có vai trò đặc biệt quan trọng như pháp luật của nhà nước. Thậm chí ở một số nước cho phép các cơ quan luật pháp sử dụng luật Hồi giáo song song với dân luật, hình luật do nhà nước soạn ra.

Một số nhà nghiên cứu lịch sử, tôn giáo nhận xét rằng: cùng với đặc điểm về sự ra đời và phát triển chủ yếu bằng chiến tranh, giáo lý, giáo luật Hồi giáo như nói trên đã tạo ra sự ích kỷ, cuồng tín và hiếu chiến trong một bộ phận Hồi giáo. Những điều đó thường hòa nhập, quyện chặt với sự lạc hậu, bảo thủ của một số dân tộc phương Đông khi Hồi giáo truyền đến.

NHÀ THỜ VÀ NHỮNG NGÀY LỄ CHÍNH CỦA HỒI GIÁO

Nhà thờ hay thánh đường Hồi giáo có hai loại: đại thánh đường (Mosque) và tiểu thánh đường (Surao). Thánh đường Hồi giáo là những ngôi nhà lớn có mái che tròn hoặc xây cuốn. Ở các góc phía ngoài hay trên mái có các tháp để cho người đứng gọi tín đồ biết đến giờ cầu nguyện. Tất cả các thánh đường Hồi giáo buộc phải quay về hướng Mếc-ca. Trong thánh đường bố trí đơn giản, không có bàn ghế, không có đồ thờ quý hay nhạc cụ. Bức tường thánh đường phía Mếc-ca có một hậu tẩm để đặt Kinh Cô-ran. Bên phải hậu tẩm là bục để chức sắc đứng giảng đạo. Phía ngoài đường có một bể nước để tín đồ làm nghi lễ tẩy thể trước khi cầu nguyện. Tuy không ít trường hợp nghi lễ tôn giáo được tiến hành ngoài thánh đường nhưng thánh đường vẫn là nơi sinh hoạt tôn giáo tập thể và có tính thiêng liêng đối với tín đồ.

Những ngày lễ của Hồi giáo trong một năm gồm:

- Lễ kỷ niệm ngày Mô-ha-mét đến Mê-đi-na mở đầu kỷ nguyên Hồi giáo: ngày 6 tháng 1 Hồi lịch (Muharen).

- Lễ tự hành hạ (Shahsi vashei) kỷ niệm ngày I-mâm Hunssein cháu Mô-ha-mét bị kẻ ngoại đạo hành hạ. Trong lễ này tín đồ tự lấy roi, dây xích đánh vào người, hoặc tự

lấy dao rạch vào thân thể cho máu chảy. Những người chết vì tự hành hạ được coi là linh thiêng. Lễ tự hành hạ chỉ có phái Si-it tổ chức vào ngày 10 tháng 1 (Muharen).

- Lễ sinh nhật Mô-ha-mét: ngày 12 tháng 3 Hồi lịch (Ankari).

- Lễ kết thúc ăn chay (Uraza bairan) tổ chức từ ngày 27 tháng 9 (Ramadan) đến ngày 1 tháng sau đó là tháng 10 Hồi lịch (Shavai). Trong lễ này tín đồ phải kiểm điểm lại những việc họ đã thực hiện trong tháng ăn chay như thế nào. Nếu vi phạm thì phải sám hối bằng việc giết súc vật để dâng cúng Thánh A-la.

- Lễ đêm 27 tháng Ramadan kỷ niệm ngày Thiên thần chuyển bản gốc Kinh Cô-ran từ ngai vàng A-la xuống gầm mặt đất, để từ đó nội dung của nó được chuyển cho tiên tri Mô-ha-mét trong 22 năm. Người Hồi giáo còn cho rằng đêm 27 tháng Ramadan, A-la ban ân huệ cho các tín đồ.

- Lễ cống sinh (Kurban-bairan), được tiến hành sau 70 ngày kể từ khi kết thúc tháng 9 (Ramadan), tức là ngày 10 tháng 12 Hồi lịch (Zul Hidja). Lễ cống sinh gắn liền với truyền thuyết tổ phụ I-bra-him đã hy sinh người con trai Ismail (Y-Sác) cho Thượng đế. Trong lễ này, tín đồ Hồi giáo đều phải dâng cống sinh mạng cho Thượng đế một cách tượng trưng bằng cách giết một con cừu, dê hay lạc đà.

Các tín đồ Hồi giáo đặc biệt sốt sắng hoàn thành nghi lễ này vì họ cho rằng, người nào không có vật cống sinh thì sẽ không được lên Thiên đường, rằng tín đồ có thể vượt qua nguy hiểm trên đường lên Thiên đường bằng chính con vật hiến dâng cho Thượng đế.

- Lễ thứ 6 hàng tuần, người Hồi giáo lấy ngày thứ 6 làm ngày lễ chính trong tuần, ý nghĩa như ngày chủ nhật của đạo Ki-tô. Ngày thứ 6, tất cả các nam tín đồ Hồi giáo phải đến thánh đường cầu nguyện, đọc Kinh Cô-ran và nghe giảng đạo.

CÁC HỆ PHÁI HỒI GIÁO

Hồi giáo là một tôn giáo sớm xuất hiện sự chia rẽ nội bộ, ngay sau khi Mô-ha-mét chết, cuộc tranh chấp quyền hành đã diễn ra gay gắt giữa những người đứng đầu, làm nảy sinh những phe phái khác nhau trong Hồi giáo. Sau này trong quá trình phát triển, sự chia rẽ càng sâu sắc, nhất là dưới thời kỳ chế độ giáo trưởng Calife Ả-rập (Calife tiếng Ả-rập là Khalifat có nghĩa là vua Hồi giáo). Hiện nay Hồi giáo có nhiều hệ phái, trong đó đáng chú ý là phái Sun-nit, Si-it, Is-ma-lit, Su-fit, Ba-bit, Bê-kha-it, v.v...

- Sun-nit (Sunnism) là hệ phái Hồi giáo chính thống, hình thành dưới thời kỳ chế độ phong kiến thần quyền Hồi

giáo Calife Ả-rập. Phái Sun-nit chủ trương giữ lại những tập tục, luật lệ nguyên thủy của Hồi giáo từ thời kỳ Mô-ha-mét. Hiện nay phái Sun-nit có đông tín đồ nhất, khoảng gần 80% tổng số tín đồ Hồi giáo, tập trung ở các nước Ả-rập Xê-út, Thổ Nhĩ Kỳ, I-rắc, Y-ê-men, Xi-ri, Li-băng, các nước Bắc Phi, Trung Quốc, Đông Nam Á, v.v...

- Si-it, còn gọi là Si-ai (Shiism) xuất hiện đầu tiên ở I-rắc vào cuối thế kỷ thứ VII. Sự xuất hiện của phái Si-it không phải chỉ do cuộc đấu tranh giữa những người kế tục Mô-ha-mét mà còn do sự áp bức thống trị của các triều đại Calife Ả-rập đối với những vùng đất mới chinh phục. Si-it được xem là một phản ứng xã hội chống lại nhà nước phong kiến Hồi giáo, chống lại sự bạo tàn của kẻ xâm lược. Phái Si-it bác bỏ chế độ giáo trưởng Calife của phái Sun-nit, cho rằng tất cả các giáo trưởng phái Sun-nit là những kẻ tiếm quyền một cách bất hợp pháp. Người cai trị hợp pháp cả mặt đạo lẫn mặt đời phải là con cháu A-li (A-li là con rể của Mô-ha-mét). Theo phái Si-it, A-li là đại I-mâm đầu tiên kế vị Mô-ha-mét, và tiếp sau đó là 11 đại I-mâm trong số con cháu của A-li.

I-mâm tiếng Ả-rập có nghĩa là đứng đầu. Phái Si-it cho rằng I-mâm là người đứng đầu, tương đương với chức Calife của Hồi giáo Sun-nit; còn phái Sun-nit coi I-mâm là chức sắc nhỏ hướng dẫn tín đồ cầu nguyện ở thánh đường.

Đề cao vai trò của A-li, phái Si-it đã giải thích rằng, chính A-la đã nói với tiên tri Mô-ha-mét là *không có con, ta chẳng tạo nên thế giới làm gì, nhưng nếu không có A-li thì ta cũng chẳng tạo nên con.*

Hiện nay phái Si-it chiếm khoảng 15-20% tổng số tín đồ, tập trung ở các nước I-rắc, I-ran, Cô-oét, Áp-ga-ni-xtan, các nước vùng Trung Á thuộc Liên Xô (cũ) v.v...

- Is-ma-lit là phái tách ra từ phái Si-it vào cuối thế kỷ thứ VIII. Is-ma-lit chủ yếu theo quan điểm thần học của Si-it, tập trung giải thích mối quan hệ giữa linh hồn, thể xác với Thiên đường, Địa ngục và ngày phán xét. Is-ma-lit có tổ chức khá chặt chẽ với trung tâm Pu-na (Ấn Độ) do chức A-ga-khan (tương tự chức giáo trưởng) đứng đầu và các chi nhánh ở từng quốc gia.

Hiện nay Is-ma-lit có mặt ở Ấn Độ, Pa-ki-xtan, Băng-la-đét, I-ran, Đông Phi, v.v...

- Su-fit xuất hiện vào thế kỷ thứ IX ở A-lếc-xan-đri-a nhằm chống lại thế lực lãnh đạo chính trị, tinh thần đương thời. Su-fit là phái Hồi giáo bảo thủ, cuồng tín. Họ chủ trương cầu nguyện và sống khổ hạnh vì theo họ nghèo đói, khổ hạnh là cách tốt nhất để cứu linh hồn. Thế kỷ XII, phái Sun-nit lôi kéo phái Su-fit, coi Su-fit như một bộ phận của họ.

- Ba-bit và Bê-kha-it là hai hệ phái xuất hiện ở I-ran vào cuối thế kỷ XIX. Phái Ba-bit do Mi-za A-li Mô-ha-mét (1819-1850) một thương nhân ở thành phố Si-at, đại diện cho quyền lợi của giai cấp tư sản dân tộc ở I-ran lập ra để chống lại tư sản nước ngoài, bảo vệ những biến đổi xã hội ở trong nước. Bê-kha-it do Bê-kha-y-la người đã từng hoạt động trong phái Ba-bit lập ra. Bê-kha-it đại diện cho quyền lợi giai cấp tư sản mại bản ở I-ran. Hai phái Ba-bit và Bê-kha-it chủ yếu có ở I-ran. Sau này một bộ phận các phái Ba-bit tách ra hình thành tôn giáo mới: Đạo Ba ha'i.

Mi-za A-li Mô-ha-mét là người lập ra phái Hồi giáo Ba-bit ở I-ran vào đầu thế kỷ XIX nhưng chỉ một thời gian ngắn sau đó, những người kế tục ông là Baha'u' llah (1817 - 1892) và Abdul Baha (1844 - 1921) đã tách Babit ra khỏi Hồi giáo, lập tôn giáo mới gọi là đạo Baha'i. Mi-za A-li Mô-ha-mét được tôn là Đấng Tiên phong BAB (cửa mở), Baháúllah là Đấng Gương mẫu.

Giáo thuyết đạo Baha'i đi theo xu hướng thống nhất các tôn giáo với một Thượng đế duy nhất theo quan điểm Hồi giáo. Đặc biệt, đạo Baha'i chú trọng các hoạt động xã hội với 12 nguyên lý đã được xác định. Giáo luật đạo Baha'i cấm uống rượu, cấm tà dâm (gìn giữ chế độ hôn nhân một vợ một chồng), cấm cờ bạc, cấm nói dối, không tự thiêu, cấm đấu tranh,... nhưng khuyến khích tín đồ vâng phục nhà cầm quyền và luật pháp của nhà nước. Đạo Baha'i tôn trọng chủ quyền và phong tục tập quán của các dân tộc trên thế giới.

Về tổ chức cơ quan lãnh đạo của đạo Baha'i là tòa Công lý quốc tế gồm 9 thành viên (nhiệm kỳ 5 năm) ở các quốc gia là Hội đồng tinh thần quốc gia 9 người (nhiệm kỳ 1

năm); Hội đồng tinh thần ở cơ sở gồm 9 thành viên (nhiệm kỳ 1 năm). Tòa Công lý quốc tế đặt ở Haifa (Ixrael). Hiện nay, đạo Baha'i có khoảng gần 10 triệu tín đồ ở 50 nước. Đạo Baha'i có đại diện trong nhiều tổ chức quốc tế, kể cả tổ chức Liên hiệp quốc.

Vì chia rẽ thành nhiều phái nên mặc dù là một tôn giáo quốc tế, có trung tâm tôn giáo ở Mếc-ca nhưng Hồi giáo không có tổ chức Giáo hội thống nhất. Tổ chức Giáo hội của Hồi giáo được tổ chức theo hệ phái hoặc theo từng quốc gia và thường chịu ảnh hưởng của phong tục tập quán, truyền thống lịch sử và nhất là các thể chế chính trị ở từng nước. Hồi giáo không có hàng giáo phẩm nhưng có các chức sắc. Ở nhiều nước Hồi giáo, chức sắc có cả thần quyền lẫn thế quyền, nhất là những nước, những hệ phái còn chịu ảnh hưởng của chế độ phong kiến thần quyền Hồi giáo.

HỒI GIÁO Ở ĐÔNG NAM Á VÀ Ở VIỆT NAM

Trên bản đồ thế giới, Đông Nam Á là một khu vực nằm ở phía Đông Nam Châu Á gồm các quốc gia như Brunây, Căm-pu-chia, Đông Ti-mo, In-đô-nê-xi-a, Lào, Ma-lai-xi-a, My-an-ma, Sin-ga-po, Phi-lip-pin, Thái Lan, Việt Nam. Với diện tích 4.481.154 km^2 và dân số khoảng 536.265.000 người, Đông Nam Á có vị trí quan trọng trong kinh tế-văn hóa-xã hội thế giới. Về mặt tôn giáo, Đông Nam Á là một

trong những khu vực phát triển chính của Hồi giáo. Hơn 60% dân số ở đây theo Hồi giáo. Nếu tính tỷ lệ theo dân số mỗi nước, thì In-đô-nê-xi-a 87%, Bru-nây 95%, Ma-lai-xi-a 55%, Sin-ga-po 17%, Phi-li-pin 8%, Căm-pu-chia 7%, My-an-ma 5%, Thái Lan 4%, Việt Nam tỷ lệ này không đáng kể.

Hồi giáo truyền vào khu vực Đông Nam Á khá sớm, khoảng thế kỷ XI, XII. Nếu so với các khu vực Hồi giáo khác trên thế giới, thì việc truyền bá Hồi giáo vào Đông Nam Á chủ yếu bằng con đường "hòa bình" qua những thương nhân Ả-rập, Ấn Độ, Ba Tư. Những thế kỷ đầu sau khi ra đời, Hồi giáo phát triển nhanh như vũ bão bằng chiến tranh với công thức *"thanh gươm – vó ngựa - Kinh Cô-ran"*. Tuy nhiên, khi chinh phục được Ấn Độ, đoàn quân Hồi giáo đã mệt mỏi, lại đứng trước biển cả mênh mông và núi non trùng điệp đã cản bước tiến các chiến binh Hồi giáo đến khu vực Đông Nam Á nên Hồi giáo truyền bá đến đây qua các thương nhân và các giáo sỹ. Chính sự du nhập và phát triển bằng con đường hòa bình, lại từ nguồn Hồi giáo ở Ấn Độ đã bị đuối đi bởi văn hóa Ấn Độ nên Hồi giáo ở khu vực Đông Nam Á thường bị pha trộn với tín ngưỡng, phong tục tập quán địa phương và vay mượn từ các nguồn khác. Điều này khác hẳn với những nơi Hồi giáo bành trướng bằng những cuộc chiến tranh chinh phục, ở đó Hồi giáo mang tính chính thống ít bị pha tạp, và có lẽ với đặc điểm truyền giáo như nói trên,

Hồi giáo khu vực Đông Nam Á ít chịu ảnh hưởng của tư tưởng cực đoan như Hồi giáo ở một số khu vực khác.

Sự du nhập và phát triển của Hồi giáo ở Đông Nam Á tiến hành trong một thời gian rất dài, từ thế kỷ thứ X, XI cho đến tận ngày nay, sớm nhất là bán đảo Ma-lắc-ca và Bắc In-đô-nê-xi-a, thế kỷ X, XI và muộn nhất là vùng phía Đông In-đô-nê-xi-a giữa thế kỷ XX, sau khi In-đô-nê-xi-a giành được độc lập. Sự thâm nhập và mức độ ăn sâu của Hồi giáo ở khu vực Đông Nam Ácũng không đồng đều ở các nơi. Nó tùy thuộc vào hoạt động của các nhà truyền giáo và các hệ phái Hồi giáo. Thời kỳ hình thành các cộng đồng Hồi giáo thường trùng hợp với một số sự kiện lịch sử ở địa phương, chẳng hạn như sự suy vong của nhà nước Chiêm Thành ở Việt Nam (thế kỷ thứ XV) và các quốc gia cổ ở Ma-lắc-ca (thế kỷ thứ XVI), sự xuất hiện của chủ nghĩa thực dân ở trong vùng (Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Anh, Pháp). Thậm chí có những nơi khi xuất hiện sự xâm lược và thống trị của nước ngoài càng tạo điều kiện cho Hồi giáo bám rễ, ăn sâu như ở In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin,...Chính trong hoàn cảnh đó, Hồi giáo được sử dụng như một ngọn cờ phục vụ cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc trước sự xâm lược và thống trị của đế quốc phương Tây.

Ở Việt Nam chỉ có người Chăm theo Hồi giáo, với khoảng 70 nghìn tín đồ, tập trung ở các khu vực chủ yếu:

Ninh Thuận, Bình Thuận, An Giang, thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Đồng Nai.

Người Chăm còn gọi là người Chàm, là cư dân của nước Chiêm Thành xưa (Nước Chiêm Thành còn có tên gọi là Chăm Pa). Nhà nước Chiêm Thành lập từ năm 192-SCN tồn tại đến năm 1470. Lãnh thổ Chiêm Thành qua các thời kỳ bành trướng hay thu hẹp, phân cắt hay thống nhất, nói chung là vùng ven biển kéo dài từ vĩ tuyến 8° đến 20°. Về mặt nhân chủng, dân tộc Chăm thuộc gốc Ma-lay-ô Anh-đô-nê-giêng - ngữ hệ Nam Á. Về mặt văn hóa, người Chiêm Thành chịu ảnh hưởng đậm nét văn hóa Ấn Độ và theo tôn giáo Bà-la-môn.

Theo truyền thuyết, bi ký, người Chăm, đã biết đến Hồi giáo từ thế kỷ thứ X thứ XI. Sử nhà Tống (Trung Quốc), cũng ghi nhận vào cuối thế kỷ X đầu thế kỷ XI đã xuất hiện Hồi giáo ở Chiêm Thành. Tuy nhiên, phải đến sau biến cố lịch sử vào giữa thế kỷ XV với sự suy vong của nhà nước Chiêm Thành, Hồi giáo trong người Chăm mới biểu hiện rõ nét.

Sau khi nhà nước Chiêm Thành suy vong, số đông dân Chiêm Thành lưu tán sang Căm-pu-chia bằng ba con đường di trú chính là vượt Trường Sơn sang Stung-cheng; theo đường bộ vào phía Nam rồi ngược sông Mê-công sang Công-pông-chàm, theo đường biển xuôi phía Nam vòng qua mũi Cà Mau sang Rê-an, Căm-pốt. Tại Căm-pu-chia người Chăm tiếp xúc với người Mã Lai (cùng hệ ngôn ngữ Ma-lay-ô Anh-đô-nê-giêng) theo Hồi giáo nên

dần dần cải đạo Bà-la-môn để theo Hồi giáo. Sau này, những người Chàm theo Hồi giáo trên đất Căm-pu-chia đã trở về vận động bà con còn ở quê hương (vùng miền Trung hiện nay) bỏ đạo Bà-la-môn theo Hồi giáo. Vì xã hội người Chăm khi đó còn mang nặng tàn dư của chế độ mẫu hệ và với tôn giáo chính là đạo Bà-la-môn, nên việc vận động theo Hồi giáo không mấy kết quả. Người Chăm ở đây một nửa theo Hồi giáo, còn lại một nửa vẫn theo đạo Bà-la-môn.

Dưới triều Nguyễn, quân nhà Nguyễn do Trương Minh Giảng, quan bảo hộ Chân Lạp (tên gọi của nước Căm-pu-chia xưa) bị quân của An Dương (Căm-pu-chia) đánh phải lui về Châu Đốc. Binh lính là người Chăm, người Mã Lai theo Hồi giáo đánh thuê cho nhà Nguyễn lúc đó, cũng về theo. Cùng vào thời kỳ này, cuộc dấy binh của người Mã Lai và người Chăm ở Căm-pu-chia do Tuôn-sết-it (1854-1858) lãnh đạo không thành công đã chạy về lánh nạn ở Châu Đốc. Lúc đó triều đình nhà Nguyễn dựa vào lực lượng này lập những đội thân binh để giữ gìn vùng biên giới. Từ đó hình thành khu vực thứ hai của người Chăm theo Hồi giáo ở Việt Nam là Châu Đốc.

Các nhóm Hồi giáo khác được hình thành với những lý do khác nhau: nhóm ở Tây Ninh được hình thành vào thế kỷ XVIII do việc chạy trốn của hai thủ lĩnh người Chăm từ Căm-pu-chia sang; nhóm ở Sài Gòn hình thành trong thời kỳ thực dân Pháp xâm lược với xu hướng nhập cư vào thành

phố; nhóm ở Đồng Nai hình thành trong chiến lược "dãn dân" của chính quyền Sài Gòn vào giữa những năm 1960.

Do vị trí địa lý, hoàn cảnh truyền đạo, do điều kiện sống và mức độ giao lưu với bên ngoài, nhất là với thế giới Hồi giáo, đã hình thành hai khối người Chăm theo Hồi giáo ở Việt Nam: một là, khối người Chăm theo Hồi giáo ở Ninh Thuận, Bình Thuận là khối Hồi giáo không chính thống, gọi là *Chăm Bà-ni*; hai là, khối người Chăm theo Hồi giáo ở Châu Đốc, thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Đồng Nai là khối Hồi giáo chính thống, gọi là *Chăm Islam*. Những tên gọi này được dùng thông thường trong các sách báo trước đây bao gồm cả hai mặt dân tộc và tôn giáo. Cách gọi này được dựa theo cách gọi của dân địa phương để phân biệt với khối người Chăm vẫn theo đạo Bà-la-môn ở Ninh Thuận, Bình Thuận, gọi là *Bà Chăm*.

Giữa hai khối người Chăm theo Hồi giáo có sự khác biệt đáng kể về mặt tôn giáo, từ kinh sách đến các tín điều và nhất là luật lệ, lễ nghi. Có thể khái quát một số điểm chính như sau:

Hồi giáo ở Ninh Thuận, Bình Thuận (Chăm Bà-ni) chịu nhiều ảnh hưởng phong tục tập quán, tín ngưỡng truyền thống, nhất là sự pha trộn với những yếu tố của đạo Bà-la-môn và chế độ mẫu hệ nên Hồi giáo bị suy thoái và không chính thống. Nhận thức về Hồi giáo bị sai

lạc rất nhiều. Chăm Bà-ni đặt Mô-ha-mét ngang hàng với các tiên nữ, coi Mếc-ca là Thiên đường của các nữ thần, thậm chí có người coi Mô-ha-mét và Thánh A-la là một, Thánh A-la Mô-ha-mét đã sinh ra dân tộc Chăm. Giáo luật Hồi giáo cũng bị biến dạng và được thực hiện không đầy đủ. Năm "cốt đạo", các ngày lễ chính, và các điều kiêng cấm của Hồi giáo thường do các chức sắc đại diện thực hiện một cách tượng trưng. Nghĩa vụ hành hương và quan hệ với các trung tâm Hồi giáo không được thực hiện. Người Hồi giáo ở đây sống khép kín và cách biệt với thế giới Hồi giáo. Không có người nào kể cả chức sắc biết tiếng Ả-rập, thuộc Kinh Cô-ran và luật Sa-ri-at. Kinh Cô-ran được chuyển thể thành những bài kinh để tụng trong các buổi lễ. Người Chăm Bà-ni không có tục cắt da quy đầu (Su-nát), mà trẻ em, cả nam lẫn nữ đến tuổi 16 phải chịu lễ cắt tóc (Nga O roh) để trở thành tín đồ. Vai trò của các chức sắc Chăm Bà-ni đối với tín đồ rất lớn vì chịu ảnh hưởng của chế độ đẳng cấp Bà-la-môn.

> Chức sắc của đạo Bani có 4 cấp, gọi chung là thày Char. Chức thấp nhất là thày Chang (Char hay A Char) là người mới nhập vào hàng chức sắc làm nhiệm vụ giám sát. Theo thời gian và khả năng làm việc, thày Chang chia làm 4 bậc: Char Jan Ak, Char Jalavi, Char Pô Sit và Char Pô Prông. Chức thứ hai là thày Típ (Khô-tip) là trợ tế, thày Mưng (tức I-mâm) là tư tế đã trải qua 15 tu học và thực hành nghi lễ tôn giáo; chức cao nhất là thày Mưng Bốn Mươi, tức là những người được chọn trong các thày Mưng

và phải thực hiện nghi lễ ra mắt 40 vị Thánh của đạo. Các chức sắc nói trên thường truyền đạo dòng họ, mỗi dòng họ thường có một người thày Char. Lễ phong các chức sắc được thực hiện trong dịp lễ Ramiwan (Ramadan).

Chức sắc Chăm Bà-ni có nhiều quyền lợi vật chất và tinh thần, chi phối đến sinh hoạt tín ngưỡng và đời sống xã hội của tín đồ. Tuy nhiên họ chỉ có vai trò đối với tín đồ trong phạm vi nhất định, thường là theo đơn vị thánh đường - làng. Và, nếu như trong xã hội Hồi giáo vai trò của phụ nữ bị hạ thấp quá đáng thì Hồi giáo ở Ninh Thuận, Bình Thuận lại rất coi trọng phụ nữ. Phụ nữ có quyền đến thánh đường như đàn ông. Không những thế, họ còn là người quyết định về vật chất trong các buổi lễ. Phụ nữ Hồi giáo ở Ninh Thuận, Bình Thuận không phải cấm cung, không phải trùm khăn hay che mạng khi ra đường. Phụ nữ có quyền đi hỏi và cưới chồng. Người chồng phải ở rể và phải phụ thuộc vào vợ và bố mẹ vợ.

Hồi giáo ở vùng Châu Đốc, thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Đồng Nai (Islam) dường như ngược lại với khối Hồi giáo ở Ninh Thuận, Bình Thuận (Ba-ni), xét trên nhiều phương diện. Các sinh hoạt tôn giáo ở đây chính thống và sôi động. Các luật lệ lễ nghi của Hồi giáo được tuân thủ đầy đủ. Đặc biệt, Hồi giáo ở đây có mối quan hệ với thế giới Hồi giáo qua việc hành hương sang Mếc-ca, việc gửi con em đi học ở Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-

xi-a và Ả-rập Xê-út. Chính điều này là nhân tố quan trọng làm cho Hồi giáo ở đây ít bị biến thái. Trước đây người ta coi Châu Đốc là thế giới Hồi giáo thu nhỏ của vùng Đông Dương thuộc Pháp. Từ trung tâm Hồi giáo ở Châu Đốc mà việc giáo dục tôn giáo được lan rộng khắp nơi, có khi sang cả Căm-pu-chia.

> Theo ông Taouti – Phó Chủ tịch Ngân hàng phát triển Hồi giáo – IDB trong chuyến sang thăm Căm-pu-chia năm 1980 cho biết người Chăm theo Hồi giáo ở Căm-pu-chia khoảng 800.000, nhưng sau chế độ diệt chủng Polpot chỉ còn 500.000 người. Hiện nay người Chăm theo Hồi giáo ở Căm-pu-chia khoảng 700.000 người, chiếm gần 10% dân số nước này.

Trong khối Chăm Islam phải kể đến vai trò, ảnh hưởng của người Mã Lai và Hồi giáo Ma-lai-xi-a. Tuy số người Mã Lai sống trong người Hồi giáo ở vùng Châu Đốc không nhiều và thường bị Chăm hóa, nhưng xét về nhiều mặt, từ cơ cấu xã hội đến các sinh hoạt tôn giáo tinh thần, ảnh hưởng của người Mã Lai rất lớn. Trước đây, Kinh Cô-ran ở vùng này đọc bằng tiếng Ả-rập nhưng bình giảng bằng tiếng Mã Lai. Những chức sắc, thày dạy Kinh Cô-ran phần lớn là người Mã Lai. Các ấn phẩm tôn giáo cũng được đưa từ Ma-lai-xi-a sang. Ngay cả trào lưu *đạo mới* cũng chịu ảnh hưởng từ Ma-lai-xi-a. Tuy nhiên vai trò ảnh hưởng của người Mã Lai đối với

Hồi giáo các khu vực cũng không đều, sâu đậm nhất vẫn là vùng Châu Đốc, còn ở thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Đồng Nai thì nhạt hơn.

Đạo mới là xu hướng canh tân Hồi giáo xuất hiện ở Ma-lai-xi-a vào cuối những năm 1960. Nội dung chủ yếu là thay đổi một số nghi thức cầu nguyện. Theo truyền thống, khi cầu nguyện thực hiện 8 lễ (Rakat) nhưng đạo mới thực hành 20 lễ. Một số chức sắc Hồi giáo ở Việt Nam tiếp thu xu hướng này áp dụng ở một số thánh đường nhưng không được cộng đồng người Hồi giáo ủng hộ, đã gây ra mâu thuẫn gay gắt trong nội bộ, thậm chí có khi còn gây xô xát dẫn đến án mạng. Lưu ý là khái niệm *đạo mới* cũng được dùng ở vùng Ninh Thuận, Bình Thuận để chỉ số người Chăm theo đạo Hồi chính thống (Islam) mới được du nhập vào với đạo Hồi không chính thống (Ba-ni) vốn có ở đây.

Về phương diện tổ chức, như trên đã nêu, Giáo hội Hồi giáo thường tổ chức theo từng quốc gia, chịu ảnh hưởng của tập tục, truyền thống lịch sử và thể chế chính trị của nước đó. Ở Đông Dương thời thuộc Pháp có chức *Say-khuôn Islam* (Xiakh-Khul Islam), người đại diện tối cao cho người Chăm và người Mã Lai theo Hồi giáo. Dưới chế độ Sài Gòn, có thêm chức *Phó tổng Chàm* nằm trong Bộ Sắc tộc. Chức này đại diện cho toàn bộ khối người Chăm (cả người theo đạo Bà-la-môn lẫn người theo Hồi giáo). Vào cuối những năm 1950 đầu 1960,

chính quyền Ngô Đình Diệm chấp thuận cho lập tổ chức *Hiệp hội Chàm Hồi giáo Việt Nam* (Cham Viet Nam Muslim Association - CVMA) đặt văn phòng tại Sài Gòn. Lúc đầu hiệp hội chỉ có 3 chi hội và vài trăm hội viên. Đến năm 1964 các khu vực Chăm Islam đều có các chi hội với 1500 hội viên. Đến năm 1975 có 16 chi hội, 3 ban đại diện với 15.000 hội viên.

Việc lập Hiệp hội Chàm Hồi giáo cùng với việc du nhập đạo mới từ Ma-lai-xi-a vào đã nảy sinh mâu thuẫn nội bộ giữa hai phái cũ và mới. Cuối cùng, năm 1966, hai bên dàn xếp bằng việc lập một tổ chức mới lấy tên là *Hội đồng Giáo cả Hồi giáo Việt Nam* đặt văn phòng tại Châu Đốc. Nếu như Hiệp hội Chăm Hồi giáo Việt Nam lo về mặt xã hội và ảnh hưởng chủ yếu ở Sài Gòn và vùng lân cận thì Hội đồng giáo cả Hồi giáo Việt Nam lo chủ yếu về mặt tôn giáo và ảnh hưởng chủ yếu ở khu vực Châu Đốc. Cả hai tổ chức Hiệp hội Chàm và Hội đồng Giáo cả tồn tại cho đến ngày miền Nam giải phóng và chỉ có ảnh hưởng trong người Islam, không có ảnh hưởng trong khối Chăm Bà-ni.

Từ khi đất nước bước vào thời kỳ đổi mới, vấn đề tổ chức của Hồi giáo ở Việt Nam được giải quyết một bước quan trọng. Năm 1991, Hồi giáo ở TP. Hồ Chí Minh lập ra *Ban Đại diện Cộng đồng Hồi giáo*, sau đó được Uỷ

ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh công nhận qua Quyết định số 28/QĐ-UB, ngày 7 tháng 01 năm 1992. Ban Đại diện gồm 7 thành viên với nhiệm kỳ là 4 năm.

Từ năm 1992 đến nay Ban Đại diện Cộng đồng Hồi giáo TP. Hồ Chí Minh đã qua bốn nhiệm kỳ. Nhiệm kỳ I (1992-1996) do ông Brôhiêm làm Trưởng ban, các ông Ysa và Ally làm Phó ban; nhiệm kỳ II (1996-2000) do ông Ysa làm Trưởng ban, các ông Dusô và Ally làm Phó ban; nhiệm kỳ III (2000-2005) do ông Ysa làm Trưởng ban, các ông Sumael và Ally làm Phó ban. Đầu năm 2004, Hồi giáo ở An Giang cũng lập *Ban Vận động* do ông Musa Haji làm Trưởng ban, các ông Solaymal và Ismail làm Phó ban để tiến tới tổ chức đại hội đại biểu lập ra Ban Đại diện Cộng đồng Hồi giáo An Giang vào đầu năm 2005.

Nếu so với các tôn giáo ở Việt Nam, số lượng tín đồ Hồi giáo ở Việt Nam ít hơn rất nhiều và nếu so với Hồi giáo thế giới thì Hồi giáo Việt Nam chỉ là thiểu số. Tuy nhiên, Hồi giáo ở Việt Nam gắn chặt với dân tộc Chăm, một dân tộc có những đặc điểm riêng về lịch sử và văn hóa. Và mặc dù Hồi giáo trong người Chăm có sự khác biệt giữa các vùng nhưng nó đã góp phần tạo ra nét đặc sắc của văn hóa và phong tục tập quán của dân tộc Chăm.

PHỤ LỤC

TỔ CHỨC PHẬT GIÁO CHÂU Á VÌ HÒA BÌNH

(Tổng hợp theo tài liệu của Ban Tôn Giáo Chính Phủ và của tổ chức Phật giáo Châu Á vì hòa bình)

Tổ chức Phật giáo Châu Á vì hòa bình có tên viết theo tiếng Anh là Asian Buddhist Conference for Peace (ABCP) là một tổ chức quần chúng tự nguyện rộng rãi của tăng ni, Phật tử khu vực Châu Á trong công cuộc đấu tranh vì hòa bình, an lạc và thịnh vượng. Tổ chức Phật giáo Châu Á vì hòa bình chính thức ra đời từ năm 1970 do sáng kiến của giới Phật giáo một số nước như Mông Cổ, Ấn Độ, Sri Lan-ca, Việt Nam và Liên Xô (cũ) trước những diễn biến phức tạp của tình hình thế giới do những hoạt động phiêu lưu quân sự của đế quốc Mỹ gây ra, nhất là đối với các nước Đông Dương. Lúc đầu tổ chức này lấy tên là *Hội nghị Phật giáo Châu Á vì sự thúc đẩy hòa bình* (Asian Buddhist Conference for Promoting Peace - ABCP), sau đổi lại thành *Hội nghị Phật giáo Châu Á vì hòa bình* - ABCP như hiện nay.

Mục đích và nội dung của tổ chức Phật giáo Châu Á vì hòa bình, đã được nêu trong điều lệ là thu hút đông đảo

tăng ni, Phật tử khu vực Châu Á vào phong trào đấu tranh vì hòa bình, chống chiến tranh hạt nhân, chống sản xuất, tàng trữ, thử nghiệm và sử dụng vũ khí giết người hàng loạt, đấu tranh cho giải trừ quân bị toàn diện và triệt để, phấn đấu cùng nhau xây dựng một thế giới hòa bình, công bằng và thịnh vượng cho mọi chúng sinh. Tổ chức Phật giáo Châu Á vì hòa bình lấy giá trị nhân phẩm con người làm trọng tâm và lấy xây dựng một cuộc sống hạnh phúc cho con người làm thước đo mọi giá trị tư tưởng và hành động.

Tổ chức Phật giáo Châu Á vì hòa bình có nhiều hình thức hoạt động phong phú: thăm viếng, ủng hộ, hội thảo, lấy chữ ký, tham dự các hội nghị quốc tế trong khu vực và Liên Hợp Quốc. Tổ chức Phật giáo Châu Á vì hòa bình có đại diện trên nhiều diễn đàn quốc tế quan trọng và là thành viên tư vấn UNESCO.

Từ ngày thành lập đến nay, tổ chức Phật giáo Châu Á vì hòa bình đã trải qua các kỳ đại hội, với mỗi nhiệm kỳ từ 3 đến 5 năm, lần lượt tổ chức tại U-lan Ba-to (Mông Cổ), Kan-đi (Sri Lan-ca), Niu Đê-li (Ấn Độ), Tô-ky-ô (Nhật Bản), U-lan Ba-to (Mông Cổ), U-lan Ba-to (Mông Cổ), Viên Chăn (Lào), U-lan Ba-to (Mông Cổ),...

Cơ quan lãnh đạo cao nhất giữa hai kỳ đại hội là Ban chấp hành gồm 1 Chủ tịch và 6 Phó Chủ tịch. Giúp việc

cho Ban chấp hành là Ban thư ký, đứng đầu là Tổng thư ký. Để thúc đẩy các hoạt động, Phật giáo Châu Á vì hòa bình còn lập ra 5 tiểu ban chuyên môn: Giải trừ quân bị, Giáo dục hòa bình, Nguyên tắc chung sống hòa bình, Văn hóa truyền thống, Di sản Phật giáo.

Trụ sở của tổ chức Phật giáo Châu Á vì hòa bình đặt ở U-lan Ba-to (Mông Cổ).

Hiện nay tổ chức Phật giáo Châu Á vì hòa bình có 16 thành viên (gọi là các trung tâm quốc gia) thuộc Phật giáo của 12 nước Châu Á gồm Mông Cổ, Cộng hòa Dân chủ nhân dân Triều Tiên, Lào, Căm-pu-chia, Việt Nam, Sri Lan-ca (2 trung tâm), Nhật Bản, Băng-la-đét (2 trung tâm), Ấn Độ, Nê-pan và 2 tổ chức Phật giáo là Phật giáo Triều Tiên tại Nhật Bản và Hội đồng văn hóa tôn giáo của Đạt-lai Lạt-ma (Phật giáo Mật tông Tây Tạng) tại Ấn Độ.

TỔ CHỨC THÂN HỮU PHẬT TỬ

(Tổng hợp theo tài liệu của Ban Tôn Giáo Chính Phủ và của tổ chức Thân hữu Phật tử thế giới)

Từ sau chiến tranh thế giới lần thứ II, các nhà lãnh đạo Phật giáo, các tổ chức Phật giáo đóng vai trò quan trọng trong phong trào giải phóng dân tộc ở Châu Á và có ảnh hưởng lớn đến việc xác lập đường lối đối nội, đối ngoại

của chính phủ các nước sau khi giành được độc lập. Trước tình hình đó, Mỹ và đồng minh tìm mọi cách vừa mua chuộc lôi kéo giới lãnh đạo Phật giáo, vừa thúc đẩy xu hướng hiện đại hóa Phật giáo, trí thức hóa tăng ni, quốc tế hóa tổ chức Phật giáo,... hòng đưa Phật giáo vào vòng ảnh hưởng của họ.

Đó là bối cảnh lịch sử và lý do chính trị trực tiếp cho sự ra đời của tổ chức quốc tế của Phật giáo: *Thân hữu Phật tử thế giới* (viết theo tiếng Anh là World Fellowship of Buddhists - WFB) vào năm 1950 tại Cô-lôm-bô (Sri Lan-ca). Tham dự hội nghị thành lập (được coi là đại hội lần thứ I) gồm đại biểu Phật giáo của 27 nước. Đóng vai trò nòng cốt và chỉ đạo đại hội là đại diện của Mỹ, Anh, Pháp, CHLB Đức, Nhật Bản, Thái Lan, Sri Lan-ca.

Mục đích hoạt động của tổ chức Thân hữu Phật tử thế giới được nêu trong Điều lệ là:

- Thúc đẩy các thành viên tuân theo và thực hiện lời dạy của Đức Phật;

- Tuyên truyền phổ biến giáo lý của đạo Phật;

- Đảm bảo sự đoàn kết thống nhất theo tinh thần thân hữu giữa các Phật tử;

- Tổ chức và tiến hành các hoạt động trong lĩnh vực xã hội, văn hóa và từ thiện,...

- Về tổ chức, theo điều lệ, Thân hữu Phật tử thế giới gồm có cơ quan trung ương và các trung tâm khu vực (còn gọi là chi hội).

Cơ quan trung ương gồm:

- Hội đồng trung ương do các trung tâm khu vực cử ra (cứ 10.000 thành viên được cử một đại biểu) điều khiển các công việc được thông qua tại các đại hội. Hội đồng trung ương họp mỗi năm một lần.

- Hội đồng trung ương lập ra Ban chấp hành gồm 1 Chủ tịch và 5 Phó Chủ tịch, 1 Tổng thư ký và 2 Thư ký để điều hành các công việc của tổ chức giữa hai kỳ đại hội. Hội đồng chấp hành 3 tháng họp 1 lần.

Giúp việc cho cơ quan trung ương có các Uỷ ban chuyên môn như: Uỷ ban hoạt động Phật sự, Uỷ ban từ thiện - xã hội, Uỷ ban thống nhất và đoàn kết, Uỷ ban văn hóa và tuyên truyền, Uỷ ban tài chính,...

Các trung tâm khu vực gồm thành viên là tăng ni và cư sĩ Phật giáo. Khi mới thành lập quy định mỗi nước lập một trung tâm khu vực, nhưng đại hội VI (1961) quy định lại là Phật giáo mỗi nước có thể lập ra nhiều trung tâm khu vực độc lập. Tính đến năm 1989, tổ chức Thân hữu Phật tử thế giới có gần một trăm trung tâm khu vực ở 33 nước. Những nước có nhiều trung tâm khu vực là Ấn Độ (17), Mỹ (11), Pháp (5), Mi-an-ma (5), Băng-la-đét (3), Hồng Kông (3), Nam Triều Tiên (3), Thái Lan (3), Đài Loan (3).

Trụ sở thường trực của tổ chức này theo phương thức luân chuyển. Trước năm 1969 đặt tại Răng-gun (Mi-an-ma) nay đặt tại Băng Kốc (Thái Lan).

Theo quy định cứ 2 năm tổ chức Thân hữu Phật tử thế giới họp một lần. Từ khi thành lập tổ chức này đã qua gần hai chục lần đại hội: lần thứ nhất tại Cô-lôm-bô (Sri Lan-ca), lần thứ hai năm 1952 tại Tô-ky-ô (Nhật Bản), lần 3 năm 1954 tại Răng-gun (My-an-ma), lần 4 năm 1956 tại Cát-măng-đu (Nêpan), lần 5 năm 1958 tại Băng Kốc (Thái Lan), lần 6 năm 1961 tại Phnôm Pênh (Căm-pu-chia), lần 7 năm 1964 tại Xa-nát (Ấn Độ), lần 8 năm 1966 tại Chiềng Mai (Thái Lan), lần 9 năm 1969 tại Ku-a-la Lăm-pơ (Ma-lai-xi-a), lần thứ 10 năm 1972 tại Cô-lôm-bô (Sri Lan-ca), lần thứ 11 năm 1976 tại Băng Kốc (Thái Lan), lần thứ 12 năm 1978 tại Tô-ky-ô (Nhật Bản), lần 13 năm 1986 tại Băng Kốc (Thái Lan), lần 14 năm 1984 tại Cô-lôm-bô (Sri Lan-ca), lần 15 năm 1987 tại Cát-măng-đu (Nê-pan), lần 16 năm 1989 tại Lốt-ăng-giơ-lét (Mỹ).

Giới lãnh đạo tổ chức Thân hữu Phật tử thế giới qua các thời kỳ có một số nhân vật đáng chú ý như sau: chủ tịch đầu tiên từ 1950 là giáo sư bác sĩ Gu-na-pa-la Ma-la-sê-kê-ra, nhà nghiên cứu Phật học, nhà ngoại giao có tên tuổi của Sri Lan-ca, đến 1958, ông U-chan Htoon, uỷ viên tối cao Pháp viện My-an-ma thay thế, những năm 1964-1968, chủ tịch là công chúa Thái Lan. Từ năm 1984, chủ

tịch là ông San-hi-a Đa-ma Sa-cri, cựu thủ tướng, uỷ viên Hội đồng cơ mật Thái Lan. Các nhân vật từng làm phó chủ tịch là Su-mao Mia-ba-ra (chủ ngân hàng Mỹ), Christmas Hemharace (Anh), thượng tọa Tố Liên (Việt Nam), Kaal Stoort (CHLB Đức), Ri-ni Na-kay-e-na, M.Ma-su-a-chi (Nhật Bản), Kim-cho-won (Nam Triều Tiên), Ku-le-on Han (nhà doanh nghiệp Ma-lai-xi-a), giáo sư Đi-lô-cốp (Liên Xô cũ),...

Tổ chức Thân hữu Phật tử thế giới hoạt động nhờ sự tài trợ của chính phủ các nước, nhất là một số quỹ như *Quỹ* Châu Á (Fund of Asian Foundation). Sự đóng góp hàng năm (niêm liễm) của các trung tâm khu vực cũng được huy động nhưng không nhiều.

Về hoạt động, mặc dù mục đích đề ra như trên, nhưng từ khi thành lập, hơn năm mươi năm qua, tổ chức Thân hữu Phật tử thế giới tập trung vào các nội dung chính trị, xã hội và củng cố, mở rộng tổ chức. Đặc biệt tổ chức Thân hữu Phật tử bám sát những diễn biến chính trị, xã hội lớn trên thế giới và khu vực, đưa ra những nghị quyết cụ thể. Ví dụ tại đại hội lần thứ VI (1961), tổ chức Thân hữu Phật tử thế giới đã thông qua nghị quyết công nhận hai nước Trung Quốc: Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và Đài Loan (chính do quyết nghị này mà Phật giáo Trung Quốc phản đối rút khỏi tổ chức Thân hữu Phật tử thế giới); đại hội lần thứ VIII (1966) thông qua nghị quyết

ngăn cản giới Phật giáo tham gia phong trào đấu tranh cho độc lập dân tộc và hòa bình, phủ quyết nghị quyết của đoàn Phật giáo Liên Xô và một số nước đưa ra lên án Mỹ xâm lược Việt Nam; đại hội lần thứ XII (1978) thảo luận nghị quyết vu khống Đảng Cộng sản và nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đàn áp tôn giáo, vi phạm nhân quyền; đại hội lần thứ XIV (1984) ra nghị quyết *Máu trên hoa sen* mang nội dung chống Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa,... Tuy nhiên thời gian gần đây, tổ chức Thân hữu Phật tử thế giới cũng đưa vào chương trình nghị sự của mình những hoạt động đấu tranh bảo vệ hòa bình, ngăn chặn chạy đua vũ trang, chống chiến tranh hạt nhân, giải quyết những bất đồng, tranh chấp lãnh thổ bằng hòa bình,...

Tổ chức Thân hữu Phật tử thế giới mặc dù có qui mô rộng và cơ cấu tổ chức khá chặt chẽ, nhưng đây không phải là một tổ chức Phật giáo thống nhất toàn thế giới với tư cách là một tổ chức giáo hội.

Phật giáo Việt Nam tham gia tổ chức Thân hữu Phật tử thế giới ngay từ năm 1950. Thượng tọa Tố Liên được coi là sáng lập viên của tổ chức này. Từ năm 1961, sau đại hội lần thứ VI, Phật giáo miền Bắc rút khỏi tổ chức Thân hữu Phật tử thế giới. Ở miền Nam, Phật giáo Nguyên thủy hoạt động trong tổ chức này cho đến ngày miền Nam giải phóng.

CÁCH BỐ TRÍ ĐIỂN HÌNH CÁC TƯỢNG THỜ CỦA MỘT NGÔI CHÙA PHẬT GIÁO BẮC TÔNG Ở VIỆT NAM

(Tổng hợp theo tài liệu của Ban Tôn Giáo Chính Phủ và sách Vào chùa thăm Phật của Trần Như Thìn)

Trong một ngôi chùa ở Việt Nam thường có bốn khu vực đặt tượng thờ chủ yếu là chính điện, tiền đường, nhà hành lang và nhà tăng. Cụ thể các tượng thờ ở các khu vực như sau:

Tượng thờ ở chính điện

+ Tượng Tam thế:

Tượng Tam thế là ba pho tượng ngồi ngang nhau ở nơi cao nhất trên bàn thờ. Tượng Tam thế tượng trưng cho các thế hệ Phật thuộc ba đời: Phật quá khứ, Phật hiện tại và Phật tương lai. Phật hiện tại là Phật Thích Ca Mâu Ni, Phật quá khứ là Phật A Di Đà, Phật tương lai là Phật Di Lặc. Có người cho rằng tượng Tam thế là tượng trưng cho tất cả các vị Phật trong các thời gian, nên được đặt ở nơi cao nhất và xa nhất.

+ Tượng A Di Đà Tam tôn:

Tượng A Di Đà Tam tôn còn gọi là Tây phương Tam thánh đặt ở hàng thứ hai từ trên xuống, gồm Phật A Di

Đà ngồi chính giữa, hai bên Quan Thế âm (thường thấy qua một số sắc tướng và danh hiệu: Quan Thế âm Vô úy, Quan Thế âm Nam hải, Quan Thế âm nghìn tay nghìn mắt, Phật Bà Quan âm) và Đại Thế Chí là hai vị thị giả giúp việc cứu độ cho Phật A Di Đà. Phật A Di Đà bao giờ cũng được tạc to nhất trong các nhóm tượng Phật, tùy theo khuôn khổ từng chùa. Phật A Di Đà thường được tạc trong tư thế tọa thiền, ngồi xếp bằng, hai tay đặt giữa lòng đùi, khuôn mặt đôn hậu, mắt nhìn xuống suy tư, miệng hơi mỉm cười. Cũng có khi tượng A Di Đà tạc ở tư thế thuyết pháp trên tòa sen, nhưng không phổ biến.

+ Tượng Phật Thích Ca Mâu Ni:

Ở trong chùa Phật giáo Việt Nam, tượng Phật Thích Ca Mâu Ni được tạc ở bốn tư thế khác nhau thuộc những giai đoạn khác nhau theo truyền thuyết về cuộc đời và sự nghiệp của ông:

- Tượng Cửu long còn gọi là Thích Ca sơ sinh, ở tư thế đang bước, một tay chỉ lên trời, một tay chỉ xuống đất, có chín con rồng uốn chầu xung quanh. Tượng Cửu long dựa theo truyền thuyết: khi Thích Ca giáng sinh có chín con rồng phun nước để tắm cho ông.

Hai bên tượng Cửu long là 2 tượng Đế Thích và Phạm Vương là chủ tể thế giới, nên tạc theo kiểu nhà vua ngồi trên ngai.

- Tượng Tuyết Sơn diễn tả Thích Ca Mâu Ni trong thời kỳ tu khổ hạnh trên núi Tuyết Sơn (tức núi Hy-ma-lay-a) với thân hình gầy gò chỉ có da bọc xương. Dân gian quen gọi là tượng ông "Nhịn ăn để mặc".

- Tượng Thích Ca thuyết pháp (còn gọi là Thích Ca Giáo chủ) trong tư thế ngồi trên tòa sen, mặc áo pháp, một vai để trần, một tay cầm bông sen. Tượng này đặt ở giữa hàng thứ ba từ trên xuống.

Hai bên tượng Thích Ca thuyết pháp có hai thị giả là Văn Thù Bồ Tát và Phổ Hiền Bồ Tát. Có chùa thay vào vị trí hai vị này bằng hai đại đệ tử A Nan Đa và Đại Ca Diếp.

- Tượng Niết bàn diễn tả khi Thích Ca đang nhập Niết bàn.

- Thông thường tượng Niết bàn ở tư thế nằm nghiêng thoải mái, tay phải co lại chống lên đầu, mắt lim dim.

- Tượng Niết bàn ít thấy ở các ngôi chùa Bắc tông nhưng ở các ngôi chùa Nam tông là phổ biến.

+ Tượng Phật Di Lặc:

Trong các ngôi chùa, Phật Di Lặc được diễn tả bằng một pho tượng có dáng thư thái, thanh thản hết ưu tư của bậc tu hành sắp đắc đạo thành Phật. Vì có thân hình đẫy đà, miệng cười lạc quan, nên dân gian quen gọi ông là ông "No" hay ông "Nhịn mặc để ăn" (phân biệt với Phật Tuyết Sơn là "Nhịn ăn để mặc").

Thông thường hai bên tượng Phật Di Lặc là hai tượng Pháp hoa lâm Bồ Tát và Đại diệu tướng Bồ Tát, nên còn gọi là Di Lặc Tam tôn.

Tượng ở nhà bái đường

Đa số các ngôi chùa ở Việt Nam xây dựng bái đường phía trước cửa chính điện (còn gọi là tiền đường). Các tượng bầy ở nhà bái đường gồm:

+ *Tượng Hộ pháp:*

Hai gian bên ở bái đường là hai vị Hộ pháp. Hiện cũng có hai thuyết khác nhau về hai pho tượng này. Một thuyết cho rằng đó là hai vị trong số các Kim cương thần tướng (Bát bộ Kim cương) hộ trì Phật pháp. Một thuyết cho rằng đó là hai anh em ông Thiện và ông Ác con vua nước Ba-na-lại. Ông ác tính độc ác mưu toan giết anh để giành ngôi, về sau được cảm hóa và theo đạo, do đó, được thờ ở chùa. Thực ra đây chỉ là dị bản của truyền thuyết về mối quan hệ giữa Phật Thích Ca và Đề Bà Đạt Đa.

Tượng Hộ pháp thường được tạc rất to, theo kiểu võ sĩ cổ, mình mặc áo giáp, đầu đội mũ, tay cầm binh khí, trong tư thế đứng hoặc ngồi trên lưng con sân (một loại sư tử).

+ *Tượng Thần Thổ địa:*

Hiện có hai thuyết giải thích về tượng Thần Thổ địa. Một thuyết cho rằng Thần Thổ địa là thần gìn giữ đất đai,

phổ biến trong tín ngưỡng dân gian ở Trung Quốc, Việt Nam với quan niệm "Đất có Thổ công". Các chùa thờ Phật đồng thời thờ Thần Thổ địa hàm ý thờ người chủ khu vực nhà chùa. Một thuyết khác lại cho rằng đó không phải là Thần Thổ địa mà là trưởng giả Cấp-Cô-Độc, một nhân vật thời Thích Ca tại thế, đã mua một khu vườn xây tịnh xá thỉnh Phật Thích Ca về thuyết pháp. Sau này ông được coi là người bảo vệ tài sản của nhà chùa. Dân gian quen gọi Thổ địa là Đức Ông hay Đức Thánh.

Tượng Thần Thổ địa thường đặt bên trái của bái đường. Thần Thổ địa được tưởng tượng là vị thần mặt đỏ rất nghiêm nghị. Một số chùa không đặt tượng Thần Thổ địa ở bái đường mà xây miếu thờ riêng ở bên cạnh chùa.

+ Tượng Thập điện:

Đó là tượng 10 vị vua cai quản dưới âm phủ, còn gọi là Thập điện Diêm vương. Ở Việt Nam và một số nước quan niệm rằng, người sau khi chết phải qua cửa điện dưới âm phủ để cho vua Diêm vương xét hỏi về việc thiện, ác đã làm trên dương thế. Mười vị vua cai quản mười cửa điện là: Tần Quảng, Sở Giang, Tống Đế, Ngũ Quan, Diêm La, Biến Thành, Thái Sơn, Bình Đẳng, Đô Thị, Ngã Đạo Chuyển Luân. Do đó, những người theo đạo Phật có tục lệ cúng người quá cố "Tứ cửu" 49 ngày, tức là khi đến cửa điện thứ bẩy, lễ bách nhật - 100 ngày

khi đến cửa điện thứ tám, lễ giỗ đầu (Tiểu tương) khi đến cửa điện thứ chín, lễ giỗ ba năm (mãn tang) khi đến cửa điện thứ mười.

Tượng thờ ở nhà hành lang

Trong các ngôi chùa ở Việt Nam, nhà hành lang được vận dụng xây dựng một cách linh hoạt. Có thể là hai dãy riêng chạy song song ở hai bên nhà chính diện. Cũng có thể chung mái với nhà chính điện, mà theo lối đó, đi thẳng vào nhà hậu đường (nhà tăng).

Tượng bày ở hành lang là 18 vị La-hán (gọi là Thập bát La-hán). Tượng La-hán được tạc kích thước bằng người thường với các tư thế khác nhau, vị thì ngồi trên tảng đá, vị thì ngồi trên gốc cây, vị ngồi trên lưng ngựa hoặc lưng tê giác,... vẻ mặt suy nghĩ trầm mặc.

La-hán theo sách Phật là quả vị Phật không còn phiền não, không còn luân hồi sinh tử. Phật giáo Tiểu thừa còn cho rằng có 16 vị La-hán vâng lệnh của Phật ở mãi trên thế gian để cứu hộ chúng sinh, không nhập diệt. Theo sách Phật thì chỉ có mười sáu vị La-hán nhưng thực tế người ta tạo thêm hai vị nữa thành mười tám.

BỐ TRÍ CÁC TƯỢNG THỜ CỦA MỘT SỐ CHÙA PHẬT GIÁO

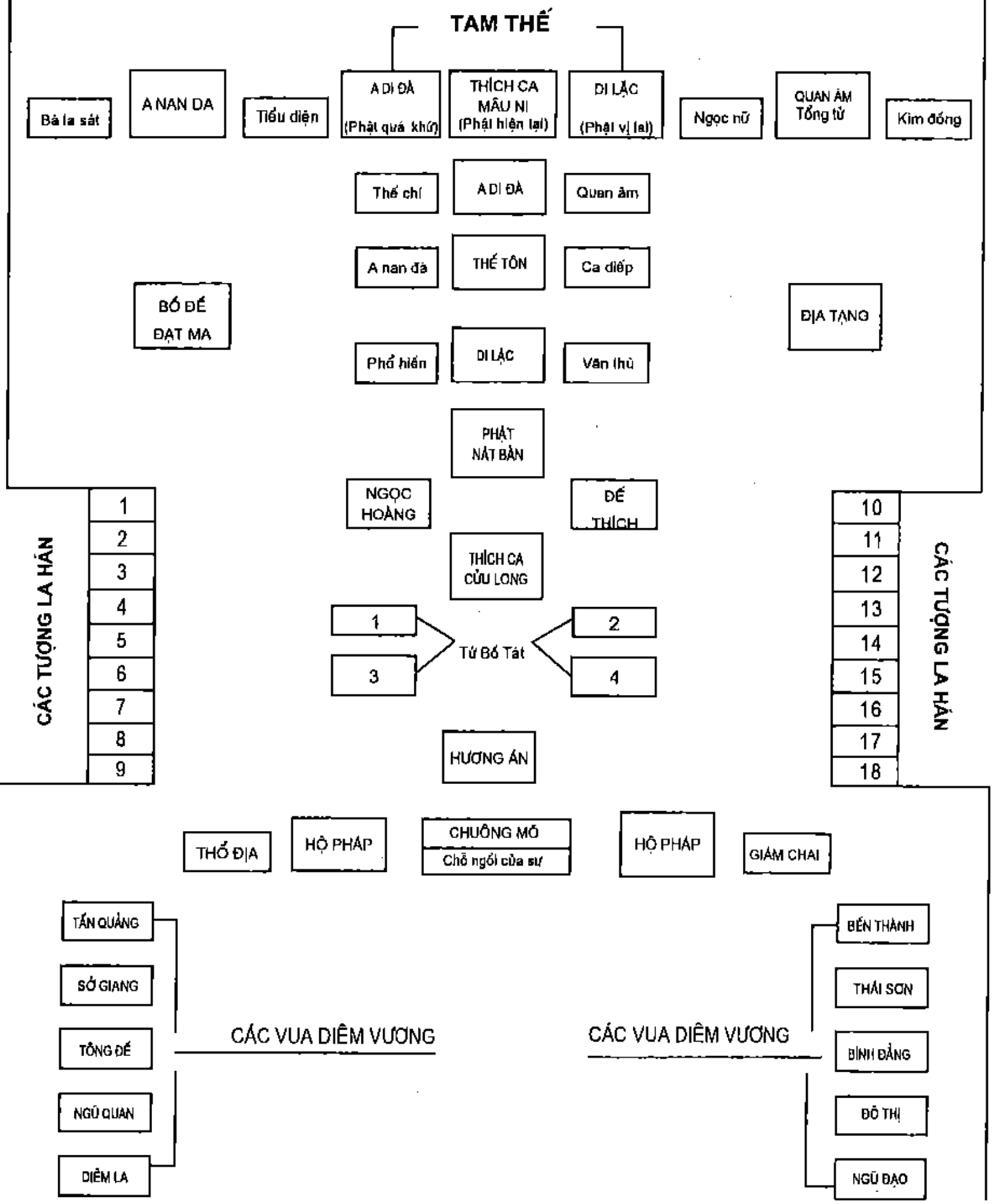

Tượng thờ ở nhà tăng

Nhà tăng thường được xây dựng sau chính điện nên còn gọi là hậu đường. Trên cao của gian giữa thờ hai tượng là Thánh tăng A Nan Đa (có người lại nói là Văn Thù Bồ Tát) và sư tổ Bồ Đề Dạt Ma (Bohhidharma). Dưới là các vị sư tổ đã tu tại chùa. Các vị sư tổ có thể tạc tượng hoặc không, tùy theo từng chùa.

Các chùa Việt Nam, nhất là ở miền Bắc, nhà tăng còn thờ các tượng thần thánh của Đạo giáo và tín ngưỡng dân gian như Thánh Mẫu (Liễu Hạnh, Mẫu Thoại, Thượng Ngàn), Tứ Phủ (Thiên Phủ, Địa Phủ, Thủy Phủ, Nhạc Phủ). Ở một số chùa còn xây dựng một điện riêng thờ các vị thần thánh này. Ngoài ra ở nhà tăng của một số chùa còn thờ tượng Quan Âm Tống Tử, Quan Âm Tọa Sơn,...

Trên đây là các tượng thờ phổ biến trong một ngôi chùa Phật giáo ở Việt Nam theo Bắc tông. Tuy nhiên ở từng chùa vị trí các tượng cũng có sự thay đổi ít nhiều.

GIA ĐÌNH PHẬT TỬ

(Tổng hợp theo tài liệu của Ban Tôn Giáo Chính Phủ và của Giáo hội Phật giáo Việt Nam)

Vào những năm ba mươi, bốn mươi của thế kỷ XX, với Phong trào Chấn hưng Phật giáo, nhiều tổ chức, đoàn thể của Phật giáo, trong đó có tổ chức *Gia đình Phật tử* ra đời.

Việc thành lập Gia đình Phật tử cũng như các đoàn thể khác của Phật giáo, một mặt do nhu cầu củng cố Phật giáo, củng cố tinh thần dân tộc mà cuộc vận động Chấn hưng Phật Giáo chủ trương; mặt khác do tác động mạnh mẽ của phong trào thanh thiếu niên hoạt động có tổ chức dưới những màu sắc chính trị, xã hội, tôn giáo khác nhau, như: Phong trào Thanh niên hướng đạo được du nhập từ Pháp, Thụy Sĩ sang, Phong trào Quốc anh đoàn, Hội sinh viên Việt Nam, Phong trào Thanh thiếu niên tiền phong do Đảng Cộng sản lãnh đạo,...

Gia đình Phật tử chính thức ra đời vào tháng 6 năm 1947 ở Huế bằng một quyết định của Ban trị sự Hội Phật giáo Trung Việt. Gia đình Phật tử dựa trên hai tổ chức tiền thân là:

- Đoàn *Đồng ấu Phật tử* lập năm 1935 tại Huế, tồn tại cho đến năm 1943, chuyển thành *Gia đình Phật hóa phổ*;

- Đoàn *Phật học đức dục* lập ra năm 1940, cũng tại Huế.

Cả hai tổ chức trên đều do ông Lê Đình Thám - một nhân sĩ có tinh thần yêu nước, mến đạo, đứng đầu Hội Phật học Nam Việt lập ra và chỉ đạo hoạt động.

Gia đình Phật tử là hình thức tập hợp thanh, thiếu niên theo đạo Phật. Mục đích của Gia đình Phật tử như nêu trong Hiến chương từ khi thành lập là đào tạo các Phật tử có phẩm hạnh: tinh tấn, hỷ xả, thanh tịnh, trí tuệ, từ bi. Mục đích đó được ghi thành năm điều luật căn bản:

- Phật tử quy y Phật, Pháp, Tăng và giữ giới đã phát nguyện;

- Phật tử mở rộng lòng thương, tôn trọng sự sống;

- Phật tử trau dồi trí tuệ, tôn trọng sự thật;

- Phật tử trong sạch từ thể chất đến tinh thần, từ lời nói đến việc làm;

- Phật tử sống hỷ xả, dũng tiến trên con đường đạo.

Nội dung hoạt động của Gia đình Phật tử có hai phần chính:

+ Phần tôn giáo, chủ yếu là học giáo lý, thực hành nghi lễ tụng niệm. Chương trình giáo lý là những điều căn bản về học Phật, được chia làm 3 cấp:

Cấp sơ thiện, gồm: sự tích về Phật Thích Ca, Phật A Di Đà, Quan Thế Âm,... ba pháp quy, pháp lục hòa, ý nghĩa việc ăn chay, niệm Phật,...

Cấp trung thiện, gồm: sự tích Phật Di Lặc, ngũ giới, thập thiện, ý nghĩa việc an cư kiết hạ, lịch sử Phật giáo Việt Nam từ khi du nhập đến đời nhà Lý,...

Cấp chánh thiện, gồm: sự tích Ca-diếp, A-nan, Nguyên Thiều, Liễu Quán,... các thuyết Tứ diệu đế, Thập nhị nhân duyên, Bát chánh đạo, Lục độ, niệm Phật, lịch sử Phật giáo Việt Nam từ đời nhà Trần đến thời cận, hiện đại,...

+ Phần chuyên môn, Gia đình Phật tử dựa theo những nội dung, hình thức hoạt động của Thanh niên hướng

đạo. Đó là những sinh hoạt tập thể như hành quân, cắm trại, đánh dấu đường, thông tin tín hiệu, mật mã, vệ sinh, cấp cứu, sinh hoạt văn hóa văn nghệ như: hội họa, thơ ca, múa hát,... Ngoài ra còn có các nội dung giáo dục đạo đức, hoạt động từ thiện nhân đạo.

Nội dung các sinh hoạt chuyên môn thường hướng vào các chủ đề có ý nghĩa nhân mùa Phật đản, mùa Báo hiếu tứ ân, Tết trung thu, Phật thành đạo, lễ Thượng nguyên,...

Gia đình Phật tử có huy hiệu riêng, có y phục, phù hiệu cho từng đối tượng đoàn sinh. Huy hiệu Gia đình Phật tử hình tròn, bên trong có hoa sen tám cánh trên nền màu xanh lá mạ. Y phục thường là áo màu lam, quần màu xanh, mũ màu xanh.

Hội viên Gia đình Phật tử, còn gọi là đoàn sinh, được tổ chức theo lứa tuổi: *ngành Oanh* (tuổi nhi đồng), *ngành Thiếu* (tuổi thiếu niên), *ngành Thanh* (tuổi thanh niên). Người hướng dẫn Gia đình Phật tử là các huynh trưởng. Huynh trưởng chia làm 4 cấp: *Tập, Tín, Tấn, Dũng* với yêu cầu về khả năng tổ chức, trình độ Phật học và chuyên môn khác nhau (có chương trình tài liệu riêng để đào tạo huynh trưởng các cấp).

Thời kỳ mới ra đời, Gia đình Phật tử hoạt động theo từng địa phương. Nhưng từ đại hội Gia đình Phật tử toàn quốc lần thứ nhất (năm 1951), nhất là sau khi Giáo hội

Phật giáo Việt Nam Thống nhất được thành lập (năm 1964), Gia đình Phật tử trở thành một ban chuyên môn của giáo hội, có hệ thống chỉ đạo chặt chẽ từ trên xuống dưới, tương ứng với các cấp của giáo hội. Ở cấp trung ương có *Ban hướng dẫn Gia đình Phật tử* thuộc Tổng vụ Thanh niên, Viện hóa đạo. Dưới là các cấp: miền (có 7 miền: Vạn Hạnh, Liễu Quán, Khuông Việt, Khánh hòa, Huệ Quang, Vĩnh Nghiêm, Quảng Đức), cấp tỉnh (thành), huyện và cơ sở (ở các cơ sở Gia đình Phật tử gắn với các khuôn, hội). Gia đình Phật tử là một bộ phận của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất nhưng do các cư sĩ tổ chức, điều hành.

Quá trình phát triển Gia đình Phật tử trước năm 1975 có thể chia thành những giai đoạn chính sau:

Những năm 1947-1954, Gia đình Phật tử tập trung nỗ lực vào việc phát triển lực lượng. Sau khi thành lập, Gia đình Phật tử liên tục mở các lớp huấn luyện (tháng 9 năm 1947 lớp Diệu Đế, tháng 2 năm 1948 lớp Thiên Mụ, tháng 6 năm 1948 lớp Từ Đàm, tháng 7 năm 1950 lớp Bảo Quốc,...). Do đó chỉ trong bốn năm, từ 4 cơ sở đầu tiên ở Huế (Gia đình Hướng thiện, Gia đình Chân trí, Gia đình An lạc, Gia đình Gia thiện) đã phát triển thành 42 cơ sở vào năm 1951. Sau hội nghị thống nhất Phật giáo ở Huế với sự ra đời của Tổng hội Phật giáo Việt Nam (năm 1951), Gia đình Phật tử phát triển rộng ra ở cả 3 miền,

hình thành một số trung tâm lớn như: Huế, Bình Định, Nha Trang, Đà Lạt, Sài Gòn, Hà Nội,...

Những năm 1954-1963, Mỹ Diệm kỳ thị, đàn áp Phật giáo đã tạo điều kiện cho Gia đình Phật tử phát triển, thu hút đông đảo thanh, thiếu niên tham gia và là lực lượng đi đầu trong các cuộc xuống đường đấu tranh bảo vệ Phật giáo chống chế độ độc tài gia đình trị, chống bạo quyền, chống chiến tranh phi nghĩa. Đã có những trường hợp "tử đạo" trong các cuộc đấu tranh nói trên.

Những năm 1964-1975 là thời kỳ Gia đình Phật tử phát triển mạnh mẽ nhất và sâu rộng nhất. Đa số thanh thiếu niên theo đạo Phật ở thành thị và nông thôn ở miền Nam, nhất là Huế và khu vực miền Trung đã tham gia Gia đình Phật tử. Gia đình Phật tử được củng cố chặt chẽ về tổ chức trở thành lực lượng nòng cốt của các đoàn thể Phật giáo và giữ vai trò tích cực trong các phong trào đấu tranh dân tộc, dân chủ, dân sinh của giới Phật giáo trước năm 1975.

Cuối những năm 60 cùng với sự phân hóa của Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất, Gia đình Phật tử cũng phân hóa theo. Một bộ phận khá đông có lòng yêu nước nhưng mang nặng màu sắc Phật giáo; có một bộ phận tỏ rõ tinh thần dân tộc, ngày càng gần gũi với cách mạng, trong đó có nhiều người trực tiếp tham gia hoạt động cách mạng. Cũng có một bộ phận nhỏ giữ thái độ tiêu cực về chính trị.

Trong giai đoạn này nhiều tổ chức Phật tử khác từ Gia đình Phật tử lập ra hoặc phân tán thành, như: Sinh viên Phật tử Vạn Hạnh, Sinh viên Phật tử Sài Gòn, Sinh viên Phật tử Quảng Đức, Sinh viên Phật tử Trí Thiện, Thanh niên phụng sự xã hội,...

Giai đoạn đầu sau ngày giải phóng miền Nam, Gia đình Phật tử hầu như không hoạt động. Thời gian gần đây Gia đình Phật tử hoạt động trở lại khá sôi nổi dưới sự dẫn dắt của *Ban hướng dẫn Phật tử* của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

THẦN HỌC KINH VIỆN VÀ HAI NHÀ THẦN HỌC CÔNG GIÁO

(Tổng hợp theo tài liệu của Ban Tôn giáo Chính phủ)

Thần học Kinh viện

Thần học Kinh viện ra đời vào khoảng thế kỷ XII do yêu cầu xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống giáo thuyết Ki-tô giáo nhằm phục vụ tốt hơn yêu cầu truyền đạo, nhất là việc giảng dạy giáo lý, thần học ở nhà trường thời trung cổ.

Cơ sở lý luận của Thần học Kinh viện là sự kết hợp giữa tư tưởng triết học cổ đại chủ yếu là của A-ri-xtốt, Pla-tông và thần học Ki-tô giáo - chủ yếu là thần học Ô-gút-xti-nô. Các nhà Thần học Kinh viện cho rằng phải kết hợp giữa chân lý Ki-tô giáo với lẽ phải và lòng tin,

giữa triết học và thần học, trong đó triết học phải là đầy tớ cho thần học. Vì vậy phải đưa vào thần học một hệ thống triết học để đáp ứng yêu cầu phát triển của thần học.

Nếu như tư tưởng Ki-tô giáo nguyên thủy có ít nhiều yếu tố lên án tầng lớp thống trị giầu có, kêu gọi một xã hội công bằng thì đến sự giải thích của Thần học Kinh viện những yếu tố đó không còn nữa. Thần học Kinh viện xem sự bất bình đẳng trong xã hội là hợp lý do Thiên Chúa an bài, ai chống lại trật tự ấy bị xem như là chống lại Thiên Chúa. Thần học Kinh viện đề cao quyền bính của Giáo hoàng và giáo hội, cho rằng thế quyền phải vâng phục thần quyền, các vua chúa phải do Giáo hoàng cắt đặt, xếp sắp và phải luôn luôn thần phục Giáo hoàng.

Với hai bộ môn tín lý và luân lý, Thần học Kinh viện không những chỉ gắn liền với giáo lý Ki-tô giáo, mà còn thể hiện và dẫn dắt đời sống tín ngưỡng của tín đồ, giáo sĩ trong quan hệ tôn giáo và xã hội.

Sự phát triển của Thần học Kinh viện chia làm 3 thời kỳ:

- Từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIII là thời kỳ mở đầu, thời kỳ tiếp cận với tư tưởng A-ri-xtốt và Pla-tông, nặng về tìm hiểu khái niệm và duy danh định nghĩa.

- Từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XV là thời kỳ hoàng kim của Thần học Kinh viện. Thời kỳ này, Thần học Kinh

viện chi phối mọi mặt đời sống tôn giáo, xã hội và góp phần đưa Giáo hội đạt đến tột đỉnh uy quyền. Phần lớn những nhà Thần học Kinh viện nổi tiếng đều xuất hiện trong thời kỳ này và họ chủ yếu xuất thân từ các dòng tu Đô-mi-ni-cô và Phan-xi-cô, như: Tô-ma Đa-canh, An-be Lơ-giăng,...

- Từ thế kỷ XV Thần học Kinh viện đi vào bế tắc và suy thoái, trở nên lạc hậu trước tinh thần phục hưng ở Châu Âu. Sự bế tắc của Thần học Kinh viện là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến phong trào cải cách tôn giáo, hình thành đạo Tin lành vào thế kỷ XVI.

Nhà thần học Ô-gút-xti-nô

Ô-gut-xti-nô sinh năm 354. Thời trẻ ông là một học giả tài ba nhưng phóng đãng. Năm 30 tuổi ông tin theo đạo nhờ ảnh hưởng của người mẹ được sự dẫn dắt của giám mục Am-brô ở Mi-lăng. Năm 395 Ô-gút-xti-nô được cử giữ chức giám mục thành Hip-pôn, Bắc Phi. Ô-gút-xti-nô trở thành nhà thần học xuất sắc của Ki-tô giáo với hai tác phẩm nổi tiếng là *Thành trì của Thiên Chúa* (The City of God) soạn thảo trong 13 năm từ 413 đến 426 và quyển *Thú tội* (Confessions). Ngoài ra ông còn viết nhiều sách chú giải Kinh Thánh. Ô-gut-xti-nô mất năm 430. Nội dung thần học Ô-gút-xti-nô gồm những điểm chính là:

- Trong Thiên Chúa, lý trí và ý chí là đồng nhất. Ý chí của Thiên Chúa là hoàn toàn tự do, vì xuất phát từ bản chất lý trí. Thiên Chúa là một thể thống nhất tuyệt đối.

- Thiên Chúa là Đấng hoàn thiện, cao hơn tất cả những cái gì khác. Thiên Chúa là nguyên nhân. Thiên Chúa là Đấng toàn giác, hiểu biết tất cả. Thiên Chúa là Đấng toàn năng nhưng công minh, trừng phạt tất cả kẻ có tội. Thiên Chúa là tình thương, là ân huệ, là hứa hẹn,...

- Thiên Chúa tạo ra thế gian từ cái không có gì. Vì Thiên Chúa là Đấng hoàn thiện, nên bản chất của thế giới là thiện, lành. Nhưng điều ác đã nảy sinh trong thế gian vì loài người đã không vâng lời Thiên Chúa.

-•Con người là sự kết hợp linh hồn và thể xác. Từ khi Thiên Chúa tạo ra loài người thì linh hồn đó là vĩnh hằng, linh hồn là phi vật chất, hoàn toàn khác biệt với thể xác. Chỉ có phần linh hồn là cần thiết được giải thoát. Tuy nhiên, phần xác không phải là xấu. Sự phục sinh đòi hỏi phải có thân xác. Loài người là sản phẩm của Thiên Chúa và có bản chất thiện, nhưng loài người xoay lưng lại với Thiên Chúa, đã phạm tội. Thiên Chúa là Đấng công minh nên trừng phạt loài người. Tuy nhiên vì tình thương vô bờ bến, Thiên Chúa đã cứu chuộc loài người.

- Con người chỉ có thể nhận biết được chân lý qua những điều mạc khải trong Kinh Thánh. Tuy nhiên, cần phải có lực lượng để Thiên Chúa chọn để chỉ dẫn cho mọi người.

- Thiên Chúa là Đấng toàn năng, nên tất cả mọi việc trên đời đều do Thiên Chúa an bài, từ việc nhỏ như một sợi tóc từ trên đầu rơi xuống đến việc lớn là đau khổ, khốn khó của con người.

- Trong hoàn cảnh suy vong của đế quốc La Mã, Ô-gút-xti-nô loan báo một thế giới mới, trong đó nền văn minh Ki-tô giáo sẽ chiến thắng mọi nền văn minh trước đó, hay nói một cách khác là Giáo hội - Thành trì của Thiên Chúa sẽ được dựng lên đối diện với thành trì của loài người - tức là nhà nước thế tục tội lỗi.

Giáo thuyết Ô-gút-xti-nô ra đời đã giải quyết một loạt vấn đề mâu thuẫn trong thần học Ki-tô giáo đương thời. Tuy nhiên những bất đồng về giáo thuyết trong Giáo hội vẫn tồn tại, gây ra nhiều trào lưu chống đối nhau, thậm chí dẫn đến việc một bộ phận ly khai với giáo hội.

Thời kỳ trung cổ, các nhà Thần học Kinh viện đã khai thác tư tưởng thần học Ô-gút-xti-nô, đề cao quyền lực của giáo hội, tạo cơ sở lý luận, chỗ dựa tinh thần cho Giáo hội Công giáo chiến thắng các vua chúa phong kiến ở Châu Âu trong cuộc đấu tranh giành quyền lực.

Nhà thần học Tô-ma Đa-canh

Tô-ma Đa-canh sinh năm 1225 tại xứ Na-pô-li, thuộc I-ta-li-a. Ông theo học tại trường đại học Na-pô-li và trở thành tu sĩ dòng Đô-mi-ni-cô và là nhà thần học nổi tiếng

của Thần học Kinh viện. Trong các tác phẩm thần học của Tô-ma Đa-canh có hai tập sách nổi tiếng hơn cả là *Tổng luận chống kẻ đa thần* viết từ năm 1261 và *Tổng luận thần học* viết từ năm 1265 đến năm 1273. Tô-ma Đa-canh được Giáo hội Công giáo phong Thánh năm 1323.

Nguyên tắc cơ bản của thần học Tô-ma Đa-canh là sự kết hợp thế giới quan triết học duy tâm của A-ri-xtốt với giáo lý Ki-tô giáo. Ông cho rằng lý trí có thể đạt đến chân lý về sự hiện hữu của Thiên Chúa và sự bất tử của linh hồn, về Thiên Chúa ba ngôi và sự nhập thế của Thiên Chúa; rằng con người chỉ có thể đạt được chân lý bằng đức tin và nhờ sự mạc khải của Thiên Chúa trong Kinh Thánh. Tô-ma Đa-canh cũng đề cao lý thuyết về mọi sự tồn tại của thế giới và con người đều do sự sắp xếp có trật tự của Thiên Chúa.

Thần học Tô-ma Đa-canh suy thoái cùng với trào lưu Thần học Kinh viện. Nhưng đến thế kỷ XIX, dưới thời Giáo hoàng Lê-ông XIII (1878-1903), những tư tưởng của Tô-ma Đa-canh lại được đề cao và bổ sung qua một số nhà thần học như Ma-ri-tanh, E. Gin-xin, Vét-te, Bô-ken-xki, Ray-méc-cơ,,... trở thành chỗ dựa của chủ nghĩa giáo quyền, được gọi là *Thần học Tô-ma mới*.

Về căn bản, thần học Tô-ma mới là hình thức thần học theo chủ nghĩa duy tâm khách quan hiện đại. Những

người theo thần học Tô-ma mới cho rằng Thiên Chúa là cơ sở đầu tiên của mọi phạm trù triết học, là nguyên nhân đầu tiên của mọi tồn tại, do đó quá trình lịch sử phải phụ thuộc vào Thiên Chúa. Có hai thế giới: thế giới kinh nghiệm và thế giới siêu kinh nghiệm. Con người chỉ có thể nhận thức thế giới kinh nghiệm qua lý tính. Còn việc nhận thức thế giới siêu kinh nghiệm phải thông qua tín ngưỡng tôn giáo. Từ đó rút ra hai chân lý: chân lý lý tính và chân lý tôn giáo. Thế giới kinh nghiệm chẳng qua là thế giới giả tạo. Thế giới siêu kinh nghiệm mới là thế giới thật và là bản chất. Về mặt xã hội, thần học Tô-ma mới đưa ra và cổ xúy một xã hội thứ ba tiến bộ, công bằng hơn chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội - xã hội mà Giáo hội sẽ nắm chính quyền.

THẦN HỌC GIẢI PHÓNG

(Tổng hợp theo tài liệu của Ban Tôn giáo Chính phủ)

Vào giữa những năm 60 của thế kỷ này, một trào lưu thần học mới - *Thần học Giải phóng* xuất hiện ở Châu Mỹ La-tinh. Khai sinh Thần học Giải phóng là những linh mục người Pê-ru, tiêu biểu là Gu-xta-vô Gu-ti-ê-rét, người đã từng học qua các trường thần học nổi tiếng ở Lu-vanh và Li-ông. Tháng 6 năm 1968 tại hội nghị Hội đồng giám mục Châu Mỹ Latinh (CELAM) họp ở Cô-lôm-bô, Gu-ti-ệ-rét chính thức trình bày quan điểm Thần

học Giải phóng của mình. Nguồn cảm hứng mạnh mẽ của Thần học Giải phóng là hình ảnh những người Ki-tô giáo, trong đó có các giáo sĩ tham gia phong trào giải phóng dân tộc và chống các chế độ độc tài ở Châu Mỹ La-tinh vào thập kỷ 60. Các nhà Thần học Giải phóng cho rằng cần phải có một lý luận mới xuất phát từ niềm tin vào tinh thần cơ bản của Ki-tô giáo kết hợp với xu hướng phát triển của thời đại ngày nay: độc lập dân tộc, dân chủ, tiến bộ xã hội; rằng phải đọc lại Phúc âm trong bối cảnh hành động giải phóng, phải hiểu Kinh Thánh và hiểu thời đại.

Thần học Giải phóng ra đời còn chịu ảnh hưởng của *Cộng đồng cơ sở* hay *Giáo hội nhân dân* - một xu hướng phát triển sau Công đồng Vatican II ở Châu Mỹ La-tinh với chủ trương những người Công giáo, những nơi có linh mục hoặc không có linh mục được tập hợp trong những cộng đồng để sinh hoạt tôn giáo, qua đọc Kinh Thánh suy ngẫm lời Chúa và liên hệ để có thái độ đối với những vấn đề thực tại trong đời sống.

Các nhà Thần học Giải phóng cũng có những luận điểm theo những khuynh hướng khác nhau, hoặc gắn bó với chủ nghĩa phát triển - một học thuyết xã hội của một số người tiến bộ Nam Mỹ muốn đấu tranh để công nghiệp hóa đất nước, hoặc gắn với trào lưu dân chủ Ki-tô giáo,... Nhưng tất cả đều có mục đích chung là các nước

Mỹ La-tinh phải được giải phóng và nắm trong tay vận mệnh của mình để thoát khỏi nghèo đói và dốt nát. Tuy nhiên, các nhà Thần học Giải phóng cho rằng không thể chờ giai cấp thống trị tự thay đổi, cũng không phải bằng những cuộc cải cách từ từ, mà phải đứng về phía những người nghèo, đi với người nghèo, phải đấu tranh mới đạt được kết quả. *Đứng về phía những người bị áp bức. Đó còn là sự mạc khải mà Thiên Chúa đã ban. Phải làm cho người nghèo đói, người bị áp bức khỏi bị sỉ nhục và hành hạ. Phải đấu tranh xóa bỏ áp bức và bất công.* Đó là tuyên bố của Thần học Giải phóng. Các nhà Thần học Giải phóng đã ví người bị bóc lột ngày nay với người nghèo khó trong Kinh Thánh và việc Thiên Chúa cứu người Do Thái khỏi lưu đầy ở Ai Cập. Đó chính là một sự giải phóng chính trị và Nước Trời sẽ được xây dựng qua các cuộc đấu tranh giải phóng. Vì vậy Thần học Giải phóng kêu gọi Giáo hội phải đứng về phía người nghèo, đấu tranh cho người nghèo.

Với nội dung và tính chất như trên, Thần học Giải phóng được đánh giá là *Thần học của quần chúng chứ không phải của các chuyên gia, của tập thể chứ không phải của một giáo phái, thuộc về lịch sử chứ không trừu tượng, thực tiễn quy nạp chứ không lý thuyết, diễn dịch.*

Thần học Giải phóng ra đời vấp phải sự phản kháng khá quyết liệt từ phía giáo hội. Nó bị Giáo hội gán cho là tiêm

nhiễm tư tưởng Mác-xít, phạm đến ơn mạc khải của Thiên Chúa vì đã phàm tục hóa sự huyền diệu của Kinh Thánh; phạm đến ơn cứu chuộc vì đã hòa đồng đấu tranh giải phóng xã hội với công việc cứu chuộc của Chúa Giê-su, đã hòa đồng tội lỗi xã hội với tội tổ tông; phạm đến tính chất thiêng liêng của Giáo hội do Chúa Giê-su lập ra vì coi Giáo hội là một thực tại lịch sử, và nhất là đã thúc đẩy đấu tranh giai cấp hình thành Giáo hội nhân dân tồn tại song song với Giáo hội chính thống,... Giáo hoàng Gioan Phaolô II trong diễn văn đọc tại hội nghị liên Hội đồng giám mục Mỹ La-tinh ở Haiti năm 1983 đã nói rằng: Trong những vấn đề nghiêm trọng mà Giáo hội đương đầu ở lục địa này thì có điều đáng buồn là nhiều người lựa chọn một cách sai lầm đối với người nghèo,... Sự lựa chọn đó bị tiêm nhiễm những tiêu chuẩn thuần túy chính trị và ý thức hệ, do đó, làm cho sứ mạng của Phúc âm và công cuộc cứu chuộc của Chúa Giê-su chỉ là sự giải phóng bình thường khỏi áp bức kinh tế, xã hội mà thôi. *Một sự lựa chọn như thế - độc quyền và loại trừ, tránh sao khỏi gây ra lòng ghen ghét và xâu xé giữa anh em với nhau*. Hồng y Rát-zin-gơ, bộ trưởng Bộ Đức tin trong một thư gửi Hội đồng Giám mục Pê-ru đã kết tội: Thần học Giải phóng vào hùa với thứ lý luận không thể dung thứ được trong thế giới ngày nay, đã làm bó hẹp Ki-tô giáo trong một thực tế chính trị, xâm phạm đến tính thiêng liêng của đạo Chúa,... *Sự lựa chọn người nghèo như vậy là đóng một khuôn giữa Kinh Thánh với quan điểm Mác-xít.*

MỘT SỐ DÒNG TU CỦA ĐẠO CÔNG GIÁO CÓ MẶT Ở VIỆT NAM

(Tổng hợp theo tài liệu của Ban Tôn giáo Chính phủ và Giáo hội Công giáo Việt Nam - Niên giám 2004)

Các dòng tu nam

Dòng Bơ-noa (Orde de Saint Benoit - OSB):

Dòng Bơ-noa còn gọi là dòng Biển Đức, một dòng cổ nhất của Giáo hội Công giáo, do Benoit de Nurcie lập từ năm 520 ở Monte - Cassino (I-ta-li-a). Dòng Bơ-noa ra đời đã đưa các tu sĩ sống độc thân theo từng cá nhân vào cuộc sống tập thể trong các tu viện, mở đầu thời kỳ chủ nghĩa tu viện Ki-tô giáo.

Chủ đích của dòng Bơ-noa là chiêm niệm, lao động chân tay, nghiên cứu thần học và phụng vụ. Thời kỳ trung cổ, dòng Bơ-noa có những đóng góp quan trọng trong việc hướng dẫn người dân ở Châu Âu trồng trọt, chăn nuôi, chế biến thuốc chữa bệnh.

Về tổ chức cao nhất là Bề trên Tổng quyền, dưới là các Tu hội, dưới Tu hội là Tỉnh dòng, và cuối cùng là các Đan viện.

Y phục của tu sĩ dòng Bơ-noa là áo chùng đen, thắt lưng da ngoài phủ vải đen thả dài đến chân.

Hiện nay, dòng Bơ-noa trên toàn thế giới có 8.694 nam tu sĩ (và 18.213 nữ tu sĩ) thuộc 21 Tu hội.

Dòng Bơ-noa vào Việt Nam từ năm 1936 do linh mục Mar Massé người Pháp lập đầu tiên ở Đà Lạt. Sau đó các Đan viện khác được lập như Thiên An (1940), Thiên Hòa (1962), Thiên Bình (1970), Thiên Phước (1972).

Dòng Đô-mi-ni-cô (Ordre de Dominicains – OD)

Dòng Đô-mi-ni-cô còn gọi là dòng Đa Minh do Dominique lập từ năm 1216 ở Touloue (Pháp). Chủ đích của dòng là thuyết giảng nên có tên là *dòng Thuyết giảng*. Nguyên do hình thành dòng Đô-mi-ni-cô là để khuyến dụ kẻ "ngoại đạo" trong các cuộc thập tự chinh chống Hồi giáo.

Đặc điểm của dòng Đô-mi-ni-cô là lưu động, khác với tính chất ổn định của dòng Bơ-noa. Chủ đích của dòng Đô-mi-ni-cô là giảng thuyết. Song, họ cũng rất chú ý đến việc nghiên cứu thần học, chủ yếu là Thần học Tô-ma và tham gia vào các hoạt động khác như trông coi xứ đạo, dạy thần học ở các trường Công giáo.

Y phục của tu sĩ dòng Đô-mi-ni-cô giống như dòng Bơ-noa nhưng có khác là cả áo chùng và khăn phủ ngoài đều là màu trắng.

Dòng Đô-mi-ni-cô có nhiều nhánh, thường gọi theo địa danh. Ví dụ như Đô-mi-ni-cô Tây Ban Nha, Đô-mi-ni-cô Lê-ông. Hiện nay dòng Đô-mi-ni-cô có mặt ở 88 nước với khoảng 6.600 tu sĩ. Trụ sở của dòng ở Rô-ma.

Dòng Đô-mi-ni-cô vào Việt Nam truyền giáo từ thế kỷ XVI (1550) do các giáo sĩ Đô-mi-ni-cô Tây Ban Nha. Họ giảng đạo và điều khiển miền truyền giáo, nay là 4 địa phận Bùi Chu, Thái Bình, Hải Phòng, Bắc Ninh. Năm 1930 có thêm các giáo sĩ Đô-mi-ni-cô Lê-ông vào truyền giáo, có ảnh hưởng ở địa phận Lạng Sơn.

Sau năm 1954 các giáo sĩ dòng Đô-mi-ni-cô chuyển vào xây dựng cơ sở ở các tỉnh phía Nam. Hiện nay dòng Đô-mi-ni-cô ở Việt Nam có 221 tu sĩ, trong đó có 63 linh mục ở 4 tu viện; 2 tu xá, 10 giáo xứ tại TP. Hồ Chí Minh và Đồng Nai.

Dòng Phan-xi-cô (Ordre Franciscains - OF)

Dòng Phan-xi-cô còn gọi là dòng Anh em Hèn mọn hay Anh em Phan Sinh lập năm 1209 tại Assisi (I-ta-li-a). Dòng Phan-xi-cô chủ trương không chỉ giảng thuyết mà còn tham gia hoạt động chăm sóc người ốm, kẻ tàn tật, lao động chân tay,... Dòng Phan-xi-cô không có tài sản riêng, sống gần gũi với dân chúng theo kiểu khất sĩ. Dòng Phan-xi-cô cũng có nhiều nhánh và mỗi nhánh có những chi tiết khác nhau trong đời sống và hoạt động.

Y phục của tu sĩ dòng Phan-xi-cô gần giống dòng Bơ-noa, dòng Đô-mi-ni-cô nhưng mầu da, thắt lưng và đi dép.

Dòng Phan-xi-cô sang Việt Nam từ năm 1929 do một linh mục người Pháp là M. Bertin. Cơ sở đầu tiên của

dòng Phan-xi-cô là ở Vinh (1931), sau đó là Nha Trang, Sài Gòn,... Hiện nay dòng Phan-xi-cô có 18 cộng đoàn gồm 155 tu sĩ, trong đó có 56 linh mục ở các tỉnh Khánh Hòa, Lâm Đồng, TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu, An Giang,...

Dòng tên (Ordre de Jesuites - OJ)

Dòng Tên hay dòng Jesus chính là một dòng nhưng thường lấy tên là một giáo đoàn, do Ignace de Loyola (1491-1556) - một lính Thánh giá dòng dõi quý tộc Tây Ban Nha lập ra từ năm 1540. Dòng Tên ra đời để chống phong trào lạc giáo Tin lành đồng thời đáp ứng nhu cầu truyền giáo ra đất ngoại của giáo hội. Dòng Tên đặt dưới sự điều hành trực tiếp của Giáo hoàng và được chọn lọc tiếp nhận những con nhà quý phái, những người tài giỏi, có học lực, nhất là về khoa học.

Thực tế dòng Tên là "tuyến đầu phòng thủ của giáo hội": có tính chiến đấu hơn là tu hành. Giai đoạn thế kỷ XVII, XVIII dòng Tên có mặt ở khắp nơi trên thế giới. Có lúc nó chi phối chính quyền nhiều nước. Năm 1759 dòng Tên bị trục xuất khỏi Bồ Đào Nha và những năm 1762, 1820, bị trục xuất khỏi Pháp. Thậm chí có thời kỳ dòng này còn không tuân theo lệnh Giáo hoàng. Năm 1773 Giáo hoàng Clê-măng XIV tìm cách giải tán dòng Tên, mãi đến năm 1841, Giáo hoàng Pi-ô VII mới cho

hồi phục lại. Hiện nay dòng Tên có mặt ở trên một trăm nước với 21.955 tu sĩ.

Y phục giáo sĩ dòng Tên như linh mục triều.

Dòng Tên vào Việt Nam từ rất sớm, thời Trịnh, Nguyễn. Dòng Tên mất dần ảnh hưởng ở Việt Nam khi Hội Thừa sai Paris (MEP) được Giáo hoàng cho độc quyền truyền giáo ở Việt Nam. Năm 1957 chính quyền Ngô Đình Diệm cho dòng Tên trở lại hoạt động ở miền Nam. Hiện nay dòng Tên có 23 tu sĩ chủ yếu ở TP. Hồ Chí Minh, Lâm Đồng.

Dòng Khổ tu (Ordre de Trappis - OT)

Dòng Khổ tu còn gọi là dòng Xi-tô là một nhánh của dòng Bơ-noa, xuất hiện năm 1098 ở Citeaux (Pháp) do Robert de Mondesme lập và sau này được Bernard củng cố bổ sung thêm.

Dòng Khổ tu đề cao cuộc sống ép xác rất kham khổ, không ăn thịt cá, đi chân đất. Chủ đích của dòng này là chiêm niệm và lao động chân tay. Dòng Khổ tu đã đào tạo nhiều giáo sĩ cao cấp cho Giáo hội là những bậc chân tu (riêng thế kỷ XVII có 11 Hồng y và 75 giám mục).

Y phục của tu sĩ dòng Khổ tu là áo chùng trắng, thắt lưng da, tấm vải phủ ngoài màu đen.

Tại Việt Nam, năm 1918 một linh mục triều người Pháp dựa trên quy chế dòng Khổ tu lập một cơ sở ở

Quảng Trị, tự coi là nhánh của dòng Bơ-noa. Sau này cơ sở này sát nhập với các giáo sĩ dòng Khổ tu từ Pháp sang, gọi là dòng Phước Sơn.

Việc sát nhập nói trên không được bề trên dòng Khổ tu ở Pháp hài lòng nên tiếp tục đưa một số giáo sĩ sang lập ra những cơ sở khác, dần dần hình thành những nhánh khác nhau của dòng Khổ tu như: Châu Sơn (1935), Phước Lý (1950), Châu Thủy (1970),... Hiện nay dòng Khổ tu có 6 Đan viện với 463 tu sĩ, trong đó có 44 linh mục ở Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh.

Dòng Chúa cứu thế (Congrégation du très Saint Redemptoriestes - CRS)

Dòng Chúa cứu thế do Alphonso Maria Ligori lập ra ở Naples (I-ta-li-a) vào thế kỷ XVIII, trong hoàn cảnh các cuộc cách mạng tư sản ở Châu Âu liên tiếp nổ ra. Dòng Chúa cứu thế sau khi ra đời phát triển rất nhanh ở Châu Âu sau đó lan sang Châu Mỹ. Hiện nay dòng Chúa cứu thế có 5.618 tu sĩ trên thế giới.

Chủ đích của dòng Chúa cứu thế vừa tu hành vừa hoạt động. Các giáo sĩ dòng Chúa cứu thế thường đi thuyết giảng giáo lý, đạo đức ở các xứ đạo trong tuần làm phúc và đi truyền đạo ở những vùng chưa có đạo Công giáo.

Y phục dòng Chúa cứu thế mầu đen, cổ trắng, thắt lưng vải, đeo tràng hạt.

Dòng Chúa cứu thế đến Việt Nam từ năm 1925, chủ yếu do các giáo sĩ người Canada. Hiện nay dòng Chúa cứu thế có 16 cộng đoàn và 12 cơ sở với 302 tu sĩ, trong đó có 87 linh mục chủ yếu ở TP. Hồ Chí Minh, Nha Trang, Lâm Đồng, Vĩnh Long, Gia Lai, Hà Nội.

Dòng La-san (Ordre des Lasalliens)

Dòng La-san do linh mục người Pháp Jean Baptiste de Lasalle lập ra năm 1680 gọi là Lasanlliens phiên âm là La-san. Dòng La-san chuyên sâu vào việc dạy văn hóa ở bậc phổ thông, vì vậy còn gọi là dòng Sư huynh (Ordre Frèrres de Ecoles Chrétiennes - OFEC).

Y phục của dòng La-san tương tự như linh mục triều có miếng vải trắng ở trước cổ.

Dòng La-san vào Việt Nam qua các giáo sĩ người Pháp. Trước đây, họ mở nhiều trường học và lấy tên các giám mục người Pháp trong thời kỳ truyền đạo để đặt cho nó, như trường Tabert (ở Sài Gòn), trường Pellerin (ở Huế), Pujinier (ở Hà Nội),... Sau năm 1954 các cơ sở của dòng La-san ở miền Bắc di cư vào miền Nam. Năm 1975 dòng La-san có các cơ sở ở Sài Gòn, Nha Trang, Huế, Quy Nhơn, Đà Lạt,... Hiện nay dòng La-san có 90 tu sĩ, chủ yếu ở TP. Hồ Chí Minh.

Dòng Bô-scô (Ordre de Salesiens - OS)

Dòng Bô-scô do Jonnes Don Bosco lập ra ở I-ta-li-a vào cuối thế kỷ XIX. Chủ đích của dòng Bô-scô là dạy

nghề và văn hóa cho thanh thiếu niên nghèo. Y phục của dòng tương tự như của linh mục triều. Hiện nay dòng Bô-scô có mặt ở 121 nước với 16.784 tu sĩ, trong đó có 5 Hồng y, 93 giám mục, 11.126 linh mục.

Dòng Bô-scô vào Việt Nam khoảng đầu những năm 1940 với các cơ sở ở Gò Vấp, Sài Gòn. Sau này, còn mở thêm các cơ sở khác ở Đà Lạt. Hiện nay dòng Bô-scô có 165 tu sĩ, trong đó có 54 linh mục tập trung chủ yếu ở TP. Hồ Chí Minh.

Dòng Gioan Thiên Chúa (Ordre des HopitA-liers)

Dòng Gioan Thiên Chúa được lập từ thế kỷ XVI tại Tây Ban Nha. Chủ đích của dòng Gioan Thiên Chúa là lập ra các cơ sở chữa bệnh bằng niềm tin vào Thiên Chúa và tình thương yêu chăm sóc của thày thuốc. Hiện nay dòng Gioan Thiên Chúa có mặt ở 45 quốc gia thông qua 293 công cuộc cứu trợ của 1.500 tu sĩ.

Y phục của dòng Gioan Thiên Chúa tương tự như dòng Bơ-noa.

Dòng Gioan Thiên Chúa vào Việt Nam khoảng giữa những năm 1938, 1939 do một nhóm tu sĩ người Ca-na-đa. Những cơ sở đầu tiên của dòng được lập là Bùi Chu, Hà Nội. Sau năm 1954 các cơ sở dòng Gioan Thiên Chúa ở miền Bắc di cư vào miền Nam, ở Biên Hòa, Đà Nẵng,... Hiện nay dòng Gioan Thiên Chúa có 32 tu sĩ, trong đó có 1 linh mục.

Các dòng tu nữ

Dòng Bơ-noa

Dòng Bơ-noa do Benoit de Nurcie lập từ thế kỷ VI. Thực tế nó là một hệ thống riêng dành cho phụ nữ. Như đã trình bày, đây là dòng tu kín với chủ đích là chiêm niệm và lao động. Năm 2003 số nữ tu dòng Bơ-noa trên thế giới là 160 người.

Y phục như dòng Bơ-noa nam, có thêm khăn đen và lúp che đầu.

Dòng Bơ-noa sang Việt Nam năm 1935 do các nữ tu sĩ người Pháp. Cơ sở đầu tiên của dòng ở Ban Mê Thuột, sau đó chuyển về Thủ Đức (Sài Gòn). Hiện nay số nữ tu dòng Bơ-noa ở Việt Nam là 61 người, trong đó số khấn trọn là 21 người.

Dòng Phao-lô

Dòng Phao-lô được lập ở Pháp vào đầu thế kỷ XVIII, hoạt động theo gương của thánh tông đồ Phao-lô, với nội dung chủ yếu là giáo dục, y tế, xã hội. Hiện nay dòng Phao-lô có hơn 4 ngàn nữ tu phục vụ ở 29 quốc gia, với Trung tâm (nhà Mẹ) ở I-ta-li-a.

Y phục của dòng Phao-lô màu trắng, lúp đầu cũng màu trắng nên quen gọi là bà xơ trắng. Đôi khi họ cũng mặc y phục màu đen, nhưng vẫn giữ lúp đầu màu trắng.

Dòng Phao-lô truyền vào Việt Nam từ năm 1861. Những cơ sở của dòng được xây dựng là các trường học, bệnh viện cô nhi viện ở Biên Hòa, Sài Gòn, Huế, Hà Nội, Nam Định, Hải Phòng,... Sau năm 1954 đa số các cơ sở của dòng Phao-lô di chuyển vào miền Nam. Hiện nay ở Việt Nam có 3 tỉnh dòng Phao-lô là TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và Mỹ Tho với 981 tu sĩ trong 103 cộng đoàn.

Dòng Bác ái Vinh Sơn

Dòng Bác ái Vinh Sơn do Vincent lập tại Pa-ri vào thế kỷ XVII trong hoàn cảnh nước Pháp loạn lạc, đói khổ. Chủ đích của dòng Bác ái Vinh Sơn là các công tác cứu tế xã hội.

Y phục của dòng thường mặc áo xanh, lúp đầu cũng xanh (quen gọi là bà xơ xanh).

Năm 1935 một số nữ tu sĩ dòng Bác ái Vinh Sơn người Pháp đến Đà Lạt lập cơ sở, sau đó phát triển ở Sài Gòn và các nơi khác như Nha Trang, Ban Mê Thuột,... Hiện nay chưa rõ dòng này ở Việt Nam có bao nhiêu nữ tu sĩ.

Dòng Phan-xi-cô

Tuy gọi là dòng Phan-xi-cô nhưng lại do một nữ tu sĩ người Pháp lập từ thế kỷ XVIII. Thực ra dòng này chỉ chọn Phan-xi-cô làm quan thày. Chủ đích của dòng Phan-xi-cô tập trung vào các hoạt động từ thiện xã hội và dạy học,...

Y phục màu tro hoặc trắng, có khăn lúp đầu.

Dòng Phan-xi-cô lập ở Việt Nam năm 1930 do các nữ tu người Pháp. Cơ sở đầu tiên của dòng là trại phong Quy Hòa (Quy Nhơn). Sau đó lập các cơ sở từ thiện, giáo dục ở Sài Gòn, Đà Lạt,... Hiện nay chưa rõ dòng này ở Việt Nam có bao nhiêu nữ tu sĩ.

Dòng Đức Bà

Dòng Đức Bà lập ở Pháp từ cuối thế kỷ XVII, đến năm 1628 được Giáo hội phê chuẩn. Chủ đích của dòng là vừa lo các công việc xã hội vừa lo việc dạy học.

Y phục gần giống dòng Phan-xi-cô nhưng có tấm vải trắng phủ từ sau ra trước, có viền xanh, lúp đầu trắng.

Dòng Đức Bà lập cơ sở đầu tiên ở Hà Nội vào khoảng năm 1934 sau đó chuyển vào miền Nam, hình thành các cơ sở ở Sài Gòn, Đà Lạt, Nha Trang, Phan Thiết,... Hiện nay dòng Đức Bà có 60 tu sĩ, trong đó 50 người ở TP. Hồ Chí Minh.

Dòng Carmel

Dòng Carmel thường gọi là dòng Cát Minh được lập từ thế kỷ XIII dưới hình thức các nhóm ẩn sĩ. Sau đó đến thế kỷ XV, Joan Soreth thành lập dòng nữ Cát Minh. Dòng Cát Minh là dòng tu kín với chủ đích cầu nguyện, chiêm niệm. Tu sĩ dòng Cát Minh thường sống nội tâm, thinh lặng.

Dòng Cát Minh vào Việt Nam từ năm 1861 với cơ sở đầu tiên ở Sài Gòn, sau đó ra Hà Nội (1895), Huế (1909), Bùi Chu (1923), Thanh Hóa (1929),... Hiện nay dòng Cát Minh ở Việt Nam có 87 tu sĩ, trong đó có 36 người khấn trọn, tập trung chủ yếu ở TP. Hồ Chí Minh, Huế, Nha Trang.

Dòng Đức Bà truyền giáo

Dòng Đức Bà truyền giáo do bà Eupharasie Barbier lập ra ở Li-ông, Pháp. Chủ đích của dòng là hoạt động truyền giáo. Hiện nay dòng Đức Bà truyền giáo có cơ sở ở 20 nước với số tu sĩ là 1.200 người.

Dòng Đức Bà truyền giáo vào Việt Nam từ năm 1924 với cơ sở đầu tiên ở Phát Diệm và Thanh Hóa. Hiện nay dòng Đức Bà truyền giáo có 152 tu sĩ, trong đó có 58 người khấn trọn, chủ yếu ở TP. Hồ Chí Minh, Lâm Đồng, Nha Trang.

Dòng Chúa Quan phòng

Dòng Chúa Quan phòng lập ở Pháp thế kỷ XVIII. Chủ đích của dòng Chúa Quan phòng là dậy học và lo từ thiện xã hội ở nông thôn.

Dòng Chúa Quan phòng sang Việt Nam từ năm 1930. Những cơ sở đầu tiên được lập ở miền Tây Nam Bộ (thuộc tỉnh dòng Phnôm Pênh). Sau này dòng Chúa quan phòng phát triển khá nhanh, song vẫn chủ yếu ở các tỉnh

Nam Bộ. Hiện nay dòng Chúa Quan phòng có 824 người, trong đó có 435 tu sĩ ở 85 cộng đoàn.

Dòng Tiểu muội Chúa Giê-su

Dòng Tiểu muội Chúa Giê-su do một linh mục người Pháp, nguyên là một sĩ quan sống bê bối, khi sang Sa-ha-ra (Châu Phi) thấy tín ngưỡng của người Hồi giáo, mới trở lại đức tin, lập ra. Về sau một linh mục khác đổi thành hai nhóm: Tiểu đệ (cho nam), Tiểu muội (cho nữ). Dòng Tiểu muội Chúa Giê-su chủ trương sống biệt lập, lao động kham khổ. Hiện nay trên thế giới dòng Tiểu muôi Chúa Giê-su có 1.324 tu sĩ.

Y phục của dòng như người bình dân nhưng có lúp che đầu.

Dòng Tiểu muội Chúa Giê-su chủ yếu có ở các tỉnh phía Nam. Hiện nay dòng Tiểu muội Chúa Giê-su có 50 tu sĩ, trong đó có 32 người khấn trọn.

Dòng Mến Thánh giá

Dòng Mến Thánh giá do Lambert de la Motte lập ra vào năm 1670 ở Đàng Ngoài. Đầu tiên là những lễ khấn của những nữ tu ở Kiên Lao (Bùi Chu), Bái Vàng (Hà Nội). Thời kỳ đầu, các tu sĩ dòng Mến Thánh giá thường sống theo quy chế đơn giản chủ yếu là cầu nguyện giúp việc dạy giáo lý và các công việc khác của giáo hội. Sau

này qua nhiều lần cải sửa hình thành các quy chế chặt chẽ, có lời khấn, có trường học, trường tập,...

Là một dòng tu theo quy chế địa phận, nhưng dòng Mến Thánh giá phát triển khá nhanh. Trước năm 1954 dòng chỉ có một số cơ sở gọi là Hội dòng như Thủ Thiêm (1840), Cái Nhum (1843), Cái Mơn (1844), Chợ Quán (1852), Huế (1870), Qui Nhơn (1924). Năm 1970 qua 300 năm thành lập dòng Mến Thánh giá có 14 Hội dòng. Hiện nay dòng Mến Thánh giá có 23 Hội dòng, thường gọi theo tên địa danh, ví dụ như: Mến Thánh giá Sài Gòn, Mến Thánh giá Huế, Mến Thánh giá Quy Nhơn, Mến Thánh giá Phát Diệm, Mến Thánh giá Vinh, Mến Thánh giá Bắc Ninh v.v,... với 4.014 tu sĩ khấn trọn và khấn tạm, không kể 2.175 người tập tu.

CÁC CÔNG ĐỒNG CHUNG CỦA GIÁO HỘI CÔNG GIÁO

(Tổng hợp theo sách Thánh Công đồng chung Vaticanô II và Giáo hội Công giáo Việt Nam - Niên giám 2004)

Định nghĩa công đồng

Công đồng là hội nghị gồm các giám mục và các chức vị trong Giáo hội chính thức nhóm họp với mục đích bàn thảo và quyết định những vấn đề thuộc về giáo lý, luật lệ, tập quán, lễ nghi (gọi chung là quy luật) và đường hướng

hoạt động của giáo hội. Có nhiều cấp Công đồng khác nhau, nhưng gộp lại là hai loại: Công đồng chung và Công đồng riêng.

Công đồng chung còn gọi là Công đồng phổ quát là hội nghị toàn thể các giám mục của giáo hội, được triệu tập dưới thẩm quyền của Giáo hoàng. Trước đây chỉ có giám mục tông tòa mới có quyền tham dự Công đồng chung. Từ sau Công đồng Vatican II, với sắc lệnh về *Nhiệm vụ giám mục* đã thay đổi: "*Mọi giám mục đều có quyền tham dự Công đồng chung, vì họ là thành viên của cộng đoàn giám mục*".

Công đồng riêng là hội nghị gồm giám mục của nhiều giáo tỉnh, dưới quyền chủ tọa của sứ thần tòa thánh. Nếu chỉ có những giám mục của một giáo tỉnh thì dưới quyền chủ tọa của Tổng giám mục hay một giám mục có thâm niên cao.

Ngoài ra có thể kể đến những loại Công đồng khác như Công đồng toàn quốc, Công đồng toàn miền.

Các Công đồng chung của Giáo hội Công giáo

Trong lịch sử Giáo hội Công giáo, đến nay đã có tất cả 21 Công đồng chung, trong đó 8 Công đồng đầu tiên họp ở phương Đông, 13 Công đồng sau họp ở phương Tây. Để phân biệt, Giáo hội thường lấy địa danh nơi họp để đặt tên cho Cổng đồng. Sau đây là danh mục nội dung chủ yếu của các Công đồng chung:

1. Công đồng Nicée I, năm 325, dưới thời Giáo hoàng Sylvestre. Khoảng gần 3 trăm giám mục phương Đông và 4 giám mục phương Tây tham dự. Nội dung Công đồng xác định tín điều Ngôi Hai Thiên Chúa và lên án lạc giáo A-ri-ô.

2. Công đồng Constantinople I, năm 381, dưới thời Giáo hoàng Damate I, do hoàng đế Theodosie triệu tập. Khoảng gần hai trăm giám mục phương Đông tham dự. Không có giám mục phương Tây nào đến dự. Nội dung Công đồng tiếp tục hoàn chỉnh tín điều về Thiên Chúa ba ngôi và lên án lạc giáo Macedonie.

3. Công đồng Ephese, năm 431, dưới thời Giáo hoàng Celestin I. Thành phần tham dự khoảng 250 giám mục phương Đông, 1 giám mục phương Tây. Nội dung Công đồng tuyên bố bà Ma-ri-a mẹ Chúa Giê-su.

4. Công đồng Chalvédoine, năm 451, dưới thời Giáo hoàng Léon I, do hoàng đế Marciane đứng ra triệu tập. Thành phần tham dự: gần 6 trăm giám mục phương Đông và 2 giám mục Châu Phi. Nội dung Công đồng tuyên bố Chúa Giê-su có 2 bản tính (nhân tính và thần tính) và lên án lạc giáo Eutches.

5. Công đồng Constantinople II, năm 553, dưới thời Giáo hoàng Vigile, do hoàng đế Justiane I triệu tập. Thành phần tham dự 150 giám mục phương Đông, 8 giám mục Châu Phi. Giáo hoàng Vigile không tham dự Công đồng. Nội dung Công đồng tiếp tục bàn về Ngôi Hai Thiên Chúa.

6. Công đồng Constantinople III, năm 680, dưới thời Giáo hoàng Agthonle. Thành phần tham dự gồm 165 giám mục phương Đông và 6 giám mục phương Tây. Nội dung Công đồng lên án lạc giáo cho rằng Chúa Giê-su không "nhị tính nhất ý".

7. Công đồng Nicée II, năm 787, dưới thời Giáo hoàng Agthonle. Thành phần tham dự 300 giám mục phương Đông. Nội dung Công đồng lên án quan điểm phủ nhận Chúa Giê-su là con Thiên Chúa.

8. Công đồng Constantinople IV, năm 869, dưới thời Giáo hoàng Adrien II, do hoàng đế Basclio triệu tập. Thành phần tham dự có 102 giám mục phương Đông. Nội dung Công đồng lên án thượng phụ Photios. Nhưng theo Giáo hội phương Đông, Công đồng này bị Công đồng năm 880 hủy bỏ, và đó mới là Công đồng chung có giá trị.

9. Công đồng Latran I, năm 1123, dưới thời Giáo hoàng Calixte II. Thành phần khoảng 3 trăm giám mục phương Tây tham dự. Nội dung Công đồng ổn định giáo quyền sau khi phân rẽ Giáo hội Đông và Giáo hội Tây, đồng thời đặt quy định quyền hạn và thể thức phong giám mục.

10. Công đồng Latran II, năm 1139, dưới thời Giáo hoàng Inocant II. Thành phần khoảng gần 1 ngàn giám mục, bề trên dòng tham dự. Nội dung Công đồng lên án các giáo phái ly khai và cấm cho vay nặng lãi trong giáo hội.

11. Công đồng Latran III, năm 1179, dưới thời Giáo hoàng Alexandre III. Thành phần có 300 giám mục, 400 giáo sĩ tham dự. Nội dung Công đồng chống tà thuyết Catheri và ban hành quy chế bầu Giáo hoàng.

12. Công đồng Latran IV, năm 1215, dưới thời Giáo hoàng Inocent III. Thành phần tham dự gồm 412 giám mục và 388 giáo sĩ. Nội dung bàn về bẩy phép Bí tích và lên án các thuyết lạc giáo Albigeois, P. De Vanx và Joachime.

13. Công đồng Lyon I, năm 1245, dưới thời Giáo hoàng Inocent IV. Thành phần tham dự gồm 140 giám mục và nhiều giáo sĩ. Nội dung Công đồng bàn việc phạt vạ và phế truất hoàng đế Fédéric II.

14. Công đồng Lyon II, năm 1247, dưới thời Giáo hoàng Gregoire X. Thành phần tham dự gồm 500 giám mục, 700 giáo sĩ và hoàng đế phương Đông Michale Paleologe. Nội dung Công đồng tìm kiếm sự hòa giải với Giáo hội Đông.

15. Công đồng Vienne, năm 1311, dưới thời Giáo hoàng Clement V. Không rõ số người tham dự. Nội dung Công đồng bãi bỏ dòng tu Hiệp sĩ và lên án lạc giáo do Lambert de Bègue chủ xướng.

16. Công đồng Constance, năm 1411-1418, dưới thời Giáo hoàng Grégoire XII, Giáo hoàng Jean XXIII, do hoàng đế Segismunde triệu tập. Thành phần tham dự gồm

32 Hồng y, 183 giám mục, 100 linh mục. Nội dung Công đồng ban bố một số cải cách về phụng vụ, bãi nhiệm ba Giáo hoàng tranh chấp nhau, lên án lạc giáo Jean.

17. Công đồng Bâle, họp ở 3 nơi (Bâle, Franrato, Florence), năm 1431-1439, dưới thời Giáo hoàng Eugène IV. Thành phần tham dự gồm 150 giám mục phương Tây và 30 giám mục phương Đông. Nội dung Công đồng công nhận quyền tối thượng của Giáo hoàng, đưa ra phương thức thống nhất hai Giáo hội Tây và Giáo hội Đông.

18. Công đồng Latran V, năm 1512-1517, dưới thời Giáo hoàng Jules II và Léon X. Thành phần gồm 115 giám mục. Nội dung Công đồng bàn về mối quan hệ giữa Giáo hoàng và Công đồng về vấn đề canh tân giáo hội, và lên án thuyết "Tân A-ri-xtốt".

19. Công đồng Trente, năm 1545-1563, dưới các thời Giáo hoàng Léon X, Paul III, Jules III, Marcel II, Paul IV. Thành phần tham dự lúc đầu là 70 giám mục về sau lên đến 252 giám mục. Nội dung Công đồng củng cố đức tin, luật lệ, giáo quyền do phong trào cải cách tôn giáo - Tin lành, gây ra.

20. Công đồng Vatican I, năm 1869-1870, dưới thời Giáo hoàng Pio IV. Thành phần tham dự gồm 747 giám mục. Nội dung Công đồng lên án thuyết Duy lý và quan điểm chủ trương Giáo hội Pháp độc lập và tuyên bố tính "bất khả ngộ" của Giáo hoàng.

21. Công đồng Vatican II, năm 1962-1965, dưới thời Giáo hoàng Jean XXIII Paul VI. Thành phần tham dự gồm 2.500 giám mục và tu sĩ cấp cao từ Bề trên dòng trở lên. Nội dung Công đồng xác định đường hướng hoạt động của Giáo hội trong giai đoạn mới quen gọi là đường lối thích nghi thời đại, trong đó vấn đề canh tân Giáo hội là quan trọng nhất và được thảo luận nhiều nhất.

ỦY BAN ĐOÀN KẾT CÔNG GIÁO VIỆT NAM

(Tổng hợp theo tài liệu của ông Trần Công - Tổng biên tập Báo Người Công giáo Việt Nam)

Từ những thập niên đầu thế kỷ XX, ở Việt Nam đã có nhiều người Công giáo, trong đó có linh mục, tu sĩ, giáo dân tham gia phong trào yêu nước chống ngoại xâm. Phong trào yêu nước của người Công giáo ra đời và phát triển mạnh từ Cách mạng Tháng Tám 1945 với nhiều hình thức hoạt động rất phong phú để hoan nghênh, ủng hộ Chính phủ cách mạng mới được thành lập. Đây chính là cơ sở hình thành các tổ chức yêu nước của người Công giáo.

Các tổ chức của phong trào yêu nước của người Công giáo ra đời trong điều kiện khá đặc biệt. Chỉ ít ngày sau khi Việt Nam tuyên bố độc lập (2-9-1945), thực dân Pháp trở lại xâm lược Việt Nam và nhân dân Việt Nam đã phải bắt đầu cuộc kháng chiến trường kỳ chống Pháp. Các tổ

chức Công giáo kháng chiến như *Hội Công giáo kháng chiến Nam Bộ* mà nòng cốt là các linh mục Hồ Thành Biên, Võ Thành Trinh,... *Ủy ban Liên lạc Công giáo kháng chiến* Khu Ba, Khu Tả Ngạn, mà nòng cốt là các linh mục Vũ Xuân Kỷ, Nguyễn Thế Vịnh, Phạm Quang Phước,... được thành lập vận động người Công giáo tham gia công cuộc kháng chiến, kiến quốc. Các tổ chức Công giáo yêu nước đã phát hành báo *Vì Chúa vì Tổ quốc* ở Nam Bộ, *Sáng danh Chúa* ở Bắc Bộ để tuyên truyền, phát huy lòng yêu nước trong đồng bào Công giáo.

Đầu những năm 1950, lực lượng kháng chiến thực dân Pháp lâm vào thế bị động đối phó. Đế quốc Mỹ âm mưu thay Pháp xâm lược Việt Nam khiến cho tình hình trở nên phức tạp. Lúc này, trong các tổ chức yêu nước của người Công giáo xuất hiện ý tưởng thống nhất các tổ chức Công giáo kháng chiến các địa phương hình thành một tổ chức chung hoạt động trong phạm vi toàn quốc để hoạt động yêu nước thiết thực, hiệu quả hơn. Tháng 8-1953 Hội nghị Tôn giáo toàn quốc được tổ chức tại chiến khu Việt Bắc qui tụ nhiều đại biểu, chức sắc các tôn giáo các địa phương trong cả nước. Các đại biểu Công giáo tham dự hội nghị đã có cuộc gặp mặt trao đổi và đi đến nhất trí việc thống nhất các tổ chức Công giáo kháng chiến. Tuy vậy, vì điều kiện đi lại thời chiến nên đoàn đại biểu các linh mục, giáo dân Công giáo kháng chiến Nam

Bộ không thể ra dự hội nghị nên ý định thống nhất tổ chức Công giáo yêu nước chưa thực hiện được.

Sau chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, miền Bắc hoàn toàn giải phóng tiến lên chủ nghĩa xã hội. Nhân dân miền Nam và cả nước vẫn tiếp tục cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam thống nhất đất nước. Lúc này Mỹ và tay sai âm mưu chia rẽ dân tộc, tôn giáo để phục vụ mục tiêu xâm lược nước ta. Chúng đã kích động, tổ chức cuộc di cư của người Công giáo từ Bắc vào Nam. Một cuộc di cư lớn của hơn nửa triệu người Công giáo đã gây ra hậu quả xã hội nặng nề. Thảm cảnh chia ly mà nhiều gia đình Công giáo và Giáo hội Công giáo phải gánh chịu. Trước tình hình đó, đòi hỏi thành lập một tổ chức Công giáo trong cả nước trở nên rất cấp thiết.

Sau ba tháng chuẩn bị với những hoạt động vận động tích cực của một Ban Vận động gồm các linh mục và trí thức Công giáo đại diện phong trào và tổ chức yêu nước của người Công giáo ở Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ do Linh mục Vũ Xuân Kỷ làm Trưởng ban, trong các ngày từ 8 đến 11-3-1955, Đại hội đại biểu những người Công giáo Việt Nam yêu Tổ quốc, yêu hòa bình được tổ chức tại Thủ đô Hà Nội. Đại hội qui tụ 191 đại biểu, trong đó có 46 linh mục, 8 tu sĩ (5 tu sĩ nữ, 3 tu sĩ nam) và 137 giáo dân tiêu biểu. Báo cáo Đại hội khẳng định:

- Cần có một tổ chức của người Công giáo yêu nước, yêu hòa bình trong toàn quốc.

- Nhiệm vụ của nó là để hướng dẫn đồng bào giáo hữu tiến mạnh trên con đường củng cố hòa bình, thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập, dân chủ trong toàn quốc, theo đúng mẫu mực khôn ngoan của giáo lý.

- Tổ chức đó rất rộng rãi, không có hệ thống từ trên xuống dưới mà chỉ cần có một hình thức liên lạc do Đại hội đại biểu những người Công giáo bầu ra.

- Để làm tròn nhiệm vụ trước Chúa và Tổ quốc, tổ chức đó lấy tên là: Ủy ban Liên lạc những người Công giáo yêu Tổ quốc, yêu hòa bình.

- Tùy hoàn cảnh sẽ bầu ra Ủy ban Liên lạc Công giáo địa phương, giữa trên và dưới có sự liên lạc mật thiết.

- Để cho công việc tuyên truyền được kết quả cần phải có một tờ báo. Sẽ thống nhất các tờ báo: Vì Chúa vì Tổ quốc ở Nam Bộ, Sáng danh Chúa của Khu Ba và Khu Tả Ngạn và lấy tên là báo *Chính Nghĩa*.

Đại hội đã thành lập *Ủy ban Liên lạc những người Công giáo yêu Tổ quốc, yêu hòa bình* gồm 27 vị trong đó có 11 linh mục do Linh mục Vũ Xuân Kỷ làm Chủ tịch, Linh mục Hồ Thành Biên, Luật sư Dương Văn Đàm làm Phó Chủ tịch và thông qua Điều lệ Ủy ban gồm 8 điều qui định:

- *Tên gọi*: Ủy ban Liên lạc những người Công giáo yêu Tổ quốc, yêu hòa bình (gọi tắt là *Ủy ban Liên lạc Công giáo toàn quốc*).

- *Tôn chỉ mục đích:* Là tổ chức tập hợp mọi người Công giáo kính Chúa, yêu Nước để cùng nhân dân đấu tranh thực hiện các nhiệm vụ:

1. Nâng cao tinh thần kính Chúa yêu Nước của người Công giáo.

2. Cùng toàn dân đấu tranh củng cố hòa bình thực hiện thống nhất đất nước bằng tổng tuyển cử tự do tạo điều kiện tiến lên hoàn thành độc lập dân chủ trong cả nước.

3. Đoàn kết với toàn dân đập tan mọi âm mưu lợi dụng tôn giáo của đế quốc.

Trong suốt 27 năm hoạt động, Ủy ban Liên lạc Công giáo toàn quốc đã bám sát tôn chỉ mục đích, vận động đồng bào Công giáo cùng nhân dân cả nước hoàn thành cách mạng giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Đại thắng Mùa Xuân 1975 đưa đất nước, dân tộc Việt Nam bước sang thời kỳ mới xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Phong trào yêu nước của người Công giáo cũng có bước chuyển biến tích cực. Cùng với hoạt động của Ủy ban Liên lạc Công giáo toàn quốc, một số địa phương cũng hình thành một số phong trào yêu nước của người Công

giáo gắn với thực hiện các nhiệm vụ kinh tế, xã hội tại địa phương. Tại thành phố Hồ Chí Minh, phong trào phát triển mạnh và ra đời *Ủy ban Vận động Công giáo thành phố* (1980). Để thống nhất hoạt động phong trào cả nước, đáp ứng nguyện vọng của đông đảo người Công giáo Việt Nam, tháng 12-1981, Ủy ban Liên lạc Công giáo toàn quốc họp Hội nghị mở rộng đề nghị tổ chức Đại hội đại biểu Công giáo toàn quốc để lập tổ chức mới của phong trào Công giáo cả nước. Các đại biểu đều nhất trí và bắt tay vào chuẩn bị Đại hội. Ngày 6-7-1983, Ban Thường trực Ủy ban Liên lạc Công giáo toàn quốc họp tại Hà Nội và khẳng định Ủy ban Liên lạc Công giáo toàn quốc đã hoàn thành nhiệm vụ lịch sử của mình và quyết định đứng ra hiệp thương với một số tổ chức, phong trào Công giáo ở các địa phương, mở hội nghị thành lập *Ban Trù bị Đại hội Công giáo toàn quốc*. Trong các ngày 24, 25, 26-8-1983, tại thành phố Hồ Chí Minh, Hội nghị được tổ chức có sự tham gia của đại diện các tổ chức và phong trào Công giáo yêu nước trong cả nước. Hội nghị thành lập Ban Trù bị Đại hội Công giáo toàn quốc do Linh mục Nguyễn Thế Vịnh, Chủ tịch Ủy ban Liên lạc Công giáo toàn quốc làm Trưởng ban. Công tác chuẩn bị được tiến hành khẩn trương và trong các ngày từ 8 đến 10-11-1983, 299 đại biểu, trong đó có 142 linh mục, 11 tu sĩ và 146 giáo dân đại diện cho đồng bào Công giáo cả nước đã về Hà Nội tham dự Đại hội đại biểu những người Công giáo Việt

Nam xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đại hội đã thành lập *Ủy ban Đoàn kết Công giáo yêu nước Việt Nam* (sau đổi tên thành *Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam*) và thông qua Điều lệ Ủy ban, khẳng định Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam kế tục các tổ chức tiền thân của phong trào Công giáo yêu nước, xác định tôn chỉ mục đích, nhiệm vụ của Ủy ban và phong trào Công giáo:

- Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam là một tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam có mục đích đoàn kết rộng rãi người Công giáo Việt Nam, để thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

- Động viên người Công giáo cùng toàn dân tích cực xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

- Góp sức thực hiện đường hướng: Giáo hội gắn bó với dân tộc, tăng cường xây dựng và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, trên nền tảng truyền thống đạo đức và văn hóa của dân tộc, cảnh giác trước âm mưu chia rẽ, giữ gìn sự trong sáng của Đạo Thánh Chúa.

- Quan tâm đến quyền lợi đời sống vật chất, tinh thần của mọi người Công giáo, phản ánh tâm tư, nguyện vọng của tín hữu với Nhà nước, để được xem xét giải quyết.

- Cùng toàn dân và Ki-tô hữu trên thế giới xây dựng và bảo vệ hòa bình, dân chủ, tiến bộ xã hội.

Đại hội cũng quyết định lập cơ quan ngôn luận của Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam là *tuần báo Người Công giáo Việt Nam* và tiếp tục duy trì tờ *Công giáo và dân tộc* của Ủy ban Đoàn kết Công giáo Thành phố Hồ Chí Minh ban thể hiện tôn chỉ, mục đích và đường hướng hoạt động của Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam.

Đến nay, Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam đã qua 4 kỳ Đại hội:

- *Đại hội lần thứ I:* Từ ngày 8 đến ngày 10-11-1983 với 299 đại biểu, trong đó có 141 linh mục. Đại hội thành lập Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam gồm 74 thành viên do Linh mục Nguyễn Thế Vịnh làm Chủ tịch; các Linh mục Phạm Quang Phước, Võ Thành Trinh, Vương Đình Ái, Huỳnh Công Minh làm Phó Chủ tịch; Linh mục Nguyễn Thái Bá làm Tổng thư ký.

- *Đại hội lần thứ II:* Từ ngày 10 đến ngày 12-10-1990 với 301 đại biểu, trong đó có 133 linh mục. Đại hội cử ra Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam gồm 81 thành viên do Linh mục Võ Thành Trinh làm Chủ tịch; các Linh mục Vương Đình Ái, Lương Đình Nghi, Nguyễn Tấn Khóa, Nguyễn Thái Bá, Phan Khắc Từ làm Phó Chủ tịch; Linh mục Nguyễn Thái Bá, Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký.

- *Đại hội lần thứ III:* Trong các ngày 30, 31-12-1997 với 350 đại biểu, trong đó có 139 linh mục. Đại hội cử ra Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam gồm 97 thành viên do Linh mục Vương Đình Ái làm Chủ tịch; các Linh mục Phan Khắc Từ, Nguyễn Tấn Khóa, Vương Đình Bích, Nữ tu Nguyễn Thị Mỹ, ông Đỗ Văn Chiến, Giáo sư Phạm Văn Toản làm Phó Chủ tịch; Linh mục Phan Khắc Từ, Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký.

- *Đại hội lần thứ IV:* Trong các ngày 2, 3-1-2003 với 403 đại biểu, trong đó có 156 linh mục. Đại hội cử ra Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam gồm 104 thành viên do Linh mục Nguyễn Tấn Khóa làm Chủ tịch; các Linh mục Phan Khắc Từ, Nguyễn Công Danh, Đậu Xuân Khánh, Nữ tu Nguyễn Thị Mỹ, ông Vũ Trọng Đăng làm Phó Chủ tịch; Linh mục Phan Khắc Từ, Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký.

Tổ chức Ủy ban Đoàn kết Công giáo được qui định thành lập ở Trung ương và ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có đông đồng bào Công giáo. Đến năm 2004 cả nước đã thành lập 37 Ủy ban Đoàn kết Công giáo các tỉnh, thành phố. Các Ủy ban Đoàn kết Công giáo tỉnh, thành phố có đại diện tham gia Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam và thực hiện tôn chỉ mục đích của Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam.

PHONG TRÀO ĐẠI ĐOÀN KẾT KI-TÔ GIÁO VÀ TỔ CHỨC HỘI ĐỒNG CÁC GIÁO HỘI THẾ GIỚI

(Tổng hợp theo tài liệu của Hội đồng các giáo hội thế giới)

Sau nhiều thế kỷ chia rẽ do bất đồng về học thuyết, chia rẽ về tổ chức giáo hội, do sự khác nhau về văn hóa, lịch sử,... Phong trào đại kết (Ecumenical Movement) Ki-tô giáo xuất hiện vào cuối thế kỷ XIX.

Lúc đầu, đây là những phong trào lẻ tẻ, rời rạc không có liên hệ với nhau, chủ yếu trong nội bộ đạo Tin lành, đạo Chính thống như phong trào *Phúc âm Liên minh* (1846), *Liên đoàn thanh niên Cơ đốc* (1895), *Thập tự xanh* (1890), *Sinh viên trường Chủ nhật* (1905),... Tuy nhiên, những người đứng đầu Giáo hội Chính thống và một số hệ phái Tin lành đã sớm nhận ra rằng các phong trào trên đang có nhiều hứa hẹn. Năm 1920, Thượng phụ Công-xăng-ti-nốp đã gửi thông điệp cho tất cả các Giáo hội của cộng đồng Ki-tô giáo kêu gọi sự quan hệ thân thiện và hợp tác chặt chẽ hơn.

Hội nghị truyền giáo thế giới gồm 1.200 đại biểu của 160 hội truyền giáo họp tại Edinbour năm 1910 là sự kiện có tính chất quyết định với phong trào đại kết Ki-tô giáo. Tại hội nghị này, một mục sư Tin lành đã nói: "Thế kỷ XVI, Luther cứu Hội thánh bằng cách chia Hội thánh ra; đến thế kỷ XX, nhiệm vụ của chúng ta là sẽ cứu Hội

thánh bằng cách hợp Hội thánh lại". Từ hội nghị truyền giáo 1910, ba phong trào liên quan với nhau, cùng ra đời.

- *Hội đồng quốc tế truyền giáo* thành lập năm 1921, tập hợp những Hội truyền giáo và những Hội đồng Ki-tô giáo quốc gia để cùng suy nghĩ và hành động chung.

- *Phong trào Ki-tô giáo thực hành* thành lập năm 1925. Phong trào đã họp hội nghị thế giới ở Stốc-khôm (nên quen gọi là Phong trào Stốc-khôm) đề cập đến trách nhiệm của những người Ki-tô giáo trước những vấn đề xã hội.

- *Phong trào Đức tin và Hiến chế* thành lập năm 1927, họp hội nghị ở Lausanne (nên quen gọi là Phong trào Lausanne) để bàn về giáo thuyết và giáo quyền sau tình trạng chia rẽ giữa các giáo hội.

Năm 1937, hội nghị lần thứ hai của cả hai tổ chức Stốc-khôm và Lausanne đều có ý định đưa phong trào đại kết tiến lên một bước mới bằng việc hợp nhất lập ra một tổ chức chung. Mặc dù đã lập ra một ban trù bị đại hội nhưng chiến tranh thế giới lần thứ II xảy ra, nên không thực hiện được. Mãi đến năm 1948, tại Amstecdam (Hà Lan) hội nghị các Giáo hội thế giới mới được triệu tập, gồm 352 đại biểu đại diện của 151 tổ chức Giáo hội Ki-tô giáo thế giới, chủ yếu là Tin lành, Chính thống và Anh giáo. Giáo hội Công giáo không tham dự hội nghị này.

Hội nghị Amstecdam đã lập ra *Hội đồng các Giáo hội thế giới* - viết theo tiếng Anh: The World Council of Churches - WCC. Hội nghị đã thông qua Hiến chương và nội dung hoạt động của WCC như sau:

- Kêu gọi các Giáo hội hướng tới trong một đức tin duy nhất và trong một cộng đồng thánh thể duy nhất,

- Tạo thuận lợi cho việc chứng tá của Giáo hội trong từng nơi và khắp mọi nơi,

- Nâng đỡ các Giáo hội trong hoạt động chứng tá và Phúc âm hóa,

- Biểu thị mối quan tâm của Giáo hội nhằm phục vụ con người và cổ vũ cho hòa bình, công lý.

Tổ chức Hội đồng các Giáo hội thế giới có ba đơn vị hành động:

1. Đức tin và chứng tá làm nhiệm vụ nghiên cứu những vấn đề thần học đang còn chia rẽ các giáo hội. Đơn vị Đức tin và Chứng tá chia ra 3 phân ban: Truyền giáo và Phúc âm hóa, Giáo hội và Xã hội, Đối thoại với các tôn giáo và hệ tư tưởng ngày nay.

2. Công lý và phục vụ làm nhiệm vụ tham gia hoạt động trong các lĩnh vực phát triển, công lý, đấu tranh chống phân biệt chủng tộc,... và các vấn đề xã hội khác của con người. Đơn vị Công lý và phục vụ chia ra 3 phân

ban như: Các Giáo hội tham gia phát triển, Những vấn đề quốc tế, Xã hội - Phát triển - hòa bình (SODEPAX).

3. Giáo dục và đổi mới làm nhiệm vụ thúc đẩy các tầng lớp, các giới, nhất là phụ nữ và thanh niên tham gia vào đời sống xã hội và giáo hội; khuyến khích nền giáo dục Ki-tô giáo, biến phong trào đại kết thành một thực tiễn sinh động ở cơ sở. Đơn vị Giáo dục và đổi mới chia ra thành 4 phân ban như: Đổi mới xứ đạo, Thanh niên, Phụ nữ, Giáo dục.

Về ngân sách, theo công bố chính thức từ năm 1983, Hội đồng các Giáo hội thế giới mỗi năm quyết toán khoảng 50 triệu đôla Mỹ, trong đó khoảng 40 triệu giành cho những người bị tai họa do thiên nhiên hoặc con người gây ra, và cho nhiều dự án khác nhau: đào tạo cán bộ, những chương trình nông thôn, phụ nữ, thanh niên, những hoạt động Phúc âm hóa.

Nguồn ngân sách chính của Hội đồng các Giáo hội thế giới là những Giáo hội thành viên, những cơ quan truyền giáo và những tổ chức xã hội của giáo hội. Ngoài ra còn do các tổ chức của tín đồ và các chính phủ tài trợ. Tất cả những đóng góp trên không bắt buộc và cố định mà tùy theo khả năng.

Về cơ chế lãnh đạo, Hội đồng các Giáo hội thế giới lấy đại hội toàn thể (7 năm họp một lần) là cơ quan quyền lực

cao nhất. Điều hành giữa hai kỳ đại hội là một Ban chấp hành do đại hội bầu ra. Đứng đầu Ban chấp hành là Đoàn chủ tịch (gồm một Chủ tịch và nhiều Phó Chủ tịch) và Ban thư ký (gồm một Tổng thư ký và nhiều ỷ viên).

Từ khi ra đời đến nay, WCC trải qua các kỳ đại hội:

1. Amstecdam (Hà Lan) năm 1948,
2. Evanston (Mỹ) - 1954,
3. New Delhi (Ấn Độ) - 1961,
4. Uppsala (Thụy Điển) -1968,
5. Nairobi (Kenya -1975,
6. Vancouver (Canada) - 1983,
7. Canberra (AustrA-lia) - 1991,
8. Harare (Zimbabwe) - 1998,

Trụ sở của WCC đóng tại Genève, Thụy Sĩ.

Hiện nay Hội đồng các Giáo hội thế giới thu hút 342 tổ chức Giáo hội thành viên đại diện cho hơn 4 trăm triệu tín đồ Ki-tô giáo, chủ yếu là đạo Tin lành, Chính thống và Anh giáo ở 120 quốc gia. Giáo hội Công giáo chưa phải là thành viên chính thức của Hội đồng các Giáo hội thế giới nhưng mấy thập niên gần đây, nhất là từ sau Công đồng Vatican II, đã tham gia Hội đồng các Giáo hội thế giới với tư cách quan sát viên, có đại diện chính thức trong hai đơn vị hành động là Đức tin và Chứng tá,

Công lý và phục vụ nên đã hợp tác với Hội đồng các Giáo hội thế giới trong nhiều hoạt động chung.

TỔ CHỨC THÂN HỮU TIN LÀNH THẾ GIỚI

(Tổng hợp theo tài liệu của tổ chức Thân hữu Tin lành thế giới)

Lịch sử hình thành tổ chức *Thân hữu Tin lành Thế giới* (World Evangelical Fellowship - WEF) được ghi nhớ bằng hai sự kiện nổi bật. Năm 1846, khoảng 800 đại biểu đại diện cho tín đồ Tin lành của 10 nước đã nhóm họp tại Luân Đôn làm nảy sinh ý định thống nhất những tín đồ Tin lành thuộc các tổ chức hệ phái khác nhau. Sau đó một số Giáo hội vẫn tổ chức gặp gỡ theo định kỳ để duy trì các hoạt động theo tinh thần thân hữu. Mãi đến năm 1951, tức là hơn một thế kỷ sau buổi gặp gỡ đầu tiên, đại diện tín đồ Tin lành của 21 nước đã chính thức lập ra tổ chức Thân hữu Thế giới. Ông Johan Candelin, Chủ tịch Ủy ban Tự do Tôn giáo, các tổ chức này cho biết chỉ hơn năm mươi năm kể từ khi chính thức thành lập, Thân hữu Tin lành Thế giới đã thu hút được 156 triệu tín đồ ở 114 nước tham gia. Đường hướng và chiến lược hoạt động của Thân hữu Tin lành Thế giới được xác định là:

- Bằng mọi cách thực hiện các chương trình truyền giáo và Phúc âm hóa đến tất cả mọi nơi để làm tăng số lượng các Cơ đốc nhân và nâng cao sự công bằng cho mọi người.

- Tạo sự thống nhất trong Ki-tô giáo dựa trên chân lý của Kinh Thánh vì thực hiện nhiệm vụ to lớn theo tinh thần của Chúa Ki-tô là sự yêu thương, bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau.

- Thiết lập và tăng cường các liên kết giữa những Giáo hội trong phạm vi từng quốc gia, từng vùng, từng châu lục và trên toàn thế giới. Đồng thời đưa Kinh Thánh đến với từng người, từng gia đình, từng làng xã để cho những giá trị Ki-tô giáo thâm nhập và phù hợp với văn hóa từng khu vực và từng tầng lớp xã hội.

- Tạo điều kiện hoạt động cho những người Cơ đốc đang có nguy cơ bị cách ly ở các quốc gia; những người Cơ đốc trong các sắc tộc ở Đông Âu, Châu Á, Châu Phi đang đấu tranh với chính phủ để đòi địa vị hợp pháp.

Điều hành chung hoạt động của Thân hữu Tin lành Thế giới là Ban Chấp hành Quốc tế gồm các thành viên được cơ cấu theo từng vùng khác nhau cộng với sự lựa chọn một cách rộng rãi. Ban Chấp hành Quốc tế gồm các chức danh: Chủ tịch, Chủ tịch danh dự, Phó chủ tịch, Tổng thủ quỹ và 9 ủy viên.

Giúp việc cho Ban Chấp hành Quốc tế gồm có sáu cơ quan chuyên môn:

1. Ủy ban Quan tâm Phụ nữ (CWC),

2. Hội đồng Quốc tế về Giáo dục thần học, Phúc âm (ICETE),

3. Ủy ban Truyền giáo (MC),

4. Ủy ban Tự do Tôn giáo (RLC),

5. Ủy ban Thần học,

6. Ủy ban Giới trẻ (YC).

Đại hội của Thân hữu Tin lành Thế giới được tổ chức bốn năm một lần với sự tham dự của các đại diện từ các vùng, các quốc gia để thông qua chương trình hoạt động. Sau đó, các chương trình hoạt động được cụ thể hóa và tổ chức thực hiện thông qua Văn phòng Giám đốc Quốc tế và các Ủy ban chuyên môn.

Những thành viên tham gia Thân hữu Tin lành Thế giới còn hình thành các tổ chức theo từng khu vực và từng quốc gia để liên kết và hỗ trợ nhau trong hoạt động. Hiện nay Thân hữu Tin lành Thế giới có bảy tổ chức khu vực (tên gọi của mỗi tổ chức khu vực hay tổ chức quốc gia không giống nhau).

1. Liên hiệp Tin lành Châu Phi với sự tham gia của 27 tổ chức quốc gia,

2.Thông công Tin lành Châu Á với sự tham gia của 18 tổ chức quốc gia,

3. Hiệp hội Tin lành Ca-ri-bê với sự tham gia của 8 tổ chức quốc gia,

4. Liên hiệp Tin lành Châu Âu với sự tham gia của 23 tổ chức quốc gia,

5.Tin lành Mỹ La-tinh với sự tham gia của 15 tổ chức quốc gia,

6. Hội đồng Tin lành Bắc Mỹ với sự tham gia của hai tổ chức quốc gia,

7. Thân hữu Tin lành Nam Thái Bình Dương với sự tham gia của 2 tổ chức quốc gia.

Tuy duy trì mối quan hệ liên hiệp lỏng lẻo nhưng tổ chức Thân hữu Tin lành Thế giới trao trách nhiệm cho các tổ chức thành viên ở các nước giúp đỡ các Giáo hội địa phương bằng các cách:

+ Tăng cường và nâng cao kỹ năng lãnh đạo qua các khóa huấn luyện.

+ Thành lập cơ cấu thống nhất cho các hoạt động truyền giáo. Liên kết các giáo hội, các hệ phái và các tổ chức Ki-tô giáo trong một chương trình cầu nguyện nhằm phục hồi và phát triển đức tin.

+ Lập kế hoạch và phối hợp hoạt động trong các chương trình giảng dạy Tin lành trên phạm vi toàn quốc (chương trình này được triển khai tới từng người dân và từng cộng đồng dân cư).

+ Liên kết các nguồn nhân lực và vật lực để tạo ra sự hợp tác đa văn hóa giữa các giáo hội.

Với những hoạt động như trên, Thân hữu Tin lành Thế giới cho rằng họ đã có đóng góp rất quan trọng trong việc

tăng trưởng số lượng các cá nhân trong thời gian qua.Ông Johan Candelin cho rằng năm 1900 số tín đồ Tin lành thế giới chỉ có 77.930.000, chiếm 5% dân số thế giới, đến năm 1998, số tín đồ Tin lành thế giới tăng lên 638.042.000 chiếm 11% dân số thế giới. Và Thân hữu Thế giới sẽ trở thành ngôi nhà chung cho các tổ chức hệ phái Tin lành trên thế giới.

TỔ CHỨC HỘI NGHỊ KI-TÔ GIÁO CHÂU Á

(Tổng hợp theo tài liệu của Tổ chức hội nghị Ki-tô giáo Châu Á)

Tổ chức Hội nghị Ki-tô giáo Châu Á viết theo tiếng Anh là The Christian Conference of Asia - CCA được hình thành từ Hội nghị Ki-tô giáo Đông Á tháng 3 năm 1957 tại Prapat, In-đô-nê-xi-a và chính thức ra đời tại hội nghị tháng 5 năm 1959 tại Ku-a-la Lăm-pơ, Ma-lai-xia với 48 tổ chức hệ phái, chủ yếu là đạo Tin lành tham gia. Trải qua 9 thời kỳ đại hội, hiện nay CCA có khoảng hơn một trăm tổ chức thành viên đại diện cho hơn 40 triệu tín đồ đạo Tin lành của 16 nước Châu Á, từ Pa-ki-stan đến Triều Tiên, Nhật Bản, và cả Úc, Niu-zi-lân tham gia.

Hội nghị Ki-tô giáo Châu Á, là chi nhánh của Hội đồng Các Giáo hội thế giới, được thành lập với mục đích

thực hiện đường hướng của Hội đồng các Giáo hội thế giới ở khu vực Châu Á, nơi mà theo họ, có hàng trăm triệu người nghèo đói và khổ đau, nạn nhân của chiến tranh và phân biệt đối xử, nơi mà ngay trong những người Ki-tô giáo còn có sự bất đồng về quan điểm, về thần học, nơi mà ý thức hệ và tôn giáo rất đa dạng, trong đó nhiều người chưa được đón nhận tin lành của Chúa Ki-tô. Hiến chương của Hội nghị Ki-tô giáo nêu: "Chúa mời gọi các Giáo hội ở Châu Á cùng chung sống trong cộng đồng dân Chúa để thực hiện ý chí của Ngài trên trái đất".

Hội nghị Ki-tô giáo có sáu chức năng tôn giáo và xã hội, trong đó nhấn mạnh việc canh tân và đoàn kết giữa các Giáo hội vượt qua những bất đồng về học thuyết, đồng thời nhận thức lại nhiệm vụ và chiều kích mới của việc truyền bá Phúc âm để thực hiện một đời sống Phúc âm năng động gắn liền với xã hội, việc tìm kiếm những giải pháp tích cực trong mối quan hệ giữa những người Ki-tô giáo, giữa những người khác tín ngưỡng và ý thức hệ trên cơ sở đối thoại và hiểu biết lẫn nhau.

Để thực hiện mục đích và chức năng trên, Hội nghị Ki-tô giáo Châu Á có 3 cụm chương trình lớn là: *Tuyên ngôn và truyền thống, Đời sống và hành động, Công lý và phục vụ*. Mỗi cụm chương trình lại chia thành những

phân ban riêng để đi sâu vào từng mặt đời sống tôn giáo và xã hội như: thần học, truyền giáo và Phúc âm hóa, thành thị và nông thôn, thanh niên, phụ nữ, giáo dục, y tế, sức khoẻ, quốc tế. Trong thực tế hoạt động của mình, Hội nghị Ki-tô giáo Châu Á quan tâm nhiều đến vấn đề thành thị và nông thôn, nhất là vùng dân tộc ít người, đến thanh niên, phụ nữ,... Hội nghị Ki-tô giáo Châu Á giành một phần kinh phí để tổ chức nghiên cứu, hội thảo, mở những lớp huấn luyện dài ngày và ngắn ngày theo từng chuyên đề đào tạo lực lượng cán bộ hoạt động trong các giáo hội, kể cả những giáo hội không phải là thành viên.

Với tuyên bố và các nội dung hoạt động như nói trên Hội nghị Ki-tô giáo Châu Á được coi như một bộ phận của quá trình hợp tác giữa các giáo hội, các tổ chức Ki-tô giáo ở các quốc gia Châu Á trong phạm vi hoạt động rộng lớn của các giáo hội trên toàn cầu.

Tổ chức Hội nghị Ki-tô giáo Châu Á họp đại hội toàn thể thường kỳ là 4 hoặc 5 năm một lần. Điều hành công việc của tổ chức này là ba cơ quan:

- *Ủy ban toàn thể* (gồm bốn Chủ tịch, một Thủ quỹ, một Tổng thư ký và một số thành viên đại diện quốc gia),

- *Ủy ban chấp hành* gồm 11 thành viên,

- *Văn phòng* gồm Tổng thư ký, Phó Tổng thư ký và 9 Văn phòng chuyên môn là: Truyền thông, Thần học, Truyền giáo và Phúc âm hóa, Giáo dục, Thanh niên, Phụ nữ, Thành thị - Nông thôn, Phát triển - Phục vụ, Liên lạc quốc tế.

Từ ngày thành lập đến năm 2000, Hội nghị Ki-tô giáo Châu Á đã trải qua 11 lần Đại hội đồng chung. Cụ thể:

- Lần thứ 1 tại Prapat (Indonexia) - 1957,
- Lần thứ 2 tại Ku-a-la Lăm-pơ (Malaysia) - 1959,
- Lần thứ 3 tại Bangkok (Thailand) - 1964,
- Lần thứ 4 tại Bangkok (Thailand) - 1968,
- Lần thứ 5 tại Singapore - 1973,
- Lần thứ 6 tại Penang (Philippines) - 1977,
- Lần thứ 7 tại Bangalore (Ấn Độ) - 1981,
- Lần thứ 8 tại Seoul (Hàn Quốc) - 1985,
- Lần thứ 9 tại Manila (Philippines) - 1990,
- Lần thứ 10 tại Colombo (Sri Lan-ca) - 1995,
- Lần thứ 11 tại Tomohon (In-đô-nê-xi-a) - 2000.

Đại hội đồng chung lần thứ 11 ở In-đô-nê-xi-a đã bầu ra bốn Chủ tịch là các ông: Mục sư Jenifer Dawson thuộc Giáo hội Anh giáo New Zealand, Mục sư Anthony Row thuộc Giáo hội Giám lý Malaysia, Tiến sĩ Wong Wai

Ching thuộc Giáo hội Anh giáo Hồng Kông, Tiến sĩ Joseph Mar Irenans thuộc Giáo hội Mar Thoma Syrian ở Ấn Độ; Tổng Thư ký là Mục sư tiến sĩ Feliciano V. Carino ở Hồng Kông, Trung Quốc.

Trụ sở của Hội nghị Ki-tô giáo Châu Á trước năm 1987 đặt tại Singapore, sau đó phân tán ra nhiều nước theo các cụm chương trình hoạt động như: Ở Hồng Kông (Thành thị – Nông thôn, Quốc tế, Truyền thông), Thái Lan (Phát triển và Phục vụ, Truyền giáo và Phúc âm hóa, Thần học), Philippines (Thanh niên, Phụ nữ, Giáo dục), Hàn Quốc (Văn phòng Tổng Thư ký). Trải qua 43 năm hoạt động, hiện nay Hội nghị Ki-tô giáo Châu Á có 86 Giáo hội độc lập và hội đồng quốc gia đại diện cho hơn 40 triệu tín đồ Ki-tô giáo, chủ yếu là các hệ phái Tin lành của 16 nước khu vực Châu Á.

Cả hai tổ chức Hội đồng Các Giáo hội thế giới và Hội nghị Ki-tô giáo Châu Á đều có quan hệ với Việt Nam trong lĩnh vực từ thiện nhân đạo.

SỐ LIỆU MỘT SỐ TÔN GIÁO LỚN TRÊN THẾ GIỚI

(Tổng hợp theo Từ điển Larousse và sách Các nước trên thế giới-2002)

I. CHÂU ÂU

TT	Tên nước	Dân số theo đạo (triệu người)					
		CG	TL+CTG	PG	HG	Hindu	Do Thái
1	Albania	0,34	0,78		2,32		
2	Andorra	0,06	0,0064				
3	Austria	6,88	0,656		0,082		
4	Belgium	9,18			0,102		
5	Bulgaria	0,084	2,268		0,672		
6	Commonwealth of Independent States	5,8	101,5		60,000		
7		Gồm Nga và các nước thuộc Liên xô cũ					
8	Denmark	0,053	4,823				
9	Finland		4,68				
10	France	44,612	2,348		1,761		
11	Germany	7	73		1,92		
12	Greece		10,38		0,212		
13	Hungary	6,26	2,12				0,1
14	Iceland	0,027	0,26				
15	Ireland	3,4	0,11				
16	I-ta-lia	47,48					

TT	Tên nước	Dân số theo đạo (triệu người)					
		CG	TL+CTG	PG	HG	Hindu	Do Thái
17	Liechtenstein	0,27	0,025				
18	Luxambourg	0,39	0,004				
19	Malta	0,36	0,0374				
20	Monaco	0,029					
21	Netherland	5,65	4,24				
22	Norway		3,87				
23	Poland	36,76					
24	Portugal	9,3	0,098				
25	Romania		18,08		0,226		
26	Sanmarino	0,043					
27	Spain	38,6					
28	Sweden	0,178	8,01				
29	Switzerland	3,5	3,22				
30	UK	7,57	43,06		0,582	0,582	0,582
Tổng cộng		**244,27**	**287,78**		**67,88**	**0,582**	**0,682**

II. CHÂU Á

TT	Tên nước	Dân số theo đạo (triệu người)					
		CG	TL+CTG	PG	HG	Hindu	Do Thái
1	Afganistan				26,53		
2	Babrain				0,55		
3	Bangladesh			1,31	114	15,72	
4	Bhutan			1,435	0,1025	0,5125	
5	Bruney	0,031		0,038	0,136		
6	Burma			37,38	0,136	0,42	
7	Cambodia			11	0,25		
8	China			74,23	25,46		
9	India	31		10,3	113,3	854,9	
10	Indonesia	6,2	14,6		179,66	4,13	
11	Irag				22,37		
12	Iran				65,44		
13	Israel				0,83		4,86
14	Japan			48,17			
15	Jordan				4,79		
16	Korea North			0,44			
17	Korea South	3,23	18,9	8,3			
18	Laos	0,054	0,054	3,13	0,054		
19	Macao	0,35	0,05				
20	Malaysia	1,09		3,69	11,5	1,52	

TT	Tên nước	Dân số theo đạo (triệu người)					
		CG	TL+CTG	PG	HG	Hindu	Do Thái
21	Maldives				0,31		
22	Nepal			1,27	0,76	22,75	
23	Oman				2,25	0,34	
24	Pakistan				140,27	2,9	
25	Philippines	62,17	7,4		2,96		
26	Saudi Arabia				22,57		
27	Singapore	0,45	0,18	0,98	0,56	0,18	
28	Srilanka			13,37	1,55	3,1	
29	Syria				15		
30	Taiwan			10,32	0,24		
31	Thailand	0,61	2,42	57,57			
32	Turkey				65,87		
33	Tuvalu		0,01				
34	United Arab Emirates				2,35		
35	Vietnam	5,38	0,77	42,35	0,77		
36	Yemen				18		
Tổng cộng		**121,00**	**44,00**	**324,00**	**840,00**	**907,00**	**4,86**

III. CHÂU PHI

TT	Tên nước	Dân số theo đạo (triệu người)					
		CG	TL+CTG	PG	HG	Hindu	Do Thái
1	Algeria	0,3			29,9		
2	Angolia	8,28	2,52				
3	Benin	1,12	0,18		0,89		
4	Botswana	0,144	0,67				
5	Burkina Faso	1,14	0,228		4,9		
6	Burundy	5,15	0,462		0,066		
7	Chad	1,512	0,864		3,168		
8	Cameroon	5	2,57				
9	Cape Verde	0,41					
10	Central Africa R	1,16	1,8				
11	Congo	1,51	1,1				
12	Comoros				0,59		
13	Côte D'ivoire	2,19	0,73		2,92		
14	Egypt				63		
15	Etiopia		32,91		19,25		
16	Gabon	0,78	0,37		0,012		
17	Gambia				1,34		
18	Ghana	5,48	8,32		3,02		
19	Guinea-Bissau				0,34		

TT	Tên nước	Dân số theo đạo (triệu người)					
		CG	TL+CTG	PG	HG	Hindu	Do Thái
20	Guinea-Equatorial				0,005		
21	Kenya	7,54	13,63				
22	Lesotho	1,01	1,13				
23	Liberia				0,453		
24	Libya				5,08		
25	Madagascar	4,24	4,06		0,33		
26	Malawi	2,91	3,85		1,66		
27	MA-li				9,9		
28	Mauritania				2,72		
29	Mauritius	0,312	0,05		0,16	0,64	
30	Morocco				30,3		
31	Mozambique	5,8	1,5		2,43		
32	Namibia	0,34	1,05				
33	Niger				8,28		
34	Nigeria	14,62	45,07		54,81		
35	Réunion	0,614			0,007		
36	Rwanda	5,14	0,71		0,71		
37	Sao Tomé & Principe	0,116					
38	Senegal	0,54			8,19		
39	Seychelles	0,07	0,006				
40	Siera Leone	0,096	0,29		1,87		
41	SomA-lia				7,5		

TT	Tên nước	Dân số theo đạo (triệu người)					
		CG	TL+CTG	PG	HG	Hindu	Do Thái
42	South Africa	4,43	30,12		0,443	0,886	
43	Sudan	1,71	0,57		20,08		
44	Tanzania				11,95		
45	Togo	0,97	0,031		0,528		
46	Tunisia				9,6		
47	Uganda	10,65	6,18		1,49		
48	Zambia	2,45	4,33				
49	Zaire	23,62	22,63		0,492		
50	Zimbabwe	3,93	1,43				
Tổng cộng		**121,00**	**196,00**		**309,00**	**2,00**	

IV. CHÂU MỸ

TT	Tên nước	Dân số theo đạo (triệu người)					
		CG	TL+CTG	PG	HG	Hindu	Do Thái
1	Antigua & Barbuda	0,007	0,058				
2	Aruba	3,92					
3	Argentina	33,57					
4	Bahamas	0,057	0,22				
5	Barbados	0,01	0,17				
6	Belize	0,143	0,071				
7	Bermuda	0,0084	0,044				
8	Bolivia	7,44					
9	Brazil	145,38	9,912				
10	Canada	14,19	12,68				
11	Chile	12	0,9				
12	Colombia	38					
13	Costa Rica	3,293					
14	Cuba	4,44	0,333				
15	Dominica	0,057	0,012				
16	Dominica Republic	7,544					
17	Ecuado	11,47					
18	El Salvado	5,67					
19	French Guyana	0,145	0,07				
20	Greenland		0,055				

TT	Tên nước	Dân số theo đạo (triệu người)					
		CG	TL+CTG	PG	HG	Hindu	Do Thái
21	Grenada	0,057					
22	Guadeloupe	0,4					
23	Guatemala	8,7	2,9				
24	Haiti	6	1,2				
25	Honduras	5,19	0,61				
26	Martinique	0,34	0,047				
27	Mexico	89	2,874				
28	Netherland's Antilles	0,18	0,021				
29	Nicaragua	4,14					
30	Panama	2,352			0,14		
31	Paraguay	4,92	0,102				
32	Peru	22,82					
33	Puerto Rico	3,4	0,2				
34	Saint Lucia	0,138	0,018				
35	Saint Kitts & Nevis	0,03	0,035				
36	Saint Vicent & the Grenades	0,021	0,086				
37	Suriname	0,1	0,084				
38	Trinidad & Tobago	0,416	0,364		0,078	0,312	
39	USA	82,14	158,8		5,48		8,21
40	Venezuala	21,34					
41	Virgin Island (USA)	0,033	0,062				
Tổng cộng (tính tròn)		**540,00**	**192,00**		**5,80**	**0,43**	**8,50**

V. CHÂU ĐẠI DƯƠNG

TT	Tên nước	Dân số theo đạo (triệu người)					
		CG	TL+CTG	PG	HG	Hindu	Do Thái
1	Austra-lia	4,84	8,74	0,186	0,186		
2	French Polinesia	0,09	0,125				
3	Fiji				0,068	0,323	
4	Guam	0,129	0,027				
5	Kiribati	0,046	0,035				
6	New Caledonia	0,13	0,056				
7	New Zealand	0,57	1,79				
8	Papua New Guinea	1,52	2,94				
9	Solomom Islands	0,08	0,325				
10	Tonga	0,017	0,072				
11	Vanuatu	0,027	0,12				
12	Western Samoa	0,04	0,126				
Tổng cộng		**7,50**	**14,40**	**0,20**	**0,30**	**0,30**	

Tổng cộng *(triệu người, tính xấp xỉ):*

+ Công giáo : 1.034

+ Ki-tô giáo khác: 735 *(gồm Tin lành, Anh giáo, Chính thống giáo)*

+ Phật giáo : 325

+ Hồi giáo : 1.220

+ Hin-đu : 910

+ Do Thái : 14,36

SỐ LIỆU CÁC TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM

(Theo số liệu thống kê năm 2002 có bổ sung số liệu năm 2004 của Ban Tôn giáo Chính phủ)

I- PHẬT GIÁO:

1. Tín đồ : **9.038.064**

2. Chức sắc : **33.368**

Trong đó:

+ Bắc tông : **26.365**

+ Nam tông : **6.147**

+ Khất sỹ : **856**

3. Cơ sở thờ tự : **15.244**

Trong đó:

+ Bắc tông : **14.605**

+ Nam tông : **639**

4. Cơ sở đào tạo Tăng, ni: **38**

Trong đó:

+ Học viện Phật học : **03** với trên 1000 Tăng, Ni sinh

+ Lớp Cao đẳng Phật học : **05** với 1090 Tăng, Ni sinh

+ Lớp Trung cấp Phật học : **30** với trên 3000 Tăng, Ni sinh

+ Học Thạc sỹ, tiến sỹ ở nước ngoài: Trên **200** Tăng, Ni

5. Cơ sở từ thiện nhân đạo : **1.076**

Trong đó:

+ Tuệ tĩnh đường : **126**

+ Các lớp học tình thương : **950**

II- CÔNG GIÁO

1. Tín đồ : **5.572.525**

(Tín đồ là người dân tộc thiểu số) : **320.246**

2. Chức sắc-Nhà tu hành : **15.108**

Trong đó:

+ Giám mục : **40**

+ Linh mục triều : **2.339**

+ Linh mục dòng : **432**

- Nam tu sỹ : **1.920**

- Nữ tu sỹ : **10.337**

3. Cơ sở thờ tự (nhà thờ, nhà nguyện): 5.456

4. Đào tạo chức sắc:

+ Tổng số trường đào tạo : **06** Đại chủng viện

+ Tổng số chủng sinh đang học: **1.085** chủng sinh

+ Số chủng sinh đã tốt nghiệp : **241** chủng sinh

+ Số chủng sinh dự bị : **1.712** tiền chủng sinh

+ Linh mục tu nghiệp ở nước ngoài : **100**

5. Cơ sở hoạt động từ thiện nhân đạo: 992

Trong đó:

+ Cơ sở khám chữa bệnh, điều dưỡng : **130**

+ Cơ sở giáo dục, dạy nghề : **862**

III- TIN LÀNH

1. Tín đồ : **421.248**

Trong đó:

+ Hội Thánh Tin lành Việt Nam(miền Bắc) : **6.333**

+ Hội Thánh Tin lành Việt Nam(miền Nam): **414.915**

(Chưa có thống kê các nhóm, hệ phái Tin lành và số người theo đạo Tin lành là đồng bào dân tộc thiểu số ở một số tỉnh, thành phố)

2. Chức sắc : **469**

Trong đó:

+ Mục sư : **133**

+ Mục sư nhiệm chức : **145**

+ Truyền đạo : **191**

3. Cơ sở thờ tự (nhà thờ: **275**

Trong đó:

+ Hội Thánh Tin lành Việt Nam (miền Bắc): **13**

+ Hội Thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam): **253**

(Không thống kê các điểm nhóm)

4. Đào tạo chức sắc:

+ *Trường đào tạo*: Viện Thánh kinh Thần học tại thành phố Hồ Chí Minh: **150** chủng sinh

IV- CAO ĐÀI:

1. Tín đồ nói chung : 2.434.432

Trong đó, người có sớ cầu đạo (tín đồ chính thức): **930.730**

2. Chức sắc : 9.237

+ Cửu Trùng đài : 7.534

+ Hiệp Thiên đài : **1.793**

3.Chức việc : 25.892

Trong đó:

+ Chức việc nam : **13.948**

+ Chức việc nữ : **11.944**

4. Cơ sở thờ tự : 1.205

V- PHẬT GIÁO HÒA HẢO

1. Tín đồ : 1.232.572

2. Chức việc : 1.554

Trong đó:

+ Ban trị sự TW và xã : **1.546**

+ Số đại diện tỉnh, thành phố : **08**

3. Cơ sở thờ tự *(Chùa đang hoạt động)* : **35**

VI - HỒI GIÁO

1. Tín đồ : 64.991

Trong đó:

+ Islam : **25.703**

+ Bà-ni : **39.228**

2. Chức sắc : 695

Trong đó:

+ Islam : **288**

+ Bà-ni : **407**

3. Cơ sở thờ tự : 77

Trong đó:

+ Thánh đường(Islam) : **41**

+ Tiểu thánh đường (Islam): **19**

+ Chùa (Bà-ni) : **17**

+ Islam : **288**

+ Bà-ni : **407**

SỐ LIỆU TÔN GIÁO Ở CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ

(Theo thống kê năm 2002 của Ban Tôn giáo Chính phủ, chưa có số liệu bổ sung)

1. SỐ LIỆU VỀ TÍN ĐỒ

TT	Tên tỉnh, thành phố	Số liệu tín đồ					
		Phật giáo	Công giáo	Tin lành	Cao Đài	Hòa Hảo	Hồi giáo
01	An Giang	860.531	60.225		44.562	861.551	12.696
02	Bà Rịa-Vũng Tàu	179.496	181.000	4.000	6.881		
03	Bạc Liêu	77.793	15.364	961	7.813	17	
04	Bắc Giang	35.809	21.576				
05	Bắc Kạn	425	293				
06	Bắc Ninh	40.000	14.000				
07	Bến Tre	414	175.000	5.000	4.500	1.334	
08	Bình Dương	35.012	48.264	800	2.498		330
09	Bình Định	107.375	31.877	1.386	18.635	120	
10	Bình Phước	92.369	37.900	39.032			310
11	Bình Thuận	160.000	132.500	6.892	3.942		16.428
12	Cao Bằng	213	962				
13	Cà Mau	188.065	21.126	1.646	42.730	226	
14	Cần Thơ	207.345	114.029	6.291	24.469	194.099	
15	Đà Nẵng	200.000	28.532	8.515	14.072		
16	Đăk Lăk	131.550	185.000	119.850	3.949		
17	Đồng Nai	380.571	660.000	12.234	11.117	288	1.769
18	Đồng Tháp	339.270	35.150	5.283	43.328	159.795	

TT	Tên tỉnh, thành phố	Số liệu tín đồ					
		Phật giáo	Công giáo	Tin lành	Cao Đài	Hòa Hảo	Hồi giáo
19	Gia Lai	666.873	65.058	66.080	3.096		
20	Hà Nam	109.516	97.663	135			
21	Hà Nội	64.000	34.447	592	300		18
22	Hà Tây	150.000	120.000	694	408		
23	Hà Tĩnh	2.000	124.796				
24	Hải Dương	80.000	33.263	1.100			
25	Hà Giang	1.000	703				
26	Hải Phòng	58.376	39.522	1.000	189		
27	Hòa Bình	4.704	14.950				
28	Hưng Yên	76.930	18.150				
29	Khánh Hòa	200.000	90.000	8.810	6.243	150	
30	Kiên Giang	377.863	90.990	3.908	14.419	3.047	301
31	Kon Tum	24.601	80.689	231	639		
32	Lai Châu	7.500	376				
33	Lào Cai	3.578	5.314				
34	Lạng Sơn	910		1.305			
35	Lâm Đồng	180.052	200.402	56.713	13.528		
36	Long An	103.528	30.861	3.698	98.000	204	99
37	Nam Định	125.973	385.404	680			
38	Nghệ An	5.000	225.577		50		
39	Ninh Bình	37.343	136.200				
40	Ninh Thuận	85.000	62.482	4.716	1.699	80	24.536
41	Phú Thọ	35.177	120.000				

TT	Tên tỉnh, thành phố	Số liệu tín đồ					
		Phật giáo	Công giáo	Tin lành	Cao Đài	Hòa Hảo	Hồi giáo
42	Phú Yên	105.000	17.000	1.700	3.137	160	
43	Quảng Bình	1.235	77.940				
44	Quảng Nam	500.000	23.918	13.130	10.878		
45	Quảng Ngãi	69.682	5.446	3.988	4.747		
46	Quảng Ninh	70.000	40.209		120		
47	Quảng Trị	55.236	6.820	2.999			
48	Sóc Trăng	387.712	54.966	1.621	10.000	466	
49	Sơn La	465	506				
50	Tây Ninh	102.304	25.671	300	358.658	15	2.845
51	Thái Bình	100.000	94.809	210			
52	Thanh Hóa	20.000	139.170	186	100		
53	Thái Nguyên	16.263	23.000				
54	Thừa Thiên-Huế	269.351	47.359	378	238		
55	Tiền Giang	162.450	36.000	7.285		375	
56	TP. HCM	1.100.000	526.308	22.570		500	5.480
57	Trà Vinh	418.034	50.000	565	30.000		185
58	Tuyên Quang	5.421	17.884				
59	Vĩnh Long	172.000	38.145	3.491	19.585	27.436	
60	Vĩnh phúc	31.736	19.196	50			
61	Yên Bái	5.000	42.109				
Tổng		**9.038.064**	**5.028.480**	**421.248**	**930.730**	**1.232.572**	**64.997**

2. SỐ LIỆU CHỨC SẮC - NHÀ TU HÀNH

(Theo thống kê năm 2002 của Ban Tôn giáo Chính phủ, chưa có số liệu bổ sung năm 2004. Riêng đạo Công giáo chỉ thống kê số giáo sỹ hàng Giáo phẩm, chưa có thống kê về tu sỹ các dòng tu))

TT	Tên tỉnh, thành phố	Số liệu Chức sắc-Nhà tu hành					
		Phật giáo	Công giáo	Tin lành	Cao Đài	Hòa Hảo	Hồi giáo
01	An Giang	1.292	60		157	311	157
02	Bà Rịa-Vũng Tàu	2.059	65	02	176		
03	Bạc Liêu	593	11	01	30		
04	Bắc Giang	68	01				
05	Bắc Kạn	0					
06	Bắc Ninh	257	08				
07	Bến Tre	248	35	04		08	
08	Bình Dương	347	34	01	234		05
09	Bình Định	756	29	01	405		
10	Bình Phước	76	10	01		05	
11	Bình Thuận	260	63	03	13		295
12	Cao Bằng						
13	Cà Mau	156	13	02	817		
14	Cần Thơ	197	110	09	320	30	
15	Đà Nẵng	471	48	11	68		
16	Đăk Lăk	63	58	04	63		

TT	Tên tỉnh, thành phố	Số liệu Chức sắc-Nhà tu hành					
		Phật giáo	Công giáo	Tin lành	Cao Đài	Hòa Hảo	Hồi giáo
17	Đồng Nai	2.532	210	04	28		12
18	Đồng Tháp	355	25	05	62	97	
19	Gia Lai	169	14	03	04		
20	Hà Nam	236	11				
21	Hà Nội	546	18	02	09		
21	Hà Tây	900	19		01		
23	Hà Tĩnh	0	30				
24	Hải Dương	153	08	01			
25	Hà Giang	0					
26	Hải Phòng	224	23	01			
27	Hòa Bình						
28	Hưng Yên	214	08				
29	Khánh Hòa	1.010	94	15	58		
30	Kiên Giang	1.434	65	03	285		
31	Kon Tum	63	17		11		
32	Lai Châu	0					
33	Lào Cai	0					
34	Lạng Sơn	01					
35	Lâm Đồng	883	134	14	20		
36	Long An	892	15	05	87		04
37	Nam Định	700	552	02			
38	Nghệ An	01	48				
39	Ninh Bình	220	34				

TT	Tên tỉnh, thành phố	Số liệu Chức sắc-Nhà tu hành					
		Phật giáo	Công giáo	Tin lành	Cao Đài	Hòa Hảo	Hồi giáo
40	Ninh Thuận	224	95	01	14		133
41	Phú Thọ	08	07				
42	Phú Yên	297	10	02	21		
43	Quảng Bình	0	11				
44	Quảng Nam	334		08	122		
45	Quảng Ngãi	120	07	01	69		
46	Quảng Ninh	10	02				
47	Quảng Trị	31	09				
48	Sóc Trăng	2.113	36	02	176		
49	Sơn La	0					
50	Tây Ninh	294	16		2.044		28
51	Thái Bình	323	31				
52	Thanh Hóa	30	23				
53	Thái Nguyên	15	35				
55	Thừa Thiên-Huế	563	70	01			
55	Tiền Giang	815	36	04			
56	TP. Hồ Chí Minh	5.574	419	14			56
57	Trà Vinh	4.396	29	01	27		
58	Tuyên Quang	0	01				
59	Vĩnh Long	643	43	04	639	88	
60	Vĩnh phúc	26					
61	Yên Bái	0	03				
	Tổng	**33.368**	**2.152**	**132**	**6.822**	**537**	**695**

3. CƠ SỞ THỜ TỰ

(Tổng số cơ sở thờ tự đang hoạt động theo thống kê năm 2002 của Ban Tôn giáo Chính phủ, chưa có số liệu bổ sung năm 2004)

TT	Tên tỉnh, thành phố	Số liệu cơ sở thờ tự					
		Phật giáo	Công giáo	Tin lành	Cao Đài	Hòa Hảo	Hồi giáo
01	An Giang	254	52		45	08	24
02	Bà Rịa-Vũng Tàu	501	107	06	19		
03	Bạc Liêu	78	15	03	25		
04	Bắc Giang	576	59				
05	Bắc Kạn	0	01				
06	Bắc Ninh	554	37				
07	Bến Tre	86.927	82	10	134	01	
08	Bình Dương	177	50	02	18		01
09	Bình Định	361	52	12	36		
10	Bình Phước	80	57	01			01
11	Bình Thuận	203	103	05	10		10
12	Cao Bằng	02	04				
13	Cà Mau	71	14	03	59		
14	Cần Thơ	197	94	10	47	02	
15	Đà Nẵng	104	44	08	06		
16	Đăk Lăk	100	51		06		
17	Đồng Nai	467	260	16	28		04

TT	Tên tỉnh, thành phố	Số liệu cơ sở thờ tự					
		Phật giáo	Công giáo	Tin lành	Cao Đài	Hòa Hảo	Hồi giáo
18	Đồng Tháp	224	30	04	54	19	
19	Gia Lai	72	51	09			
20	Hà Nam	523	258	01			
21	Hà Nội	606	58	02	01		01
22	Hà Tây	1.054	302	01	01		
23	Hà Tĩnh	48	169				
24	Hải Dương	705	104	01			
25	Hà Giang	11	01				
26	Hải Phòng	480	92	03	01		
27	Hòa Bình	14	24				
28	Hưng Yên	486	73				
29	Khánh Hòa	353	57	12	26		
30	Kiên Giang	577	83	08	49		
31	Kon Tum	18	57		04		
32	Lai Châu	0					
33	Lào Cai	04	02				
34	Lạng Sơn	04		01			
35	Lâm Đồng	147	117	09	14		
36	Long An	305	42	09	119		01
37	Nam Định	465	645	02			
38	Nghệ An	01	310				
39	Ninh Bình	259	290				
40	Ninh Thuận	100	29	11	06		11

TT	Tên tỉnh, thành phố	Số liệu cơ sở thờ tự					
		Phật giáo	Công giáo	Tin lành	Cao Đài	Hòa Hảo	Hồi giáo
41	Phú Thọ	202	115			1	
42	Phú Yên		232	17	14		
43	Quảng Bình	11	59				
44	Quảng Nam	257		22	23		
45	Quảng Ngãi	234	40	08	28		
46	Quảng Ninh	98	39		01		
47	Quảng Trị	193	27	04			
48	Sóc Trăng	182	51	07	29		
49	Sơn La	0					
50	Tây Ninh	102	27	01	110		07
51	Thái Bình	706	318	01			
52	Thanh Hóa	30	237	01			
53	Thái Nguyên	80	33				
54	Thừa Thiên-Huế	474	132	02	01		
55	Tiền Giang	388	50	08	95		
56	TP. Hồ Chí Minh	1.042	190	41			16
57	Trà Vinh	323	46	02	44		01
58	Tuyên Quang	12	35				
59	Vĩnh Long	165	52	10	49		
60	Vĩnh phúc	75	51	01			
61	Yên Bái	09	53				
	Tổng	**15.244**	**5.456**	**266**	**1.205**	**31**	**77**

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Baha'u'la'h và Kỷ nguyên mới*. JEE. sslment. Hội đồng tinh thần đạo Baha'i quốc giaViệt Nam ấn hành, Sài Gòn, năm 1958.

2. *Bốn mươi sáu năm chức vụ*, Lê Văn Thái, Hội thánh Tin lành miền Nam ấn hành, Sài Gòn, năm 1971.

3. *Bộ Giáo luật 1983* - Tòa thánh Vatica ấn hành 1984.

4. *Các triều đại Việt Nam*, Quỳnh Cư - Đỗ Đức Hùng, NXB Thanh Niên, Hà Nội, năm 2001.

5. *Cái án Cao Đài* - Đào Trinh Nhất - Imprimerie Cammercuale ấn hành, Sài Gòn, năm 1963.

6. *Cải án đạo Cao Đài*, Băng Thanh, Sài Gòn, năm 1929.

7. *Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ*, Huệ Lương, Thanh Lương Tùng Thơ ấn hành, Sài Gòn, năm 1963.

8. *Đại đạo Sử cương* (quyển I, II, III), Vân Đằng - Trần Văn Rạng, Tòa Thánh Cao Đài Tây Ninh ấn hành, năm 1970.

9. *Điển ngữ Thần học Thánh kinh* (tập I, II, III, IV).

10. *Đạo Hồi và chúng ta*, Jean Mohamed, ABF el Jalil, Paris, năm 1974.

11. *Đạo Hồi*, linh mục Mai Đức Vinh, tạp chí nghiên cứu Hiện Diện, Nội san mục vụ Việt kiều tại Pháp số tháng 3, 4 năm 1980.

12. *Đạo Thiên Chúa với chủ nghĩa thực dân ở Việt Nam*, Cao Huy Thuần, Luận văn Tiến sĩ sử học Paris.

13. *Đức Huỳnh Giáo chủ*, Vương Kim, NXB Long Hoa, Sài Gòn, năm 1975.

14. *Ecumenical movement*, Bản dịch của Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam).

15. *Giáo hội Công giáo Việt Nam* - Niên giám 2004 - Nhà Xuất Bản Tôn giáo, Hà nội 2004.

16. *Giáo hội trong thế giới hôm nay*, Tài liệu Công Đồng, Thanh Lao Công ấn hành, Sài Gòn, năm 1969.

17. *Giáo hội và Thời thế*, Tài liệu Ban Tôn giáo Chính phủ, Hà Nội, năm 1980.

18. *Giáo lý Hội thánh Công giáo* - Nhà xuất bản Tôn giáo, Hà Nội 2004.

19. *Hội đồng các Giáo hội thế giới tự giới thiệu*, năm 1981.

20. *Hồi giáo Đông Nam Á*, A. I. Ionova, Matxcơva, năm 1981.

21. *Hồi giáo ngày nay* - Tôn giáo hay ý thức hệ? Viện Nghiên cứu quan hệ Quốc tế Pháp, Paris, 1987-1988.

22. *Hội nghị quốc tế Thân hữu Phật tử WFB*, Bửu Chơn, Sài Gòn, năm 1974.

23. *Hội nghị Ki-tô giáo Châu Á tự giới thiệu*, năm 1979.

24. *Hội nghị Ki-tô giáo Châu Á* lần thứ VII ở Bangalore, năm 1981.

25. *Kinh Cô-ran*, The Muslim Studént Asciation of the United States and Canada, năm 1975.

26. *Lễ nghi đạo Công giáo*, Phạm Gia Thoan, Phòng tư liệu Ban Tôn giáo Chính phủ, Hà Nội 1990.

27. *Lịch sử Giáo hội Công giáo*, Bùi Đức Sinh, Sài Gòn, năm 1972.

28. *Lịch sử phát triển tư tưởng Việt Nam* (tập I, tập II), Trần Văn Giàu, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, năm 1975.

29. *Lịch sử Gia đình Phật tử*, Kiêm Đạt, Phật học viện Quốc tế, Hoa Kỳ, năm 1981.

30. *Lược sử Phật giáo Ấn Độ*, Thích Thanh Kiểm, TP. Hồ Chí Minh ấn hành, năm 1987.

31. *Lịch sử thế giới* (cổ đại, trung đại, cận đại), NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, năm 1987.

32. *Lịch sử triết học Ấn Độ cổ đại*, Doãn Chính, NXB Thanh Niên, Hà Nội, năm 1998.

33. *Lời dạy của Thích Ca Mâu Ni Phật*, Bykkyo Dendo Kyokai, Hội Truyền bá Phật giáo ấn hành, Tokyo, năm 1986.

34. *Lược khảo Phật giáo Việt Nam sử*, Vân Thanh, Phật học viện ấn hành, Sài Gòn, năm 1974.

35. *Lược sử đạo Cao Đài*, Thượng Vinh Thanh - Hiến Trung, Tòa Thánh Cao Đài Tây Ninh ấn hành, năm 1973.

36. *Một số vấn đề lịch sử đạo Thiên Chúa trong lịch sử dân tộc Việt Nam*, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam và Ban Tôn giáo của Chính phủ ấn hành, Hà Nội, năm 1988.

37. *Một số vấn đề lịch sử đạo Thiên Chúa ở Việt Nam*, Đỗ Quang Hưng, Tủ sách Đại học Tổng hợp Hà Nội ấn hành, năm 1991.

39. *Năm trăm năm ngày sinh Martin Luther*, HTTL Cộng hòa Dân chủ Đức, năm 1983.

39. *Nền tảng chính trị đạo*, Hiến Trung, Tòa Thánh Cao Đài Tây Ninh ấn hành, Sài Gòn, năm 1968.

40. *Nghiên cứu Kinh Lăng già*, Daisez Taitaro Suzuki, Ban Giáo dục tăng ni, Giáo hội Phật giáo Việt Nam ấn hành, TP. Hồ Chí Minh, năm 1992.

41. *Nguyên thủy Phật giáo tư tưởng luận*, Kimura Taiken - Khuông Việt ấn hành, Sài Gòn, năm 1971.

42. *Nguyên tắc hành đạo Hồi giáo*, Dohammide, Bách khoa thời đại, Sài Gòn, năm 1963.

43. *Người Chàm lược sử*, Dohamide và Dorohiem, Sài Gòn, năm 1967.

44. *Người Chàm Hồi giáo ở miền Tây Nam Phần*, Nguyễn Văn Luận, Tủ sách biên khảo Bộ Văn hóa giáo dục và Thanh niên, Sài Gòn, năm 1974.

45. *Những vấn đề cơ bản trong Phật học*, Nguyễn Văn Chế, Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam, Hà Nội, năm 1976.

46. *Ơn cứu rỗi vĩ đại*, J. F. Strombeck, Hội thánh Tin lành Miền Nam ấn hành, Sài Gòn, năm 1960.

47. *Phật giáo Chính Tín*, Thích Thanh Nghiêm, Phân viện Nghiên cứu Phật học, Giáo hội Phật giáo Việt Nam ấn hành, Hà Nội, năm 1991.

48. *Phật giáo - Những vấn đề triết học*, O. O. Rozenberg, Trung tâm tư liệu Phật học, Giáo hội Phật giáo Việt Nam ấn hành, Hà Nội, năm 1991.

49. *Phật giáo*, Trần Trọng Kim, NXB Tân Việt, Hà Nội, năm 1950.

50. *Phật giáo thuở xưa và Phật giáo ngày nay*, Trần Trọng Kim, NXB Tân Việt, Hà Nội, năm 1953.

51. *Phật giáo Việt Nam*, Nguyễn Đăng Thục, Mặt Đất ấn hành, Sài Gòn, năm 1947.

52. *Phật giáo Việt Nam sử lược*, Thích Mật Thể, Minh Đức ấn hành, Sài Gòn, năm 1974.

53. *Phật và Thánh chúng*, Thích Minh Tuệ, Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh ấn hành năm 1990.

54. *Sấm giảng thi văn toàn bộ Giáo lý*, Huỳnh Giáo chủ, Phật giáo Hòa Hảo ấn hành, An Giang, năm 1974.

55. *Sư thúc Hòa Hảo*, Nguyên Hùng, NXB Hậu Giang, Cần Thơ, năm 1975.

56. *Sử ký Hội thánh* (tập I, II, III), J. D. Olsen, Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam) ấn hành, Sài Gòn, năm 1957.

57. *Thánh Công đồng chung Vaticano II*, Giáo hoàng học viện Piô X ấn hành, Sài Gòn, năm 1972.

58. *Thánh giáo sưu tập*, Cơ quan Phổ thông giáo lý Cao Đài giáo ấn hành, Sài Gòn, năm 1973.

59. *Thánh ngôn hợp tuyển* (quyển nhất, quyển nhì), Tòa Thánh Cao Đài Tây Ninh ấn hành, năm 1972.

60. *Thâm giao với Thiên Chúa*, Eller G. White, NXB Thời Triệu, Sài Gòn, năm 1973.

61. *Thiền Uyển Tập Anh*, NXB Văn học, Hà Nội, năm 1990.

62. *Tóm tắt niên biểu Lịch sử Việt Nam*, Hà Văn Thư - Trần Hồng Đức, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội, năm 2001.

63. *Tổ chức Giáo hội đạo Công giáo*, Phạm Gia Thoan, Phòng tư liệu Ban Tôn giáo Chính phủ, Hà Nội 1992.

64. *Trạng trình Nguyễn Bỉnh Khiêm*, Hội đồng Lịch sử Hải Phòng và Viện Văn học ấn hành, Hà Nội, năm 1991.

65. *Vào chùa thăm Phật*, Trần Nho Thìn, NXB Công an nhân dân, Hà Nội, năm 1991.

66. *Vùng Vịnh* (số 1, 2, 3), Đặc san báo Quân đội nhân dân, năm 1990.

MỤC LỤC

Lời tựa 5

Lời giới thiệu 9

ĐẠO PHẬT 11

+ Ấn Độ cổ đại và sự ra đời của Đạo Phật 11

+ Thái tử Tất Đạt Đa người sáng lập Đạo Phật 18

+ Kết tập kinh điển và quá trình truyền đạo 23

+ Tam tạng kinh điển và những giáo thuyết căn bản 30

+ Quan niệm về thế giới 35

+ Quan niệm về con người 41

+ Khổ và con đường cứu khổ 45

+ Giải thoát và Niết bàn 51

+ Tăng ni và hàng giáo phẩm 56

+ Giới luật 58

+ Tiểu Thừa và Đại Thừa 64

+ Phật giáo ở Việt Nam 73

- Từ khi du nhập cho đến thế kỷ X 74

- Phật giáo thời Đinh - Lê - Lý - Trần 77

- Phật giáo thời Lê Sơ đến nhà Nguyễn 85

- Phật giáo thế kỷ XX và hiện nay 90

ĐẠO CÔNG GIÁO 107

+ Đế quốc La Mã và sự ra đời Ki-tô giáo 107

+ Ki-tô giáo qua các thời kỳ 115

- Thời kỳ mới ra đời 115

- Thời kỳ trung cổ 118

- Thời kỳ cận đại 134
- Thời kỳ hiện đại và Công đồng Vatican II 142
+ Cựu ước, Tân ước và những tín điều căn bản 150
- Cựu ước 150
- Tân ước 151
- Thiên chúa và sự sáng tạo tôn giáo của Thiên chúa 152
- Con người và sự sa ngã của con người 154
- Chúa Giê-su và công cuộc cứu chuộc 157
- Ngày tận thế, phục sinh và phán xét cuối cùng 160
+ Luật lệ lễ nghi 162
- Những Điều răn của Thiên Chúa và của Giáo hội: 163
- Bẩy phép Bí tích: 165
- Những ngày lễ của Đạo Công giáo 169
+ Cơ cấu tổ chức và phẩm trật của Giáo hội 171
+ Đạo Công giáo ở Việt Nam 192
ĐẠO TIN LÀNH 211
+ Châu Âu- Giáo hội Công giáo và cuộc cải cách Tôn giáo thế kỷ XVI 211
+ Luther, Calvin và quá trình hình thành Đạo Tin lành 213
+ Vua Henry VIII và Anh giáo 221
+ Quá trình truyền bá đạo Tin lành 224
+ Giáo lý Đạo Tin lành 228
+ Luật lệ, lễ nghi và tổ chức giáo hội 231
+ Một số hệ phái Tin lành 242
- Tin lành Trưởng lão 242
- Tin lành Bắp-tít 243

- Tin lành Chứng nhân Giê-hô-va 245
- Tin lành Men-nô-nai 248
- Tin lành Moóc-mông 250
- Tin lành Ngũ tuần 253
- Tin lành Giám lý 256
- Tin lành Thanh giáo và Giáo hội Công nghị 258
- Tin lành Quaker 259
- Tin lành Cơ đốc Phục lâm 260
- Tin lành Giáo hội Thống nhất 262
- Tin lành Môn đệ đấng Christ 261
- Tin lành Những nhà khoa học Ki-tô giáo 262
- Hội Liên hiệp Phúc âm và Truyền giáo 265
- Tin lành Lutheran 267
- Tin lành Cải cách 269
- Tin lành Cứu thế quân 270
- Tin lành Nazarene 271
- Tin lành Tân sứ đồ 271
- Giáo hội Tin lành Quốc tế Bốn phương 272

+ Đạo Tin lành ở Việt nam 273

ĐẠO CAO ĐÀI 287

+ Nam Bộ đầu thế kỷ XX và việc ra đời Đạo Cao Đài 287
+ Một số nhân vật sáng lập Đạo Cao Đài 294
+ Quá trình phát triển của Đạo Cao Đài 299
  - Giai đoạn trước khi chia rẽ (1926 – 1934) 299
  - Giai đoạn sau chia rẽ 304

- Đạo Cao Đài với những vấn đề chính trị - xã hội 307
+ Giáo lý và sự thờ phụng 314
+ Luật lệ, lễ nghi 320
- Các ngày lễ của đạo Cao Đài 323
+ Tổ chức Giáo hội 325
+ Các chi phái Cao Đài 332
- Cao Đài Tây Ninh 332
- Cao Đài Ban Chỉnh đạo 335
- Cao Đài Tiên Thiên 337
- Cao Đài Chơn Lý 340
- Cao Đài Minh Chơn Đạo 342
- Hội Thánh Truyền giáo Cao Đài 344
- Cao Đài Bạch y 346
- Cao Đài Cầu Kho và Cao Đài Cầu Kho Tam Quan 348
- Cao Đài Chiếu Minh và Cao Đài Chiếu Minh Long Châu 349
- Các phong trào vận động thống nhất Cao Đài 351
PHẬT GIÁO HÒA HẢO 355
+ Hoàn cảnh ra đời của Phật giáo Hòa Hảo 355
+ Ông Huỳnh Phú Sổ và việc ra đời Phật giáo Hòa Hảo 358
+ Quá trình phát triển 363
+ Giáo lý, luật lệ, lễ nghi và tổ chức Giáo hội 375
- Kinh sách 375
- Giáo lý Phật giáo Hòa Hảo 378
+ Luật lệ, lễ nghi 385
+ Cơ cấu tổ chức 392

ĐẠO HỒI 397

+ Bán đảo Ả-rập thế kỷ VI-VII và việc ra đời Hồi giáo 397
+ Mô-ha-mét - người sáng lập Hồi giáo 400
+ Quá trình phát triển 402
+ Kinh Cô-ran và những tín điều căn bản 412
+ Giáo luật và 5 điều Sống đạo 419
+ Nhà thờ và những ngày lễ chính của Hồi giáo 431
+ Các hệ phái Hồi giáo 433
+ Hồi giáo ở Đông Nam Á và ở Việt Nam 437

PHỤ LỤC 449

+ Tổ chức Phật giáo Châu Á vì hòa bình 449
+ Tổ chức Thân hữu Phật tử thế giới 451
+ Cách bố trí điển hình các tượng thờ của một ngôi chùa Phật giáo Bắc tông ở Việt Nam 457
+ Gia đình Phật tử 464
+ Thần học Kinh viện và hai nhà Thần học Công giáo 470
+ Thần học Giải phóng 476
+ Một số dòng tu của đạo Công giáo có mặt ở Việt Nam 480
- Các dòng tu nam 480
Dòng Bơ-noa 480
Dòng Đô-mi-ni-cô 481
Dòng Phan-xi-cô 482
Dòng tên 483
Dòng Khổ tu 484
Dòng Chúa cứu thế 485
Dòng La-sam 486

Dòng Bô-scô 486
Dòng Gioan Thiên-chúa 487
- Các dòng tu nữ 488
Dòng Bơ-noa 488
Dòng Phao-lô 488
Dòng Bác ái Vinh sơn 489
Dòng Phan-xi-cô 489
Dòng Đức Bà 490
Dòng Carmel 490
Dòng Đức Bà truyền giáo 491
Dòng Chúa Quan phòng 491
Dòng Tiểu muội Chúa Giê-su 492
Dòng Mến Thánh giá 492
+ Các Công đồng chung của Giáo hội Công giáo 493
- Định nghĩa Công đồng 493
- Các Công đồng chung của Giáo hội Công giáo 494
+ Ủy ban đoàn kết Công giáo Việt Nam 499
+ Phong trào đại đoàn kết Ki-tô giáo và tổ chức Hội đồng các Giáo hội thế giới 508
+ Tổ chức thân hữu Tin lành Thế giới 513
+ Tổ chức Hữu nghị Ki-tô giáo Châu Á 517
+ Số liệu một số Tôn giáo lớn trên thế giới 522
+ Số liệu các Tôn giáo ở Việt Nam 532
TÀI LIỆU THAM KHẢO 546
MỤC LỤC 553

MỘT SỐ TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM

NGUYỄN THANH XUÂN

Chịu trách nhiệm xuất bản
PHÙNG SỸ HÒA

Biên tập : **TRẦN XUÂN LÝ**
Sửa bản in : **NGUYỄN THỊ HUỆ**
Bìa và trình bày : **TRẦN BÍCH THỦY**

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
Số 4 - Lô 11 - Đường Trần Duy Hưng - Hà Nội
ĐT : 04-5566701 – Fax : 04-5566702

Số lượng in 1.000 bản, khổ 14,5 x 20,5 cm
Tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thiết bị và In
Số xuất bản : 577-2006/CXB/ 58/TG
In xong và nộp lưu chiểu Quí III năm 2006.

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
SỐ 4 - LÔ 11 - ĐƯỜNG TRẦN DUY HƯNG - HÀ NỘI
ĐT : 04-5566701 FAX : 04-5566702

TÌM ĐỌC:

- TẬP VĂN BẢN VỀ TỔ CHỨC VÀ ĐƯỜNG HƯỚNG HÀNH ĐẠO CỦA CÁC TÔN GIÁO TẠI VIỆT NAM.

- CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT QUAN HỆ ĐẾN TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO. (TÁI BẢN CÓ BỔ SUNG).

- TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ TÔN GIÁO VÀ CÔNG TÁC TÔN GIÁO.

- BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU ĐẠO TIN LÀNH TRÊN THẾ GIỚI VÀ Ở VIỆT NAM.

TT TT-TV * DHQGHN
VV-D2/08494
Bán 250
(Sách có trợ giá)